LÊ VĂN SIÊU

VĂN HỌC SỬ VIỆT NAM

vh
NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC

LÊ VĂN SIÊU

VĂN HỌC SỬ VIỆT NAM



Biên tập và bổ sung

THANH VÂN NGUYỄN DUY NHƯỜNG

vh NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC

CTY VH MINH TRÍ - NS. VĂN LANG

Trước khi vào đề

Tất cả đều có thể bị mai một với thời gian, duy văn học là nhất định tồn tại với nền văn hóa của dân tộc. Văn học phản ánh trung thực cuộc sống xã hội của hiện tại cũng như của quá khứ. Nó phải đã có một lịch sử tiến hóa của nó, khi xã hội đã có một lịch sử tiến hóa.

Nói rằng không còn tài liệu để kê cứu thì nghi ngờ không rõ ta đã có một nền Quốc học chưa, là nói sai lạc theo phương pháp Suy lý hình thức.

Văn học không chỉ là những gì viết ra trên giấy trắng mực đen. Nó là phần tinh thần của dân tộc, mượn giấy trắng mực đen làm phương tiện để phát huy, cũng như đã mượn tiếng nói, mượn cử chỉ, mượn dáng điệu để tự thể hiện.

Nhưng, chỉ e lòng người quá thiên về quan điểm (nghĩa là về phương tiện) mà quên mất mục đích, thì người ta sẽ biến thành một nhóm thầy bói sờ voi, để kẻ bảo voi hình cái cột, kẻ bảo nó giống cái chổi, kẻ bảo nó giống cái quạt... thì người sống là chúng ta sẽ buồn, mà vong hồn người chết là cha ông chúng ta sẽ ôm hận dài nơi chín suối.

Cho nên sau cơn ly loạn đau thương, lòng người còn nhiều phân tán, lúc này hơn lúc nào hết, phải có một thống quan về sự kiện văn học của dân tộc ta, không những để chỉnh lại một vài quan điểm mà còn chỉnh lại nhiều quan điểm, không những để ghi chép tổng quát những gì đã được ghi chép mà còn kích thích người đọc sát hạch lại những gì đã ghi chép theo con mắt thống quan của người lành mạnh (nghĩa là người không muốn mình què quặt).

Có nhiều những vấn đề văn học mà người trước vì cớ này hay cớ khác đã muốn tránh không động đến, nhiều những gì còn lòng dòng mà người ta chưa chịu đồng ý với nhau, chúng tôi muốn mời độc giả dứt khoát một lần sau chót với quá khứ ấy để tinh thần được rảnh rang mà lo liệu cho tương lai.

Bởi chạy theo ôm lấy cái "bốn ngàn năm văn hiến" mà chết trong tự mãn, sao bằng tự lo cho mình một ngày một xứng đáng hơn đối với nó? Nhất là trong giai đoạn lịch sử này là giai đoạn quyết liệt mà tinh thần dân tộc được đem ra đặt cược trong một ván bài chót, để một là còn, thì còn tất cả lịch sử, tất cả dân tộc, tất cả tương lai, mà hai là mất thì mất hết.

Chúng tôi viết sách nói về tinh thần Việt Nam này với một tinh thần người Việt Nam sống trong một kỷ nguyên mới vừa hé mở, và một phương pháp nhận thức kết tinh những phương pháp cũ của một kỷ nguyên cũ vừa tàn.

Chúng tôi không muốn nhắc đến thiện chí hay nhắc đến những khó khăn vì thiếu tài liệu để cầu xin một sự tha thứ.

Chúng tôi không dám lợi dụng lòng rộng rãi của độc giả để xin tha thứ, vì chúng tôi cho rằng đã trước thư lập ngôn theo nhu cầu của lịch sử thì bắt buộc người viết phải chịu trách nhiệm về tinh thần tác phẩm của mình, không thể lẩn trốn được.

Nhưng không phải vì vậy mà chúng tôi đã dám nhận sách này là toàn bích. Quý vị độc giả thấy chỗ nào sai lầm xin chỉ dạy cho, chúng tôi rất cám ơn.

Nhân đây, chúng tôi xin trân trọng cám ơn các bạn đã khuyến khích và giúp thêm ý kiến cùng cám ơn các quý vị

văn học sử gia tiền bối mà chúng tôi đã nhờ để có được nhiều tài liệu quý trong sách này.

*
* *

Còn tồn tích văn thư thì có dễ hơn cho việc nghiên cứu. Nhưng không phải là khi mất hết tồn tích ấy thì không còn phương sách gì để tìm hiểu lại tinh thần của dân tộc.

Ta nhìn nhận rằng tinh thần của dân tộc có bắt rễ nơi khí hậu, địa dư lịch sử của dân tộc. Lịch sử thì đã đành có trôi sụt theo những hằng tính quy định bởi ý thức và tiềm thức của từng cá nhân và của toàn thể dân tộc. Song khí hậu và địa dư thì đã có một phạm trù cho sự vần xoay của trái đất trong hệ thái dương, dẫu bao nhiêu ngàn năm cũng chỉ đổi ở chi tiết nhỏ mà không khác hẳn được ở đại thể.

Không ai bịa đặt nổi được một lối hiểu biết, một lối suy nghĩ, một lối tư tưởng, và một lối nói riêng biệt của một dân tộc cũng như không có thể tưởng tượng nổi sự có mặt của một dân tộc ở giữa khoảng trống không.

Thì ngược lại khi đã có một dân tộc tồn tại trên một vị trí địa dư, tất theo với lịch sử của dân tộc ấy, đã phải có một nền văn hóa kết tinh ở tinh thần riêng biệt của dân tộc ấy.

Tất cả những tác phẩm văn nghệ, học thuật của một dân tộc không những tiêu biểu cho tinh thần thích ứng với hoàn cảnh thiên nhiên và xã hội để tồn tại mà còn tiêu biểu cho một ý muốn vươn tới cái gì cao cả.

Người văn nghệ sĩ là người con yêu của dân tộc để đại diện xứng đáng cho tinh thần thích ứng ấy và ý muốn vươn tới ấy.

Nếu cái áo chẳng làm nên được người thầy tu, thì không hẳn rằng có một quyển sách, một bài thơ, một bức họa, một bản nhạc người ta đã là một văn nghệ sĩ.

Tiêu chuẩn để nhà văn học sử chẳng làm cái trò của những anh chàng chơi và giữ những xác bướm, không phải là thái độ của một số nhân dân trong một thời đối với một tác phẩm. Cũng

không phải là sự chịu khó sản xuất nhiều của tác giả như một người bửa củi. Mà là phần chứa đựng của tác phẩm đã tiêu biểu phần nào cho tinh thần thích ứng và ý muốn vươn tới nói trên, nghĩa là cái phần mà tác giả đã sáp nhập vào sự tiến hóa tinh thần của dân tộc.

Phải lột trần được sự tiếp diễn trường kỳ của cuộc sống tinh thần ấy của dân tộc qua những tác phẩm thì lịch sử văn học mới là một lịch sử văn học. Cho nên người ta đọc và học lịch sử văn học chẳng những vì một sự thích thú như Gustave Lanson đã nói (bởi được hầu chuyện với những phần tử ưu tú thời đã qua) mà vì người ta còn cảm thông được với cuộc tiến hóa tinh thần của dân tộc, để mỗi người, tùy cấu tạo tinh thần mà tự mình vẽ ra được một triển vọng tương lai riêng của mình và chung của cả dân tộc.

Chúng tôi không thể quan niệm rằng người ta học lịch sử văn học lại chỉ với thái độ nghiên cứu khô khan của một nhà bác học trong một phòng thí nghiệm hay một viên kỹ sư trước những con số. Lịch sử văn học trước khi là một tấm gương soi chiếu mặt thật của cuộc tiến hóa tinh thần, thì chính nó hãy phải là một tác phẩm văn nghệ đã: một tác phẩm dùng sự kiện văn học làm đề tài, dùng cuộc tiến hóa lịch sử làm minh chứng để lôi kéo người đọc dõi theo những bước tiến của những bậc tiền bối khi họ đua nhau mà vươn lên.

Không còn hình thức nào thuận tiện hơn một quyển lịch sử văn học để trình bày sự kết tập của những ý muốn vươn tới cao cả này qua những biến thiên lịch sử.

Cho nên học lịch sử văn học người ta phải cảm thông được với cả phần ý thức lẫn cả phần tiềm thức của dân tộc để nhận định được những hằng tính lịch sử trong những hồi trồi lên trụt xuống của nó.

Nếu người ta nhận định rằng một tác phẩm văn nghệ cũng như một thiên tài văn nghệ không rớt từ không trung xuống và phải bắt rễ nơi cuộc sống xã hội thì người ta phải hiểu rằng, nó không những bắt rễ nơi cuộc sống xã hội hiện tại mà còn nơi cuộc sống quá khứ nữa. Chính cuộc sống quá

khứ này mới là yếu tố quy định gần như độc đoán sự triển khai của những tác phẩm cũng như những tác giả.

Chúng tôi nói rằng một tác phẩm văn nghệ trước khi nói gì tới đường nét kiến trúc, tới những gọt giũa chi tiết, phải đã đạt những khả năng chuyển biến để "đánh đồng thiếp" được cái chủ quan của người thưởng thức và đẩy họ vào sống trong không khí của tác giả tạo ra và tùy lúc, tùy tâm trạng, họ sung sướng như riêng họ khám phá thêm được những gì mà tác giả đã bỏ lửng.

Tính cách trường tồn và phổ biến của một tác phẩm văn nghệ là ở chỗ tác giả sáng tạo ra cái không khí linh động cho hết thảy mọi người, mọi hạng người, tạm thoát được mình ra khỏi cuộc sống hiện tại để tâm hồn vào sống trong đó, với những nhân vật những sự việc trong đó và ở cái chỗ tác giả mở sẵn những lối cho người thưởng thức sáng tạo thêm tùy lúc và tùy tâm trạng.

Công việc sáng tạo này phi người nghệ sĩ giàu tình cảm lại sẵn một cơ cấu tinh thần đặc biệt để cảm thông với mọi người qua không gian và thời gian thì không ai làm nổi.

Vẫn hay rằng quần chúng, những đau khổ của quần chúng cùng với ước vọng thâm thiết của quần chúng là một động cơ cho sự sáng tác nên một cái gì quan hệ cho cuộc sống chung. Song động cơ ấy vẫn chỉ là động cơ cho người văn nghệ chân chính đặt những viễn ảnh tiến hóa trong trật tự và trong tình yêu thương.

Vai trò của quần chúng có thể là vai trò tham dự vào việc sáng tác văn nghệ nhưng tham dự không phải là đem cái rung cảm bác tạp của muôn triệu người thay hẳn cho cái rung cảm của người văn nghệ sĩ để làm việc sáng tác tập thể ra một cái gì từ đầu chí cuối. Như nếu có làm được, thì cái gì ấy chỉ là một quái thai văn nghệ không hơn và không kém.

Những tác phẩm cũ còn lại, không có đề tên tác giả vì người sáng tác quá thận trọng trong việc trước thư lập ngôn mà để mập mờ cho tác phẩm của riêng mình là của một người vô danh, nhà văn học sử cũng phải biết trọng sự thực lịch sử để nhận định cho rõ ra từ cái ý nghĩ cho đến cái lề lối gọi.

Việc sáng tác văn nghệ là một việc chuyên môn cần tới công trình ôn luyện cần cù của những cơ cấu tinh thần kỳ đặc, không phải một trò chơi mà bất cứ một quần chúng nhân dân nào cũng làm được. Cái khiếu thẩm mỹ bác tạp của quần chúng, chỉ là yếu tố để phá sự nhất trí của kiến trúc tác phẩm. "Làm nhà bên đường mà gặp ai đi qua cũng hỏi thì 3 năm không xong". Làm một tác phẩm văn nghệ mà phải chiều ý quần chúng, chiều ý cả những người chẳng hiểu gì hết về cơ cấu một tác phẩm thì hàng trăm năm cũng chẳng thành được một tác phẩm.

Văn nghệ mà không biểu hiện được sự vươn tới cao cả, trong đó tình thương yêu đùm bọc nhau là căn cốt chính thì dù có dán những nhãn hiệu đẹp đẽ như thế nào chăng nữa... cũng chỉ là thứ văn nghệ để mà tiêu diệt. Vì con người dù trải qua những thời kỳ sa đọa nào đi nữa, cũng vẫn giữ trong thâm tâm những nhân tính căn bản là tình yêu thương.

Quả thực thì cũng có nhiều loại văn nghệ cũng như có nhiều loại người, nhiều loại văn nghệ sĩ. Gạt bỏ ra ngoài không nhận là văn nghệ những gì không chân chính thì e người ta dán nhãn hiệu là "tuyệt đối chủ nghĩa". Nhưng văn nghệ mà không mở được "cửa lòng" người ta để đón gió bốn phương và làm cho loài người sống gần gũi lại với nhau trong tình yêu thương để xoa dịu những thống khổ tinh thần và vật chất cho tất cả, thì dùng làm gì thứ văn nghệ ấy trong cõi trầm luân mênh mang này của kiếp người?

Văn nghệ làm ra với một dụng tâm dụng ý gây rối loạn trong lòng người, thì dầu lời hay lý cứng cũng chỉ là thứ phương tiện cho người ta dùng trong nhất thời, không có công gì trong việc gây dựng cuộc sống tinh thần của dân tộc thì không lý gì tồn tại được lâu dài. Văn học sử có nhắc đến là nhắc đến để thóa mạ chứ không phải để cho vào bảng vàng bia đá ngàn thu.

Cho nên không lúc nào cần bằng lúc này để có trong văn học sử một quan niệm phê bình văn học chính xác.

Giá trị của một tác phẩm phê bình là ở chỗ thông cảm để hòa cái chủ quan của mình vào với cái chủ quan của tác giả mà nói lên những điều tác giả muốn nói nhưng không nói, vạch ra những tình tiết éo le mà tác giả không tự vạch ra.

Riêng đối với người học để thi, để hiểu biết, để rèn luyện óc phê bình cho cuộc sống mai sau, lại càng cần phải có một bộ văn học sử viết theo một tinh thần phê bình đúng đắn nữa.

Vì những lẽ đó mà chúng tôi viết sách này. Viết với một sự trân trọng như trong một cuộc lễ trang nghiêm để hiến những gì thiêng liêng nhất của mình cho tương lai của xứ sở.

Mùa thu năm Bính Thân.

NGUỒN GỐC VĂN HỌC VIỆT NAM

TIẾNG VIỆT THỜI THƯỢNG CỔ

Trên dải đất chúng ta đương sống, hồi sơ thủy với một địa hình khác chút đỉnh vì các sông Hồng Hà, Cửu Long... chưa bồi đất ra xa đến như ngày nay, đã có nhiều giống dân ở.

Ven biển là đất tạm trú của những bộ lạc ở các quần đảo Thái Bình Dương thường đi lại theo gió mùa để đánh cá.

Trên các dãy núi là vùng xê dịch của những bộ lạc thuộc về giống Thái.

Tại Trung du và tại các miền đồng bằng có những thổ dân đã định cư, ở miền Nam là người Thủy Chân Lạp, ở miền Trung là người Lâm Ấp và ở miền Bắc là người Giao Chỉ.

Sử cũ của Tàu còn chép: "Đời vua Nghiêu có người nước Việt - Thường sang dâng rùa"; lại chép "Về đời Thượng Cổ, năm Tân Mão đời vua Thành Vương nhà Chu (1109tr. T.L) có nước Việt - Thường ở phía Nam Giao Chỉ sai sứ đem chim bạch trĩ sang cống. Phải thông dịch ba lần mới hiểu được tiếng nhau".

Ở thời tối cổ ấy, cái thứ tiếng của ta không giống với tiếng Tàu khiến phải "ba lần thông dịch mới hiểu nhau được", chính là tiếng Giao Chỉ đã đồng hóa với các âm khác và lấn át các thổ âm ấy đi trong cuộc sống chung đụng vì ta giữ được lợi thế.

Người Mường ở mạn thượng du Bắc Việt, – là người Việt Thường cũ, ít tiếp xúc với ngoài và ít chịu ảnh hưởng của các thứ tiếng khác, – hiện vẫn còn những tiếng mà ta thấy là tiếng cổ của ta lúc ban sơ. Tỉ như tiếng *Bố, Cái* là tiếng mà dân ta tôn Phùng Hưng lên bậc cha mẹ dân

(Bố Cái đại vương), thì bây giờ người Mường vẫn còn dùng tuy giọng đọc có nặng hơn: bố = phò; cái = cay; Chính người Nghệ Tĩnh cũng còn gọi Cha là Bố. Và khi nghe gọi mẹ là Cái thì ta còn câu tục ngữ *con dại cái mang* để làm chứng.

Sách Việt Sử Thông Giám cương mục, tiền biên chép:

Tục xưa cha gọi là Bố, mẹ gọi là Cái.

Thứ tiếng riêng biệt ấy của dân tộc, cho đến sau này, người Tàu vẫn kêu là khó nói vì nó nhẹ, ngắn và nhanh như tiếng chim. *Trần Cương Trung* đời Nguyên (thế kỷ thứ XIII) đi sứ nước Nam đã có ghi trong sách *"Sứ Giao châu tập"* một đoạn nói về tiếng ta như sau đây: *"Ngữ âm Tru-li vị thiên viết bột-mạt; địa viết yến, nhật viết phù-bột-mạt, nguyệt viết bột-văn, phong viết giáo, vân viết mai, sơn viết can-ngỗi, thủy viết lược, nhãn viết mạt, khẩu viết mạnh, phụ viết cha, mẫu viết ná, nam tử viết can-đa, nữ tử viết can-ái, phu viết chùng, thê viết đà bị, hảo viết lĩnh, bất hảo viết chương-lĩnh, đại tuất loại thử thanh cấp như phù, đại tự điểu ngữ"*.

Nghĩa là: *"Tiếng nói của dân Tru-li [1] gọi trời là bột mạt (?), gọi đất là yến (?), mặt trời là phù bột mạt (?), mặt trăng là bột văn (?), gió là giáo (tức là gió), mây là mai (tức là mây), núi là can ngỗi (tức là cái núi), nước là lược (tức là nước) mắt là mạt (tức là mắt) mồm là mạnh (tức là miệng) cha là cha, mẹ là ná [2], con trai là can đa (tức con trai), con gái là can ái (tức là con gái), chồng là chùng (tức là chồng), vợ là đà bị (?), tốt là lĩnh (tức là lành) không tốt là chương lĩnh (tức chẳng lành) cả thảy giọng như thế, tiếng nói gấp mà nổi, phần lớn giống như giọng chim"*.

Do theo sự nhận định của Sứ Tàu và sự phiên âm từ tiếng Việt sang tiếng Tàu ấy, ta thấy rằng ta đã có một tiếng nói riêng biệt với những thanh âm trong sáng như tiếng chim và giọng nói nhanh và ngắn, là tất cả những đặc biệt của giọng Phúc Kiến ngày nay của người Mân - Việt cũ.

Cái tiếng nói riêng biệt này như trên đã dẫn, là tiếng Giao Chỉ phối hợp với tiếng Thái và tiếng của những bộ lạc thuộc quần đảo Đông Nam Thái Bình Dương đã di dân tới.

Ông Nguyễn Đổng Chi trong sách *"Việt Nam Cổ văn học sử"* đã trình bày trong một bản kê dưới đây, những điểm khác nhau giữa các tiếng nói của các dân tộc phía Nam châu Á.

---

(1) Tru-li tiếng Tàu là rợ mọi. Ta còn câu chuyện cổ tích: con tù li làm tiền ấy là gốc từ tiếng tru li này mà ra. Chắc là khi xưa người Tàu gọi dân ta là dân tru li như người Pháp hồi trước gọi sauvage, nên ta đã vãng tục trả lại thành tiếng tù lì và cuối cùng thành dù dì trong dù dì beng beng.

(2) Tức là nạ: Dòng dòng theo nạ và chửa được nạ thì má đã sưng (tục ngữ).

DÂN TỘC	Nói loại tiếng gì	Tiếng một hay tiếng liền	Giọng đọc	Cách đặt câu
Tàu (phương Bắc)	Quan Thoại	độc vận	cao thấp	hay đặt ngược
Tàu (phương Nam)	Quảng Đông	–	lên xuống	–
Xiêm La	Thái	–	–	–
Lào	–	–	–	đặt xuôi
Shan (Bắc Miến Điện; Nam Vân Nam)	–	–	–	–
Tày trắng (sông Thao)	–	–	–	–
Tày đen (sông Bờ)	–	–	–	–
Thổ (Cao Bằng)	–	–	–	–
Đioi (Quảng Tây)	–	–	–	–
Ahom (Miến Điện)	–	–	–	–
Nùng	–	–	–	–
Mường	–	–	–	–
Môn (Pégouan)	Ấn Độ Mã Lai	liền vận	không có lên xuống	–
Cao Miên	–	–	–	–
Khasi (Đông Ấn Độ)	–	độc vận	–	–
Munda Santali (Trung Ấn Độ)	–	liền vận	–	–
Nicobarais	–	–	–	–
Nicobor (Ấn Độ Dương)	–	song vận	–	–
Mã Lai	Nam Dương	liền vận	–	–
Chàm	–	–	–	–
Mọi (Trường Sơn)	–	–	–	–
Nam Dương quần đảo	–	–	–	–
Việt Nam	Việt Nam	độc vận	cao thấp lên xuống	–

Theo ý tác giả thì tiếng Việt Nam thuộc loại tiếng độc âm. Chúng tôi không hoàn toàn đồng ý với ông về điểm đó.

Nếu ta chỉ nhìn ở hình thức bề ngoài thấy mỗi chữ viết chỉ định một tiếng và mỗi tiếng là một âm, ta liệt cho tiếng ta là tiếng độc âm thì có hơi hẹp nghĩ.

Trong tiếng nói của ta có rất nhiều tiếng kép: kép đôi (như: ngày ngà, rảnh rang, lọm khọm, còm ròm, loăng quăng, chem chẻm...), kép ba (như: tơ lơ mơ, ba lăng nhăng, sạch sành sanh, tẻo tèo teo...) kép tư (như: cha căng chú kiết) lại luôn luôn có thêm một hay hai tiếng đệm, tự nó không có nghĩa gì mà thêm vào tiếng gốc là để cho âm hưởng chuyển đi như giọng ngân của tiếng hát. Cũng có khi vì thêm vào như vậy mà nghĩa chính của gốc ấy thay đổi như: chạy: chạy vạy; nhẩy: nhẩy nhót; nóng: nóng nẩy; nhẹ: nhẹ nhõm.

Những tiếng ấy nhìn vào nội dung, là những tiếng đa âm rõ ràng mà một là phải viết có gạch nối giữa, hai là phải viết dính lại với nhau.

Ngoài ra nếu lại xét rằng tiếng nói dùng để diễn dịch một ý niệm thì chỉ tiếng nước nào, mỗi tiếng chỉ định hẳn một ý mới có thể liệt được vào loại độc âm; còn tiếng ta thường đã phải hai ba tiếng, hai ba âm mới đủ chỉ định một ý niệm (như người đánh cá, người làm thợ, người làm ruộng...) thì không thể nói nó là độc âm được.

Cái tính cách đa âm lẫn với độc âm ấy cùng với giọng nói có ngắn (như thích) có dài (như thuyền) có cao (như tới) có thấp (như hội) có trầm (như cỗ) có bổng (như lẻ) là tất cả những ngữ tố để cấu thành những câu nói có nhạc điệu.

Dù là văn vần hay văn xuôi, ai đã viết đều công nhận là câu viết ấy đọc lên có một nhạc điệu của nó.

Cho nên từ ngàn xưa tiếng nói của ta, trong khi hóa hợp được với tất cả các tiếng nói của các dân tộc Đông Nam Á, nó vẫn có khả năng thâu nạp được giọng Tầu để tạo thành một tiếng nói riêng với tất cả những đặc tính của nó.

Theo cố Souvignet thì người ta đã có thể thấy 1088 tiếng Việt giống với tiếng Thái.

Không rõ là Việt đã mượn của Thái hay Thái đã mượn của Việt.

Dầu sao trong bộ tiếng gốc ấy, ít nào cũng đã phải có vài ba ngàn tiếng, nếu ta ước lượng được rang còn những tiếng riêng của giống Lạc Việt, những tiếng Lâm Ấp và những tiếng của những bộ lạc ở các quần đảo Nam Thái Bình Dương.

Bây giờ không thể có cách gì truy nguyên ra được để làm bản thống kê tiếng nói của ta ở thời tối cổ. Vừa phần ích lợi thiết thực của việc ấy không bõ cho công tìm tòi. Lại nhất là sau khi ta đã thấy ra được những điều cốt yếu.

– Cốt yếu thứ nhất là tính cách uyển chuyển của giọng nói trong bộ máy phát âm, dung nạp và nói theo được tất cả các giọng nói khác của các giống dân đồng cư ngụ trên dải đất hồi sơ thủy.

– Cốt yếu thứ hai là nhạc tính trong tiếng nói khiến gia tăng khả năng làm giàu thêm hoài hoài cho bộ tiếng có sẵn.

– Cốt yếu thứ ba là cách bố trí những yếu tố xuôi theo ý nghĩ thông thường (không ngược như Tàu) và giản dị, dễ dàng, khiến ai cũng có thể tạo thêm ra tiếng mới được.

– Cốt yếu thứ tư là tính cách chuyển biến độc âm hay đa âm cũng được cả.

Trong tất cả những điểm cốt yếu ấy, nhạc tính là một điểm quan trọng hơn hết. Nó quy định lối nghĩ, lối nói của người Việt Nam cũ. Nó là căn bản của nền thi ca để diễn dịch tâm tình của dân tộc theo nhịp sống của dân tộc.

Nhịp sống của dân tộc hồi sơ thủy là một nhịp sống canh nông. Nó đều đều một điệu, lên xuống cũng nhẹ nhàng như ngọn lúa có gió đùa. Nó thanh thản theo với tâm hồn người nông dân chờ nước triều lên xuống để cấy hái. Trong cuộc sống ấy không có những đụng chạm, phá phách ghê gớm. Cũng không có những sự giết chóc ồ ạt, ầm ĩ. Mà chỉ có một tâm tình rộng mở, một thương yêu âm ỉ, trong cuộc sống nội tâm, là tất cả những gì của thơ và mộng.

Lời nói muốn lọt vào tai người nghe, trước hết phải là một lời thơ.

Lời thơ muốn được truyền từ người này qua người nọ trước hết phải hợp với nhịp sống ở nội tâm cũng như ở ngoại cảnh.

Cho nên ca dao, tục ngữ là một thể văn, chắc đã phát xuất từ rất sớm, có thể từ khi chưa có chữ viết, vì không cần đến chữ viết.

CHỮ VIẾT THỜI TỐI CỔ

Đối với chữ viết, mặc dầu lòng tự ái quốc gia, ta chưa có quyền kết luận là đã có chữ viết khi chưa có trong tay những bằng chứng cụ thể về chữ viết ấy.

Nhiều người trước chúng ta đã nói về lẽ tất yếu của một dân tộc tiềm tàng một sức sống mãnh liệt như dân tộc Việt Nam thì hẳn phải đã có chữ viết riêng. Nhất là khi những dân nhỏ yếu khác trên cùng một bán đảo này đã có.

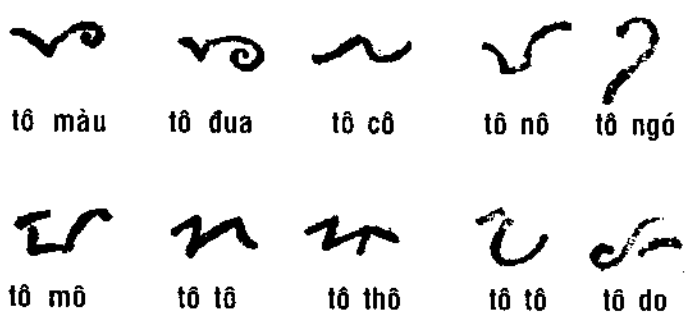
Hoàng Đạo Thành ở đầu sách *"Việt Sử tân ước toàn thư"* đã viết: *"Việt quốc tùng cổ đương tự hữu văn tự. Bất nhiên tùng tiền sự duyên hà ký ức? Sĩ thứ sử văn tự chi giáo tắc chí thị thụy học Hán văn. Dụng Hán tự nhĩ. Hán văn thông hành ký cửu. Quốc tự toại bất phục truyền vô phục khả khảo. Thí quan, thượng du sơn đổng chi dân các hữu văn tự tương vi hành dụng khởi ưng quốc trung độc vô hồ?"* Nghĩa là: *"Nước Nam đời xưa đáng lý phải có chữ. Nếu không thì những việc cũ theo đâu mà ghi nhớ? Lúc Sĩ Thứ Sử (Sĩ Nhiếp) dạy chữ thì khi ấy mới học văn hán, dùng chữ hán vậy. Vì văn hán thông dụng đã lâu nên quốc tự không còn truyền, không thể khảo ở đâu được. Thử xem dân rừng núi miền thượng du đều có chữ, dân cùng dùng với nhau, há lại riêng nước ta không có ru?)."*

Quả thực thì Lào, Chàm, Mường, Thổ cũng đều có chữ viết dùng từ xưa đến bây giờ. Người Mường ở Phủ Tương, Phủ Quỳ (Nghệ An) tiếp cận nhau mà cũng có tới hai thứ chữ khác nhau nữa.

Vương Duy Trinh đã viết trong sách Thanh Hóa Quan Phong: *"Tỉnh Thanh Hóa một châu quan có chữ là lối chữ thập châu đó. Người ta thường nói: "Nước ta không có chữ". Ta nghĩ rằng không phải vậy. Thập châu vốn là đất nước ta, trên châu còn có chữ, lẽ nào dưới chợ lại không? Lối chữ châu là lối chữ nước ta đó".*

Lối chữ ấy theo ông Vương là lối chữ có dòng họ xa gần chi đó với lối chữ của người Lào, người Miên. Nó có 35 chữ cái mà ông Nguyễn Đổng Chi trong sách Việt Nam cổ văn học sử đã lục đăng 35 chữ cái ấy phiên âm ra như sau đây:

Lối chữ ấy như sau:





tô cô nô tô dịch tô hô mô tô hô tô nho



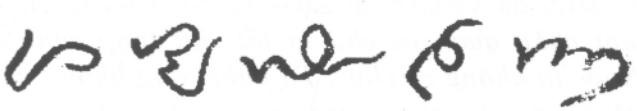
tô hô nho tô ô tô lo tô xu tô hô lô



tô phô tô bô tô ngô tô ngó tô vu



tô siêu tô du tô chu tô khô tô dô



tô hô tô hồ tô nặc tô vô tô ngọ

Giả thuyết của ông có lý phần nào trong chỗ người Mường ít bị ảnh hưởng của văn hóa Trung Quốc và họ lại là di duệ chính của người Việt Thường cũ.

Song cũng chưa thể lấy làm chắc vì:

1/ Những chữ cái này khi ghép vào với nhau không tạo thành một chữ nào để chỉ định một tiếng Việt cũ nào đó còn sót lại.

2/ Nếu quả thực là chữ cũ còn lại thì ít ra cũng phải còn vài ba động thái khác nữa còn, hay ít ra cũng phải còn một vài nét nào trong những đền đài lịch sử, chả hạn như đền Hùng Vương Phú Thọ.

Đành là trong vấn đề này, ngoài việc tin chắc thế nào ta cũng phải đã có chữ viết, ta vẫn còn phải chịu để lòng vòng chưa thể xác định nổi về chỗ chữ viết ấy như thế nào.

SỰ THÀNH HÌNH CỦA NỀN VĂN CHƯƠNG TRUYỀN KHẨU

Dù có chữ viết hay không có chữ viết đi nữa, nền văn chương truyền khẩu của ta cũng vẫn đã có. Nếu nó không phát xuất ngay từ đầu đời Hùng Vương, thì những điều kiện tâm lý, xã hội cùng những đặc tính của tiếng nói trong 1000 năm trước Tây Lịch cũng đã phải tạo thành những câu hát câu hò, những lời tục ngữ, ngạn ngữ, vừa làm căn bản cho nền thi ca sau này, vừa biểu hiện những lối hiểu, lối nghĩ, lối nói của người xưa.

Có thể chắc chắn rằng chính những danh từ như phương ngôn, ngạn ngữ, tục ngữ, ca dao v.v... hồi xưa không có trong bộ tiếng nói của ta. Và người xưa đã làm phương ngôn, làm ngạn ngữ, làm ca dao mà không tự biết.

Trong cuộc sống nông nghiệp giản dị với những tính tình phong tục "thuần phác" mà người Tàu đã nhìn nhận [1] người ta đã chẳng cần nghĩ gì đến sự tạo ra những tác phẩm thi ca, mà người ta đã chỉ biểu hiện ra bằng lời nói, những tâm tình xúc động của người ta mà thôi. Người ta cũng lại chẳng nghĩ gì đến việc để đời về sau những câu hát giản dị bộc phát theo ngẫu hứng trong một lúc nào đó.

Sự tự nhiên được truyền tụng và ghi nhớ của những thi ca ấy chứng tỏ tính cách phù hợp với đặc tính của mọi người và tích cách dễ dàng cho sự nhớ và sự nhắc lại của mọi người.

Tích cách thông dụng ấy gần đây ta gọi là tính cách bình dân, khiến nhiều người tưởng lầm là bình dân đã sáng tạo ra những tác phẩm thi ca ấy. Sự tưởng lầm đã được đẩy quá tới cái mức coi như cả một nền Kinh Thi Việt Nam ấy đã là hoàn toàn do nông dân tạo ra và kẻ sĩ đã chỉ những học theo mà không kịp.

Thực ra những câu ca, câu hát để được truyền tụng hay để hy vọng được truyền tụng, trước phải đã có một nội dung thú vị, và một hình thức tao nhã nào, khiến nhận định ra được tác giả là một trong những phần tử ưu tú trong xã hội.

Phải đã là một phần tử ưu tú trong xã hội thì mới có được những phút xuất thần để tự vượt mình trong cuộc sống thực tại mà tìm tòi những lời, những ý, và để bố trí những lời, những ý ấy cho đến độ nó khêu gợi ra được những thú vị ở mình và ở người.

---

[1] *"Đại thanh nhất thống chí" quyển 422 trang 40.*

Phải đã là một phần tử ưu tú trong xã hội thì mới có được một cơ cấu tinh thần và tình cảm đặc biệt để thích thú những công việc tìm tòi ấy trong khi mọi người khác thích thú những công việc khác.

Bất cứ một xã hội nào ở trong một thời kỳ nào cũng có những phần tử ưu tú ấy. Thời tối cổ của xã hội ta lại càng có nữa. Bởi trong khung cảnh thiên nhiên "gió trăng bỡn cợt" con người càng sống ở nội tâm bao nhiêu thì tâm hồn thơ mộng lại càng dạt dào bấy nhiêu. Để mà yêu quý những thơ mộng đẹp, để mà yêu quý những người giúp mình thêu dệt nên những thơ mộng đẹp ấy.

Một điều chắc chắn là xã hội đã chiều chuộng những người nào vẽ mình khéo nhất, nhuộm hàm răng tươi nhất, có giọng hát hay nhất và sẵn làm ra được những lời ca lời thơ thú vị nhất. Xã hội vì vậy đã an bài ra một lớp kẻ sĩ để khi có mặt ở bất cứ một chỗ đông người nào cũng nổi bật lên vì tài năng của mình.

Dòng kẻ sĩ ấy, cho đến về sau này mãi mãi trong duyên trường lịch sử Việt Nam, vẫn là tác giả chính của những câu ca dao, tục ngữ để cho dân chúng nhắc đi nhắc lại và truyền tụng từ người này qua người khác, từ đời này qua kiếp khác.

Ngay trong nền Kinh Thi của Tàu, quá trình thành tạo của nó cũng không khác gì vậy.

Nó gồm những bài ca dao ở nơi thôn quê và những nhạc chương ở nơi triều miếu. Các thiên trong *"Thương tụng"* có lẽ làm từ đời nhà Thương (1800 - 1200 tr T.L) còn các thiên khác đều làm từ đời nhà Chu về thế kỷ thứ XII đến thế kỷ VI tr T.L. Đó là những bài hát trong khi có yến tiệc tế lễ nơi triều miếu.

Nguyên trước có đến 3000 thiên. Sau đức Khổng Tử san định lại, lược bỏ bớt và lấy lại hơn ba trăm thiên sắp đặt thành bốn phần là: Quốc Phong, Tiểu Nhã, Đại Nhã, và Tụng.

Quốc Phong: là những bài ca dao truyền tụng trong các nước chư hầu đã được nhạc quan của nhà Vua sưu tập lại. Có 15 quyển tất cả; 13 quyển gồm ca dao của 13 nước chư hầu gọi là Biến phong, và hai quyển Chu Nam, Thiện Nam gọi là Chính phong, gồm những bài hát từ trong cung điện nhà Vua truyền ra thiên hạ.

Tiểu Nhã: gồm những bài hát chính dùng trong những trường hợp như khi có yến tiệc nơi triều đình.

Đại Nhã: gồm những bài hát dùng trong những trường hợp quan trọng như khi đại hội chư hầu hay khi tế lễ ở miếu đường.

Tụng: gồm những bài ngợi khen các vua đời trước dùng để hát ở nơi miếu đường.

Ta tất thấy rõ vai trò của những kẻ sĩ của Tàu trong sự trước tác nền Kinh Thi của họ:

Trong việc xây dựng nền Kinh Thi của ta những kẻ sĩ của ta cũng đã dự phần rất lớn. Dẫu người ta muốn nhắm mắt lại để xóa bỏ vai trò ấy đi cũng không được.

Tuy nhiên, ta cũng phải công bình để nhận rằng khi dân chúng truyền những bài ca dao từ người này qua người khác thì hoặc nhớ nhớ quên quên, hoặc có dụng ý, đã có thể khiến cho những câu truyền đến chúng ta bây giờ không còn gì chắc đúng với nguyên tác nữa.

Vậy mà chúng ta đọc lên vẫn thấy thú. Ấy là thú ở nhạc điệu, ở bố cục, ở lời và ý của tác giả đầu tiên và thú ở chi tiết do sự góp phần của dân chúng sau này truyền tụng.

Ca dao tục ngữ vì vậy phải kể là tinh hoa chung của dân tộc.

Cũng như phần nửa của văn chương truyền khẩu, phần truyện cổ tích, truyện tiếu lâm, người ta kể cho nhau nghe ở trong nhà hay ở những nơi hội họp đông người.

Phần I
VĂN CHƯƠNG TRUYỀN KHẨU

Chương I — CA DAO, TỤC NGỮ

Trong cái rừng văn chương truyền khẩu của chúng ta hiện nay khó mà tìm tòi và chỉ đích ra được những câu nào hay những truyện nào đã phát xuất ở thời tối cổ.

Có người cho những câu ca dao sau đây là ở thời Trưng Vương:

Trời mưa nước chảy sông Đoài
Cỏ lên đè lúa, cá trôi lềnh bềnh

*

Thương chồng nên phải gắng công
Nào ai xương sắt da đồng chi đây.

*

Nhiễu điều phủ lấy giá gương
Người trong một nước thì thương nhau cùng

Ông Ngẫu Trì Trịnh Đình Rư còn viết trong *báo Phụ Nữ Tân Văn* (số 42 ngày 6-3-1930) nói câu hát sau đây cũng phát xuất từ hồi ấy để cho dân quân đi công tác:

Ta lên núi, ta lên núi
Đuổi đàn hươu, đuổi đàn hươu
Ta lên núi, ta lên núi
Đuổi đàn nai, đuổi đàn nai
Nỗi niềm tâm sự tỏ cùng ai?
Đoái trông phương Đông nước trắng mênh mông
Đoái trông phương Tây đá trắng gồ ghề

Đoái trông phương Nam, mây che đầu ngàn
Đoái trông phương Bắc, núi cao ngất
Ta lên núi, ta lên núi
Đuổi đàn hươu. Đuổi đàn hươu
Ta lên núi. Ta lên núi
Đuổi đàn nai. Đuổi đàn nai.

Chúng ta liệu có thể tin được chăng, khi mà thời ấy làm gì ra đã có thành ngữ có lẫn chữ nho như "nỗi niềm tâm sự". Và làm gì ra được nhiều điều với giá gương, làm gì ra đã có được chữ "thương" Việt hóa? Và làm gì ra đã có được những câu thơ lục bát chải chuốt gọn gàng? Thiết tưởng chúng ta nên trước tránh cho nhau sự mất thì giờ và mất công đi tìm những cái không thể tìm được để rồi cố gán ép và giả tạo ra. Cái điều mà trước chúng ta, những người đáng kính ở lòng chân thành muốn giẫy giụa cho có những chứng tích cụ thể của nền cổ văn học của ta, cái điều ấy chúng ta không nỡ nói là vô ích. Song với sự suy nghĩ kỹ càng của chúng ta bây giờ thì chứng tích cụ thể của nền cổ văn học ấy đã có ở ngay trong tiếng nói, ngay trong âm thanh, ngay trong khả năng tạo thêm tiếng mới để diễn dịch tâm tình và tư tưởng, và thêm nữa ở ngay trong phong tục hát ví giữa trai gái các thôn ấp trong những dịp hội hè về mùa Xuân [1].

---

[1] *Phong tục ấy còn truyền cho tới ngày nay là lối hát dặm Nghệ Tĩnh, lối hát quan họ ở hội Lim (Bắc Ninh) lối hát trống quân vào ngày rằm tháng tám.*

Ông Nguyễn Duy Kiên trong Việt Báo số 1059 có bài khảo về lối hát quan họ như sau:

"... Hát quan họ không giống hát xẩm, hát ví hay hát trống quân. Cần phải có giọng hát hay và thay đổi được nhiều điệu hát chớ không phải đối chọi nhau từng câu từng chữ. Hát quan họ cũng có nhiều giọng như giọng đường bạn, giọng tình tang, giọng nam cung, v.v... Mỗi giọng có khác nhau vì luận điệu riêng. Tóm lại lối hát quan họ là lối hát cổ riêng của dân vùng đó.

Tục truyền rằng: từ đời Thượng cổ làng Lũng Giang tức là làng Lim thuộc huyện Tiên Du cùng với làng Tam Sơn thuộc huyện Đông Ngạn tỉnh Bắc Ninh, hai làng đó giao hiếu với nhau rất là thân mật cho đến ngày nay vẫn còn theo cái tục cổ đó. Làng Tam Sơn hàng năm cứ tháng giêng có lễ vào đám... các cụ kỳ mục và tư văn bàn nhau mời các cụ bên làng Lũng Giang. Các cụ bên làng Lũng Giang nhận lời. Sáng ngày 13 họ họp nhau độ dăm bảy cụ ông, dăm bảy cụ bà, và một số đông nam nữ biết hát, kéo nhau sang Tam Sơn dự hội. Bên Tam Sơn cũng có một số đông ra tận đường cái quan đón. Sau khi đã ngồi bên trên bên dưới thứ tự, chuyện trò và chè chén vui vẻ, bắt đầu vào cuộc hát. Cứ lần lượt trai bên này hát, gái bên kia đáp, gái bên kia hát, trai bên này đáp.

Lúc đó các cụ ngồi nghe nào rung đùi, đầu gật gù, thưởng thức những câu văn hay. Có lúc quá cao hứng các cụ lại vỗ tay khen ngợi. Cuộc vui cứ thế kéo dài thâu đêm suốt sáng... bắt đầu từ ngày đấy hai làng cứ theo tục cổ đó di truyền cho con cháu mãi, về sau họ cũng có thay đổi đi ít nhiều. (Nguyễn Đổng Chi - Việt Nam Cổ văn học sử-.)

Ông Lương Đức Thiệp trong sách "Xã hội Việt Nam", cho rằng lối hát quan họ bây giờ phát xuất từ đời nhà Lý.

Tuy nhiên ta cũng không nên quá tự dối mình mà không chịu nhìn nhận rằng trong thời tối cổ, cuộc sống của ta còn đơn giản lắm, như nếu có văn chương truyền khẩu thì văn chương ấy cũng phải hết sức đơn giản với những lời lẽ hết sức mộc mạc.

Theo sự phỏng đoán của chúng tôi thì văn chương truyền khẩu của ta có lẽ đã phát triển theo trình tự này:

Đầu tiên ra đời là những thành ngữ thuộc về cuộc sống gia đình và nông nghiệp, gồm hai tiếng, ba tiếng hoặc bốn tiếng để so sánh sự giống nhau giữa hai vật sau khi chiêm nghiệm, với mục đích không ngoài việc dặn bảo nhau để cho dễ nhớ như: cá lứa, chim đàn.

Thứ nữa, cũng là những thành ngữ 2, 3, hoặc 4 tiếng để hình dung những sự việc so sánh với những vật chung quanh trong đời sống. Những thành ngữ này đã giúp cho người xưa nảy nở óc nhận định về mùa màng, thời tiết, sự vật như: chào mào đỏ đít, chân cứng đá mềm, đánh rắn dập đầu, mặt sứa gan lim.

Rồi thứ nữa, từ chỗ nhận định những sự vật quanh mình ấy người ta mới quay về nhận định tâm tình để biến những thành ngữ trên ra tục ngữ sau khi chiêm nghiệm thấy đúng và rồi có những câu cũng 2, 3 hoặc 4 hoặc 5 tiếng để trao đổi tâm tình giữa trai, và gái như: mèo hay ỉa bếp, mẹ gà con vịt, tươi như hoa nở.

Đến cuối cùng mới là những câu hát ru, hát huê tình, hát chơi, gồm nhiều câu 2, 3 hay 4 tiếng có vần có điệu giản dị mà nội dung cũng chưa có gì sâu sắc như kiểu "con vỏi, con voi..." "ông giẳng ông giăng..." hay "mồng một lá trai, mồng hai lá lúa..." với những con chim chích chòe... "mày tát chuôm tao...".

Điều đặc biệt trong những câu ấy là không có một tiếng Hán Việt nào cũng không có một tiếng nào chỉ định những sự trạng về tâm tình rắc rối hay phức tạp.

Những câu ấy là những câu gốc trong nền thi ca của ta. Có thể nói đó là những bông hoa chỉ mọc ở xứ ta vì đã hợp với phong thổ khí hậu của ta để rồi sinh sôi nảy nở ra những bông hoa khác về sau.

Điều mà ai cũng nhìn nhận thấy ngay là những vần điệu của những câu ấy hết sức rộng rãi. Có những câu chỉ có một vế bốn tiếng thôi, mà cũng có vần với nhau.

Khi thì tiếng thứ ba vần với tiếng thứ hai.

Bồi ở, lở đi

Tay làm, hàm nhai

Bới đất, nhặt cỏ

Lắm thóc, nhọc xay

Khi thì tiếng thứ hai vần với tiếng thứ nhất.

Thắm lắm phai nhiều

Lo bò trắng răng

Mèo trèo cây cau

Khi thì tiếng thứ tư vần với tiếng thứ hai.

Người chết, của hết

Ngỗng ông, lễ ông

Thương thân trách phận

Vào nhỏ ra to

Khi thì tiếng thứ ba vần với tiếng thứ nhất.

Tay dao, tay thớt

Tay chèo, tay lái

Ước sao được vậy

Tát cạn bắt lấy

Còn nói về điệu thì điệu cao thấp của những tiếng trắc, tiếng bằng xen nhau, câu nào cũng có đủ.

Hoặc là	BBTT	như	tai qua nạn khỏi
	TBBT		ngọn nguồn chân sống
	TBTB		ngọt như mía lùi
	BBTB		mồm năm miệng mười
	BTTB		mưa ngọ gió mùi
	TTBT		miệng cắn chân đá
	TTTB		mặt ngọt chết ruồi
	TTBB		mặt rác mày dơ

Không hề có câu nào toàn bằng cả hay toàn trắc cả. Thành ra đứng đơn độc, mỗi thành ngữ có một nhịp điệu, mà đặt vào trong giữa câu thì thành ngữ ấy lại khiến cho câu có nhịp điệu. Đó là nhạc tố tự nhiên của tiếng nói mà khi nhập tâm rồi, người ta cứ đặt theo nhau, câu nọ tiếp câu kia, là có ngay được bài hát nhịp nhàng.

Tỉ như những câu có hai vế. Người ta có thể bắt vần một cách rộng rãi.

Tiếng thứ nhất của vế dưới vần với tiếng cuối của vế trên

Khôn cho người ta **vái**

Dại *cho người ta thương*

Tiếng thứ ba của vế dưới vần với tiếng cuối của vế trên

Ai trông thấy **ma**

Biết đàn **bà** *ăn bớt*

Tiếng thứ tư của vế dưới vần với tiếng cuối của vế trên

Có của thêm **vào**

Chẳng có của **bào** *ra*

Tiếng thứ năm của vế dưới vần với tiếng cuối của vế trên

Biết thì thưa **thốt**

Không biết thì dựa **cột** *mà nghe*

Tiếng thứ sáu của vế dưới vần với tiếng cuối của vế trên.

Ăn lấy thơm **tho**

Chứ không ai ăn lấy **no** *lấy béo*

Với tính cách uyển chuyển tự nhiên của tiếng nói và với cách đặt câu thực phóng khoáng như vậy, ta có thể tin chắc rằng ca dao tục ngữ của ta xưa là nhiều vô tận. Bởi nếu không nhớ được thực đúng thì ai cũng lại có thể biến báo được ra một câu tương tự. Và bất cứ gặp một trường hợp nào người ta lại cũng có thể đối đáp được với nhau bằng những câu có vần có điệu.

Thơ lục bát, song thất lục bát sau này của ta là hình thức tiến hóa tự nhiên của tiếng nói và bắt gốc ở ngay từ những câu ca dao vừa nói trên đây vậy. [1]

Ở thời sơ khai này của văn chương truyền khẩu, hình thức của câu văn câu thơ như ta đã thấy, là giản dị và tự nhiên có nhạc điệu, theo với nhạc tính trong tiếng nói của ta.

Nhiều người trong đó có ông Dương Quảng Hàm đã gọi lầm là lục bát biến thể những câu thơ lục bát mà tiếng thứ sáu ở vế trên vần với tiếng thứ tư ở vế dưới: "Đầu thời đội nón cỏ may. Mặt võ mình gầy cầm sách giờ lâu". Phải nói là chính thơ lục bát với những thanh âm tròn trặn của nó đã biến thể từ những câu như vậy ra mới đúng. Còn nói ngược lại thì là "sinh con rồi mới sinh cha, sinh cháu giữ nhà rồi mới sinh ông".

Nhưng nội dung của những câu văn thơ ấy, cùng với cách nói và cách phô diễn ý tưởng (là những gì dùng làm nền tảng sau này cho nền học thuật tư tưởng của ta) thì lại là thế nào? Thiết tưởng ai cũng cần tìm để biết vậy.

Song sự tìm tòi ấy cũng không dễ dàng gì, bởi không có gì chỉ định đích xác hẳn câu nào ở vào thời nào ngoài những tính cách của câu nói tối cổ đã nêu ở trên.

1 – Nói xuôi

2 – Toàn nôm

3 – Hai, ba hay bốn năm tiếng một

4 – Vần điệu rộng rãi không gò bó vào quy luật nào.

Nếu chúng ta đồng ý ở những tính cách quy định ấy của những câu ca dao, thành ngữ, tục ngữ để liệt vào loại câu nói thời tối cổ thì công việc tìm tòi sẽ dễ đi được một phần rất lớn.

Chúng ta dựa theo sự ước định ấy để làm công việc tìm tòi ở đây.

Chúng tôi thấy ngoài những lối nói thẳng đến đích mà ai nấy đã biết, tất cả những lối nói tế nhị, nói xa xôi bóng gió, nói đâm hông, nói bâng quơ, nói ngược ngạo, nói đay nghiến... của ta sau này đều đã có mầm mống ngay từ những câu nói tối cổ ấy.

Xa xôi bóng gió thì như:

Ai ăn trầu thì nấy đỏ môi
Bán bò tậu ễnh ương
Cõng rắn cắn gà nhà
Bò chết chẳng khỏi rơm

Mỉa mai thì như:

Ăn cháo để gạo cho vay
Có nghén thì đẻ có ghẻ đâu mà lây
Bồ nông dài mỏ, khó kiếm ăn
Bắt chấy cho mẹ chồng,
Trông thấy bồ nông đáy bể
Cố đấm ăn xôi

Ví von thì như:

Cốc mò cò ăn

Dùi đục chấm mắm cáy
Lầm lầm như chó ăn vụng bột
Giá áo túi cơm
Gắp lửa bỏ tay người
Chó dữ mất láng giềng
Chuột sa chĩnh gạo
Chở củi về rừng
Con ngô con khoai
Giọt máu đào hơn ao nước lã

Xỏ xiên thì như:

Bọ chó múa bấc
Họ nhà tôm cứt lộn lên đầu
Chó ngáp phải ruồi

Quanh co thì như:

Cóc lại có lông nách
Chết đuối đọi đèn
Chó đá vẫy đuôi

Bâng quơ thì như:

Cà cuống chết đến đít còn cay
Chào mào đỏ đít
Chó ghẻ có mỡ đàng đuôi
Cóc vái giời

Đâm hông thì như:

Làm trai nói phân hai dễ chối
Lạy ông tôi ở bụi này
Khéo để cái méo ra ngoài
Đom đóm sáng đàng đít
Chắc như tên bắn đụn rạ
Khôn ngoan có nọc

Ngoài ra tất cả những thành ngữ, tục ngữ như vậy, đặt vào giữa một đoạn câu lại tùy theo nghĩa toàn đoạn và tùy theo giọng của từng người

đương sự mà có thể đổi tính cách đi. Tựa hồ những đơn chất tốt có sẵn để người pha thuốc tùy theo sự cần dùng mà pha phách.

Tất cả những nhà văn nhà thơ về sau đều đã nuôi nấng tài hoa của mình bằng những chất liệu của cái kho tàng vô giá ấy. Và tất cả những lối nói có sẵn từ trước ấy mỗi ngày về sau người ta chỉ vun đắp thêm và làm cho phong phú thêm.

Trong giai đoạn lịch sử đầu tiên từ hồi lập quốc cho tới hết đời Hồng Bàng, có thể rằng nền thi ca truyền khẩu của ta chỉ có bấy nhiêu. Nhưng bấy nhiêu đó cũng đã là quá đủ để người ta sáng tác ra:

Những câu nói ngược như:

Bong bóng thì chìm
Gỗ lim thì nổi
Đào ao bằng chổi
Quét nhà bằng mai
Hòn đá dẻo dai
Gan lợn thì đắng
Bồ hòn thì bùi

Những câu nói lối như:

Mày tát chuôm tao
Tao tát chuôm mày
Mày đầy giỏ cá
Tao đầy giỏ tôm
Mày đi chợ Nôm
Tao đi chợ Rền
Mày bán cửa đền
Tao bán cửa Vua
Mày làm mắm chua
Tao làm mắm thính
Mày con ông chánh
Tao con ông xã
Mày là cái Ả
Tao là thằng Hai

Những câu nói giễu cợt như:

Ông giẳng ông giăng
Ông giằng búi tóc
Ông khóc ông cười
Mười ông một cỗ
Đánh nhau vỡ đầu
Đi kiện nhà quan
Đi van nhà giầu...

Những câu nói mỉa mai như:

Con chim chích chòe
Nó đậu cành tre
Tôi lấy hòn sành
Tôi ghè phải nó
Đem về nấu nướng
Được ba mâm đầy
Ông thầy ăn một
Bà cốt ăn hai
Còn cái thủ cái tai
Đem về biếu chú
Chú hỏi thịt gì
Tôi nói thịt chim
Con chim chích chòe
Nó đậu cành tre...

Những câu nói ngộ nghĩnh như:

Con vỏi con voi
Cái vòi đi trước
Hai chân trước đi trước
Hai chân sau đi sau
Còn cái đuôi đi sau rốt
Tôi xin kể nốt
Cái chuyện con voi
Con vỏi con voi...

Tất cả những lối nói ấy là để chuyên chở một tư tưởng. Vậy tư tưởng người xưa ra sao? Chúng ta hãy thử đi tìm nội dung tư tưởng ấy.

Hồi gần đây thường thấy nói đến tính giai cấp trong ca dao nói riêng và trong văn chương nói chung.

Chúng tôi thấy đó là việc đeo vào mắt hai miếng da che mắt ngựa để nhìn thấy chỉ có một lối đi.

Ca dao hay văn chương có thể ví như tất cả những cái phần mỏ vô cùng vô tận tùy theo lúc mưa, gió, nắng, rét, sáng, tối, mà hiện ra những màu sắc khác nhau, tùy theo người ta đứng gần, đứng xa, đứng góc này, góc nọ nhìn mà nó hiện ra hình dáng khác nhau và tùy theo lúc lòng người ta lành mạnh hay bệnh hoạn mà nó hiện ra thành tốt, xấu, hay, dở.

Đối với bất cứ một áng thi văn nào, trước hết người thưởng thức phải nhớ đinh ninh về khả năng biến hóa vô cùng của nó và cái thiên tài văn nghệ đã cấu tạo ra nó với khả năng biến hóa ấy, thì khi đeo cái kính vào mắt mình (nghĩa là vào lòng mình) người ta mới nhận định ra tất cả cái thích thú mà áng thi văn ấy đem lại, cho tùy từng lúc và tùy từng tâm trạng.

Như trên chúng tôi đã nói ca dao là tinh hoa của dân tộc thì chúng ta chỉ có thể đứng ở khía cạnh dân tộc mới tìm hiểu được tất cả chân tướng của nó.

Dân tộc của ta là một dân tộc nông nghiệp định cư ở trung du và đồng bằng sông Nhĩ Hà, sông Mã. Suốt một thời kỳ tối cổ gần ba ngàn năm (từ 2789 tới 258 tr T.L), ngoài không hiểm khích, trong không lục đục, người ta sống giữa những con vật hiền lành như con trâu, con bò, giữa những cây cối thanh bình như cây tre, cây cau, giữa một khí hậu không nóng quá như ở sa mạc Phi châu, không lạnh quá như ở Bắc cực. Người ta bạn với ngọn gió hây hẩy đùa ngọn cỏ với những con sáo sậu nhảy trên lưng bò. Người ta nhìn thấy được cả ông trăng khóc, thấy được cả ông trăng cười, và không những thấy được một ông mà thấy được cả mười ông ngồi một chỗ, chè chén say sưa với nhau, rồi điều ra tiếng vào, rồi giằng búi tóc mà đánh nhau vỡ đầu, rồi đi kiện nhà quan, đi van nhà giàu... như người ta vậy. Người ta trông thấy được cả trên cung trăng có một thằng Cuội đương ngồi ở gốc cây đa và biết được rằng trước kia nó cũng ở dưới này với người ta, sống như người ta vậy, nhưng vì vợ nó lỡ đái vào bên phía tây của gốc đa khiến cây bay lên trời nên nó phải nhảy theo để bây giờ ngồi ở đó... người ta đã hòa mình vào làm một với thiên nhiên, cái thiên nhiên hiền dịu không có âm u, rùng rợn

như ở rừng núi, không có sóng nổi ngất trời để rồi lại dìm sâu xuống tận vực thẳm như ở biển cả. Cái thiên nhiên hiền dịu của người ta là gió mát, là trăng thanh, là ngọn lúa cây đa, là dòng sông miệng giếng... là gần như tất cả những gì tạo nên một tâm hồn người thanh thản, không hậm hực vì quyền lợi vật chất, không day tay mắm miệng để cưỡng đoạt bất cứ một cái gì.

Dạy dỗ về luân lý:

Tốt danh hơn lành áo.

Giấy rách giữ lấy lề.

Sống đục sao bằng thác trong.

Ở hiền gặp lành.

Gần mực thì đen, gần đèn thì rạng.

Ở bầu thì tròn, ở ống thì dài.

Dạy dỗ về cuộc sống thực tiễn:

Ăn cỗ đi trước, lội nước đi sau.

Phí của trời mười đời chẳng có.

Quen mui thấy mùi ăn mãi.

Rậm người hơn rậm cỏ.

Giỏ nhà ai quai nhà nấy.

Voi chết về ngà, chim chết về lông.

Dạy dỗ về tâm lý người đời:

Yêu nên tốt, ghét nên xấu.

Ra đường hỏi già, về nhà hỏi trẻ.

Sáng tai họ điếc tay cầy.

Dạy dỗ cách thù tiếp ở đời:

Ăn trông nồi, ngồi trông hướng.

Làm dầy tớ thằng khôn,

còn hơn làm thầy thằng dại.

Làm rể chớ nấu thịt trâu,

Làm dâu chớ đồ xôi lại.

Tiếng chào cao hơn mâm cỗ.

Dạy dỗ về canh nông:

Lang đuôi thì bán, lang trán thì gầy.

Nắng tốt dưa, mưa tốt lúa.

Làm ruộng ba năm không bằng chăn tằm một lứa.

Lợn đói một năm không bằng tằm đói một bữa.

Tát nước theo mưa.

Tát cạn bắt lấy.

Lo trẻ mùa hè, không bằng lo bò què tháng sáu.

Dạy dỗ về phong tục:

Cao nấm ấm mồ.

Sống về mồ về mả không ai sống về cả bát cơm.

Tối như đêm ba mươi.

Tết đến sau lưng,

Ông vỏi thì mừng con cháu thì lo.

Dạy dỗ kinh nghiệm về thiên văn, thời tiết:

Quầng cạn, tán mưa.

Cơn dông đàng đông vừa trông vừa chạy.

Cơn đàng nam vừa làm vừa chơi.

Chuồn chuồn ra dông bão.

Mống đông vồng tây,

chẳng mưa giây cũng bão giật

Đang mưa quạ kêu thì nắng,

đang nắng quạ kêu thì mưa.

Tất cả xã hội cũ với những lời dạy nhau giản dị ấy, có thể nói là đã gần như một gia tộc lớn, sống yên vui với nhau giữa một khung cảnh thiên nhiên hiền dịu.

Cuộc sống của người ta không vui, không buồn, không đáng lo, cũng không đáng sợ.

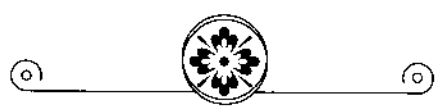
Cái chết của con người cũng không mong được mà cũng không tránh được.

Những vinh hoa phú quý ở đời cũng không có gì khiến người ta hăm hở theo đòi hay ganh đua chật vật.

Tâm lý người đời vì đó cũng giản dị như không.

Công việc làm ăn sinh sống hàng ngày cũng chất phác như sự "thắt nút để ghi nhớ" vậy.

Trong khung cảnh thiên nhiên và xã hội ấy, người hiền muốn chỉ dạy cho con cháu thì có thể chỉ dạy những gì nếu không là những kinh nghiệm sống trong cuộc đời với những thái độ thanh thản hòa nhã, mà ca dao, tục ngữ và những câu chuyện cổ tích là những hình thức thông thường nhất?



Chương II

CHUYỆN CỔ TÍCH

Nghiên cứu chuyện cổ tích với mục đích tìm hiểu nền tư tưởng riêng biệt của dân tộc chúng ta ở đời Thượng Cổ, là thời chưa bị ảnh hưởng của Trung Hoa và Ấn Độ, chúng ta cũng cần phải theo cùng một phương pháp như đã dùng đối với ca dao. Ấy là ước định tính cách cho những chuyện nào phát xuất hồi gần đây, chuyện nào ở thời Trung Cổ, chuyện nào đã chịu ảnh hưởng của Nho, của Lão, của Phật và chuyện nào còn thuần túy là của ta.

Đó là một công việc sửa soạn mà khi sửa soạn xong thì chúng ta đã đạt tới chín phần mười mục đích.

Tuy nhiên, cũng như ca dao, chuyện cổ tích mà đời nọ kể cho đời kia nghe, truyền lại cho đến chúng ta cũng đã có nhiều thêm thắt lắm. Nếu dựa theo một cách cứng rắn vào quá trình phát triển của ca dao để nói rằng những chuyện cổ tích nào có kèm câu thơ lục bát, tứ tuyệt, đường luật, v.v... đều không phải phát xuất ở đời thượng cổ thì không đúng. Ta cần phải tước bỏ phần văn hoa mà ta đoán là đã được thêm vào về sau, còn giữ lại phần nội dung của câu chuyện thì mới là phải lẽ.

Rồi trong phần nội dung ấy ta mới đi tìm những tích cách nào là không thể có được ở thời Thượng Cổ.

Theo sự phỏng đoán của chúng tôi thì đó là những tính cách này:

1– Không có việc đi học, đi thi không có thầy đồ, học trò, báo ân, báo oán về thi cử và không có khuyến học.

2– Không có nhà chùa, nhà sư, ông bụt và quan niệm luân hồi, nhân quả.

3– Không có thầy cúng, phù thủy, thầy bói, địa lý.

4– Không có sứ Tàu, Trạng lõm.

5– Không có chơi tổ tôm, chơi cờ, quán ăn.

6– Không có nông cụ canh tiến như cày bừa, cào, không có công cụ như cưa, đục không có dụng cụ như cái vạc, cái bào.

7– Không có thơ chải chuốt với niêm luật gọn gàng.

8– Không có thằng mõ, tư văn, ông Chánh, ông Xã.

Dùng những tính cách này để lựa lọc những chuyện cổ do cụ Ôn Như Nguyễn Văn Ngọc đã dầy công sưu tập lại [1] cùng với những chuyện truyền khẩu khác ai cũng đã biết, chúng ta đã có được chừng 30 chuyện, sắp đặt theo loại như sau đây:

1– Quan niệm siêu hình về số phận, ông trời và các vị thần linh.

2– Quan niệm về vũ trụ.

3– Quan niệm về trật tự xã hội: Ông quan cùng cách xử án.

4– Quan niệm về đời sống thực tiễn.

5– Quan niệm về con người liêm khiết và gian xảo.

6– Quan niệm về tình vợ chồng.

7– Quan niệm về cái cười.

Nay chúng ta xét từng mục một:

1. QUAN NIỆM SIÊU HÌNH

Ông Nghiêm Toản trong sách "Văn học sử trích yếu", có dẫn một đoạn văn của giáo sư Trần Văn Khang [2] như sau đây:

1. Cảnh tượng đất Giao Chỉ

"...Phát sinh xứ của nòi giống ta hồi sơ khai là một phần đất hà khẩu của hai con sông Hồng Hà và Thái Bình, phù sa bồi chưa toàn mãn nên nước còn lai láng nhiều nơi, ngày ngày theo thủy triều lên xuống. Lại nhân ở vào nhiệt đới, đất đã mầu mỡ lại nắng to mưa nhiều, nên thảo mộc rất phồn thịnh, đa, đề, tre, mương, cỏ gianh, lau, sậy... mọc um tùm khắp nơi.

(1) Trong sách: "Truyện cổ nước Nam" - Thăng Long, Hà Nội.
(2) Đã đăng trong: "Giáo dục tập san" số 2 tháng 11 và 12 - 1945

"Ruộng, vườn, làng mạc hồi bấy giờ tuy đã mở mang khắp trong nước; song trong một thời gian rất lâu, hoang lâm hãy còn chiếm một phần lớn diện tích nước nhà làm sào huyệt cho các giống hổ báo, rắn rết, lợn rừng, voi, tê giác. Còn các sông ngòi, kênh, lạch của ta thì thời bấy giờ ngoài các loài tôm cá, ngày nay vẫn có, lại còn lắm lắm những thuồng luồng và cá sấu".

2. Ảnh cảm của đất Giao Chỉ

Sinh trưởng ở một xứ lắm ao chuôm, hồ, đầm, nhiều sông lớn, sông con, ngòi lạch, ở một xứ nước nhiều có lẽ hơn đất, nòi giống Việt Nam ta lâu ngày thành ra một "lưỡng thê chủng" về sau này chỉ hưng thịnh được ở những đất ẩm thấp mà không ưa sinh hoạt ở các cao nguyên cao ráo.

Vì ở nước ta sinh trưởng lực của thảo mộc rất xung dật, hễ cây cỏ này chết đi hóa đất mùn thì cây cỏ khác lại do ngay ở đất mùn đó tiếp tục mọc lên ngay, nên ta mới có cái cảm tưởng là linh hồn bất diệt, nên ta mới có cái tín nhiệm về thoát sinh luân hồi. Lại cũng vì cái sinh lực quá mạnh đó, cũng vì rừng rú phá đi, cây cỏ bốc lại, thường bạo phát hơn xưa, nên chúng ta mới nhận thấy nhân lực không tài nào thắng thiên lực,, mà thiên về mệnh thuyết, rồi thành ra ít hoạt động.

Sau hết vì ở phát sinh xứ của ta, trong khối nước mênh mông cũng như trong thâm lâm rải rác khắp nước, chỗ nào cũng lắm lắm man lực cừu thị, nên ngoài các thiên lực phong thần mà thờ phụng y như muôn vàn các dân tộc khác, tổ tiên ta lại còn tưởng tượng ra lắm các vị lâm thần và thủy thần, ngày nay ta hãy còn thấy trong dân chúng sùng bái thường lại hơn các vị thiên thần và thổ thần nữa.

3. Tôn giáo: đạo tam phủ và tứ phủ

Bị ảnh cảm của thổ vũ nước nhà, người Giao Chỉ tin là:

a. Linh hồn bất diệt theo luật luân hồi.

b. Xác thịt cũng như cây cỏ hay xác của một con vật nào, chỉ như là một cái nhà ở cho linh hồn.

c. Người ta vốn là một vị tiên hay thần thánh, hoặc ở thiên cung, hoặc ở lâm cung, hoặc ở thủy cung vì có tội nên bị đầy xuống hạ giới, bao giờ vua mẫu thương xá tội cho thì lại được về phủ cũ.

Người Giao Chỉ tưởng tượng trên Tam Phủ mọi việc đều y như ở hạ giới:

a. Mỗi phủ có một đức Vua và một đức Mẫu; nhưng mọi quyền đều ở tay đức Mẫu hơn là đức Vua.

b. Đức Vua và đức Mẫu vừa là cha mẹ, vừa là chủ các vị thần thánh khác. Vua, Mẫu, các ông Hoàng cùng các vị thần thánh đều tài tình y như người thường ở hạ giới.

c. Ở Thiên Phủ thì Mẫu đứng đầu là Cửu Thiên, ở thủy phủ thì đức Mẫu Thoải, ở rừng rú thì đức Mẫu Thượng ngàn.

Về sau người Giao Chỉ lại thêm một Phủ nữa có đức Mẫu Liễu Hạnh để cai trị thổ cung.

Chúng tôi không thể nào đồng ý được với ông Trần Văn Khang về những nhận xét của ông, mặc dầu vẫn muốn kính trọng ông vì thiện ý muốn nói rằng người Giao Chỉ chúng ta đã có một tôn giáo khác với tôn giáo của Trung Hoa cổ.

Không đồng ý vì sự gắng gượng, gán ép, một cách quá mâu thuẫn.

Trước hết, nếu hiểu như hết thảy mọi người chúng ta vẫn hiểu là thời Giao Chỉ, chúng ta chưa có chữ Nho, chúng ta còn gọi mẹ là cái (Bố Cái đại vương) sau này gọi mẹ là nạ (dòng dòng theo nạ; chờ được nạ thì má đã sưng) thì chúng ta làm sao mà biết tôn các thứ đức mẫu?

Sau nữa, nếu lại hiểu rằng con người đã tạo ra một cõi siêu hình theo mẫu của cuộc sống thực tại [1] thì thời Giao Chỉ chúng ta làm gì ra đã có trật tự của một quốc gia để mà có ông Vua bà Vua rồi mà theo mẫu ấy tôn ở Thiên cung, Lâm cung, Thủy cung những Vua với những Mẫu như ông nói?

---

(1) Một thí dụ cụ thể: ngày xưa người ta sống giản dị thì sự tưởng tượng ra cõi âm cũng giản dị. Người ta đốt mã một thằng bù nhìn và một quan tiền:

Một tay cô cầm quan tiền
Một tay cô cầm thằng bù nhìn
Cô ném xuống sông
Quan tiền nặng thì quan tiền chìm
Bù nhìn nhẹ thì bù nhìn nổi
Ối ai ơi của nặng hơn người

Còn bây giờ người ta tưởng tượng cõi âm cũng có nhà gạch ba tầng có đường phố rộng rãi, có cả nhà Ngân hàng âm phủ và hình như có cả đèn điện máy nước nữa, nên người ta đốt mã cả xe đạp, xe hơi, quần áo tây và mũ tây.

Sau nữa, luận rằng tại thấy cỏ cây này chết đi hóa đất mùn rồi cây cỏ khác lại do ngay đất mùn ấy mà mọc lên, nên ta mới có cảm tưởng là linh hồn bất diệt và tin ở thoát sinh luân hồi... thế thì cuộc sống của thổ mộc ở những xứ Âu Châu có khác gì không mà sao họ đã không cùng một đức tin về thoát sinh, luân hồi ấy?

Đặc tính tôn giáo mà ông Trần Văn Khang nói ở đây có thể là đặc tính tôn giáo Việt Nam của thời đã có đạo Lão sa đọa về thời Tống ảnh hưởng qua chứ không phải ở thời Giao Chỉ vậy. Chúng ta sẽ xét sau, ở phần nói về văn học thời ấy. Riêng ở đây, chúng tôi nghĩ rằng bây giờ muốn tìm hiểu, chúng ta cũng không làm thế nào hơn được sự căn cứ vào giả thuyết.

Theo các giả thuyết nói về nguồn gốc dân tộc Việt Nam thì có giả thuyết của ông Đào Duy Anh là có vẻ gần sự thực hơn cả.

Ông Đào cho rằng: "Có lẽ ở miền bờ biển Phúc Kiến ngày xưa đã có một nhóm Việt chuyên làm nghề đánh cá và vượt biển. Họ thường dùng thuyền gỗ hay mảng tre có buồm để hàng năm theo gió mùa, nhân gió bấc vượt biển đến các miền duyên hải phương Nam... rồi đến tiết gió nồm họ lại vượt biển về nơi căn cứ.

Có lẽ sau nhiều cuộc vượt biển ấy người Việt trong thị tộc Lạc ở Phúc Kiến đã để lại ở miền Bắc Việt Nam ngày nay một ít nhóm thực dân rải rác, rồi dần dần những nhóm thực dân ấy một ngày một đông; sau nước Việt bị nước Sở diệt thì có lẽ họ kéo nhau cả bộ lạc xuống ở miền trung châu, sông Nhị Hà và sông Mã mà xưa nay họ vẫn biết là miền đất rộng rãi phì nhiêu (vì cũng còn có những người Lạc ở sót lại Phúc Kiến nên Từ Quảng mới nói rằng người Mân Việt họ Lạc)".

Giả thuyết như vậy ông Đào cũng không khỏi còn đôi phần chủ quan, nhất là về điểm đất rộng rãi phì nhiêu ở miền trung châu sông Nhị Hà và sông Mã. Chính ra thì khí hậu thời đó ở trên dải đất của ta là rất độc. Hồi sau này (43 sau T.L) quân Đông Hán do Mã Viện chỉ huy sang đánh Trưng Vương, khi tới Lãng Bạc đang mùa nắng bức, Mã Viện lo sợ quân sĩ có hại nên truyền đóng quân lại. Sách "Đông quan Hán chí" còn chép: "Khi đóng quân ở Lãng Bạc chưa thắng nổi Nam quân, có hôm giữa buổi trưa trời nắng chang chang hơi bốc ở hồ lên ngùn ngụt, Mã trông thấy một con diều hâu đang bay qua ngã xuống chết vì gặp phải hơi thấp nhiệt rất độc".

Tuy nhiên không phải vì khí hậu quá độc mà khi cần tránh loạn người ta đã chẳng dám tràn qua. Song trong thời bình mà để sẵn lại nơi

nước độc ấy một số thực dân trong khi đồng bằng sông Dương Tử còn phì nhiêu hơn thì ta có quyền ngờ.

Vả chăng, nhóm Việt Tộc mà ông Đào nói đây chỉ di cư qua rất đông khi bị Sở diệt (trong thời Xuân Thu chiến quốc khoảng 800 - 300 trước T.L). Thế còn trước nữa từ hồi 2789 tr T.L giống người Giao Chỉ, Việt Thường lại là giống người nào?

Dựa vào những nhận xét ấy để đi đến một kết luận cụ thể, ta có thể cho rằng: tại miền trung châu Bắc Việt ngày xưa: (Bạch Hạc, Phú Thọ, Hưng Hóa) từ hồi 2789 tr T.L đã có bộ lạc Giao Chỉ định cư và sống quen với khí hậu vùng ấy. Và ven bể trên những cù lao Mon Cay, Hòn Gay, Quảng Yên, Đông Triều, Ninh Bình... mới là đất cho người Việt ở Dương Tử tạm trú cùng với những giống dân chài lưới khác ở các quần đảo Thái Bình Dương. Còn mạn núi ở trên thì là đường xê dịch của giống Thái. (Khi phỏng đoán về chuyện Sơn Tinh, Thủy Tinh, cụ Nguyễn Văn Tố có viết trong tạp chí "Tao Đàn": Có nhà sử học nghiên cứu đoán rằng: Thủy Tinh người Hải Hậu, dòng dõi người Học Lão tỉnh Phúc Kiến đến trú ngụ ven bờ sông Nhị Hà, theo dòng tràn lên đánh trung châu, lập căn cứ ở Lay Lâu phía Nam sông Đuống. Họ định tràn qua sông nhưng bị Sơn Tinh người ở Sơn địa chống lại).

Trải mấy ngàn năm với một vài đụng chạm như vậy, sự pha giống đã diễn ra giữa những dân Thượng Cổ cùng cư ngụ trên một mảnh đất ấy.

Đến khi người Việt trong thị tộc Lạc ở Dương Tử tránh loạn Xuân Thu mà di cư tới thì không còn ai lạ lùng và ngăn trở nữa.

Vì những lẽ đó, về sử học cũng như về văn học ở uyên nguyên, ta phải xét làm hai chặng: chặng đầu của thị tộc Giao Chỉ và chặng sau đã có sự hôn phối với thị tộc Lạc Việt.

Còn ở đây, chúng ta có thể kết luận về quan niệm siêu hình của người Giao Chỉ sau khi đã đọc những mẩu chuyện cổ còn sót lại; đó là mấy chuyện sau đây:

1. ĂN MÀY ĐÁNH ĐỔ RÁ GẠO Ở CẦU AO

Xưa có người nghèo đói đi xin ăn đã bao lâu, nay mới được một nhà giàu cho một bát gạo.

Anh ăn mày mừng rỡ đem gạo xuống cầu ao vo.

Chẳng may lúc đang vo thì gió nổi tứ tung làm lật rá gạo đổ cả xuống ao.

Anh khóc lóc thảm thiết và kêu xin Giời soi xét.

Giời sai đòi thần gió lên tra hỏi.

Thần gió khai rằng: phải buổi đi vắng, đứa con ở nhà làm gió thổi chơi nên mới thổi loạn lên như vậy.

Giời sai đánh chết đứa con ấy. Hồn nó xuống trần không biết làm gì phải đi ở chăn trâu bò cho người ta. Sau lại chết mà hóa ra cây ngải gió. Bởi vậy người ta nghiệm thấy khi nào cây ngải gió cuốn bông, cuốn lá lại là sắp có gió vì cây ấy biết trước.

2. MỘT HẠT GIỜI CHO

Xưa có một nhà có hai anh em. Anh thì giàu có còn em thì nghèo khổ.

Em đến nơi xin anh ít ruộng để cày.

Anh nghĩ cũng thương tình chia cho em một nửa ruộng.

Khu ruộng của anh thì lúa mọc đều đặn tốt tươi còn khu ruộng của em thì chỉ được có một bông và bông ấy chỉ có một hạt to.

Em chăm chút cho hạt lúa ấy. Nhưng đến khi lúa vừa chín thì có con quạ từ đâu bay tới mổ vào cái hạt mà tha đi.

Em luống cuống chạy theo đuổi quạ, đuổi mãi đến một nơi rừng rậm thấy con quạ nhả hạt lúa trao cho một bà Tiên.

Bà cầm hột lúa thấy người đứng tần ngần ở đó thì gọi lại bảo rằng:

– Ngươi muốn gì cho ngươi ba điều ước, ta cho được như ý.

Anh cuống quýt nói:

– Tôi chỉ ước được nhiều lúa, nhiều người và nhiều tiền bạc.

Nói vừa xong cả bà Tiên, cả hạt lúa, cả con quạ đều biến đi mất. Anh thất vọng quay trở về nhà. Nhưng về tới nơi thì quái lạ anh thấy trong nhà đầy lúa, đầy người và đầy tiền bạc.

3. PHƯỢNG HOÀNG ĐẬU CÂY KHẾ

Xưa một nhà có hai anh em, khi cha mẹ mất đi người anh tranh hết cả ruộng vườn chỉ để cho người em có một cây khế.

Người em cũng vui lòng chịu không dám nói gì đến anh.

Sau một hôm đàn phượng hoàng từ đâu bay lại, đậu trên cây khế có bao nhiêu quả ăn hết.

Người em thấy vậy ra ngồi dưới gốc cây vừa khóc vừa nói với chim rằng: Cơ nghiệp tôi chỉ có một cây khế đó thôi. Bây giờ các ngài lại xơi hết cả, thì tôi biết trông cậy vào đâu cho có ăn!

Chim nghe nói bảo:

"Ta vốn hay đậu nơi cây ngô đồng và tắm mát chốn hồ sen. Ta đến đây chỉ để nghỉ chân chốc lát thôi. Ta có ăn mất trái khế nào thì ta sẽ đền ơn trả lại cho không sợ thiệt".

Nói rồi chim nhả trong mồm ra một cây khế khác, bao nhiêu hoa tinh là bạc, bao nhiêu quả tinh là vàng cả.

Người em vì thế mà được giàu có hơn anh nhiều.

Anh thấy em giàu thì hỏi tại duyên cớ làm sao.

Em kể lại chuyện anh nghe.

Anh bèn ngỏ ý đổi cả ruộng vườn cho em để lấy cây khế, những mong phượng hoàng đến ăn quả và nhả lại cây khế bằng vàng bằng bạc cho.

Em bằng lòng.

Nhưng anh được cây khế đợi mãi chẳng thấy phượng hoàng tới chỉ thấy một lũ quạ đen ngày nào cũng rủ nhau tới kêu: "xấu hổ, xấu hổ".

4. CHUM VÀNG BẮT ĐƯỢC

Xưa có người nhà nghèo một hôm ra ruộng cuốc đất. Cuốc thấy một chum vàng. Anh ta đào lên lễ mễ mang để trên bờ ruộng.

Tối về nhà khoe với vợ rằng:

– Hôm nay tao bắt được một chum vàng. Tao bưng để trên bờ ruộng.

Vợ bảo:

– Của Giời cho sao không mang về? Ngộ đêm nay có đứa nào lấy mất thì làm thế nào?

Chồng nói:

– Thật có phải Giời cho thì tự nhiên mang về nhà này, chẳng đứa nào lấy được. Mà không phải của Giời cho thì đứa nào nó lấy thì lấy không tiếc.

Đang lúc hai vợ chồng trò chuyện với nhau thì có hai thằng ăn trộm rình nghe biết cả. Hai thằng bèn bảo nhau tìm ra bờ ruộng. Quả nhiên thấy có chum vàng ở đó. Hai thằng lấy làm mừng rỡ, vội vàng khiêng về nhà.

Nhưng đến lúc mở ra định chia nhau thì vàng chẳng thấy đâu, chỉ thấy chum đầy rắn. Hai thằng sợ hãi chưa kịp giở ra xem thì trời vừa sáng vội đậy nắp lại và để giấu một nơi.

Sáng hôm sau người kia ra ruộng thì chẳng thấy chum vàng đâu nữa. Xong buổi về nhà nói với vợ:

– Hôm nay không thấy chum vàng đâu nữa, không biết có đứa nào đem đi đâu mất rồi.

Vợ tiếc:

– Ai bảo khờ dại thế? Của bắt được mà không đem về nhà. Bỏ giữa trời tất có đứa nó phải khiêng đi, yên làm sao được?

Lúc hai vợ chồng nói chuyện thì hai thằng ăn trộm lại rình nghe, khi rõ đầu đuôi thì hai đứa gian nói với nhau:

– Rắn mà trông ra vàng, hai vợ chồng nó đang tức với nhau. Có phải thế thì ta lại đem ra bờ ruộng trả nó, cho nó biết. Nói rồi hai đứa trở về khiêng cái chum đem ra bờ ruộng để y chỗ cũ. Sáng hôm sau người kia ra ruộng lại thấy chum vàng mở ra thấy vàng vẫn con nguyên tại đó. Nhưng không đem về. Tối về nhà lại khoe với vợ.

– Này nhà nó, tao đã bảo mà, của Giời đã cho mình thì chẳng ai lấy được. Chum vàng lại bò về ở bờ ruộng như cũ rồi.

– Thôi đi! Đừng nói nữa. Cứ nay bắt được chum vàng, mai đã mất chum vàng, rồi kia lại thấy... Ai mà tin được.

– Thực đấy mà. Tao lại thấy chum vàng ở bờ ruộng, tao mở ra xem rõ ràng còn vàng thật mà. Nhưng tao chẳng đem về làm gì. Có phải của Giời cho thì tự khắc nó phải bò về nhà.

Đêm ấy hai thằng ăn trộm còn rình nghe nữa. Khi thấy hai vợ chồng nói như vậy thì chúng tức lắm:

– Ừ, mày bảo nó bò về nhà thì ông cho nó bò về để nó cắn chết cả hai vợ chồng cho bõ ghét.

Rồi hai thằng ra bờ ruộng, con mắt tráo trưng mở chum ra xem lại quả chỉ thấy lúc nhúc những rắn. Chúng vội vàng đậy nắp lại và khiêng về bỏ vào nhà hai vợ chồng ấy và chạy mất.

Sáng dậy người kia ra vườn thấy chum vàng đã đầy rồi, bèn gọi vợ bảo:

– Này nhà nó! Tao nói có sai đâu. Của Giời đã cho thì tự nhiên nó phải bò về. Chum vàng ở kia rồi, mau ra mà xem.

Vợ chạy vội ra thì quả nhiên đầy chum vàng thật.

Bấy giờ vợ chồng mới chịu lấy vàng cất vào trong nhà.

*

* *

Ta thấy trong các chuyện ấy cùng trong một vài chuyện khác như *"Kéo cày trả nợ"* của anh Văn Địch; Sinh con rồi mới sinh cha; Kêu một việc được ba việc... ông Trời đối với người xưa không có gì đáng sợ hãi như ngày nay người ta vẫn nghĩ.

Chỗ ở của ông ấy người ta còn có thể đi tới được, để kêu xin việc này việc nọ, mà nếu không thể đi được thì như anh ăn mày đánh đổ gạo ở cầu ao, cứ đứng một chỗ mà kêu gào cũng vẫn tới được tai của ông.

– Ông là ai?

– Không biết, chỉ biết rằng ông cai trị tất cả ông Sấm, ông Sét, ông Thần mưa, ông Thần gió và ông muốn gì được nấy, các bà Tiên cũng phải chịu ông. Ông bênh vực kẻ yếu đuối, đau khổ, ông thương kẻ lành, ghét kẻ dữ. Ông muốn cho ai chỉ riêng người ấy được. Ông muốn trừng phạt ai người ấy phải chịu.

Hình như ông Trời hồi ấy chưa có cung điện và cả mũ vàng đai ngọc cũng chưa có, cùng kẻ hầu người hạ với các thiên quan cũng chưa có nữa.

Cách làm việc của ông ra sao? Hình như hồi ấy cũng chưa ai tìm tòi để tự hỏi mà hiểu nữa. Cả đến bà Trời cùng các con của Trời cũng không ai tìm hiểu nữa.

Quan niệm siêu hình về Thượng đế thời xưa chỉ chất phác là có một đấng vạn năng ngồi ở trên chín từng mây mà dưới này ai nói gì cũng nghe thấy, ai nghĩ gì cũng biết cả.

Sự sống chết của con người cũng tùy ở Giời định và người ta được hưởng tới đâu thì biết tới đó... oán không giám, giận không giám mà sợ thì cũng không có gì để mà sợ, trừ phi mình làm điều dữ. Hễ mình làm điều dữ thì Trời bắt phạt, có khi phạt kiếp sau đầu thai làm con trâu để trả nợ, có khi phạt mất hết của cải ruộng vườn ở ngay nhãn tiền.

Cái gì cũng do Trời làm ra cả. Trời mưa, Trời nắng, Trời sáng, Trời tối, Trời rét, Trời nóng, Trời ấm. Cây cao bóng cả, bể rộng sông dài, núi cao, rừng sâu, đất rộng, hồ, ao, người, vật, trăng, sao, cái gì cũng là Trời sinh hết. Con bò, con trâu hiền lành, con mèo, con chó ngoan ngoãn, mà cho tới con cọp, con beo cũng là Trời sinh hết.

Những con cọp mình nói vụng nó cũng nghe được, Trời lại sinh ra cho nó cái tai chạm vào cái lá trong rừng là quên ngay.

Sự thờ cúng ông Trời chưa có một hình thức nào khác với việc bất cứ lúc nào kêu gọi ông cũng có thể tới được tai ông.

Nhưng rồi sau, những man lực cừu thị của gió, mưa, bão, sấm, sét... không như Trời đã phạt kẻ dữ giúp người lành, mà đã làm dữ chung đối với tất cả, khiến người ta đã phải van vái thờ cúng và lập thành tôn giáo đa thần.

Tôn giáo ấy trong buổi sơ khai cũng chưa thể thành trật tự trên dưới gì như ông Trần Văn Khang phỏng đoán. Mà chỉ mới là lộn xộn lung tung giữa một khung cảnh hoang sơ với một tinh thần sơ sệt không chịu suy nghĩ.

Trái lại, cái điều không ai ngờ là việc thờ kính cha mẹ tổ tiên thì lại thành hẳn một hình thức tôn giáo (không ai ngờ có lẽ là tại không thấy các sách Âu châu liệt vào là thứ tôn giáo đa thần hay độc thần chăng?)

Ta xem như việc Chử Đồng Tử kính trọng xác chết của cha và tục quàn xác cha mẹ lại của người Mường thì rõ.

Người Giao Chỉ đã tính kể là ngang nhau cái tình thương của cha mẹ với tình thương của Trời Đất. Người con được kể là hiếu thảo xứng đáng lựa chọn để truyền ngôi là người biết dâng cha mẹ cái bánh dầy bánh chưng là hai vật tượng hình cho trời đất (chuyện bánh dầy bánh chưng) và tất cả cái cõi gọi là siêu hình mà người ta tưởng tượng chỉ là do ở cõi lòng của cha mẹ, phóng ra mà thôi vậy. (Xin đọc thêm những chuyện Mẹ hiền con thảo; Bát canh hẹ; Không ăn bí; Con đẻ con nuôi, để hiểu về tình con cái đối với cha mẹ).

2-3. QUAN NIỆM VŨ TRỤ VÀ TRẬT TỰ XÃ HỘI

Quan niệm vũ trụ còn mù mịt và thấy như là quá xa xôi đối với cuộc sống quá giản dị của người xưa.

Cho tới quan niệm về trật tự xã hội cũng không có gì rắc rối cả. Hình như chỉ có một ông Tù trưởng (quan lang) để mà xử án hòa giải

mọi người, còn việc ai nấy làm, nhà ai nấy ở, không thấy có đóng thuế má gì hết.

Ông quan là tượng trưng cho công lý để giữ gìn yên ổn cho thôn xóm. Hình như cũng chẳng ai kiện thưa gì.

Người ta dùng đỉa tra tội đứa con gái chửa hoang. Nó sợ đỉa nó phải thú tội. Rồi người ta khảo cây đa để cây đa dọa nói tên kẻ trộm mà rồi đứa ăn trộm phải ra thú.

4. QUAN NIỆM VỀ ĐỜI SỐNG THỰC TIỄN.

Có lẽ chỉ đối với đời sống thực tiễn là người xưa có nhiều chuyện nhất.

1. CHIÊM BAO THẤY LỢN KÊU

Xưa có người đoán mộng rất hay:

Một hôm có người làng khác muốn thử, mới tìm đến nơi đặt điều nói ra rằng:

– Đêm qua tôi nằm mê thấy lợn kêu, thầy thử đoán xem là điềm gì.

Người kia đoán rằng:

– Tất rồi có ai đem miếng ăn đến cho.

Quả nhiên hôm sau có người đem xôi thịt đến cho anh ta thật.

Cách mấy hôm, anh ta lại tìm đến nói rằng:

– Thầy đoán tài lắm, nhưng đêm qua tôi lại nằm mơ thấy lợn kêu nữa, thế là điềm gì thầy đoán giùm cho.

Người kia đoán rằng:

– Tất rồi có ai đem cho cái khăn cái áo chi đó.

Cách một vài ngày quả nhiên có người đem cho anh cái khăn thật.

Ít lâu anh ta lại tìm đến người kia mà nói:

– Thầy đoán thực đúng cả hai lần, song đêm qua tôi lại nằm mơ thấy lợn kêu nữa. Vậy thầy đoán thử xem.

Người kia đoán rằng:

– Ngày mai phải giữ mình cho khéo, chớ có đi đâu kẻo có người nó đánh cho.

Anh ta nghe thấy lấy làm lo sợ, nghĩ bụng: hai lần trước hắn đã đoán đúng thì không lẽ chuyến này lại sai được.

Cả ngày hôm sau anh ro ró ở nhà không dám bước chân đi đâu. Đến lúc nhá nhem tối anh mót đi đại tiện, không sao nhịn được và nghĩ rằng đã gần qua ngày mới liều bước chân ra ngoài. Nhưng không kịp đi xa, anh ta phải vội ngồi ngay bên cạnh nhà hàng xóm. Người trong nhà thấy vậy vác gậy ra choảng cho anh một trận nên thân. Anh ôm quần chạy bán mạng.

Về đến nhà càng nghĩ càng phục người đoán mộng giỏi nhưng không hiểu đoán trúng vì lẽ gì.

Tinh mơ hôm sau anh sang hỏi người kia rằng:

– Ba bận tôi đều bịa đặt là nằm mơ thấy lợn kêu mà cả ba bận thầy đều đoán trúng là tại sao vậy?

– Có khó gì, anh tưởng tượng thì cũng như là người nằm mê vậy.

– Kẻ nuôi lợn nghe thấy lợn kêu thì nghĩ rằng nó đói nên cho nó ăn. Đã cho ăn rồi nó lại còn kêu thì nghĩ rằng nó rét nên cho nó ấm. Ăn đã no, ở đã ấm mà nó vẫn còn kêu thì là con lợn ấy nó quấy thì người ta phải đánh cho.

Lấy cái lẽ đó luận ra, anh nằm mơ lần đầu thấy lợn kêu thì tôi đoán là được ăn, lần thứ hai thấy lợn kêu thì tôi đoán là được mặc, đến lần thứ ba quá lắm thì đoán là phải đòn. Nào có gì là cao đoán?

Câu chuyện ngụ ngôn ấy bao hàm một lời dạy khôn đã không kém gì chuyện cái lưỡi lợn của ông Esop vậy.

2. VỊ THUỐC QUÍ HÓA

Xưa có một người lỡ độ đường đói quá, không biết làm thế nào phải tạm vào một nhà kia nói với bà chủ rằng:

– Tôi có một bài thuốc gia truyền, ai gần chết cũng cứu cho sống lại được. Bài thuốc ấy thật là quí hóa, xưa nay tôi chưa truyền cho ai cả. Song bây giờ tôi không có ăn, tôi mà chết đói thì bài thuốc ấy cũng chết không được việc gì nữa. Nên tôi muốn nhờ bà cho tôi một bữa cơm, rồi tôi xin truyền bài thuốc lại cho bà để tạ ơn bà vậy.

Bà chủ nhà nghe nói lấy làm sướng lắm, vội vàng đi thổi cơm cho người ấy ăn.

Ăn no nê rồi, bà chủ nhà mới hỏi: Bài thuốc ấy thế nào? Người kia nói:

– Bài thuốc ấy quí lắm. Ta phải giữ kín. Bà hãy đi với tôi. Đi gần thôi, tôi đưa bà đến tận nơi có vị thuốc ấy. Tôi chỉ bảo rõ ràng cho bà mới được.

Bà chủ nhà vui lòng đi theo.

Đi một lúc lâu, không thấy người kia nói gì cả, bà ta nóng ruột hỏi giục rằng:

– Thế nào đã đến nơi chưa? Hay có phải định đánh lừa tôi để kiếm một bữa thì bảo.

Người kia nói:

– Xin bà cố đi ít nữa. Tôi đưa đến chỗ có vị thuốc ấy, tôi sẽ đưa tận tay bà rồi bà xem.

Khi hai người đi đến một thửa ruộng, lúa chín sắp gặt được, người kia dừng lại bứt một bông lúa, vừa chỉ vào ruộng lúa cho bà chủ nhà xem, vừa nói:

– Bẩm đây, cái vị thuốc quí hóa cứu người sống được là cái vị này đây, bà cứ xem ngay như tôi lúc nãy mà không có nó thì có phải tôi đã chết quách rồi, còn đâu đến bây giờ.

Bà chủ nhà nghe nói ngẩn người nhưng thấy có lý, không bắt bẻ làm sao được.

Người kia lại nói thêm:

– Bà không phải nghi ngờ gì nữa. Thật vậy, vị thuốc này thật là quí hóa. Bà cứ tin ở lời tôi, bà kiếm lấy nó cho nhiều để hòng cứu lấy thiên hạ. Còn phúc đức gì bằng?

Đó thật là một lời dạy khôn không ngây thơ chút nào vậy.

3. BỮA RƯỢU CHÁY NHÀ

Xưa có người làm bếp trong nhà, lại làm ngay giữa chỗ cửa mở thẳng vào và ở bên chỗ chứa củi.

Một hôm có người khách đến chơi, thấy vậy bảo rằng:

– Bác không nên đun bếp như thế, gió có thể lùa qua cửa thổi mạnh thì lửa sẽ bén vào củi và bốc to lên cháy nhà.

Người chủ nhà không nghe.

Chẳng bao lâu quả nhiên lửa ở bếp bén vào đống củi lại nhờ luồng gió ở chỗ cửa thổi mạnh, ngọn lửa bốc lên to: nhà cháy.

Làng xóm đổ đến chữa, may dập tắt được ngọn lửa, tổn hại cũng không mấy.

Nhờ ơn cứu giúp, mấy hôm sau, người chủ nhà làm rượu mời hàng xóm; lúc mọi người đến đông đủ, chủ nhà thưa rằng:

– Bữa nay là bữa tôi mừng mình đã tránh được cái vạ cháy nhà, cũng nhờ có các ông bà tận tâm cứu chữa cho. Vậy dám xin các ông bà ai bị cháy đầu, cháy da, hay phải bỏng, phải thương tích gì thì ngồi lên trên...

Trong đám có người trả lời và hỏi:

– Ông còn nhớ cái người trước bảo ông không nên làm bếp ở chỗ cửa mở thẳng vào và liền ngay đống củi không?

– Có, tôi có nhớ.

– Nếu ông sớm biết nghe người ấy thì làm gì đến nỗi ông phải một bữa cuống cuồng chữa cháy, lại tốn tiền để làm bữa rượu hôm nay. Mà sao hôm nay tôi lại không thấy người ấy có mặt ở đây? Tôi thiết nghĩ ông nên cho mời người ấy đến, chúng tôi xin nhường người ấy trên hết mới phải.

Những chuyện thuộc về đời sống thực tiễn trên đây, ta thấy có nhiều so với những chuyện gọi là hoang đường, chứng tỏ trong đời sống giản dị của người Giao Chỉ xưa, người ta không chú ý nhiều đến những gì xa vời mà chỉ nghĩ đến những cái thực tế, ở ngay trong cuộc sống hàng ngày.

Ngay trong cuộc sống hàng ngày, người ta phân biệt ra có người tốt người xấu, người quân tử và người tiểu nhân.

5. QUAN NIỆM VỀ NGƯỜI QUÂN TỬ.

1. NGƯỜI ĂN MÍA VÀ NGƯỜI CHỦ VƯỜN

Xưa có một người đi đường, vừa đói vừa khát, trong mình đói lả đi muốn ngã xuống.

Bỗng thấy một vườn mía không có người canh gác. Người ấy muốn mua một cây ăn nhưng không biết hỏi ai để mua. Không sao được, người ấy đành cứ vào vườn mía bẻ một cây mía ăn cho đỡ khát.

Ăn xong người ấy buộc tiền vào cây mía bên cạnh, rồi ra đi.

Một lát người chủ vườn ra thăm vườn thấy mất cây mía. Nhìn kỹ lại, thấy một xâu tiền treo vào cây mía ở bên, người chủ vườn đem tiền ra đếm thì thấy hơn giá cây mía nhiều lắm. Biết là có người ăn mía để tiền lại trả, nhưng trả quá giá, người chủ vườn vội theo gót người kia để trả lại số tiền dư.

Đi mãi lúc lâu mới tìm thấy người kia. Thì người kia đói quá đã nằm chết cong queo bên đường rồi.

2. CÂY TÁO NHÀ LÁNG GIỀNG

Xưa có một cây táo, cành mọc trỏ sang nhà láng giềng.

Đến mùa táo có quả, vợ người láng giềng thấy vừa chín đến, nghĩ rằng ngon ngọt mới bứt ít quả đưa chồng ăn.

Chồng hỏi, biết là táo đi ăn trộm của người ta, lấy làm giận lắm, cho là đứa không ra gì, có ý muốn bỏ.

Nhà có cây táo, biết chuyện như vậy cho là đầu đuôi chỉ tại cây táo của mình mà đến nỗi vợ chồng người ta phải bỏ nhau, thì lấy làm sự không phải là ở mình, nên đem chặt cây táo đi.

Cái mẫu người quân tử ấy có vẻ gàn gàn. Song quân tử thì ở đời nào người ta chẳng cho là gàn?

6. CÁI CƯỜI CỦA NGƯỜI GIAO CHỈ

Phần nhiều là *cười vì sự ngây ngô,* hoặc của vợ chồng nhà kia bắt tép để nuôi cò, hoặc của anh kia đi săn vịt giời, hoặc của anh kia muốn cây lúa chóng cao thì kéo cây lúa lên.

Có khi *cười vì sự ăn trộm bị mất trộm* của hai anh ăn trộm ngựa khi chia nhau thì đánh nhau để anh thứ ba lấy mất.

Có khi *cười vì sự nói dối của thằng Cuội* với những cái láu cá, thông minh, dí dỏm của nó.

Có khi *cười vì sự tham lam* của một bà chủ bắt người làm nghe tiếng cốc kêu mới được về, và đến xẩm tối thì ra bụi tre bắt chước giả làm tiếng cốc kêu khiến bị người ta vác gậy đánh cho, hoặc là sự tham lam của anh kia thấy nhà người ta có cỗ không mời mình thì giả chặt cây cau của mình để ngã sang sân nhà người ta rồi qua lấy cho người ta thấy mình thì mời ăn.

Có khi *cười vì một cách thô lỗ* về chuyện ông già chẳng trót đời, mặc áo tơi mà chết.

Có khi *cười vì không biết miếng ngon* cho mắm tôm là thơm, cà cuống là thối.

Chưa thấy có cái cười về sự ngây thơ của trẻ nít, về sự muốn chế giễu bệnh tật hay sự yếu đuối của người ta.

Song nếu nhận định rằng cái cười là một đặc điểm của con người thì ngần nào tính cách để cười của người Giao Chỉ cũ là bấy nhiêu bằng chứng tỏ rõ về sự không đến nỗi man rợ quá của người xưa vậy.

Riêng trong công việc đi tìm nguồn gốc văn học Việt Nam, ta nhận thấy cái cười này đã dự phần rất lớn vào tính cách tế nhị của lối nói, lối phô diễn ý tưởng của dân tộc ta bây giờ vậy.

*

* *

Tóm lại, với những chuyện cổ tích (có lọc lựa bớt đi những chuyện chịu ảnh hưởng của Nho, Phật, Lão... sau này), ta đã nhìn thấy được phần nào hình ảnh của người Giao Chỉ cũ với những tính chất đặc biệt. Phải chăng đó là do ảnh cảm của sông núi?

Trên dải đất của ông bà ta xưa định cư, không có những núi cao chót vót tới mây xanh như núi Thái Sơn, không có những thác nước hùng vỹ gào thét suốt ngày đêm như thác Niagara, không có những cây cao ngút ngàn trông không thấy ngọn, không có nóng quá, lạnh quá, không có những trời vàng rực rỡ quá đến như Nam Vang, không có tuyết phủ trắng quá đến như Đông Kinh. Cho nên những tư tưởng siêu hình không sâu đến như của Ấn giáo mà cũng không thấp quá đến như không có gì. Người ta sống thầm lặng với những quan niệm thiết thực về cuộc đời, không thích những gì rực rỡ quá, không thích khoe khoang những gì to lớn quá, mà chỉ muốn sống nhũn nhặn và nhẫn nại với hòn đất màu nâu, cái áo nhuộm nâu giữa những cây tre thanh bình và chất phác.

Bởi đã quen lo những gì thiết thực, quen nghĩ những gì không xa vời nên cái chất phát không đến ngây ngô để dễ bị lừa và sự bám chặt lấy đất đai để sinh sống đã khiến giữ vững được ưu thế trên mảnh đất của mình khi pha giống với các chủng tộc khác. Mà đến khi gặp những ảnh hưởng văn hóa ngoại lai, thì vẫn lọc được tất cả qua những ống kính thiết thực ấy để giữ vững bản thể của mình.

Đó là điều ta đáng lấy làm mừng vậy.

Chương III

CÂU ĐỐ

Câu đố là một thể cách thay đổi câu chuyện để cuộc nói chuyện giữa gia đình kéo dài trong những ngày chờ cho hạt lúa mọc lên hay chờ cho hết mưa, hay chờ cho tàn khúc củi về đêm để đi ngủ.

Nó bắt người nghe phải vận dụng trí tuệ để tìm tòi, để nhớ lại những vật, những hình ảnh, những màu sắc thường gặp trong cuộc sống. Nhớ để vui vì sự giống nhau không ngờ, để tiếc sao mình tìm không ra và để cười ồ lên với nhau khi thấy bị câu đố lừa trí óc mình đi tìm một đàng mà nó giảng ra một ngả.

Nếu chuyện cổ tích khi kể khiến được người nghe im lặng để thả trí óc tưởng tượng theo những sự việc xảy ra trong chuyện thì câu đố khi đưa ra đã bắt được tất cả người nghe phải hoạt động thần trí để tham dự.

Nó là một cách chơi về tinh thần, một cách đánh lừa mà trên nguyên tắc người nói và người nghe đều mặc nhiên thỏa thuận.

Khi thì lừa bằng nội dung công việc

Con đánh bố, bố kêu làng

Làng chạy ra, con chui vào bụng bố.

Để giảng là cái mõ và cái dùi mõ

Khi thì lừa bằng tác động của vật

Vừa bằng hạt đỗ

Ăn giỗ cả làng.

Để giảng là con ruồi

Khi thì lừa bằng hình dáng của vật

Chồng có phép giơ bụng ra ngoài

Vợ có tài thắt lưng cho gọn.

Để giảng là miếng cau và miếng trầu không

Khi thì lừa bằng hình tượng

Vừa bằng cái vung mà vùng xuống ao

Đào không thấy, lấy không được.

Để giảng là mặt trăng

Khi thì lừa bằng mầu sắc

Không sơn mà đỏ.

Để giảng là mặt trời

Khi thì lừa bằng âm thanh

Không gõ mà kêu.

Để giảng là sấm

Khi thì lừa bằng nói lái

Kiến tố vừa đố vừa giảng.

Để giảng là tổ kiến

Nghĩa là, tóm lại, lừa bằng đủ các cách để cho sự tìm tòi lạc hướng. Vật thì tìm ở phía người, người thì tìm ở phía vật. Thiên nhiên thì tìm ở nhân tạo. Nhân tạo thì tìm ở thiên nhiên. Cụ thể thì tìm ở trừu tượng. Trừu tượng thì tìm ở cụ thể.

Sau này cách chơi câu đố ấy, còn phát triển thêm đến lừa bằng chữ, bằng nghĩa, bằng tả cảnh, tả tình, bằng những câu thơ lục bát chải chuốt gọn gàng, bằng những điển tích, những nhân danh, địa danh, những công cụ canh tiến.

Song tất cả nền móng của cách chơi đặc biệt ấy thì đã có ngay từ bước đầu của lịch sử.

Nó gây một hứng thú cho sự vận động trí tuệ, gây một thú vị về văn từ. Nó là một trong những cái gốc của nền văn học Việt Nam vậy.

Cái gốc ấy người ta tất muốn hiểu sẽ tạo nên những cái gì sau này.

Xin thưa: *Tạo nên cái lối hiểu cách bức, lối nói xa xôi bóng gió, tạo nên một tinh thần tế nhị, sâu sắc, tạo nên những lối nói mà là không nói, không nói mà là nói.*

Công dụng của câu đố là chơi mà học đã quan trọng vô cùng trong nền văn học của ta. Nó còn quan trọng hơn bởi nó huấn luyện một tinh thần dân tộc cho những trẻ nhỏ ngay từ khi mới biết nói.

Đến sau này, có những người bị phiêu bạt đi những chân trời góc bể ở đâu đâu, khi trở về nói chuyện với người nhà cũng thích nghe lại một hai câu đố mà chính mình ngày xưa nằm võng với bà, đã nát óc ra để tìm lời giải. Bởi nghe lại những câu đố ấy là nghe lại tiếng ngân dài của cả năm ngàn năm lịch sử.

Khảo về câu đố chúng ta còn một vấn đề cần xác định. Ấy là vấn đề ai làm ra những câu đố ấy?

Nếu chúng ta ngược dòng thời gian đem trí tưởng tượng về cuộc sống từ bốn năm ngàn năm trước trong những túp lều sùm sụp che bằng lá giữa những người thân của một gia đình, giữa những xóm làng thưa thớt mà người ta đã thành tục lệ đốt lửa lên sưởi ấm để ngồi chung quanh ngọn lửa ấy nói chuyện.

Rồi nếu chúng ta lại tưởng tượng được ngồi một góc mà nghe, chúng ta sẽ thấy cuộc sống ban ngày là nguồn cảm hứng cho những câu chuyện về ban đêm và những lúc gặp người lạ, gặp việc lạ, gặp vật lạ là những đầu đề của những câu chuyện ấy.

Chuyện cổ tích không phải là những chuyện cố tình bịa đặt ra để làm một tác phẩm gì về văn nghệ.

Chuyện cổ tích là những chuyện có thực nhưng hiểu theo óc tưởng tượng và trí suy xét của người xưa kể lại cho nhau. Rồi truyền từ người này qua người khác nó thành có đầu có đuôi cho dễ hiểu.

Giá trị văn nghệ của chuyện cổ tích vì vậy kém hẳn giá trị văn nghệ của những câu đố. Nếu không phải người có một cơ cấu tinh thần cao hơn người thường thì không tạo được những câu đố có vần có điệu lại có ý nghĩa ở nội dung.

Ngay bây giờ đây, có những người có học, đã tiến hóa sau gần năm ngàn năm, lại đã được hiểu lối chơi câu đố thế nào, lại đã được nghe nhiều câu đố nữa, vậy mà đã chắc ai xuất khẩu thành chương nổi được một câu đố chưa.

Câu đố cũng như ca dao chính là những sáng tác phẩm văn chương nho nhỏ do người ta *hoàn toàn tạo ra từ chỗ không có gì để nếm vào giữa cuộc sống cho nó có một cái gì.*

Đại chúng dân quê chất phác không thể nào tạo được ra câu đố.

Đại chúng có thể nhắc lại và phóng tác theo. Như người ta dựng đứng quả trứng trên mặt bàn, một cách dễ dàng, sau khi Christophe Colomb đã dựng vậy.

Tác giả của những câu đố đầu tiên phải là những phần tử ưu tú nổi lên ở đại chúng nhân dân và truyền mãi về sau thành một dòng kẻ sĩ của xã hội. Chính họ là những người đã làm ra ca dao tục ngữ nói ở trên.

Họ đến với một gia đình xum họp chung quanh ngọn lửa thì gia đình ấy vui, tiếp đãi cho ăn cho uống để họ bông lơn, họ pha trò, họ đố họ giảng. Khi họ đi thì gia đình ấy lại nhắc lại những câu chuyện họ nói, những câu thơ họ đố họ giảng để cười chơi với nhau.

Nhiều khi những câu đố ấy họ đã nghĩ sẵn. Nhiều khi đến tại chỗ họ mới cảm hứng đặt ra.

Cần phải nghiên cứu câu đố theo khía cạnh là những tác phẩm văn nghệ thì mới đỡ oan ức cho người xưa. Cần phải "trả cho César những gì của César" thì chính mình mới khỏi lạc đường trong sự tìm học.

Một vấn đề nữa cần minh xác đối với lý luận của những người chịu ảnh hưởng của phương pháp Suy lý hình thức Tây Phương. Vấn đề ấy là nội dung của câu đố có những hình ảnh tục tĩu.

Trương Tửu đã viết trong *"Kinh Thi Việt Nam"*:

"... nếu không có giả thuyết này (giả thuyết có một tôn giáo thờ phụng sự sinh đẻ) thì làm sao cắt nghĩa được cái tính hiếu dâm rất ngây thơ của người Việt Nam? Ngoài sự phát hiện ra việc làm và ý tưởng, tính ấy còn phát triển ra ở lời nói, lời hát và nhất là ở cái trò chơi "câu đố" rất đặc biệt của ta. Chắc hẳn bạn đọc đã biết ít nhiều câu đố ấy, chúng tôi xin cử ra đây vài kiểu mẫu "thanh" nhất để khỏi làm đỏ mặt các bạn nào hay cả thẹn:

Lưng tròn vành vạch đít bảnh bao
Mân mân mó mó đút ngay vào
Thủy hỏa tương giao sôi sình sịch
Âm dương nhị khí sướng làm sao.

Thưa các bạn đấy là cái điếu thuốc lào và sự hút thuốc lào.

Đây là:

Xưa kia em trắng như ngà
Bởi chàng nằm lắm nên đà em thâm

Lúc bẩn chàng đánh chàng đâm
Đến khi rửa sạch, chàng nằm lên trên.

Đó là cái chiếu.

Cứ ra vài câu đố ấy các bạn đủ thấy rằng cái óc của người Việt Nam lúc nào cũng có cái hình "tục tĩu" kia ám ảnh. Đến nỗi hình ấy đã trở thành cái khuôn, bao nhiêu ngoại vật phải chiếu qua nó rồi mới vào được trong đầu. Có thể nói người Việt Nam trong sự vật, tả sự vật bằng cái "giống" (le sexe).

Trước hết những câu đố có lẫn chữ Nho, theo thể thơ Tàu và thể lục bát với những vần điệu tròn trịa, chải chuốt, không phải ở thời sơ khai của Văn học Việt Nam. Chúng ta sẽ xét đến sau trong giai đoạn phát triển của văn chương truyền khẩu.

Ở đây, chúng ta sẽ chỉ xét đến nội dung của việc tác giả muốn gán cho người Việt Nam cái bản tính hiếu dâm kia, đến cái độ "bị hình tục tĩu ám ảnh" và đến cái độ "bao nhiêu sự vật đều chiếu qua nó rồi mới vào được trong đầu".

Tác giả đã nắm được một hiện tượng nhỏ để cái hiện tượng ấy nó lừa, cuối cùng tưởng nó là sự thật, để rồi dùng những lý luận hình thức mà tự lừa mình một lần nữa.

Quả thực thì những câu như thế này ta không có từ thời Hồng Bàng là thời mà ta còn sống riêng biệt một góc trời không phải chịu một ách đô hộ nào của quân Tàu trên cổ. Chỉ đến khi bị Bắc thuộc thì ta mới bắt đầu có những lối chửi tục tĩu cay độc cho đến có thể nói là nhất thế giới.

Chửi mà diễn tả cả những việc làm tục tĩu trước mặt kẻ bị chửi, chửi như thế không có nghĩa là khiêu dâm kẻ bị chửi. Cũng không có nghĩa là bị dồn nén nhục dục rồi phát triển bậy bạ ra lời nói.

Chửi như thế nghĩa là đem một vật hay một việc dơ bẩn ném vào cái gì là tôn trọng, là quý hóa của kẻ kia.

Dưới gông cùm, kìm kẹp của quân Tàu hàng ngàn năm, ông cha chúng ta đã chửi và đã bắt đầu quen với những tiếng tục tĩu để phát triển nó lên tới cực độ, cho đến khi nói đến, nó không còn khiêu gợi dâm dục nữa mà người Việt Nam thì cũng biết nó là chửi.

Những câu đố tục tĩu đã được sáng tác ra trong khung cảnh lịch sử ấy. Có khi là để chửi cái vật ấy, chửi cái hoàn cảnh ấy. Có khi là để phát hiện sự muốn chửi ra (như người đá thúng đụng nia). Có khi là nói chỉ để mà nói (như người hết khôn dồn ra dại). Có khi là muốn làm trí khôn chỉ để mà cười chơi.

Không thể vịn vào một kết quả hình thức bề ngoài mà cho cái nội dung của nó chỉ là một sự ám ảnh bởi cái hình tục tĩu ấy.

Vả chăng, nếu hiểu như tác giả "*Kinh thi Việt Nam*" rằng những câu đố tục tĩu là một sự thể hiện của dồn nén nhục dục thì lại phải tự hỏi để nhận định là nó đã được đọc lên giữa những ai với ai trong gia đình những buổi tối xúm nhau ngồi quanh đống lửa? Không lẽ mà con khiêu dâm cha mẹ, cháu khiêu dâm ông bà, vợ khiêu dâm chồng, anh khiêu dâm em....

Gia dĩ nếu tìm hiểu về tác động tâm lý của những câu đố, ngay trong định nghĩa của nó, người ta đã mặc nhiên nhận trước với nhau rằng đó là lừa rồi, thì tính cách khiêu dâm đâu mà còn nữa?

Bởi vậy khi học về câu đố cũng như học về tất cả các thể văn khác, cần phải dè chừng cái chủ quan của mình lắm. Vì càng tưởng đã đuổi được nó đi, nó lại càng quanh trở về đường cũ lúc nào mà không biết.

Tác phẩm văn chương quả thật là những tấm gương thần. Trước khi nó cho biết chân tướng của nó thì nó đã cho biết bộ mặt thực của người soi vào nó.

Chương IV

Những câu nói lái, Những tiếng đệm và Những câu hát của con trẻ

Chúng ta sẽ có thể không hiểu được hết tinh thần văn chương Việt Nam, nếu chúng ta không tìm hiểu những câu nói lái ngay ở nguồn gốc là những cách chơi tiếng, chơi âm thanh mà sau này phát sinh ra những tiếng "đá bèo" của Cống Quỳnh hay những câu thơ của Hồ Xuân Hương:

"Trái gió cho nên phải lộn lèo".

...

"Mát mặt anh hùng khi nắng cực" v.v...

Nói lái là cách đổi thanh và đổi vị trí giữa hai tiếng hay đổi bộc âm giữa hai tiếng, mà người Việt Nam nào cũng thuộc, cũng hiểu, chỉ nhẩm vài lần là tự mình làm được.

Cái bàn	là	bán cài	hay	bái càn
Kêu làng		lang kều		lêu càng
Không tròn		tron khồng		trông khòn
Không méo		meo khống		mông khéo

Gặp trường hợp hai tiếng đồng thanh thì lại đổi bộc âm của tiếng nọ qua bộc âm của tiếng kia trong khi đổi vị trí hai tiếng.

Cái túi	là	tái cúi
Còn tiền		tòn kiền
Triệt hạ		hiệt trạ
Hải đảo		đải hảo
Ngã mãi		mã ngãi

Gặp trường hợp cả hai tiếng cùng có âm trắc liền nhau thì tùy theo, có thể đổi bộc âm tiếng nọ qua tiếng kia khi đổi vị trí như trên và cũng có thể đổi luôn cả hai âm nữa.

: ăng úc : măng trúc là trăng múc hay trung mắc cũng được.

: uột úc : chuột rúc là ruột chúc hay chục ruốt cũng được

: iêng iệu : khiêng kiệu là kiêu khiệng hay khiêu kiệng cũng được.

Do khả năng đổi âm, đổi thanh, đổi bộc âm ấy mà sau có những kỳ đặc này trong văn chương truyền khẩu:

Mài kéo cắt tai con mèo cái

Dúm kim xỏ mũi con dím con

Con công bay qua làng Kênh, nó nghe tiếng cồng nó kềnh cổ lại.

Con cóc leo cây võng cách nó rơi xuống cọc nó cạch đến già.

Anh tiên quyền gặp anh tiên khổng

Những kỳ đặc mà chúng ta phải nhận là tinh thần của tiếng Việt. [1]

Cái tinh thần lạ lùng ấy chúng ta đã được học trên những ổ rơm, mà đời lại đời, các bà nội của chúng ta đã cứ truyền lần lần mãi bằng cách đối cách giảng, cách "cù lét" để nhe cả lợi ra cười nếu chúng ta không thuộc.

Các bà đố và giảng, và dạy như thế thì chỉ biết là để vui chơi với các cháu thôi. Ngoài ra không biết để làm gì hết. Dù là các bà ở những thế kỷ gần đây hay các bà sống ở thế kỷ 20 trước T.L cũng vậy.

Song chúng ta là những người tân tiến ở thế hệ này với những ánh sáng của khoa học mới thì chúng ta hiểu rằng những cách chơi ấy là những cách biến âm và biến thanh của tiếng nói. Nhờ đó mà tiếng nói của ta cứ giàu mãi và sẽ cứ trường tồn mãi mãi với dân tộc chúng ta. [2]

Để có một vài tỉ dụ về sự làm giàu cho tiếng Việt ấy nhờ cách chơi này, chúng tôi xin đưa ra mấy tiếng: *đỏ lòm lom, hỏm hòm hom, chín mõm mòm* và xin hài ra một sự kiện: mỗi khi người Việt dùng tiếng

---

(1) Tiếng Pháp cũng nói lái được. Nhưng vì là thứ tiếng liên vận nên trình độ lái chỉ đến như: Pierre Loti, lieutenant de vaisseau, lái với Pierre Loto, lieutenant de vessie.

(2) Ngoài cách nói lái này còn lối nói lái chim: chôm him, chay nim, chung chím, chi đim, chơi chim là hôm nay chúng ta đi chơi; lái phấn: phôm hấn, phay nấn, phung chấn, phi đấn, phơi chấn cũng là hôm nay chúng ta đi chơi v.v... và nhiều lối khác nữa ở các địa phương.

một âm thì trong bản năng thấy có vẻ gì như cộc lốc ngượng ngùng. Nếu nói "cộc" và "ngượng" thôi, thì thấy nó có cái vẻ thiêu thiếu chả hiểu là tại sao cả.

Những tiếng đệm này là những tiếng không nghĩa đem đặt vào sau những tiếng có nghĩa chỉ để cho cái âm của tiếng ấy được tròn trặn đầy đủ.

Có khi tiếng đệm ấy đã có sẵn (nhờ vì dùng nhiều) mà thành hẳn những tiếng đa âm như ướt át, vườn tược, nước nôi, lạnh lùng, bơ vơ, lèo nhèo, bấp bênh, nhác nhớn, nhớ nhung, viết lách, giấy má, đèn đóm.

Nhưng thường khi nói tới đâu thêm tới đấy như học hiệc, bắt biếc, ghế ghiếc.

Bao giờ tiếng đệm với âm iếc cũng có một bộc âm đúng với tiếng chính, còn thanh thì:

Nặng đi với huyền: nhà nhiệc, bàn biệc, tòa tiệc, trò triệt.

Nặng đi với nặng: mực miệc, lọ liệc, chịu chiệc, rạ riệc.

Sắc đi với tất cả các thanh khác: sắc, hỏi, ngã hay không: sắc siếc, năng niếc, tắt tiếc, sắn siếc, hỏi hiếc, bản biếc, phản phiếc, mảng miếc, diễn diếc, giỏ diếc.

Thường thường những tiếng đệm iếc iệc sau này chỉ nói chứ không viết vì người ta cho là mất phần tao nhã của văn chương.

Nhưng sau khi dùng lâu những tiếng đệm vô nghĩa ấy đã khiến biến nghĩa phần nào những tiếng chính:

Chạy, chạy chọt – nhảy, nhảy nhót – nóng, nóng nảy – nhẹ, nhẹ nhõ – mở, mở mang – đứng, đứng đắn.

Và cũng sau khi dùng lâu người ta đặt tiếng đệm ấy lên trên tiếng chính để làm giảm bớt nghĩa của tiếng chính và có dùng luôn ngay khi viết nữa. Phần nhiều những tiếng này là những tiếng hình dung từ. Do đó mà sự nhận định các sự vật của người ta tinh vi hơn.

Nhận định về màu sắc:

Trăng trắng, đo đỏ, xam xám, vàng vàng, đen đen, xanh xanh, sang sáng, tôi tối, nhờn nhợt, đùng đục, phơn phớt....

Nhận định về mùi vị:

Ung ủng, khăn khẳn, phưng phức, tanh tanh, đầm đậm, ngòn ngọt, đăng đắng, chan chát, mằn mặn....

Nhận định về hình dáng:

Meo méo, trùng trục, nhòn nhọn, săng sắc, mầm mập, beo béo, lênh khênh....

Nhận định về thể chất:

Long lỏng, đằng đặc, răn rắn, deo dẻo, cứng cứng....

Nhận định về trọng lượng:

Năng nặng, nhè nhẹ....

Nhận định về nhiệt độ:

Nong nóng, âm ấm, man mát, lành lạnh, cong cóng....

Nhận định về tâm trạng:

Rờn rợn, ưng ức, cau cau, hiền hiền....

Cho tới bây giờ thì vì những trò chơi âm thanh ấy (hay còn vì những gì mà chúng tôi chưa biết), tiếng Việt đã thành ra một thứ tiếng có khả năng giàu nhất thế giới.

Nhà ngữ học Vi Huyền Đắc đã nhận thấy, chúng ta không phải chỉ có 9 chủ âm: A, E, Ê, I, O, Ô, Ơ, U, Ư. Mà chúng ta đã có tới 9 × 6 = 54 chủ âm vì thêm vào với mỗi chủ âm trên những dấu nặng, sắc, huyền, hỏi, ngã và không dấu nữa thì mỗi chủ âm ấy biến sang một âm khác.

Người Âu châu mà gặp: Ngưa, ngựa, ngứa, ngừa, ngửa, ngữa thì lẫn lộn hết và sẽ nói là ngưa hết.

Và nếu chúng ta lấy tất cả các vần bằng, vần trắc, nhân với 1) bộc âm B, C, D, Đ, G, H, K, L, M, N, P, R, S, T, V, X thêm 2) bộc âm kép CH, GI, GH, KH, NGH, NH, PH, QU, TH, TR, và cuối cùng nhân với 6 thanh âm nặng, sắc, huyền, hỏi, ngã, không, chúng ta sẽ có tới cả trăm ngàn tiếng mà trong đó có tới ba phần tư chưa dùng để chỉ định vật gì hay việc gì cả.

Phải chăng đó là cái gia tài mà cha ông chúng ta đã dành sẵn chờ khi nào con cháu chúng ta tiến hóa đến đâu thì đem ra mà dùng đến đấy?

Như nếu còn bạn nào có thể ngờ ngợ về nguyên do khiến tiếng Việt có khả năng kỳ diệu ấy thì chúng tôi xin đưa ra một vài tiếng trong những câu hát của trẻ đã có từ xưa:

Ông *giẳng*, ông giăng

...

Con *vỏi* con voi

...

Tôi lấy hòn sành
Tôi *ghè* phải nó
...
Thìa là thìa *lít*
...
Một chắt, hai choi, ba chòi
...
Na nu na nống
...
Thả đĩa ba ba
...

Có phải rõ ràng trong khi bầy trò cho con trẻ chơi thì lũ trẻ ấy đã được chơi âm thanh để bộ máy phát âm của chúng điêu luyện đến cái độ không ngờ như ngày nay?

Với những tiếng: giẳng, vỏi, ve, lít, choi, nống... không nghĩa gì hết mà cho tới bây giờ một tiếng như giẳng, vỏi, ta còn chưa dùng tới (cũng như không biết bao nhiêu tiếng khác) chúng tôi nghĩ rằng không ai cấm ta đem dùng để chỉ định những vật thể mà khoa học cuối cùng bây giờ mới tìm ra. Tỉ dụ như uranium, plutonium... v.v... ta gọi nó là chất giẳng, chất vỏi chẳng hạn thì hình như cũng không ai cấm. Miễn là ta tiêu thụ và khai thác cho hết kho tàng tiếng nói của ta, để kịp sống thích ứng với cuộc đời mới.

Tóm lại, cái khí cụ để chuyên chở tư tưởng là tiếng nói, thì ở nguồn gốc chúng ta không thể biết đích được là đã có một bộ tiếng nói gồm bao nhiêu tiếng và những tiếng nào.

Song cái điều chính mà ta biết đích là ta đã có một bộ máy phát âm với những phương pháp huấn luyện bộ máy ấy để tới bây giờ nó đạt tới trình độ tinh vi vô cùng với một bộ tiếng nói có một khả năng cũng vô cùng nữa. Đó là điều kiện căn bản cho sự tiến phát của nền Văn Học Việt Nam.

Mong rằng chúng ta chớ quên vậy.

Phần II

ẢNH HƯỞNG CUỘC HÔN PHỐI GIỮA NGƯỜI VIỆT (GIAO CHỈ) VỚI NGƯỜI VIỆT (DƯƠNG TỬ)

Cuộc hôn phối này có, và đã diễn ra có lẽ từ giữa tới cuối đời Hùng Vương. Câu chuyện Cha Rồng Mẹ Tiên cùng với sự phân tán kẻ đi, người ở trên núi dưới bể.... có lẽ đã do người Việt Dương Tử tưởng tượng và nhấn mạnh để chứng tỏ tình huynh đệ giữa hai thị tộc khi mới giao tiếp. Cả cái ý niệm mà thị tộc Giao Chỉ không có, là ý niệm về bờ cõi một nước Bắc giáp Động Đình Hồ (Hồ Nam), Nam giáp Hồ Tôn (Chiêm Thành), Tây giáp Ba Thục (Tứ Xuyên), Đông giáp bể Nam Hải, cũng phải đã do người Việt Dương Tử đem tới.

Đem tới để lấy đây làm căn cứ địa mới ở trong rừng để du kích chống Tần và giết lệnh úy Đồ Thư sau này. Đem tới để chuyển dịch hẳn chế độ mẫu hệ sang giai đoạn phụ hệ và để mở rộng tầm mắt cho người bên mẹ nhìn rộng ra không gian và thời gian.

Những người Việt Dương Tử đầu tiên tới đây với chế độ mẫu hệ có thể đã bị hóa theo người Việt Giao Chỉ mà nói tiếng Giao Chỉ với giọng Dương Tử khiến tăng cường thêm ưu thế của giống nòi ở tại gốc (ưu thế về nhân số, về chính trị, cũng như về khả năng vật chất và tinh thần).

Loạn Xuân Thu, Chiến Quốc (800 - 300 trước T.L) đã đẩy qua một mớ dân. Có thể là những thường dân chỉ sống bằng chài lưới và canh nông, khi tới thì thích ứng ngay được với hoàn cảnh và nhìn ngay dòng họ của Cha Rồng Mẹ Tiên để hóa theo người bản xứ. Ngoài ra cũng có thể có một mớ chiến sĩ mang theo một kỹ năng chiến đấu với những kỹ thuật đúc đồng, đúc khí giới, làm ruộng, đắp bờ, ngăn nước.

Việc Thục Vương Phán dứt họ Hồng Bàng, xây Loa Thành nhờ thần Kim Quy giúp, có lẫy nỏ và khi bị Triệu đánh thua không chạy ngược lên căn cứ ở miền núi, lại lên ngựa ra bờ bể để tìm thần Kim Quy [1] ta

(1) Đến núi Mộ Dạ thuộc huyện Đông Thành, tỉnh Nghệ An. Nay ở trên núi gần xã Cao Ai, huyện Đông Thành còn đền thờ An Dương Vương. Ở đấy có nhiều cây cối và có nhiều chim công nên tục còn gọi là đền Công hay đền Cuông.

có thể đoán là Vương đã có ý muốn về ẩn náu tại bờ sông Mã, nơi căn cứ của người du khách đã giúp Vương ý kiến và kỹ thuật dựng nước. Cái trống đồng Ngọc Lũ đào thấy tại vùng Đông Sơn này, càng chứng tỏ kỹ thuật đúc đồng du nhập vào Cửu Chân trước với những chiến sĩ đã từng dự những trận đánh ở thời Xuân Thu.

Sau này xét trong lịch sử, phần lớn những bậc hiền tài đều phát sinh ở mạn núi Hồng Lĩnh: Mai Hắc Đế, Triệu Bà Vương, Hồ Quý Ly, Lê Lợi, Nguyễn Huệ, Phan Bội Châu, Phan Đình Phùng, v.v...

Kể một dải đất ấy cũng được cho lịch sử Việt Nam ngần ấy danh nhân thì cũng đáng khiến ta phải suy nghĩ mà lấy làm lạ vậy. Phải chăng khí linh thiêng ở đó, ở nơi: Hoành Sơn nhất đái, vạn đại dung thân [1] đã là nơi nhắm trước để làm đất dụng binh của người Việt Dương Tử? [2]

Phải chăng đó là nơi đúc khí giới cho quân du kích ẩn núp trong rừng sâu chống lại nhà Tần và giết quan hiệu úy Đồ Thư?

Dầu sao, cuộc phiêu bạt của người Việt Dương Tử đã được thúc đẩy bởi một ý chí mãnh liệt về sự xây dựng một nước ở riêng một góc trời.

Ý chí mãnh liệt ấy trong dòng máu của người cha hòa vào với đức tính nhẫn nại trong dòng máu của người mẹ đã tạo thành cho chúng ta một người Giao Chỉ mới.

Người Giao Chỉ ấy ngoài những lúc canh tác đã bắt đầu ngước mắt nhìn vào dòng lịch sử để suy nghĩ, bắt đầu giới tâm đến những lẽ còn mất của dân tộc, quốc gia.

Tâm tình có thể phức tạp hơn trong sự nén lòng chờ cơ hội. Trên nét mặt yên nhiên có thể đã có một nét nhăn của Câu Tiễn nằm gai nếm mật (thưởng đảm ngọa tân) để đợi ngày trả mối thù truyền kiếp [3].

---

(1) Lời cụ Trạng Trình khuyên Chúa Nguyễn lui về lập căn cứ ở dãy núi Hoành Sơn.

(2) Và phải chăng dòng máu người chiến sĩ Việt bất phục người Tàu đã để lại đời đời, còn lại tới bây giờ?

(3) Câu Tiễn, vua nước Việt, trong một trận xung sát đã giết chết Hạp Lư vua nước Ngô.

Con Hạp Lư là Phù Sai thề trả thù cho được, hàng ngày khi thức dậy thì cho một viên lại bộ đứng ở sân gọi tên ra mà hỏi: Phù Sai mi có nhớ cái thù Câu Tiễn giết cha mi chăng?

Như thế được ít lâu thì Phù Sai tập luyện binh mã đánh thắng được Việt một trận và bắt Câu Tiễn phải thân đến nước Ngô chịu tội.

Để tránh cho dân khỏi bị tàn sát, Câu Tiễn đành chịu nhục làm tên tù phạm để cho vua, quan và dân chúng nước Ngô hàng ngày sỉ vả mà không trông cho có ngày nào được tha về.

Mưu sĩ Phạm Lãi theo Vua chia mối nhục ấy và bày kế cho Câu Tiễn làm ra vẻ thần phục Phù Sai rất mực đến độ nếm phân của Phù Sai để đoán đúng ngày Sai khỏi bệnh. Nhờ đó mà Phù Sai cảm động tha cho Câu Tiễn về nước.

Khi về tới nước nhà Câu Tiễn nằm trên một đống củi khô mà ngủ và chọn những miếng mật đắng mà ăn để lúc nào cũng phải nhớ tới mối thù. Sau Phạm Lãi bầy kế mỹ nhân cho Tây Thi qua làm mê đắm Phù Sai, chểnh mảng mọi việc binh bị để nước Việt qua đánh giết được Phù Sai.

Những kinh nghiệm chiến tranh trong thời Ngô Việt Xuân Thu cùng với bao nhiêu nhân sinh quan, vũ trụ quan của người Việt Dương Tử có thể đã được đem theo đến cho người Việt Giao Chỉ.

Cả cái mớ quan niệm luân lý về vua tôi, cha con, chồng vợ của người Việt Dương Tử cũng có thể đã được đem theo đến để chỉnh lại trật tự xã hội và gia đình.

Và cả một bộ tiếng nói, (tương đối là nhiều hơn) có thể cũng đã được đem theo đến để Giao Chỉ hóa. Có thể cả những chữ viết của thời bấy giờ cùng với những khoa chiêm tinh, đầu số.

Tóm lại là tất cả nền văn minh của người Việt ở Dương Tử đã có thể được thâu gọn về Giao Chỉ với một định ý đanh thép: có ngày lại tỏa rộng trở ra.

Việc Triệu Đà lập nước Nam Việt, sát nhập vào Nam Hải xưng đế hiệu, đánh lại nhà Hán ở Trường Sa... đã trả lời đúng cái tiềm thức hùng cứ một phương ấy của người Giao Chỉ.

Vậy thì trong thời kỳ có cuộc hôn phối nói trên (khoảng từ 8.000 tới 2.000 trước T.L) về phương diện văn học, người Giao Chỉ đã tiến được tới đâu?

Có thể đoán là tiến được đến chỗ tăng gia ít nhất là gấp đôi cái bộ tiếng nói cũ gồm thêm bộ tiếng mới Giao Chỉ hóa và có thêm ra nhiều danh từ về chiêm tinh, về công cụ, về nông cụ; thêm ra nhiều chuyện hoang đường như Sơn Tinh Thủy Tinh, Chử Đồng Tử, Phù Đổng Thiên Vương, Thần Kim Quy, vợ chồng Ngâu; thêm ra nhiều chuyện quái đản như mài dao dạy vợ, giết chó khuyên chồng, sinh con rồi mới sinh cha; nhiều chuyện ma quỉ hiện hồn như quỉ nhập tràng, giếng nước Trọng Thủy và hạt trai Mỵ Châu; nhiều chuyện ngụ ngôn lấy cây cỏ và thú vật nói được tiếng người để dạy người.

Nền văn chương truyền khẩu vẫn tiếp tục theo đà phát triển của nó trong khi có thể vẫn có văn tự là chữ Hán bây giờ nhập cảng để cho một số rất ít trong hàng trí thức dùng mà nghiên cứu lịch sử và trong hàng các quan lang cần giao thiệp với triều đình.

Với một vài di tích còn sót lại và với tinh thần tình cảm còn lại trong người dân Việt hiện nay, qua bao nhiêu thử thách gian lao của lịch sử, ta thấy rõ cuộc hôn phối này đã hết sức quan trọng cho sự tồn tại của nòi giống chúng ta.

Bởi vậy mà mặc dầu hết sức khó khăn, ta cũng cần phải tìm hiểu rõ người Việt trước hồi Bắc thuộc qua nền văn học cũ của ta.

Chương I

CHỮ VIẾT

Bàn về văn học sử không thể nào bỏ qua vấn đề chữ viết mà người ta còn rất nhiều người chưa đồng ý với nhau. Nội dung của vấn đề ấy là: *Không kể vào văn học sử nước nhà những tác phẩm viết bằng chữ ngoại quốc* tức như chữ Hán, chữ Pháp.

Nếu cứ ở bề ngoài hình thức, thì viết bằng chữ của người, nếu được người nhận cũng chỉ làm giàu cho vườn văn của người; còn vườn văn của mình nào có lợi gì mà liệt vào văn học sử.

Nhưng xét ở nội dung thì ta thấy có chữ ngoại quốc và văn học nước nhà. Người ta vẫn lầm mà cho chữ Hán là do người Tàu đem qua bắt dân ta học để dễ cai trị (như người Pháp bắt dân ta học chữ Pháp vậy). Chính ra thì trước khi bị dưới ách đô hộ của Tần, chữ Hán đã có và đã được dùng ở ta rồi. Nếu dân chúng quả thực chưa biết chữ Hán thì Triệu Đà viết hịch văn bằng chữ Hán cho ai đọc? Đà viết hịch văn như sau đây (vào khoảng 180 tr. T.L) sau khi đã điều đình xong với Hán Văn Đế; *Trẫm văn: "Lưỡng hùng bất câu lập, lưỡng hiền bất tịnh thế Hán Hoàng Đế hiền thiên tử, Tự kim khứ đế chế: hoàng ốc, tả độc".* (Trẫm nghe hai người mạnh không thể cùng đứng, hai người hiền không thể cùng lập trong một thời, Hoàng Đế nhà Hán là một bậc vua hiền, từ nay ta bỏ cái nghi vệ hoàng đế nhà vàng tả độc đi).

Lại đến năm 112 tr. T.L. Lữ Gia truyền hịch đi khắp mọi nơi kể tội Cù Thị rồi mới giết Hán sứ, giết Cù Thị và Ai Vương. Hịch viết bằng chữ Hán như sau:

"Vương niên thiếu, Thái Hậu bản Hán nhân dã, hựu dữ Hán sứ giả loạn, chuyên dục nội phụ, tri Tiên vương bảo khí nhập, hiến dĩ tự mị, đa tùng nhân hành chí Tràng An lỗ mại dĩ vi đồng bộc, tự thủ nhất

thời chi kế, vô cố Triệu thị xã tắc vi vạn thế lự chi ý". (Vua còn nhỏ tuổi, Thái Hậu vốn là người Hán lại cùng sứ nhà Hán làm bậy; chỉ chăm việc quy phụ nhà Hán, nhặt hết những của quí của Tiên vương sang dâng để tọn hót, người đi theo rất nhiều, khi đến Tràng An lại đem bán cho giặc làm đầy tớ; chỉ biết tự giữ lấy cái lợi trong một thời mà không đoái đến xã tắc họ Triệu để lo cho muôn đời).

Sự truyền hịch văn bằng chữ Hán như vậy, mặc nhiên đã cho biết là người trong nước đọc được Hán văn từ trước khi quân Tàu đặt ách đô hộ vào năm 111 tr. T.L., và trước khi Sĩ Nhiếp làm thái thú vào năm 187 s. T.L.

Vậy thì tại nguồn gốc, chữ Hán đã không do người Tàu đem qua đây bắt dân ta học để dùng làm lợi khí thống trị (như chữ Pháp). Mà từ trước, từ lâu lắm, chữ Hán đã do người Bách Việt ở Dương Tử mang theo về.

Thứ chữ ấy, không phải thứ chữ riêng của người Hán, mà là thứ chữ dùng chung cho tất cả. Các nước: Lỗ, Sở, Tề, Châu, Tần, Tống, Vệ, Trần, Khuông, Thái, Việt... đều đã dùng từ lâu như một khí cụ chuyên chở tư tưởng, lễ pháp để giáo hóa dân chúng trong nước và ngoại giao với các lân bang. Các nước ấy đều cùng bực bội như ta vì bị cái nạn chữ viết tượng hình không dịch được đúng tiếng nói. Ngay các nước Hán, Mãn, Mông, Hồi, Tạng gần đây ở Tàu cũng vậy. Mỗi nước nhìn vào mặt chữ chung ấy thì đọc ra một tiếng khác và lâu dần có khi hiểu theo đi một lối khác.

Tỉ dụ như:

Lịch sự – Theo nghĩa tiếng Việt là giao thiệp khéo thì nguyên nghĩa chữ Hán lại là thạo việc.

Tử tế – Theo nghĩa tiếng Việt là người tốt tiếp đãi chu đáo thì nguyên nghĩa chữ Hán lại là nhỏ nhặt.

Tha thiết – Theo nghĩa tiếng Việt là năn nỉ, nồng nàn thì nguyên nghĩa chữ Hán lại là sửa trị, dùi mài.

Lang thang – Theo nghĩa tiếng Việt là đi vơ vẩn không buồn bước thì nguyên nghĩa chữ Hán lại là đi một cách mải miết.

Văn tự – Theo nghĩa tiếng Việt là tờ mua bán thì nguyên nghĩa chữ Hán lại là chữ viết.

Như vậy thì ta hiểu rằng ngày xưa ở bên Á Đông, không có cái quan niệm dùng tiếng và chữ để làm lợi khí thực dân và dùng ảnh hưởng văn hóa để mở đầu cuộc xâm lược. Mà chữ viết thành ra một báu vật chung tựa hồ như cái cây ở vườn nhà kia, tôi đem về trồng ở nhà tôi, chăm

nom, tưới bón bằng công lao của tôi, đến khi nó có trái, thì trái ấy là trái của tôi vậy.

Bây giờ có ai đi tìm xem hột lúa đầu tiên đã mọc ở khu đất nào trước nhất tại Á Châu này?

Đối với chữ viết cũng vậy. Người ta không cần tìm biết người nước nào chế ra nó đầu tiên, mà chỉ cần biết công phu của người dùng nó ra sao để nó cho những hoa, trái thế nào. Dầu trái thế nào đi nữa cũng là của vườn nhà người trồng lại chứ không ai thâu về cho nơi sáng chế ra nó.

Nho học thâm thúy đến như cụ Phan Bội Châu khi viết sách "*Triều Tiên vong quốc sử*" bằng chữ Hán mà Lương Khải Siêu còn nói: "Không phải lối viết của người Tàu." thì ta phải hiểu rằng cùng một thứ chữ mỗi dân tộc dùng lại dùng theo một cách, tùy theo lối nói, lối hiểu, lối suy nghĩ, tư tưởng của mình, mà vì thế nên không phải là chư hầu, nô bộc gì của nước có chữ.

Trần Hưng Đạo viết "*Hịch tướng sĩ*" bằng chữ Hán, lấy điển tích Tàu nói lại cho người Việt hiểu để đánh đuổi người Tàu. Nguyễn Trãi viết "*Bình Ngô Đại Cáo*" bằng chữ Hán sau khi đã đánh bại quân Tàu.

Như vậy chữ Hán không phải là một tàn tích nô lệ người Tàu (như chữ Pháp) và những tác phẩm viết bằng chữ Hán của người Việt là của người Việt, không thể loại bỏ ra ngoài lịch sử văn học Việt Nam.

Gia dĩ công dụng của những tác phẩm văn học ấy không phải chỉ là công dụng nhất thời mà bây giờ chỉ đáng để ở tàng cổ viện. Công dụng của nó là công dụng huấn luyện khiếu thẩm mỹ, thẩm âm, huấn luyện lối nói, lối hiểu, lối tư tưởng, mà mất nó là thanh niên bây giờ lạc hướng vậy.

Ta không thể vì cớ chính trị nhất thời mà phủ nhận cả nền văn học cổ bằng chữ Hán của ta như có ông bạn viết rằng:

"Ghép các tác phẩm bằng chữ Hán, dầu do người Việt viết ra vào văn chương Việt Nam là một việc vô lý".

Lấy cái lẽ rằng Việt Nam văn học sử là lịch sử văn học của người Việt Nam và vì vậy mà cần phải khảo cứu tất cả những tác phẩm của người Việt, dầu là trước tác bằng tiếng Việt, hay dầu viết bằng chữ Hán thời luận điệu ấy không vững chút nào. Trong những thời Đinh, Lê, Lý, Trần ở xứ ta, ảnh hưởng của Phật giáo thật là mạnh mẽ hơn ảnh hưởng của Nho giáo. Những gia tài thuộc về trước đời nhà Hồ đã bị tiêu hủy, nên không có gì làm bằng cứ nhưng lại có ai quả quyết rằng lúc ấy, ở xứ

ta không có nhà Tăng nào mà Phật học uyên thâm, phạn ngữ uẩn súc và đã trước tác ít nhiều bằng tiếng Phạn, và nếu có như thế thì những người làm văn học sử sao lại không sưu tầm những tác phẩm bằng tiếng Phạn của những người Việt ấy mà ghép thêm vào? Lại lịch sử đã nhắc rằng: Khi nhà Trần lên ngôi, họ nhà Lý nhiều người không phục trốn sang nước Triều Tiên và về sau trong dòng dõi họ có lắm người lập nên công nghiệp hiển hách ở xứ ấy. Thì sao chẳng sưu tầm tác phẩm bằng tiếng Triều Tiên mà ghép vào?

Còn như khi quân Minh kéo sang diệt Hồ thì vua nhà Minh có ra lệnh thu thập tất cả sách vở và tất cả nhân tài về nước, trong bọn tù binh này, hay con cháu họ, há chẳng có kẻ viết được sách hay? Cũng thời là chữ Hán sao không nhặt mà nghiên cứu một thể? Hơn nữa gần đây kể ra cũng chẳng thiếu chi những người Việt Nam trước tác bằng tiếng Pháp và khởi đầu sáng tác bằng tiếng Anh. Nếu hiểu rằng Việt Nam văn học sử cần phải trình bày tất cả tác phẩm của người Việt chẳng luận viết bằng tiếng gì thì sao lại loại những tác phẩm viết bằng tiếng Phạn, tiếng Pháp, tiếng Anh ra... ngoài?"

Lập luận như vậy không thể nào tán thành được.

Những tác phẩm của người nước mình viết bằng chữ nước mình nữa mà không có lợi gì cho văn học nghệ thuật thì nhà văn học sử cũng phải loại bớt đi.

Những tác phẩm dù là của người nước mình viết bằng chữ nước ngoài chỉ cho người nước ngoài hiểu và chỉ lợi cho người nước ngoài thì có như đem trồng cái cây sang vườn nhà bên cạnh, có trái thì người ta hưởng [1] mình không lý gì đòi quyền trước tác về mình mà cho vào văn học sử của mình.

Những tác phẩm của mình viết bằng chữ nước ngoài nói về mình để cho người nước ngoài hiểu mình và lợi cho cả hai bên trong sự trao đổi văn hóa thì phải nhắc nhở tới (dù là vài dòng) trong văn học sử của mình.

Còn những tác phẩm của mình viết bằng chữ nước ngoài (chỉ vì muốn mượn nó làm phương tiện khi chính mình không có phương tiện ấy) viết hoàn toàn với mục đích cho người nước mình đọc và tiến bộ, thì những tác phẩm ấy hoàn toàn phải là của mình.

Như trường hợp Sĩ Nhiếp ngồi ở nước Nam, chú giải "Tử Thư", Công dương và Cốc lương của kinh "Xuân thu" và giải nghĩa các sách để người Nam học và nhân đó mà tiến hóa thì người Nam nhận là nhân vật "An Nam" và tôn làm Nam Giao học tổ.

Huống chi địa vị chữ Hán trong những thời cổ là địa vị quan trọng đã được cả nước nhìn nhận trong việc học, việc thi, việc sổ sách, giao thiệp. Không thể đeo cái kính chính trị vào mà nhìn ở bề ngoài chữ ấy là chữ của Tàu để cho bao nhiêu nghìn đời trước đã lầm cả mà phủ nhận hết nền cổ văn học của mình.

Cái đồ vật của tôi, chuyên chở bằng xe của tôi hay bằng xe mượn của nhà hàng xóm, cho con cháu tôi hưởng, thì cũng vẫn là đồ vật của nhà tôi, đâu phải chỉ vì để trên xe mượn của nhà hàng xóm mà nó thành ra đồ vật của nhà hàng xóm ấy? Cái quan trọng là cái chứa đựng ở nội dung về quan niệm học thuật, văn nghệ. Còn cái đánh lừa mắt ở bên ngoài là cái khí cụ chuyên chở.

Cái nội dung mới phản chiếu lịch sử tiến hóa của dân tộc và mới là đối tượng chính của văn học sử. Còn cái khí cụ chuyên chở, tôi có thì là nhất rồi, mà không có thì mượn đỡ để dùng trong một lúc. Có phải vì vậy mà tôi mất bản sắc của tôi đâu?

Thêm nữa chữ Hán đem dùng ở nước ta đã bị Giao Chỉ hóa ngay từ khởi đầu lịch sử để cung cho chúng ta bây giờ cả một kho tàng danh từ Hán Việt. Nguyên việc muốn hiểu những danh từ ấy cũng không thể bỏ qua không nghiên cứu những áng thi văn cổ bằng chữ Hán. Huống hồ còn bao nhiêu giai thoại, bao nhiêu lối hành văn nó đào luyện tinh thần riêng hẳn cho dân tộc, trong cách cảm xúc, cách lý luận, cách bố cục.... làm sao mà bỏ được những tác phẩm bằng chữ Hán?

Không thể cho là "cá mè một lứa" những văn phẩm bằng chữ Hán ấy và những văn phẩm viết bằng chữ Pháp bây giờ? Trước khác với bây giờ. Trước không có chữ mới phải mượn mà dùng. Còn bây giờ đã có chữ nếu chẳng vì thiện ý muốn tuyên truyền cho dân tộc trong cuộc trao đổi văn hóa thì sao tránh được khỏi cái tội muốn khoe tài và xu nịnh quan thầy.

*

* *

Bởi lý do ấy ta phải kể tới công lao của người Việt Dương Tử khi đã đem chữ Hán theo về, khi chọn sống chung cùng dân tộc ta.

Khi đem về như vậy thì có thể rằng người xưa chưa mở trường dạy học, chưa có dụng ý gì truyền dạy cho người trong nước vì chữ viết khó lại không ích lợi trực tiếp cho cuộc sống nông nghiệp. Nhưng có thể họ đã đem về một ít sách và với một phong thái trí thức để khi đọc sách, khi ngâm thơ, khi kể lại cho người chung quanh nghe những việc đã xảy

ra ở những góc trời xa lạ. Rồi những truyện ấy lan dần ra khắp mọi nơi khiến nền văn chương truyền khẩu phong phú gấp bội.

Chữ viết hồi đầu có thể là chưa được dùng để làm văn chương cùng ghi nhớ mọi việc. Nhưng nó có thể đã được dùng để đọc những sách thuộc loại văn chương tải đạo. Nó thành ra một thứ chữ thiêng liêng trước mắt dân chúng, chỉ hạng siêu đẳng nhân mới được dùng tới để thông cảm với thánh hiền, đời trước. Rồi dần dà sự kính trọng của dân chúng đối với thánh hiền, đối với các siêu đẳng nhân và đối với chữ viết, đã khiến dân chúng chỉ dùng chữ Hán vào việc lễ khấn cha mẹ tổ tiên và thần linh.

Người ta có thể đã cố gắng học thuộc lòng ít công thức về khấn giỗ để mỗi năm dùng vài ba lần, nhưng còn học chính mặt chữ thì có lẽ chưa học. Bởi vậy, ta thấy chữ chưa chính thức được truyền mà tiếng thì đã được truyền để mạnh ai nấy Giao Chỉ hóa theo âm ngữ của mình khiến người Tàu sau này qua mở trường chính thức dạy chữ Hán thì không thể nào nắn lại được theo giọng của mình nữa.

Chính nhờ điểm đặc biệt ấy mà tiếng Việt không thành một phương ngữ của tiếng Tàu.

Khi dòng người sau này học chính truyền thì cố phiên âm cho đúng tiếng Tàu nhưng theo âm ngữ mình khiến tạo thành một thứ tiếng và chữ Hán Việt.

Còn cái dòng người học theo lối truyền khẩu thì cứ nói theo thổ âm của mình khiến tạo thành một thứ tiếng nôm.

Thành ra một chữ Hán đem tới đã có thể tạo ra ít nhất là một tiếng Hán Việt cùng với rất nhiều tiếng nôm.

Một điều may mắn lịch sử nữa, ta cũng chẳng nên quên, là người Tàu thực dân hồi xưa quả thực chưa có ý thức như bây giờ về việc dùng chữ, tiếng và văn hóa để làm chính trị thôn tính. Trái lại họ còn giữ cái lề lối tổ truyền của người Đông Phương là "nhập giang tùy khúc, nhập gia tùy tục". Thành ra chỉ miễn là viết đúng mặt chữ còn đọc ra sao là tùy ở nơi mình học không chịu khó nắn giọng, nắn tiếng làm gì.

Gia dĩ những người Tàu đầu tiên đến đây sống lẫn với dân gian và dạy học cho dân gian lại chính là những kẻ bị tù đày và những kẻ bất đắc chí, thì thân phận và địa vị của họ đã không cho phép họ khó tính trong việc nắn giọng đọc theo Tàu.

Tờ sớ của Tiết Tông dâng lên vua Ngô Hoàng Võ năm 231 đã có nói: *"Hiếu Vũ tru Lã Gia, khai cửu quận, thiết Giao Chỉ thứ sử, tỷ Trung Quốc tội nhân tạp cư kỳ gian, sảo sử học thư, tổ thông lễ hóa"*.

(Vua Hiếu Vũ giết Lã Gia chia nước Việt làm chín quận, đặt ra quan thứ sử quận Giao Chỉ, từ đó những kẻ bị tội hoặc bất đắc chí ở Trung Quốc chạy sang ở lẫn với dân gian, dạy học sách Tàu và phổ thông phong tục lễ hóa của người Tàu).

Lại đến sau này vào khoảng 25 tr. T.L. lớp người Tàu thứ hai chạy sang ta sống lẫn với dân và dạy học cho dân lại là lớp người trung thần nhà Hán tránh loạn Vương Mãng [1]

Điều kiện chính của họ lại là sống thích ứng với hoàn cảnh và chiều theo người bản xứ mà có khi còn học nói theo người bản xứ nữa.

Như vậy thì ta thấy rõ ràng, chữ Hán khi vừa tới nơi đã hết mất tính cách là một thứ chữ của người đô hộ rồi. Nó trở thành là chữ của mình đọc theo lối của mình và hiểu theo lối của mình.

Cái điều mà người ta muốn trách người xưa đã chỉ chăm chú học theo chữ của người đô hộ hẳn là không còn đáng trách nữa vậy.

---

(1) Vương Mãng là dòng dõi của Lưu Văn Long thi đỗ Trạng Nguyên đời Hán Nguyên Đế, được cử hộ tống Chiêu Quân đi cống Hồ, được Chiêu Quân nhận làm ngự đệ và đổi họ Vương Văn Long. Khi trở về thì được ban thưởng và các con cháu trong dòng họ đều được quan sang chức trọng cả.

Đến đời Vua cuối cùng nhà Tây Hán là Hiếu Bình Hoàng Đế thì Vương Mãng nổi lên làm việc thoán đoạt. Trong triều một phần theo Vương Mãng, còn một phần lớn thì bỏ chạy đi mọi nơi.

Sau Lưu Tú dẹp được Vương Mãng lập nên nhà Đông Hán và xưng là Hán Quang Vũ.

Chương II

TINH THẦN TIẾNG VIỆT

Nói về nguồn gốc Văn Học Việt Nam mà chưa nói tới tinh thần tiếng Việt là chưa nói được gì hết.

Phần lạ lùng nhất của tiếng Việt, ngoài tính cách tượng thanh như những thứ tiếng khác, là tính cách tượng hình các vật và các việc.

Nếu *chữ tượng hình* là một sáng chế đặc biệt của các dân tộc cổ Trung Hoa thì *tiếng tượng hình* lại là một sáng chế đặc biệt khác của dân tộc chúng ta. Một đàng dùng hình vẽ để diễn tả, một đàng dùng âm thanh để diễn tả.

Tuồng như có một số âm gốc với những tiếng gốc của nó mà người xưa dùng tới luôn luôn, vừa dùng vừa làm dấu hiệu. Rồi theo với thời gian và theo với những trường hợp đặc biệt nó khiến nảy sinh ra những tiếng khác, tuy nghĩa có khác đi mà tính cách ở đại thể thì vẫn không đổi.

Mỗi âm vì vậy mà được mặc nhiên nhìn nhận là dấu hiệu để tượng hình ra vật gì hay việc gì không thể lẫn được. [1]

Bởi đây chẳng phải sách âm học hay ngữ học, nên chúng tôi chỉ nói sơ lược về ý nghĩa mỗi âm, còn việc đi sâu vào chi tiết xin dành để các nhà chuyên môn về ngữ học.

Âm Í chỉ những gì nhỏ nhít – Con *chí* (mà *chấy* là biến thanh) là con bọ sống trên làn da đầu người ta. Con vật *bé tí* cho đến có khi không trông thấy nữa. Con chuột nhỏ nhất trong các giống chuột là con *chuột*

(1) Sau này có những tiếng cùng âm gốc ấy lại không chỉ định vật hay việc gì giống với tính cách gốc ấy của nó thì đó có thể là những tiếng lai. Còn nếu tạo ra tiếng mới mà muốn được dễ dàng công nhận ngay thì chỉ cần phải dựa theo đúng ý nghĩa của mỗi âm.

chí. Con mắt của người khi không mở to hẳn ra để nhìn mà chỉ hơi he hé (biến âm của hi hí) là *mắt ti hí*. Khi đặt ngón tay xuống vật gì mà chỉ đặt nhẹ nhẹ thôi là *dí ngón tay;* cái đường chỉ nhỏ ở mép mi mắt là *mí mắt*.

Âm U chỉ những gì đương bằng phẳng mà vồng lên. *U* đầu là một miếng thịt ở đầu lồi lên. Cái *mu rùa* là mai rùa hình giống như miếng thịt u ở đầu người ta. Đương khi không mà khóc to lên như làm lồi tiếng khóc ấy lên trên cái yên lặng gọi là khóc *chu* lên. Lộc non trên một cái cây mới đội vỏ sắp trồi ra gọi là *nhu nhú ra*. Ngồi co ro như một miếng thịt u gọi là *ngồi du dú*. Bộ phận sinh dục của đứa bé trai mới nhú ra như một miếng thịt u gọi là *con cu*. Khóc mà không kể lể được gì, gục hẳn đầu xuống để cho tiếng khóc nổi to lên là *khóc hu hu*. Con chim ngồi du dú trên cành cây buồn lắm như một miếng thịt u là *con cú* (biến âm u). Những người già lão không làm được gì nữa ngồi du dú ở nhà là những *ông cụ*. Khi đi thì *lụ khụ*, khi ngồi thì *ủ rũ*. Các cụ ấy là những người *cũ* rồi, lưng thì *gù*, óc thì *mụ*, ho *sù sụ* suốt ngày, nói thì *nhu nhú* trong mồm không ra tiếng.

Âm Ơ chỉ những trạng thái tâm lý lạ lùng. Khi lạ thì mặt mày *ngơ ngác* không tỉnh trí và làm chủ được mình. Nhất là những lúc người ta ở xứ lạ, giữa những người lạ, người ta *bơ vơ* một mình, mắt *đờ* ra, chân tay *đờ* ra như một người *khờ*. Người ta rất dễ bị *sợ sệt*, vì thấy gì cũng *ngờ ngợ*. Người ta *dớ dẩn* đâm ra đờ đẫn *chờ* mà không biết *chờ* gì, *nhờ* mà không biết *nhờ* ai, mặt mày *phờ phạc* ngồi *vơ vẩn ở bờ* sông, *bờ* đường trí óc *lơ mơ* ở những đâu đâu.

Âm Ị chỉ những gì nặng nề, béo mập. Người béo *phị* là người đẫy, nhiều mỡ đi cứ *ì ạch*, mặt *xị* xuống và bụng cứ như muốn *phì* ra không khác gì cái *bị*. Con lợn nái *xề* (biến âm của ị) bụng cũng *xệ* xuống như vậy.

Âm O chỉ những gì đen đủi xấu người xấu nết. Mặt *nhọ* là mặt có những vết nhơ. Chơi *nhọ* là chơi xấu không lịch sự. Con *bọ* là con vật nhỏ ăn bám đáng khinh. Con *vọ* là con chim ăn đêm làm hại nhà nông. Người *quạu cọ* là người tính nết cáu kỉnh hay bẳn gắt. Người ấy là một người *lọ* [1] nghĩa là lố lăng đáng ghét.

Âm Ò lấy cò làm tiếng gốc. Tả con vật khẳng khiu hay đi *lò dò* ở bờ ao để *mò* những tôm những tép. Cái vật nổi trên mặt nước hồ ao và

(2) Danh từ này mới xuất hiện chừng 30 năm mà được phổ thông liền ngay là bởi trước khi cần tìm hiểu nghĩa của nó người ta đã thông cảm với nghĩa của âm Ọ rồi.

cũng đi *lò dò* như *cò* là cái *đò*. Làm việc mà còn chưa chắc là làm *dò*. Đưa những câu chuyện ra để nghe ngóng ý tứ của người ta là *dò ý*. Chưa biết đường phải vừa đi vừa hỏi thăm là *dò đường*. Thò tay xuống nước tìm vật gì hay lặn xuống nước mà tìm là *mò*, mò cua bắt ốc.

Tóm lại làm việc gì mệt công mà kết quả ít đều lấy ò làm tượng hình như *tò vò* mà nuôi con nhện, cũng như con *bò* làm nhiều ăn ít, người ta cũng phải *gò nó* vào thân phận ấy và bó chặt lấy nó như bó cái *giò* vậy.

Âm ẤP diễn tả một việc làm từ trên cao xuống thấp.

Gà *ấp* là gà nằm phủ lên trên những quả trứng để lấy hơi nóng cho trứng nở. Ngã *sấp* là ngã từ trên cao xuống, nằm dài trên mặt đất. Đổ đất từ trên cao xuống hố sâu cho đầy hố là *lấp đất*. Không khí trong phòng đè nặng xuống là *hấp hơi*. Đi trốn trong bờ bụi cho người trên cao khỏi trông thấy là *nấp*. Đi đá chân phải cục đá hay mô đất dưới thấp là *vấp*. Đường đi chỗ cao chỗ thấp dễ bị vấp té là đường *mấp mô, khấp khểnh*. Đã đen lại đen *dấp* là thêm một cái đen nữa đè lên cái đen trước.

Âm ẬP cũng diễn tả việc làm từ cao xuống thấp nhưng nhanh hơn. Như một lưỡi dao *phập* xuống nghĩa là lưỡi dao chém thật nhanh và thật mạnh. *Bập* vào một việc là dính vào đó một cách thình lình không ai dè. Hàm răng run *lập cập* là run mà không tự ngăn nổi. *Dập* tắt ngọn lửa là làm thực nhanh cho lửa không cháy lên được nữa. *Đập* lúa là cầm cây lúa đánh xuống cho rơi hạt lúa ra. *Đập* đá là lấy búa đánh mạnh vào hòn đá cho nó vỡ ra. *Ngập* nước trên cao đổ xuống thấp, khiến mọi thứ vẫn thấy đều đột nhiên chìm nghỉm hết. *Quặp* râu là râu đương thẳng xuống mà quặp ngược vào trong. *Gãy gập* là gãy mà nửa nọ đè lên nửa kia. *Đổ sập* là từ trên cao đổ xuống mặt đất hết.

Âm ÓT diễn tả việc từ dưới thấp lên cao. Cao *chót vót* là cao quá không với tới và không đi tới được. *Nhót* lấy là ở trên cao thò tay xuống cặp lấy cái gì rút lên. *Thót* lên mình ngựa là nhảy thật nhanh từ dưới đất lên ngồi trên mình ngựa. *Vót* là lấy dao gọt dần cho dưới to trên nhỏ và nhọn hoắt đi như ngòi bút chì.

Tót vời (trong: phong lưu tài mạo tót vời) là cao quá không có gì so sánh nổi. – *Trót dại* là lỡ dại với người trên. *Sót* thương là tình thương của người trên đối với kẻ dưới.

Âm ÚT diễn tả những vật từ to đến nhỏ và từ thấp lên cao. *Sút* người đi là người đương to lớn thành ốm nhom. Con *út* là đứa con nhỏ nhất, sau cùng. Cái *bút* dùng để viết bằng cái ngòi nhỏ và nhọn. *Hút* nước là lấy vòi kéo nước từ dưới thấp lên cao. *Mút* là lấy miệng mà

hút nước. Trông *lút con mắt* là nhìn về một cái gì đó ở xa tắp. *Cút* là đương ở ngay trước mắt đuổi đi cho không trông thấy nữa. *Chút* là đứa con của chắt (cháu bốn đời). *Nút* là đậy cái miệng nhỏ của chai lọ cho nước khỏi chảy ra. Khóc *thút thít* là khóc *nho nhỏ*. *Đút* là nhồi ở ngoài to vào trong lỗ nhỏ. *Đút đầu* vào là chui đầu vào một chỗ eo hẹp khó chịu. Trông *ngút ngàn* là trông thấy xa và rộng.

Âm ONG tả hình dáng những vật cong. *Con ong* là con vật có thân hình cong theo nhiều chiều. *Cái vòng* là vật hình dài mà uốn tròn hai đầu nối nhau. Cái *nong* là cái vật đựng lúa hình tròn. *Trái bóng* hình tròn. *Cái lọng* là cái dù che đầu cho các quan khi giương lên thì hình tròn. *Ở trong* là ở bên phía vòng tròn. *Đong lúa* là dùng cái đấu hình tròn mà lường.

Âm OĂN tả sự cong vòng nhiều lần. Tóc *quăn* là tóc uốn cho có nhiều đường cong. *Xoăn xoe* là cứ quanh quẩn hoài bên mình rứt không ra. *Đau quặn ruột* là đau ở khắp trong ruột. *Băn khoăn* là không biết xử trí ra sao, nghĩ đi nghĩ lại mãi không ra. *Loanh quanh* (biến âm) là cứ quay đi quay lại không biết làm thế nào. *Vừa xoắn* là vừa hết sau khi đã xoay đủ cách mà không còn. *Quằn quại* là đau đớn mà cứ giẫy giụa nằm theo hết chiều nọ đến chiều kia. *Ngoằn ngoèo* là cong đi cong lại. *Oẳn* là tiếng âm bắt chước giọng nói của người Tây đen uốn lưỡi rất nhiều.

Âm OAY tả thể động theo đường cong nhiều lần. *Xoay* là đứng trên một điểm quay mặt ra hết phía nọ đến phía kia mãi mãi. *Con quay* là đồ chơi của con trẻ có thể đứng trên một chân mà xoay hoài. *Khoáy nước* là điểm gặp gỡ của các luồng nước chảy từ các hướng nó khiến lõm xuống như hình con quay lộn ngược. *Loay hoay* là bối rối quay đi quay lại không biết làm thế nào. *Ngoáy* là quấy đảo theo hình vòng tròn. *Quấy* là lộn hết cả lên. *Viết ngoáy* là viết tháu, tay cứ múa làm đảo lia lịa. *Giục toáy lên* là giục giã cho không kịp trở tay.

Âm OM tả cái việc ở trên ngó xuống một hang sâu. *Lom khom* là cúi để làm việc ấy. *Dòm* là chú ý ở chỗ sáng nhìn vào chỗ tối hay trên cao nhìn xuống dưới thấp hay ở ngoài nhìn vào trong. *Nom* là nhìn một cách chăm chú. *Lửa lom nhom* là lửa ở trong bếp mới bắt dầu bén vào củi (bếp của ta xưa là thứ bếp ngồi thành ra đầu cao phải cúi xuống thổi lửa). *Dóm* bếp hay *nhóm lửa* cũng là ở ý ấy mà ra. Cái *đóm* cũng dùng vào việc lấy lửa. *Còm cọm* là làm việc một cách tội nghiệp từ sáng tới tối chăm chú hết vào công việc.

Âm OP để chỉ những vật đương to bị làm nhỏ lại hay đương tròn bị làm méo đi bằng cách ép lại với hai ngón tay hay với hai bàn

tay. Sự ép ấy gọi là *bóp*. Cái vật tròn hay vuông ấy méo đi một góc gọi là *móp*. Đương lớn mà bị bóp nhỏ lại gọi là *tóp*. Cây tre nhỏ hơn những giống tre khác là tre *hóp*. *Chóp* nón là chỗ của nón bị bóp lại nhỏ nhất trên cùng. Cái *thóp* là chỗ cao nhất trên đầu đứa trẻ mới sinh mà xương chưa kịp mọc... *Thở thoi thóp* là thở yếu như nhịp thở nơi cái thóp của đứa trẻ.

Âm UỐT chỉ vật đương nằm trong trại mà nó trốn chạy mất. Chạy như vậy gọi là *buột* tay hay *tuột* tay. Sờ lên da con thú trơn mướt hay lên da người gọi là *vuốt*. Lấy dao hay đục giũa cho tròn và nhẵn gọi là *chuốt*. Đánh và làm cho cái xương rời cái da ra gọi là *tuốt* xương lột da. Trắng không còn một điểm nào bẩu víu được để cho là không trắng thì gọi là trắng *muốt*. Trời lạnh đến ê cả đầu ngón tay tưởng như cầm cái gì thì cũng rớt ra gọi là lạnh *buốt*. Con chuột là con vật nhỏ rất lanh, nắm trong tay dễ bị *tuột*.

Âm UA để tả sự vui. *Sao tua rua* là những sao díu dít vào với nhau ở trên trời. *Đua* là sự ganh nhau vui chơi. Con *cua* là con vật có tám chân bò trông vui mắt. *Khua* là phá tan sự im lặng trật tự để cho vui.

Tóm lại để tạm ngưng ở đây, nếu chữ tượng hình có những dấu hiệu gốc để ghép vào nhau thành chữ thì tiếng tượng hình tất cũng đã phải có những dấu hiệu để ghép vào nhau mà thành tiếng.

Suốt một dọc lịch sử, cha ông chúng ta đã làm công việc ghép tiếng ấy. Và từ giờ về sau chúng ta vẫn tiếp tục làm nữa. Nếu chúng ta làm với sự thấu hiểu ý nghĩa và tinh thần của từng dấu hiệu thì việc làm ấy mới dễ thành và những tiếng mới tạo ra ấy sẽ được phổ thông liền ngay.

Ước ao rằng sẽ có những nhà ngữ học chuyên tâm tìm tòi giùm cho chúng ta để có một bảng lập thành của những ngữ tố hết sức đặc biệt này của nền văn minh Việt Nam ta.

Dầu bảng lập thành chưa có ngay trong lúc này, thì ngay trong lúc này ta thấy cũng đã có quyền nói chuyện với mọi người về nền Văn Hiến bốn ngàn năm của ta mà không hổ thẹn.

Cái tinh thần kỳ đặc của tiếng nói đã dẫn ở trên, chứng tỏ người xưa đã có óc quan sát hết sức tế nhị và đã có phương pháp hết sức thông minh để làm giàu tiếng nói của mình.

Chính nền văn học của ta đã nhờ tinh thần ấy rất nhiều để đạt đến một mức độ tế nhị mà cả văn hóa Ấn Độ lẫn văn hóa Trung Hoa đều không lấn át nổi.

Chúng ta sẽ tìm hiểu mức độ tế nhị ấy ở những đoạn sau.

Điều may mắn đáng chú ý nhất từ trước khi nền văn hóa Trung Hoa truyền sang ta theo với quân đội chinh phục thì dân ta đã trưởng thành về phương diện tiếng nói, chữ viết cũng như đã quen sống theo một nền nếp chỉnh bị rồi.

Ta có những cái đẹp của ta trong đời sống tinh thần, tình cảm, vật chất của ta mà kẻ kia không có. Ta có những lối nhận thức và phô diễn ý tưởng riêng là những yếu tố cơ bản của một nền Quốc Học riêng.

Cả trăm giống Việt khác đã bị tiêu diệt bởi sự tràn lan của giống Hán. Riêng giống Việt Giao Chỉ của ta là còn đến bây giờ.

Người Mãn, người Mông, người Hồi, người Tạng... tràn vào Trung Hoa thì bị Trung Hoa hóa. Đủ biết sức sống của người Hán lớn đến thế nào. Vậy mà khi chính họ tràn tới ta hàng ngàn năm mà hóa không nổi được ta, lại mới đủ biết sức sống dẻo dai của ta đến thế nào nữa.

Nếu gốc rễ của ta không bền chặt thì làm sao mà hùng cứ nổi được ở một phương để xưng mình là "Văn Hiến chi bang"?

Nguyễn Trãi trong bài Bình Ngô Đại Cáo có viết: "Như nước Việt ta trước, vốn xưng văn hiến đã lâu. Sơn hà cương vực đã chia, phong tục Bắc Nam cũng khác. Từ Đinh, Lê, Lý, Trần gây nền độc lập cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên hùng cứ một phương. Dẫu cường nhược có lúc khác nhau, song hào kiệt đời nào cũng có...".

Sự hùng cứ một phương và tự xưng là Văn Hiến ấy, chứng tỏ về phương diện Văn Học người Việt xưa vẫn coi mình không kém người Trung Hoa có phần còn hơn nữa.

Với sách này chúng tôi đã trình bày những bằng chứng của sự không kém ấy. Song mục đích của sách không phải chỉ tiêu cực có vậy mà thôi.

Các bạn đã từng khảo và từng làm văn chương; tất đã nhận ra chỗ lợi hại vô cùng của một nền thi văn bằng tiếng nói tượng hình mà chúng ta may mắn được thừa hưởng.

Chúng ta đã từng được thưởng thức những tiếng thần tình trong những câu thơ như:

Giang sơn một gánh giữa đồng

Thuyền quyên ứ hự anh hùng nhớ chăng?

Hoặc những tiếng chín mõm mòm, đỏ lòm lom v.v... của Hồ Xuân Hương là những tiếng hoàn toàn Nôm, những tiếng tượng hình mà nhà thơ chế ra theo ý nghĩa các âm để dùng (và dùng chỉ nội trong câu đó thôi) bảo định nghĩa theo lối tây thì không định nghĩa được, bảo tra tự vị thì không có, nhưng hỏi có hiểu không thì ai cũng hiểu được hết.

Bản chất của nền văn chương Việt Nam vốn là sự tế nhị: ý ẩn trong câu, câu ẩn trong tiếng, tiếng ẩn trong âm. Nếu chỉ cứ ở như trên giấy trắng mực đen thì người ta sẽ chỉ hiểu nổi cái vỏ ngoài hết sức hời hợt. Mà khi người ta tìm hiểu đến tinh thần của tiếng nói, hiểu đến sự gặp gỡ vô tình hay hữu ý của những câu những tiếng mà tác giả dùng thì người ta sẽ sung sướng như khám phá ra được những bí mật của nghìn xưa.

Nhờ tính cách linh diệu ấy mà một tác phẩm Văn Chương được nhận là một tác phẩm Văn Chương. Với những phần sách viết tiếp theo đây, chúng tôi sẽ cùng các bạn đi tìm tính cách ấy trong lịch sử Văn Học nước nhà để nhận định bước đường tương lai chung cho tất cả.

VĂN HỌC VIỆT NAM THỜI BẮC THUỘC

Đặc tính văn học trong chế độ đế quốc của Trung Hoa cổ

Cho đến thời Xuân Thu, Trung Hoa cổ chưa có ý niệm đế quốc như ngày nay để độc chiếm những phương tiện sản xuất của nước người cho dân nước mình hưởng đặc quyền, đặc lợi trên lưng dân chúng nước khác.

Trong khía sâu thẳm của tâm hồn người ta vẫn chỉ có hình tượng thời Nghiêu, Thuấn, Thang, Võ, dùng làm mực thước căn bản để xét định lẽ tồn vong của một triều đại.

Lý luận hết sức đơn giản và hết sức đanh thép của người ta (mà Đức Khổng Tử đã kết tinh được trong kinh "*Xuân Thu*" của ngài) là "*có đức thì còn, không có đức thì mất*".

Không phải bằng võ lực mà một người ngồi được ở ngôi Thiên Tử. Ông Thuấn có hiếu, được tiếng khen thì vua Nghiêu nhường ngôi cho mà không nhường cho Đan Châu là con nhưng kém đức. Ông Võ có tài đức thì vua Thuấn lại nhường ngôi cho mà không nhường cho Thương Quân là con nhưng là người dở. Đến ông Kiệt đời vua thứ 17 dòng nhà Hạ của vua Võ, vì tham ngược khiến lòng dân ta oán thì ông Thành Thang tụ hội 3000 chư hầu lại để phế đi. Nhưng khi phế vua Kiệt rồi thì ông Thang để ấn Thiên tử lên ngai, và ba lần xin cung kính nhường cho người nào có đức hơn. Cả ba lần, các chư hầu đều không người nào đảm đương, bấy giờ ông Thang mới phải chịu lên ngôi Thiên tử.

Thiên tử ngồi giữa mà có đạo thì chư hầu thần phục, mà vô đạo thì chư hầu không thần phục nữa.

Cái tiếng tăm được lòng dân và được lòng chư hầu mới là quan trọng. Còn sự hưởng thụ về vật chất hơn người như vua Kiệt, vua Trụ thì không phải là điều đáng ham. Bởi vì chư hầu có thể trong một sớm một chiều hội nhau lại mà phế đi và tôn người khác lên thay. Cũng có thể chư hầu không chịu cứu ứng khi có biến ở trong nước.

Tất cả những đòi hỏi của ngôi Thiên tử đối với các ông vua chư hầu chỉ có là lễ nghĩa. Tất cả những đòi hỏi của các ông vua chư hầu đối với ngôi Thiên tử cũng lại chỉ có lễ nghĩa mà thôi.

Một nước mà từ vua tới dân, biết trọng điều lễ nghĩa liêm sỉ, biết kính hiền trọng sĩ, biết báo đáp nguồn gốc, tôn trọng tổ tiên [1] thì nước ấy là một nước Văn Hiến, sớm muộn gì thì đức lớn cũng thấm ra khắp mọi nơi. Còn trái lại, trong nước không còn cương thường luân lý gì nữa thì ấy là người ta tự gây ra cái họa binh đao, có khi đến mất nước.

Bởi vì người ta chỉ dấy động binh đao là khi để trừng phạt một ông vua vô đạo hay khi để chỉnh đốn lại kỷ cương giúp một nước. Sự can thiệp như vậy vào nội chính của một nước cũng là can thiệp với một danh nghĩa sang trọng là vì dân và bảo vệ đạo đức.

Sau sự can thiệp ấy thì thôi, khu vực của ai thì nấy lại giữ mà tổ chức lấy sự cai trị trong nước. Ngoài cái thiệt thòi vật chất phải hao tổn lương tiền nuôi quân can thiệp và cống lễ hàng năm người ta chỉ bị thiệt thòi về tinh thần vì mắc tiếng có hôn quân vô đạo, không xứng là một nước Văn Hiến. Còn hình thức trừng phạt thì thường là bắt con vua đi thay sang nước lớn kia ở, để học điều lễ nghĩa bao giờ vua cha chết thì được tha cho về nối ngôi.

Thực ra, trong thời kỳ đức trị, chưa có sản phẩm kỹ nghệ và tiểu công nghệ để tìm thị trường tiêu thụ, thì chưa thể có hình thức đế quốc nào khác hơn là hình thức đơn giản nói trên. Và cũng trong thời kỳ ấy, hình thức ganh đua nhau giữa các dân tộc cũng không có hình thức nào khác hơn là ganh đua để thành một nước Văn Hiến.

Không cứ rằng chỉ có Thiên triều mới là văn hiến còn tất cả các nước chư hầu khác là rợ mọi, mặc dầu Thiên triều có nhiều bề thế hơn để thu nạp nhiều hiền tài hơn. Kẻ tài trí và tài đức thường như chim đàn, bất cứ thấy nơi nào có vua hiền thì tụ lại (chim khôn tìm cây mà đậu, tôi hiền chọn chúa mà thờ), mà thấy vua bắt đầu dữ thì lại bỏ đi.

---

(1) Báo bản, tôn tổ.

Một việc đáng lấy làm điển hình của thời ấy là vua Tề gọi Nhan Súc: *"Súc hãy lại đây". Thì Nhan Súc trả lời: "Vua hãy lại đây!". Thấy thái độ Súc quá ngỗ ngược, vua hỏi: "Ta là bậc chí tôn mới gọi được kẻ sĩ như vậy, còn kẻ sĩ mà cũng dám gọi vua như vậy thì là quân thần diên đảo còn kỷ cương gì?" Súc Trả lời: "Vua gọi Súc mà Súc tới là Súc mang tiếng sợ quyền thế và xu nịnh nhà vua. Còn Súc gọi Vua mà Vua tới thì Vua được tiếng là kính hiền trọng sĩ. Một đàng mang tiếng xu nịnh, một đàng được tiếng kính hiền thì đàng nào hơn?"*

Lại như câu chuyện cầu hiền sau đây:

Vua Chiêu Vương bảo Quách Ngỗi:

- Ta mưu việc đánh Tề, tiên sinh hãy nên vì ta tìm xem có người nào hiền ở đâu để đi mời về.

Quách Ngỗi nói:

- Các vua đời xưa, có vua đem nghìn nén vàng, sai tên môn dịch đi cầu ngựa thiên lý. Giữa đường tên môn dịch gặp con ngựa chết mà mọi người xúm quanh xem, bèn hỏi chuyện. Mọi người kể cho biết ngựa ấy, lúc sống ngày đi ngàn dặm, nay chết đi thiên hạ mới tiếc. Kẻ môn dịch bèn bỏ ra năm trăm nén vàng mua lấy bộ xương đem về. Nhà vua nổi giận mắng: Đó là bộ xương ngựa chết mua về làm gì đắt thế?

Kẻ môn dịch thưa:

- Hạ thần mua bộ xương con ngựa chết những năm trăm nén vàng là để thiên hạ có ngựa tốt đua nhau đem đến bán. Họ tất sẽ nghĩ: Một con ngựa chết bán xương còn được nhiều thế huống chi ngựa tốt của họ!

Nay xin đại vương coi thần như bộ xương ngựa thì anh hùng thiên hạ tất sẽ tìm đến.

Đầy rẫy trong cổ học Đông Phương là những truyện ngộ nghĩnh như vậy. Nó khuyến khích óc tìm tòi của người ta về những sự tích gì ly kỳ dột ngột, quái đản, miễn là để nhớ và khi nhớ rồi thì nhận định ra ngay những lẽ quân thần, phụ tử, lễ nghĩa, liêm sỉ, v.v... là những yếu tố căn bản của nền luân lý cổ.

Kẻ sĩ ở thời cổ ấy muốn biện bác giỏi và muốn thành công lớn phải thuộc nhiều sự tích và phải sẵn nhiều truyện ngộ nghĩnh và nhiều việc ngộ nghĩnh như Tề Án Anh, Đông Phương Sóc, v.v...

Do đó mà thành thói quen trong việc chơi chữ, chơi tiếng, chơi câu đối, chơi thơ.

Một nước đem binh đến định đánh một nước khác, khi tới biên giới, hãy án binh lại, đưa một câu đối hay một cái gì khúc mắc vào triều đố

cả nước trả lời. Hễ người ta đối được hay trả lời được thì thôi rút binh về bởi cho rằng có đánh cũng không thắng vì trong nước ấy đã có hiền tài.

Những chuyện dớ dẩn như thế, bây giờ ta cho là dớ dẩn, nhưng hồi xưa thì đã là đầu mối tạo thành đặc tính văn hóa của Trung Hoa cổ.

Dầu sao những kẻ sĩ của Trung Hoa cổ đã được một thời thuận tiện cho việc phát triển tài năng chung quanh khuôn khổ của luân lý đạo đức. Đó là tất cả những cán bộ tuyên truyền mẫn cán cho chủ trương của một số lãnh tụ cao cấp như Nghiêu, Thuấn, Thang, Võ, Y Doãn, Lã Vọng, Chu Công, nếu muốn nói theo giọng bây giờ cho dễ hiểu.

Những cán bộ ấy, ngang tàng như Nhan Súc, tự do như Sào Phủ, Hứa Do, câu chấp như Bá Di, Thúc Tề, ranh mãnh nghịch ngợm như Đông Phương Sóc, thẳng thắn như Quản Trọng, phóng khoáng như Phạm Lãi, tuy nói chỉ là những cán bộ mà kỳ thực thì đã là những uy tín bất khả xâm phạm để cho từ dân chúng tới vua quan phải kính nể.

Nhưng đó là mới ở thời bình hay thời tương đối là không có giặc dã nhiều, từ khoảng 1134 tới 770 tr. T.L. trong thời Tây Chu.

Cũng phải đợi cho đến thời Đông Chu, thiên hạ nhiễu nhương (722 - 479 tr T.L.) giữa rừng tên đạn tơi bời, người ta mới thấy ra cái lưỡi của Tô Tần, Trương Nghi, cùng với tiếng địch của Trương Lương là những gì có mãnh lực ghê hồn để khuynh đảo cả một quốc gia và để bày lại những thế cờ liệt quốc vô cùng bí hiểm.

Trong thời Đông Chu này, không một Nho sĩ nào thụ động để kháng chính quyền. Tất cả đã tham gia, kẻ theo đường lối này, người theo chủ trương khác. Tất cả đều đã chỉ muốn sống trở lại đời Nghiêu, Thuấn, Thang, Võ. Và tất cả đều muốn phụng sự nhân quần xã hội theo ý của mình cho là phải để trở về với thời thái bình thịnh trị xưa. Thành ra kẻ tận tâm với bạo chúa này, người hy sinh cho bá chủ nọ để bày mưu lập mẹo cho sự tranh bá đồ vương. Rồi vì quyền lợi cá nhân dính liền với quyền lợi quốc gia, vì địa vị, vì cảm tình tri ngộ cũng như vì dây rễ họ hàng, vì bất bình hay chỉ vì một thứ phức cảm anh hùng tính nào đó, người ta đã hòa mình vào cuộc tam phân ngũ liệt để phá tan sự nhất trí tinh thần cũ mà tranh đấu lý thuyết với nhau. Sự tranh đấu tựu trung cũng ở chung quanh vấn đề thái độ luân lý.

Kể thực ra, tranh luận chung quanh những vấn đề luân lý thì kể đến hàng ngàn năm cũng không thể thấy cái gì có thể gọi được là dứt khoát hẳn. Bởi mỗi cá tánh là một quan điểm, mỗi quan điểm là một thái độ, mỗi thái độ là một vấn đề, không thể nào đồng nhất được để mà duy nhất hành động.

Nhưng dầu sao sự phân hóa đầu tiên ấy trong tư tưởng giới Trung Hoa cũng đã là một bước tiến bộ vĩ đại, để lưu lại cho người đời sau một di sản văn hóa đồ sộ và quý giá.

Khổng Tử là người khai thác được di sản văn hóa ấy. Ngài đã cùng với mấy nhà quý tộc tinh thần khác đồng thời như Lão Tử, Mặc Tử xây dựng một trật tự tinh thần mới để bảo vệ một cách vững chắc cho xã hội phong kiến.

Mặc dầu liền sau đó bạo Tần (221 - 206 tr. T.L.) đốt sách và giết Nho sĩ, thủ tiêu chế độ chư hầu và chia thiên hạ thành quận huyện bắt chịu huấn lệnh trực tiếp của trung ương, trật tự tinh thần do họ Khổng xây dựng vẫn không bị tan rã.

Các Nho sĩ vẫn tìm cách chôn giấu sách, vẫn thuộc lòng lời sách và dạy lại cho nhau dưới sự đe dọa bị chém bêu đầu giữa chợ và bị giết cả ba họ. Chế độ nhà Tần quả thực đã là một dịp thử thách của Nho sĩ, một dịp để cho thép vào lò tôi lại cho cứng rắn thêm. Phần lớn Nho sĩ bị lùng bắt phải lẩn trốn ra nước ngoài qua Triều Tiên hay Giao Chỉ. Còn phần nữa vào rừng rậm chờ cơ hội khởi nghĩa lớn mà phục hưng lại cái học cổ truyền.

Dầu sao, đến đời Tần thì quan niệm đế quốc của Trung Hoa cổ mới bắt đầu manh nha theo khía cạnh thôn tính các đất đai ở xa và thâu lợi về cho mẫu quốc ở trung ương, thâu lợi bằng sự thu thuế.

Tần đã khai phá đường lối cho nhà Hán sau này. Tần đã thống nhất giang sơn bằng võ lực để gộp lại tất cả cho nhà Hán, đã bạo dùng các chính sách mới để thống trị. Nho sĩ, quý tộc và dân chúng bị nghẹt thở trong bàn tay sắt của Tần, khi được Hán nới ra chút ít đã thấy là dễ chịu ngay. Nhờ vậy mà thanh thế nhà Hán chóng lan rộng khắp nơi. Từ khởi thủy, chỉ đến nhà Hán (nhất là Hán Võ Đế) thì bản đồ Trung Quốc mới to rộng nhất vậy.

Hán Võ Đế chiếm đất của Hung Nô, lấy đất Hà Nam đặt làm quận Sóc Phương, sai sứ đến đất Đại Nhục Chi (nay tức Trung Á thuộc Nga) đến đất An Tức (nước Ba Tư ngày nay) đến đất Thân Độc (nước Ấn Độ ngày nay). Lại chiếm đất Dạ Lang của Tây Di (tức miền Đông Nam tỉnh Tứ Xuyên, tây bắc tỉnh Quí Châu và phía tây tỉnh Tứ Xuyên ngày nay). Lại sai Lộ Bác Đức bình Nam Việt của nhà Triệu đặt làm chín quận (tức nước ta và Lưỡng Quảng). Lại bình rợ Tay Nam Di đặt làm năm quận (nay thuộc đất các tỉnh Tứ Xuyên, Quý Châu, Cam Túc) bình Đông Việt (tức Vân Nam ngày nay) bình Lâu Lang (phía đông huyện Yên Kỳ tỉnh Tân Cương ngày nay) và diệt Triều Tiên đặt làm bốn quận.

Bản đồ mở rộng phía đông, phía nam ra đến bể và phía tây, phía bắc lên giáp sa mạc. Thật chưa từng khi nào Trung Hoa lớn đến như thế.

Mặt khác, mặt văn hóa thì Hán phục hưng lại cái học cổ truyền, bao nhiêu sách bị nhà Tần đốt, vua lại cho tìm người nào nhớ được thì sao chép lại [1], bao nhiêu nhà nho lẩn trốn ở mọi nơi đều được tìm ra trọng dụng và nhân đó đặt ra khoa Hiếu Liêm để cho dân chúng các địa phương lựa người hiền tài tiến cử lên cho vua dùng.

Ta thấy rõ đến đời Hán thì Trung Hoa cổ mới có ý thức rõ rệt hẳn về sự thống trị cả bằng tinh thần lẫn võ lực. Chính vì vậy mà lịch sử văn học của ta đã dính liền với lịch sử văn học của họ từ 111 tr. T.L. tới trận Bạch Đằng của Ngô Quyền (939 s. T.L.).

Ta cần phải xét cuộc diễn tiến tinh thần của ta trong cuộc diễn tiến tinh thần của họ kể từ Hán tới đời Ngũ Quí.

---

(1) Khi Hán Cao Tổ (Lưu Bang) diệt được Tần và Sở lên ngôi Hoàng Đế, Thúc Tôn Thông cùng triều thần tâu xin cho phục hồi lại các sách thi thư mà nhà Tần đã đốt. Vua mắng rằng: ta ngồi trên mình ngựa mà được thiên hạ, hà tất gì phải đến thi thư? Thúc Tôn Thông trả lời: ngồi trên mình ngựa mà được thiên hạ nhưng có ngồi trên mình ngựa mà trị thiên hạ được chăng?

(Đế mạ viết: nãi ông dĩ mã thượng đắc thiên hạ, hà sự thi thư? - Thúc Tôn Thông vấn: dĩ mã thượng đắc chi, ninh dĩ mã thượng trị chi hồ?)

Chương I

PHONG TRÀO PHỤC HỒI CỔ HỌC ĐỜI TIỀN HÁN

Khi Hán Cao tổ thống nhất thiên hạ và lên ngôi năm 206 tr T.L. thì theo lời Thúc Tôn Thông để phục hồi lại các sách mà nhà Tần đã đốt.

Tháng mười một, vua kéo binh qua nước Lỗ nơi lăng Khuyết Lý là chỗ sanh Đức Khổng Tử, có miếu thờ ngài tại đó, vua đã dẫn hết văn võ quần thần vào mà tế tự, lại phong quan tước cho con cháu ngài, rồi dạo chơi khắp núi Thái Nhạc, hỏi thăm sự tích ông Nhan, ông Mạnh mà than thở chẳng cùng.

Ấy là vua đã thấy rõ cái lẽ "ngồi trên mình ngựa lấy được thiên hạ, nhưng không ngồi trên mình ngựa mà trị thiên hạ được" do Thúc Tôn Thông nói ra. Nhưng thực tình thì vua chỉ coi chính sách phục hồi cổ học là một mánh lới chính trị, một mưu mẹo để lấy lòng người. Còn trong thâm tâm (trải qua một thời nhiễu nhương, mạnh được yếu thua) vua vẫn chỉ nghĩ đến dùng bạo lực.

Bởi cũng ngay trong cuộc tuần du ấy khi về Phong Bái là nơi quê nhà, vua triệu các phụ lão và đệ tử đến cho ăn uống vui chơi cùng với hơn hai trăm đứa con nít, vua đã uống rượu ngà ngà rồi đứng dậy nhịp và ca rằng:

Đại phong khởi hề vân phi dương
Uy gia hải nội hề quy cố hương
An đắc mãnh sĩ hề thủ tứ phương?
(Gió lớn thổi về, mây bay ngang
Uy khắp trong nước hề, về cố hương
Sao được mãnh tướng hề, giữ bốn phương?)

Như vậy rõ ràng là văn trị chính sách của Hán Cao Tổ chưa có. Sự phục hồi cổ học chỉ mới ở bề rộng mà chưa tới bề sâu. Chỉ mới có một số ít Nho sĩ theo về phù tá. Còn khá nhiều những người thận trọng vẫn ẩn náu một nơi.

Cho nên vua phải đặt ra khoa Hiếu Liêm để dân chúng các nơi thấy những hiền tài thì đề cử ra. Nói là đề cử, nhưng chính là mách báo. Song việc ấy chỉ có hiệu quả ở những thôn ấp và đô thị. Còn ở những rừng sâu ít có bóng người lui tới, thì vẫn có những hiền sĩ ẩn dật.

Ta có thể quyết đoán như vậy là vì khi Lữ hậu cho người hỏi kế Trương Lương để giữ gìn cho Thái tử khỏi bị vua nghe lời Thích Cơ mà phế truất, thì Trương Lương khuyên đi mời cho được bốn vị hiền tài ở Thương San gọi là Tứ Hạo về phù tá Thái tử. Vua thấy thì tự nhiên sẽ bỏ ý định phế lập.

Sách *"Tây Hán chí"* chép lời Trương Lương nói:

"Bốn người ấy một người họ Đường tự Tuyên Minh, ở tại Đông Viên nên lấy hiệu là Đông Viên Công, một người họ Ký tên Lý Quốc ở đất Hàn Giang, sau lên ẩn nơi núi Thương San bèn kết bạn với Đông Viên Công; một người họ Thôi tên Huỳnh tự Thiểu Thông ở nước Tề, sau ở ẩn nơi núi Hạ Huỳnh nên đặt hiệu là Hạ Huỳnh Công; còn một người họ Châu tên Thuật tự Ngươn Đạo ở đất Hà Nội hiệu là Giác Lý tiên sanh.

Bốn người ấy, bình nhật vua có hay và đã cho đem lễ vật thỉnh hoài mà vẫn kiên tâm không chịu đến, cứ ở ẩn nơi Thương San cách Tràng An về phía Nam chừng ba trăm dặm, núi non hiểm trở. Núi ấy cỏ chi rất nhiều, mấy người ấy cứ hái cỏ chi mà ăn, đào suối mà uống, khác hơn người thường, vua ái mộ lắm song rước chẳng đặng, ý muốn trừ đi, lại e thiên hạ dị nghị là lấp nẻo người hiền nên phải bỏ qua để cho bốn người thong thả".

Như vậy, ta thấy rõ là Nho sĩ chưa hoàn toàn tin ở Hán Cao Tổ. Gia dĩ thấy những khai quốc công thần như Tiêu Hà bị bắt giam vì có kẻ cáo oan là thọ mãi tài vật, Hàn Tín bị giết vì nghi oan là mưu phản, Trương Lương bỏ đi tu tiên... thì người ta đã thấy rõ cái mưu thâm độc của Vua và Lữ Hậu.

Sự cộng tác giữa Nho sĩ với chính quyền chỉ là cộng tác để tự vệ hoặc cộng tác để xu phụ.

"Tương truyền khi mới cầm quyền, vua hay hội họp quần thần để yến ẩm. Bọn này hầu hết là con nhà võ xuất thân, nên lúc say ôm vai bá cổ nhà vua nô giỡn nói năng thô lỗ. Vua than: Trước ta tưởng làm Hoàng

đế sướng lắm; như vầy thì có khác gì một tên phú hộ trong làng? Có ai trọng ta đâu?"

Vì thế mà Thúc Tôn Thông đề nghị lập triều nghi theo đạo Nho, quy định nhất cử, nhất động, nhất ngôn, nhất tiếu của bá quan khi vô triều, tập cho họ thành thục trong vài tháng sau mới dắt họ tới sân rồng. Hán Cao Tổ thấy họ áo mũ cân đai rực rỡ mà sợ sệt quỳ lạy mình như trước một vị thần linh thì đẹp lòng vô cùng cười:

"Bây giờ ta mới biết ngôi Hoàng đế là chí tôn" (1)

Thành ra khi cổ học sống trở lại, cái việc đầu tiên mà cũng là việc quan trọng nhất nó giúp được cho nhà Hán là thiết lập những nghi vệ thiên tử. (2)

Nhưng những hình thức bề ngoài của nghi vệ cùng sự cộng tác chân thành ở bề ngoài của Nho sĩ, đã khiến cái học chỉ hờn hợt ở bề ngoài. Lão Trang, thì đã đành là ít người nghiên cứu đến mà Khổng, Mạnh thì cũng lại chỉ được chăm chú tới phần xử thế tiếp vật một cách hàm hồ, vụ lấy sự không trái lời thánh hiền là đủ.

---

(1) Đại Cương Văn học sử Trung Quốc, Nguyễn Hiến Lê - tr. 116.

(2) Những ngày vua thiết đại triều thì vô cùng long trọng. Ngày ấy lầu đài rực rỡ đường sá thơm tho, cờ phan rừng rực, có hình nhựt nguyệt lôi điển, có dạng long hổ phong vân. Xe có 12 thứ: Chỉ nam xa, Kỳ lý xa, Bạch lộ xa, Loan du xa, Tịch ác xa, Cảnh vân xa, An xa, Tử vọng xa, Dương xa, Huỳnh việt xa, Bảo vĩ xa. Lộ cung có 9 cái: Thượng lộ, Châu lộ, Huỳnh lộ, Bạch lộ, Huyền lộ, Ngộ lộ, Kim lộ, Tượng lộ, Cách lộ. Liễn có 7 thứ: Đại liễn, Phụng liễn, Đại Phượng liễn, Tiểu Khính liễn, Thường Đình liễn, Tiểu Ngọc liễn, Đại Ngọc liễn. Dư có 3 thứ: Ngũ Sắc dư, Thường Đình dư, Văn Võ dư. Giá cũng có 3 thứ: Đại giá 92 cỗ, Pháp giá 36 cỗ, Tiểu giá 12 cỗ. Cờ ngũ có: Ngũ vàng, ngũ xanh, ngũ đỏ, ngũ trắng, ngũ xám. Lại có long đầu can, Huỳnh bạch can, Tín can, Trường can. Phan thì có: Dáng dẫn phan, Cáo chỉ phàn, Diễn giáo phan, Thông phan, Tín phan. Tràng thì có: Châu Tước tràng, Huyền Võ tràng, Thanh Long tràng, Bạch Hổ tràng, Võ Bào tràng, Bích Du tràng. Tiết thì có: Kim tiết, Bảo Vĩ tiết, Long tiết, Hổ tiết, Hướng tiết. Tánh thì: Tử La tánh, Huỳnh La tánh, Thanh La tánh. Quạt thì có: Đơn Long phiến, Long phiến, Trĩ Vĩ phiến, Tứ Hoa phiến. Có Nội Giáo phòng, Ngoại Giáo phòng. Có Đường Thượng nhạc, Đường Hạ nhạc, Sanh Huỳnh trập trổi, Luật Lữ hòa minh, bên tả bày 25 đội triều thiên quân bên hữu bày 25 đội hộ giá quân đều là ngân khôi ngân giáp, cầm bào kim đái thẩy đều cầm đại tướng quân nghi trượng.

Dưới đơn trì có tam công: Thái sư, Thái phó, Thái bảo: có tam cô: Thiếu sư, Thiếu phó, Thiếu bảo: có lục khanh: Trùng tể, Tư đồ, Tông bá, Tư mã, Tư khấu, Tư không: có cửu tự: Thái thường, Quan lộ, Vệ úy, Thái bộc, Đình úy, Hồng lô, Tông chánh, Tư nông, Thiếu phủ; có lưỡng tỉnh: Trung Thư tỉnh, Môn Hạ tỉnh: có tam đài: Trung đài, Ngoại đài, Ngân đài; có lục quân: Tả Võ lâm, Hữu Võ lâm, Tả Long võ, Hữu Long võ, Tả Thần võ, Hữu Thần võ; có bát hiệu: Trung Lũy hiệu, Đồng Kị hiệu, Việt Kị hiệu, Trường Thủy hiệu, Hổ Kị hiệu, Đại Lỗ hiệu, Hổ Bôn hiệu.

Trên đại diện thì Thiên tử ngồi, đầu đội Bình Đảnh quan, chân mang song thể phụng vô ưu lý, mình mặc Nhựt Nguyệt Long Bào, tay cầm Triều Thiên Bạch Ngọc Bích.

Mánh lới bịa đặt cùng làm sai lạc lời thánh hiền để lợi cho chính trị đương thời thì quả tình là chưa có, nhưng đề cao uy tín của thánh hiền thì đã đến một độ hết sức cao để dựa hơi dựa tiếng mà sống cho ngày tháng trôi qua.

Bởi vì cuộc phục hồi cổ học không vì một nguy biến sâu rộng về văn hóa, không vì một cao vọng thâm thiết về tinh thần mà có, thì nó chỉ còn giá trị ở sự tái bản những sách vở tài liệu cũ và ở chỗ đặt lại ngôi thứ của những tên tuổi đã mai một mà thôi.

Tinh thần kẻ sĩ chỉ là tinh thần của người bị chìm dưới nước mới được vớt lên, còn ngơ ngác, còn sợ sệt, còn cầu an chưa thực hoàn toàn tỉnh để xây dựng cái gì lâu dài về văn hóa.

Cho nên suốt hồi khai sáng của nhà Hán, không có một nhân vật nào so sánh nổi về phần tư tưởng với những nhân vật thời Xuân Thu. Bất quá văn chương chỉ là một sự giũa gọt để đẹp lòng quân vương nơi triều đình, không có gì thiết thực là ưu thời mẫn thế. Cũng không có gì đáng gọi là sáng tác lớn để lại cho đời sau và để ảnh hưởng ra quốc ngoại.

Tất cả cơ sở văn hóa của nhà Hán để khoa trương ra bốn cõi, chung qui chỉ là một sự thoán đoạt của cổ nhân ở tất cả các nước phương Bắc cũng như phương Nam.

Nếu quả thực có một hình thức thực dân về văn hóa thì nhà Hán đã là một nước thực dân muốn nuốt phăng bao nhiêu tác phẩm văn hóa của bao nhiêu dân tộc khác. Còn nếu nói dùng văn hóa làm phương tiện thực dân như ngày nay, thì nhà Hán chưa có quan niệm ấy và cũng chưa thể có hy vọng ấy.

Tuy nhiên, dù kết quả thực là thế nào đi nữa, sự phục hồi cổ học ở hình thức bề ngoài cũng vẫn đã đặt được một mực thước cho một quốc gia văn hiến. Và kể từ nhà Hán trở đi, cuộc bang giao giữa các quốc gia cũng đã được thiết lập trên mực thước ấy. Đó chính là một tiến hóa thực.

*

* *

Trong cuộc tiến hóa ấy, nhà Hán bắt đầu giao tiếp với nhà Triệu của nước ta. Triệu Vũ Vương nói: *"Tiếc thay ta không được khởi nghiệp ở nước Tàu, chứ không thì ta cũng chẳng kém gì Hán đế"*. Lại khi Lữ hậu lâm triều, tranh quyền của Huệ đế, phong vương tước cho họ hàng nhà mình, ý những muốn dùng mưu cơ đàn bà để thoán đoạt ngôi nhà Hán về cho họ Lữ, rồi phân biệt ra Trung Hoa, ngoại di, rồi hạ lệnh cấm không bán cho Nam Việt những đồ vàng sắt và điền khí, còn trâu dê thì

chỉ bán cho giống đực, không bán giống cái, lại tước bỏ sổ Nam Việt không cho thông sứ, Triệu Vũ Vương tự lập làm Nam Việt Hoàng đế và đề cử binh mã sang đánh quận Tràng Sa (Hồ Nam bây giờ). Quân nhà Hán đương cự không nổi phải bỏ chạy về Bắc. Thanh thế Triệu Vũ Đế vì đó mà lừng lẫy và cũng từ đó Vũ Đế dùng toàn nghi vệ Hoàng đế như vua nhà Hán vậy.

Ta nghĩ rằng cái nghi vệ Hoàng đế cùng với biết bao nhiêu nghi thức rắc rối, tự đâu mà nghĩ ra một cách nhanh chóng đến như vậy, nếu chẳng phải là trong sự tiến hóa đồng đều, người Sở, người Ngô, người Việt Đông, Việt Tây, Việt Dương Tử... cùng trong một lò văn hóa cổ ra và khi bị Tần diệt người Việt Dương Tử tới sống chung với người Việt Giao Chỉ thì đã mang hết cả về để cát cứ một phương mà làm kế lâu dài?

Khi nhận định như vậy, ta sẽ không lấy làm lạ nữa ở phương diện văn hóa, về sự ta có thể chịu ảnh hưởng nhiều của Khuất Nguyên. Ảnh hưởng, mà có người đã cho vì thế nên ta có một ngày tết Đoan Dương (mồng 5 tháng 5) để kỷ niệm người chí sĩ của nước Sở đã tạo ra Sở Từ và dùng ngày ấy làm ngày lễ trọng trong việc sêu tết của vợ chồng sắp cưới [1].

Trong thời cổ, một sự việc đã thành như một định luật là dân tộc nào ở ven một con sông mà biết dùng sông ấy để canh tác hay để giao thương thì dân tộc ấy tiến phát về văn minh. Bản đồ Trung Hoa hồi xưa có chia ra hai lưu vực rõ rệt của hai con sông Hoàng Hà và Dương Tử. Những nước Sở, Ngô, Việt ở lưu vực sông Dương Tử thuộc miền Nam. Những nước Tần, Tấn, Vệ, Lỗ, Tống ở lưu vực sông Hoàng Hà ở miền Bắc.

Miền Nam thì khí hậu ấm áp, cây cỏ xanh tươi, phong cảnh tốt đẹp, sản vật phong phú. Miền bắc thì khí hậu lạnh lẽo, đất cát khô khan, cây cỏ thưa thớt, phong cảnh tiêu điều, sản vật hiếm hoi.

Do đó mà sinh ra hai đặc tánh của hai loại dân khác nhau. Một loại là canh nông, ngư nghiệp. Một loại là du mục. Một loại sống an vui

---

(1) Khi đã làm lễ ăn hỏi rồi trong khi chờ ngày cưới, gặp ngày tết Đoan Ngọ thì người ta đem lễ đến nhà gái gọi là lễ sêu. Lễ thường có một đôi ngỗng, một trái dưa hấu và trầu rượu.

Còn chính ngày tết thì từ một hai bữa trước người ta nhuộm móng tay móng chân để sáng mồng năm nhúng vào nước cà muối có mặn và có chua cho được đỏ thắm và tươi; người ta giết sâu bọ nghĩa là ăn sáng bằng mấy trái mận trái đào và rượu nếp; người ta vận cho con nít những quần áo có đóng dấu son và đeo bù tui bù rùi (như những đồng tử) là những thứ chỉ ngũ sắc tết thành các hình thù hoa quả trong có khi để hồng hoàng là vị thuốc kị rắn. Buổi trưa đúng ngọ thì người ta phơi các thứ lá để uống làm vị thuốc.

Ngày tết cùng với nghi thức vừa kể chứng tỏ phong thói của một đám dân tôn trọng sự về núi tu tiên, một tâm sự không thiết công danh phú quí ở trần tục.

nhàn nhã: một loại ưa chiến đấu. Một loại thiên về tình cảm; một loại thiên về lý trí.

Trong sách Trung Dung đã thấy có viết:

"Khoan nhu dĩ giáo bất báo vô đạo, nam phương chi cường dã quân tử cư chi. Nhẫm kim cách, tử nhi bất yếm, bắc phương chi cường dã nhi cường giả cư chi".

(Khoan nhu mà dạy, tha thứ kẻ vô đạo, đó là cái cường của người phương Nam, người quân tử theo đó. Nằm trên áo giáp, binh khí, chết mà không sợ đó là cái cường của người phương Bắc, người anh hùng theo đó).

Về phương diện học thuật, đặc tính ấy cũng ảnh hưởng rất lớn. Bắc có Khổng, Mạnh; Nam có Lão, Trang; Bắc có Kinh thi; Nam có Sở từ.

Thiên về hợp lý, về hình thức tổ chức, về khoa học, về nhân sự, về tương đối là cái học của miền Bắc.

Thiên về tình cảm, về cuộc sống nội tâm, về đạo học, về tâm linh, về tuyệt đối là cái học của miền Nam.

Ảnh cảm của thổ vũ đã khiến có sự trái khác nhau ấy.

Cho nên đối với cái học của nhà Hán, đối với những nho sĩ không cộng tác với Hán đế, các nho sĩ sống trên đất Nam Việt của nhà Triệu chẳng những có thể đã không phục mà còn coi thường nữa.

Việc Triệu Đà xưng đế hiệu bất phục tòng nhà Hán đã trả lời đúng tiềm thức hùng cứ một phương của dân gian và Nho sĩ.

Kịp đến khi có cuộc thay đổi trong triều đình nhà Hán, Lữ hậu băng và bao nhiêu quan chức họ Lữ bị giết cả, vua Văn đế lên ngôi, lấy đức hóa dân khiến nhà Hán đã bị suy yếu một hồi vì Lữ hậu lại bắt đầu hưng thịnh trở lên. Cho tới Cảnh đế (168 - 152 tr. T.L.) là cực thịnh. Cho tới Võ đế (152 - 98 tr. T.L.) một vị vua hùng tài, nhiều mưu lược, ham danh vọng, có thể nói một tay thần võ, thì nhà Hán bắt đầu chính thức khoác áo đế quốc xâm lược.

Đến thời này phong trào phục hồi cổ học đã cáo chung mà chính thức bắt đầu văn trào của thời Tiền Hán.

Chương II

VĂN TRÀO THỜI TIỀN HÁN

Khi một nước canh nông hưng thịnh, khoác áo đế quốc nhưng không có sản phẩm kỹ nghệ để dùng thực dân địa làm thị trường tiêu thụ, thì dân chúng trong nước không được lợi chút gì hết, chỉ kho lẫm nhà vua lợi của cống hiến và chỉ một số quan lại đi trị nhậm phương xa lợi về vơ vét của dân bị trị.

Bởi vậy mà trong khi vua sung sướng vì oai danh lừng lẫy, thì dân than phiền:

"Thập ngũ tòng quân chinh
Bát thập thủy đắc quy
Đạo phùng hương lý nhân
– Gia trung hữu át thùy?
– Dao vọng thị quân gia
Tùng bách trùng luy luy
Thỏ tòng cẩu đậu nhập
Trĩ tòng lương thượng phi
Trung đình sinh lữ các
Tỉnh thượng sinh lữ quỳ
Phan cốc trì tác phạn
Thái quỳ trì tác canh
Canh phạn nhất thời thục
Bất tri di át thùy?

Xuất môn đông hướng vọng
Lệ lạc chiêm ngã y.
Mười lăm tuổi tòng chinh
Tám mươi mới được về
Trên đường gặp người làng:
- Nhà tôi còn có ai?
- "Xa xa là nhà cụ
Tùng trên mả xum xuê
Thỏ theo lỗ chó vào
Trĩ trên nương xập xòe
Ngoài sân lúa dại mọc
Trên giếng quỳ dại xanh
Giã gạo để nấu cơm
Hái rau để nấu canh
Cơm canh một lát chín
Nào biết mời ai ăn?
Ra cửa nhìn phía đông
Lệ rỏ áo ướt đầm!

Dân chúng không lấy làm khoái trá vì chiếm thêm được một nước, không lấy làm hãnh diện vì một chiến công hiển hách, cũng không có tâm trạng sôi nổi như tâm trạng những kỹ nghệ gia như Isodore Lechat trong kịch "*Les affaires sont les affaires*" của Octave Miabeau (1848 - 1917) vào hồi Pháp bắt đầu chính sách đế quốc đi xâm chiếm thị trường tiêu thụ cho những sản phẩm kỹ nghệ của mình. Chàng Isodore Lechat đã nói như một nhà truyền đạo: "*Vâng... vâng... đối với các ngài, chúng tôi là lũ ăn cướp, lũ giặc cỏ, lũ giặc bể ghê tởm... được rồi... phải rồi... nhưng thưa các ngài,... đó là lũ ăn cướp đã làm được một cái gì... lũ giặc cỏ đã giúp hàng ngày được cho sự tiến bộ... nghĩa là cho hạnh phúc của nhân loại... lũ hèn nhát đi vét tiền về chôn đầy két... cũng được đi! Nhưng chính lũ ấy đã tạo ra sự hoạt động ở khắp các nơi... tiền của ở khắp nơi... sự sống ở khắp nơi... riêng tôi, tôi đã bán cho họ (dân chúng) đường phố,... xe lửa,... đèn điện học vấn,... sản phẩm rẻ tiền,... và công việc để làm ăn". Những chàng kỹ nghệ gia ấy thấy cái lợi thiết thực của mình là ủng hộ chính phủ trong sự đi xâm chiếm những đất đai ở hải ngoại.*

Còn những người dân của nhà Hán tòng quân từ năm 15 tuổi, đến năm 80 tuổi mới được về, không nhớ được nền nhà của mình nữa mà giã gạo nấu cơm, hái rau nấu canh, cơm canh một lát chín rồi thì: nào biết mời ai ăn?

Ra cửa nhìn phía Đông

Lệ rỏ áo ướt đầm!

Họ không có cái lợi thiết thực gì trong chính sách đế quốc của nhà vua. Họ đau xót cho thân họ. Điều đó chỉ là phải mà thôi vậy.

Cho đến chính Hán Võ Đế khi đã chán chường với những võ công hiển hách, trở về già, cũng lại để lời than:

"Thu phong khởi hề, bạch vân phi

Thảo một hoàng lạc hề, nhạn nam quì

Lan hữu tú hề, cúc hữu phương

Hoài giai nhân hề, bất năng vương

Phiến lâu thuyền hề, tế Phần hà

Hoành trung lưu hề, dương tố ba

Tiên cổ minh hề, phát trạo ca

Hoan lạc cực hề, ai tình đa

Thiếu tráng kỳ thời hề nại lão hà" [1]

Gió thu nổi hề mây bay ngang

Cây cỏ vàng rụng hề nhạn về Nam

Lan có sắc hề cúc có hương

Nhớ giai nhân hề, tình vấn vương

Chèo thuyền lầu hề, sang sông Phần

Khi đâm ngang hề sóng trắng ngần

Kèn trống nổi hề lái đò ca

Hoan lạc hết hề buồn lòng ta

Trẻ bao lâu hề, già tính sao?

Tâm trạng Hán Võ Đế quả không khác tâm trạng Tần Thủy Hoàng khi đã gồm thâu mọi cõi về một mối thì nhìn lại cái sức con người của

---

[1] *"Đại cương văn học sử Trung Quốc" - Nguyễn Hiến Lê.*

mình dù vĩ đại cách nào cũng không giữ được cho khỏi già khỏi chết. Nên Thủy Hoàng đã sai Từ Phước đi Bồng Lai đảo để tìm thuốc trường sinh. Còn Hán Võ Đế thì chỉ phát hiện mối lo lắng và ước vọng thành tiên để sống lâu mà giữ lấy cơ nghiệp đã dày công xây dựng.

Vua thì thế, dân thì thế, mà quan thì như Tư Mã Tương Như một nghệ sĩ thuần túy, [1] chốc làm quan, chốc lại chán lui về ngao du sơn thủy, thả tâm hồn theo dõi gót chân của những bực thần tiên (trong bài Đại Nhân phú).

Ta muốn hỏi tại sao có sự kiện ấy? Tại sao lại có ngọn gió chán chường nhường ấy thổi vào tinh thần người Hán giữa khi triều Hán đương cường thịnh?

Do vì vua quan nhà Hán cần những mỹ từ trong thể văn xuôi đọc và nói chuyện được để sự giao tiếp giữa triều đình với các hàng thượng lưu cho trang nhã, nhất là khi triều nghi mới thiết lập, sự khoa trương ra ngoài đương cần. Thể văn ấy đã có cái mẫu của nó là Sở Từ, Sở Từ gồm những tác phẩm của Khuất Nguyên, Tống Ngọc, những tác phẩm vẫn tôn quân nhưng buồn nản ở cuộc sống hiện tại. Thành ra cái tâm sự Khuất Nguyên, cái tinh thần miền Nam được dịp thấm sâu vào học giới của nhà Hán. Ấy cũng là một sự muốn hái hoa thì phải chịu để cho gai đâm vào tay vậy.

Ảnh hưởng tinh thần miền Nam vào học giới miền Bắc quả đã như một luồng gió lạnh làm tê cóng chân tay khi người ta đương leo dây lên chín từng mây cao. Khi Võ Đế băng thì các con cháu còn nhỏ tuổi không đương nổi việc lớn nữa khiến vận mạng nhà Hán suy dần, cho đến cuối cùng bị Vương Mãng thoán đoạt (8 s. T.L.).

Trong cái đà xuống ấy của triều Hán, đã có lần vua Tuyên Đế, (85 - 60 tr. T.L.) đường đường là một vị Thiên Tử, khi bị rợ Hồ phương bắc vây khốn, đã phải dứt tình đem Hoàng hậu là Chiêu Quân đi cống Hồ, để xin bãi binh.

Tư Mã Tương Như người xứ Thục khi còn nghèo phải bán xe ngựa, mở một điếm rượu chỉ độ cho qua ngày tháng. Khi bỏ quê lên Tràng An tới con sông đầu làng viết lên cầu: Bất thừa cao xa tứ mã, bất phục quá thử kiều (không ngồi xe cao bốn ngựa, không trở lại qua cầu này). Song chỉ làm quan trong ít lâu lại chán mà cáo quan để đi du ngoạn khắp nơi. Tới đâu cũng nổi tiếng về lời văn và tiếng đàn. Một hôm gảy khúc Phụng Cầu Hoàng, khiến nàng Trác Văn Quân góa chồng mê và đêm leo tường trốn theo. Sau Tương Như muốn lấy thiếp, Văn Quân làm mấy khúc Bạch đầu ngâm, Tương Như nghe cảm mà bỏ ý định ấy.

Vua Hán Võ Đế thích bài Tử Hư phú của Tương Như cho triệu làm một chức quan rồi sai cầm cờ tiết về Ba Thục chiêu dụ dân chúng tùng phục nhà Hán. Nhưng làm quan được ít lâu Tương Như lại chán xin cáo quan về quê nhà rồi chết.

Việc thương cảm giữa tình vợ chồng ấy đã thành đầu đề cho các văn thi phẩm. Người ta quay về tìm những tình tiết éo le, những duyên phận lỡ làng, những mối tình ngang trái như tình người vợ bị ruồng rẫy vẫn nhớ chồng và chồng lấy vợ mới vẫn còn quí vợ cũ (trong bài "*Thượng sơn thái mi vu*") hay như tình người đàn bà muốn giữ trọn tiết với ý trung nhân mà hai bên cha mẹ không thuận tình bắt ép gả cho người khác, khiến cả hai cùng tự tử (trong bài "*Khổng tước đông nam phi*") hay như tình một phi tần bị vua ghét bỏ mà vẫn tưởng nhớ đến bệ rồng (trong bài "*Trường môn phú*").

Người ta đã khai thác trong luân lý của Nho giáo, những điểm đặc biệt ở những trường hợp đặc biệt mà giáo điều luân lý chịu bế tắc trước cái tình tự nhiên của con người.

Đó là cái kho tàng đề tài văn nghệ của muôn thuở, nhưng trong văn học sử Trung Hoa về trước không có, chỉ đến hồi Hán suy, hồi chịu ảnh hưởng hết sức đậm của tinh thần Khuất Nguyên, thì các văn nhân, thi nhân mới bắt đầu gảy đến tiếng đờn ấy.

Những nỗi đau buồn cho nhân thế, uất hận vì bất lực của loài người trước những duyên nghiệp vấn vương... là tất cả những gì mở lối sẵn cho đạo Phật du nhập Trung Hoa.

Từ đời Võ Đế khi đem quân đánh Hung Nô lấy được tượng kim nhân và biết Hung Nô có tục đốt hương thờ Phật. Sau vua sai Tần Cảnh Hiến đi sứ Nhục Chi (Trung Á thuộc Nga ngày nay) học khẩu truyền được kinh Phật. Và đến năm 67 tr. T.L. đời vua Tuyên Đế thì kinh "*Tứ thập nhị chương*" được bắt đầu dịch ra chữ Hán.

Thế là thêm vào cái yếm thế của Lão Trang, thêm vào cái chán chường của nhà nho bất mãn, thêm vào cái ước muốn thoát tục của Khuất Nguyên, người Hán bắt đầu làm quen với cái phần tiêu cực của đạo Phật.

Chính người Hán đã dùng cái kính ấy nhìn vào xã hội và nhân dân nước ta.

Hồi Võ Đế mới xâm chiếm nước ta, một tài liệu đã được để lại như sau:

"*Hiếu Vũ* [1] *tru Lã gia, khai cửu quận, thiết Giao Chỉ thứ sử, tỷ Trung Quốc tội nhân tạp cư kỳ gian, sảo sử học thư, tổ thông lễ hóa*" [2].

(1) Tức là vua Hán Võ Đế. Các vua nhà Tây Hán đều có chữ Hiếu ở trên.

(2) Được thuật lại trong tờ sớ của Tiết Tông dâng lên vua Ngô Hoàng Võ năm 231.

(Vua Hiếu Vũ giết Lã Gia, chia nước Việt làm 9 quận, đặt ra quan thứ sử quận Giao Chỉ. Từ đó những tội nhân ở Trung Quốc chạy sang ở lẫn với dân gian dạy học sử sách chữ Hán và phổ thông phong tục lễ hóa của Trung Quốc).

Những người tội nhân ấy ở lẫn với dân gian lại dạy được sử sách và truyền được lễ hóa thì hẳn không phải bọn trộm cướp vô học phạm khinh tội mà là bọn người trọng tội, bọn nho sĩ bất đắc chí, bọn người chán ghét chiến tranh (bọn chán ghét cái cảnh 15 tuổi tòng chinh 80 tuổi mới được về) bọn người bất mãn về chế độ thuế khoán nặng nề của nhà Hán. [1]

Bọn ấy có hai nơi để cư ngụ. Một là ở ven hà khẩu sông Nhị Hà và sông Mã và ở Hải Nam Lưỡng Quảng lẫn với đám dân gian di cư từ thời Tần và trước Tần (thời chiến quốc) thì mới hiểu tiếng của nhau để mà dạy sử sách, nhưng lại phải chịu dưới chế độ thuế của các quan thứ sử. Một nữa là ở lẫn với đám dân Giao Chỉ ở Trung du (Hòa Bình, Hưng Hòa, Phú Thọ, Phúc Yên, Vĩnh Yên, Bắc Giang ngày nay v.v...) sống chưa thành làng mạc hẳn, theo chế độ Lang, không đóng góp thuế má gì cho người đô hộ hết mà cũng không tỏ vẻ chống đối hay ủng hộ chính quyền của các quan thứ sử.

Trong Việt Nam sử lược, cụ Trần Trọng Kim chép: "*Quan thứ sử trước tiên là người Thạch Đái... từ đời vua Vũ Đế cho đến hết đời Tây Hán không thấy sử nói gì đến đất Giao Chỉ nữa*".

Điều đó dễ hiểu. Năm 111 chiếm nước Nam Việt đặt làm Giao Chỉ bộ thì vua Vũ Đế chỉ còn sống 13 năm nữa đến năm 98, trong cảnh già yếu rồi băng, để tiếp đến các con cháu bất lực cả và cuối cùng bị Vương Mãng tiếm ngôi. Trong tình trạng chính trị ấy, các quan thứ sử chỉ làm những công việc hành chính cho có lệ, ở nguyên khu vực đông đúc mạn hà khẩu còn mạn trên vẫn để nguyên vẹn chế độ lạc hầu lạc tướng, thế tập nhau giữ quyền cai trị như cũ. Không có những việc loạn lạc gì xảy ra thì các quan lại vẫn theo chính sách tự túc.

---

(1) Đời Hán ban đầu thuế điền chỉ thâu một phần mười lãm hoa lợi; đến đời Văn Đế tha hết thuế ruộng hơn 10 năm; vua Cảnh đế thâu một phần ba mươi sau theo đó làm lệ; đời Linh đế giá thuế ruộng mỗi mẫu 10 đồng tiền gọi là tiền tu cung. Ngoài ra lại còn khẩu phú và canh phú; dân từ 15 tuổi đến 56 tuổi mỗi người mỗi năm phải nộp tiền 120 đồng thuế ấy gọi là toán phú. 7 tuổi đến 14 tuổi nộp tiền 20 đồng để cung Hoàng đế. thuế ấy gọi là khẩu tiền. Người dân 23 tuổi trở lên mỗi năm cũng phải xung làm lính một tháng và làm việc binh nhung ba ngày. không muốn làm lính thì thế tiền 2000 đồng. không binh nhung thì thế tiền 300. tiền ấy gọi là canh phú. ("Việt Nam cổ văn học sử", Nguyễn Đổng Chi, tr.154.)

Và công chuyện chiếm đất, đặt Giao Chỉ bộ, rần rần rộ rộ chỉ có một lúc đầu mà sau thì cuộc sống của người Giao Chỉ vẫn lại đâu đóng đấy để theo đà tiến riêng của nó.

Những người tội phạm Tàu sống chung với dân Giao Chỉ ở trung du dần dần bị hóa theo người bản xứ như cái sự kiện "Kinh già hóa Thổ" để hưởng thú sống tự do, nhàn tản, thú sống thần tiên giữa rừng núi. Cái điều quan trọng họ đem đến cho dân Giao Chỉ, không hẳn là phong tục lễ hóa hay sử sách của nhà Hán, mà trái lại là cái ý niệm vững chắc hơn để giữ lấy cách sống cổ truyền, cách sống gần thiên nhiên xa nơi đô hội, cách sống không bị xã hội thúc phọc và hạn chế.

Còn những người tội phạm khác sống thành thôn xóm, thì đã truyền cho những người bản xứ đã pha giống một nhân sinh quan mới. Truyền bằng câu chuyện, truyền bằng cách xử thế, truyền bằng sự dạy học cái triết lý của thánh hiền Khổng Mạnh và triết lý của sự thích ứng với hoàn cảnh để sống.

Hai tư trào Lão và Nho ấy đã được yên ổn hoàn toàn để đi song song với nhau suốt từ 111 tới đầu thế kỷ thứ nhất là hồi nhà Tiền Hán suy vong.

Sở dĩ được hoàn toàn yên ổn như vậy là vì 5 đạo quân viễn chinh của Phục ba tướng quân Lộ Bác Đức và Dương Bộc khi bắt được Lữ Gia và Triệu Dương Vương thì chỉ để lại một phần để thiết lập Giao Chỉ bộ và đặt quan cai trị, còn lại đem về chính quốc lo đánh dẹp nơi khác. Ở địa phương chỉ còn các văn quan với một số ít binh lính xa quê hương trong một tâm trạng chán chường như đã nói ở trên. Họ không chú ý tổ chức sự học của nhân dân, cũng không cần biết đến những biến chuyển tinh thần của nhân dân nữa.

Kịp đến khi Vương Mãng (8-23) chiếm ngôi của vua Hiếu Bình đổi quốc hiệu là Tân và làm một cuộc cách mạng táo bạo gần như toàn diện, thì các thái thú ở Giao Chỉ mới bắt đầu có thái độ.

Vương Mãng cải bỏ hết các phép của nhà Hán:

1- Không thâu thuế ruộng như cũ mà thâu hết ruộng đất của tư nhân lại làm của nhà nước và thi hành phép tỉnh điền, không cho tư nhân mua bán ruộng đất.

2- Cấm tư nhân không được đúc tiền như nhà Hán đã cho phép và cấm tích trữ các thứ tiền để cho tiền tệ được lưu thông.

3- Đặt ra chức quan ngũ quân để bình giá hàng hóa mà giữ cho mực sinh hoạt không vọt lên.

4- Lập lệ nhà nước bỏ vốn ra mua hàng hóa của tư nhân khi không bán được, để bán lại cho người tiêu thụ.

5- Đặt ra chức quan Tư thị để định giá thực phẩm mỗi năm bốn lần cho người mua bán tuân theo.

6- Đặt chức quan Tuyên phủ để xuất của công cho dân nghèo vay nhẹ lãi.

7- Thu hết các nghề khai mỏ, làm muối, nấu rượu, đúc kim loại, cho vay v.v... để nhà nước kinh doanh.

8- Mở nhà học Minh Đường, Tích Ung, Linh Đài và hàng vạn gian nhà cho học sinh ở. (1)

Và sử chép vua Hán Quang Võ (tức Lưu Tú) đời Hậu Hán, sau khi diệt được Vương Mãng *"thấy nhiều sĩ phu bỏ mình theo Vương Mãng để cầu vinh, nên hết sức biểu dương những việc khí tiết, cổ lệ thanh nghị, làm cho sĩ phong nhà Hậu Hán rất rực rỡ sau này"*.

Việc ấy chứng tỏ các sĩ phu đã chuyển hướng từ thời Giả Nghị, (đời vua Cảnh đế) với những lời thống thiết:

"Thiết thiết duy sự thế khả vi thống khốc giả nhất, khả vi lưu thế giả nhị, khả vi trường thái tức giải lục: nhược kỳ tha bộ lý nhi thường đạo giả, nan biến dĩ sơ cử.

Tiến ngôn giả giai viết: Thiên hạ sĩ an dĩ trị hĩ.

Thần độc dĩ vi vị dã. Viết an thủ trị, phi vu tắc dụ, đại phi sự thục tri trị loạn chi thế giả dã. Phù bão hóa thế chi tích tân chi hạ nhi tẩm kỳ thượng, hỏa vị cập nhiên, nhân vị chi an phương kim chi thế hà vi dĩ dị thử?"

---

(1) (Chính sách của Vương Mãng, đã tố cáo một tình trạng xã hội nghẹt thở thời Hán suy, trong đó quí tộc và tư bản đã lũng đoạn thị trường và bóc lột nhân dân. Nó chứng tỏ ước muốn cải tổ xã hội của lớp nho sĩ giàu thiện chí.

Mặc dầu nó bị Lưu Tú là tôn thất nhà Hán liên minh với tư bản và quý tộc bảo thủ để diệt đi, nó vẫn là một đòn roi đánh mạnh để thức tỉnh xã hội.

Lầm lỗi của Vương Mãng là lầm lỗi quá tham, quá nóng, quá tự tin khiến sự thoán đoạt ngôi nhà Hán làm mất chính nghĩa cuộc cải tổ xã hội. Phải chi Vương thi hành chính sách của mình nấp dưới bóng của một ông vua bù nhìn nhà Hán thì tôn thất nhà Hán cùng các hào kiệt đâu có cớ mà nổi lên.

Các bài học lịch sử ấy sau được hoạn quan và ngoại thích học theo để dựa hơi vua ở thời Hậu Hán mà tranh giành quyền nhau, nhưng mục đích không vì chính sách mà vì quyền lợi và địa vị, khiến gần 200 năm gây thành cái thế đảng cố và ly loạn thời Tam Quốc phân tranh.)

(Thần trộm nghĩ sự thế có một điều đáng thống khốc, có hai điều đáng sa lệ, có sáu điều đáng thở dài; còn những điều khác trái lẽ, dù kể qua loa cũng khó hết được.

Những kẻ dâng lời đều nói: Thiên hạ đã yên, đã trị rồi.

Riêng hạ thần cho rằng chưa. Bảo là yên và trị thì không phải là ngu cũng là nịnh đều không phải là sự thực và biết cái bản thể của trị loạn. Kẻ kia nằm trên đống củi dưới đặt mồi lửa, lửa chưa kịp bắt mà bảo là yên: tình cảnh bây giờ khác gì vậy?)

Cái việc tẩy trời mà Vương Mãng nuôi trong ý định để làm, rồi sau làm thực, chính là mồi lửa đặt dưới đống củi, mà vua quan nằm trên không biết, vẫn cho thiên hạ là đã yên đã trị rồi.

Cái việc ấy được các sĩ phu hưởng ứng, thì có nghĩa là họ đã thông cảm thực với nỗi thống khổ của nhân dân, họ đã muốn thoát mình ra khỏi thái độ ưu du, khỏi thái độ chán chường, khỏi lối viết điêu trùng triện khắc [1] để trở về làm việc xây dựng một xã hội mới.

Không phải như vậy nghĩa là các sĩ phu đã tiến quá xa khỏi thời đại của họ. Họ đã chỉ can đảm hòa mình vào cuộc sống, can đảm thực hiện ý định của mình làm cho dân cho nước với ý niệm không thành công thì thành danh, cái danh của kẻ sĩ, không vì lợi mà vì nghĩa [2].

Chính lớp sĩ phu cách mạng bị hy sinh vì lịch sử này mới đáng cho ta ghi nhớ hơn là lớp Nho sĩ bị nhà Tần giết.

Đối với hành động của họ các quan lại run sợ, nửa nhìn nhận là phải, nửa e ngại mất hết địa vị và quyền lợi của mình. Vì vậy họ bảo thủ hơn bao giờ hết. Để tìm lý do cho thái độ bảo thủ ấy, họ ôm chặt lấy nghĩa trung thành và tôn phù nhà Hán.

Các quan lại trấn nhậm ở xa cũng thái độ ấy. Các quan thái thú ở Giao Chỉ cũng không ngoài thái độ ấy. Nhất là khi các quan lại ở triều đình nhà Hán trốn tránh đem theo cả gia quyến qua.

Nhưng không phải họ chỉ đem theo gia quyến họ. Họ đã đem theo cả một không khí chống đối nhau giữa quan lại và Nho sĩ, giữa những người trung thành với nhà Hán và những người ủng hộ chính sách mới của họ Vương.

---

(1) Lối viết chạm con sâu, khắc con dấu, nghĩa là lối viết dũa gọt lấy lời hay và đẹp một cách vô ích.

(2) Sử do các sử quan nhà Hậu Hán viết đã bôi nhọ lớp sĩ phu ấy mà cho là họ theo Vương Mãng loạn thần để cầu vinh. Nguyên do chính của sự thất bại của Vương Mãng.

Không khí chống đối ấy phải đã có diễn ra ở vùng hà khẩu cũng như ở vùng trung du mà tiêu biểu cho quan lại bảo thủ là Đặng Nhượng, Tích Quang, Đỗ Mục và sau này là Tô Định. Còn phía Nho sĩ cấp tiến thì sử không chép một tên nào nhưng có thể đoán chừng là cái khối Nho sĩ tù phạm bất mãn với chế độ nhà Hán ở rải rác khắp các nơi, và làm việc tuyên truyền chống đối ở khắp nơi. Cho nên khi Trưng Vương nổi lên đuổi Tô Định thì chỉ với một đoàn quân "ô hợp" mà được cả 65 thành trì theo ngay, khiến Hán Quang Võ cho là loạn lớn phải cử một lực lượng thủy lục quân hết sức lớn qua dưới sự điều khiển của vị tướng lão thành Phục ba tướng quân Mã Viện [1] và một vị Lâu thuyền tướng quân Đoàn Chí, nghĩa là một đại tướng và một đô đốc, thì mới dẹp được.

Việc ấy xảy ra sau thời Vương Mãng 15 năm nghĩa là ở giữa lúc bên Tàu mất thăng bằng chính trị, trong bóng tối và ngoài ánh sáng người ta còn báo ân, báo oán với nhau. Ta sẽ không phải bối rối lắm để đoán phỏng ra những lời mà Tô Định đã tâu về vua Hán Quang Võ để lấy một lực lượng quân sĩ ấy. Nhất định là phải có khoản này: có cả những Nho sĩ trong dư đảng Vương Mãng làm việc tuyên truyền khắp nơi giúp họ Trưng dụng ý đánh đuổi quân quan nhà Hán và sẽ sửa soạn tiến quân về Lạc Dương để lập lại chế độ Vương Mãng.

Cho nên vua nhà Hán khi quyết định đưa đại đội binh mã qua, đã chẳng vì một tên Tô Định mà vì quyền lợi một thuộc địa và cũng vì muốn ngăn ngừa hậu họa cho mình. Dưới gót giày quân đội Mã Viện năm 43, cùng với Trưng Vương và quân đội (mà sử chép bậy là quân ô hợp), đã phải có không biết bao nhiêu Nho sĩ bỏ mình vì đại nghĩa.

Mặc dầu vậy, thế hệ Nho sĩ ấy vẫn không chết hết.

Sau này khi bình định xong, quân đội chiếm đóng các nơi, Mã Viện dựng cột đồng đề chữ: "*Đồng trụ triệt, Giao Chỉ diệt*", là họ Mã đã có ý kiêu ngạo muốn làm nhục nước ta, chớ không phải muốn phân ranh giới. Cha ông chúng ta hiểu thấm thía điều đó nên mỗi ngày mỗi người đi qua đã ném vào một hòn đất hòn đá, để lấp cái nhục ấy đi, chớ không phải để cho nó khỏi gãy hay khỏi mất.

Phụ họa vào lời kẻ mạnh, ngay mũi kẻ mạnh ấy, nhẫn nại làm công việc trái hẳn ý nó mà vẫn có lý để cãi là rất đúng ý của nó để công việc ấy chôn lấp đi cái hận nghìn đời của cả dân tộc, thì ta hiểu rằng người có ý kiến ấy để xui giục mọi người làm, đã là một người thông minh

(1) Phục Ba tướng quân là vị tướng có tài hàng phục được cả sóng gió.

lắm và biết đường tiến đường lui lắm. Ta không rõ người ấy là ai, chỉ có thể đoán là một trong những Nho sĩ còn sót lại.

Như vậy, ở thời Tiền Hán ta có thể kết luận rằng: cùng với phong trào Vương Mãng bên Tàu, ở ta có một lớp sĩ phu cấp tiến biết liệu thời mà xuất xử, biết liệu đường mà tiến lui và biết liệu chiều mà làm việc.

Chính lớp sĩ phu ấy đã có công rất lớn trong việc đào tạo tinh thần quật cường của dân tộc.

Chương III

VĂN TRÀO ĐỜI HẬU HÁN

Mặc dầu thời Hậu Hán coi như thời để vua quan sửa lại những lỗi lầm của đời trước mà chính thực thì họ không rõ luôn cả những lỗi lầm của đời trước là gì để sửa chữa. Thành ra ngoài mấy ông vua đầu tiên là Quang Võ đế, Minh đế, Chương đế, Hòa đế, nhà Hán còn có vẻ thịnh trị, đến các vua sau thì không còn gì nát hơn.

Ngay chính đời Quang Võ (25-58), Vương Sung còn phải uất hận mà tiết ra những lời sau đây về học phong thời ấy:

"Viết cũng như nói, là để người ta hiểu, viết cho người ta không hiểu thì viết làm gì?" lại tiếp: *"Ngôn ngữ cổ nhân khác với ngôn ngữ ta, nên cổ văn thường khó hiểu. Văn bây giờ mà cố ý làm cho khó hiểu thì là không khéo"*.

Ta đủ thấy lời ấy tố cáo một trạng thái tinh thần não nề của kẻ sĩ, một trạng thái tháp ngà "duy hữu độc thư cao" thích những gì là hoa mỹ để khoa trương, cốt dán được vào người nhãn hiệu Hán Nho để sống yên ổn thỏa mãn với mình, còn trăm họ lầm than không cần biết tới.

Sách *"Trung Quốc sử lược"* của Phan Khoang trang 91 chép:

"Mạt diệp nhà Hậu Hán, trong triều đình hoạn quan và ngoại thích tranh nhau, thay giữ chính quyền đánh thuế khoán, trăm họ rất khốn đốn, trong xã hội bọn vương, hầu, quí thích, phú hào, thì nhà cửa hàng trăm, ruộng tốt đầy nội, tôi tớ từng bầy, kẻ đến xu phụ tới vạn mà đều là kẻ ăn không ngồi rồi, nông dân một người cầy phải cấp cho 100 người ăn, một người dệt phải cấp cho 100 người mặc thì còn đâu mà đủ no đủ ấm cho mình, vì vậy số người đói rét nhan nhản khắp nơi mà cái mối loạn rất dễ gây nên vậy".

Xét ra từ đầu lịch sử nước Tàu, chưa kỳ nào loạn lớn và dai dẳng đến như loạn Tam Quốc ở cuối đời Hán (kể từ đời Hán Linh đế lâu tới 324 năm) [1]

Vì loạn ấy mà Giao châu được thừa tiếp thêm rất nhiều danh sĩ.

Một đoạn trong bài tựa sách "*Mâu Tử Lý*" hoặc thiên của Mâu Bác có viết: "*Sau khi vua Linh Đế mất (168-189) trong nước loạn lạc, chỉ có Giao Châu rất yên ổn, các danh sĩ cõi bắc lánh sang ở đó*" (theo P. Pelliot dịch trong *T'oung-Pao*).

Sử không nói rõ lánh sang thì làm những việc gì. Song ta đoán biết chắc chắn là các danh sĩ ấy đã cộng tác với Sĩ Nhiếp (187-226) để gây một không khí văn học rực rỡ hơn hẳn bên chính quốc. [2]

Thời ấy đã có hẳn một học phái riêng với một quan điểm và một lập trường riêng đối với Nho học cũ. Học phái ấy tôn Sĩ Nhiếp làm Nam Giao học tổ bởi họ Sĩ đã đứng ở một góc riêng mà chú giải ba chuyện "*Tả thị*", "*Công Dương*" và "*Cốc Lương*" của "*Kinh Xuân Thu*" [3] lại giải những nghĩa lớn văn cổ, văn kim của Kinh Thư cùng nhiều sách khác nữa.

Trong bài "*Điều đình cái án quốc học*" Nguyễn Trọng Thuật có viết:

"*Sách của Vương bấy giờ không những dân ta được học, mà người Tàu cũng học nữa. Người Việt Nam gọi Vương là "Nam Giao học tổ" tức là ông Tổ của học phái nước Nam chứ không phải là Tổ mới bắt đầu dạy chữ Tàu, sách Nho đâu. Đời sau người Tàu cho sách của Vương là thiểu lược mà giải lại, nhưng nghĩa cũ của Vương đã thành một nghĩa riêng tức là một phái ở đời Hán rồi*".

Đời sau mà Nguyễn Trọng Thuật nói đây là đời Tống.

Tiếc rằng những sách của Vương không còn để hiểu chủ trương của học phái đặc biết ấy.

Nhưng một vài mảnh vụn về sử liệu còn sót lại, đã khiến ta có thể thỏa mãn được phần nào trong công việc tìm tòi của ta.

---

(1) Đời Xuân Thu chiến quốc (403-221 tr T.L.) cũng chỉ dài tới 182 năm.

(2) Trong bài tựa quyển "Thánh Mô hiển phạm lục" của Lê Quý Đôn do Đốc học Lưỡng Quảng là Chu Bội Liên đề, có bảo Sĩ Nhiếp là nhân vật An Nam.

(3) Tả Thị Xuân Thu là bộ sách có giá trị trong Hán học, viết theo chí của Đức Khổng Tử kể những sự tích về lịch sử đời Xuân Thu. Tác giả là Tả Khâu Minh đời nhà Chu.

(4) Do Vua Hòa đế nhà Đông Hán đặt quan cai trị vào năm 102 để ngăn ngừa người huyện ấy hay sang cướp phá quận Nhật Nam (Khâm định Việt sử).

Thời Sĩ Nhiếp là thời mà Khu Liên người huyện Tượng Lâm (vùng Quảng Nam hiện thời) đã giết huyện lệnh nhà Hán [1] và cắt đất từ Hoành Sơn ra đến đèo Hải Vân để lập thành nước Lâm Ấp (khoảng năm 192). Vùng Quảng Nam hồi ấy đã chịu ảnh hưởng nhiều của Phật giáo và đã được coi như thánh địa của đất Lâm Ấp với những di tích còn lại ở Trà Kiệu, Mỹ Sơn, Đồng Dương [1].

Trong thời Sĩ Nhiếp làm Thái Thú Giao Châu, Khu Liên, vua nước Lâm Ấp có cho gửi một phái đoàn tới thông sứ vào khoảng năm 220.

Năm 207 Viên Huy gửi thư từ Giao Châu về cho Tân Quốc bên Tàu có đoạn nói về anh em Sĩ Nhiếp như sau:

"Nhiếp huynh đệ, tịnh vi liệt quận hùng trưởng nhất châu, thiên an tại vạn ký uy tôn vô thượng, xuất nhập minh chung khánh bị cụ uy nghi, tiêu cổ xuy xa hy mã đạo. Hồ nhân giáp cấu phần hương thiên giả thương hữu sơ thập".

(Anh em Sĩ Nhiếp đều chia ra các quận mỗi người hùng trưởng một châu, rộng đến vạn dặm uy nghiêm tôn kính không có ai hơn, khi ra vào chuông khánh vang lừng, đủ mọi nghi lễ thổi sáo, đánh trống. Xe ngựa đầy đường, những người Hồ đi theo hai bên xe đốt hương thường thường có đến vài mươi).

Theo Trần Văn Giáp dẫn trong "*Le Bouddhisme en Annam*" thì tiếng "người Hồ" từ đầu kỷ nguyên, người Tàu dùng để chỉ các rợ ở miền giữa châu Á và Ấn Độ.

Những nghi lễ kể trên, chứng tỏ về phương diện chính trị, một dụng ý tự trị giữa lúc nhà Hán suy vong [2], về phương diện tôn giáo, một ảnh hưởng rất đậm của Phật giáo [3] và về phương diện văn học, một sự pha men Ấn Độ vào chất Nho học cũ.

---

(1) Đồng Dương có tên cũ là Amarâvali, Bình Định tên cũ là Vijaya, tức Phật Thệ, Nha Trang là Kauthara, Phan Rang là Pandaranga (Tài liệu của Coedès trong "Histoire ancienne des états Hindouisés").

(2) Dân chúng tôn thái thú Sĩ Nhiếp làm Sĩ Vương. Và đến đời con là Sĩ Huy thì lại đem binh ra ngăn bọn Đái Lương, Trần Thi không chịu cho sang thay làm Thái Thú.

(3) Sách "Đàm thiên pháp sự truyện" của Tàu (sư Đàm Thiên là người Tàu) có chép một đoạn lời tâu của pháp sư với Hoàng Hậu vợ vua Tề Cao Đế (479-482):

Giao châu nhất phương đạo thông Thiên Trúc. Phật Pháp sơ lai Giang Đông vi bị nhi Luy Lâu hựu chúng sáng hưng bảo sái nhị thập dư sở, độ tăng ngũ bách dư nhân, đàm kinh nhất thập ngũ quyển". (Xứ Giao Châu tiện đường sang Thiên Trúc. Khi Phật pháp bắt đầu mới sang ta (Tàu) chưa tới miền Giang Đông, mà ở Luy Lâu đã sáng lập hơn 20 cái bảo sái, độ được hơn 500 thầy tu và dịch được 15 quyển kinh).

Một sự pha men mà ta đoán là phải hừng hực bốc cháy lên bởi tình trạng chính trị và xã hội ở trong cũng như ở ngoài (Tàu) đều hết sức thuận tiện cho sự tiến phát.

Trong lịch sử chưa hồi nào bằng hồi này, người ta cần dùng tới chữ Nôm, đòi hỏi chữ Nôm, vừa để xây dựng và truyền bá một nền học riêng của học phái Nam giao, vừa để thuyết pháp cúng dàng theo đạo Phật.

Theo Lê Dư (trong bài chữ Nôm với Quốc ngữ, Nam Phong) thì chính Sĩ Nhiếp đã sáng chế ra chữ Nôm.

Sách "*Đại Nam quốc ngữ*" của Nguyễn Văn San thời Tự Đức cũng cho như vậy: *"Sĩ Vương bắt đầu lấy tiếng Tàu dịch ra tiếng ta, nhưng đến chữ "Thư cưu" không biết gọi là chim gì, đến chữ "dương đào" thì không biết gọi là quả gì".*

Sách "*Việt Nam cổ văn học sử*" của Nguyễn Đổng Chi cũng có viết:

"Việc sáng tạo chữ Nôm do một số người Tàu hợp lực với người Nam khởi đặt. Công cuộc thành tựu đã phải trải qua nhiều năm do các tín đồ Khổng giáo cũng như bên tín đồ Phật và Lão chắp nối mà thành. Nguyên người đất Quảng Tín, quận Thương Ngô (Quảng Tây) là quê hương của họ Sĩ từ xưa đã có một thứ tục tự hệt như chữ Nôm. Trong khi thích nghĩa Kinh Truyện và trong khi thuyết pháp cúng dàng họ mới suy theo lối chữ tục ấy rồi bầy ra chữ Nôm. Thứ văn tự mới từ đó xuất hiện viết theo nguyên tắc hội ý và hài thanh của chữ Hán.

a) Hoặc mượn cả chữ liền nghĩa: đầu là đầu, sách là sách.

b) Hoặc mượn chữ mà khác nghĩa như: ai là cái.

c) Hoặc mượn chữ mà đọc chệch ra giọng ta như: xa đọc là xe, cẩm đọc là gấm, tọa đọc là tòa, bình đọc là bằng.

d) Hoặc ghép nhau lại cả hội ý liền hài thanh như nước gồm có thủy và nhược, áo gồm có y và áo, lừa gồm có mã và lư.

e) Hoặc đặt dấu nháy để đánh vào chữ Hán nào giọng từa tựa như tiếng ta để đọc chệch ra..."

Ta nhận định rằng sự cho thêm một vài dấu vào chữ có sẵn để khi đọc thì phát âm theo đúng giọng địa phương, đã chỉ là một cách vẫn quen dùng của người ta, không cứ người đất Quảng Tín mới biết: và không cứ chỉ ở Quảng Tây mới có tục tự hệt như chữ Nôm.

Nói rằng hồi đó nhiều người ở quê hương Sĩ Nhiếp qua và cộng tác vào việc truyền bá Nho học, Phật học thì đúng hơn. Song nhiều người

khác nữa ở những vùng khác và nhiều người Giao Chỉ cũng đã thể theo sự phát âm của người Giao Chỉ để chế hóa chữ Hán đi mà tạo ra chữ Nôm tùy theo ý mình không có định lệ chung nào hết. Cho nên mới có hiện tượng lộn xộn một chữ viết ra hai ba lối khác nhau, hay một chữ đọc ra ba bốn tiếng khác nhau.

Điều chắc chắn là thời ấy chưa có ý thức rõ rệt về việc dùng chữ Nôm làm một thứ Quốc Ngữ, mà sự tạo ra chữ Nôm cũng chỉ mới là một biến báo theo cần dùng cấp kỳ của người ta và xong đâu lại bỏ đó, chớ không tiếp tục nữa.

Nguyên do chính về việc ra đời của chữ Nôm là vì đạo Phật được truyền qua Lâm Ấp và đến thẳng ta khiến có những tiếng Lâm Ấp, tiếng Ấn Độ đọc sang tiếng ta mà không có chữ trong bộ chữ Hán. Sau này đạo Phật truyền qua Tàu rồi quay trở lại ta thì khi dịch kinh, người Tàu đã sẵn chữ Hán để phiên âm rồi, ta chỉ việc học theo và đọc theo giọng của ta mà không cần tạo ra chữ Nôm nữa. Công việc tạo chữ Nôm vì đó có một thời kỳ ngưng lại [1].

Dầu sao công của học phái Sĩ Nhiếp cũng là công lớn trong văn học của ta, ngoài cái ơn "*trị dân có phép tắc lại chăm sự dạy bảo dân, cho nên lòng người cảm mộ công đức mới gọi tôn tên là Sĩ Vương*" [2].

Khi Sĩ Vương mất (226) trong thời Tam Quốc, nước ta thuộc Ngô, Ngô chủ là Tôn Quyền cho người khác sang thay làm thái thú mà không cho Sĩ Huy là con của Sĩ Nhiếp nối quyền cha.

Đến khi Sỹ Huy đưa quân ra chống giữ thì thái thú mới cho người đến dụ hàng, đợi cho năm anh em ra hàng thì giết Sĩ Huy đi còn mấy anh em thì đem giải về Ngô triều làm tội.

Hành vi ấy cùng với thái độ tàn ác của quan lại nhà Ngô đã khiến dân chúng so sánh và nhớ tiếc thời Sĩ Vương vừa qua, và đã khiến Triệu Bà Vương nổi lên đánh quận Cửu Chân năm 248 [3]

---

(1) Đợi đến thời độc lập mới lại dựa theo những qui tắc cũ mà tiếp tục và lần này tiếp tục với một ý thức độc lập về văn tự.

(2) "Việt Nam sử lược". Trần Trọng Kim.

(3) Người Tàu còn câu thơ tỏ ý kinh khiếp bà họ Triệu: Hoành qua anh hổ dị, đối diện Bà Vương nan; nghĩa là múa dáo bắt cọp dễ; đương đầu với vua bà thì khó.

Chương IV

VĂN HỌC TỪ SAU TAM QUỐC TỚI ĐỜI TÙY

Từ sau Tam Quốc, nhà Tấn (265-420) được thiên hạ rồi thì chính sách cai trị Giao Châu vẫn theo như cũ, nghĩa là vẫn đặt thứ sử và vẫn để một số quân đội lớn để chiếm đóng và trị an.

Sử còn chép: "Khi nhà Tấn đã lấy được Đông Ngô rồi, ý muốn giảm bớt quân ở các châu quận, nhưng quan Thứ sử Giao Châu là Đào Hoàng dâng sớ về tâu rằng Vua nước Lâm Ấp là Phạm Hùng thông với nước Phù Nam hay sang quấy nhiễu ở đất Nhật Nam, nếu lại giảm bớt quân ở Giao Châu đi thì sợ quân Lâm Ấp lại sang đánh phá".

Chính sách triệt hết võ bị của các quận huyện là chính sách chung của Tấn Võ Đế [1] nhưng tình trạng đặc biệt của Giao Châu đã khiến vua vẫn để một số lớn quân đội chiếm đóng vừa để cai trị Giao Châu vừa để đối phó với Lâm Ấp [2].

Thời kỳ lịch sử ấy là một thời kỳ nhiễu nhương. Xa thì ngôi vua của nhà Tấn không có gì là vững chãi bởi những loạn Bát Vương [3], loạn Ngũ Hồ [4]. Gần thì luôn luôn bị Lâm Ấp quấy phá. Các hàng Lang từ Đông Hán bị tước hết quyền quân sự cho đến dân chúng cũng không được võ trang tổ chức để tự vệ, thành ra cả nước bị bắt buộc sống trong cảnh hoang mang, sợ sệt. Giữ gìn biên giới là việc của mình mà thành ra là việc của người, phải sở cậy cả nơi tay người. Mà đối phó với những quan

(1) Vì vua Tấn thấy hồi Hán mạt các quan châu mục mỗi người cát cứ một phương mà tự lập nên muốn tập trung lực lượng quân sự về chính quyền trung ương.

khác nữa ở những vùng khác và nhiều người Giao Chỉ cũng đã thể theo sự phát âm của người Giao Chỉ để chế hóa chữ Hán đi mà tạo ra chữ Nôm tùy theo ý mình không có định lệ chung nào hết. Cho nên mới có hiện tượng lộn xộn một chữ viết ra hai ba lối khác nhau, hay một chữ đọc ra ba bốn tiếng khác nhau.

Điều chắc chắn là thời ấy chưa có ý thức rõ rệt về việc dùng chữ Nôm làm một thứ Quốc Ngữ, mà sự tạo ra chữ Nôm cũng chỉ mới là một biến báo theo cần dùng cấp kỳ của người ta và xong đâu lại bỏ đó, chớ không tiếp tục nữa.

Nguyên do chính về việc ra đời của chữ Nôm là vì đạo Phật được truyền qua Lâm Ấp và đến thẳng ta khiến có những tiếng Lâm Ấp, tiếng Ấn Độ đọc sang tiếng ta mà không có chữ trong bộ chữ Hán. Sau này đạo Phật truyền qua Tàu rồi quay trở lại ta thì khi dịch kinh, người Tàu đã sẵn chữ Hán để phiên âm rồi, ta chỉ việc học theo và đọc theo giọng của ta mà không cần tạo ra chữ Nôm nữa. Công việc tạo chữ Nôm vì đó có một thời kỳ ngưng lại [1].

Dầu sao công của học phái Sĩ Nhiếp cũng là công lớn trong văn học của ta, ngoài cái ơn *"trị dân có phép tắc lại chăm sự dạy bảo dân, cho nên lòng người cảm mộ công đức mới gọi tôn tên là Sĩ Vương"* [2].

Khi Sĩ Vương mất (226) trong thời Tam Quốc, nước ta thuộc Ngô, Ngô chủ là Tôn Quyền cho người khác sang thay làm thái thú mà không cho Sĩ Huy là con của Sĩ Nhiếp nối quyền cha.

Đến khi Sỹ Huy đưa quân ra chống giữ thì thái thú mới cho người đến dụ hàng, đợi cho năm anh em ra hàng thì giết Sĩ Huy đi còn mấy anh em thì đem giải về Ngô triều làm tội.

Hành vi ấy cùng với thái độ tàn ác của quan lại nhà Ngô đã khiến dân chúng so sánh và nhớ tiếc thời Sĩ Vương vừa qua, và đã khiến Triệu Bà Vương nổi lên đánh quận Cửu Chân năm 248 [3]

---

(1) Đợi đến thời độc lập mới lại dựa theo những qui tắc cũ mà tiếp tục và lần này tiếp tục với một ý thức độc lập về văn tự.

(2) "Việt Nam sử lược". Trần Trọng Kim.

(3) Người Tàu còn câu thơ tỏ ý kinh khiếp bà họ Triệu: Hoành qua anh hổ dị, đối diện Bà Vương nan; nghĩa là múa dáo bắt cọp dễ; đương đầu với vua bà thì khó.

lại tàn ác của nhà Tấn, nhà Tống, nhà Tề, nhà Lương có quân đội tổ chức, có võ khí để chém giết thì không còn biết kêu ca vào đâu cho thấu.

Thành ra sự đối kháng chỉ còn có hình thức tiêu cực bằng chửi bới, ngoài việc thu hình sống trong vòng gia đình chật hẹp, tối tăm. Suốt 155 năm (từ 255 tới 420) của nhà Tấn, lại suốt 124 năm nữa (từ Nam Bắc triều tới Lý Bôn 420-544), lòng người được nung nấu trong não nùng, thê thảm, để sẵn sàng tiếp đón những giọng hát trầm bi, ai oán là gốc cho những cung nam sau này trong điệu ca.

Giọng ngân của người ta cũng bắt đầu dài hơn theo với tiếng thở dài buồn bã và đều đều một điệu.

Xét chung thì văn học của chính Trung Quốc trong thời ấy cũng không thoát được màu sắc bi ai ấy. Nguyễn Hiến Lê trong "*Đại cương văn học sử Trung Quốc*" cũng có viết:

"Mới đầu, trước cảnh loạn ly người ta còn có giọng cảm khái trầm hùng (đầu đời Ngụy). Sau thấy thời cơ không sao cứu vãn được, người ta sinh yếm thế; hoặc lánh xã hội mà gần gũi thiên nhiên, bỏ việc đời mà vui cùng minh nguyệt; hoặc mượn chén rượu mà quên cảnh trầm luân, vang tiếng ca mà cười cợt mỹ nữ.

Tư trào lãng mạn của phương Nam tới thời này toàn thịnh. Tư tưởng vị nhân sinh của đạo Khổng phải nhường bước cho tư tưởng thần tiên (thoát tục) của Lão Trang. Đạo Phật vốn chủ trương lánh đời như đạo Lão, thừa cơ xâm chiếm mọi tâm hồn như tưới dầu vào ngọn lửa lãng mạn đồi phế của thi nhân."

---

(2) Năm 270 Phạm Hùng làm vua nước Lâm Ấp, cháu ngoại của Khu Liên đem quân quấy phá Nhật Nam. Năm 284, Phạm Dật là con Hùng lên nối ngôi, cho sứ sang giao thiệp thẳng với triều đình nhà Tấn. Khi Dật chết thì Phạm Văn là gia tướng, cướp ngôi rồi cho sứ qua Tấn điều đình để định quốc giới của Lâm Ấp ở Hoành Sơn vào năm 340. Khi vua Tấn còn dùng dằng chưa quyết thì năm 347 Phạm Văn chiếm luôn Hoành Sơn để rồi suốt từ 351 tới 359 Phạm Phật là con Văn nối ngôi luôn luôn đem quân ra Bắc quấy nhiễu. Năm 353 đời vua Mục Đế nhà Đông Tấn, thứ sử Giao Châu là Nguyễn Phu đánh Phạm Phật phá được hơn 50 đồn lũy. Khi Phạm Phật mất cháu là Phạm Hồ Đạt nối ngôi và năm 399 Phạm Hồ Đạt lại đem quân đánh lấy Nhật Nam, Cửu Chân rồi lại đánh Giao Châu. Thái thú Giao Châu là Đỗ Viện đánh lấy lại được hai quận và đuổi được quân Lâm Ấp. Năm 413 Phạm Hồ Đạt lại đem quân phá Cửu Châu bị con Đỗ Viện là Đỗ Tuệ Độ đuổi đánh và bắt được hơn 100 tù binh. Năm 420 Đỗ Tuệ Độ tiến quân vào Lâm Ấp chém giết tàn hại và bắt hàng năm cống hiến.

(3) Các thân Vương được vua Tấn đại phong cho, khi Tấn Võ Đế băng thì nổi lên đánh nhau gây thành cảnh cốt nhục tương tàn suốt 16 năm, sử gọi là loạn Bát vương.

(4) Năm giống Hồ ở phía Tây Bắc nước Tấn là: Rợ Hung Nô và rợ Yết (chủng loại Mông Cổ); rợ Tiên Ti (chủng loại Mãn Châu); rợ Chi và rợ Khương (chủng loại Tây Tạng). Những vị vua cuối cùng nhà Tây Tấn lần lượt bị Ngũ Hồ bắt và Ngũ Hồ lũ lượt xưng Đế, xưng Vương dựng thành trước sau 16 nước.

"Học giả nào ôn hòa như Vương Bột thì bắt Khổng, Mạnh nắm tay với Lão, Trang, đem quan niệm xuất thế mà giải thích Kinh Dịch. Học giả nào quá khích thì cao thanh mạt sát đạo Nho. Người đời gọi họ là bọn Trúc Lâm thất hiền. Hành vi ngôn ngữ của họ khinh đời, ngạo vật đến triệt để.

Kẻ thì (Nguyễn Tịch) bảo người quân tử trong thiên hạ không khác con rận trong quần; kẻ thì (Nguyễn Hàm) chính ngày Đoan Ngọ lấy cái quần treo lên đầu gậy cắm ở giữa sân để phá tục cổ. Kẻ thì dám uống rượu ăn thịt trong đám tang mẹ; kẻ thì thoa phấn bôi son giả làm đàn bà. Hết thảy đều say sưa tối ngày như Lưu Linh, sống một cuộc đời phóng túng, ly khai với thực tế mà tìm những ảo mộng. Tác phẩm của họ là những lời than về nỗi phú quí như phù vân, đời người như bóng số. Đề tài của họ nếu không phải là lên tiên thì cũng là ở ẩn. Chủ nghĩa của họ là chủ nghĩa cá nhân. Văn chương của họ là văn chương duy mỹ. Rằng đẹp thì đẹp thật như gấm, như hoa, nhưng tủi cũng tủi thậm, nhà tan nước mất. Đó là nhược điểm của họ mà cũng là đặc sắc của họ".

Ta thấy đã quá rõ, người dân Giao Chỉ suốt gần ba thế kỷ đã nằm chịu trận giữa sự gặp gỡ của hai luồng gió bi ai, ở trên thổi xuống, và ở dưới thổi lên.

Tình cảnh ấy tạo nên một nhịp điệu nức nở trong tâm hồn, để tiết ra ở lời thơ một điệu bổng trầm, nhiều, ngắn, mà cũng nức nở:

Gái thương chồng/ đương đông/ buổi chợ/
Giai thương vợ/ nắng quái/ chiều hôm/

*

Én bay thấp/ mưa ngập/ bờ ao/
Én bay cao/ mưa rào/ lại tạnh/

*

Ăn cơm/ với mắm/ thì ngắm/ về sau/
Ăn cơm/ với rau/ ngắm sau/ ngắm trước/

*

Đi ra đàng/ soi gương/ đánh sáp/
Khi về nhà/ liếm láp/ nồi niêu/

*

Lận đận/ lao đao/ phải sao/ chịu vậy/

Tới số/ ăn mày/ bị gậy/ phải mang/

*

Thuận buồm/ xuôi gió/ chén chú/ chén anh/

Lên thác/ xuống ghềnh/ mày tao/ chi tớ/

Đó là những câu thơ chưa gò bó vào thể nào để mở lối cho thơ lục bát như:

Đầu thời đội nón cỏ may

Mặt võ mình gầy cầm sách giờ lâu.

*

Ba đời bảy họ nhà khoai

Dù ngọt, dù bùi cũng phải lăn tăn.

*

Có cây mới có dây leo

Có cột có kèo mới có đòn tay.

*

Ban ngày còn giở đi chơi

Tối lặn mặt trời đổ thóc vào xay.

*

Chuột chù chê khỉ rằng hôi

Khỉ lại trả lời cả họ mày thơm.

Và lời thơ song thất lục bát như:

Đấy với đây chẳng duyên thì nợ

Đây với đấy chẳng vợ thì chồng.

Dây tơ hồng chửa se đã mắc

Rượu quỳnh tương chửa nhắp đã say.

Nhìn vào hình thức thì những câu thơ như vậy chỉ là hình thức tiến bộ mới cách xa một bước ngắn khỏi thể thơ bốn chữ:

Bồ cu, bồ các

Tha rác lên cây

Gió đánh lung lay

Là vua Cao Tổ...

hoặc:

Gió đập cành đa
Gió đánh cành đa
Thầy nghĩ là ma
Thầy vùng thầy chạy
Ba thằng ba gậy
Đi đón thầy về.

hoặc:

Con công hay múa
Nó múa làm sao?
Nó rụt cổ vào.
Nó xòe cánh ra,
Nó đỗ cành đa,
Nó kêu riu rít.
Nó đỗ cành mít
Nó kêu vịt chè,
Nó đỗ cành tre,
Nó kêu bè muống,
Nó đỗ dưới ruộng,
Nó kêu tầm vông
Con công hay múa v.v...

Những câu bốn chữ ấy, khi đặt cạnh nhau hai câu một, đã thành hình thức đầu tiên này:

Con gái đang thời đã nên con gái
Cái áo em mặc chải chải hoa hồng
Trong yếm đại hồng, chuỗi se con tói.
Cái quai dâu chạm em đội trên đầu
Hai cái nhôi dâu, ghép vào đỏ chói.
Lỗ miệng em nói, có hai đồng tiền
Như cánh hoa sen giữa ngày mới nở.
Mẹ em đi chợ, có kẻ gánh gồng
Anh đứng anh trông má hồng đỏ thắm

Anh đứng anh ngắm, đẹp đẽ làm sao!
Con cháu ông nào, chân đi đẹp đẽ
Anh có vợ rồi, chẳng nhẽ anh sêu.

để rồi từ hình thức đầu tiên ấy khoác hình thức lục bát này:

Cô Thỉ cô Thi,
Cô đang đương thì, cô kẹo với ai?
Cô tú kẽo kẹt cô cai
Vợ chồng thuyền chài kẽo kẹt dưới sông,
Mâm cốm kẽo kẹt mâm hồng
Bát bịt mâm đồng kẽo kẹt một nơi,
Mâm thịt kẽo với mâm xôi
Thịt bùi, xôi dẻo kẽo nơi bà già.
Cùi dừa kẽo kẹt bánh đa
Cái đĩa thịt gà kẽo kẹt lá chanh.
Nồi cơm kẽo với nồi canh
Quả bí trên cành kẽo với tôm he.
Bánh rán kẽo với nước chè
Cô kia cò kè kẽo với anh đây.
Bà cốt kẽo với ông thầy,
Con chim loan phượng kẽo cây Ngô Đồng.

Dựa theo sự tiến triển này của văn thể, trong rừng văn chương truyền khẩu, ta đã có thể gạt bớt ra những câu lục bát giản thất, phát xuất ở những giai đoạn lịch sử sau để chỉ giữ lại cho giai đoạn này những câu vần điệu còn sượng như đã dẫn ở trên.

Bằng những câu như đã dẫn ở trên, ta có thể thấy ra phần nào tinh thần người Giao Chỉ từ thế kỷ thứ ba tới thế kỷ thứ năm:

Đây là một tâm trạng chán chường:

Có của thì có mẹ nàng
Có bạc có vàng thì có kẻ ưa.

*

Mặt mũi méo mó thì có đồng tiền,
Mặt vuông chữ điền đồng tiền không có.

*

Ba đời bảy họ nhà khoai,
Dù ngọt dù bùi cũng phải lăn tăn.

*

Cóc chết lại có minh tinh
Thất nghiệp nằm đình có trống cầm canh.

*

Chăn tằm hái dâu, cũng bồ nâu áo vá,
Đứng đường đứng xá, cũng áo vá bồ nâu.

*

Cú lại chê vọ rằng hôi
Dẻ cùi chê khách dài đuôi vật vờ.

*

Ăn trộm ăn cướp thành Phật thành Tiên
Đi chùa đi chiền bán thân bất toại.

*

Ngựa long nhong ngựa cũng đến bến
Voi đủng đỉnh voi cũng đến bờ.

Đây là một tâm trạng bất cộng tác với chính quyền đô hộ:

Sang chơi thì cứ mà sang
Đừng bắt đón đàng mà nhọc lòng dân.

*

Quan có cần nhưng dân chưa vội
Quan có vội quan lội quan sang.

*

Quan trẩy rồi thợ ngôi cũng tếch
Còn cô chiêu lếch thếch chạy theo.

Đây là một tâm trạng đau đớn:

Làm thân con vạc mà chẳng biết lo
Bán đồng cho cò phải đi ăn đêm.

*

Mồ cha không khóc, khóc đống mối
Mồ mẹ không khóc, khóc mối bòng bong.

*

Nước giữa giòng chê trong, chê đục
Vũng trâu đầm hì hục khen ngon.

*

Ăn mày là ai, ăn mày là ta
Đói cơm rách áo hóa ra ăn mày.

*

Đi ra đường soi gương đánh sáp
Khi về nhà liếm láp nồi niêu.

Đây là một ý muốn thoát tục:

Chi bằng cần trúc áo tơi
Danh cương lợi tỏa mặc đời dua tranh.

*

Tôm tép vũng chăn trâu be bé
Cá kình nghê bãi bể vui chơi.

Đây là một tâm trạng ăn chơi sa đọa tinh thần:

Cái ngoảnh đi, thò tay móc lọ
Cái ngoảnh lại, đà đận chén say

*

Bạc ba quan, tha hồ mở bát
Cháo ba đồng chê đắt chẳng ăn.

*

Cha lươn chẳng đào mà cho lươn ở
Mẹ lươn chẳng làm tổ cho lươn nằm.

*

Sư tu đâu tiểu tôi tu đấy
Oản với chuối ta cùng ăn chung.
Rục tùng xòe ta rung não bạt,
Rốc một lòng thế phát đi tu.

Đây là bằng chứng cuộc khủng hoảng về tình gia đình:

Bố chồng như lông con phượng
Mẹ chồng như tượng mới tô
Nàng dâu là bồ nghe chửi

*

Bố vợ là vỏ cọc chèo
Mẹ vợ là bèo trôi sông.
Chàng rể là ông Ba Vì.

*

Bố chồng là lông con lợn
Mẹ chồng là trợn mắt lên
Nàng dâu là bà Hoàng Hậu.

*

Có bát sứ tình phụ bát đàn
Nâng niu bát sứ vỡ tan có ngày.

*

Lúc thương nhau cho đường thêm bánh
Buổi ghét nhau tay đánh miệng la.

*

Khi thương nhau ngóng trông làu lạu
Khi ghét nhau mặt quạu làm ngơ.

*

Anh tưởng chị có tiền đầy cửa
Chị tưởng anh có bạc đầy cong.

*

Gái có chồng như gông đeo cổ
Giai có vợ như rợ buộc chân.

Tóm lại trong thời kỳ lịch sử đen tối này, từ sau Triệu Ẩu trải qua thời đô hộ của Ngô, Tấn, Tống, Tề, Lương, tinh thần dân chúng có vết đau thương, nhưng cuộc sống của người Giao Chỉ thì lại có phức tạp lên, trong việc tiếp sức với chính quyền đô hộ.

Ta có thể đoán đã có cuộc sống thị dân ở những châu quận và ở chung quanh những nơi đóng quân của quân đội chiếm đóng.

Ta lại có thể đoán đã có một lớp quí tộc tay sai cho người đô hộ.

Khôn thế gian làm quan địa ngục
Dại thế gian làm quan thiên đàng.

Lớp quý tộc gả con gái cho người đô hộ hay đút lót để xu nịnh:

Cái lá sen rủ cái củ sen chìm
Bao nhiêu quí vật lại tìm quí nhân.

Lớp quí tộc tay sai ấy cùng chính quyền đô hộ với tất cả những thế chính trị quân bình bất ổn ở Tàu, đã nghiến nát xã hội Giao Chỉ ra và dìm sâu xuống đến hết sức thấp.

Đến cái điểm hết sức thấp ấy thì người Giao Chỉ bắt đầu lại thức tỉnh và Lý Bôn nổi lên đánh đuổi thái thú Tiêu Tư để lập nhà Tiền Lý.

Năm ấy là năm 541, tức là năm thứ 39 đời vua Vũ đế nhà Lương.

Cuộc khởi nghĩa của Lý Bôn đã là cuộc khởi nghĩa có sửa soạn trước. Họ Lý đã lựa đúng lúc nhà Lương ở bên Tàu gặp khó khăn vì loạn Hầu Cảnh, để nổi lên, khiến Tiêu Tư như gà mất mẹ phải bỏ chạy.

Hồi ấy khi Lương Vũ đế lên ngôi thì giết hại tôn thất nhà Tề. Tiêu Bảo Dần chạy qua Ngụy mượn binh về cướp phá. Sau Ngụy có loạn, chia ra Đông Ngụy và Tây Ngụy thì tướng Đông Ngụy là Hầu Cảnh làm phản hàng Tây Ngụy và xin quy phục Lương.

Vua Lương Vũ đế phong Hầu Cảnh làm Hà Nam Vương sai cùng với con mình là Tiêu Uyên Minh đi đánh Đông Ngụy.

Uyên Minh bị tướng Ngụy là Mộ Dung Thiệu Tôn bắt, rồi Thiệu Tôn lại tiến đánh Hầu Cảnh.

Hầu Cảnh thua chạy vào Nam chiếm luôn đất Thọ Xương.

Đến khi Ngụy hòa với Lương thì Hầu Cảnh cử binh vây Kiến Nghiệp hãm Đài thành khiến vua Vũ đế đói mà chết.

Trong tình cảnh chính trị rối reng ấy của nhà Lương, Lý Bôn đã phất cờ đại nghĩa năm 541, sai Phạm Tu vào Cửu Đức (Hà Tĩnh) đánh Lâm Ấp năm 543 và năm 544 thì lên ngôi vua xưng là Lý Nam Đế đặt quốc hiệu là Vạn Xuân. Đó là ý muốn hùng cứ một phương và xây dựng lâu dài. Nhưng, mặc dầu tình thế loạn lạc của Lương, của Trần, quân đội của họ vẫn có dư để đưa qua dẹp Lý Nam Đế, Triệu Quang Phục, và đến khi nhà Tùy gồm thâu được mọi cõi thì Lý Phật Tử biết thế không địch nổi phải xin hàng.

Nước Vạn Xuân lại thuộc về nhà Tùy để khi Tùy mất nước sau 36 năm thì giao cả về cho nhà Đường mà bắt đầu một giai đoạn lịch sử mới.

Hận nghìn đời của dân tộc lại thêm một cơ hội nữa mà lắng xuống sâu; và văn chương đã có nét bi thảm lại thêm một cơ hội nữa để mà bi thảm hơn.

Đó thực quả đúng như câu ca dao:

Đắc thời, đắc thế thì khôn
Sa cơ rồng cũng như giun khác nào.
Sa cơ mới phải lụy Tàu
Những so tài sức thì tao kém gì
Ngựa mạnh chẳng quản đường dài
Nước kiệu mới biết tài gia anh hùng.

Một điều đáng lấy làm chú ý đặc biệt, là trong thời khoảng lịch sử này (từ 265 tới 618) thơ văn của ta vẫn không chịu hòa theo thơ văn của Trung Quốc mà vẫn theo hơi thở riêng, để tiến phát và mở lối cho thể lục bát và lục bát gián thất như đã dẫn ở trên.

Thời đó ở Trung Quốc thịnh hành nhất là thơ ngũ ngôn. Từ Nguyễn Tịch đời Tam Quốc, tới Phan Nhạc, Tả Tư đời Tây Tấn, tới Đào Tiềm, Tạ Linh Vận, Bảo Chiếu đời Đông Tấn tới Trầm Ước đời Tề, tới Tạ Diêu đời Lương, các thi nhân hình như thuần dùng thể thơ ngũ ngôn. Vậy mà ở ta thì lại gần như chỉ có lối thơ bốn chữ một, hoặc hai câu bốn chữ, đặt cạnh nhau thành tám chữ, hoặc ở trên bớt đi hai thành lục bát, hoặc trên dưới đều bớt một thành thất ngôn.

Thỉnh thoảng lắm trong ca dao của ta có loại năm chữ thì vần và điệu cũng lại không một chút gì giống với loại thơ của Tàu.

Thơ Tàu thí dụ như bài "*Quy điền viên cư*" của Đào Tiềm:

Chủng đậu Nam sơn hạ
Thảo thịnh đậu miêu hy
Thần hưng lý hoang uế
Đại nguyệt hạ sừ quy
Đạo hiệp thảo mộc trường
Tịch lộ triêm ngã y
Y triêm bất túc tích
Đàn sử nguyện vô vi.

Ta thấy vần ở hy, quy, y, vi và thơ đã mượn cảnh để diễn tả tâm tình. Còn loại 5 chữ của ta:

Cả vú lấp miệng em
Cả hèm lấp miệng hũ

*

Chó ghét đứa gậm xương
Mèo thương người hay nhử

*

Chuông có gõ mới kêu
Đèn có khêu mới rạng

*

Làm bạn với sông Giang
Mất cả quang lẫn gánh

*

Mẹ ngoảnh đi con dại
Mẹ ngoảnh lại con khôn.

*

Thà làm tôi thằng hủi
Hơn chịu tủi anh em.

Vần cũng vẫn chỉ giống như loại bốn chữ, mà cũng chưa tả tình, tả cảnh gì hết, chỉ mới là những lời dạy luân lý có gọt dũa mà thôi.

Ta thấy rõ văn nghệ Trung Hoa chưa đánh gãy được bản sắc dân tộc Giao Chỉ và chưa ảnh hưởng gì tới tinh thần cố hữu là mộc mạc, đơn sơ của ta.

Chương V

VĂN HỌC ĐỜI ĐƯỜNG VÀ ĐỜI NGŨ QUÝ

Chỉ đến đời Đường (618-907), thì văn hóa, văn học, nghệ thuật Trung Hoa mới ảnh hưởng mạnh đến ta. Ngay đối với người Trung Hoa, nhà Đường cũng là một giòng vua đã làm danh giá cho nền văn minh của họ. Đến tận ngày nay, họ còn nhận họ là Thòòng dần (Đường dân) và chữ viết của họ là Thòòng tsì (Đường tự). Mà người dân ta ngày nay nói đến Đường Thi, Đường Tăng thì ai cũng biết thơ đời Đường và thầy Huyền Trang đời Đường.

Khí vật sản xuất trong đời Đường bán ra, đã nổi tiếng khắp Đông, Tây... người ngoại quốc ở Tây Phương qua lại buôn bán ở Trung Hoa đã khiếp vía về trình độ tiến hóa thời ấy của họ.

Về quân sự họ đặt ra tất cả trong các đạo hết thảy 634 phủ binh, mỗi phủ binh có một Đô úy. Họ diệt Đông Đột Quyết, dẹp rợ Hồi Hột, đánh chiếm Cao Ly, hàng phục Thiên Trúc, bình định các nước Tây vực. Bản đồ Trung Hoa từ trước tới đó, chưa hồi nào mở rộng ra đến thế.

Về tôn giáo, nhà sư Huyền Trang của họ qua Ấn Độ ở 17 năm, tất cả [illegible] vương các nước đều tôn là quốc sư, đã đem về được 657 bộ kinh Phật và luôn 18 năm (645-663) đã tự tay dịch 73 bộ, cộng 1330 quyển.

Về nghệ thuật, họ đặt ra khúc hát Nghê thường vũ y, lập giáo phường dạy túc nhạc, và định những luật tắc về thơ.

Về văn học, họ lập văn học quán, thâu thập hơn 200.000 quyển sách, với hàng vạn văn nhân tụ họp tại kinh đô.

Tóm lại, uy tín vật chất và tinh thần của họ đã là một uy tín vĩ đại đối với một tiểu quốc như Giao Chỉ (sau đổi là An Nam). Người An Nam

đành cứ lịm đi dưới quyền đô hộ của họ và không dám có gì để khinh thị họ như trước nữa.

Tuy Mai Hắc Đế nổi lên năm 722 đời vua Huyền Tôn (713-756) nhân cơ hội gian tướng Lý Lâm Phủ nắm giữ quyền chính, bè đảng với hoạn quan, phi tần, khiến vua say đắm Dương quí phi trong cung mà gây thành loạn An Lộc Sơn; và Bố Cái Đại Vương nổi lên năm 791 đời vua Đức Tôn (780-805) nhân các Tiết Độ Sứ nổi lên chống lại triều đình, cả hai đều không chịu đựng nổi lâu dài sự đàn áp của quân đội đô hộ.

Tinh thần quật khởi của dân An Nam thời Lý Nam Đế, khi đặt dưới chế độ cai trị của nhà Đường đã phải lịm đi sau hai phen thử lửa của Mai Hắc Đế và Bố Cái Đại Vương để cuối cùng đến họ Khúc, nhân khi nhà Đường sắp mất ngôi, bên Tàu giặc cướp nổi lên khắp mọi nơi thì họ Khúc đã phải khéo lượn quanh mà xin làm Tiết Độ Sứ để tự cai trị lấy dân mình. Đợi đến đời Ngũ Quí (907-957) quân Nam Hán yếu thế bị Ngô Quyền đánh một trận ở sông Bạch Đằng mà dựng nền độc lập.

Trong thời khoảng lịch sử này, đạo Phật đã chiếm ưu thế trong việc ảnh hưởng đến tinh thần dân ta. Bởi đời Chu Vũ Đế (560-577) cấm đạo nên các nhà truyền giáo ở phương Bắc phải dời xuống miền Nam. Phái Thiền Tông trong Phật giáo Đại Thừa do Bồ Đề Đạt Ma khai sáng năm 520 đã chuyển sang đặt cơ sở ở nước ta và truyền mãi tới Lý, Trần, sau này, gây thành một hệ thống tinh thần và một tôn giáo rõ ràng riêng một cõi.

Như ở chương III đã nói, khi đạo Phật truyền thẳng qua Trung Quốc rồi Trung Quốc dịch kinh Phật mà truyền sang ta thì ở ta nghỉ, không cần tạo ra chữ nôm để dịch kinh nữa. Các nhà sư của ta đã học chữ Nho và đã tới trình độ rất sâu rộng. "Ta có những vị cao tăng như Nhật Nam Tăng (người quận Nhật Nam không rõ tên hiệu), Thượng Nhân Vô Ngại, Khuy Xung, Đại Thăng Đăng, Mộc Xoa Đề Bà, Tri Hành, Tuệ Niệm, Vân Kỳ, pháp sư Phụng Đình, pháp sư Duy Giám; các ngài kiêm cả Nho học, từng đã cùng một vài thi hào đời Đường xướng họa... Khi Nhật Nam Tăng tu ở ngôi chùa trong hang núi bên Tàu, Trương Tịch [1] có đề thơ tặng người như sau:

Trương Tịch là thi sĩ đồng thời với Hàn Dũ và Bạch Cư Dị được hai nhà ấy trọng về nhân cách và văn tài. Ông mù nên cảm cảnh khổ của mình mà thông cảm với những nỗi khổ của thế nhân; thơ của ông phần nhiều lấy đề tài ở những cảnh thương tâm của loạn ly, của người đàn bà không con mà bị đuổi, của người ở góa, người thiếu phụ tiết liệt v.v...

Độc hướng đăng phong lão
Tùng môn bế lưỡng nhai
Phiên kinh thượng tiêu diệp
Quải tụ lạc đằng hoa
Sô thạch tân khai tỉnh
Xuyên lâm tự chủng ma
Thì phùng nam hải khách
Man ngữ vấn thùy gia!
(Một mình tu trên núi
Hai động cửa thông gài
Dịch kinh trên lá chuối
Treo áo rụng hoa mây
Vần đá xây giếng mới
Phá rừng vãi giống gai
Khi gặp khách Nam Hải
Tiếng Mường hỏi nhà ai?)

Vô Ngại Thượng Nhân tu ở chùa Sơn Tỉnh (Cửu Chân) năm 685 đời Võ Tắc Thiên, Thẩm Thuyên Kỳ sang du lịch An Nam đến hầu Thượng Nhân có làm thơ tỏ lòng ngưỡng mộ. Hai Pháp sư Phụng Đình và Duy Giám sang Tàu vào cung vua giảng kinh thuyết pháp khi về, các thi sĩ Dương Cự Nguyên và Cổ Đạo cũng có làm thơ tiễn biệt" [2].

Chính các vị sư này khi học và đọc sách chữ Hán đời Đường đã nhập cảng điệu thơ Đường ấy.

Thơ Đường thường dùng vần bằng, thỉnh thoảng mới dùng vần trắc và suốt bài 8 câu thì có 5 vần gieo ở tiếng cuối câu đầu và cuối các câu chẵn. Lại cần xếp đặt cho những tiếng trong hai câu đi sóng đôi, như 3 với 4, 5 với 6 phải có đối ý, đối chữ, đối thanh, đối loại.

Ông Dương Quảng Hàm trong sách "Việt Nam Văn học sử yếu" có lập bản kê các luật thơ Đường thông dụng như sau: (b: tiếng bằng; t: tiếng

---

Nghiêm Toản - "Việt Nam văn học sử trích yếu."

trắc; v: tiếng vần; những chữ in nghiêng phải theo đúng luật còn những chữ in đứng thì có thể không theo đúng luật cũng được do lệ nhất tam bất luận của ngũ ngôn và nhất, tam, ngũ bất luận của thất ngôn).

	I. luật bằng	**II. luật trắc**
	A- Vần bằng	*A- Vần bằng*
	1) Ngũ ngôn bát cú	1) Ngũ ngôn bát cú
I	b *b* t *t b* (v)	t *t* t *b b* (v)
II	t *t* t *b b* (v)	b *b* t *t b* (v)
III	t *t* b *b t*	b *b* b *t t*
IV	b *b* t *t b* (v)	t *t* t *b b* (v)
V	b *b* b *t t*	t *t* b *b t*
VI	t *t* t *b b* (v)	b *b* t *t b* (v)
VII	t *t* b *b t*	b *b* b *t t*
VIII	b *b* t *t b* (v)	t *t* t *b b* (v)
	2) Thất ngôn bát cú	2) Thất ngôn bát cú
I	b *b* t *t* t *b b* (v)	t *t* b *b* t *t b* (v)
II	t *t* b *b* t *t b* (v)	b *b* t *t* t *b b* (v)
III	t *t* b *b* b *t t*	b *b* t *t* b *b t*
IV	b *b* t *t* t *b b* (v)	t *t* b *b* t *t b* (v)
V	b *b* t *t* b *b t*	t *t* b *b* b *t t*
VI	t *t* b *b* t *t b* (v)	b *b* t *t* t *b b* (v)
VII	t *t* b *b* b *t t*	b *b* t *t* b *b t*
VIII	b *b* t *t* t *b b* (v)	t *t* b *b* t *t b* (v)
	B- Vần trắc	*B- Vần trắc*
	Ngũ ngôn bát cú	Ngũ ngôn bát cú
I	b *b* b *t t* (v)	t *t* b *b* b *t t* (v)
II	t *t* b *b t* (v)	b *b* t *t* b *b t* (v)
III	t *t* t *b b*	b *b* t *t* t *b b*
IV	b *b* b *t t* (v)	t *t* b *b* b *t t* (v)

V	b *b* t *t b*	t *t* b *b* t *t b*
VI	t *t* b *b t* (v)	b *b* t *t* b *b t* (v)
VII	t *t* t *b b*	b *b* t *t* t *b b*
VIII	b *b* b *t t* (v)	t *t* b *b* b *t t* (v)

Luật thơ ấy không thấy có trong những vần ca dao của ta:

Cái ngoảnh đi, thò tay móc lọ	t t b b b t t
Cái ngoảnh lại, đà đận chén say	t t t b t t b
*	
Quan có cần, nhưng dân chưa vội	b t b b b b t
Quan có vội, quan lội quan sang	b t t b t b b
*	
Quan trẩy rồi thợ ngôi cũng tếch	b t b t b t t
Còn cô chiêu lếch thếch chạy theo.	b b b t t t b
*	
Tôm tép vũng chân trâu be bé	b t t b b b t
Cá kình nghê bãi bể vui chơi.	t b b t t b b

Cũng lại không ảnh hưởng gì tới những vần thơ lục bát gián thất ở thế kỷ 18, 19 về sau:

Trải vách quế gió vàng hiu hắt	t t t t b b t
Mảnh vũ y lạnh ngắt như đồng	t t b t t b b

Hai hơi thở khác hẳn nhau vì đã theo luật tiến hóa khác hẳn nhau. Một đàng vần ở cuối câu và một đàng ở giữa câu. Một đàng từ 5 lên 7 chữ, và một dàng từ 4 lên 8 chữ, 6 hay 7 chữ.

Chỉ riêng những người làm thơ Đường là phải theo luật của thơ Đường mà thôi. Còn tất cả ca dao tục ngữ và sau này các truyện dài bằng thơ lục bát hay lục bát gián thất người ta vẫn theo ảnh hưởng riêng của dân tộc để sáng tác.

Thơ Đường vào tay những thi bá làm cũng gợi cảm được nhiều lắm, nhưng khả năng gợi cảm của nó vẫn không bằng được lối thơ cố hữu của ta. Bởi hơi thơ Đường xa lạ, gò bó và có vẻ nhiều trí tuệ, không như thơ ta tự nhiên và đi thẳng vào tình cảm.

Tuy nhiên, dường như sự gò bó vào luật ấy đã khích động phần nào vào trí tuệ của dân gian và Nho sĩ, khiến lòng bái phục văn hóa Trung Quốc gia tăng để người ta chỉ những chăm chú mà học theo.

Đời Đường ở ta có những tay Hán học cự phách như Phùng Đái Trí và anh em Khương Công Phụ, Khương Công Phục làm quan tại triều. Thơ của Phùng Đái Trí làm cùng với người nước Đột Quyết đã được vua Đường Cao Tổ (618-626) khen là Hồ Việt nhất gia, ý bảo người Hồ và người Việt cũng như người một nhà với người Tàu. Song không còn tìm thấy tác phẩm nào của Phục để lại. Khương Công Phụ thì còn một bài *"Mây trắng rọi biển xuân"* lời lẽ tao nhã mà thoát sáo, được người Đường xưng phục. Bài phú ấy chép trong sách *"Văn Uyển Anh Hoa"* của Tàu như sau đây:

Bạch vân dung dung, giao duệ hồ xuân hải chi trung.

Phân vân tầng hán, hiệu khiết trường không.

Tế ảnh sâm sí hạp vi minh ư nhật vực, khính văn lịch loạn phân quỳnh hoảng ư tiên cung.

Thỉ nhi:

Càn môn tịch, dương quan tích, nãi phiếu diểu dĩ tùng long, toại khinh doanh nhi phất thạch.

Xuất cùng loan dĩ cao chử, khóa hoành hà nhi viễn giá.

Cố, hải ánh vân nhi tự xuân, vân chiếu hải nhi sinh bạch.

Hoặc kiểu kiểu dĩ tích tố, hoặc trầm trầm dĩ ngưng bích.

Viên hư sạ khởi, quân diễm sắc nhi đồng lưu.

Thần khí sơ thu, dữ thanh quang nhi sạ khích.

Vân tín vô tâm nhi thư quyến, hải ninh hữu ý ư trào tịch.

Bỉ tắc ngưng nguyên kỷ địa, thử nãi phiếm tích lưu thiên.

Ảnh súc lãng dĩ thời động, hình tùy phong nhi lũ thiên

Nhập hồng ba nhi tịnh diệu, đối tục thủy nhi tương tiên.

Thời duy,

Cô dư băng lãng trường đinh tuyết tinh,

Phân cung khuyết ư tam sơn, tổng nghiên hoa ư nhất kính.

Lâm quỳnh thụ nhi chiến hân, phú giao đài nhi oanh ánh

Điều kiện ngoan dĩ truy phi, ngư thung dung dĩ hàm vịnh.

Mạc bất,

Các đắc kỳ thích, hàm duyệt hồ tinh.

Đăng phù sảng khải, vọng tư vân hải,

Vân tắc liên cẩm hà dĩ ly phi, hải tắc súc mai côi chi thúy thái.

Sắc mạc thượng hồ khiết bạch, tuế hà phương ư thủ xuân.

Duy xuân sắc dã, đa phù tảo lệ, duy bạch vân dã, thưởng dĩ thanh tân,

Khả lâm lưu ư thị nhật, túng quan mỹ ư tư thời.

Bỉ mĩ chi tử, cố mục vô luân.

Dương quế tập, chạo thanh tần,

Tâm giao giao ư cự phố, vọng viễn viễn hồ thông tân.

Vân hề phiến ngọc chi nhân.

(Mây trắng ùn ùn kéo là đà trên mặt biển xuân.
Khoảng không sạch bách, tầng biếc trải giăng
Bóng sắp so le bao bọc chung quanh cõi nhật.
Vẻ lồng chồng chập rẽ chia cách nẻo cung trăng,
Lúc ban đầu:
Cửa trời nở, yên quang chiếu
Bèn phơi phới mà theo rồng. Rồi nhẹ nhàng mà phất đá.
Ra hang cùng mà cao bay. Vượt sông ngang mà xa bủa
Cho nên:
Biển in mây mà thêm xuân. Mây soi biển mà sinh trắng
Khi hây hây mà sáng ngời, lúc trầm trầm mà biếc hẳn.
Bầu không mới nổi, đồng vẻ đẹp mà đều trôi.
Khí biển vừa thâu, với áng trong mà chiếu bắn.
Mây vốn vô tâm mà giăng cuốn: Biển há có ý gì mà đầy vơi.
Bên thì chứa chan tràn đất. Bên thì buông thả đầy trời.
Bóng dợn nước mà rung động. Hình theo gió mà đổi dời.

Soi sóng hồng mà cùng rạng. Ngang nước lục mà đều tươi.

Khi bấy giờ:

Trên đảo giá tan. Bên bờ tuyết sạch.

Cung đền vẽ cảnh Bồng lai; Hoa cỏ ngỡ gương thủy mặc.

Cây quỳnh bóng gác thêm xinh. Đài diêu mây che vàng rực.

Chim cùng bay cao thấp tầng không; Cá đua lội thảnh thơi dưới vực.

Thẩy đều:

Thích ý muôn loài. Phỉ tình mỗi vật.

Trèo lên đầu ghềnh. Trông mây trông bể.

Mây thì the gấm phơi mầu; Bể thì văn khôi rạng vẻ.

Sắc chi bằng sắc trắng tinh: Mùa nào bằng mùa xuân trẻ.

Đẹp thay xuân sắc rực rỡ biết bao; Xinh thay mây trắng trong ngần xiết kể.

Đến giòng xanh ngày hôm ấy. Ngắm cảnh lạ lúc bấy giờ.

Kìa ai tốt đẹp. Mắt ngó sững sờ.

Buông chèo quế, phất buồm hoa.

Lòng vơi vơi nơi đầu bãi. Mặt vòi vọi lên cùng bờ.

Hỡi mây người ngọc thiết tha).

(SẢNG ĐÌNH dịch)

Qua bài văn dũa gọt ấy, ta nhìn thấy tâm trạng của người Nho sĩ tiêu biểu cho thời đại. Nó là một tâm trạng đành phận của một con người vong quốc, lấy văn chương làm lối thoát cho tâm hồn, nhìn cảnh đẹp thiên nhiên để quên mối hận nghìn đời của dân tộc. Nó là bằng chứng sự xưng phục những gì là rỡ ràng, tươi tốt, những gì là văn khôi, rạng vẻ, những gì là chèo quế, buồm hoa... chỉ triều đình nhà Đường mới có. Một bằng chứng của con châu chấu không dám nghĩ đến việc đá xe nữa. Tinh thần người ta đã xuống nhiều trong khi khôn và khéo lên vậy.

Sở dĩ không dám nghĩ nữa là vì ở khắp các phương diện, phương diện nào người đô hộ cũng hơn.

Đạo Phật thì các sư tổ qua giảng kinh thuyết pháp cũng là người Đường [1]. Đạo Lão thì Cao Biền người Đường, có học về phong thủy sâu sắc mà ai cũng biết tiếng [2]. Thơ phú thì cả vạn thi nhân với những tay cự phách như Lý Bạch, Đỗ Phủ, Bạch Cư Dị v.v... nhạc thì có hàng bao nhiêu nghìn bài hát cũng của các thi hào đời Đường. Chữ viết tốt đời ấy lại có những Châu Toại Lương, Âu Dương Tuấn, Nhan Châu Khanh, Liễu Công Quyền. Hội họa về thủy mặc thì có Vương Duy, Lý Tư Hiếu, Ngô Đạo Huyền, Diêm Lập Bản (hai người sau chuyên vẽ người). Nặn tượng thì có Dương Huệ Chi.

Uy quyền tinh thần của người đô hộ đã đồ sộ quá trong khi người An Nam không có gì để so sánh nổi.

Cho nên xu hướng hóa theo họ đã tự nhiên mà nảy ra. Suốt thời Bắc thuộc, vậy là chỉ ba trăm năm cuối cùng; dưới chế độ nhà Đường là quan trọng hơn hết. Quan trọng ở sự pha trộn quan niệm cố hữu về nhân sinh, vũ trụ, đạo đức... với quan niệm của Tàu và quan trọng ở sự thay đổi những phong tục, tập quán theo họ.

Dường như trong thời kỳ này người ta đã không kịp nghĩ phát triển gì về văn thơ riêng của mình nữa. Người ta đã tự đánh mất bản ngã, tự chuốc lấy một phức cảm tự ti, tưởng chừng như nếu không có sự thay đổi chính trị ở Tàu, thì khó lòng mà đã thoát được mình ra khỏi vòng đô hộ.

---

(1) Thoạt tiên có sư Vinitaruci (Tì Ni Đa Lưu Chi) người Nam Ấn Độ sang Tàu học được cái tâm yếu của Tăng Xán và theo lời thầy sang giảng đạo ở An Nam trụ trì ở chùa Pháp Vân. Ở đấy, Vinitaruci truyền cho Đỗ Pháp Hiền và người này truyền cho Pháp Đăng rồi tới Huệ Nghiêm, Thanh Biện, Định Không v.v... Từ đó đạo Phật có tông phái rõ rệt. Sau đến đầu thế kỷ 9 thêm một tông phái nữa của sư Vô Ngôn Thông người Tàu. Người sau cũng tinh được yếu chỉ về thiền học của sư Bách Trượng. Năm 820 đến chùa Kiến Sơ truyền cho sư Cẩm Thành, người này truyền cho Thiện Hội tới Vân Phong v.v... kế tiếp mãi mãi.

("Việt Nam Cổ văn học sử" Nguyễn Đổng Chi tr. 85).

(2) Ông ta thường du lịch các núi sông trấn yểm các kiểu đất tốt và có làm một quyển sách nói về việc ấy, nhan đề là "Nam cảnh địa lý chư cát cục", còn có tên là "Cao Cương di cảo, Cao Biền tấu thư". Đầu sách có bài tựa nhỏ của nhà xuất bản đề năm 1720 dịch ra đây: "Đời vua Đường Y Tông (860-872) gồm cả đất An Nam làm quận huyện. Nghĩ đến việc Triệu Đà xưng làm hoàng đế vua bèn sai chức thái sử là Cao Biền làm Đô hộ An Nam. Khi Biền sắp ra đi, vua triệu vào điện bảo rằng: Người tinh thông về địa lý. Trẫm nghe rằng ở An Nam có nhiều ngôi đất thiên tử, người nên hết sức yểm đi và vẽ hình thù đất ấy về cho trẫm xem". Biền đến An Nam qua núi sông nào tốt thì đều yểm cả. Biền có làm tờ tấu tâu rằng chỉ có núi Tản Viên là rất thiêng, yểm không được cho nên không động đến.

KẾT QUẢ THỜI BẮC THUỘC

Giai đoạn quan trọng nhất của ta là giai đoạn Bắc thuộc này.

Đời Hán ta còn rẫy rụa, khinh thị người đô hộ. Đời Tam Quốc ta còn chửi bới, giễu cợt và mỉa mai. Đời Tống, Tấn, Tề, Lương, ta đã bắt đầu buồn nản, chán chường và khủng hoảng. Đến đời Đường thì ta hóa theo họ để sống thích ứng với hoàn cảnh trong một tinh thần đầy phức cảm tự ti.

Hồi đầu, sự chống đối còn diễn ra bằng quân sự với Trưng Vương, Triệu Ẩu, Lý Nam Đế, Dạ Trạch Vương, Mai Hắc Đế, Phùng Hưng. Hồi sau tinh thần độc lập đã thiết thực hơn để đội lốt tự trị với Khúc Thừa Dụ làm Tiết Độ Sứ và vẫn thần phục thiên triều.

Văn học cũng chuyển từ nghênh ngang xây dựng riêng một cõi, tới chửi bới cay độc, tới buồn bã não nề, để cuối cùng lịm đi như mặt trời tắt trong đêm tối.

Sinh hoạt xã hội phức tạp lên lần lần, đồng ruộng rộng ra theo với phù sa mỗi ngày bồi đất lên cao. Làng mạc tăng gia, theo với dân số mỗi ngày thêm đông đảo. Đô thị mọc lên, tập trung một số thị dân đáng kể tới 40 vạn nóc gia trong thành Đại La. [1]

Người dân khôn lên nhưng phần nhiều khôn trong đùa cợt và vui nhộn để sống qua ngày tháng.

Tinh thần của văn chương truyền khẩu là một thứ tinh thần tinh nghịch, đại khái và đơn giản. Qua những câu đố, ta phải bật cười mà thấy sự nhận định và sự hiểu của người ta kỳ quặc và ngộ nghĩnh.

Người ta đã hiểu con rận là một anh chàng đầu nhỏ, sáu chân, mình lớn, ở trần không mặc áo, thích ăn tiết mà lại không biết uống rượu.

Tiểu đầu, lục túc, đại khúc, vô y

Năng ẩm huyết bất năng ẩm tửu

Thành Đại La ở bờ sông Tô Lịch do Kinh lược sứ Trần Bá Nghị đắp lên năm 767 để ngăn giặc bể Côn Lôn và Đồ Bà vào cướp phá Giao Châu. Đến Cao Biền sang đánh giặc Nam Chiếu năm 863 lại đắp tiếp dài bốn mặt tới 1982 trượng linh 5 thước, cao 2 trượng linh 6 thước, để bọc ngoài dài 2125 trượng linh 8 thước, cao 1 trượng rưỡi, dày 2 trượng. Đến nay ở Hà Nội vẫn còn di tích.

Hiểu cái khố là một cái gì vòng một vòng quanh người, rồi còn thừa đâu thì buông xuống thành: *loanh quanh thông*.

Hiểu hai người của thiên triều khiêng một con heo là một con vật kỳ quái: ba đầu, ba đuôi, sáu mắt, sáu tai, bốn chân chĩ lên trời và bốn chân đạp dưới đất:

Tam thủ, tam vĩ, lục nhãn, lục nhĩ

Tứ túc chỉ thiên, tứ túc chỉ địa.

Hiểu một tháng là có ba chục con gì đó,

Cùng ở một lồng

Một chục có mồng hai chục thì không.

Hiểu con chó là một cái làng biết chạy:

Đầu làng đánh trống

Cuối làng phất cờ

Trống đánh đến đâu

Cờ bay đến đấy.

Hiểu con cua là một ông tướng, võ khí rất nhiều, có cả áo giáp mà lại nhút nhát:

Hai gươm tám giáo

Mặc áo da bò

Thập thò cửa lỗ.

Hiểu cái pháo là một đứa trẻ khi sinh ra không nói được một tiếng nào, cho đến lúc chết thì mới kêu lên được một tiếng.

Bác mẹ sinh ra vô ngôn bất ngữ

Đến ngày chí tử mới nói nhất ngôn.

Hiểu con quạ là một anh chàng bảnh bao lắm:

Mình mặc áo đoạn thâm

Cổ quàng khăn nhiễu trắng

nhưng:

Hễ mở miệng ra ai cũng muốn mắng.

Hiểu cái kèn là một chị chàng:

Không chồng mà khóc nỉ non tối ngày.

Hiểu anh thợ xẻ là người:

Lom khom mà dòm lỗ nẻ

Ăn cho khỏe rồi lại lom khom.

Hiểu cái bễ thổi lửa là có:

Ba ông ngồi ghế

Một ông cậy thế

Một ông cậy thần

Một ông tần ngần

Đút b... vào bếp.

Tất cả những cách chơi đùa, nghịch ngợm ấy, [1] chứng tỏ chế độ cai trị khắc nghiệt quá, khiến người ta chỉ còn một lối thoát duy nhất cho tinh thần là sự bông lơn.

Kết quả thứ nhất của thời bắc thuộc còn để lại là cái kết quả không ngờ này về tinh thần trào phúng.

Kết quả thứ hai là một mỹ cảm trong văn nghệ với tất cả những luật tắc và những kỹ thuật để dành sẵn cho sự xây dựng trong thời độc lập. Sau này cho đến thế kỷ thứ 19 người ta vẫn còn dùng văn biền ngẫu trong lối phú, vẫn còn sáng tác thơ Đường nhưng không phải bằng chữ Hán mà bằng chữ Nôm, người ta vẫn còn thấy lại tinh thần trào phúng ở Hồ Xuân Hương, Cống Quỳnh, Tú Xuất, Ba Giai, Học Lạc, Tú Xương...

Và người ta vẫn còn lối hiểu đại khái trong những nét vẽ đơn sơ về văn chương cũng như về tất cả mọi thứ chính trị, cách vật, trí tri.

Kết quả thứ ba là những thể thức để tạo chữ Nôm ở thời Lý Trần sau này.

Kết quả thứ tư là sự thấu đáo đạo Phật.

Kết quả thứ năm là sắp đặt trước sự duy nhất tinh thần về tam giáo đồng nguyên mà ta sẽ xét ở quyển sau, cùng những kết quả khác về chính trị, xã hội.

---

(1) Xem thêm trong "Văn Minh Việt Nam" câu chuyện "lẩy bẩy như Cao Biền dậy non".

VĂN HỌC THỜI LÝ

(THỜI VĂN MINH RỰC RỠ NHẤT CỦA TA)

Nhận định rõ giá trị nền văn học thời Lý

Thời Lý là thời văn minh cực thịnh của xã hội Việt Nam. Nhưng có một lời phàn nàn, hầu như ở cửa miệng hết thảy mọi người bây giờ, là sao trên giấy tờ không thấy có học thuyết gì độc đáo, không thấy có chủ trương gì kỳ đặc để dễ nhận định ra mức tiến hóa của người Việt Nam thời ấy.

Điều đó tưởng cũng dễ hiểu:

Sau một ngàn năm Bắc Thuộc, và tất cả 3769 năm Lập Quốc có thể nói là người Việt Nam đã trưởng thành, nhất là về phương diện tư tưởng và đạo lý [1]. Suốt cả nước chỉ có một dòng Thiền. Và lối tu Thiền, sẵn nền móng cổ truyền hợp với lối tu chính truyền từ Ấn Độ qua, đã được người ta hiểu là một lối tu duy nhất của Phật giáo [2].

Lối tu ấy chính lại là một lối tu cao nhất, với chủ trương đặc biệt là: "Bất lập văn tự" [3]. Thành ra chỉ có thể dùng trực giác thông cảm thì mới mong hiểu được phần nào, còn dùng đầu óc và phương pháp duy lý bây giờ thì không thế nào mà "thể được đạo".

---

(1) Xem phần thứ Hai chương Bốn và Năm.

(2) Danh từ nhà Thiền đã được hiểu là nhà sư. Chùa chiền (biến âm của thiền) là chùa của nhà tu thiền. Mùi thiền và màu thiền cũng như cửa thiền, cũng là những mùi và màu tượng trưng chung cho đạo Phật.

(3) Không viết ra chữ.

Trong sách nghiên cứu về RAMANA MAHARSHI [1] nơi lời dẫn, ông Jean HERBERT đã viết:

"MAHARSHI cũng như hầu hết những vị Phật sống, đã nhận thấy rằng: Tiếng nói và mớ hiểu biết của người ta dính liền với tiếng nói ấy, chỉ là những khí cụ thô sơ có thể giúp được cho ta vào đạo và hướng dẫn những bước đi đầu tiên của ta trong công cuộc tìm đạo; nhưng đến những chặng tiến hóa sâu xa hơn thì nó hoàn toàn bất lực. Sự ý thức về nhất nguyên, về chân như, chỉ có thể truyền cho nhau trong im lặng. Vì tất cả tiếng nói của loài người đến lúc ấy chỉ khiến sai biệt chân tướng của nó mà thôi...

Những lời nói của Ngài, trả lời cho những câu hỏi, - hay đúng hơn là trả lời cho những trạng thái tinh thần mà Ngài nhận thấy ở nơi người hỏi, - phần nhiều là có mục đích gây cho người ấy một va chạm để khiến tự mình tìm tòi thêm và tiến bước...

Sự tiến bước trên con đường tìm đạo này, đối với Ngài, lại còn tùy trình độ và tùy nhơn duyên của từng người mà khác đi. Mỗi người đều được hoàn toàn tự do, hiểu theo lối của riêng mình, những lời dạy của Ngài...

Ngay đối với kinh Ulladu Narpadu của Ngài, đã có một số hết sức lớn những bản dịch khác hẳn nhau (ở lời cũng như ở từng đoạn thơ, hoặc bằng tiếng Phạn, tiếng Anh, tiếng Pháp hay bằng những tiếng mới của Ấn Độ), nhưng chắc chắn không có bản nào lại bị tác giả là chính Ngài coi là sai với ý của mình".

Phép truyền đạo của vị Phật sống mới ấy ở Ấn Độ quả không khác chút gì với phép truyền của Ngài Tì Ni Đa Lưu Chi (549) vị tổ Thiền tông, khi ở Quảng Châu qua truyền cho Pháp Hiền thiền sư (620) ở nước ta.

Sách "*Việt Nam Phật Giáo sử lược*" của Thượng tọa Mật Thể trang 84 có chép:

"Nhị tổ phái thiền tông ở nước ta là Pháp Hiền thiền sư. Ngài dùng họ Đỗ, quê ở Quận Chu Diên (tỉnh Sơn Tây bây giờ) khi mới xuất gia, thọ giới với Quang Duyên đại sư ở chùa Pháp Vân. Đến khi ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi ở Quảng Châu qua nước ta, tới chùa Pháp Vân, thấy Ngài thì nhìn kỹ vào mặt mà hỏi:

- Chú họ gì?

Pháp Hiền đáp:

(1) Nhà xuất bản Adyar-Paris 1949, trong loại sách NHỮNG BẬC THẦY về tinh thần của Ấn Độ hiện đại.

- Hòa thượng họ gì?

Thiền sư lại hỏi lại:

- Chú không có họ à?

- Sao lại không có? nhưng đố Hòa thượng biết.

Thiền sư quát to lên:

- Biết để làm gì?

Ngài Pháp Hiền chợt hiểu ý Ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi, liền sụp xuống lạy xin theo làm đệ tử và sau được truyền tâm ấn".

Câu chuyện ấy chỉ chép đúng lại mà không giải thích thì người đọc bây giờ sẽ ngơ ngác không hiểu gì hết.

Hỏi một người tu đạo **"Chú họ gì?"** ấy là muốn thử xem người ấy đã nhập vô sắc giới, mà lòng thì liệu có còn bị những sắc danh của trần tục huyễn hoặc nữa chăng.

Chú tiểu trả lời có, lại còn tha thiết muốn hỏi lại Hòa thượng có không, lại còn làm như cái họ là một cái gì quan trọng lắm để chú đố Hòa thượng biết. Như vậy là chú hãy còn mê, cho nên thiền sư quát to lên: **"Biết để làm gì?"**

Tiếng quát ấy đã khiến Pháp Hiền sực tỉnh quỳ mọp xuống lạy xin theo làm đệ tử và sau được truyền tâm ấn. Tiếng quát ấy đã thay đổi cả một đời người của Pháp Hiền vậy.

Phép truyền đạo của Thiền tông là như thế. Không phải truyền một mớ hiểu biết hay một mớ kinh kệ cho người ta thuộc làu làu rồi đi mà khoe khoang trong cõi tục, khiến cái vỏ tiểu ngã càng dày đặc thêm, không phá nổi để giải thoát mà nhập với đại ngã.

Phép truyền đạo ấy, quả đúng như lời pháp sư Vô Ngôn Thông (826) dạy lại Cảm Thành thiền sư (860) trước khi tịch:

"Xưa tổ sư ta là ngài Nam Nhạc, khi sắp tịch có dặn lại mấy lời này: hết thảy các pháp đều tự tâm sanh, tâm nếu không sanh, pháp không chỗ trú. Nếu hiểu được tâm địa ấy thì làm việc gì cũng không trở ngại. Cái tâm pháp ấy, nếu không gặp được người thượng căn thì chớ nên truyền bậy. Nay ta cũng dặn lại ngươi câu ấy" [1].

(1) "Việt Nam Phật giáo lược sử" của Thượng tọa Mật Thể trang 102. Vô Ngôn Thông là sư tổ của phái Thiền Tông thứ hai ở nước ta.

Lời dạy của Pháp sư Vô Ngôn Thông tuy chỉ vắn tắt có bấy nhiêu, nhưng đã chứa đựng cả một thống quan của phái Thiền tông.

Trong cõi vô thường, tất cả các hiện tượng: sinh lão bệnh tử, thành trụ dị diệt, thành trụ hoại không, cùng với tất cả mọi vật đều bị chi phối bởi những định luật, nghĩa là những pháp. Pháp và hiện tượng giới dính liền với nhau như bóng với hình để khiến cho con người vô minh tự mang lấy cái lụy luân hồi nhân quả. Tất cả đều đã do tâm mà sinh ra:

Có thì có tự mảy may,

Không thì cả thế gian này cũng không.

Vắng xem bóng nguyệt dòng sông,

Ai hay không có, có không là gì!

Nếu tâm người ta không nảy ra tà kiến thì pháp không có chỗ trú. Khi nhận định được như vậy thì tức là người ta đã bắt đầu lấy Phật pháp để khử pháp. Nhưng khi pháp này đã khử rồi thì chính pháp kia cũng lại phải khử nốt, như người dùng bè để vượt biển, khi tới bờ, thì bỏ bè đi mà không lụy bè nữa.

Quan niệm chân giả cũng chỉ là pháp. Quan niệm thiện ác cũng chỉ là pháp. Mà đến giáo lý nhà Phật cũng chỉ là pháp, một thứ đạo phương tiện để đừng ai nệ lời nệ tiếng mà lại sa vào một trạng thái vô minh thứ hai.

Do đó mà Thiền Tông đi thẳng đến siêu thiện ác trong sự hành, bởi bằng im lặng người ta vượt khỏi tiểu ngã và đặt mình đứng trên, nhập một với cái đại ngã mà nhìn rõ sự vận hành chung của các hiện tượng.

Bởi sau này - nhất là ở thế kỷ chịu ảnh hưởng của tinh thần duy lý, - ta không chịu tìm hiểu phép tu của Thiền Tông nên ta mới cố tìm những tồn tích văn thư của nền cổ văn minh Việt Nam. Khi không thấy có nhiều như lòng ta ao ước thì ta đâm ra không dám tin chắc ở sự thực hữu của một thời văn minh cực thịnh của xã hội ta.

Ta đã lầm.

Ta không hiểu rằng chính kinh Phật, lời Phật người ta còn chẳng muốn nệ thay, huống hồ làm thêm sách ra cho người đời thêm một mối nệ nữa. Cuộc sống tâm linh chẳng phải là cuộc sống lý trí. Người ta không thể lý luận mà tới đạo được. Cũng không thể bằng học nhiều mà tới giác.

Trên con đường đi tìm đạo, càng học nhiều người ta càng rối trí, càng được nhiều những "quả khôn" của thiên hạ "mớm" vào mồm cho, người ta chỉ càng gây thêm cho dày cái vỏ cứng rắn của tiểu ngã, càng yêu mình hơn thiên hạ, càng yêu thân hơn yêu đời, càng ích kỷ và luẩn quẩn trong vòng khổ não.

Bởi vậy mà người xưa dạy học trò, chỉ thật cần mới nói, và chỉ thật cần mới biết. Khi nhìn bằng con mắt phàm tục vào trong cuộc sống tâm linh ấy, người ta không trông thấy có gì hết, nhưng người ta hãy chớ vội nói là nó không có gì. Bởi cuộc sống ấy đã có như ánh sáng mặt trời. Không ai trông thấy ánh sáng làm việc gì và làm ra sao hết mà vạn vật thì đã sống nhờ ánh sáng ấy.

Trong kinh **U Bà Ni Tát** thấy có kể lại một chuyện này:

"Xưa, có một vị đại đức dạy học trò tới năm bảy trăm người. Thường ngày các trò được nghe dẫn giảng kinh sách. Duy có một chú có thượng căn, thì lại không được nghe thầy giảng dạy gì hết mà thầy lại còn bắt đi chăn bò.

Cả chục năm như thế, mỗi ngày chú dẫn bò đi dẫn bò về, lại chỉ được tới nhìn mặt thầy và trình về những việc con bò ăn cỏ ra sao rồi lui về phòng, chứ không được biết một chút gì khác cả.

Một đêm dẫn bò đi lạc trong rừng, chú đốt lửa rồi ngồi định thiền trước ngọn lửa ấy, tự nhiên thấy trong đầu bừng sáng lên và ngộ đạo.

Sáng ngày chú dẫn bò về trình với thầy như mọi khi, thầy trông vào mắt chú, thấy khác thì bảo: thôi, cho về!

Các trò khác thấy vậy thì tội nghiệp thay cho chú và hỏi thầy bao nhiêu năm anh ta chịu khó chăn bò, không được thầy dạy điều gì mà nay lại cho về?

Thầy nói: ***nó đã ngộ đạo rồi, việc gì còn phải dạy?"*** (1)

Câu chuyện ấy cho ta thấy rằng vị đại đức chỉ ngồi một chỗ không nói cũng không làm, nhưng ngồi tỏa cái huệ tâm của mình ra thì người có căn duyên tự nhiên được độ. Mỗi ngày anh học trò được nhìn mặt thầy, ấy là mỗi ngày anh được thụ hưởng nhãn quang của thầy, để khai thông tâm linh cho anh. Đó là cái lẽ pháp môn đốn ngộ của đạo. **Tâm địa nhược thông tuệ nhựt tự chiếu** (2) nghĩa là lòng người ta được

(1) Người ký giả Âu Châu nhắc lại chuyện này đã kết luận: đó chỉ là một cách bóc lột sức lao động của học trò.

(2) Sư Võ Ngôn Thông được nghe câu ấy của Bách Trượng Thiền sư mà tự nhiên ngộ đạo.

khai thông thì mặt trời tuệ tự nhiên chiếu sáng. Đó cũng là cái lẽ giải thích vai trò của người tu hành trong xã hội là có ích hay vô ích. Đó cũng là cái lẽ giải thích sự tu hành ấy đối với xã hội là tiêu cực hay tích cực, vô vi hay hữu vi.

Một vị đại đức chân tu đã đắc đạo, có thể nói là một báu vật trời dành cho một dân tộc. Một người ấy ngồi từ bi từ tại (vô vi như một tượng gỗ) mà khiến được muôn nghìn người khác sống bớt tội lỗi đi, noi theo gương ấy cởi mở lòng mình và bớt khe khắt với người, bớt căm hờn thù oán của trần giới, để ngưỡng vọng những tư cách gì cao cả đẹp đẽ của con người có thực ngồi tại đó, như một vị Phật sống, ngưỡng vọng những Niết bàn, Thiên trúc, có thể là những nơi cực lạc do người ta tưởng tượng ra, nhưng để người ta hàng ngày tự mình làm quan Tòa mà tự xử những hành vi thiện hay ác của mình, để xứng hay không xứng bước chân tới nơi cực lạc đó.

Vị đại đức ấy quả đã như một ông thầy tinh thần của xã hội, giữ vững được nền tảng đạo đức của xã hội ở những chỗ mà mắt người vô tình không trông thấy (như từng đã không trông thấy chân móng của cái lâu đài vậy).

Sự ra đời và có mặt trên cuộc đời của vị đại đức ấy, có thể nói, đã là sự kết tinh của một cái cộng nghiệp của toàn cả xã hội, thao thức và ngưỡng vọng những gì là ý thiện và đạo lý. Đó là một danh dự cho xã hội. Dù trước con mắt lệch lạc về thực dụng chủ nghĩa nào đi nữa, cái danh dự xã hội ấy, cũng vẫn hơn hình ảnh của những "anh chị chiến sĩ hữu vi và tích cực" lắm, nhưng để day tay mắm miệng và mưu mẹo xúi giục kẻ này người khác, tranh đấu và căm hờn thù oán lẫn nhau.

Cho nên từ chu kỳ lịch sử lấy đạo đức làm cơ bản cho cuộc sống về mọi khía cạnh của xã hội, tiến sang một chu kỳ lịch sử lấy kinh tế làm hạ tầng cơ sở, lấy văn hóa đạo đức làm thượng tầng kiến trúc và nghĩ cho văn hóa ấy phải thay đổi theo cái hạ tầng cơ sở về kinh tế kia, ta có cảm tưởng như loài người đương rủ nhau lao mình xuống vực thẳm.

Biết bao nhiêu sự đày ải lẫn nhau đã xảy ra giữa loài người kể từ cái giờ phút đảo lộn ấy. Biết bao nhiêu nhục nhã mà loài người đương phải chịu đựng chỉ vì những giá trị tinh thần cũ bị mai một hết đi để cho những giá trị vật chất múa may quay cuồng mà dẫn dắt xã hội từ hết tội lỗi này sang tội lỗi khác, trong cái vòng vô minh càng lúc càng dày đặc.

Song, điều đáng sợ cho xã hội loài người, chẳng phải là sự mất ngôi thứ của một nhà tu hành. Nhà tu ấy đã vong kỷ thì còn giới ý gì tới sự

người ta trọng hay khinh, yêu hay ghét mình? Điều đáng sợ cho xã hội loài người là sự mất lòng tin; mất lòng tin ở phần tốt của nhau và còn lòng tin ở phần xấu của nhau. Một xã hội mà đến như thế là một xã hội đã sa đọa cùng cực.

"Tôi sở dĩ uống với anh một hớp nước là vì tôi tin rằng anh không bỏ thuốc độc vào trong. Tôi dám bước chân lên xe hơi là vì tôi tin rằng anh tài xế không lao tôi vào chỗ chết. Tôi mua món hàng là vì tôi tin rằng đó không phải là của giả. Tôi dám nói chuyện với anh là vì tôi tin rằng anh không đi báo cáo để làm hại tôi... và cuối cùng tôi dám sống giữa xã hội là vì tôi tin rằng thiện ác đáo đầu chung hữu báo, tin rằng nhân nào lại nở ra quả ấy".

Cái đức tin thần bí ấy theo mắt người duy vật không thấy có ích lợi trực tiếp gì ở đâu mà đã là rất cần cho cuộc sống. Bởi có nó thì người ta cởi mở được lòng người ta ra với nhau. Mà không có nó thì người ta sống lục đục với nhau trong sự lừa bịp, điên đảo, giả trá, sợ sệt lẫn nhau và thù ghét nhau.

Cho nên cuộc sống tâm linh mà một nhà tu hành đắm mình vào sống để làm tiêu đích cho lòng tin ở những phần tốt của loài người và đồng thời tỏa cái ánh sáng tâm linh ấy ra, như rưới những giọt nước cành dương, để tắt bớt những lửa lòng hừng hực cháy vì căm hờn thù oán, cuộc sống tâm linh ấy đã bao gồm cuộc sống văn học để tiêu biểu rất rõ ràng mức tiến hóa tinh thần của dân tộc.

Lịch sử văn học mà thiếu nói tới cuộc sống tâm linh ấy là hoàn toàn thiếu sót vậy.

*
* *

Nói tới cuộc sống tâm linh không thể không nói tới phép tu Thiền.

Phép tu Thiền thời Lý là phép tu dựa trên nguyên lý: **bản thể người ta là lực không phải là vật chất**. Lực đây, theo người tu đạo, là lực của tâm linh tự nó có đủ ánh sáng thần minh (như một cái máy thâu thanh tốt) để thâu thái và thông cảm với những điện âm dương của trời đất mà nhập vào cái đại hồn của vũ trụ. Tự nó có một thần nhãn để nhìn biết những lẽ huyền vi của vũ trụ, nhìn biết những việc sẽ xảy ra hay xảy ra ở xa, nhìn biết những việc quá khứ vị lai của mình và của người quanh mình. Tự nó có một thần lực vô biên để làm các việc đời và can đảm chịu đựng tất cả.

khai thông thì mặt trời tuệ tự nhiên chiếu sáng. Đó cũng là cái lẽ giải thích vai trò của người tu hành trong xã hội là có ích hay vô ích. Đó cũng là cái lẽ giải thích sự tu hành ấy đối với xã hội là tiêu cực hay tích cực, vô vi hay hữu vi.

Một vị đại đức chân tu đã đắc đạo, có thể nói là một báu vật trời dành cho một dân tộc. Một người ấy ngồi từ bi từ tại (vô vi như một tượng gỗ) mà khiến được muôn nghìn người khác sống bớt tội lỗi đi, noi theo gương ấy cởi mở lòng mình và bớt khe khắt với người, bớt căm hờn thù oán của trần giới, để ngưỡng vọng những tư cách gì cao cả đẹp đẽ của con người có thực ngồi tại đó, như một vị Phật sống, ngưỡng vọng những Niết bàn, Thiên trúc, có thể là những nơi cực lạc do người ta tưởng tượng ra, nhưng để người ta hàng ngày tự mình làm quan Tòa mà tự xử những hành vi thiện hay ác của mình, để xứng hay không xứng bước chân tới nơi cực lạc đó.

Vị đại đức ấy quả đã như một ông thầy tinh thần của xã hội, giữ vững được nền tảng đạo đức của xã hội ở những chỗ mà mắt người vô tình không trông thấy (như từng dã không trông thấy chân móng của cái lâu đài vậy).

Sự ra đời và có mặt trên cuộc đời của vị đại đức ấy, có thể nói, đã là sự kết tinh của một cái cộng nghiệp của toàn cả xã hội, thao thức và ngưỡng vọng những gì là ý thiện và đạo lý. Đó là một danh dự cho xã hội. Dù trước con mắt lệch lạc về thực dụng chủ nghĩa nào đi nữa, cái danh dự xã hội ấy, cũng vẫn hơn hình ảnh của những "anh chị chiến sĩ hữu vi và tích cực" lắm, nhưng để day tay mắm miệng và mưu mẹo xúi giục kẻ này người khác, tranh đấu và căm hờn thù oán lẫn nhau.

Cho nên từ chu kỳ lịch sử lấy đạo đức làm cơ bản cho cuộc sống về mọi khía cạnh của xã hội, tiến sang một chu kỳ lịch sử lấy kinh tế làm hạ tầng cơ sở, lấy văn hóa đạo đức làm thượng tầng kiến trúc và nghĩ cho văn hóa ấy phải thay đổi theo cái hạ tầng cơ sở về kinh tế kia, ta có cảm tưởng như loài người đương rủ nhau lao mình xuống vực thẳm.

Biết bao nhiêu sự đày ải lẫn nhau đã xảy ra giữa loài người kể từ cái giờ phút đảo lộn ấy. Biết bao nhiêu nhục nhã mà loài người đương phải chịu đựng chỉ vì những giá trị tinh thần cũ bị mai một hết đi để cho những giá trị vật chất múa may quay cuồng mà dẫn dắt xã hội từ hết tội lỗi này sang tội lỗi khác, trong cái vòng vô minh càng lúc càng dày đặc.

Song, điều đáng sợ cho xã hội loài người, chẳng phải là sự mất ngôi thứ của một nhà tu hành. Nhà tu ấy đã vong kỷ thì còn giới ý gì tới sự

Cũng theo người tu đạo, thần lực ấy vốn vẫn nằm sẵn trong người ở cái thể tạm gọi là thần kinh chất. Người ta hình dung nó như một con thần xà (Kundalini) nằm ở dưới đáy xương cụt.

Người ta cho rằng trong cuộc sống thông thường, những dục vọng và những tà ý làm khuấy động những trọc khí, khiến con người mờ tối đi như một tấm gương không được lau chùi.

Khi con người hô hấp dùng phép để chú định tinh thần vào một ý niệm trong sạch nào đó thì dần dần những cái ô trọc của tinh thần và thể xác tự nhiên bị gạn lọc đi cho người sáng láng ra như có vẻ con thần xà từ từ ngóc đầu lên. Cho đến khi công tu dưỡng viên mãn thì ánh sáng thần minh tụ lại ở đỉnh đầu như có vẻ con thần xà tụ lại ở đó. Đó là đạt đạo.

Khi nhập Thiền Tam ma địa (Samâddhi), đầu không ngả ra vì ngũ quan vẫn còn đó tuy không linh động; còn trong giấc ngủ trái lại, đầu ngả ra vì ngũ quan bất hoạt. Trong cơn Thiền Tam ma địa của nhà tu đạo thì sự thức, sự nằm mộng và sự ngủ không mộng lẫn lộn như người say, chỉ khi tan cơn Thiền mới như sống trở lại. Mỗi ngày chỉ một vài lần như thế. Riêng đối với các vị đã đắc đạo thì cơn Thiền có thể liên miên gọi là Tổng trì Tam ma địa (Sahaja Samaddhi). Đó là cái thể đại hồn của vũ trụ nhập một với tiểu hồn của con người để khiến linh hoạt thần lực, thần nhĩ, thần nhãn như đã nói trên.

Nhưng không phải ai cũng có thể đạt được những huyền năng ấy. Phải có căn và phải có duyên gặp người truyền thì mới đạt được. Nhưng cũng lại phải có cái cộng nghiệp nào thì mới nảy sinh ra trong xã hội một người có cơ cấu tinh thần đặc biệt ấy.

Trong sách *"Việt Nam Phật giáo sử lược"* của Thượng tọa Mật Thể trang 128 khi nói về Vạn Hạnh thiền sư đã có ghi:

"Từ thuở nhỏ, ngài đã thông minh khác chúng, học khắp tam giáo và khảo cứu nhiều kinh luận nhà Phật. Năm 20 tuổi ngài xuất gia cùng với Định Huệ Thiền sư theo học với ngài Thiền Ông đạo giả, tức là đời pháp thứ hai của phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Sau Thiền Ông tịch rồi ngài chuyên tập phép "Tổng trì Tam ma địa" mỗi khi nói câu gì lạ thường, người đời đều cho là câu sấm. Thời vua Lê Đại Hành còn tại thế thường vời ngài đến hỏi về việc quân.

Niên hiệu Thiện Phúc năm thứ nhất (980) nước Tàu sai Hầu Nhân Bảo đem quân qua đánh nước ta, khi đã đóng ở núi Cương Giáp Lãng (?) vua Đại Hành mời thiền sư đến hỏi quân ta thắng bại thế nào? Ngài

tâu: Chỉ trong ba bảy ngày thì giặc tất lui. Sau quả nhiên như vậy. Ngài rất giỏi về sấm ngữ và độn số, vua Đại Hành rất đem lòng tôn kính thán phục".

Những việc dùng thần nhãn để nhìn thấy quá khứ và vị lai như thế, xét ra không hẳn là những việc không thể có được.

"Cách đây ít năm, một tấm hình chụp một cái lọ tìm thấy trong một ngôi cổ mộ ở Trung Đông đã được đưa đến hỏi một bà tiên tri ở Paris. Các nhà khảo cổ học thì đồng ý mà cho rằng cái lọ ấy đựng một chất nước hoa. Nhưng bà tiên tri thì tả cảnh một cuộc chiến tranh, có một người bị tử thương với cái lọ dùng để hứng máu của người ấy, rồi là đám tang, với cuối cùng nơi tìm thấy cái lọ cạnh cái bình chứa tro hỏa thiêu ở xác người ấy. Bác sĩ OSLY nhắc lại việc ấy trong sách La connaissance supranormale, có thêm rằng sự chứng nghiệm những việc mà bà tiên tri ấy tả, không thể làm ngay được vì giá tiền mua cái lọ ấy quá đắt. Bởi muốn biết rõ lọ chứa gì, thì phải mua đập nó ra. Sau người ta cũng phải mua cái lọ ấy và kết quả cuộc chứng nghiệm là quả thực nó chứa đựng máu đọng" (1).

Việc ấy cùng với nhiều những huyền năng khác, không hẳn là con người không thể làm được. Có lẽ đó là điểm đặc biệt mà khoa học Tây Phương chưa tìm được ra chăng.

Thượng tọa Mật Thể còn chép lại trong *"Cao Tăng truyện"*, một đoạn như sau nói về ông Ma Ha Kỳ Vực (Marajivaka):

"Ông Ma Ha Kỳ Vực gốc ở Ấn Độ đi du lịch các nước bắt đầu từ Ấn Độ đến Phù Nam theo đường Giao Châu và Quảng Châu. Qua nơi nào Ngài cũng làm phép lạ. Khi đến Tương Dương, muốn qua đò nhưng người lái đò thấy Ngài quần áo rách rưới không cho xuống, đến khi đò ngang cập bến thì mọi người đều lấy làm lạ, thấy Ngài đã ở bên này sông rồi" (2).

Chúng ta không kể lại nhiều những chuyện như vậy, e có người lấy những huyền năng ấy làm cứu cánh thì hư cả mối đạo.

Chính Phật Thích Ca không muốn cho học trò thi thố những trò phép lạ ấy. Khi Ngài đương thuyết pháp, có người học trò thấy cái thuyền

(1) Bà Ricke Hiddingue trong bài nghiên cứu về Ramana Maharshi trang 133.

(2) Sách "Phật tổ lịch đại" chép: Ông Ma Ha Kỳ Vực đến Lạc Dương vào niên hiệu thứ tư đời Tấn Huệ đế (294 sau Tây Lịch).

buồm đi ngang qua thì bay lên trên cột buồm ấy nhào lộn. Ngài lập tức hạ lệnh đuổi ngay người học trò ấy không cho thụ pháp nữa.

Bởi Ngài cho rằng những huyền năng ấy thi thố ra thường, sẽ khiến người ta quên giáo lý là căn bản và người môn đồ có thể sẽ chỉ nghĩ đến dùng huyền năng ấy, khiến người đời mê tín mà gây thêm dục vọng và duyên nghiệp.

Ngay Long Thọ Bồ Tát (Nagajarna) hồi trẻ đã dùng pháp thuật để đi làm việc cắn rỡ như ăn trộm ăn cắp của người, rồi sau giác ngộ, bỏ hết không dùng pháp thuật vào những việc bậy ấy nữa nên mới thành vị tổ thứ hai của đạo Phật [1].

Về điểm này Thượng Tọa Mật Thể cũng có viết trong sách đã dẫn trang 146:

"Nguyên phép của Thiền Tông là phép thiền định tập trung tư tưởng, luyện nhân thần, nhân điện như thôi miên học của Thái Tây bây giờ, khi tâm đã chuyên nhất, trí đã mở thì ở người có thể phát hiện nhiều thần thông mới lạ. Nhưng nếu người tu hành nhận lầm thần thông ấy là cứu cánh trong sự tu hành của mình như vậy là sai lạc chân lý và không khéo thần thông ấy lại trở thành tà thuật, nên những pháp thuật ấy có thể gần với pháp thuật của đạo giáo nên hai phái ấy có thể hỗn hợp được. Xét thế sau này ta khỏi lấy làm lạ khi thấy các sư tu chùa cũng cúng cấp yểm bùa, thần chú. Ấy là vì càng về sau Phật Giáo càng bị những tà đạo hạ cấp xen vào, nên Phật Giáo mới lạc mất tôn chỉ và luật pháp của Phật Thích Ca vậy."

Chúng ta tạm nhìn nhận rằng với phép tu Thiền có thể tự nhiên người đắc đạo có những huyền năng, nhưng huyền năng chỉ là những gì không đáng lấy làm quan trọng. Mà quan trọng nhất thì lại chính là cuộc sống kỳ bí ở nội tâm, đồng linh cảm, linh ứng với cuộc sống kỳ bí của vũ trụ.

Khi sự đồng linh cảm, linh ứng này đã diễn ra, người ta không còn bị huyễn hoặc bởi hiện tượng giới, không còn bị luẩn quẩn ở những sắc thái bề ngoài của chân lý, không còn lấy phương tiện làm cứu cánh, lấy kết quả làm nguyên nhân, mà người ta cảm thông được với cả một cuộc tuần hoàn của vũ trụ từ những cái vô cùng lớn đến những cái vô cùng nhỏ, ở hiện tại, ở quá khứ, và ở vị lai.

---

(1) Chính Long Thọ Bồ Tát là người sáng lập ra Tam Luận tông (kinh "Tam luận" do Ngài viết là một thứ siêu hình học) và Kim Cương tông (kinh "Kim Cương" do Ngài viết là một thứ thần bí học).

Người ta không những **hiểu** cuộc tuần hoàn ấy. Người ta **thấy** cuộc tuần hoàn ấy, và **sống** trong cuộc tuần hoàn ấy.

Và khi đã sống thực cuộc tuần hoàn ấy, người ta vui được với cái vui của muôn vạn chúng sinh, buồn được với cái buồn của muôn vạn chúng sinh, đau đớn được với cái đau đớn của muôn vạn chúng sinh [1] khiến người ta tỏa được tình thương yêu ra cùng khắp, và nhìn thấy được ở cùng khắp, tình thương yêu, mà người ta gọi là phật tính.

Không có cuộc sống tâm linh này thì không thể nào làm được văn nghệ; hoặc có làm cũng chỉ làm nổi đến một mức độ bình thường với đầy những trí thuật và giả tạo.

Một nhận thức hết sức thông thường ai cũng đã biết là khi người văn nghệ sĩ không có cái gì cả ở trong lòng để mà rung cảm, hay không thực chân thành rung cảm, thì dù có kỹ thuật hết sức cao cũng không thể truyền cảm được cho bất cứ ai để làm cái việc gọi là làm văn nghệ.

Muốn thực chân thành rung cảm, không thể bằng lý luận mà được, không thể bằng học nhiều mà có. Mà phải bằng sự đắm mình vào cuộc sống tâm linh, bằng sự gạn lọc hết đi những ô trọc của tà tâm, tà ý. Có thế thì ánh sáng thần minh mới tự nhiên chiếu và sự lập ngôn (sau khi đã lập đức) mới đạt nổi nghệ thuật viên mãn của nó

*

* *

Quả thực thì trong dòng dài lịch sử văn học Việt Nam, chỉ có thời Lý tinh thần đạo lý mới thấm nhuần văn chương và nghệ thuật để tạo thành một tính chất đặc biệt của một thời mà muôn đời về sau, khi nhắc đến người ta còn phải thấy tiếc nhớ.

Người ta thường quan niệm trong ý thức là một tác phẩm nghệ thuật phải chứa đựng tình cảm, phải rung động trái tim và cái gì không chứa tình cảm không rung động trái tim chỉ thuộc về lý trí, nguồn gốc của luân lý và lý luận. Nhưng sự thực, đời sống tinh thần của người ta có ba phần: Tình cảm, Lý trí, Tâm linh.

Tâm linh là cái gì tổng hợp và vượt trên tình cảm và lý trí.

---

[1] Chúng sinh là gồm tất cả những sinh vật trên thế gian và tất cả những vật mà người ta quen cho là vô tri giác.

Nghệ thuật siêu hình và thần bí đã thoát sinh từ tâm linh.

Chỉ lấy tâm linh mới thông cảm được nghệ thuật ấy. Người sống bằng lý trí khô khan không thể nào đạt mức thông cảm ấy. Mà những người mờ mắt vì dục vọng lại càng không thể nào đạt được.

Văn chương thời Lý là văn chương của tâm linh, văn chương thời Lê, Nguyễn trở lại đây, là văn chương của tình cảm. Còn lý trí thì vẫn đóng vai trò phụ thuộc ở cả hai thời đại.

Văn chương tâm linh đã kết tinh trong văn thơ của những đạo sĩ. Văn chương tình cảm đã kết tinh ở những tác phẩm như Cung Oán Ngâm Khúc, Đoạn Trường Tân Thanh. Còn văn chương lý trí đã kết tinh ở những bài thơ ái quốc của Lý Thường Kiệt đời Lý, Trần Quang Khải đời Trần, những bài thơ dạy đời của Nguyễn Trãi đời Lê, những bài thơ nói đến chí làm trai của Nguyễn Công Trứ đời Nguyễn và những bài thơ tranh đấu ở đời này.

Văn chương tâm linh có rung động nhưng những rung động đó tế nhị, sâu thẳm, chỉ những người có một trình độ siêu hình học rất cao hay một căn cốt siêu hình rất tốt mới thông cảm nổi.

Người thời Lê đã xa văn chương tâm linh. Người của thế kỷ 20 này lại càng xa hơn nữa.

Bởi sách vở cũng như cái quán trọ Y Pha Nho, người ta chỉ tìm thấy cái gì tự người ta mang đến, và chỉ hiểu được sách khi nào người ta trông thấy ở đấy cái tâm trạng của chính mình người ta.

Con người của thế kỷ 20, sau những thế kỷ được nuôi dưỡng trong văn chương tình cảm thời Lê, Nguyễn, lại qua một thời mà tâm hồn bị khuấy động bởi đời sống cơ khí, bởi những việc khủng hoảng lớn lao trên toàn thế giới, thì tâm hồn sao cho tĩnh lại mà lắng xuống để cảm thông nổi với văn chương thời Lý xưa.

Cho nên người ta thường chỉ tự hạn sự đánh giá văn chương thời Lý một cách hết sức sơ giản là "trọng đạo lý hơn từ chương", ngoài ra không còn biết nói gì hơn được nữa.

*

* *

Ta hãy xét quan niệm của văn chương thời Lý.

Quan niệm chia ra làm hai phần: Vũ trụ và nhân sinh. Hai phần đó tương hệ và chỉ là hai khía cạnh của một động tác tinh thần.

Người thời Lý chịu ảnh hưởng sâu xa của Phật giáo, vì từ trước, từ thế kỷ thứ hai, cái nhân duyên ấy đã được gieo rồi để cho đến thời Lý, sau 800 năm, thì cái cộng nghiệp của toàn cả dân tộc, bắt đầu nở ra, rỡ ràng hơn bao giờ hết.

Quan niệm vũ trụ theo Phật giáo đại thừa, nhất nữa lại là ở cái tông cao nhất của Phật giáo đại thừa, là Thiền tông, đã đến độ huyền diệu và thần bí hết sức lạ [1].

Có thể nói Thiền tông là một tông tiêu biểu cho tất cả các tông của Phật giáo. Đó là một tông đã nói được ra lời tối hậu của Phật giáo về bản thể của vũ trụ [2] một tông vượt lên trên duy thức tông, coi hoàn vũ chỉ là ảnh tượng của một cái đại hồn. (Một đại hồn bàng bạc khắp tất cả, từ trong lòng ngọn cỏ lá cây, cho đến khắp không gian vô hạn).

Từ cái quan niệm đại ngã về vũ trụ đó người ta đã đến quan niệm đại ngã về nhân sinh, coi bản ngã của cá nhân chỉ là một với cái đại ngã của hoàn vũ. Mỗi con người vừa là một giọt nước trong đại dương của hoàn vũ mà cũng vừa là cả đại dương đó.

Trong mỗi con người đều có tàng chứa cả Vô cùng; mà một khi con người tàng chứa Vô cùng thì cái sống của nó phải hòa nhịp, phải cảm ứng, phải đồng nhất với vô cùng.

---

(1) Những tư tưởng Phật giáo vẫn là duy nhất song rất linh động nên có phơi bày ra nhiều trạng thái có bề ngoài tương phản nhau mà thực thì chỉ là tiếp tục nhau, cùng một bản chất và cùng do một động cơ thúc đẩy. Sự phân chia ra các tông của Phật giáo ta cần hiểu là chia ra như vậy.

(2) Một bác sĩ người Mỹ, Ông Saunders có bàn về Thiền Tông như sau:

"Thiền Tông không phải là bài duy tâm luận một cách tuyệt đối (absolute idealism) cũng không phải là bài hư vô luận một cách tuyệt đối (absolute nihilism). Ông Khuê Phong nói rằng: "nếu tâm và cảnh đều không có cả thì ***ai là người biết được*** *là không có ấy? Lại nếu không có pháp gì là thực thì* ***do đâu*** *mà hiện ra những cái hư vọng kia? Và hiện thấy những vật hư vọng của thế gian kia, không cái gì mà không phải nhờ có thực pháp mới thành ra được. Như không có nước là thứ có tính ướt và không bao giờ thay đổi kia thì sao có sóng là cái giả tướng hư vọng nọ? Như không có cái gương trong sạch và không bao giờ thay đổi kia, thì sao có những cái bóng khác nhau này? Lại như mộng là hư vọng đấy nhưng nó phải do ở người ngủ say mà ra. Bây giờ cho tâm và ảnh đều là không, thì mộng ấy sẽ nhân vào đâu mà vọng hiện ra được? Đó là lời ở thiên Nguyên nhân luận trong kinh Hoa Nghiêm bác cái thuyết Tâm luận vậy.*

Thực ra thì Thiền Tông là một bài Thực Tại luận (Panthéistic rotism) về chủ nghĩa Vạn Hữu nhất thể".

Thuần Đức ***Lý Siêu Nhất*** *dịch chữ Nho.*

Đỗ Nam Tử *dịch quốc ngữ đăng ở Đuốc Tuệ từ số 90 (V.N.C.V.H.S. tr.124).*

Muốn hòa nhịp, muốn cảm ứng, muốn đồng nhất, phải quên mình. Bởi thế chúng ta không lấy làm ngạc nhiên khi thấy trong thời Lý là thời Phật giáo cực thịnh, thì người Việt Nam lại có tinh thần tranh đấu tích cực và hùng vĩ về văn hóa cũng như về chính trị, quân sự [1]. Chính tinh thần đó đã thoát sinh từ quan niệm vong kỷ.

Chính Thiền tông đã dùng quan niệm của duy thức tông nhưng lại vượt lên trên một bực, để nhận chỉ có một đại ngã và nhận vạn vật đồng nhất thể [2].

Quan niệm ấy là quan niệm của những nhà tu hay cư sĩ đến với đạo vì quên mình, vì muốn sống cuộc đời cao cả là đời sống tâm linh chớ không phải đến với đạo vì chán ngán cuộc đời [3].

Cho nên sự cảm giác sự vật cũng có những sắc thái khác lạ đối với chúng ta bây giờ.

Cái thiên nhiên dưới mắt các đạo sĩ thời Lý, là những biểu hiện, những đường nét, những hình trạng của vô hình. Một ánh nắng, một bóng cây, một giọt sương, một tiếng thì thào của gió... đều chứa đựng một ý nghĩa sâu xa, đều là những cái thấp thoáng, những cái mấp máy của Đại Hồn. Cái thiên nhiên ấy bình đạm thanh tao, mênh mông và linh thiêng. Nó là:

Giốc hưởng tùy phong xuyên trúc đáo.

Sơn nham đái nguyệt quá tường lai.

(Viên Chiếu thiền sư)

---

(1) Về văn hóa có Thành Thăng Long là chứng tích (xem Văn minh Việt Nam của Lê Văn Siêu). Về chính trị có việc xếp đặt trật tự trong nước hết sức khéo léo (xem Lý Thường Kiệt của Hoàng Xuân Hãn).

(2) Nhưng sau đó, người ta cần biết rõ bản thể của cái Đại ngã đó cũng như trông đại dương chưa đủ, mà phải nếm vị nước mặn của đại dương.

Song bản thể của Đại ngã không giống như mọi vật mà ta thường quan niệm nên không thể lấy lời mà tả hay lấy trí mà tưởng được mà chỉ có trực giác, chỉ có hòa mình làm một với cái vô cùng, với cái đại ngã đó.

Cho nên Thiền Tông chủ trương bất lập văn tự, và chỉ dùng phép tâm truyền, chỉ dùng sự yên lặng mà dạy.

Dĩ nhiên là nhiều khi vì phương tiện những người trong phái Thiền Tông cũng phải thuyết pháp, nhưng lời nói ra chỉ là tạm, và lời nói cuối cùng vẫn là sự yên lặng.

(3) Quan niệm ấy khác hẳn với quan niệm của những nhà tu hay những nhà văn, thơ ở những thế kỷ sau (như Ôn Như Hầu, Nguyễn Du v.v...) Những người này coi đạo là một lối thoát tiêu cực của kẻ ham sống cuộc đời thường nhưng thất vọng, phải tìm phương lánh ẩn. Thái độ đó cũng chỉ là một biến thể trầm trọng của sự vị kỷ chớ không phải vong kỷ. Ta chớ nên lầm mà căn cứ vào những lời thơ ở những thế kỷ sau để lẫn lộn với những lời thơ ở thời Lý.

Theo gió tiếng còi luồn bụi trúc.

Kèm trăng bóng núi quá đầu tường.

(Ngô Tất Tố dịch)

"Tiếng còi luồn bụi trúc" là biểu hiện của đại hồn linh thiêng bàng bạc khắp vũ trụ, thực có mà như không, len lỏi trong từ khe nách biến ảo. Còn "bóng núi quá đầu tường" cũng là cái đại hồn đó, âm thầm, uy nghi lộ ra với con người trong khoảnh khắc tĩnh lặng nhất của tâm hồn.

Nhờ quan niệm vũ trụ và nhân sinh ấy, văn học thời Lý tuy chỉ sơ sài còn một ít thi văn, mà ta đã thấy ra vô cùng phong phú ở phần phẩm.

Chính giá trị nền văn học thời Lý là ở cái phần phẩm ấy. Chúng tôi cố gắng bằng những ngữ ngôn và những hình tượng hiện có của một con người văn nghệ để diễn tả nền văn học ấy trong sách này, mong nói ra được một vài phần nào trong muôn ngàn phần đẹp đẽ của nó.

Nếu chúng tôi chưa làm được độc giả nhận định rõ, ấy là tại lời văn của chúng tôi còn vụng dại. Mong các quý vị độc giả thứ lỗi và bổ khuyết cho.

Phần I

GIAO THỜI NGÔ, ĐINH, LÊ

Sau trận đại thắng quân Nam Hán ở sông Bạch Đằng của Ngô Quyền, năm Mậu Tuất (938), buổi giao thời Ngô, Đinh, Lê là một buổi loạn lạc. Song, buổi loạn lạc ấy đã xảy ra trong hồi quốc vận bắt đầu hưng, nên ta nhìn thấy những nhân vật lịch sử đều là những người có chí lớn, tài cao và những sự dò dẫm tìm đường xây dựng nền độc lập của quốc gia cũng đều là những bước đi chắc chắn.

Nhà Lý sau này nhờ thừa hưởng được gia tài quý báu ấy đã nâng được nước Đại Việt lên địa vị văn minh chói lọi ở góc trời nam.

Lệ thường, hy vọng của một dân tộc càng bị tỏa chiết thì đến lúc gặp cơ hội phá được vòng cương tỏa, hy vọng ấy lại càng vươn tới cao xa.

Đinh Bộ Lĩnh xưng là Vạn Thắng Vương, là Đinh Tiên Hoàng đế, ý muốn sánh mình với Tần Thủy Hoàng đế sau khi bình xong mười hai sứ quân và gồm thâu mọi cõi về một mối. Tên nước lại được vua đặt là Đại Cồ Việt (nước Việt đi đường lớn), đủ thấy rõ cái mộng không nhỏ của một nhân vật không nhỏ.

Nhân vật ấy đã cùng với Ngô Quyền, Lê Hoàn nối tiếp nhau cầm tay lái con thuyền Quốc Gia để chèo chống với bao nhiêu sóng gió dữ dằn của lịch sử. Đó là những nhà ái quốc chân chính, và sáng suốt đã khai phá đường lối cho nền văn minh Việt Nam thời Lý.

Chương I

BỐI CẢNH LỊCH SỬ

Quân Nam Hán bị thua một trận, rút chạy rồi cũng không khiến được người ta yên trí là trong nước không còn những thứ người như Kiều Công Tiện nữa.

Nhất định là còn rất nhiều những kẻ hướng mắt về phía bắc để sửa soạn "trở cờ" khi quân Tàu lại sang. Nhất định là còn rất nhiều những kẻ thừa nước đục thả câu, nuôi sẵn cái mộng làm tay sai đắc lực cho người đô hộ ở dịp sắp tới. Và nhất định cũng lại có bao nhiêu những anh hùng thảo dã, tích cỏ dồn lương, mộ quân mua ngựa, để thỏa ý thích hùng trưởng một phương, trong khi quyền chính ở trung ương chưa được củng cố vững chắc.

Bàn tay bí mật của kẻ ngoại bang không hẳn đã không có dự vào trong việc làm phân tán lòng người và hoang mang tinh thần dân chúng. Bàn tay ấy không hẳn đã không dự vào việc Đỗ Thích nằm mơ thấy sao rơi vào mồm để rồi đi hành thích Đinh Tiên Hoàng. Cũng không hẳn đã không dự vào việc Dương Tam Kha nằm mơ thấy cái gì đó, để cướp ngôi của cháu khi anh rể là Ngô Vương mất và ủy thác con cho. Và cuối cùng, cũng không hẳn đã không dự vào việc gây ra cái loạn Thập Nhị Sứ Quân, không tiền khoáng hậu trong lịch sử Việt Nam.

Từ nội cung ra tới ngoại thành và tới những thôn xóm xa xa trong thời ly loạn ấy, có thể chắc chắn, là dân chúng không còn làm ăn gì được nữa mà lúc nào cũng chỉ nơm nớp lo sợ không bị ông sứ quân này lấy đầu, thì bị ông sứ quân khác cướp của.

Rất may trong tình trạng hết sức dễ mất nước một lần thứ hai, thì phía Nam, Chiêm Thành phải khổ chiến với cuộc xâm lăng của Cao Miên tại Nha Trang năm 945-946 [1] và phía Bắc, Nam Hán bị nhà Tống diệt năm 960 để rồi chính Tống cũng lại gặp khó khăn với nước Liêu và nước Tây Hạ.

Thành ra vận nước đến lúc lên thì có một cái gì huyền bí xui khiến cho gặp đúng một ngoại cảnh quân bình bất ổn về chính trị để nó giúp một cách tiêu cực (nhưng cũng rất đắc lực) vào sự thành công của những nhân vật xứng đáng là tiêu biểu cho một nước mới bứt được xiềng đô hộ.

Ngô Quyền trước khi được ngôi vua, đem quân từ Ái Châu (Thanh Hóa) về giết Kiều Công Tiện và đánh tan quân Nam Hán, đã chỉ vì trung với chủ, hiếu nghĩa với cha và chân thành với dân nước. Con của Ngô Vương là Ngô Xương Văn bị cậu tiếm ngôi khi bắt được cậu, không nỡ giết chỉ giáng làm Trương Dương Công, rồi lại cho người đi rước anh là Ngô Xương Ngập về để cùng làm vua cùng trông coi việc nước. Cử chỉ ấy là cử chỉ của người quân tử.

Đinh Bộ Lĩnh mồ côi cha bị chú giành quyền tộc trưởng thì vui lòng cùng với con là Liễn bỏ đi sang Bố Hải Khẩu (Thái Bình) với sứ quân Trần Minh Công, để sau thừa hưởng sự sản của Trần Minh Công mà khởi nghĩa lớn dẹp hết các sứ quân và dựng thành nghiệp đế. Đó cũng là tư cách của một vị anh hùng cái thế. Vị anh hùng ấy khi lên ngôi hoàng đế thì tặng chức Khuông Việt thái sư cho pháp sư Ngô Chân Lưu, chức Tăng Lục đạo sĩ cho pháp sư Trương Ma Ni và chức Sùng Chân uy nghi cho pháp sư Đặng Huyền Quang. Đó là ngài đã ý thức việc dùng đạo đức làm cơ sở tổ chức của xã hội.

Lại đến khi ngài bị Đỗ Thích ám hại, Vệ vương Đinh Tuệ còn nhỏ, quyền tộc trưởng về Dương Thái hậu mà quân Tống đã kéo tới biên giới, Lê Hoàn đã đủ sáng suốt, khi nghe quân sĩ tôn mình làm vua, để chờ cho Dương Thái hậu sai người lấy áo long cổn mặc vào cho mình để khỏi mang tiếng là thoán đoạt. Đó cũng là tư cách của người đại trí.

Suốt một thời khoảng lịch sử khai mào cho sự ra đời của nền văn minh thời Lý, ta đã thấy những người làm lịch sử toàn là những người đại nghĩa, đại hùng, đại trí. Nhờ vậy mà nền độc lập được vững bền và dân tộc tồn tại để được trông thấy những buổi vinh quang thời Trần.

---

(1) Năm 983 một người Việt tên là Lưu Kỳ Tông còn chiếm miền bắc Chiêm Thành tự xưng làm vua và năm 986 có sai sứ sang Tàu nữa.

*
* *

Một việc quan trọng nữa ta cần nhận định rõ là thời ấy chưa có những rạp hát chưa có những bản in, dân chúng gần như chỉ sống trong vòng gia đình hay rộng hơn nữa là trong vòng một cái làng. Ngoài nơi công cộng của làng để người ta gặp nhau khi hội hè, tuần tiết là cái sân đình, thì chỉ còn có hai nơi để tụ hội; ấy là: chợ và chùa.

Chợ thì thường khi người ta tới là vội vàng mua bán cho chóng xong để về. Ít có ai la cà chuyện trò gì lôi thôi. Riêng có chùa thì người ta đã đến với một tinh thần hoàn toàn thanh thản. Người ta đã đến bất cứ vào giờ phút nào, nhưng thường là vào buổi chiều tối. Hoặc để nghe sư cụ thuyết pháp hoặc để ngồi ở nhà hậu nói với nhau về chuyện này chuyện khác, hoặc để rủ nhau thăm viếng cảnh nào. Tất cả tin tức đều có thể tập trung về cái chùa để rồi lại từ chùa ấy mà loan đi khắp nơi. Vai trò của các nhà sư vì vậy là vai trò tối đại quan trọng. Nếu chẳng vì thế và chẳng vì các sư có thể đã giúp đắc lực vào việc thống nhất giang sơn của Đinh Tiên Hoàng thì sẽ chưa đủ lý do để vua Đinh tặng những chức trọng quyền cao cho các nhà sư.

*
* *

Gia dĩ hồi ấy, những nhà tu lại là những người thâm Nho, thông hiểu những chuyện cổ kim, có khi biết cả chữ Phạn, có khi biết làm thơ, biết chữa bệnh, biết xem thiên văn địa lý, biết tính ngày tốt ngày xấu, giờ cát giờ hung, biết toán quẻ âm dương, biết xem việc vị lai quá khứ. Thì những người ấy hẳn phải là những người để vua dùng làm cố vấn, quân sư cùng ủy thác cho đi sứ và thay mặt vua giao thiệp với người nước ngoài.

Lại nữa, cũng trong hồi ấy, các triều vua đã hết sức ngắn, có thể nói sự thay đổi là thường xuyên, người biết chuyện mà nói thực rõ ý của mình ra thì dễ bị mất đầu như bỡn. Cho nên đã chỉ có những lời sấm truyền hư hư, thực thực, bảo rằng ở thời ấy cũng đúng, mà bảo rằng ở thời trước cũng không sai, bảo áp dụng cho người này cũng có lý mà bảo áp dụng cho người khác cũng không hẳn là không có lý. Vì tính cách đặc biệt ấy của sấm truyền mà khi nghe được, người ta bắt buộc phải suy nghĩ, phải bàn tán, phải để ý đến những sự việc xảy ra quanh mình, và phải nói lại với người chung quanh, không thì ấm ức trong lòng không chịu được.

Lối nói lời sấm ấy lại là lối nói mà các nhà tu Thiền rất sở trường. Không phải đó là những vọng ngữ. Mà đó có thể như là những đáp số của những bài toán về nhân sự đã được trực giác thấy và đã nhảy cách qua những cầu luận giải của lý trí thông thường [1]. Cho nên người ta đã coi những nhà sư như những vị thánh biết trước hết mọi sự. Đó là điều mà bây giờ có thể có người cho là quá đáng. Nhưng ở thời cách đây gần một ngàn năm, người ta không quen lý luận nhiều nên người ta đã dễ tin và dễ nhớ những sấm ngữ.

Trong bối cảnh lịch sử ấy, ta nhận thấy đặc tính văn học của buổi giao thời Ngô, Đinh, Lê này là:

1. Hư hư, thực thực, với những truyền thuyết hoang đường và những lời sấm ký.

2. Thiên về thần linh với ưu thế của Phật giáo.

---

(1) Lời sấm hay lời tiên tri đối với Spinoza, là sự biết chắc chắn về một cái gì mà Thượng đế hé mở cho loài người trông thấy. Còn nhà tiên tri là "người thông dịch lại những điều Thượng đế muốn cho người ta biết nhưng vì người ta không đủ sức thông cảm".

(Une prophétie ou Révélation est, selon Spinoza, la connaissance certain révélée aux hommes par Dieu d'une chose quelconque. Quant au prophète, c'est celui qui interprète les chotes révélées par Dieu à d'autres personnes, incapables d'en avoir une connaissance certaine et ne pouvant parsuite les saisit par la foi seulement).

Henri Serouya

SPINOZA

Edit. Albin Michel

Chương II

TRUYỆN TRUYỀN KỲ VÀ SẤM KÝ

Chúng ta cần có một công phu lớn để tìm tòi và lập thành bảng kê những ý nghĩa tượng trưng của các vật, các việc ở thời cũ, thì mới như có chìa khóa để mở cửa bước vào tòa lâu đài văn học của thời cũ ấy.

Mỗi một học thuyết vốn vẫn có một số từ ngữ riêng. Mỗi một đạo giáo cũng có một số ký hiệu riêng. Mỗi một thời kỳ văn học cũng lại có một số đề tài và một số ý nghĩa tượng trưng riêng dùng trong những xu hướng văn học thời ấy, chứa đựng ở những người, vật và việc đã được nhìn theo con mắt của thời ấy.

Chúng ta phải nhận rằng mắt chúng ta bây giờ nhìn vào những hiện tượng thiên nhiên hay nhân sự đã có khác mắt của người sống cách đây một ngàn năm. Bởi vậy những cảm giác đối với các sự vật cũng không giống như xưa, mà thị hiếu cũng lại không giống nữa. Đó chính là một cản trở tinh thần rất lớn, nếu không cố vượt qua, thì chúng ta sẽ khó mà thông cảm được với nền văn học xưa [1].

Hồi thế kỷ thứ mười, phương tiện ấn loát chưa có, mọi cuộc vận động chính trị xã hội, văn hóa đều chỉ dùng lời nói chứa đựng trong những truyện đơn giản bằng văn xuôi hay văn vần cho người ta dễ nhớ và dễ nhắc lại.

---

(1) Tỉ như người ta hát tuồng cổ trên sân khấu: quất cái roi vào chân có nghĩa là nhảy lên mình ngựa, phảy cái phất trần là rẽ mây bay lên và cầm cái quạt đưa thẳng tay lên trời phe phẩy trên đầu có nghĩa là cái cách quạt của kẻ xu nịnh, nếu khán giả không thuộc những cử chỉ tượng trưng ấy thì không thể thâu thái được hết ý nghĩa của vở hát.

Văn xuôi là những truyện cổ tích thường bắt đầu bằng một tiếng "ngày xưa có một cái gì đó", không chỉ đích ngày xưa là đúng vào ngày nào, năm nào, cũng không chỉ đích ở vùng nào, nước nào.

Còn văn vần cũng chỉ là những câu mộc mạc như "**mày ra hỏi nó rằng thì làm sao**".

Tính cách chung của những truyện ấy là tính cách quái đản và ghê rợn trong đó thần, thánh, ma, quỷ, quanh quẩn với cuộc sống của con người ở những bóng cây, những cục đá, những đền miếu, những bến sông... và ngay ở trên nóc nhà, ngay ở trong khe cửa nhà người ta nữa. Người ta nghe những truyện ấy thì rúm người lại, để rồi cuối cùng chỉ thấy có chùa là nơi thờ tự tôn nghiêm không ma quái nào tới gần và chỉ thấy có hình ảnh Phật là trấn áp được tất cả. Người ta đi đường vắng trong đêm tối cũng niệm Phật và lần tràng hạt. Người ta ở nhà trước khi đi ngủ cũng làm việc ấy. Và những ngày Phật đản, những ngày lễ, tết, không đến chùa thì người ta coi như hờ hững mất một cái gì.

Trong thời kỳ mà cuộc sống ban ngày bị sợ hãi vì giặc dã, cuộc sống ban đêm bị sợ hãi vì ma quỷ, dân chúng đã rủ nhau đi lễ chùa, theo đạo Phật cũng chỉ là một lẽ dĩ nhiên vậy [1].

Quả thực thì không khí tĩnh lặng của nhà chùa cùng với hình ảnh bình thản của các tượng Phật và các nhà sư, có làm cho tâm hồn người ta bớt dao động. Nhưng thêm vào đó, trong các kinh sách của đạo, cũng lại có rất nhiều những truyện ngụ ngôn, rất nhiều những ảnh tượng vừa để thỏa mãn tính hiếu kỳ của người ta, vừa để tôn Phật lên, lại vừa để làm người ta suy nghĩ mà theo đạo.

Những truyện người chết thành quỷ nhập tràng đứng dậy đuổi người đến tam quan chùa thì sợ không dám vào bắt người nữa, hoặc hồn con chó tìm để trả thù anh học trò mà anh được sư cụ cho nấp dưới cái chuông chùa thì nó đành chịu, những truyện ấy bao giờ cũng bắt đầu bằng sự sợ hãi, tức giận hoặc khinh ghét, ghê tởm, để cuối cùng kết luận bằng sự thắng của lẽ phải, của đạo đức mà Phật là tượng trưng.

Ta có thể quyết đoán rằng đó là những tác phẩm do các nhà tu đã làm ra để tác động tinh thần dân chúng. Còn những tác phẩm để tác động tinh thần kẻ sĩ thì lại là những sấm ký.

---

(1) Tâm trạng chung của bất cứ dân chúng nước nào, trong thời loạn ly và liền ngay sau thời loạn ly, cũng quay về tìm nguồn an ủi ở tôn giáo và cũng tin ở những lẽ luân hồi nhân quả, những sự báo ứng của thần linh.

Những vấn đề để băn khoăn trong lời sấm cùng với những then khóa để lần tìm ẩn ý trong lời sấm đều phải người có trình độ nho học cao hơn người thường mới thông hiểu nổi.

Tỉ dụ như bài sau đây trong: *"Việt Nam Cổ Văn Học Sử"* [1] chép và ghi ở trang 105 là của Đinh La Quý (852-936):

Đại sơn long đầu khởi,

Cù vĩ ẩn chu minh.

Thập bát tử định thành,

Miên thụ hiện long hình.

Thỏ kê thử nguyệt nội,

Định kiến nhật xuất thanh.

Nghĩa là:

Núi lớn dậy ở đầu rồng (năm thìn)

Đuôi rắn (năm tị) ẩn cái sáng đỏ mặt trời [2]

Mười tám con định nên

Cây bóng lớn hiện hình con rồng

Tháng thỏ (hai) gà (tám) chuột (một),

Nhất định thấy mặt trời ra trong trẻo.

Mười tám con, thập bát tử, ba chữ Nho ấy hợp lại thì thành chữ Lý, ám chỉ nhà Lý sau sẽ làm vua.

Lại như bài sau đây (trang 107):

Đỗ Thích thí Đinh Đinh,

Lê gia xuất thánh minh,

Cạnh đầu đa hoằng quỉ,

Đạo lộ tuyệt nhân hành,

Thập nhị xưng đại vương.

---

(1) Nguyễn Đổng Chi

(2) Theo các nhà thần học Đông Phương thì mạch chính của nước ta đi từ tuất hợi (Tây Bắc) xuống thìn tị (Đông Nam). Bởi vậy mà mọi việc lớn xảy ra cũng hay ở vào những năm thìn tị.

Thập ác vô nhất thiện,

Thập bát tử đăng tiên,

Kế đô nhị thập thiên.

Nói về việc Đỗ Thích giết hai vua Đinh, nhà Lê làm vua rồi sau thì con cái cạnh tranh nhau nhiều cái quỷ quái, chung cuộc ở đời nhà vua tàn ác là Lê Ngọa Triều, rồi đến nhà Lý kế nghiệp.

Một bài khác nữa xuất hiện ở cuối triều Lê:

Thụ căn cha cha,

Mộc biểu thanh thanh,

Hòa đao mộc lạc,

Thập bát tử thành.

Đông A nhập địa,

Dị mộc tái sinh.

Chấn cung kiến nhật.

Đoài cung ẩn tinh.

Lục thất niên gian

Thiên hạ thái bình.

Ý nói là gốc cây lung lay, trên ngọn còn xanh xanh. Nhà Lê (chiết tự ở ba chữ hoa, đao, mộc) sẽ rụng. Nhà Lý (chiết tự ở ba chữ thập, bát, tử) sẽ lên. Nhà Trần (chiết tự ở chữ Đông A) sẽ kế tiếp. Rồi dị mộc, cây lạ, là nhà Lê lại sinh ra. Chấn cung (là phương Đông) lại thấy mặt trời, ám chỉ nhà Mạc ở Hải Dương. Đoài cung (là phương Tây) lại ẩn sẵn ngôi sao khác để tiếp, ám chỉ nhà Nguyễn [1].

Chúng ta vì sống ở thời sau, mà lịch sử đã chứng minh những lời tiên tri ấy, nên cái lạ lùng chỉ phạm vi ở chỗ "sao lại đúng?", còn người ở thế kỷ thứ mười thì tất đã rất khổ để mà băn khoăn không hiểu sự thể ra sao cả.

Nói về tính cách tuyên truyền (như nếu có dụng ý tuyên truyền) thì cũng đã là một lối tuyên truyền rất cao. Nhưng nói về nội dung cái điều

(1) Còn lục thất niên gian thì cho đến tận bây giờ người ta cũng chưa tìm ra được dụng ý của tác giả. Chính đến Trạng Trình cũng nhắc lại câu ấy: Chữ rằng lục thất nguyệt gian, Ai mà đoán được mới gan anh tài.

khiến người ta băn khoăn thì lại phải nhận rằng người ta đã nhấc được cái băn khoăn ở phạm vi **cá nhân** lên phạm vi **sơn hà xã tắc**.

Câu thơ mà Vạn Hạnh đưa cho Đỗ Ngân (khi biết Đỗ Ngân muốn ám hại mình) [1] đã chứng tỏ lòng chân thành vì nước ấy:

Thổ mộc tương sinh ngân bạn kim,

Vi hà mưu ngã uẩn linh khâm,

Đương thời ngũ khẩu thu tâm tuyệt,

Chân chí vị lai bất hận tâm.

Bài này đã chiết tự cái tên Đỗ Ngân của người ấy ra (thổ và mộc là chữ đỗ) để nói rằng: Thổ với mộc xưa nay vẫn là tương sinh và ngân (bạc) phản lại với kim (vàng). Sao lại nỡ dấu cái gì dưới áo thiêng (dấu mưu ám hại)? Bây giờ ngũ khẩu tức là ta còn dương (thu tâm) sầu vô cùng, chỉ mong đợi về tương lai mới khỏi bận lòng mà thôi.

Đỗ Ngân được đọc bài thơ ấy tất phải sẽ vừa sợ hãi vừa thán phục.

Chúng ta thấy rõ các nhà tu hành trong giai đoạn lịch sử này đã không phải là những người chán đời đi ở ẩn, mà đã là những người xuất thế để nhập thế, để giúp đời và giúp người. Xu hướng chơi chữ (chiết tự) chỉ là một cách che đậy ý mình muốn nói cho khỏi lộ liễu quá. Xu hướng ấy chứng tỏ một tinh thần yên định vững vàng, một tính nết chín chắn và tinh tế vậy.

Tinh thần đặc biệt ấy đã có ảnh hưởng ngay tới kiến trúc của các chùa còn sót lại. Nó không rực rỡ màu sắc, không nhiều đường cong có vẻ khoe khoang tiền nhiều của lắm như những chùa của Tàu, cũng không rằng ri khúc khuỷu nhiều như những tháp của Chàm. Mà nó chỉ có đường nét giản dị, với một màu dịu mát của tường vôi mái ngói giữa cảnh trí hiền hậu của những cây đa linh thiêng và đáng tôn kính. Đứng ở phương diện nghệ thuật thuần túy mà nhìn kiến trúc của một ngôi chùa thấp và vững chãi với những mảng ngói màu dịu mát, có viền một đường chỉ vôi trắng đã có rêu phong ở trên nóc, hay một mảng tường ở đầu hồi có điểm vài chấm những lỗ thông hơi, ta phải có cảm tưởng đó là những cái áo nâu non của các cô gái Bắc Ninh có điểm thêm mấy cái

(1) Sau Đỗ Ngân đọc xong biết mưu cơ bại lộ bèn bỏ ý định ám hại ấy (Việt Nam cổ văn học sử. Nguyễn Đổng Chi).

khuy đồng lóng lánh. Nó nhã mà thanh, có duyên mà có dáng. Nó không lộng lẫy, không đồ sộ. Mà nó hiền hậu và thân mật như người bà con đứng đợi mình ở xa về.

Kiến trúc ấy chịu ảnh hưởng của đặc tính dân tộc và cũng ảnh hưởng trở lại đặc tính dân tộc. (1)

Trong sách *"Văn minh Việt Nam"* (2) khi nói về kiến trúc đô thị thời Lý, chúng tôi đã giả thuyết và đã đề quyết rằng Sư Vạn Hạnh là tác giả thành Thăng Long và nếu Sư không hẳn là tác giả thì cũng còn là người sưu tầm và tổng kết những truyền thuyết về con Rồng cháu Tiên là tất cả nền móng để xây dựng nền văn hóa của dân tộc.

Nay xem khẩu khiếu bài thơ gửi Đỗ Ngân ở trên và lời khen tặng của Lý Nhân Tông thì thấy chúng tôi đã không vô đoán. Lời khen tặng ấy như sau:

"Vạn Hạnh dong tam tế
Chân phù cổ sấm ký,
Hương quan danh Cổ Pháp,
Trụ tích trấn vương kỳ".

(Sư Vạn Hạnh thông cả ba nền học (tam giáo); sự ra đời của ngài thật rất hợp với lời sấm cổ. Ngài đã làm rạng danh quê nhà ở Cổ Pháp và đã chống gậy Phật để trấn giữ nơi đế đô) (3).

Lại xem lời chiếu của Lý Thái Tổ khi dời Hoa Lư về Thăng Long:

"Trẫm rất lấy làm buồn không dời đi chỗ khác thì không được, phương chi thành Đại La là cố đô của Cao Vương, ở vào giữa khu vực của

---

(1) Nhà kiến trúc sư Lagisquet người Pháp khi nghiên cứu những nét kiến trúc trong tòa Khuê văn các của Văn miếu Hà Nội đã phải chịu nhận sự điều hòa về đường nét và các bộ phận đã tới độ hoàn toàn không thể thay đổi sửa chữa gì được nữa. Chính ông đã rập theo mẫu ấy mà vẽ đài trận vong tướng sĩ tại vườn hoa canh nông Hà Nội.

(2) Quyển I. Cơ sở tinh thần, P. Văn Tươi xuất bản.

(3) Đinh Văn Chấp đã dịch ép và có hơi sai nghĩa bài thơ nầy:

Vạn Hạnh thông ba học.
Rành rành có sấm thi,
Quê nhà tên Cổ Pháp,
Gậy Phật đất vương kỳ.

("Việt Nam Cổ Văn Học Sử" trang 106)

trời đất có thế hổ cứ long bàn, chính ngôi Đông, Tây, Nam, Bắc, tiện thế hướng bội của núi sông, đất rộng và phẳng, cao và sáng sủa, dân cư không lo ẩm thấp, muôn vật đều được giàu nhiều, khắp xem trong cõi nước ta thì ở đấy là hơn cả, thực là nơi yếu hội bức tấu của bốn phương, nơi thượng đô của đế vương muôn đời, ta nay muốn nhân cái địa lợi ấy để định chỗ ở vậy".

(Trần Trọng Kim dịch)

Chúng tôi đã nói rõ trong sách đã dẫn từ việc thiên đô đến việc suy tôn Lý Công Uẩn lên làm vua cũng đều là mưu ở sư Vạn Hạnh. Chúng tôi đã dùng trực giác để hiểu việc thế tất xảy ra như vậy. Nay thêm lời thơ của Lý Nhân Tông: *Trụ tích trấn vương kỳ*; lời thơ của chính sư Vạn Hạnh: *"Đương thời ngũ khẩu thu tâm tuyệt, chân chí vị lai bất hận tâm"* chúng tôi không còn phải thêm lời thêm tiếng gì vào sự đề quyết ấy nữa vậy.

Chương III

ƯU THẾ CỦA PHẬT GIÁO

Đến hồi giao thời Ngô, Đinh, Lê nầy, dòng Thiền ở nước ta đã có những nhà tu lỗi lạc, ngoài sư Vạn Hạnh là người cuối cùng để chính thức mở đầu nền văn minh thời Lý.

Theo Trần Văn Giáp thì về đời Đường có ba đoàn truyền giáo ở An Nam. Đoàn thứ nhất có ba người Tàu, đoàn thứ hai cũng có ba người Tàu và một người Trung Á, đoàn thứ ba đáng chú ý hơn: có sáu pháp sư An Nam mà bốn người Giao Châu (Hà Nội và Nam Định) và hai người Ái Châu (Thanh Hóa bây giờ).

Mấy vị trong đoàn thứ ba là: Vân Kỳ thiền sư, Mộc Xoa Đề Bà, Khuy Sung pháp sư, Huệ Diện pháp sư, Trí Hành thiền sư, Đại Thặng Đăng thiền sư.

Theo lời dẫn trong sách "*Việt Nam Phật Giáo sử lược*" thì:

1- Vân Kỳ thiền sư: Ngài ở Giao Châu thường đi du lịch nước ngoài với Ngài Đàm Nhuận (pháp sư người Tàu), thông hiểu chữ Phạn, có trú ở Thất Lợi Phật Xá, Ngài thọ chừng 30 tuổi.

2- Mộc Xoa Đề Bà: Ngài cũng người Giao Châu không rõ tên thật là gì đã từng vượt Nam Hải và đi khắp các xứ. Khi đến Bồ Đề đạo trường ngài cúng dường xá lợi Phật rồi tịch, thọ được 25 tuổi.

3- Khuy Sung pháp sư: Ngài cũng ở Giao Châu, đệ tử của ngài Minh Viễn (pháp sư người Tàu) tên chữ Phạn là Chất Đát La Đề Bà (Citra Deva) cùng ngài Minh Viễn đi đường bể tới đảo Tích Lan rồi qua Tây Ấn. Ngài bẩm tính thông minh và bặt thiệp, hiểu hết các kinh

điển chữ Phạn. Khi đến thành Vương Xá (Kucagarapuca) sau khi tham yết Bồ đề thọ, ngài lâm bịnh và tịch trong vườn Trúc Lâm, thọ 30 tuổi.

4– Huệ Diện pháp sư: Ngài cũng ở Giao Châu, đệ tử ngài Vô Hành (pháp sư người Tàu) đi qua Tích Lan rồi trú luôn ở đó, ngài tịch vào năm nào không rõ.

5– Trí Hành thiền sư: Ngài ở Ái Châu, tên chữ phạn là Bát Nhã Đề Bà (Prajina Deva). Ngài qua Trung Ấn và hoằng hóa khắp nơi. Khi đến Bát Kinh Già (Ganga), ngài nghỉ luôn ở chùa Tín Già và tịch ở đó thọ 50 tuổi.

6– Đại Thăng Đăng thiền sư: Ngài cũng ở Ái Châu, tên chữ Phạn là Na Ga Gia Na Bát Địa Dĩ Ba (Mahâyâna Pradipa). Lúc nhỏ ngài đi theo sứ giả là Diệm Tự về kinh đô Trung Quốc, thọ giới ngài Đường Huyền Trang. Ngài thông hiểu nhiều kinh điển, quyết chí đến Bồ Đề đạo tràng tham lễ nên muốn vượt bể qua Thiên Trúc. Ngài qua Tích Lan qua Đông Ấn, Nam Ấn rồi nghỉ ở xứ Đam Ma Lập Để (Tâmralipti) mười hai năm, nhơn thế mà ngài được thông hiểu chữ Phạn. Ngài có thích nghĩa bộ Duyên sanh luận (Nidênacastra) và nhiều kinh khác. Rồi ngài cùng đi với ngài Nghĩa Tịnh đến Trung Ấn thăm chùa Na Lan Đà (Nalanda) rồi đến viếng Kim Cang Tọa và trở về Tịnh Xá Lị (Vaicaly) sau lại qua nước Cu Chi với ngài Vô Hành. Sau ngài tịch ở chùa Bát Niết Bàn (Parinirvâna) thọ 60 tuổi.

Đó là những vị tăng đã được mọi tầng lớp nhân dân kính mến, song còn phải được đọc những bài thơ mà những thi hào nhà Đường xướng họa với mấy vị cao tăng nước ta khi các ngài qua Trung Quốc giảng kinh thuyết pháp thì chúng ta mới cảm thấy giá trị của các bậc cao tăng ấy [1].

Đây là bài do Trương Tịch tặng Nhật Nam Tăng [2].

SƠN TRUNG TẶNG NHẬT NAM TĂNG

"Độc hướng song phong lão,
Tùng môn bế lưỡng nhai,
Phiên kinh thượng tiêu diệp

(1) Mấy bài nầy trong sách "Loại hàm anh ngữ" *của Trung Quốc có chép. Quế Đường tiên sinh (Lê Quý Đôn) trích lại trong sách* "Kiến văn tiểu lục" *và Thượng Tọa Mật Thể trích lại trong sách* "Việt Nam Phật Giáo sử lược".

(2) Khi ngài trụ trì ở một ngôi chùa trong hang núi.

Quải nạp lạc đằng hoa,
Thứu thạnh tân khai tỉnh,
Xuyên lâm tự chủng ma,
Thời phùng Nam Hải khách,
Man ngữ vấn thùy gia?"
(Núi thẳm một mình ẩn
Cửa tùng đôi cánh gài [1]
Lá chuối biên kinh cũ [2]
Bông mây rụng áo dài [3]
Lật đá khơi ngòi giếng [4]
Xoi rừng tỉa giống gai [5]
Khi gặp khách Nam Hải
Tiếng mường biết hỏi ai?) [6]

(Thượng Tọa Mật Thể dịch)

Đây là bài thơ của Thẩm Thuyên Kỳ thời Võ Hậu, qua An Nam chơi, đến viếng chùa Sơn Tĩnh Cửu Chân (Thanh Hóa) xưng là đệ tử và làm để tỏ lòng kính phục Vô Ngại thượng nhân.

YẾT CỬU CHÂN SƠN TĨNH TỰ VÔ NGẠI THƯỢNG NHÂN

"Đại sĩ sanh Thiên trúc
Phân thân hóa Nhật Nam

---

(1) Nghĩa là không có cửa theo hình thức thông thường, mà chỉ có mấy cây tùng đứng trấn hai bên lối vào động.

(2) Nghĩa là nhìn vào tàu lá thấy lời kinh phật, hay đọc được lời kinh qua tàu lá ấy. Tức là nhà sư thấm nhập làm một với thiên nhiên.

(3) Nghĩa là mây bay và quấn chung quanh người thành áo dài.

(4) Nghĩa là Ngài đã lật đá khơi một ngòi giếng mới, tức là khơi một nguồn sống mới.

(5) Ngài đã soi qua rừng rậm âm u để tỉa giống gai cho loài người có đồ dệt áo tức là ngài đã đem sắc phục tới cho con người. Cả hai việc đào giếng và tỉa giống gai đều không có thực một cách hình thức mà chỉ có thực theo nghĩa bóng. Cũng như lá chuối biên kinh và bóng mây làm áo vậy. Nguyễn Đổng Chi và sau đó Hồ Hữu Tường hiểu là thời ấy sư không có giấy nên chép kinh lên lá chuối. Sự hiểu hình thức ấy thật là ngây ngô và làm giảm giá trị của thơ vậy.

(6) Nghĩa là Ngài xa loài người nhiều quá, đến khi gặp khách lạ thì hỏi bằng một giọng lơ lớ như tiếng Mường.

Nhân trung xuất phiền não
Sơn hạ tức già lam
Tiểu giãn hương vi sát
Nguy phong thạch tác am
Hầu thuyền thanh cốc nhũ
Khuy giãn bạch viên tham
Đằng ái vân gian bích
Hoa thê thạch hạ đàm
Tuyền hành u cung hảo
Lâm quải dục y kham
Đệ tử ai vô thức
Y vương tích vị đàm
Siêu nhiên hổ khê tịch
Chích thọ hạ hư lam"

Thượng tọa Mật Thể dịch:

Phật xưa sinh ở Tây Thiên
Mà nay xuất hiện ở miền Nhật Nam.
Thoát vòng phiền não cõi phàm
Thảnh thơi dưới núi già lam một tòa,
Ngọn khe chóp núi lân la,
Hương là cổ sát đá là thần am.
Chim xanh chực, vượn trắng dòm,
Sớm mai giảng kệ chiều hôm tham thiền [1].
Mấy từng mây quấn đá chen
Giây leo chân vách hoa lên mặt đầm.
Thiên nhiên sẵn thú tuyền lâm

(1) Chim xanh, vượn trắng quanh quẩn bên người khi ngài đọc kinh và tham thiền.

Rừng phơi áo giặt suối dầm nước hương.

Phận hèn học kém đáng thương,

Tiếc vì chưa hiểu Y vương thế nào.

Hổ khê một bữa may sau

Đầu non đỗ xuống cây cao một cành.

Đây là bài thơ tiễn biệt của Dương Cự Nguyên tặng Phụng Đình pháp sư sau khi ngài qua Trung Quốc giảng kinh ở trong cung vua Đường.

TỐNG PHỤNG ĐÌNH PHÁP SƯ QUY AN NAM

"Cố hương Nam Việt ngoại,

Vạn lý bạch vân phong.

Kinh luận từ thiên khứ,

Hương hoa nhập hải phùng.

Lộ đào thanh phạm triệt,

Thần các hóa thành trùng.

Tâm đáo Trường An mạch,

Giao Châu hậu dạ chung".

Thượng tọa Mật Thể dịch:

Quê nhà trông cõi Việt,

Mây bạc tít mù xa.

Cửa Trời vắng kinh kệ,

Mặt bể nổi hương hoa,

Sóng gợn cò im bóng,

Thành xây hến mấy tòa.

Trường An lòng quấn quít,

Giao Châu chuông đêm tà. [1]

Đây là bài thơ của Cổ Đạo tặng Duy Giám pháp sư sau khi ngài ở lâu năm bên Trung Hoa giảng kinh trong cung vua.

---

(1) Lòng quấn quít ở Trường An mà đêm tà trong lòng nghe được tiếng chuông của người thỉnh ở Giao Châu.

TỐNG AN NAM DUY GIÁM PHÁP SƯ

"Giảng kinh xuân điện ly,
Hoa nhiễu ngự sàng phi.
Nam Hải kỷ hồi quá,
Cựu Sơn lâm lão quy,
Xúc phong hương tổn ấn,
Lộ vũ khánh sanh y.
Không thủy ký như bỉ,
Vãng lai tiêu tức hy."

Dịch:

Điện xuân giảng kinh luận
Giường ngự vướng mùi hoa
Bể Nam quen lối cũ
Non Việt vướng tuần già
Án mòn khi gió táp
Áo lấm lúc mưa sa [1]
Kìa kìa trời lẫn nước
Tin tức biết bao xa.

Đó, đến buổi giao thời Ngô, Đinh, Tiền, Lê thì các nhà tu Thiền ở nước ta đã là như vậy. Cho nên trong thời Đinh mới có việc pháp sư Ngô Chân Lưu được vua phong làm Khuông Việt thái sư, pháp sư Trương Ma Ni làm Tăng Lục đạo sĩ và pháp sư Đặng Huyền Quang làm Sùng Chân uy nghi. Và trong đời Lê mới có việc Đỗ Pháp Thuận thiền sư phụng mệnh giả làm người lái đò để đi đón Lý Giác là sứ của nhà Tống.

Khuông Việt thái sư họ Ngô, pháp hiệu là Chân Lưu quê ở làng Cát Lập (?) trụ trì ở chùa Phật Đà. Ngài thọ giới với Vân Phong thiền sư

(1) Khi gió tạp thì người ngồi tựa án ngóng trông người ra đi đến mòn cả án và nhìn thấy được cả áo của người ra đi bị lấm vì mưa sa.

(đời pháp thứ ba của dòng Vô Ngôn Thông) tại chùa Khai Quốc. Ngài đọc khắp kinh điển nhà Phật, hiểu mọi lẽ cốt yếu của Thiền Tông. [1]

Năm 986 nhà Tống sai sứ là Lý Giác sang ta. Ngài được vua cử ra đón tiếp sứ. Khi Lý Giác về Tàu có để lại một bài thơ tặng vua Lê như sau:

"Hạnh ngộ minh thời tán thịnh du,
Nhất thân lưỡng độ sứ Giao Châu.
Đông Đô tái biệt tâm vưu luyến,
Nam Việt thiên trùng vọng vị hưu,
Mã đạp yên vân xuyên lãng thạch,
Xa từ thanh chướng phiếm trường lưu.
Thiên ngoại hữu thiên ưng viễn chiếu,
Khê đàm ba tịnh kiến thiềm thu."

Thượng Tọa Mật Thể dịch:

May gặp Minh quân giúp việc làm,
Một mình hai lượt sứ miền nam.
Mấy phen qua lại lòng thêm nhớ,
Muôn dặm non sông mắt chửa nhàm.
Ngựa đạp mây bay qua suối đá,
Xe vòng núi chạy tới giòng lam. [2]
Ngoài trời lại có trời soi rạng [3]
Vừng nguyệt trong in ngọn sóng đầm.

---

(1) Ngài được phong Khuông Việt Thái sư năm 971. Đến đời Lê Đại Hành ngài lại càng được kính trọng, phàm việc quân việc nước vua thường triệu Ngài đến hỏi. Ngài ở Triều được ít lâu thì lấy cớ già yếu xin cáo về dựng một ngôi chùa ở núi Du Hý và ở đó mở trường dạy học. Ngày 15 tháng 2 niên hiệu Thuận Thiên thứ 2 ngài tịch, thọ 81 tuổi. Ngài là đời pháp thứ tư của phái Vô Ngôn Thông

(2) Hai câu 5 và 6 tả lối đi vào nhà chùa qua suối đá với dòng lam.

(3) Câu "ngoài trời lại có trời soi rạng" này, giải thích như ngài Khuông Việt với vua Lê Đại Hành là sứ Tàu có ý tôn bệ hạ như vua của họ cũng được, mà giải thích ngoài bệ hạ là một trời lại có Khuông Việt là một trời nữa soi rạng thì cũng được. Theo thiển ý thì giải thích theo nghĩa sau có lý hơn, bởi câu kết đã lại có ghi việc tác giả đứng trước ngọn sóng đầm mà ngắm trăng trong lúc tĩnh lặng hoàn toàn. Vầng trăng ấy vẫn là tượng trưng cho chân tâm trong đạo Phật.

Vua Đại Hành ủy ngài làm bài thơ tiễn. Ngài đã làm bài từ theo điệu Tống Vương lang quy như sau:

"Trường quang phong hảo cẩm phàm trương
Thần tiên phục đế hương
Thiên lý, vạn lý thiệp thương lãng
Cửu thiên quy lộ trường
Nhân tình thảm thiết đối ly trường
Phan luyến sứ tinh lang,
Nguyện tương thâm ý vị Nam Cương.
Phân minh tấu ngã hoàng."

T.T Mật Thể dịch:

"Gió hòa phấp phới chiếc buồm hoa,
Thần Tiên trở lại nhà.
Đường muôn nghìn dặm trải phong ba,
Cửa trời nhắm đường xa.
Một chén quan hà dạ thiết tha,
Thương nhớ biết bao là.
Nỗi niềm xin nhớ cõi Nam Hà,
Bày tỏ với vua ta".

Lê Quý Đôn sau đã có lời khâm phục:

"Sứ Thuận thi ca Tống sứ kinh dị
Chân Lưu từ điệu danh chấn nhất thời."

(Câu thơ của sư Thuận làm sứ nhà Tống phải kinh dị, mà điệu ca của Chân Lưu thì đã nổi danh một thời). Điệu ca ấy là bài tiễn Lý Giác.

Còn câu thơ của sư Thuận mà Lê Quý Đôn nói ở đây là hai câu thơ xuất khẩu thành chương nối với hai câu của Lý Giác thành một bài tứ tuyệt, vừa đẹp lời, vừa đẹp ý, lại ở cửa miệng một chú lái đò đọc ra khiến có thể rợn người lên được. (Sư Thuận giả làm chú lái chở đò để đi rước sứ).

Sứ Tàu ngồi trên đò dọc khi tới Ninh Bình, thấy đôi ngỗng trắng bơi trên làn nước trong xanh thì buột miệng đọc:

"Nga nga lưỡng nga nga

Ngưỡng diện hướng thiên nha."

(Song song ngỗng một đôi

Ngửa mặt ngó ven trời).

Khi sứ ấy đương mải miết tìm tứ để tiếp hai câu thơ gieo đã tài tình, thì chú lái đò ở sau, tay vẫn cầm chèo bơi mà miệng đọc:

Bạch mao phô lục thủy

Hồng trạo bãi thanh ba.

(Lông trắng phơi dòng biếc

Sóng xanh chân hồng bơi).

Không những thơ đã đối lời, đối cảnh, lại còn đối luôn được cả ý nghĩa tượng trưng.

Hai con ngỗng là vật tượng trưng sự thanh bình. Ngửa mặt nhìn ven trời là nhìn vào một cái bao la. Khi gieo lời thơ ấy tả hai con ngỗng, Lý Giác đã tự tả tâm tình mình đương ngồi yên ổn trong thuyền nhìn vào cái bao la ấy.

Còn lông trắng phơi dòng biếc ở lời thơ của sư Thuận lại tượng trưng sự trong sạch. Chân đỏ quẫy trên làn sóng xanh lại tượng trưng cho pháp môn của nhà Phật (vì hồng là không). Khi họa vận hai câu ấy, sư Thuận tuy tả ngỗng bơi mà đã tự tả cái tay cầm chèo của mình đương quẫy trên làn sóng biếc để độ người về bến Giác [1].

Thơ đã đẹp ở chỗ đó. Trách nào Lê Quý Đôn chẳng phải khâm phục:

Sư Thuận thi ca Tống sứ kinh dị,

Chân Lưu từ điệu danh chấn nhất thời

(1) Ngài họ Đỗ tên Pháp Thuận không rõ quê ở đâu, xuất gia từ thuở nhỏ thọ giáo với Long Thọ phủ trì thiền sư. Khi nhà Tiền Lê mới dựng nghiệp Ngài thường được vời vào triều để luận bàn về việc chính trị và ngoại giao. Vua Đại Hành thường gọi là Đỗ Pháp sư chứ không dám gọi chính tên. Niên hiệu Hưng Thống nhà Tiền Lê năm thứ hai (990) ngài không bịnh mà tịch thọ 76 tuổi. Ngài có làm sách "Bổ tát hiệu sám hối văn" còn truyền lại. Ngài là đời pháp thứ 10 của phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi.

Phần II

VĂN HỌC THỜI LÝ

Thời cực thịnh của nền văn minh Việt Nam

Để độc giả dễ tưởng tượng lại cuộc sống của người dân trong thời cực thịnh ấy, chúng tôi xin nhắc lại ở đây những việc lớn đã xảy ra:

1010: Lý Thái Tổ lên ngôi – Ban chiếu dời đô – Khi tới đô mới, có điềm rồng hiện xuống – Trích công khố 2 vạn quan làm 8 ngôi chùa ở nội thành và ngoại thành.

1018: Sứ qua nhà Tống thỉnh kinh – Lễ đón rước kinh Phật – Sư Vạn Hạnh tịch.

1020: Lập đạo tràng – Giảng đạo Phật trong dân gian – Đúc chuông 3 chùa Hưng Thiên, Đại Giác, Thắng Nghiêm.

1024: Khánh thành chùa Chân Giáo trong thành nội để vua hàng ngày tới nghe kinh.

1025: Định chức quản giáp các nghề.

1026: Sắc soạn Ngọc Điệp là gia phổ nhà vua – Quan lại và dân chúng bắt chước làm theo.

1031: Dựng 95 ngôi chùa – Làm lễ quốc khánh – Thắng quân Chiêm Thành ở Hoan Châu – Miễn thuế 1 năm cho dân.

1034: Nhà Tống ban Đại Tạng kinh – Lễ đón rước kinh về – Hai nhà sư đắc đạo hỏa thiêu – Lễ rước tro – Thiền Lão thiền sư tịch.

1036: Sơn lại hết thảy các tượng Phật trong nước – Quốc khánh – Miễn thuế 1 năm.

1038: Nùng Tồn Phúc làm phản.

1039: Lý Thường Kiệt bắt được Nùng Tồn Phúc. Con là Nùng Trí Cao chạy thoát.

1041: Bắt được Nùng Trí Cao – Nghĩ tình tha cho về, lại phong cho chức Quảng Nguyên mục sau phong tước Thái Bảo.

1042: Ban hành bộ Hình luật đầu tiên.

1043: Tổ chức các trạm chạy giấy công văn – Định số hậu phi – Bắt cung nữ làm nghề thêu, đan – Cấm mua nô bộc.

1044: Thắng Chiêm Thành, vua Chiêm tử trận – Bắt Mị Ê, Mị Ê tự vận – Sắc lập đền thờ ở phủ Lý Nhân – Tha nửa năm thuế – Ca múa điệu Tây Thiên.

1048: Nùng Trí Cao lại phản – Lý Thường Kiệt đánh đuổi Cao chạy qua Tàu.

1049: Dựng chùa Diên Hựu.

1051: Đinh Hương trưởng lão tịch.

1054: Lý Thái Tông băng hà.

1056: Dựng tháp Báo Thiên – Ban chiếu khuyến nông.

1060: Nhạc công ca múa theo nhạc khúc Chàm.

1063: Huệ Sinh thiền sư tịch.

1067: Cấp bổng dưỡng liêm cho mấy quan lại về hưu mà nghèo vì thanh liêm.

1069: Chiếm 3 châu ở Chiêm Thành (thuộc Quảng Bình, Quảng Trị) – Dựng văn miếu cho hoàng tử học.

1070: Dựng tượng thờ Khổng Tử.

1072: Lý Thánh Tông băng hà.

1075: Thắng Tống ở Khâm Châu, Liêm Châu, giết 8.000 người, chém Trương Thủ Tiết ở trận tiền – Hạ thành Ung Châu giết 58.000 người – Vẽ biểu đồ mấy tỉnh của Chiêm Thành – Đắp đê Cơ Xá – Mở khoa thi tam trường.

1076: Lại thắng quân Tống ở sông Cầu – Lập Quốc Tử Giám – Ban chiếu cầu điều nói ngay.

1077: Các quan thuộc bị sát hạch lại.

1084: Tống trả lại các đất đai còn giữ sau đình chiến.

1087: Đặt quan triều trông coi các chùa trong nước.

1088: Ngộ Ấn thiền sư tịch – Sắc phông Khô Đầu thiền sư làm Đại sư như Khuông Việt thái sư đời Đinh.

1089: Định quan chế.

1090: Viên Chiếu thiền sư tịch.

1105: Lý Thường Kiệt mất – Hoàng hậu xuất tiền riêng dựng hơn trăm ngôi chùa – Sửa chùa Diên Hựu.

1118: Chân Lạp, Chiêm Thành dâng lễ cống – Tổ chức Thiên Phật Hội.

1123: Cung nữ múa hát ngày sinh nhật vua.

1127: Lý Nhân Tông thăng hà.

1129: Khánh thành 84.000 bảo tháp.

1134: Thông Biện thiền sư tịch.

1136: Minh Tông chữa khỏi bịnh Thần Tông.

1140: Giặc Thiên Hội.

1141: Tô Hiến Thành dẹp tan – Minh Không hóa.

1151: Viên Thông thiền sư tịch.

1169: Mở khoa thi tam giáo.

1171: Vẽ địa đồ nước nhà.

1179: Tô Hiến Thành mất.

Đến đây, nhà Lý bắt đầu tàn với hai vị vua cuối cùng là Lý Cao Tông và Lý Huệ Tông để sang qua nhà Trần. Chúng ta sẽ xem xét sau ở sách Văn học thời Trần.

Riêng ở đây, chúng ta nhận thấy rằng gần hai thế kỷ đã luôn luôn có những việc vui mừng:

Một năm (1129) mà khánh thành tới 84.000 cái bảo tháp.

Một năm (1031) mà dựng tới 95 ngôi chùa. Một năm (1105) mà Hoàng hậu bỏ tiền riêng ra dựng tới hơn trăm ngôi chùa nữa. Cách bốn năm (từ 1031 tới 1036) lại miễn thuế cho dân một năm. Rồi cách 7 năm sau (từ 1036 tới 1044) lại miễn thuế.

Năm 1039 thắng trận bắt Nùng Tồn Phúc, 1041 lại bắt Nùng Trí Cao rồi tha; 1044 thắng Chiêm Thành, 1048 thắng và đuổi Nùng Trí Cao; 1069 chiếm đất Chiêm Thành; 1075 thắng quân Tống; 1076 lại thắng quân Tống; 1084 Tống; trả lại đất để giao hiếu; 1118 các nước Chiêm Thành, Chân Lạp dâng lễ cống, rồi 1141 lại dẹp giặc Thiên Hội.

Nào tổ chức hội Thiên Phật (1118), nào tổ chức lễ rước kinh (1018 và 1034), nào tổ chức lễ rước tro xá lợi (1034), nào tô hết lại các tượng Phật (1036), nào đúc chuông, nào lập đạo tràng (1020), mở trường Thiền Tông (1099), nào đặt quan chức trông coi các chùa (1087), nào mở khoa thi Tam Giáo.

Rồi định quan chế (1089), vẽ địa đồ nước nhà (1171), tổ chức các trạm bưu chính (1043), định chức quản giáp các nghề (một thứ Tổng liên đoàn lao công) (1025), soạn "Ngọc Điệp thế phổ" (1026), soạn bộ hình luật, phát triển và canh tiến ca vũ nhạc (1060), đắp đê Cơ Xá (1075).

Chúng tôi e còn nhiều việc nữa mà sử học đã sơ sót không ghi lại [1] song với ngần ấy việc chính cũng đã đủ cho chúng ta có một ý niệm về thời cực thịnh của nền văn minh Việt Nam ấy.

Thời ấy quả đúng như câu thơ tương truyền là Thần cho Lý Công Uẩn khi mới lên ngôi:

Yếu thành khắc thành
Chư phương giai thuận phục
Tứ quốc hưởng thanh bình
Ngũ niên chung lạc sự
Thất miếu tự thùy linh
Thử thời quan bỉ lý
Thiên tế vọng hạc trình.

Nghĩa là: "*Muốn thành tự khắc sẽ thành, mọi phương sẽ quay về thần phục, bốn nước sẽ được hưởng thái bình, việc vui trong năm năm. Bảy miếu tự tiếp tục rủ xuống* [2]. *Ở thời này xem cái lý của thời trước, thì chân trời sẽ thấy đường hạc bay.*"

Dầu đó là một cách tuyên truyền (như tuyên truyền rồng hiện xuống thành Thăng Long), nhìn những việc thực đã xảy ra kể trên, trong gần hai thế kỷ, với những gì rõ ràng, những gì bề thế rộng lớn, ta cũng phải cảm phục công ơn của nhà Lý đối với sự xây dựng quốc gia, quốc thể và đối với sự làm rạng danh nền văn minh Việt Nam của ta.

---

(1) Chẳng hạn như việc tổ chức quân đội, xây dựng văn miếu và đền Lý Bát Đế, nghệ thuật điêu khắc và chạm trổ, hội họa, v.v...

(2) Bảy miếu, năm hổ là những danh từ tượng trưng cho sơn hà xã tắc. Năm hổ bảy miếu một mình ta *(Phạm Đình Trọng).*

Chương I

HỒN THƠ THỜI LÝ

Chỉ khi nào thi nhân hòa hợp hồn mình và nhập một với cái đại hồn của vũ trụ, thì khi ấy mới có lửa thần minh để thi nhân làm nên những bài thơ bất hủ. Còn không có lửa ấy thì thơ chỉ là những bài văn vần với ít hay nhiều sáo ngữ, ít hay nhiều vá víu cóp nhặt đầu này và đầu khác.

Một phê bình gia người Pháp ở thế kỷ 19 đã đặt một tiêu chuẩn để phân định giá trị của nhà thơ, khi nhà thơ ấy đã nói được gì về ba điểm: Thiên nhiên, Ái tình, và sự Chết.

Tuy cũng đã tỏ ra mất nhiều công tìm tòi lắm mới đạt được, mà cũng vẫn không còn gì hình thức và máy móc được hơn cái tiêu chuẩn ấy. Bởi vì đề tài không bao giờ bó thắt được hồn thơ; chỉ hồn thơ mới khiến được cho đề tài có vị. Chỉ hồn thơ mới đắm được hồn người đọc vào sống trong cảnh vẽ trong thơ và rung động theo nhịp rung động của thi sĩ. Chỉ hồn thơ mới đọc được và làm cho người ta đọc được những tiếng nói của sự im lặng, những tâm tình của cảnh hoang vu, những hơi thở của bao nhiêu thế hệ chôn trong lòng trái đất. Chỉ hồn thơ mới nhìn thấy trong một giọt nước có muôn vạn sinh trùng, trong một cục đá có hơi thở nhịp nhàng của một sinh vật có sống và có chết. Chỉ hồn thơ mới nhìn thấy trong một hơi gió thoảng bay, cái bàn tay nhẹ nhàng đùa cợt những cành lá. Và cuối cùng, chỉ hồn thơ mới nhào nặn và gói ghém được tâm sự của cả không gian lẫn thời gian vào trong vài ba câu thơ, để cho không bao giờ thành hủ lậu.

Hồn thơ ấy không hề bao giờ bị đề tài thúc phọc. Cũng như không hề bao giờ bị thể thơ áp bức. Chính nhịp điệu của nó làm ra nhịp điệu của thơ và làm ra hình thức của thơ. Chính hình tượng do mắt nó nhìn thấy đã bắt loài người phải hiểu theo ý nghĩa của nó định đặt và nhìn theo con mắt nhìn của nó, để thấy những ý nghĩa tượng trưng của cảnh vật.

"Thi sĩ là một ông tạo hóa nhỏ" chính đã là vì chỗ đó.

Thi sĩ có ích gì chăng, trong cuộc đời?

Nhìn ở khía sản xuất ra hàng hóa, ở khía lao tác để làm thành một cái gì cho sự sinh hoạt vật chất của loài người, thì thi sĩ có thể là hoàn toàn vô dụng. Nhưng nhìn ở khía tắm rửa linh hồn cho loài người để lòng bớt đục ngầu vì danh lợi, nhìn ở khía tạo ra những cách nói, những cách nhìn, những cách suy nghĩ để mở miệng, mở mắt, mở óc cho loài người sống trong cái bao la của không gian và cái vô tận của thời gian, thì thi sĩ đã là người vô cùng cần ích cho cuộc sống.

Hiện giờ trong cuộc sống ấy (của bất cứ dân tộc nào) người ta đã vay mượn không biết bao nhiêu là từ ngữ, thành ngữ, của các thi nhân; người ta đã cười, đã khóc, đã buồn, đã thương, đã giận... theo nhịp lòng rung động của các thi nhân khi họ nhào nặn và gói ghém tâm tình trong những lời thơ, mà vì không có thừa phát lại đi đòi, nên lâu ngày người ta tưởng những cái đó là của chính người ta đã tạo ra vậy.

Chẳng hạn gần ta nhất, những câu thơ của Nguyễn Du, của Tản Đà, hiện đương bay trong không gian và thời gian, hễ còn nguyên vẹn thì là đương thành những ca dao, hễ chia mảnh vụn ra thì là đương thành những thành ngữ để người ta nói, người ta viết, và người ta tư tưởng [1].

Có thể nói rằng trước khi có nhà thơ thì xã hội chưa thành gì hết; khi có nhà thơ ra đời rồi thì xã hội mới bắt đầu được kể là xã hội.

Nói một cách khác đi, nhịp điệu của trái tim, của cơ thể con người cùng với nhịp điệu của tinh thần và của linh hồn, tóm lại là nhịp điệu của sự sống đã được thể hiện ra ở sự hòa hợp của nó với nhịp điệu của thanh âm, nghĩa là của tiếng nói; chính tiếng nói xuất hiện giữa một thế giới im lặng, một thế giới ú ớ, nói chuyện với nhau bằng dấu hiệu đã đem đến cho loài người một hình thức biểu lộ sự sống của con người và của mọi tĩnh vật bằng âm hưởng.

Sau sự sáng tạo vĩ đại đầu tiên ấy của Thượng Đế [2] những nhà thơ, "con cháu của thần minh" trên dòng dài của lịch sử, đã tiếp nối công

---

(1) Mà rồi nực cười thay! Cuối cùng người ta lại sẽ có thể nghĩ được rằng vai trò của thi nhân không sản xuất, là vai trò vô ích cho xã hội.

(2) Thánh kinh dạy rằng tiếng nói của Chúa Trời là sự sống. Chính lời phán tối thượng của ngài đã tạo ra mọi thứ. Lời phán ấy là tiếng nói trong đó hàm chứa sự sống và tiếng nói ấy theo thánh kinh, là ánh sáng của loài người. Vậy sự sống và tiếng nói là ánh sáng của loài người nhờ nó mà loài người trông thấy (nghĩa là biết), và nhờ nó mà khi biết, thì loài người có thể đến được với tình thương yêu.

Paul Bazan - Le Rythme et la vie

(2e propos sur Art et Connaissance)

việc sáng tạo ở những phạm vi nhỏ hẹp hơn nhưng cũng rất quan trọng, để khuếch xung bộ tiếng nói cho mỗi ngày thêm hàm súc, thêm phong phú và thêm tế nhị.

Chỉ nhà thơ mới làm được công việc ấy. Bởi vì chỉ nhà thơ mới nhập một được với đại hồn của vũ trụ để lách mình vào tất cả kẽ ngách của tâm tình con người cũng như của tâm tình các tĩnh vật. Chỉ nhà thơ mới đọc được cái ý muốn nói của một hình thể hay của một màu sắc và mới nói ra được cho người ta đồng thông cảm với ý muốn nói ấy của nhiều hình thể và nhiều màu sắc khi chúng ta hòa hợp với nhau.

Nói cho cụ thể hơn, cái việc nói rằng cây thông là một cây quân tử trong loài cây và cây cỏ là tiểu nhân khi gió lướt đi tới đâu thì cỏ lại rạp đi tới đó..., cái việc ấy là cái việc mà nhà thơ đã nói, để cho muôn ngàn đời sau, không ai có thể hiểu khác được những hình tượng ấy.

Kể đã có không biết bao nhiêu là hình tượng như thế để đặt định cho cuộc sống của con người những mực thước mà nhận định sự việc. Bao nhiêu hình tượng ấy là bấy nhiêu chứng cớ cụ thể về việc nhà thơ đã nói ra những tiếng nói của im lặng khi hòa hợp hồn mình và nhập một với đại hồn của vũ trụ.

*
* *

Không phải người nào làm thơ cũng đã là thi sĩ, và không phải người nào đã đề cập đến Thiên nhiên, Ái tình và sự Chết cũng đã là thi sĩ. Lắm khi càng đề cập đến những thứ đó, người ta lại càng tỏ ra phàm tục hơn ai hết.

Cho nên, tiêu chuẩn mà nhà phê bình nói trên đặt ra, chỉ có thể có giá trị ở chỗ giỡn chơi với những người quen suy lý hình thức mà thôi. Nó không dùng vào đâu được để tìm hiểu một hồn thơ, nhất là hồn thơ của Phương Đông.

Vì vậy ta cần phải có một tiêu chuẩn khác.

Tiêu chuẩn khác không chứa đựng ở hình thức của câu thơ thuộc về đề tài hay thuộc về kỹ thuật giũa gọt, mà chứa đựng ở tinh thần của câu thơ bất cứ nói về đề tài gì, cũng biểu lộ được một tâm hồn người thanh thoát, không bị ràng buộc bởi danh lợi của cuộc đời, không có ý bày trò lập dị để đánh đố gì ai, cũng không có ý dùng lời hay ý đẹp để che dậy một xúc cảm gì giả tạo. Tâm hồn thanh thoát ấy chứng thực một trạng thái tinh thần phẳng lặng như bóng trăng in trên mặt nước hồ thu đối

với tất cả những thúc phọc của cuộc sống nghĩa là đối với tất cả những ràng buộc vật chất và tinh thần của thế giới hiện tượng.

Những ràng buộc này là những sợi dây vô hình "bần bận và hay hay" mà tự tay người ta lại cột lấy người ta từ nhỏ chí lớn để cuối cùng nó thành cái vỏ vị kỷ cứng như mai rùa, không sao cất mình bay bổng lên được.

Nếu phải nghiên cứu lịch sử những ràng buộc của cả cuộc thế vào một cuộc đời ngắn ngủi bé nhỏ từ mới lọt lòng mẹ đến khi sắp xuống hố, của một con người, thiết tưởng ta sẽ có cả một bộ sách chồng cao đến bằng đầu người.

Ràng buộc vật chất là như điếu thuốc, miếng trầu, đồng tiền, miếng ăn, miếng uống, quần áo đẹp, thuốc thang, xe cộ... mới đầu ít, khi còn là đứa trẻ nhỏ, chỉ là đá gà vào một tí, có cũng được, không có cũng không sao, lâu dần như kẻ ghiền á phiện, vui, buồn, lo sợ... mỗi dịp người ta lại cố để có thêm một tí, lấy đó là điều kiện để sống cho vui, cho đến cuối cùng người ta quay lại thành nô lệ cho nó sai khiến, phải vất vả, cực nhọc, khổ sở, để cho có, nếu không thì không sống được.

Ràng buộc tinh thần là như sự tò mò muốn biết, sự hiếu thắng, hiếu danh, sự hiểu biết theo thông tục, sự nhận thức theo khuôn khổ... mới đầu còn là vui mà có, sau dần thành bịnh, để cuối cùng không có như mọi người thì người ta hoảng sợ như sắp phát điên.

Nói khác đi, ta hay tưởng tượng để nhớ rằng ta là một cái linh hồn mượn, cái xác thân để tạm trú. Xác thân ấy có mấy lỗ để thông ra với đại hồn của vũ trụ thì có một kẻ rất quái ác, rất khôn lanh, rất nguy hiểm, là cái thế giới hiện tượng, nó xen vào giữa, và ở mỗi một cái lỗ thông ra ấy, nó đặt một cái bẫy, để cho ta vừa sắp sửa nhô ra thì cửa lại đóng phập xuống, kỳ cho lúc nào ta cũng thành một kẻ bị giam hãm, để cuối cùng ta phải tự an ủi ta, tự lừa dối ta bằng cách tìm ra một cái vui trong vòng giam hãm ấy. Dù ta biết cái vui ấy là cái vui giả dối, mong manh, ta cũng phải tự dối mình và dối người để cho nó là thật, là trường cửu.

Mấy cái lỗ để thông ra với đại hồn của vũ trụ ấy là ngũ quan. Đáng lẽ ta để cho ngũ quan có lối thông đi thì tự ta, ta lại bít lại bằng những ràng buộc vật chất và tinh thần kể trên, để cuối cùng ta thành một kẻ chung thân cầm cố, mà anh cai ngục, rất nhiều anh cai ngục, cũng lại là ta hay cũng lại là anh thế giới hiện tượng do ta mời tới ngự trị ở những chỗ mà ta có thể thoát ra được.

Những ràng buộc ấy khiến cho bộ máy người của ta hư hỏng dần đi, để mất dần những huyền năng thông cảm với cái huyền hồn của vũ trụ. Những ràng buộc ấy áp bức tinh thần và thể xác chúng ta phải suy tưởng, cử động, sinh hoạt theo chiều hướng của guồng máy đang quay. Dù có một lúc nào đó, ta thoáng thấy lối sống như vậy là mình tự làm khổ mình, thì liền ngay sau, lại có cả một mớ thành kiến, cả một mớ lý luận, cả một mớ kiến thức (có thể là sai lầm) từ bao nhiêu đời hiện ra trong trí tưởng của ta, để bảo cho ta biết rằng chỉ khi nào điên cuồng rồ dại thì mới đi nghĩ khác nếp suy nghĩ của mọi người và cảm giác khác với cảm quan của mọi người.

Vì đó mà ta thấy linh hồn ta không những bị cuộc sống hiện tại giam hãm mà còn bị cuộc sống quá khứ của cả một dòng dài lịch sử giam hãm và lừa dối trong sự giam hãm ấy.

Không những lừa dối chỉ bằng cách thô sơ cho có thể nhận được ra, mà lừa dối bằng cách tự mình lại làm mình, cơ hồ lúc nào cũng tưởng mình tự do, tự định đoạt mọi thứ, mà kỳ thực thì là mọi thứ đã định đoạt mình.

Trong cảnh thế tù túng ấy, người thường đã đành là mờ tối không hy vọng gì thoát được ra. Chính những nhà bác học thông thái, những triết nhân cũng khó hy vọng thoát được ra. Bởi cái vỏ tiểu ngã của họ lại là cái vỏ đã được chính tay họ sơn son đi bằng những cấp bằng, những địa vị xã hội, những miếng ăn sang và ngon hơn người thường, và những thành công danh giá đỉnh chung trong cõi tục.

Duy chỉ có các nhà thơ thỉnh thoảng có một đôi phút xuất thần, để tiểu ngã thông cảm với đại ngã mà làm nên những bài thơ bất hủ.

Tỉ dụ như hai câu thơ sau đây của vua Trần Dụ Tông (1341 - 1369) và hai câu tiếp sau của một người đàn bà họ Đào. Trong *"Truyền Kỳ Mạn Lục"* Nguyễn Dữ chép: *"Một hôm vua thả thuyền chơi trên sông Nhị rồi đi lần xuống bến Đông Bộ Đầu. Đến bãi cát rộng mênh mông thì bóng trăng vừa mọc, chiếu hình một thân cây nằm ngả dài trên bãi cát ấy. Chung quanh yên lặng, giữa một cảnh sương mù. Rồi một tiếng chuông nhỏ ngân ở xa xa. Vua đã lãng ngâm*:

Vụ ế chung thanh tiểu,
Sa bình thụ ảnh trường."

nghĩa là:

Mù tỏa tiếng chuông nhỏ,
Cát phẳng bóng cây trường.

Người đàn bà họ Đào chèo thuyền cho vua, đã đọc tiếp:

Hàn than ngư hấp nguyệt,

Cổ lũy nhạn minh sương.

nghĩa là:

Bến lạnh cá đớp nguyệt

Lũy cổ nhạn kêu sương

(Trúc Khê dịch)

Cả bốn câu thành một bài thơ tuyệt đẹp, để tả sự yên lặng.

Cảnh đó tịch mịch lắm thì thi nhân mới nghe thấy và dõi theo được tiếng chuông nhỏ tan trong sương mù, và tiếng cá đớp mồi dưới ánh trăng. Và cảnh cũng vắng lặng lắm thì thi nhân mới chú ý đến bóng cây đổ dài trên bãi cát, như một bóng trầm tư.

Với một phút xuất thần và vài ba lời thơ mộc mạc, thi sĩ đã làm rung chuyển đến khía sâu thẳm của tâm hồn người ta, để thông cảm với cái thiêng liêng của tiếng chuông chùa sẽ ngân trong đêm vắng, khi bóng cây trầm tư trên bãi cát.

Nhưng đó là những thi nhân ở thời Trần đã được thở hít hồn thơ của thời Lý và ít nhiều cũng đã chịu ảnh hưởng. Chúng tôi sẽ nói tới sau, trong sách Văn học thời Trần.

Riêng ở đây, chúng tôi trình bày những khía cạnh của hồn thơ thời Lý và nhân đó để nhìn thấy tiêu chuẩn nhận định về giá trị của thơ.

Những nhà thơ thời Lý toàn cả là những nhà tu Thiền, không những thỉnh thoảng xuất thần trong một vài phút mà đã xuất thần hàng giờ, hàng ngày hàng tháng, hàng năm; không những đã thoát được mình ra khỏi cảnh tù túng của thế giới hiện tượng, mà còn nhập một được với cái đại hồn, cái toàn chân, toàn thiện, toàn mỹ của muôn thuở. Những nhà thơ thời Lý không lý luận để hiểu lẽ vô thường và lẽ luân hồi của cuộc sống, mà đã nhìn thấy nó thực như hai với hai là bốn.

Đối với họ, cái thân của con người cũng như mọi sự thịnh suy chỉ là phù du mộng ảo. Nhưng khác với những thi sĩ đời Đường hay đời Lê, đối với họ, cuộc sống vô thường ấy là:

"Thân như điện ảnh hữu hoàn vô,

Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô.

Nhiệm vận thịnh suy vô bố úy,

Thịnh suy như lộ thảo đầu phô."

Vạn Hạnh thiền sư

Thân như bóng chớp chiều tà,
Cỏ xuân tươi tốt thu qua rụng rời.
Sá chi suy thịnh việc đời,
Thịnh suy như hạt sương rơi đầu cành.

(T.T Mật Thể dịch)

Cuộc sống vô thường ấy mà con người vô minh bám chặt lấy để khổ sở với nó và tù túng vì nó, thì người đạo sĩ đã chỉ coi là một cái vỏ áo để người ta thay đổi hoài hoài, giống như hoa với mùa xuân:

"Xuân khứ bách hoa lạc,
Xuân đáo bách hoa khai,
Sự trục nhỡn tiền quá,
Lão tòng đầu thượng lai,
Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận,
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai."

Mãn Giác thiền sư

Xuân qua trăm hoa rụng,
Xuân tới trăm hoa cười,
Trước mắt việc đi mãi,
Trên đầu già đến rồi,
Đừng tưởng xuân tàn hoa rụng hết,
Đêm qua sân trước một cành mai.

(Ngô Tất Tố dịch)

Trăm hoa tuy vẫn phải chịu theo luật vô thường để thịnh suy như bóng chớp chiều tà, nhưng người tu hành đắc đạo được nên chính giác thì đã có thể coi mình như vượt được ra ngoài cuộc sinh hóa của trời đất, giống như cành mai trước sân đương nở hoa, khi cây cối đã trơ trụi với gió rét.

Vượt theo họ, không phải bằng cách trường sinh bất tử như quan niệm tu Tiên của Đạo Giáo, mà vượt bằng cách quan niệm về hóa thân như Từ Đạo Hạnh đầu thai làm con Sùng Hiền Hầu để sau lên ngôi vua là Lý Thần Tông. Khi Đạo Hạnh sắp tịch, các đồ đệ nhiều người khóc lóc thương tiếc, người đã bảo với họ: *"Ta vẫn chưa hết túc duyên, còn phải xuống thế gian lần nữa. Nay hãy tạm biệt để hóa làm kiếp quốc vương và khi hết thọ, còn phải làm vì thiên tử ở thế giới thứ 33. Bao giờ chân thân tán diệt thì ta mới thật vào cõi*

Nát Bàn không ở trong vòng sinh diệt. Ta không thể xem được các người cùng đi như mùa thu tới không báo tin cho chim nhạn cùng theo. Việc ta qua đời chỉ là đổi kiếp này sang kiếp khác, không có gì đáng thương xót. Ai thương xót ta là người ấy thật không hiểu ta, khiến ta không khỏi cười thầm:

"Thu lai bất báo nhạn lại quy
Lãnh tiếu nhân gian lạm phát bi
Vị báo môn nhân hưu luyến chước
Cổ sư kỷ độ tác kim sư."

Đạo Hạnh thiền sư

Thu về chẳng báo nhạn theo bay
Cười nhạt người đời uổng xót vay
Thôi hỡi môn đồ đừng luyến tiếc
Thầy xưa mấy độ hóa thầy nay (1)

Ngô Tất Tố dịch

---

(1) Thiền sư tên là Đạo Hạnh, họ Từ, húy là Lộ, cha là Từ Vinh, làm đến chức Tăng quan đô án, mẹ là Đặng Thị.

Ông Vinh có dùng tà thuật làm mếch lòng Duyên Thành Hầu. Hầu giận liền nhờ Đại Điên pháp sư dùng pháp thuật đánh chết ông Vinh vứt thây xuống sông Tô Lịch. Thây trôi đến Quyết Kiều bên nhà Duyên Thành Hầu. Đến đây thây ông Vinh bỗng đứng dựng dậy như người sống và chỉ tay vào nhà Hầu suốt một ngày. Hầu sợ hãi liền đi tìm Đại Điên pháp sư. Pháp sư liền đọc câu kệ rằng: "Tăng hận bất cách tức" (Thầy tu có giận ai cũng không để qua hôm khác) tự nhiên cái thây ngã xuống mà trôi đi.

Ngài Từ Lộ giận lắm, muốn báo thù cho cha mà không biết làm thế nào vì pháp thuật của ngài còn kém. ngài liền vào ẩn trong Tử Sơn, lấy đạo hiệu là Đạo Hạnh, ngài thường chuyên trì thần chú Đại Bi và các pháp thuật khác. Một ngày kia thấy pháp thuật mình đã tinh thông. ngài liền trở về báo thù cho cha.

Ngài ném cái gậy xuống sông Tô Lịch, bơi ngược dòng sông lên qua nhà Duyên Thành Hầu thì đứng lại chỉ vào nhà. Hầu lại báo tin cho Đại Điên pháp sư. Pháp sư ra xem thì bị gậy ấy đánh chết ngay

Duyên Thành Hầu sợ hãi liền mời Tô Giác Hoàng đại pháp sư tới đấu phép nhiều lần. Đạo Hạnh thiền sư phải thua về ẩn ở Sài Sơn (Sơn Tây). Nhân khi đánh nhau với Tô Giác Hoàng ngài Đạo Hạnh suýt bị chết may có Sùng Hiền Hầu xin cứu cho. Về sau nhớ ơn ấy, ngài Đạo Hạnh nguyện sẽ vào đầu thai làm con của Hầu.

Nhân bấy giờ Sùng Hiền Hầu phu nhân có thai, ngài liền hẹn bao giờ phu nhân trở dạ thì báo cho ngài biết. Khi được tin ấy ngài liền đập đầu vào núi đá chết. (Ở Sài Sơn bây giờ trong hang còn vết chân người đứng kiễng, tục truyền là ở tích này).

Khi ấy ngài còn bị Giác Hoàng đại sư yếm bùa ngăn cản mãi sau mới đầu thai vào được làm con của Sùng Hiền Hầu, sau này tức là vua Lý Thần Tông (Đến nay ở làng Láng mấy năm lại mở đại hội một lần vì trong làng đó có thờ ngài Đạo Hạnh tục gọi là Từ Đại Thánh và pháp sư Đại Điên. Khi có hội (Hội Láng vẫn có tiếng ở gần Hà Nội) dân làng lại diễn lại tích ngài Đạo Hạnh và pháp sư Đại Điên đánh nhau. Ở Sài Sơn cũng cùng thờ ngài Đạo Hạnh (Sài Sơn tức là chùa Thầy ở Phú Quốc Oai, Sơn Tây bây giờ).

Có sách cho truyện này là huyền hoặc và bác đi, tưởng ta cũng không nên tin hẳn. Ta chỉ nên nhớ rằng những truyện ấy đối với những tà thuật của Đạo Giáo là một sự thường và nhân đó ta có thể biết rõ ràng Phật giáo pha lẫn với Đạo giáo bắt đầu từ lúc ấy.

(V.N. Phật Giáo Sử Lược 145-146).

Qua lời thơ này của Đạo Hạnh ta có cảm tưởng là chính người đã trông thấy suốt mấy mươi kiếp quá khứ và vị lai của mình. Khi đọc nó ta thấy rợn mình vì không khí thần bí, vì sự biến diện bất ngờ của thực tại, thời gian như sâu thêm, không gian như bao la thêm, kiếp người như dài thêm, vì hiện kiếp chỉ còn thấy là một mắt xích trong vòng xích luân hồi vô tận.

Thời gian, không gian, kiếp người, qua thơ Đạo Hạnh đã trở nên mông lung, huyền ảo, khiến cho ta có cảm tưởng là cái thế giới mà ta trông thấy và quan niệm thấy, chỉ là một phản ảnh nhỏ yếu của cái thế giới thực, một bóng cù lao giữa biển cả trùng trùng. Ai khỏi bị chạm tâm linh khi nghe lời của Đạo Hạnh thủ thỉ với học trò trong khoảnh khắc cuối cùng?

Quả thực thì người ta chỉ có thể dùng tâm linh mà linh cảm thấy cái bóng cù lao giữa biển cả trùng trùng ấy:

"Diệu tính hư vô bất khả phan,
Hư vô tâm ngộ đắc hà nan."

Ngộ Ấn thiền sư [1]

Hư vô tính ấy khó vin noi,
Riêng bụng hư vô hiểu được thôi.

Ngô Tất Tố dịch

Cho nên:

"Ngọc phần sơn thượng sắc thường nhuận,
Liên phát lô trung thấp vị can."

Ngộ Ấn thiền sư

Trên núi ngọc thiêu màu vẫn nhuận
Trong lò sen nở sắc thường tươi

Ngô Tất Tố dịch

---

(1) Ngộ Ấn thiền sư họ Đàm húy là Khi quê ở làng Kim Bài (thuộc huyện Thanh Sơn Hà Đông) trụ trì ở chùa Long Ẩn.

Lúc nhỏ ngài thụ giáo với một vị sư già Chiêm Thành. Năm 19 tuổi thì ngài phát chí xuất gia và thọ cụ Túc Giới. Ngài thông hiểu cả hai thứ chữ Hán và Phạn thường vân du khắp mọi nơi để hành hóa, học trò theo học rất đông. Trong những khi giảng dạy ngài thường chủ trương thuyết Tam Ban tức là lấy thân làm Phật, lấy miệng làm pháp, lấy tâm làm thiền. Ngài lại giảng rằng "Tuy chia làm ba mà kỳ thực chỉ có một" ví như nước ở ba ngọn sông mỗi xứ gọi một tên, tên tuy khác mà chất nước vẫn không khác.

Ngài tịch vào năm thứ tư niên hiệu Quảng Hựu (1088) thọ 69 tuổi.

Ngọc bị thiêu trên núi, sen nở ở trong lò lửa mà màu sắc vẫn tươi, ấy là cái bản thể vĩnh cửu nằm dưới đáy mọi biến dịch, ấy là cái chân ngã nằm dưới đáy linh hồn ta, mà cũng là cái chân tướng bất di bất dịch của vũ trụ.

Cái chân ngã đời đời ấy vẫn nằm trong chúng ta mà sự tu luyện chỉ là làm sáng tỏ:

"Mộc trung nguyên hữu hỏa
Nguyên hỏa phục hoàn sinh.
Nhược vị mộc vô hỏa,
Toản toại hà do manh?"

Khuông Việt thái sư

Trong cây vốn có lửa
Tia lửa mới sáng lòa
Nếu bảo cây không lửa
Cọ xát sao lại ra?

T.T. Mật Thể dịch

Lửa ấy là cái Phật tính tự tại ở chúng sinh. Ấy là cái chỗ mà Phật với chúng sinh không còn gì là thiên sai vạn biệt nữa.

Với hồn thơ ấy, thi nhân thời Lý đã nhìn sự vật theo con mắt khác với ta. Ở từng mảy của cảnh vật, thi nhân đã cảm giác thấy những ký hiệu của một chân lý mật ẩn, bao la, và thơ đã nói lên được cái chân lý ấy.

Viên Chiếu thiền sư đã có câu:

Giốc hưởng tùy phong xuyên trúc đáo,
Sơn nham đái nguyệt quá tường lai.

Dịch:

Theo gió tiếng còi luồn bụi trúc
Kèm trăng trái núi quá đầu tường

Với câu thơ ấy, chỉ với câu thơ tả cảnh đơn sơ ấy, ngài đã cho người đọc trông thấy cái đại hồn thiêng liêng mấp máy theo gió, xuyên qua bụi trúc và chợt lúc lững lững hiện đến với mình như một trái núi đội trăng.

Chúng ta có thể nói rằng hàng trăm ngàn cuốn sách thuyết lý để nói vào lý trí của người ta cũng không bằng một câu thơ gợi cảm ấy.

Cũng Viên Chiếu thiền sư [1] đã hạ tứ hai câu thơ này:

"Vũ trích nham hoa thần nữ lệ

Phong sao đình trúc Bá Nha cầm."

Ngô Tất Tố dịch:

Hoa núi mưa sa, thần nữ khóc

Tre sân gió thổi Bá Nha đờn.

Và dưới đây là một bài thơ, theo ý chúng tôi là một trong những bài thơ thần bí sâu sắc, ghê rợn nhất trong thời Lý. Đó là bài thơ của Không Lộ thiền sư, xuất hiện quãng cuối thế kỷ thứ 11. Thân thế người cũng là một bài thơ. Chung quanh người có một huyền sử ly kỳ. Sách của nhà chùa nói rằng khi đắc đạo, người có thể bay ở trên không, đi ở mặt nước, có thể làm cho cọp phải cúi, rồng phải hàng phục. Bài thơ ấy như sau:

"Trạch đắc long xà địa khả cư,

Dã tình chung nhật lạc vô dư.

Hữu thì trực thượng cô phong đỉnh,

Trường khiếu nhất thanh hàn thái hư."

---

(1) Viên Chiếu thiền sư họ Mai. Húy là Trực, quê ở huyện Long Đàm, con anh bà Linh Cảm thái hậu (vợ vua Thái Tông).

Ngài thông minh từ thuở nhỏ. Có vị trưởng lão ở chùa Mật Nghiêm có tài xem tướng đoán cho ngài: nếu đi tu thì có thể trở nên một vị bồ tát.

Cảm lời nói ấy ngài liền từ giã cha mẹ, vào chùa Tiêu Sơn xin làm đệ tử ngài Định Hương thiền sư để nghiên cứu thiền học. Ngài rất am hiểu phép Tam quán trong kinh Viên giáo, tu đến đắc đạo và được sư phụ truyền tâm ấn.

Sau ngài về Thăng Long dựng một ngôi chùa ở mé tả kinh thành mà trụ trì ở đó. Người bốn phương nghe tiếng tìm đến theo học rất đông. Ngài có soạn quyển "Dược sư thập nhị nguyện văn" trong ấy bàn giải về 12 điều đại nguyện trong kinh dược sư. Vua Lý Nhân Tông có đưa bản sách ấy cho sứ thần sang Tàu dâng vua Tiết Tông nhà Tống. Vua Tống giao cho các vị sư Thượng Tọa ở chùa Tướng Quốc xem và chỗ nào đáng sửa thì sửa lại. Các đại sư Tàu xem rồi đều tâu vua: Đây là đấng hóa thân đại sĩ ra đời ở phương Nam, giải nghĩa kinh rất tinh vi, bọn phàm tăng chúng tôi đâu dám thêm bớt một chữ nào nữa.

Vua Tống liền sắc cho sao lại một bản, còn bản chính thì trả lại cho vua ta và có lời khen tặng.

Ngoài ra ngài còn soạn những sách: 1. Tân viên giác kinh; 2. Thập nhị bồ tát hạnh tu chứng đạo tràng; 3. Tham đồ biểu quyết.

Đó là những sách giá trị trong những sách luận giải về kinh điển nhà Phật của nước ta. Ngài tịch vào năm Quảng Hựu thứ 6 (1090) thọ 92 tuổi.

Bài này tác giả tự tả khí tượng ung dung của mình, ý nói: cái đất hang rồng tổ rắn đối với mình là chỗ rất hợp có thể ở được. Chọn được chỗ ấy mà ở, mối tình thôn quê khiến mình vui vẻ suốt ngày. Những lúc vô sự, có khi lên thẳng đỉnh núi, chúm môi thổi một hơi sáo. Núi cao cảnh vắng, tiếng sáo như làm lạnh cả bầu trời.

Ngô Tất Tố dịch:

Lựa nơi rồng rắn đất ưa người,
Cả buổi tình quê những mảng vui.
Có lúc thẳng lên đầu núi thẳm,
Một hơi sáo miệng lạnh bầu trời.

Tất cả cái thần tình của thơ nằm trong ba chữ: *"Hàn thái hư"*. Nó không phải chỉ diễn một cảm tưởng gây ra bởi một cảm giác. Chính cảm tưởng làm lạnh thái hư (bầu trời, chỗ rất trống rỗng) thoát sinh tự quan niệm vũ trụ nhân sinh đã là một xúc động của tâm linh. Khi đến tột đỉnh của núi cao, xa nhân loại và muôn loài, nhà thơ thấy mình sống với hoang sơ với cái bản thể hư linh tịch mịch có trước thiên địa là Thái hư, nên khi thổi một hơi sáo thì có cảm tưởng làm ghê lạnh tới cái bản thể ấy.

Bởi nhịp rung động của hồn thơ đã như vậy nên thi nhân quen sống tự tại yên nhiên như những vị Tiên, Phật, không cần biết ngày tháng trôi qua.

Đãn tri kim nhật nguyệt,
Thủy thức cựu xuân thu.

Thiền Lão thiền sư [1]

Sống ngày nay biết ngày nay,
Còn xuân thu trước ai hay làm gì.

T.T. Mật Thể dịch

---

(1) Thiền Lão thiền sư trụ trì ở chùa Trùng Minh, huyện Tiên Du Bắc Ninh, đệ tử của Đa Bảo thiền sư. Khi học đã đắc đạo rồi mới về ở ngôi chùa vùng Từ Sơn, danh tiếng lừng lẫy, học trò kể hơn ngàn người. Chỗ ở của thiền sư thành ra một vùng tùng lâm đô hội. Trong khoảng niên hiệu Thông Thụy (1034-1038) vua Lý Thái Tông nhân một hôm đến thăm và hỏi Hòa thượng trú ở chùa này bao lâu? Ngài đã đọc và trả lời bằng câu thơ ấy.

Cho nên thi nhân đã hòa mình vào với thiên nhiên vũ trụ.

Túy trúc huỳnh hoa phi ngoại cảnh
Bạch vân minh nguyệt lộ toàn chân.

Thiền Lão thiền sư [1]

Trúc biếc hoa vàng đâu cảnh khác,
Trăng trong mây bạc hiện toàn chân.

T.T Mật Thể dịch

Trăng ở đây không phải là trăng tình của Ôn Như Hầu hay Nguyễn Du, mà là trăng của hồn trong trẻo, thiêng liêng. Nó không phải một biểu tượng khô khan mà là một phát hiện kỳ diệu của chân tâm, chân ngã.

*
* *

Đó là trạng thái tinh thần của người đã tìm thấy bản ngã của mình và đã đạt tới vô ngã. Trong những kinh sách cũ đã có dạy, kẻ nào muốn thấy chân lý phải bỏ được vọng tâm, vọng hành và thực hiện được sự điều hòa về tinh thần. Kinh Bhagavadgitâ đã nhấn mạnh ở điều kiện căn bản ấy và nói: người tìm đạo phải có "lửa thần minh" là cái gì thiên bẩm gồm có những đức tính này:

Về phương diện tiêu cực: không sợ, không ràng buộc, không thiết lợi danh, không ác độc, không vọng tâm, không nhơ bợn.

Về phương diện tích cực: thẳng thắn, trầm tĩnh, kiên nhẫn, thương chúng sinh, yêu chân lý, sáng suốt, trầm tư, xả thân, tự chủ, hiền hậu, say vì đạo, kính sự thánh sạch.

Tất cả những đức tính ấy, K. Lakshman nói, đã chung tụ để tạo thành một bản chất đẹp, nó như hương thơm của chân ngã ở trong lòng người ta. Những đức tính ấy quy về trạng thái vô ngã. Và cá nhân là tl ..e của những đức tính ấy không phải những đức tính ấy là thuộc của cá nhân. Bởi thiện không phải là một vật sở hữu của người mà thiện chính là một sở chủ. [2]

---

(1) Vua lại hỏi ngày thường Hòa thượng làm việc gì, ngài đã đọc và trả lời bằng câu thơ ấy. Sau khi về cung, vua cho sứ đến rước ngài vào triều để cố vấn. Đoàn sứ giả đến nơi thì ngài đã tịch rồi.

(2) Le bien n'est pas une possession mais un possesseur.

Chân và Mỹ cũng vậy. Nghĩa là Thượng đế không phải là vật sở hữu của người, mà người là vật sở hữu của Thượng đế [1].

Thượng đế không phải một ý niệm do con người tạo ra, mà con người chân ngã, con người mà linh hồn đã nhập một với vũ trụ, đã chính là **"Chúng sinh dữ Phật đồng".**

Vị thánh Ấn Độ Shri Krishna Chaitanya đã nói rõ điều đó trong lời dạy này: "*Người nào tự hạ hơn một ngọn cỏ tầm thường, kiên nhẫn hơn một cây gỗ, không đòi hỏi ai kính trọng mình mà mình thì kính trọng hết thảy chúng sinh, người ấy bao giờ cũng phải được gọi là Thượng đế*". [2]

Những nhà tu thiền thời Lý là những bậc chân tu ấy. Những bài thơ vừa dẫn trên đã là những minh chứng hùng hồn và đanh thép. Đến những công trình của các ngài mà ta sẽ xét sau, mới lại càng chứng tỏ lòng hỉ xả vô biên của các ngài đối với dân nước thời ấy.

---

(1) Tuy nhiên, đó chỉ là một cách nói để giải thích cho những người nghĩ rằng con người đã tưởng tượng ra ông Thượng đế để sau bị ông Thượng đế chế ngự.

Thể cách tin Thượng đế vẫn có khác nhau tùy trình độ tinh thần. Ở hạng người thấp kém thì Thượng đế là người siêu đẳng nhân là chúa tể muôn loài, muôn sự, phải phụng sự ngài, phải ăn hiền ở lành vì ngài muốn như vậy và có được như vậy thì ngài mới phù hộ cho. Đức tin ấy là một hình thái khác của vị kỷ và của tham lam.

Đối với người đã trưởng thành thì Thượng đế không khác với chính người ta. Có khác chỉ là hình như khác ở vẻ bề ngoài mà thôi. Vì thử vì cho như thế mà những người này không được phù hộ thì họ cũng không sợ, bởi họ không tham lam, không vị kỷ và không cần giữ bản ngã của họ nữa. Họ sẽ tiến tới trạng thái vô ngã một cách nhanh chóng để đi đến chỗ tự tại yên nhiên.

(2) Bác sĩ Saunders người Mỹ trong bài đã dẫn trên có nhắc lại việc sau này: Có một vị tăng hỏi sư cụ Triệu Châu rằng: "Cái ý của tổ sư từ Tây sang đây là thế nào?"

Sư cụ đã trả lời: "Cây gỗ trắc trước sân".

Câu trả lời ấy, nhân đọc lời thánh Shri Krishna Chaitanya trên đây, người ta mới thấy ra tất cả ý nhị cao xa của nó. Cây gỗ trắc không nói, không có vọng tâm danh lợi, lúc nào cũng không cần ai trọng mình, lúc nào cũng kiên nhẫn tỏa bóng mát ra cho thiên hạ và đến lúc chết thì lại sẵn sàng cho thiên hạ dùng chất gỗ của mình.

Chương II

NỘI DUNG THI CA THỜI LÝ

Chương Hồn thơ thời Lý đã bao hàm tư tưởng và nghệ thuật, vậy với chương này và chương sau, chúng tôi khai triển những điều đã gợi.

Với chương nội dung thi ca thời Lý này, chúng tôi muốn tái lập cái hệ thống vũ trụ nhân sinh quan của tiền nhân, và chúng tôi thú thực đã lấy làm kinh ngạc là tiếng hệ thống mà chúng tôi đặt làm mục tiêu khi tìm tòi đã được thể hiện như một tòa kiến trúc đầy đủ.

Với những lời thơ xúc tích, cổ nhân đã cho chúng ta biết thế nào là chân tướng của vũ trụ, đường sống của con người, đạo xuất thế và nhập thế hay đúng hơn, đã tổng hợp cả hai đường, đã giải thích cho ta hiểu tại sao thời Lý, đạo Phật cực thịnh, người Việt Nam lại đã có một tinh thần tích cực, đại dũng, đại hùng, để lập những chiến công hiển hách, và xây dựng một xã hội vĩ đại, vĩ đại về văn minh, vĩ đại về cái chất người thực đáng gọi là người.

Vũ trụ nhân sinh quan thời Lý là một toàn thể quân bình, bao gồm nhiều cấp bậc, chẳng khác gì một Kim Tự Tháp đi từ gốc lên đến ngọn và từ ngọn xuống gốc không có một lỗ hổng, không có một chỗ nào lệch lạc gồ ghề, thực là một sự đáng kinh ngạc.

Chúng ta hãy từ chân tháp bước lên, rồi từ trên nhìn xuống; hãy theo những thi sĩ thời Lý, chúng ta vượt lên thế gian rồi quay trở lại với thế gian, như một vầng thái dương đúng ngọ soi khắp nơi ngõ hẻm hang cùng, biến diện tất cả, tỏa hào quang tắm gội tất cả.

Chúng ta cứ tạm gọi việc ấy là lần theo một quá trình biện chứng để thực hiện đại ngã với ba động tác: chánh đề, phản đề và tổng hợp đề.

Nhưng trước khi đi sát từng giai đoạn của quá trình biện chứng (không phải chỉ có một biện chứng duy vật mà còn một biện chứng duy tâm vì nhà biện chứng duy tâm Hégel là thầy của Karl Marx) chúng ta hãy nhìn nét chính của quá trình ấy.

Này là lẽ vô thường. Cái động lực sâu xa khiến Thích Ca tìm chân lý là khát vọng Đại ngã, khát vọng Vô cùng, nhưng còn cái nguyên nhân gần chính là niềm thắc mắc trước vô thường, tượng trưng bằng những cuộc đi chơi ra bốn cửa thành. Sau Thích Ca 15 thế kỷ, thi sĩ thời Lý cũng đã sống lại niềm thắc mắc đó.

Vạn Hạnh Thiền Sư đã nói trước khi tịch:

"Thân như bóng chớp chiều tà
Cỏ xuân tươi tốt, thu qua rụng rời
Sá chi suy thịnh việc đời
Thịnh suy như hạt sương rơi đầu cành"

Thượng Tọa Mật Thể dịch

Nói như vậy, là vừa nói về lẽ vô thường vừa tỏ thái độ của người đối với cuộc vô thường ấy. Thái độ này đã có một nền tảng sâu xa mà chúng ta sẽ bàn đến với những bài thơ của Bản Tĩnh và Mãn Giác.

Này là lẽ luân hồi. Con người không phải chỉ phù du trong cảnh vô thường mà con người còn lặn lội trong vòng sinh tử. Nhưng nếu con người sinh ra chỉ để chịu đựng vô thường và luân hồi thôi thì con người sẽ đau khổ vô hạn, vì phải cắm đầu kéo dài cái cảnh đau khổ đó hết kiếp này đến kiếp khác, con người sẽ phải kêu lên như Leconte de Lisle:

... écoute, épouvanté,
... Le long rugissement de la Vie éternelle
(... Kinh hãi lắng tai nghe,
Tiếng gầm thét của Tử Sinh bất đoạn)

Nhưng nhà thơ thời Lý còn tìm thấy một cái gì dưới đáy cuộc vô thường.

Cái gì đó là quan niệm Chân ngã. Muốn nhận thấy chân ngã, phải biết thân này là ảo ngã.

Bản Tĩnh thiền sư đã nói:

"Thị chúng:
Huyền thân bản tự không tịch sinh,

Do như kính hình tượng.

Giác liễu nhất thiết không huyễn thân,

Tu du chứng thực tướng."

Ngô Tất Tố dịch:

Bảo với mọi người:

Tự nơi không tịch có thân mình,

Mường tượng trong gương bóng với hình.

Cảnh huyễn một khi đà tỉnh thức,

Giây lâu tướng thực hiện rành rành.

Hình của ta trong gương không phải là ta; cái tấm thân cao hay thấp, xấu hay đẹp mà ta mượn để tạm trú (như trú trong cái nhà) cũng lại không phải là thực ta nữa. Từ trước ta vẫn nhận lầm thân ấy là ta. Thân ấy chỉ là cái ảo ngã của ta thôi. Cái chân ngã của ta không tịch diệt chỉ hiện ra rõ ràng khi ta tỉnh thức.

Như vậy, thực tướng so với ảo tướng cũng như với thế gian thực chẳng khác gì cành mai của Mãn Giác thiền sư vẫn nở trước sân khi xuân tàn hoa rụng hết.

Cành mai ấy là cái bất di bất dịch ở dưới đáy cuộc vô thường sau khi đã thấy rõ cái thân hữu hạn, với mọi cuộc thịnh suy, vinh nhục và thế gian với vạn hữu không phải là một thực tại. Vì vậy, quan niệm chân ngã nằm trên duy thức luận chủ trương nhất thiết duy tâm tạo.

Khánh Hỷ thiền sư đã nói:

"Kiền khôn tận thị mao đầu thượng

Nhật nguyệt bao hàm giới tử trung"

Ngô Tất Tố dịch:

Kiền khôn rút lại đầu lông xíu

Nhật nguyệt nằm quanh hạt cải mòng

Cái không gian vô biên (càn khôn), cái thời gian thiên cổ (nhật nguyệt) rút lại trên một sợi lông, trong một hạt cải, vào một cái nhỏ nhất, vào một cái chớp mắt, là bởi vì nó chỉ là một niệm trong cái Tâm Vô Cùng.

Và một khi nắm được cái niệm ấy tức là nắm được cái lẽ của Hoàn Vũ trong tay, người ta sẽ vượt lên trên guồng máy Vô thường, và còn có

thế bước trở vào cuộc Vô thường mà vẫn không lâm lụy. Cứu Chỉ thiền sư nói:

"Đại dụng hiện tiền, quyền tại thủ
Thùy tri phàm thánh dữ tây đông"

Ngô Tất Tố dịch:

(Việc cả hiện bày, tay vẫn nắm
Ai hay phàm thánh với tây đông)

Câu sau có nghĩa là đến lúc đó thì "nhất như" – Điều này ta sẽ bàn khi nhắc đến thơ Huệ Sinh, Đạo Hạnh.

Cũng tư tưởng vượt không gian, thời gian, thế gian, Không Lộ đã diễn dưới hình thức gợi cảm như sau:

"Vạn thánh thanh sơn vạn lý thiên
Nhất thôn tang thái nhất thôn yên
Ngư ông thụy chước vô nhân hoán
Quá ngọ tỉnh lai tuyết mãn thuyền"

Đinh Gia Thuyết dịch:

Mây xanh nước biếc muôn trùng
Dâu chen khói tỏa một vùng thôn quê
Ông chài giấc ngủ đương mê
Quá trưa tỉnh dậy tuyết che đầy thuyền.

Ông lão chài chính là tác giả, giấc ngủ mê đối với đời chính là giấc tỉnh của chân lý, mặt trời quá ngọ là quá nửa thiên cổ qua, đám tuyết đầy thuyền là thế sự.

Vượt lên trên thế gian, nhìn thấy thế gian mộng ảo là cuộc chinh phục thứ nhất của con người đấu tranh với Hoàn Vũ trong bản thân mình – Bước đó đã tới, con người quay ngược trở lại đón nhận thế gian, đoạt lấy nó, biến diện nó, nhìn thấy thực tại ở trong nó, nhưng cái thực tại này là siêu thực, cái thực tại này đã thấm nhuần ánh sáng của tâm linh, cái thực tại này đã được đại ngã hóa, chẳng khác gì vầng thái dương không những tự soi sáng mình mà còn soi sáng cả thế gian này – Cái bước tiến biện chứng này đã là bước tiến đặc biệt của Phật giáo, từ giai đoạn phủ nhận thế gian chuyển sang giai đoạn thừa nhận thế gian, nhận thấy Chân Như ở khắp cả.

Chúng tôi nhớ lại sáu năm xưa, gặp Thượng Tọa Thích Giải Ngạn bàn về Chân Như, người có hạ tứ một câu bằng cái giọng mệt mỏi của người suy nghĩ quá nhiều và sợ diễn bằng lời:

"Không có một Chân Như bị Vô Minh che lấp, không có một Chân Như sinh Vô Minh – Người ta có thói quen quan niệm một cái có thủy có chung, một bản thể biến ra muôn ngàn hình thái. Sự thực tự bao giờ, cho đến bây giờ, thế gian đã là Chân Như rồi".

Vậy vô thường không ở cảnh, mà ở lòng. Mang cái lòng vô thường trên căn bản tiểu ngã, con người bám chặt lấy những mảnh vụn của thực tại và cũng còn mang cái tàn tích vô thường dưới tiềm thức, nên con người mới phủ nhận thế gian, coi thế gian này là vô thường, là mộng ảo.

Phật giáo thời Lý đã thực hiện cái quá trình biện chứng đó, và cái mà người trước phải dùng bao thế kỷ thì thi nhân thời Lý thấy diễn tiến trong một lúc của tâm tư – Gậy rút đất là thế vậy.

Thi nhân thời Lý đã quay trở lại biến diện thế gian như thế nào?

Huệ Sinh thiền sư [1] nói rằng:

---

(1) Huệ Sinh thiền sư họ Lâm, tên tục là Khu, quê ở Đông Phù Liệt nguyên là con cháu Lâm Phú ở Trà Sơn (huyện Thanh Trì Hà Đông bây giờ). Thuở nhỏ tướng mạo khôi ngô, nói năng rất lưu loát, nổi tiếng văn hay chữ tốt. Những khi học Nho còn thừa thì giờ ngài lại nghiên cứu kinh Phật. Một khi nói đến chỗ cốt yếu của Phật pháp ngài thường than thở và rơi nước mắt. Gần 70 tuổi ngài theo Định Huệ thiền sư từ đó đạo học càng ngày càng tiến. Khi được sư phụ truyền tâm pháp cho, ngài mới đi hành hóa khắp chốn tòng lâm rồi lên ở núi Bồ Đề. Mỗi lần ngài ngồi nhập định tu phép ít nhất cũng phải năm bảy ngày. Người đời bấy giờ thường gọi ông là Phật xác thịt.

Vua Lý Thái Tông nghe tiếng ngài có sai sứ đến với.

Ngài bảo sứ giả rằng ông không thấy con sanh trong lễ tế ư? Khi chưa tế thì người ta cho nó ăn cỏ thơm mặc áo gấm, đến khi dắt vào Thái miếu thì nó chỉ muốn cầu chút sống sót còn nói đến việc gì? Nói rồi, ngài từ chối không chịu đi.

Sau khi nhà vua cố ép, bất đắc dĩ người phải tới cửa khuyết. Sau khi đàm đạo về Phật pháp, vua rất lấy làm kính phục mới phong tặng ngài chức Nội cung phụng tăng và sắc truyền ở chùa Vạn Tuế gần Thăng Long. Một hôm trong đại nội có thiết tiệc chay đãi các tăng sĩ, vua ban:

"Đối với tâm nguyện của Phật, các học giả thường cãi lộn nhau, trẫm muốn các bậc thượng đức ở đây, bày tỏ chỗ sở đắc để trẫm xem học vấn các ngài đến bực nào".

Ngài liền ứng khẩu đọc bài kệ trên.

Thời ấy các vị vương công trong triều và các sĩ thứ nhiều người đến hỏi đạo lý và đều kính ngài là bực thầy. Sang đời Thánh Tông ngài lại được phong làm Tả Nhai Tăng Đô Thống. Đến năm Gia Khánh thứ 5 (1063) ngài mất. Ngài có soạn ra mấy cuốn "Pháp sư trai nghi", và "Đạo Tràng Khánh tân văn, nhưng đều thất truyền".

(Việt Nam Phật Giáo sử lược trang 134)

"Pháp bản như vô pháp
Phi hữu duyệt phi không.
Nhược nhân tri thử pháp
Chúng sinh dữ Phật đồng
Tịch tịch Lăng già nguyệt
Không không độ hải chu
Tri không không giác hữu
Tam muội nhiệm thông chu."

Thượng Tọa Mật Thể dịch:

Pháp vốn như không Pháp
Chẳng có cũng chẳng không
Nếu hiểu được pháp ấy
Chúng sinh, Phật vẫn đồng
Trăng Lăng già phẳng lặng
Thuyền Bát Nhã chân không
Biết không rồi biết có
Tam muội mặc dung thông"

Bài thơ này có thể coi là một cuốn Phật Học Đại Toàn của thời Lý.

Chúng tôi phân tích:

Pháp vốn như không pháp: Trước hết chúng ta hãy xác định nghĩa chữ pháp. Pháp là những định luật chi phối những hiện tượng hay vạn hữu. – Sau đó theo luật tiến hóa của ngôn ngữ (phép hoán đảo) thì pháp dùng để chỉ chính những hiện tượng hay vạn hữu nằm trong vòng những định luật, thí dụ luật vô thường. – Vậy câu này có nghĩa: bản thể của vạn hữu là Chân Như.

Chẳng có cũng chẳng không: Bởi nói có tức là coi những ảo thái khoác lên vạn hữu là thực – Mà nói không tức là phủ nhận thế gian – Vậy câu này chỉ mở rộng ý đã diễn trong câu trên nghĩa là thế gian không ảo nhưng chân tướng của thế gian không như thường nhân đã quan niệm.

Nếu hiểu được pháp ấy
Chúng sinh, Phật vẫn đồng:

Nếu tất cả là Chân Như thì tất nhiên vạn hữu với Phật đồng nhất thể.

Trăng Lăng già phẳng lặng

Thuyền Bát Nhã chân không:

Hình ảnh dùng để chỉ cái tâm toàn giác.

Biết không rồi biết có

Tam muội mặc dung thông

Bản văn quá hàm súc, bản dịch không rõ nghĩa, vậy chúng tôi xin nhắc lại nguyên văn:

"Tri không không giác hữu

Tam muội nhiệm thông châu"

Biết tất cả là không, rồi tiến lên một bậc nữa hiểu cái có với cái không chỉ là một, – Thế gian không ảo nhưng bản thể của nó là Chân Như, – hiểu như thế thì bước vào thế gian cũng như đi trong cõi đạo.

Vậy Chân lý, Phật tính, Chân Như ở khắp cả, rất gần gũi với tất cả mà cũng lại rất xa xôi.

Thiền sư Đạo Hạnh đã trả lời Kiều Trí Huyền hỏi về chân tâm [1]

"Ngọc lý bí thanh diễn diệu âm

Cá trung mãn mục lộ thiền tâm.

Hà sa cảnh thị bồ đề cảnh

Nghĩ hướng bồ đề vạn cách tầm."

Ngô Tất Tố dịch:

---

(1) Có người nói câu hỏi đã được truyền khẩu bằng thơ nôm như sau:

Xưa nay lẫn đám hồng trần

Vàng còn chẳng biết, biết chân tâm nào.

Dám xin dạy lại làm sao

Muốn tìm tới đó kẻo nao lòng người.

Và câu trả lời cũng truyền khẩu bằng thơ nôm như sau:

Năm âm bí quyết là vàng

Xem ra đầy mất rõ ràng thuyền tâm.

Bồ đề đạo Phật uyên thâm

Muốn tìm tới đó muôn tầm chẳng xa.

Chúng tôi e rằng đó là những câu thơ đời sau làm ra dựa theo nghĩa của thơ chữ Hán chứ không phải thơ Nôm ấy đã có từ đời Lý.

Mình ngọc vang đưa tiếng ảo huyền,
Ở trong vẫn lộ tấm lòng thiền.
Cát sông đành cõi bồ đề đó,
Muốn tới, còn xa mấy dặm nghìn.

Nhận thức quan: Đứng về phương diện luận lý thì một nhận thức quan làm nền tảng cho một nhân sinh vũ trụ quan, nhưng đứng về phương diện tâm lý thì một nhận thức quan lại chỉ là kết tinh của một nhân sinh vũ trụ quan. Nếu với nhân sinh vũ trụ quan, người ta tư tưởng thực tại, thì với nhận thức quan người ta tư tưởng cái tư tưởng về thực tại. Nói một cách khác, người ta tư tưởng và người ta ý thức về tư tưởng của mình, về cách tư tưởng của mình, để làm khuôn phép cho những kẻ đi sau. Triết nhân dùng trực giác hay linh giác hay lương tri, hay nhờ sự mách bảo của thần linh mà tìm ra chân lý, và khi đã thấy rồi, liền đem cái cách sửa soạn tinh thần để đón nhận đó, truyền lại cho đệ tử. Một nhà khoa học hay bất cứ người chinh phục chân lý nào cũng đều phải làm như thế. Đạo sĩ cũng vậy. Đạo sĩ đã sờ thấy chân lý sau bao cuộc trầm mình suy tưởng, đã ý thức được đường đi lối bước của mình, và đã rút ra được một nhận thức quan để dạy cho kẻ đi sau. Chúng ta muốn hiểu biết rõ rệt hệ thống tư tưởng của đạo sĩ, chúng ta cũng phải tìm hiểu nhận thức quan ấy.

Trước khi đi sâu vào vấn đề, chúng ta cũng nên có nhận xét chung về hai phương pháp luận Đông Tây: Người Tây Phương chỉ nói đến cách trình bày điều hiểu biết với Tam đoạn luận hay cách thử lại một giả thuyết với thí nghiệm. Nhưng Tam đoạn luận không phải là lợi khí của khám phá, và thí nghiệm chỉ là lợi khí cho cái biết trong thế giới hiện tượng. Còn cái biết trong địa hạt siêu hình thì người Tây phương cũng còn đương ở thời kỳ dò dẫm. Tất cả những ý kiến như của Descartes, Malebranche, Bergson về trực giác siêu hình chỉ là những khát vọng về cái hiểu biết tuyệt đối hay linh cảm mơ hồ về phương pháp luận chớ chưa phải là phương pháp luận thực sự. Về điều này những thi nhân thời Lý đã có thái độ dứt khoát, xứng đáng với Phật học chính dòng.

Viên Học thiền sư nói rằng:

"Lục thức thường hôn chung dạ khổ,
Vô minh bị phú cửu mê dung.
Trú dạ văn chung khai giác ngộ,
Lãn thân tỉnh khước đắc thần thông."

Ngô Tất Tố dịch:

Sáu căn ám ảnh khổ đêm dài
Ma tối xui ra biếng nhác hoài.
Hôm sớm nghe chuông hồn tỉnh thức
Thần thông được gặp, hết thần lười.

Chúng tôi tưởng cũng nên nhắc lại: Theo Phật giáo, chúng ta có sáu cửa sổ mở ra ngoài thế giới hiện tượng là năm giác quan và ý tưởng (là lục nhập). Vậy việc đầu tiên là phải khép chặt sáu cái cửa vô minh để lắng xuống tâm linh, nhìn vào thế giới thực. Cái thái độ dứt khoát ấy làm cho người thời Lý nói riêng, người Phật giáo chân chính nói chung thoát khỏi cơn giẫy giụa đau khổ trong cái lưới mâu thuẫn: *một đàng là hiện tượng giới, một đàng là khuynh hướng vượt lên trên hiện tượng giới, mà lại lấy những giác quan làm xuất phát điểm.* Ngoài ra ta cũng nên nhận xét một điểm đặc hiệu nữa của Phật giáo là không lấy lòng tin làm cơ sở mà lấy trí tuệ làm cơ sở. Trí tuệ đây, không phải là cái lý trí suy luận kiểu Tây phương, mà là cái trực giác, cái động tác của tâm linh.

Bảo Giám thiền sư đã nói:

Đắc thành chính giác hãn bằng tu
Chỉ vị lao lung trí tuệ ưu.
(Thành Phật khôn riêng sức giữa mài,
Phải nhờ trí tuệ tót xa vời).

Vậy, khép lục thức, đóng mọi cửa sổ trông ra ngoài hiện tượng, thi nhân thời Lý đã đặt vững một nền tảng cho nhận thức, không khác gì người lau sạch tấm gương để cho nó thực mặt mà phản chiếu hiện tại. Và ở đây, chúng ta thấy bừng sáng lên cái tương quan này:

Nhận thức quan – Nhận thức – Đối tượng, chỉ là một.

Với nhận thức quan đặt trên cơ sở tĩnh lặng, người ta đã tĩnh lặng ghi chân tướng của thực tại và cái thực tại được ghi trong tĩnh lặng cũng sẽ hiện toàn thân là tĩnh lặng tức Chân Như. Như vầng trăng được tấm gương hồ phẳng lặng trả cho nó cái hình trong suốt tròn đầy. Vậy cái thái độ khi nhận thức đã bao hàm cái kết quả của nhận thức. Thái độ Chân Như đã gặp được Chân Như, đối tượng.

Với cách nhận thức như thế, thi nhân thời Lý đã tìm thấy một vũ trụ nhất nguyên và cũng vì cái quan niệm nhất nguyên đã đến chỗ chín mùi, thi nhân thời Lý nhìn thấy nhất nguyên tính ở ngay những quan niệm

khác nhau về thực tại. Thực tại chỉ có một qua thiên sai vạn biệt, thì cách nhận thức của người ta cũng chỉ có một qua thiên sai vạn biệt. [1]

Vì thế Lý Thái Tông có nói rằng:

"Bát nhã chân vô tông,
Nhân không ngã diệc không,
Quá, hiện, vị lai Phật,
Pháp tính bản tương đồng."

Ngô Tất Tố dịch:

Đạo Phật vốn không dòng,
Người thông minh cũng không,
Trước, rầy, sau, các Phật,
Pháp tính vẫn cùng chung.

Chúng ta thấy vượt lên trên sự ba phải gọi là chiết trung chủ nghĩa, vượt lên trên sự độc đoán hẹp hòi, với một thái độ siêu đạt, Lý Thái Tông đã nhận thấy cái việc chấp kiến cũng chỉ là cái việc chấp ngã chuyển sang trạng thái khác. Đã giải thoát phải giải thoát tất cả.

Khi đã giải thoát được tất cả, thì tất nhiên người ta có một triết lý về hành động, tích cực tranh đấu, nêu cao gương đại dũng, đại hùng.

Triết lý hành động.

Tri không không giác hữu,
Tam muội nhiệm thông chu.

Với tinh thần ấy của thiền tông người thời Lý đã quay trở lại hành động trong thế gian.

Nhưng có nhiều cách hành động: thế nhân hành động vì tiểu ngã; giác giả hành động vì đại ngã. Thế nhân hành động vì hạnh phúc riêng mình, giác giả hành động vì dân tộc, nhân loại, vũ trụ, chân lý. Cũng một lời nói, cũng một cử chỉ, cũng một tiếng cười, nhưng lời nói, cử chỉ, tiếng cười của thế nhân vị kỷ không còn giống với của giác giả, một người khác, đã thoát xác và đã sống một kiếp khác.

Những chủ trương khác nhau, những tông phái khác nhau, kình chống nhau chẳng qua chỉ vì những cấp bực, những giai đoạn trên con đường nhận thức. Không ai khư khư ôm lấy một quan niệm nào rồi gạt ra ngoài tất cả mọi quan niệm tiểu dị khác. Vì như vậy nào có khác gì tiếp tục cái công việc coi sắc tướng là thực tại trong khi thực tại đã ở ngoài mọi sắc tướng.

Cứu Chỉ thiền sư đã nói rằng:

"Giác liễu thân tâm bản nhưng tịch,
Thần thông biến hóa hiện chư tướng,
Hữu vi vô vi tòng thử xuất.
Hà sa thế giới bất khả lượng,
Tuy nhiên biến mãn hư không giới,
Nhất nhất quan lai một hình trạng,
Thiên cổ vạn cổ nan thử huống,
Giới giới xứ xứ thường lãng lãng."

Ngô Tất Tố dịch:

Thân tâm tỉnh thức vẫn lặng im,
Thần thông biến hóa đủ mọi tướng,
Có làm không làm gốc tự đấy.
Cõi đời hột cát khôn dò lượng.
Tuy rằng đầy chậy bầu hư không
Xem ra hết thảy không hình trạng.
Muôn đời chưa dễ đến cảnh này
Chốn chốn nơi nơi đều chói sáng.

Chúng ta nên chú ý đến câu thứ ba: Hữu vi vô vi đối với người Phật giáo cũng như Ấn giáo tự mấy ngàn năm xưa đến bây giờ vẫn là một vấn đề sinh tử. Hữu vi thì thắt chặt dây oan kéo dài cuộc luân hồi không biết đến bao giờ; mà vô vi thì một niềm khắc khoải dưới đáy lòng không bao giờ dập tắt được. Nhưng một lối thoát đã mở! *Với người giác ngộ thì hữu vi hay vô vi không tự việc mà tự lòng. Mang một tấm lòng vô vi vào hữu vi thì dẫu làm mà vẫn không phải là gây nghiệp.* Nhưng thế nào là tự lòng chớ không phải tự việc? Ấy là bởi: *Hành động nhưng quên mình, hành động nhưng không vì mình, hành động hết lòng nhưng không lo thành bại hay lợi hại gì đến cho bản thân mình, hành động để hòa mình vào dòng sinh mệnh mênh mang, hành động vì dân tộc, vì nhân loại, vì vũ trụ, hành động để hòa vào đại ngã, để thực hiện đại ngã thì dẫu nghiệp có ràng buộc, mình cũng tự thấy vượt ra ngoài vòng ràng buộc ấy.* Chúng ta thấy quan niệm này đã diễn trong kinh Bhagavadgitâ một chương anh hùng ca Mahabharatâ vĩ đại. Chúng ta nhân đó hiểu ra được tại sao thời Lý, người Việt thấm nhuần

Phật giáo đã lập những võ công hiển hách và đã xây một xã hội văn minh đến như vậy. Chúng ta càng nhớ đến kinh Bhagavadgitâ hơn nữa khi đọc lời của Quảng Nghiêm thiền sư:

Ly tịch phương ngôn tịch diệt khứ,
Sinh vô sinh hậu thuyết vô sinh.
Nam nhi tự hữu xung thiên chí,
Hưu hướng Như Lai hành xứ hành.

Ngô Tất Tố dịch

(Thoát kiếp rồi bàn câu tịch diệt,
Không sinh hãy nói chuyện siêu sinh.
Tài trai có chí xông trời thẳm,
Dẫm viết Như Lai uổng nhọc mình)

Chúng ta tưởng như được nghe lời của Krishna thúc giục chàng chiến sĩ Arjuna khi chàng nầy ngần ngại không muốn lao mình vào vòng chém giết. Krishna bảo cho chàng chiến sĩ biết: *"con người chỉ thoát nghiệp bằng cách làm trọn kiếp. Người chiến sĩ phải tranh đấu vì công lý không thể trầm tư trong tịch diệt đời đời. Trốn nghiệp không bao giờ thoát nghiệp, đó chỉ là một hành vi hèn nhát của kẻ không xứng đáng làm người, không thể nào đến Nát Bàn được."*

Thật không ngờ các đạo sĩ thời Lý đã đi trọn mọi cung bậc nhân sinh vũ trụ quan của Phật giáo cũng như Ấn giáo để nói ra được rất rõ ràng bề sâu và sức mạnh của cái mà người ta vẫn gọi là **đại từ bi.**

Tình cảm trong thi ca thời Lý. – Nếu hiểu tình cảm theo nghĩa thấp nhất thì thi ca thời Lý thiếu tình cảm. Nhưng nếu hiểu chân nghĩa của tình cảm: Yêu chân lý, Yêu bất diệt, Yêu chí thiện, Yêu dân tộc, Yêu muôn loài, thì thi ca thời Lý giàu tình cảm hơn tất cả mọi thi ca thời khác. Nhưng người ta đã quen quan niệm tình cảm là mối xúc động giữa cá nhân với cá nhân, và vì cá nhân, nên không thể cảm thông với nền thi ca cách đây chín thế kỷ. Tình cảm trong thi ca thời Lý là tình cảm siêu tình cảm: Đó là những xúc động của tâm linh, của giọt nước hòa tan với biển cả.

Đây đó chúng ta cũng tìm thấy vài tình cảm theo nghĩa thường nhưng do động lực cao viễn. Ấy là tình cảm của người tại gia nặng lòng với đạo.

Khi Quảng Trí thiền sư tịch, Đoàn Văn Khâm có vãn rằng:

"Đạo lữ bất tu thương vĩnh biệt
Viện tiền sơn thủy thị chân hình".

Ngô Tất Tố dịch:

(Bạn thiền thôi cũng đừng thương xót
Non nước ngoài am đó dáng xưa.)

hay:

"Phần oanh bích thảo thiêm tân tháp
Thủy châm thanh sơn nhân cựu dung
Tịch tịch thiền quan thùy cánh khấu
Kinh qua sầu thính mộ thiên chung".

Ngô Tất Tố dịch:

(Mồ quanh cỏ biếc thêm từng tháp
Nước chiếu non xanh nhận nét mày.
Quạnh quẽ am mây ai gõ cửa
Chuông chiều xa lắng dạ khôn khuây.)

Chúng ta thấy:

Một là niềm đau xót nhưng đau xót một đạo sĩ tức là vì đạo, hai là bóng dáng đạo sĩ như quanh quất núi sông. Tuồng như những con người sống với tư tưởng nhất thiết duy tâm tạo lúc chết đi đã khiến cho người sống cảm thấy linh hồn bao trùm cả vũ trụ này.

Cách nhìn ngoại vật:

Một vũ trụ nhân sinh quan đã đến chỗ viên mãn sẽ không còn là một ý niệm trừu tượng ở trong óc mà đã tác dụng vào giác quan để tỏa chiếu ra ngoại vật. Ấy là nói tạm, chớ sự thực đó chỉ là sự nhìn thấy rõ ràng chân tướng của sự vật. Cảm sống hết cái quan niệm đại ngã với tinh thần thần bí, thi nhân thời Lý nhìn thấy đâu cũng là Chân Như. Một ánh nắng, một bóng cây, một tiếng động đối với thế nhân là những gì để cảm giác trong vòng tục lụy, thì đối với thi sĩ thời Lý đã là những biểu hiệu, những ký hiệu của cái chân lý mật ẩn, bao la. Cách nhìn chân tướng mọi sự vật đó đã tiềm tàng trong mọi bài thơ và đã kết tinh ở những bài của Viên Chiếu, Không Lộ mà chúng tôi đã nhắc đến.

Chúng tôi đã nói ở đầu chương là hệ thống vũ trụ nhân sinh quan thời Lý đã dựng theo quá trình biện chứng, bây giờ sau cuộc phân tích, chúng tôi chỉ cần nói lại:

Những đạo sĩ đã bắt đầu bằng phủ nhận thế gian, rồi viên thành bằng thừa nhận mà thực hiện: Vô thường thành Chân Như, vạn hữu biến trong lò đúc của tâm nội.

Một nền văn minh có một hạ tầng cơ sở vĩ đại đến như vậy, – xa thì bao trùm hoàn vũ, gần thì tràn đầy dân tộc, sâu thì dưới đáy hồn người, – nền văn minh ấy quả là xứng với cái tên toàn diện.

Chương III

HÌNH THỨC THI CA THỜI LÝ

Giữa nội dung và hình thức không có biên thùy tuyệt đối: nội dung đã quy định hình thức, hình thức đã thể hiện nội dung. Hai yếu tố đối với nhau đã như xác với hồn. Bởi thế cho nên chương hồn thơ có thể coi như bàn đến linh hồn, chương nội dung có thể coi như bàn đến sự sinh hoạt của linh hồn và chương này có thể coi như bàn đến cái biểu thị cuối cùng và như thế ở hai chương trên chúng ta đã bàn đến xương sống của nghệ thuật thi ca thời Lý.

Trên căn bản đại ngã, thi nhân thời Lý đã cảm xúc, đã hình dung sự vật bằng những lời thơ uốn theo nhịp của tâm tư để kết tinh thành một hình thức. Phân tích hình thức ấy chúng ta sẽ hiểu thêm được mọi sắc thái của cái hồn căn bản.

Nhận xét lớn thứ nhất là thi ca thời Lý đã dùng rất nhiều biểu tượng.

Kiếp người, thế gian, đại ngã, chân lý với mọi trạng thái của tâm hồn thi nhân đã dùng những cái hữu hình để miêu tả.

Lấy cái cụ thể để diễn tả cái trừu tượng, là một sự rất thường ở tất cả mọi loại thi ca, nhưng chúng ta phải nhận rằng thi ca thời Lý dùng rất nhiều. Điều đó có một nguyên nhân sâu xa chớ không phải là một sự ngẫu nhiên hay một thị hiếu đặc biệt. Nguyên nhân đó là quan niệm nhất nguyên thần bí coi thế giới do tâm tạo và lấy tâm làm bản thể.

Nếu chỉ có Tâm, nếu tất cả chỉ là Tâm, thì những cái ta gọi là hữu hình cũng là một với cái vô hình, và ngược lại cái vô hình có thể diễn bằng cái hữu hình. Điều này đưa ta đến nhận xét lớn thứ hai là khác với mọi loại

văn tượng trưng, thi ca thời Lý cũng như mọi thi ca thần bí, đã gán cho những hình ảnh một sự thiêng liêng, một cái gì gần như thực tại.

Tịch tịch Lăng Già nguyệt

Không không độ hải chu.

Chúng ta thấy vầng trăng, núi Phật, con thuyền vượt biển đây không khô khan, nhân tạo như hình ảnh cán cân công lý, hay ngọn đuốc soi đường. Thi nhân thời Lý đã phả vào đấy một huyền lực, một sự kỳ diệu. Ấy là bởi vì với quan niệm nhất nguyên thần bí các đạo sĩ đã cảm thấy rằng cái thế giới mà ta gọi là thực tại đây cũng chỉ là hình ảnh trong quan niệm. Sở trường của những thi sĩ thần bí cổ kim trên thế giới là ở đó. Người thần bí Do Thái cũng như Ấn Độ đã gán cho những chữ viết, những hình ảnh một thực tại, một thực tại còn sâu hơn những cái họ nhìn thấy ngoài đời. Nhưng chúng ta phải nhận rằng có sống hết với tư tưởng thần bí ấy, thì mới truyền hồn được như vậy.

Nếu trong thi ca thời Lý, chúng ta thấy cái thực cụ thể, thì cũng trong thi ca thời Lý chúng ta thấy cái thực trừu tượng.

"Pháp bản như vô pháp

Phi hữu duyệt phi không..."

Ấy là bởi:

Một là thi nhân thời Lý quen sống với tư tưởng, có khả năng rút tất cả thế giới vào trong một vài chữ (Hữu - Không) tức là một ý niệm. Hai là thi nhân thời Lý cảm biết nhất thiết duy tâm tạo, mà cái tâm đó không lặng đời đời, bản thể của vạn hữu cũng chỉ là không lặng.

Như thế tức là hai lần trừu tượng và sức trừu tượng của Phật giáo thực là tột vời. Đọc thơ thời Lý phải có sức cảm thông nhạy bén, sâu mạnh lắm mới thấy phần diễm ảo và vĩ đại.

Nếu đã phả vào những biểu tượng một mãnh lực của thực tại, thì đảo lại cũng phả vào thực tại một mãnh lực của biểu tượng, tức là biến cái hữu hình thành tư tưởng.

Đọc thơ của Viên Chiếu, của Không Lộ, của Thiền Lão thiền sư chúng ta thấy những yếu tố của ngoại cảnh chỉ là những biểu hiện của đại hồn, những ký hiệu của chân lý mật ẩn, bao la.

Mà cái mãnh lực hai chiều đó cũng chỉ do một nguồn duy nhất là quan niệm duy thức thần bí, coi tất cả chỉ là tinh thần tác dụng.

So sánh với thi ca thời Lê, Nguyễn sau nầy chúng ta thấy thực khác nhau một trời một vực. Một đàng ngoại cảnh khoác sắc thái của tình

cảm cá nhân, biến đổi theo từng giây phút vui buồn. Một đàng cá nhân hòa nhập với hoàn vũ hay đúng hơn cá nhân đã hòa nhập với đại hồn qua hoàn vũ, đã lấy hào quang cuả đại hồn dưới đáy tâm linh mình mà biến diện hay nhìn thấy chân tướng của tất cả.

Bởi thế cho nên đọc thơ thời Lý chúng ta phải sửa soạn tinh thần cho thực tĩnh lặng, phải ném đi những cái xôn xao của thất tình vụn vặt.

Những điều chúng ta vừa nói đều liên quan đến cách cấu tứ, bây giờ chúng ta hãy đi vào cách kiến trúc một bài thơ thời Lý.

Nếu qua kiến trúc vật chất chúng ta biết kiến trúc tinh thần, thì qua kiến trúc thi ca chúng ta lại càng thấy não trạng của thi nhân.

Cách kiến trúc một bài thơ thời Lý khiến ta nghĩ tới một ngôi chùa thời Lý với những cột gỗ lim mật, lớn tầy ôm, với cái dáng bề thế của toàn thể như hút sâu xuống lòng đất, như bất di bất dịch với không khí trang nghiêm, lặng lẽ. Đó là những bài thơ hoặc bảy chữ hoặc theo thể từ nhưng ngũ ngôn vẫn tiêu biểu. Là vì có bảy chữ có thể từ nhưng nó không phải là loại bảy chữ của Đường Thi hay thể từ réo rắt của tình cảm.

Trước khi xét một vài bài thơ thời Lý, chúng ta hãy nhắc đến tính chất của loại ngũ ngôn. Nếu hình thức nói chung không thể tách rời nội dung thì thể thơ nói riêng cũng vậy. Mỗi một thời đại, một lớp người, một dòng cảm hứng lại có thể thơ riêng của nó.

Thời Thương, Chu thịnh lối thơ bốn chữ, thời Thượng Cổ bên ta cũng vậy. Đó là những lời thơ có âm hưởng mênh mang kín đáo, vừa thiêng liêng vừa chất phác nên sau này chỉ còn tồn tại trong bài sai của pháp sư hay trong bài kệ như những bài của Vô Ngôn Thông thiền sư truyền cho Cảm Thành thiền sư. Sang đến thời Hán, xuất hiện loại thơ ngũ ngôn, cổ kính, vừa hàm súc vừa mạnh mẽ, điềm đạm lại vừa có những đột biến kỳ diệu của tình ý thâm trầm, linh hoạt. Thời Hán là thời toàn thịnh của lối thơ đó. Sơ Đường cũng còn khá, nhưng từ Thịnh Đường trở đi thì thể thơ đó yếu dần, hình còn mà chất loãng. Bên ta thời Lý, Trần là toàn thịnh, sang đến Lê mỗi ngày một kém, một ít người có làm nhưng không còn tinh thần của thể đó.

Chúng ta hãy đọc lại bài thơ tiêu biểu của Huệ Sinh thiền sư:

Pháp bản như vô pháp,
Phi hữu duyệt phi không.
Nhược nhân tri thử pháp,
Chúng sinh dữ Phật đồng.

Tịch tịch Lăng Già nguyệt,
Không không độ hải chu.
Tri không không giác hữu,
Tam muội nhiệm thông chu.

Chúng ta thấy lời thơ đanh thép như châm ngôn, khí thơ chuyển mạnh như sôi réo, chẳng khác gì tiếng vang của tịch mịch. Những bài lục bát song thất hay thất ngôn về sau nầy thời Lê, Nguyễn chỉ là những tiếng than khóc, còn đây là những tư tưởng. Ngay đến những bài thất ngôn của Viên Chiếu, Không Lộ cũng vẫn có tính cách của những bài ngũ ngôn ấy.

Cách bố cục trong những bài thơ thời Lý:

Trong những bài thơ thời Lê, Nguyễn, cách bố cục thường nằm trong khuôn khổ Đường luật, nghĩa là trở lại vòng đầu: một ý tưởng diễn ở phá thừa bao giờ cũng phải nhắc lại để nhấn mạnh ở đoạn kết. Nhưng ở thi ca thời Lý thì phép bố cục kỳ diệu hơn, đoạn kết bao giờ cũng mở một chân trời và thường là có tính cách bất ngờ.

Một là sự bất ngờ vì nhắc lại một ý tưởng đã diễn nhưng dưới một hình thức sâu sắc:

Hai câu kết của bài thơ Huệ Sinh đã được sửa soạn ở hai câu đầu nhưng hai câu kết mới giải thích hai câu đầu bằng cách vạch quá trình biện chứng của lý luận và cho biết thái độ của con người toàn giác. (Xem lại phần nội dung).

Hai là sự bất ngờ vì ý tưởng cuối cùng lật đổ hay vượt lên trên ý tưởng của toàn bài:

Như trường hợp bài thơ của Mãn Giác thiền sư:

"Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai"

Hay bài thơ của Đạo Hạnh:

"Hà sa cảnh thị bồ đề cảnh
Nghĩ hướng bồ đề vạn cách tầm"

Ba là sự bất ngờ thuần túy vì một ý tưởng chưa được hay không được sửa soạn, lật đổ những ý tưởng toàn bài: Như trường hợp những bài thơ của Không Lộ:

"Hữu thì trực thượng cô phong đỉnh
Trường khiếu nhất thanh hàn thái hư"

Thực trái ngược hoàn toàn với Đường thi là lắng xuống một trạng thái đã vạch từ đầu. Thi nhân thời Lý là những người tìm chân lý, phá vô minh, nên không thể bố cục bài thơ theo lối trở lại vòng đầu. Ngay đến những lúc xúc động cảm thông với hoàn vũ, thi nhân thời Lý cũng hiến cho ta sự bất ngờ vì họ lách vào trong cái hồn kỳ ảo của sự vật.

Phép đối trong thi ca thời Lý:

Thi ca thời Lý có đối ngẫu nhưng chúng ta phải phân tích tính chất của sự đối ngẫu, phân biệt nó với sự đối ngẫu của thi ca thời Lê, Nguyễn:

Pháp bản như vô pháp
Phi hữu duyệt phi không.
Nhược nhân tri thử pháp
Chúng sinh dữ Phật đồng.
Tịch tịch Lăng Già nguyệt
Không không độ hải chu.
Tri không không giác hữu
Tam muội nhiệm thông chu.

Hai câu phá thừa: Những tiểu đối trong từng câu hé mở một chân lý siêu việt.

Bình đối: giữa hai câu đập khắc sâu, nói rõ hơn ý siêu việt ấy.

Hai câu thực: tiểu đối làm nổi bật cái Phật tính tự tại.

Hai câu luận: Bình đối cho đập khắc sâu hình ảnh toàn giác.

Hai câu kết: Tiểu đối ở câu trên cho biết cái quá trình biện chứng để đạt tới chân lý. Cả hai câu cho biết việc suy tưởng và sự hoan hỉ của người toàn giác.

Chúng ta thấy việc đối ngẫu ở dây, khi thì hiện ra ở hình thức, khi thì tiềm trong ý tưởng, đã diễn cuộc đối ngẫu của hữu vô, chân giả, đã diễn cái quá trình biện chứng, đã diễn cuộc đấu tranh tư tưởng. Đọc tám câu thơ nầy với phép đối liên tiếp mỗi lúc một gay go biến ảo, chúng ta có cảm tưởng bị cuốn theo một cuộc vạn lý trường chinh để rút ngắn những thiên cổ và những thiên cổ.

Đây là phép đối của tư tưởng, – tư tưởng vĩ đại, – chớ không phải của tình cảm hay của tư tưởng chết cứng thời Lê, Nguyễn. Một câu, một chữ đã gói ghém không biết bao nhiêu trầm tư, kết quả của công tu hành bao kiếp. Cơ cấu của thi ca đã uốn theo cơ cấu của tư tưởng,

mà cơ cấu của tư tưởng đã bao hàm cơ cấu của hoàn vũ. Qua những cái đối của bài thơ này chúng ta thấy trong những cái chớp nhoáng không biết bao nhiêu là vũ trụ đổi thay, thoát xác để đi đến chân vũ trụ. Chúng ta còn tìm thấy nhan nhản trong thi ca thời Lý những cái đối tương tự như:

"Kiền khôn tận thị mao đầu thượng

Nhật nguyệt bao hàm giới tử chung".

hay như: *"Cổ sư kỷ độ tác kim sư".*

Chỉ một cái tiểu đối ở ý tưởng đã cho ta thấy cái mênh mang bát ngát của tư tưởng, cảm thấy thấm thía lẽ luân hồi, một cái đối nặng như Thiên cổ. Nhưng qua tất cả mọi trường hợp của đối ngẫu, chúng ta còn thấy tính chất chung của tư tưởng, và của văn hóa thời Lý:

Tương phản mà đồng nhất, càng tương phản càng đồng nhất. Hữu với không, chân với giả, Chân Như với thế gian chỉ là một. Mà chính con người đã đứng trên, đã thực hiện cái Một đó.

Cú cách:

Cách đặt câu của cổ văn vốn súc tích và linh diệu với những phép như lược tỉnh và đảo trang. Nhưng có lẽ thi ca thời Lý đã thực hiện đến mức cuối cùng. Lược tỉnh để nói ít gợi nhiều, đảo trang để làm nổi bật điều định nói. Đọc lại bài thơ của Huệ Sinh hay bất cứ bài nào, ta cũng thấy điều đó. Nó không còn là những câu thơ mà đã là những châm ngôn, chú quyết. Người đọc như bị thôi miên, như được nghe những mệnh lệnh. Cái kiến trúc toàn thể, cái kiến trúc trong lòng từng câu, quả đã khiến ta nghĩ đến những ngôi chùa thời Lý mà bài thơ của Huệ Sinh thiền sư là tháp Báo Thiên.

Giọng thơ thời Lý:

Nhưng, như tất cả mọi người sành văn kim cổ đã nói, thơ hay nhất tự cái giọng vì giọng thoát ra tự hồn thơ.

Hình thức chỉ là bố cục của những chữ những tiếng. Còn giọng, lẩn bên những chữ những tiếng ấy, mới làm nó linh động để hút người đọc vào trong thế giới của thơ.

Giọng thơ thời Lý đại để là không có lối nói lớn kiểu "anh hùng rơm", không có lối lém luốc để chơi chữ một cách vụn vặt, cũng không chất phác một cách cục mịch quê mùa.

Cười người đời đã không biết mà tỏ ý thương xót đối với cái chết của mình, chỉ cho người đời thấy cành mai vẫn lại nở sau khi xuân tàn các

hoa khác đã rụng hết, rồi bảo cho người đời biết phải thoát kiếp, trả nghiệp rồi mới bàn được câu tịch diệt..., không phải bằng cái giọng ỡm ờ, sợ hãi, ưu du mà nhà thơ đã khiến được thơ thành bất hủ. Người thời Lý đã dùng một giọng thơ trầm lặng và trang nghiêm (không vui, không buồn, không sợ, không đau, không yêu, không ghét) khiến ta có cảm tưởng như có con cọp sắp nhẩy đến táp vào mặt, mà người có thể vẫn không đổi sắc diện.

Giọng thơ ấy bình thản như những tia sáng lách qua bụi cây, chuyển động từ từ, soi sáng khắp hang cùng ngõ hẻm. Có khi nó khiến người ta nhận sự ở giữa thế gian như ông chài tỉnh dậy thấy tuyết che đầy thuyền. Cũng có khi, với sắc thần bí kỳ đặc, nó khiến người ta ghê rợn như với thơ của Viên Chiếu:

"Giốc hưởng tùy phong xuyên trúc đáo

Sơn nham đái nguyệt quá tường lai"

hay của Không Lộ:

"Hữu thì trực thượng cô phong đỉnh

Trường khiếu nhất thanh hàn thái hư"

Với giọng thơ của Viên Chiếu ta trở về với huyền hồn của Thượng Đế. Với giọng thơ của Không Lộ ta đã trở về với Ban Sơ, vừa kỳ cổ vừa man rợ vậy.

Đến đây chúng ta đã thấy từ thể thơ đến cách bố cục, từ cách bố cục đến cách đối ngẫu, từ cách đối ngẫu đến cách đặt câu, nghệ thuật thi ca thời Lý đã uốn theo đúng cơ cấu của tư tưởng mà tư tưởng gồm có hoàn vũ.

Chúng ta có thể nói thi ca thời Lý đã phản chiếu cả thế giới, một thế giới biến ảo vì thoát xác để hòa đồng với Chân Lý đời đời.

Chương IV

KIẾN TRÚC TINH THẦN THỜI LÝ

Phải nói rằng nền kiến trúc tinh thần ấy là vĩ đại. Nó đã được thể hiện ra ở thi ca, ở sự kiến trúc đô thị Thăng Long và ở những câu chuyện ngụ ngôn.

Việc kiến trúc đô thị từ ngày lập quốc cho tới đời Lý, cũng như từ sau đời Lý cho tới ngày chúng ta đang sống, chưa hề có một công cuộc xây dựng đại quy mô nào như vậy. Kể cả những nước cổ, kim, Đông, Tây mà người ta đã công nhận là văn minh cao như Ai Cập, Hi Lạp, La Mã, Ấn Độ, Trung Hoa v.v... họ có thể kiến thiết một đô thị lớn với những phương tiện kỹ thuật lớn, nhưng họ chỉ dựa vào cần dùng sinh hoạt vật chất của dân chúng thôi, mà họ chưa ngờ rằng trên đời lại có thể xếp đặt thành chữ thành nghĩa cho toàn thể những kiến tạo trong một bản đồ chung. Họ có thể chơi xếp người đứng hay nằm thành hoa thành chữ mà họ chưa ngờ được rằng khi kiến thiết cả một đô thị mới, thì người ta đã có thể đặt mỗi kiến tạo vào một vị trí của nó để nó nói ra được một nghĩa gì.

Đứng ở phương diện nghệ thuật thuần túy thì phải coi thành Thăng Long là một sáng tác phẩm vô cùng cao đẹp.

NÀY LÀ CÁI TẾ NHỊ KỶ HÀ:

Một đường vòng tròn chạy quanh cung điện của vua lấy trung tâm cung điện làm trung tâm vòng tròn ấy, và tất cả các đường trong đô thị đều chạy cả về đó.

Một đường sau thành nội, thẳng tắp theo hướng chính bắc bắt đầu từ vòng ấy đi ngược lên. Trước thành nội có một đường thẳng khác, đường ấy lệch sang một bên để tránh mũi tên (xuyên tâm) đâm thẳng vào nội điện. Nhưng đường ấy khi ra tới cửa ô Kim Liên thì trung tâm cửa ô ấy chiếu thẳng và rất đúng vào trung tâm nội điện. Nếu kẻ một đường thẳng nối theo đường sau thành nội cho tới cửa ô Kim Liên thì trung tâm đường vòng ở trên đường thẳng ấy.

Hai cửa ô Lương Yên và Thịnh Hào ở trên hai cạnh của hình góc nhọn từ trung tâm đường vòng ra mà đường thẳng vừa nói là đường phân giác.

Bốn cửa ô Thịnh Hào, Cầu Giấy, Thụy Chương, Yên Phụ ở trên những góc đều nhau đi từ trung tâm đường vòng ra.

NÀY LÀ CÁI ĐỊA HÌNH THIÊN TẠO:

Nội điện đặt ở núi Nùng. Núi Nùng là một ngọn đồi nhô lên giữa một khoảng đất đồng bằng thoai thoải xuống thấp lần đến mặt biển. Sau lưng núi Nùng là một hồ nước mênh mông trong vắt mà gió làm gợn lên những làn sóng lăn tăn. Núi Tam Đảo bên tả và Ba Vì bên hữu với những màu xanh của đá, của cây, in bóng trên mặt hồ rung rinh ấy.

Núi Tam Đảo nhô lên, thụt xuống, như khuỳnh tay vươn ra tới dẫy núi Yên Tử, Đông Triều, Hương Hải.

Núi Ba Vì cũng thụt xuống nhô lên như để khuỳnh tay vươn ra tới dãy núi Ninh Bình, Thanh Hóa, và cửa bể Thần Phù.

Cả hai mạch núi ấy đã như hai thành ngai uốn lên lượn xuống mà ôm vào trong lòng một cánh đồng bằng bát ngát với đây là ruộng lúa, kia là hồ ao, đây là đường uốn khúc quanh co giữa ruộng, kia là đường làng chạy bên những rặng tre xanh, đây là sông Nhị Hà nước đỏ như son cuồn cuộn chảy ngày đêm, kia là sông Tô Lịch nước trong xanh lặng lẽ trôi giữa những làng mạc.

Cảnh ấy thật là một cảnh đầy thi vị, các thi nhân đã từng làm nao lòng người ta lên bằng những câu thơ:

Gió đưa cành trúc la đà
Tiếng chuông Thiên Mụ canh gà Thọ Xương.
Mịt mù khói tỏa ngàn sương,
Nhịp chày Yên Thái mặt gương Tây Hồ.

Chọn được nơi ấy để thiết lập kinh đô, khi trước đã có người đặt ở Phong Khê (Phúc Yên) trước nữa đã có người đặt ở Bạch Hạc (Vĩnh Yên), đó không phải không có con mắt tinh đời mà chọn được.

NÀY LÀ TINH THẦN CỦA CON NGƯỜI LỢI DỤNG ĐỊA HÌNH ẤY:

Cái đường vòng chạy xung quanh nội thành biểu tượng cho vòng Thái Cực. Hai nhánh sông Tô Lịch bên hữu có hồ Lãng Bạc là úng thủy bên tả thông ra đường lưu thủy là sông Nhị Hà là biểu tượng cho lưỡng nghi.

Cung điện của vua ở giữa có bốn mặt đều nhau, ấy là tứ tượng. Thêm bốn kiến trúc bốn cổng thành, ấy là bát quái.

Tất cả các đường từ vòng thái cực mà đi chi chít không biết bao nhiêu như mạng lưới nhện, ấy là biến hóa vô vùng.

NÀY LÀ QUAN NIỆM CHỦ YẾU CỦA NHÀ KIẾN TRÚC SƯ:

Thái cực động mà sinh ra dương (nhớ đến sông Nhị Hà), song động cùng cực thì tĩnh, tĩnh thì sinh ra âm (nhớ đến hồ Lãng Bạc) nhưng tĩnh cùng cực lại động.

Một động một tĩnh làm nên gốc rễ lẫn nhau, phân âm phân dương hai nghi lập vậy.

Dương biến, âm hợp mà sinh ra thủy, hỏa, mộc, kim, thổ. Năm khí ấy thuận bố bốn mùa mà vận hành. Hợp ngũ hành lại là lưỡng nghi. Hợp lưỡng nghi lại là thái cực. Thái cực vốn vô cực. Ngũ hành sinh ra mỗi khí một tính riêng. Cái "không giả" của vô cực, phần không tạp của lưỡng nghi cùng với ngũ hành diệu hợp mà ngưng tụ, kiền đạo thành trai khôn đạo thành gái. Hai khí âm dương giao cảm, hóa sinh muôn vật, sinh sinh mà biến hóa vô cùng [1].

Cho nên bên âm (tĩnh) thì ít đường; bên dương (động) thì chi chít nhiều đường. Bên âm (tĩnh cùng cực lại động) thì có những kiến tạo về vũ: Giảng Võ đường, chùa Trấn Vũ, miếu Thành Hoàng, chùa Trấn Bắc; bên dương (động cùng cực lại tĩnh) thì có những kiến tạo về văn: đền Ngọc Sơn, Văn Miếu, Trường Thi, Quốc Tử Giám.

(1) "Tống Nho" của Bửu Cầm.

NÀY LÀ Ý NGHĨA CÁC KIẾN TẠO:

Trong nội thành, cung điện sắp đặt theo đúng tám hướng của tám quẻ: Kiền, Khảm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài. Ấy là cái thế "dữ tứ thời hợp kỳ tự" (cùng bốn mùa giao hợp mà sắp đặt trật tự) "dữ quỉ thần hợp kỳ linh" (cùng quỉ thần thuận hợp mà thiêng liêng).

Chấn và Đoài (nghĩa là Đông và Tây) là "dữ nhật nguyệt hợp kỳ minh" (Cùng với mặt trời mặt trăng hóa hợp mà cùng sáng).

Khôn và Kiền (Tây Nam và Tây Bắc) là "dữ thiên địa hợp kỳ đức" (Cùng với trời đất hợp cái đức của mình).

Mỗi hướng có một ý nghĩa và ở mỗi hướng lại có một xây dựng theo ý nghĩa ấy:

"Kiền (ở Tây Bắc) dĩ quân chi (chủ vào việc quân) phải cứng rắn, cương quyết thì có Giảng Võ đường, chùa Trấn Bắc, chùa Trấn Vũ, Miếu Thành hoàng làng Hữu Tiệp (có tin chiến trận thì về báo).

Đối với Kiền là Tốn (ở Đông Nam) (Tốn dĩ thuận chi) (chủ vào việc thuận hảo) phải mềm dẻo, thì có Văn Miếu, Trường Thi, Quốc Tử Giám, làng Văn Chương, chùa Long Hoa.

"Khảm (ở Chính Bắc) dĩ hãm chi, chủ dùng mưu mẹo để thắng địch (địch ở phương Bắc) thì có não thủy Tây hồ.

Đối với Khảm là Ly (ở chính Nam) "Ly dĩ lệ chi" chủ sự sáng sủa đẹp đẽ, thì có ô Kim Liên, làng Kim Liên (bông sen vàng rực rỡ).

"Khôn (ở Tây Nam) dĩ tái chi (chủ lấy sự chịu đựng kiên nhẫn để thủ thắng) thì có làng Tịnh Hào.

Đối với Khôn là Cấn (ở Đông Bắc) "Cấn dĩ chỉ chi" là việc nên ngưng thì ngưng lại ngay chớ tham thì có làng Nhật Tân, Quảng Bá.

Đoài (chính Tây) "dĩ tuyệt chi" lấy mềm dẻo làm cho bằng lòng và chịu theo thì có chùa Diên Hựu (Nhất Trụ: Bông sen trong đạo Phật).

Đối với Đoài là Chấn (Chính Đông) "Chấn dĩ cổ chi" lo việc cổ động thì có chùa Thạch Cổ (cái trống bằng đá) [1].

Ta thấy rõ cả đô thị Thăng Long đã như một cuốn sách triết lý lớn với tính cách huyền ảo như một quyển thiên thơ, lúc trố mắt trông vào thì chỉ thấy toàn là giấy trắng, mà lúc lắng lòng mình xuống trông vào

(1) Xin xem trong "Văn Minh Việt Nam" cùng một tác giả.

thì bao nhiêu chữ hiện hết cả lên, toàn là những lời châu ngọc đẹp không xiết kể.

Quyển thiên thơ ấy đã được viết nên, không bằng giấy mực thông thường, mà bằng sự sắp đặt những kiến tạo vật chất, sắp đặt những ý nghĩa tượng trưng của địa hình thiên tạo để bố cục với những ý nghĩa tượng trưng của các vật thể mà tạo thành một sáng tác phẩm, chúng tôi nhấn mạnh, "vô cùng cao đẹp, đã làm danh dự cho cả nòi giống Việt Nam chúng ta."

Nó đã là một tác phẩm văn học tế nhị, độc đáo, đặt cao trên chín từng mây mà bao nhiêu công trình biên biên chép chép của những nhà văn học khác đều biến thành những con tôm con tép ở dưới những vũng chân trâu be bé.

Tác giả quyển thiên thơ ấy là sư Vạn Hạnh. [1]

Nhưng sư Vạn Hạnh không phải chỉ làm nguyên một việc vĩ đại ấy.

Trong bài thơ Ngài viết cho Đỗ Ngân ta đọc thấy câu "Chân chỉ vị lai bất hận tâm" (ta chỉ mong đến tương lai thì mới khỏi hận trong lòng). Rõ là khẩu khiếu của một vĩ nhân đương mưu đồ một việc vĩ đại.

Việc vĩ đại ấy là việc làm lịch sử thời ấy, nghĩa là việc đem sức con người vào làm thay đổi cục diện chính trị trong nước. Nghĩa là việc mưu tôn Lý Công Uẩn lên làm vua thay nhà Lê. Nghĩa là một việc làm mà thành để hưởng thụ, thì Lý Công Uẩn hưởng thụ, mình được sử chép cho một dòng chữ với vẻn vẹn mấy lời: "Bọn Đào Cam Mộc cùng với sư Vạn Hạnh mưu tôn Lý Công Uẩn lên làm vua" [2] còn trái lại việc mà bại, thì đầu mình sẽ mất và mình sẽ thành một trò chơi cho Lê Long Đĩnh, để cuối cùng chưa biết chừng sử sẽ chép ra sao.

Việc quan trọng nhường ấy đã được ấp ủ dưới tà áo nâu sồng của nhà thiền, không phải một ngày một buổi, cũng không phải một tuần một tháng, mà phải đã hàng năm này qua năm khác suốt một thời có những sấm truyền tung ra để báo hiệu nhà Lê suy vong và nhà Lý lên thay:

Thụ căn cha cha

Mộc biểu thanh thanh

Hòa đao mộc lạc

Thập bát tử thành (1)

---

(1) Xem lại lời ca tụng của vua Lý Nhân Tông (1072-1127)

(2) "Việt Nam Sử Lược" – Trần Trọng Kim.

Hoặc:

Đại sơn long đầu khởi

Cù vĩ ẩn chu minh

Thập bát tử định thành

Miên thụ hiện long hình

Thỏ kê thử nguyệt nội

Định kiển nhật xuất thanh

Hoặc:

Thập ác vô nhất thiện

Thập bát tử đăng tiên

Kế đô nhị thập thiên

Việc quan trọng nhường ấy đã được làm với một sự kính cẩn và một lòng chân thành đủ thấy tinh thần vô úy, vô ngã của sư Vạn Hạnh thế nào. Ngay khi Lý Công Uẩn lên ngôi, nghĩa là khi mưu định của ngài đã thành, theo lẽ, ngài phải được phong tặng chức nầy chức nọ trong triều, vậy mà sử đã không hề nói gì tới việc đó. Đủ tỏ không phải Lý Công Uẩn quên ngài hay bội ân ngài mà chính ngài có thể đã từ chối mọi thứ hưởng thụ quyền cao chức trọng ấy. Nhưng chưa hết. Người làm lịch sử ấy đã có hẳn một ý niệm chân xác về sự thay ngôi và đã có hẳn một chương trình để làm việc cho sự thay ngôi ấy. Nào Lý Công Uẩn cưới chị ông Lê Long Đĩnh, nào bà chúa Ba là em Lê Long Đĩnh lại học đạo và tu ở chùa Hương với sư Vạn Hạnh, nào khi bà chúa Ba đắc đạo thì khuyên anh nhường ngôi cho anh rể lớn.

Cuộc đảo chính năm 1010 của Vạn Hạnh sau cuộc đảo chính năm 980 của Lê Hoàn, không mất một giọt máu, không gây một oán cừu, dầu muốn dầu không cũng đã là một tác phẩm nghệ thuật.

Trong tác phẩm ấy đã có một tác phẩm nữa bằng văn vần còn truyền lại tới bây giờ nhan đề là Phật bà Quan Âm, mà chúng tôi đoán chừng là của người làm lịch sử hồi đó đã sáng tác ra để sửa soạn cho sự lên ngôi của Lý Công Uẩn.

Cốt chuyện tương tự việc xảy ra trong lịch sử:

"Vua Trang Tông chỉ cần có con trai nối dõi. Hoàng hậu đã sinh hai gái, đến lần thứ ba lại sinh gái nữa. Vua giận toan giết con đi, nhưng vì chúa Ba rất đẹp nên thôi.

"Khi bà lớn lên, vua kén phò mã thì bà nhất định xin đi tu. Vua đành chịu cho vào chùa nhưng dặn trước các sư phải dùng quy luật khắt khe của nhà chùa để hành hạ bà cho thực khổ, đến chịu không nổi mà phải xin về. Nhưng bà khăng khăng một mực, dốc một lòng tu thành chính quả. Bà được hùm đến giúp bổ củi, chim đến giúp lặt rau, và các giống vật khác đến làm giúp đủ mọi việc. Vua tức đốt chùa. Bà cũng không chịu. Bà ra sân khấn lạy trời phật thì có trận mưa xuống làm tắt đám cháy. Vua giận quá bắt bà đem chém thì có thổ thần hiện làm con cọp xuống cõng bà đi.

Ít lâu sau, vua bị bệnh cùi không đi lại được, phải yết bảng cầu lương y điều trị. Bao nhiêu người người trị không được. Bà hóa thành một nhà sư tới chữa bệnh và nói cho người đến Hương Tích cầu xin tay và mắt của một nhà tu hành ở đó thì mới chữa được. Khi xin được tay và mắt bên tả, bà chữa lành được bên tả. Còn bên hữu lại phải đi xin lần thứ hai. Khi đem tay và mắt về lần thứ hai này thì Hoàng hậu nhận ra là tay của bà chúa Ba, nhưng vua không tin cho rằng cọp đã tha đi rồi thì đâu mà còn sống được.

Khi khỏi bệnh, vua ngự giá hành hương đến chùa tạ ơn thì bị hai chàng rể ở nhà chiếm ngôi và bị yêu tinh bắt. Bà lại hiện hình ra nhà sư đến cứu thoát và dẫn về lạy tạ ơn người đã cho tay cho mắt, thì lúc ấy vua mới nhận ra con và lấy làm thương cảm lắm. Song không biết làm cách gì cho bà chúa Ba liền tay liền mắt lại. Bà khuyên vua hãy thành tâm cầu Phật thì tay mắt bà lại mọc ra. Vua làm theo, bà lại hóa hình nguyên vẹn như cũ.

Từ đó vua ở lại chùa tu và nhường ngôi luôn cho quan tể tướng là người có đạo hạnh hơn cả."

Tác phẩm này chỉ có một giá trị tuyên truyền không hơn và không kém. Nhưng nó đã được tung ra để dọn đường cho một công việc của người chủ mưu, dọn đường một cách gián tiếp, tế nhị thì ta không nên quá chú trọng đến giá trị nghệ thuật ở bản thân của tác phẩm mà phải chú trọng tới ý thức hành động của người chủ mưu.

Tác phẩm đầu đuôi chỉ là một truyện bịa đặt, một truyền thuyết hoang đường. Nhưng truyền thuyết hoang đường ấy ở đây đã thật hơn lịch sử [1]. Nó biểu lộ được cái băn khoăn của Vạn Hạnh đối với Lê Ngọa Triều, cũng như biểu lộ được cái băn khoăn của cả giới sĩ phu đối với ngai vàng của ông vua ấy.

(1) *La légende est plus vraie que l'Histoire.*

Nó đặt ra một vấn đề quân thần như sau: đối với một ông vua bất nhân nỡ tâm đốt cả chùa, giết cả con **lại chỉ vì thương con và vì lo đến sự kế nghiệp**, thì quần thần phải hạ xuống hay phải chờ cho ông giác ngộ?

Vấn đề ấy cho ta thoáng nhận thấy rằng chưa chắc ông Lê Long Đĩnh đã ác độc sa đọa đến độ như sử (nhà Lý) đã chép [1].

Việc để mía lên đầu nhà sư mà róc vỏ, thỉnh thoảng giả lỡ tay bổ dao vào đầu nhà sư cho chảy máu rồi lấy làm sự vui cười, ta cũng vẫn có thể nghĩ rằng đối với những ông sư hổ mang, lợi dụng tôn giáo để đi làm việc bậy khiến nhơ nhớp cả cửa thiền, thì xử như vậy chính là vì danh dự của nhà thiền chớ không hẳn đã vì ý thích làm khổ người tu hành chân chính.

Việc cho những thằng hề nhại tiếng các quan để làm trò khôi hài trong triều, có khi chỉ là sự phát lộ cái ghê tởm đối với sự xu nịnh quá đáng.

Việc mắc bệnh không ngồi được cứ nằm mà thị triều chưa biết chừng đâu lại là một tính nết tốt, chăm lo đến việc nhà nước, trong khi những ông vua khác có bệnh thì bỏ bê trễ cả việc triều chính.

Chúng tôi nghĩ rằng chẳng nên lập dị mà đưa ra một nghi án lịch sử làm gì cho thêm rắc rối. Mà tiện đây chúng tôi chỉ muốn đưa một việc làm tỉ dụ để nói rằng sử có thể không chắc đã thực, mà truyền thuyết hoang đường của người nghệ sĩ mới nói hết được cái băn khoăn của một thời đại. Cho nên học lịch sử văn học, người ta đỡ bị lừa dối hơn là học lịch sử.

Ở đây, câu chuyện đã biểu lộ tâm sự của tác giả cũng như của cả giới sĩ phu thời ấy. Ở đây người ta phải lấy sự nhẫn nhục của bà Chúa Ba làm gương nhẫn nhục cho mình. Sở dĩ phải nhẫn nhục là vì không thể lấy đá ném ngay vào con chuột khi nó đương bò trên lọ sứ. Dưới cuộc sống bình thản của vua Trang Tông đã nằm sẵn mưu thoán đoạt của hai rể lớn. Thì dưới long sàng của vua Ngọa Triều tất đã có một âm mưu nào khiến có thể tan tành lọ sứ ra, nếu người ta ném đá ngay vào con chuột.

---

(1) Trong lời chiếu tuyên cáo quốc dân để dời đô, Lý Công Uẩn còn hạ lời mạt sát nhà Đinh và nhà Lê. "Thế mà đời Đinh, Lê theo ý riêng, quên mệnh trời không noi theo nhà Thương nhà Chu, cứ cầu an ở đây đến nỗi ngôi truyền không bền, số toàn ngắn ngủi, trăm họ hao tổn muôn vật mất nghi, ta rất lấy làm buồn..." Thì ta thấy rõ tin vào lời chép của sử mà không suy nghĩ là tin mù quáng.

Quả đúng như vậy. Đất Hoa Lư vốn là nơi sơn động, trong đó quyền thế tập của lang chúa còn to và vững. Đến như Lê Hoàn, thập đạo tướng quân, binh quyền ở cả trong tay mà vẫn phải chờ Dương Thái Hậu khoác áo long cổn cho, mới chính thức được lên ngôi Hoàng đế. Áo Long cổn ấy là biểu tượng cái quyền của ông vua chung cả nước mà cũng là biểu tượng cái quyền lang chúa ở riêng sơn động. Khoác áo long cổn ấy do Dương Thái Hậu trao cho, ấy là Lê Hoàn người đường xuôi, đã chính thức nhập tịch hàng lang của sơn động. Và Lê Long Đĩnh cũng lại là người trong hàng lang ấy.

Nếu Vạn Hạnh và Lý Công Uẩn gấp hành động để ép thời gian thì cái họa Đỗ Thích sẽ có thể xảy ra ngay không tránh được. Cho nên nhà Lý dời Hoa Lư về Thăng Long một cách gấp rút vừa để đến một nơi "Hổ cứ Long bàn, chính ngôi Đông Tây Nam Bắc" như lời Lý Thái Tổ tuyên bố, mà cũng còn vừa để tránh cái họa Đỗ Thích nữa, mà người ta đã cố che đi.

Bằng một truyện hoang đường vậy là tác giả đã giải thích được cho người ta thấy cần phải chờ đợi.

Nhưng nhìn vào công cuộc đảo chính năm 1010 ấy với tất cả những điều kiện khó khăn, nguy hiểm, ta mới thấy rõ nghệ thuật đảo chính đã trác tuyệt thế nào. Vận nước đến hồi lên thì nó như vậy, nghĩa là tự nhiên có người quân tử biết tiến, biết lui, để đứng ra làm lịch sử.

*

* *

Người quân tử ấy không những đã chỉ có cái mộng làm lịch sử thời ấy mà còn có cái mộng làm lịch sử cho cả những thời sau. Trong sách *"Văn minh Việt Nam"* chúng tôi đã trình bày và đề quyết chính sư Vạn Hạnh là người đã có ý thức để hệ thống hóa những truyền thuyết về nguồn gốc họ Hồng Bàng.

Cũng một mùi đạo hạnh uyên thâm, cũng một giọng kín đáo và thuần phác, cũng một ý răn dạy luân lý để nghiền ngẫm cho từ vua quan đến thứ dân, cũng một tinh thần xây dựng về lâu dài cho muôn thuở, cũng một trình độ lĩnh hội và tổng hợp cả ba đạo Nho, Phật, Lão, và cũng một ý thức sáng tạo lớn lao để phụng sự cho sự tiến phát của mối đạo, còn ai có thể ngờ được rằng tác giả thành Thăng Long lại không phải người không giới ý gì tới những truyền thuyết về nguồn gốc họ Hồng Bàng? Sư Vạn Hạnh khi thành công đã không chịu nhận một chức tước gì trong triều đình của ông vua vốn là học trò của mình, mà

ngai vàng lại đã do chính tay mình đem đến, tư cách ấy nào khác gì với tư cách của Phù Đổng Thiên Vương?

Thánh nhân vô công, thần nhân vô danh, trí nhân vô kỷ, sư Vạn Hạnh quả đã là người để muôn đời kính phục. (1)

Trong bài thơ của vua Lý Nhân Tông:

Vạn Hạnh dong tam tế

Chân phù cổ sấm ky

Hương quan danh Cổ pháp

Trụ tích trấn vương kỳ.

Ta thấy nói đến "Chân phù cổ sấm ky" (rất hợp với lời sấm cổ). Nếu ta đứng ở một khía không phải là thần bí để xét rằng lời sấm chỉ là một cách biểu thị ước vọng của một thời, thì ta phải đoán rằng trước khi có Vạn Hạnh, đã có trong dân gian một ước vọng thâm thiết được thấy một người tài ba lỗi lạc ấy, và thấy một sự kết tinh ba mối đạo Nho, Phật, Lão để biểu dương tinh thần tam giáo đồng nguyên.

Sự ra đời của Vạn Hạnh, đã trả lời đúng ước vọng ấy.

Sự hành động của Vạn Hạnh đã thể theo ước vọng ấy.

Thành Thăng Long đã chứng tỏ tinh thần dung hợp cả ba đạo Nho, Phật, Lão. (2)

Nguồn gốc họ Hồng Bàng, một tác phẩm triết học còn chứng tỏ rõ ràng hơn (3) tuy người ta có thể cho tác phẩm có tính cách không tưởng, người ta cũng đã đọc được thấy quan niệm của người làm truyện về tính chất phải có của một dân tộc văn minh.

Từ khởi đầu cho đến Hùng Vương thứ 18 không có việc tranh chấp địa vị, không chém giết nhau vì đất đai, không ganh ghét nhau vì quyền lợi; biết liệu trước sự thể chẳng ở được với nhau lâu thì chia con ra mà đi mỗi người một phương để vẫn giữ được nguyên vẹn cảm tình với nhau (như Lạc Long Quân); biết liệu chẳng có cớ gì mà bày giải nỗi oan tình khi thấy anh về thì thà chết (như anh em nhà họ Cao).

---

(1) Ngài tịch năm 1018. Lý Nhân Tông lên làm vua năm 1072-1127.

(2) Trong lời thơ của Lý Nhân Tông: Vạn Hạnh dong tam tế (Vạn Hạnh thông hiểu cả ba nền học để tế độ chúng sinh).

(3) Xin đọc quan niệm về nguồn gốc dân tộc Việt Nam trong "Văn Minh Việt Nam."

Nhẫn nhục chịu đựng (như Chử Đồng Tử), có chẳng mừng mất chẳng giận (như Phù Đổng Thiên Vương), lấy tình anh em làm trọng (như anh em nhà họ Cao), lấy nghĩa cha con làm hơn (như Chử Đồng Tử), lấy tình chồng vợ khăng khít (như cây trầu và cây cau).

Đó là cái đạo mà từ vua quan cho tới dân chúng đều phải noi theo. Gốc của đạo ấy là sự thái hòa của Người với Trời Đất, trong cùng một tính chất là tình yêu thương lấy làm căn bản của luật tiến hóa giữa vạn vật và loài người [1]. Dù có sự biến đổi không ngừng của thời gian, như dòng sông lúc nào cũng chảy xuôi, trong ngôi nhà lớn là vũ trụ, thì ý thức của người ta cũng vẫn sắm vai trò quan trọng, để một người cũng như trăm, trăm người cũng như một (như trong cùng một bọc trứng mà ra) ngõ hầu dựa theo luật thiên nhiên sinh, khắc, chế, hóa, mà dìu dắt nhau đến chỗ no đủ, sung sướng, an hòa, một cách vĩnh cửu. [2]

Tất cả con cái sinh ra đều cùng được hấp thụ một tinh thần của Tiên và Rồng, [3] cùng thụ hưởng một tình yêu thương của cha và mẹ, không có sinh trước, sinh sau, không có kẻ hơn người kém để rồi mà phân chia ra giai cấp nọ với giai cấp kia, kình chống nhau khiến tủi lòng cha mẹ.

Ta thấy rõ truyền thuyết về nguồn gốc họ Hồng Bàng, đã chẳng phải chỉ do một nghệ sĩ ngồi không, tưởng tượng ra thành những chuyện quái đản để chơi vui mà đã do người có cao vọng xây dựng cả một nền ý thức hệ cho dân tộc.

Chính nhờ ý thức hệ ấy, nhờ kiến trúc tinh thần Tam Giáo đồng nguyên ấy mà nhà Lý đã đặt vững vàng được cơ sở cho nền văn minh Việt Nam.

Trận đánh quân Nam Hán của Ngô Quyền ở Bạch Đằng Giang chỉ là một chiến thắng gieo ảnh hưởng trong một thời gian ngắn, để sau lại phải có những trận đánh khác của Trần Quốc Tuấn, của Lê Lợi và của Nguyễn Huệ. Nhưng trận đánh về văn hóa này của sư Vạn Hạnh thì đã là một trận đại thắng gieo ảnh hưởng về muôn đời sau này của con cháu Rồng Tiên.

---

(1) Chủ trương của Phật giáo.

(2) Chủ trương của Nho giáo.

(3) Tinh thần Lão giáo.

Chương V

KIẾN TRÚC TINH THẦN THỜI LÝ

(Tiếp theo)

Tinh thần tam giáo đồng nguyên

Sách "*Việt Nam cổ văn học sử*" của Nguyễn Đổng Chi chép:

"Cũng đồng thời ấy Nho giáo bắt đầu nẩy nở. Năm 1070 vua Thánh Tông lập Văn Miếu ở kinh thành và đúc tượng để thờ Khổng Tử, Chu Công và tứ phối (Nhan Tử, Tăng Tử, Tử Tư và Mạnh Tử) cùng là vẽ tranh 72 tiên hiền treo vào. Trong sử còn ghi rằng vua Anh Tông hai lần lập miếu thờ riêng Khổng Tử (1156-1171).

Những sách vở của Tống Nho đã truyền sang nhiều và làm món quà sang cho các sĩ phu đời bấy giờ.

Về phái Đạo giáo buổi ấy cũng có thanh thế. Các đạo sĩ như Trần Tuệ Long, Trịnh Trí Không được vua Thái Tông tin chuộng và đều giữ địa vị cao trong triều đình. Có nhiều pháp sư có phép thuật lạ làm cho quốc dân tin mê và theo về đông.

Hai đạo sau này so với đạo Phật thì kém nhiều nhưng vẫn được vua quan đối đãi bình đẳng. Ngoài những khoa thi Tam Giáo, mỗi lần nhà nước có việc hệ trọng thường hỏi ý người bên Nho, bên Lão cũng như người bên Phật. Hoặc khi nhà vua đi xem gặt lúa trong dân và khánh thành một chiếc cầu, lúc trở về Nho, Đạo và Thích đều làm thơ mừng dâng lên. Có một chỗ người trong ba tôn giáo đối đãi nhau cũng tử tế, nhiều khi lại kết bạn cùng nhau, có kẻ theo đạo này rồi còn nghiên cứu thêm đạo khác, chứ mặt lưng mày vực nhau là một sự hiếm có". [1]

Chúng ta hỏi tại sao lại có sự lạ ấy? Tại sao người ta không chê bai nhau, không thù ghét nhau, không phỉ báng nhau, vì tín ngưỡng khác nhau?

Nguyên vì đạo Phật tràn đến ta từ thế kỷ thứ hai tới đời Lý đã có tám trăm năm với những vị chân tu đắc đạo mà ta đã biết. Tinh thần bao dung của các nhà Thiền đã lên đến bực tự tại, suốt tám trăm năm ấy, đã thấm rất sâu vào tinh thần của dân chúng.

Một thằng ăn trộm ăn cắp, giết người, bước chân đến trước cửa Tam Bảo, sư cũng chấp tay: A Di Đà Phật! Mà một con mụ mồm loa mép giải, suốt ngày đong đầy bán vơi, ăn cắp của thiên hạ về làm của nhà mình, khi đến chùa, sư cũng chấp tay: A Di Đà Phật!

Trước cửa Phật, sư đã không phân biệt giàu nghèo sang hèn. Ngay Thái Úy Tô Hiến Thành và Thái Bảo Ngô Hoài Nghĩa xin theo lễ học trò với sư Tri ở núi Cao Dã mà sử chép, cũng đã trải mười năm mới được gặp mặt thầy. [2] Ta đủ thấy sư không vì nể người quyền quý hơn người dân dã; gia dĩ, chính chủ trương của đạo Phật là tùy trình độ và nhân duyên của người ta mà độ chớ không có ý ép sự hiểu biết và tín ngưỡng của người ta. Như trong muôn vạn chúng sinh, mỗi chúng sinh vẫn ăn một món ăn khác, con chim nhặt hạt tấm nhỏ bé rơi vãi trước sân, con cọp cõng miếng mồi lớn bằng con bò, con heo, thì tuỳ trình độ ấy của chúng sinh mà ban phát cách bố thí. Không việc gì phải day tay mắm miệng ép cho con cọp chỉ được nhặt những hạt tấm.

Với tinh thần bao dung ấy, ta đã không cần phải ganh đua lý thuyết hơn kém hay trúng trật, cao thấp để làm gì. Còn ganh đua, còn có ý khoe chân lý này của tôi, chân lý kia của anh, ấy là người ta còn vị kỷ, còn tham, sân, si, người ta chưa thể bước chân tới cõi tự tại được.

Cho nên đạo Phật sẵn tinh thần cộng tồn bên cạnh những đạo Nho và đạo Lão. Cả ba đạo này ở thể thức thờ phụng, và ở một vài chủ trương đã khác nhau thực. Nhưng ở dưới đáy cùng của tất cả thì quả đã như cùng trong một nguồn suối.

---

(1) Ở Trung Quốc thì đời Tam Quốc, Vương Bật cho sách Lão Tử và Chu Dịch là một loại; đến Nam Bắc Triều các nhà đạo học cho Lão học với Phật học vốn là một dòng; rồi đến đời Tấn có sách "Du Đạo Thiên" xướng luận điệu Nho Phật nhất trí tiếp đến Vương Thông đời Tùy, tuy là một nhà Nho thuần tùy mà cũng cho tam giáo là đồng nhất. Sang đời Đường thì tư tưởng ấy cũng phổ thông lắm: Lưu Mật làm sách "Nho, Thích, Đạo bình tâm luận", cũng nói về lẽ tam giáo đồng nguyên.

(Việt Nam Văn hóa sử cương - Đào Duy Anh)

(2) "Việt Nam cổ văn học sử". Nguyễn Đổng Chi trang 116.

ĐẠO NHO

Từ Khổng Tử trở đi, cái học của nhà Nho mới gọi là Nho giáo [1]. Trước, về đời Xuân thu, nó là cái học để biết suốt lẽ trời đất và người, để dạy bảo người ta ăn ở cho phải đạo.

Nho là bởi chữ nhân đứng bên chữ nhu mà thành. Nhân là người, nhu là cần dùng, vậy Nho là hạng người bao giờ cũng cần dùng đến để giúp cho nhân quần xã hội. Nhu còn có nghĩa là chờ đợi tức là người có tài trí đợi người ta cần đến sẽ đem ra giúp đời.

Những nhà Nho học cũ gọi là sĩ được quan tư đồ chọn cho đi học lục nghệ: lễ, nhạc, xạ, ngự, thư, số để dùng làm quan.

---

(1) Khổng Tử người làng Xương Bình, huyện Khúc Phụ nay thuộc phủ Duyện Châu, tỉnh Sơn Đông bên Tàu. Ngài là người dòng dõi nước Tống (Hà Nam). Ông tổ ba đời sang nước Lỗ (Sơn Đông) nên người ta quen nói ngài là người nước Lỗ. Thân phụ ngài là Thúc Lương Ngột làm quan võ, lấy người vợ trước sinh được chín gái, lấy người vợ thứ hai sinh được một trai là Mạnh Bì, đến lúc già mới lấy bà Nhan Thị mà sinh ra ngài tháng 10 năm Canh Tuất (551 trước T.L.) đặt tên là Khâu, tự là Trọng Ni.

Năm lên ba thì thân phụ ngài mất. Thuở nhỏ chơi với trẻ ngài hay bày trò cúng Lễ. Năm 19 tuổi thì thành gia thất, rồi làm chức Ủy lại coi việc trữ thóc ở kho, sau làm Tư chức lại coi việc nuôi bò dê để cúng tế. Tuy còn trẻ tuổi, ngài đã nổi tiếng nên quan nước Lỗ là Trọng Tôn Cổ cho hai con là Hà Kị và Nam Cung Quát theo ngài học lễ.

Năm 28, 29 tuổi ngài đến kinh sư nhà Chu là Lạc Ấp để học về lễ nghi và những phép tắc của các đế vương đời trước. Ngài đến hỏi lễ Lão Tử, hỏi nhạc Thành Hoàng và ở lại Lạc Ấp ít lâu mới trở về nước Lỗ. Học trò theo học ngài càng ngày càng nhiều.

Ở nước Lỗ mấy năm, ngài sang nước Tề vì Lỗ loạn. Tề hầu định phong quan chức cho ngài, nhưng bị quan đại phu là Tề Yến Anh can ngăn nên ngài bỏ Tề về Lỗ. Bấy giờ ngài đã 35, 36 tuổi.

Năm ngài 51 tuổi vua nước Lỗ mới dùng ngài làm Trung Đô Tể và cách một năm cải làm Đại Tư Khấu (như Hình bộ thượng thư) ngài đặt ra luật lệ cứu giúp kẻ nghèo khó, lập phép tắc, định việc tống táng. Người đi ngoài đường thấy của rơi không thèm nhặt, kẻ gian phi không có, hình pháp đặt ra không cần dùng đến.

Được bốn năm, vua nước Lỗ cất ngài lên chức Nhiếp tướng sự (Nhiếp chính). Lên chức ấy bảy ngày ngài hạ lệnh giết quan đại phu Thiếu Chính Mão là một người xảo quyệt gian hiểm, và chỉ ba tháng sau thì trong nước hiện cảnh hoàn toàn thịnh trị. Nhưng vua yên trí không lo về chánh sự đâm chơi bời. Ngài tính chắc việc lớn sẽ hỏng nên nhân khi vua làm lễ tế giao không chia thịt cho các quan, ngài vin vào cớ nhỏ ấy để từ chức và sang ở nước Vệ.

Ngài ở nước Vệ được mười tháng vua Vệ không dùng. Ngài sang nước Trần. Khi đi ngang qua nước Khương, người nước ấy nhận lầm ngài là Dương Hổ một kẻ tàn bạo nên đem quân ra vây. Đến lúc biết là lầm họ rút lui thì ngài cũng bỏ ý định sang Trần mà trở về nước Vệ.

Ở nước Vệ gặp những điều không vừa ý, ngài lại sang nước Tống. Quan Tư Mã nước Tống là Hoàn Khôi ghen ghét muốn giết ngài, ngài lại bỏ sang nước Trần. Ở nước Trần được ít lâu ngài lại về nước Thái.

Sau cùng ngài trở về nước Vệ ở năm sáu năm không đi đâu nữa. Quí Tôn Phủ bên nước Lỗ mới cho người đón ngài về. Năm ngài đã 68 tuổi, ngài không làm quan, ở nhà dạy học trò, san định lại các sách về đời trước và làm sách Xuân Thu để bày tỏ đạo của ngài về đường chính trị. Năm thứ 39 đời vua Kinh Vương nhà Chu thì ngài mất.

Học trò thương khóc thảm thiết để tâm tang 3 năm. Lại có hơn trăm người làm nhà ở gần bên mộ ngài đến hết tang. Thầy Tử Cống ở đó đến hết sáu năm mới thôi. Mộ ngài nay ở Khổng Lâm cách huyện Khúc Phụ (Sơn Đông) hai dặm.

Từ cuối thời Xuân Thu, Khổng Tử phát huy học thuyết của Nho gia và định rõ những điều:

1. Nói về cuộc biến hóa của vũ trụ quan hệ đến vận mệnh con người.

2. Nói về các mối luân thường đạo lý trong xã hội.

3. Nói về các nghi lễ trong việc tế tự.

Bởi những điều ấy, là những điều cốt yếu gây thành một tín ngưỡng mà từ Khổng Tử trở đi người ta mới gọi cái học của Nho là Nho giáo.

Cụ Trần Trọng Kim trong sách "Nho Giáo" đã viết:

"Nho giáo là một học thuyết có hệ thống và có phương pháp. Cái hệ thống của Nho giáo là theo cái chủ nghĩa thiên địa vạn vật nhất thể và cái phương pháp của Nho giáo thường dùng là phương pháp chứng luận, lấy thiên lý lưu hành làm căn bản [1].

"Nho giáo cho vũ trụ sở dĩ có là vì có cái lý độc nhất tuyệt đối. Lấy nghĩa cùng tột hết cả thì gọi lý ấy là Thái cực, lấy nghĩa bao quát khắp cả thế gian thì gọi là Thiên, lấy nghĩa làm chủ tể cả vạn vật thì gọi là Đế hay Thiên Đế. Song lý ấy siêu việt vô cùng không sao biết rõ được cái tĩnh thể là thế nào cho nên Nho giáo công nhận có lý ấy rồi chỉ xét cái động thể của lý ấy đã phát hiện ra để làm tông chỉ. Cái tông chỉ ấy chủ ở đạo nhân, có sẵn cái trực giác để hiểu lẽ biến hóa của trời đất khiến cho lúc nào cùng theo được lẽ ấy mà vẫn đắc kỳ trung."

Nhưng phải biết rằng cái học thuật của ta hay dùng trực giác. Sự tư tưởng trong học thuyết cũng như phương pháp trong mỹ thuật của ta phải dùng trực giác mà xem cả toàn thể thì mới thấy cái tinh thần. Nếu dùng lý trí mà suy xét từng bộ phận một thì thường không thấy gì cả. Thí dụ xem những bức hội họa của Tàu, nếu lấy trực giác mà xem thì thấy có nhiều vẻ thần diệu lắm, nhưng lấy lý trí mà suy xét thì không ra thế nào cả. Vì rằng cái vẽ của Tàu chỉ lấy cái đẹp cái khéo ở tinh thần, chứ không cốt ở thân hình bề ngoài. Có khi đối với cái hình thức thì không được đúng lắm nhưng đối với tinh thần cả toàn thể thì thật là tinh xảo vô cùng. Về đường học vấn cũng vậy, phần thì người Tàu thường hay theo trực giác mà tư tưởng rồi rút ra các ý tứ vào mấy câu tổng yếu rất vắn tắt để làm cốt, thành ra khi đọc những câu ấy phải lấy ý mà hiểu ra ngoài văn từ mới rõ được hết các lẽ; phần thì lối chữ độc âm, tượng hình tượng ý của Tàu khó khiến cách lập ngôn theo đúng được những sự vận động của cách tư tưởng và bộc bạch được hết các ý tứ. Cũng bởi thế, cho nên mới nói rằng: bất dĩ từ hại ý, nghĩa là xem sách phải lấy ý mà lĩnh hội cho rõ cái tư tưởng của người làm sách chớ nệ ở văn từ mà bỏ sót ý.

(Trần Trọng Kim – "Nho Giáo")

Bởi khi biết rõ lẽ biến hóa của Trời Đất, người ta biết rõ sự biến hóa của vạn vật, suốt đến cái lẽ vạn vật đều bẩm thụ một phần thiên lý và tìm thấy cái mối chí thiện trong thiên lý để làm mục đích cho đạo luân lý của loài người.

"Tóm lại mà nói thì học thuyết của Nho giáo có ba điều cốt yếu. Về đường tín ngưỡng thì có cái quan niệm thiên nhân tương dữ, về đường thực tế thì lấy sự thực nghiệm làm trọng, về đường tri thức thì lấy sự trực giác làm cái khiếu biết đối với các sự vật.

VỀ QUAN ĐIỂM THIÊN NHÂN TƯƠNG DỮ. Nho giáo dẫu theo cái lý thuyết thiên địa vạn vật nhất thể, nhưng chỉ nói vạn vật chịu một phần thiên lý của trời phú cho mà thôi, chứ trời vẫn là một thể độc lập. Tuy có nói thiên lý lưu hành khắp cả vũ trụ, là một cách nói cái ý cho Trời ở đâu cũng có, lúc nào cũng có sự biến hóa, và sự hành động, nhưng không bao giờ nói Trời ở trong vạn vật mà cũng không bao giờ nói vạn vật chung qui lại hợp thành một thể với Trời. Trời với vạn vật tuy đồng lý đồng khí, nhưng vẫn riêng, tựa như con một cha mẹ sinh ra, đồng khí đồng huyết mà vẫn khác nhau. Nho giáo chỉ nói rằng Trời sinh ra người có phú tính cho tức là phú cho một phần thiên lý. Phần thiên lý ấy là cái tâm, là cái tinh thần của người ta. Nhờ cái tinh thần ấy người ta mới biết cái cỗi gốc của người là do Trời và người với Trời có thể tương cảm tương ứng với nhau.

Những người tu dưỡng đến bậc chí thánh, tức là những người giữ được cái bản tính của mình thuần túy như của Trời phú cho thì có thể giúp được việc hóa dục của Trời.

Sự sống chết chỉ là việc biến hóa tự nhiên của Trời Đất. Chết là hư hỏng cái hình hài mà thôi, còn cái tinh thần vẫn không mất và vẫn giữ được tính cách riêng của mình mà lưu hành, và tiến hóa.

VỀ QUAN NIỆM TRONG THỰC NGHIỆM. Khổng Tử ngắm cảnh tượng của tạo hóa mà xét việc cổ kim, đạt được cái lẽ biến hóa của trời đất. Ngài muốn người ta theo cái đạo ấy mà hành động khiến cho nhân sự và thiên lý cũng thích hợp với nhau theo đạo thái hòa trong vũ trụ.

Đối với nho giáo, nhân nghĩa, lễ, nhạc, là cái dụng của thiên lý. Người có làm được những điều ấy mới theo được thiên lý mà lưu hành.

Đã hay rằng việc sinh hóa do ở thiên lý nhưng người ta ai cũng có tư dục. Nếu không có gì giữ tư dục được cho có chừng mực và

khiến người ta theo đường thẳng mà đi, thì rồi dần dần cái tư dục mạnh lên đem ta đi vào những đường quanh co lâu thành không biết đường nào phải mà đi nữa. Bởi thế thánh nhân mới định rõ thế nào là nhân, thế nào là nghĩa. Lại định ra lễ để gây thành những tình cảm tốt để tài chế sự hành vi của người ta và để phân ra trật tự cho phân minh, không có điều hồ đồ rối loạn; chế ra nhạc để khiến trên dưới điều hòa mà cùng nhau hành động cho thích hợp với cái đạo thái hòa của Trời Đất. Nhân, lễ, nghĩa, nhạc, tựa như những con đường đã làm sẵn đi ngang đi dọc thế nào đã có nêu có mốc chỉ rõ cả rồi, ta cứ yên lòng mà đi khỏi phải nghi ngờ lo sợ điều gì. Ấy là một cách làm cho ta ung dung ở trong quy củ, tức là được yên vui. Đã được yên và vui rồi cứ theo lẽ tự nhiên của tạo hóa mà đối thời dục vật. Như thế chẳng phải là gây thành một cái sinh thú ở đời hay sao?

VỀ QUAN NIỆM LẤY TRỰC GIÁC LÀM KHIẾU BIẾT ĐỐI VỚI CÁC SỰ VẬT. Cái học của Khổng Tử chủ ở đạo nhân. Nhân là cái thể yên lặng rất dễ cảm dễ ứng mà bao giờ cũng có tình cảm rất hậu, đối với sự vật gì cũng có lòng cảm xúc và hành động lúc nào cũng trúng tiết và hợp thiên lý. Người có nhân thì có trực giác rất mẫn nhuệ. Cái gì thoáng qua cũng trông thấy rất rõ ràng, hiểu biết ngay được mọi ý nghĩa tinh vi và suốt đến cái công lý chung của toàn thể không phải từ từ lần lần theo từng mối một mới thấu tới cái chân lý. Người không có nhân thì cái trực giác mờ tối trông cái gì cũng không thấy rõ ngay được, cho nên mới phải dùng lý trí mà suy tính.

Lý trí là cái năng lực để suy luận mà biết mọi việc. Song lý trí chỉ hiểu biết được cái tính chất và cái hình thể ở bề ngoài của các sự vật mà thôi. Bởi thế cho nên lý trí chỉ cho ta biết được những cái mà ta có thể định được nghĩa, tức là chỉ cho ta biết được cái vỏ ở bề ngoài, chớ không cho biết được cái tinh thần linh hoạt ở trong các sự vật. Cái tinh thần ấy có khi tự nhiên ta biết được mà không có thể nói rõ ra được. Thường những điều ta nói ra được hoặc vẽ ra được lại không phải là cái tinh thần nữa. Vậy nếu ta bỏ được cái trực giác là cái biết của tâm mà chỉ chuyên dùng lý trí thì thường hay sai lầm".

Ta thấy rõ chủ trương ấy của Nho giáo ở nguồn gốc đã không khác bao nhiêu với chủ trương của Lão và Phật.

LÃO GIÁO

Lão giáo ở uyên nguyên đã do thái độ và quan niệm của Lão Tử [1] đối với vũ trụ và nhân sinh mà kết thành.

Lão Tử cho rằng thoạt kỳ thủy thì không có gì cả. Bởi cái không mà thành ra cái có, rồi do cái có đó mà thành ra muôn vật nghĩa là trước hết là không, rồi tự nhiên thành ra một vật độc nhất trong khoảng không gian, do vật độc nhất ấy mà sinh ra muôn vật trong thiên hạ.

Vật độc nhất đó không biết tên gọi là gì, ta gọi tên chữ là Đạo. Đó là cái chân lý tuyệt đối, vô hạn, toàn mãn; tức là cái sống chung của Trời Đất.

"Bất kỳ vật nào trong trời đất đều có cái đạo ấy ở trong gọi là Tánh (hay nói một cách khác, tánh ấy cùng với đạo là một thể) "thiên địa dữ ngã tịnh sanh, nhi vạn vật dữ ngã vi nhất".

Vậy phận sự duy nhất của mọi vật là trở về với cái chân thể ấy, tức là trở về với cái tánh của mình để sống theo nó. Đó gọi là phản kỳ chân hay là phục kỳ bổn.

Hễ sống thuận với tánh ấy là sống thuận Đạo vì Tánh và Đạo là một.

Lão Tử họ Lý, tên là Nhĩ, hiệu là Bá Dương, thụy là Đam, người huyện Hỗ thuộc nước Sở (nay thuộc tỉnh An Huy) không rõ sinh và mất năm nào. Có sách cho là sinh năm 570 và mất năm 490 tr.T.L nhưng cũng ở đồng thời với Khổng Tử nghĩa là vào thế kỷ thứ VI tr.T.L. Vì sử chép rằng năm 522, Khổng Tử có một lần đến hỏi lễ nơi ngài. Sách sử ký của Tư Mã Thiên chép lời đáp của ngài: "Người quân tử gặp thời thì đi xe, không gặp thời thì đội nón lá mà đi chân. Ta nghe: người buôn bán giỏi, khéo chứa của coi như người không có gì, người quân tử có đức tốt, coi diện mạo như người ngu dại. Ông nên bỏ cái khí kiêu căng cái lòng ham muốn cùng cái sắc dục đi, những cái ấy đều vô ích cho ông." Khổng Tử về bảo các đệ tử: "Chim thì ta biết nó bay được, cá thì ta biết nó lội được, giống thú thì ta biết nó chạy được. Chạy, bay, lội, ta có thể chăng lưới mà bắt được, đến như con rồng thì ta không biết nó cưỡi gió cưỡi mây bay lên trời lúc nào. Hôm nay ta thấy Lão Tử như con rồng vậy". Lão Tử viết sách Đạo Đức Kinh (hai thiên, 81 chương gồm hơn năm ngàn lời) để bày tỏ tôn chỉ của ngài.

Hễ đã sống thuận với Đạo rồi thì cái mà mình gọi là "làm" sẽ không còn là mình làm nữa, mà là cái đạo nơi mình làm. Cái làm ấy, là cái làm của Đạo nơi mình, nghĩa là cái vô ngã, cho nên làm ấy là như không làm và gọi là vô vi.

Vô vi tức là hành vi của vô ngã, của chân thể, của bản tánh. Cái hành vi vô ngã ấy gọi là: Đức". (1)

Cho nên sách của Lão Tử nhan đề là Đạo Đức Kinh.

Chủ trương căn bản của sách là vô vi.

Vô vi có ba nghĩa:

a) Mỗi vật trong thiên hạ đều có tánh cách tự nhiên của nó như con chim bay cao để tránh mũi tên, con chuột đào hang sâu để lánh họa hại, không cần phải có ai dạy nó mới biết. Chúng nó biết tự làm lấy.

Con người cũng vậy, việc lánh nguy cầu yên không cần phải ai dạy mới biết.

Cho nên thánh nhân để thiên hạ yên theo tánh tự nhiên mà không cần nhúng tay vào sửa dạy (2).

b) Thuận theo tự nhiên của mình mà làm thì đó là làm mà không phải mình làm. Cũng như lửa thì nóng và sáng. Có lửa nào là không nóng và sáng hay không? Nóng và sáng là cái đức tự nhiên của lửa. Nó sở dĩ như thế là vì không như thế không đặng. Cho nên nó không gọi là "làm" mà phải gọi là "không làm" vì nó không còn phải là chỗ dụng tâm của mình nữa.

Nếu ta dụng tâm mà làm, đem cái ta gọi là hay là phải mà cưỡng ép người khác phải nghe theo, đó là ta làm cho thiên hạ mất cả tự do bình đẳng. Buộc lửa không được nóng, gió không được lạnh có được không? Có

---

(1) "Trang Tử Tinh Hoa" – (Thu Giang Nguyễn Duy Cần).

(2) Kiên Ngô viếng Cuồng Tiếp Dư, Cuồng Tiếp Dư hỏi: "Nhân Trung Thể nói chi với ông?" Kiên Ngô trả lời: Nhân Trung Thể nói vua dùng nhân nghĩa trị người ai dâu không dám nghe theo mà hóa?

Cuồng Tiếp Dư nói: Đó là đức dối giả. Trị thiên hạ bằng pháp độ, đó cũng như lội biển đào sông, bắt muỗi mòng vác núi. Trị của Thánh nhân nào phải lo trị ngoài hay sao? Thánh nhân trước lo chanh kỷ sau mới hành sự. Chỉ có bao nhiêu đó mà thôi. Vả chim bay cao để tránh lằn tên, chuột khoét nhiều ngạch sâu dưới gò thờ thần để lánh họa un khói đào bắt. Hai con vật ấy không biết gì cả hay sao?

(Ứng Đế Vương – Nguyễn Duy Cần kể trong "Trang Tử Tinh Hoa")

tự nhiên không? Làm như thế là làm cho thiên hạ thống khổ, không phải cái đạo trị quốc của thánh nhân vậy.

Đạo trị quốc của thánh nhân là thuận theo tánh tự nhiên của mỗi vật mà hóa, nên tuy là làm nhưng là làm theo tự nhiên chớ không làm theo ý riêng của mình. Cái làm ấy không gọi là làm nữa [1] mà là không làm.

c) Làm được như vậy tuy có làm mà người người đều không hay là mình có làm [2]. Mặt trời chiếu sáng đem sự sống cho khắp vạn vật, và giúp cho mỗi vật đều được sống cái sống của mình mà không vật nào dè đến cái công ơn ấy. Như cây hường nhờ ánh sáng và sinh lực mặt trời mà nở hoa hường, cây lan cũng nhờ ánh sáng và sinh lực mặt trời mà nở hoa lan. Mỗi vật đều thọ lãnh cái đức của mặt trời mà sống, nhưng không hay là mặt trời có giúp cho.

Vô vi có nghĩa như vậy. Cho nên Lão Tử nói: Ngã vô vi nhi dân tự hóa (ta không làm mà dân tự hóa).

Thái độ vô vi ấy chính là hữu vi và rất tích cực chớ không phải một thái độ xuất thế, ưu du, như nhiều người thường hiểu lầm bởi căn cứ ở những danh từ và hình thức bề ngoài. Chủ trương ấy có phần thiết thực của nó trong quan niệm nhân sinh cũng như trong quan niệm trị quốc, bình thiên hạ. Nó có lý của nó để phản đối Khổng học và cho Nghiêu Thuấn là kẻ làm loạn thiên hạ cũng như cho sự phân biệt quân tử tiểu nhơn là một cách để khiến người ta khinh thị lẫn nhau, sống xa khỏi những luật tắc thiên nhiên tức là xa khỏi Đạo.

Hồi đương thời Khổng và Lão, sự chống đối này đã diễn ra. Khi Khổng và Lão đã tịch rồi, các cao đồ của cả hai bên lại càng triển phát thêm những điểm bất đồng của các chủ trương để đẩy cho mỗi ngày hai bên một xa nhau hơn. Người ta đã quân chủ hơn vua, Khổng hơn Khổng

---

(1) Thiện Căn đi lên núi Âu Dương đến sông Liễu Thủy gặp Vô Danh Nhân và nói: xin hỏi làm sao trị thiên hạ.

Vô Danh Nhân nói: Đi đi! Người là kẻ quê mùa sao không dự lời hỏi? Ta hòng cùng tạo vật nhậm chỗ tự làm của người? Ta muốn cỡi chim khinh hư ra ngoài lục cực, ngao du làng Vô Hà Hữu, ở nơi đồng Vô Trệ, người sao lại lấy việc thiên hạ hỏi ta?

Thiện Căn nài hỏi.

Vô Danh Nhân nói: Giữ tâm người cho điềm đạm, khí cho điều tịnh, thuận theo tự nhiên của vật mà không theo ý riêng của mình thì thiên hạ trị vậy.

(2) Dương Tử Cư nói: Dám hỏi việc trị của Minh Vương.

Lão Đam trả lời: Việc trị của Minh Vương là công ơn trùm thiên hạ mà làm như không phải tự mình làm, làm cho muôn vật ra tốt mà dân không cậy nhờ tới. Có công mà không có danh, nên vật đều tự vui, đứng nơi chỗ không thể biết được và ngao du nơi vô hữu.

và Lão hơn Lão mà bày đặt thêm những sự tích để chế giễu đối phương cũng như để thần thánh hóa thầy mình.

Do đó mà có chuyện khi sinh Khổng Tử thì có Kỳ Lân nhả tờ ngọc thư có chữ: "Thủy Tinh chi tử, kế suy Chu vi Tố Vương" và chuyện Lão Tử khi sinh ra đầu tóc đã bạc phơ mà cứ thế mãi không già không chết.

Lý do chính khiến chủ trương của Lão được học trò khoác áo thần tiên và đặt Lão Tử lên ngôi Thái Thượng Lão Quân, luyện tiên đan tiên thuật và các phép trường sinh trong lò bát quái để đạo Lão biến thành đạo thần tiên chính đã ở chỗ Lão Tử làm sáng cái điểm có một thế giới vô hình và thế giới vô hình ấy chế ngự thế giới hữu hình. Bao nhiêu những khoa học huyền bí về địa lý, thiên văn, tử vi, tướng số, bói toán, và bao nhiêu những phương thuật, lên đồng, gọi hồn, bùa chú, phù thủy, về sau này, đều đã là bấy nhiêu những cách để chứng minh lẽ huyền vi ấy, của tạo hóa.

Xét ở uyên nguyên thì Lão và Khổng đã không xa nhau quá đến như vậy. Nếu bỏ qua những cách tu luyện, cách thờ phụng đã được bày đặt thêm về sau để chỉ nhìn vào nội dung hai chủ thuyết thì ta phải thấy rằng đã chỉ có sự khác nhau ở danh từ mà không có khác nhau ở điều muốn nói về vũ trụ.

Gia dĩ điều muốn nói về nhân sinh, tuy sự áp dụng vào thực tế có trái khác hẳn nhau như nước với lửa, ấy là tại trạng thái tinh thần do thổ ngơi, khí hậu un đúc cho người chủ trương cũng như cho dân chúng tiếp nhận, thực ra thì ở dưới đáy cùng của thiện ý hai bên cũng chỉ vẻn vẹn có sự lo lắng cho dân chúng thương yêu nhau sống trong cảnh thái hòa, cảnh thiên đường nơi hạ giới.

Ở Trung Hoa người ta nói đến Tam Giáo đồng nguyên, nhưng người ta không thực hiện được tinh thần Tam Giáo đồng nguyên.

Ấy là bởi nhiều lý do:

Lý do thứ nhất: Trung Hoa là một nước rộng có chia ra hai vùng rõ rệt mà ảnh cảm của thổ vũ đã đào tạo cho người ta hai trạng thái tinh thần và hai thái độ đối với cuộc sống khác hẳn nhau.

Lý do thứ hai: Người Trung Hoa bám chặt lấy hình thức bề ngoài, cố chấp những nhãn hiệu và hết sức bảo thủ về phương diện học hỏi, nhất là khi họ đã có một quá khứ và một di sản văn hóa đồ sộ. Nhất nữa là trong một xứ người khôn của khó ấy, tạo được một tiếng tăm là thiên nan vạn nan, nên khi đã có tiếng tăm thì người ta phải tìm đủ cách đề cao mình lên mà mạt sát người khác. Tinh thần bao dung của họ không có, hay có cũng chỉ mỏng manh hời hợt.

Lý do thứ ba: Họ đã vì họ mà trước thư lập ngôn, nhiều hơn là vì cuộc sống chung của nhân dân. Họ đã coi sự trước thư lập ngôn là cứu cánh của cuộc đời, là nghĩa lý toàn vẹn của cuộc đời ấy.

Cho nên tinh thần tam giáo đồng nguyên không thể nấy nở được với họ mặc dầu họ vẫn nói đến những lý lẽ đồng nguyên ấy.

Ở ta đã khác hẳn.

Ở ta từ cội nguồn xa xôi, ta đã có một tiềm thức thần tiên với bốn nhân vật bất tử trong thần thoại là Thần Kim Quy, Phù Đổng Thiên Vương, Chử Đồng Tử và Tản Viên [1]. Bốn nhân vật ấy theo truyền thuyết đã có những pháp thuật cao cường và thoát biến, thoát hiện trong cả dòng dài lịch sử. Khi thì giúp Thục Vương dựng thành Cổ Loa lại cho lấy nỏ thần giữ thành ấy và lo việc thành công cho người mà mình không màng danh lợi. Khi thì cho Lê Lợi mượn gươm báu để trừ giặc Minh rồi khi đã thành công thì lấy lại. Khi thì là đứa trẻ lên ba vươn vai thành to lớn dị thường để nhảy lên mình ngựa sắt cho ngựa thét ra lửa mà dẹp giặc, và khi dẹp xong thì biến mất. Khi thì cắm gậy trên một cánh đầm sình lầy nước đọng để biến tất cả thành một đô thị sầm uất. Khi thì ước một câu bao nhiêu thiên hạ địa võng bủa giăng khắp mọi nơi để giữ an toàn cho sơn động.

Những pháp thuật do người ta tưởng tượng ra trong thần thoại ấy, biểu lộ một tinh thần quái đặc là tinh thần thành công cho người, một thái độ quái đặc là thái độ không màng danh lợi.

Với tinh thần và thái độ ấy trong ước vọng ở tiềm thức, người dân Việt Nam đã lại được nung đúc trong tinh thần Phật giáo Thiền Tông suốt tám thế kỷ cho tới đời Lý. Người ta đã đem núi, sông, cây, cỏ, thu nhỏ lại thành cái núi non bộ và bày chơi trong nhà để bất cứ lúc nào cũng có thể nhìn thấy hình bóng một vũ trụ bao la. Người ta đã tự sắm lấy một cái áo quan bày sẵn trong nhà để thản nhiên nhìn cái chết. Người ta không gớm ghiếc vì hình ảnh của cái chết, mà người ta nói về với tiên tổ, nói có khăn đẹp, nói được ăn xôi.

Thái độ ấy đối với cuộc sống đã nhẹ phần vị kỷ và nặng phần vị tha, đã coi khinh cuộc sống tạm và những danh lợi gì bám vào cuộc sống

---

(1) Tứ bất tử này có lẽ là tứ linh: long, lân, qui, phụng, hợp với tứ cục Thủy, Mộc, Kim, Hỏa, mà Chử Đồng Tử ở đầm Dạ Trạch là Long (Thủy), Tản Viên ở rừng núi là Lân (Mộc), Thần Kim Quy rùa vàng là Quy (Kim) và Phù Đổng Thiên Vương bay trên mình ngựa hét ra lửa là Phụng (Hỏa).

tạm ấy, để lo vui đắp cho người nếu cần vun đắp, lo thành công cho người nếu cần thành công.

Đó là thái độ bao dung không giới hạn.

Thái độ bao dung không giới hạn ấy đã khiến người ta có phản ứng tự nhiên là cố nhìn nhận cái hay của người trước khi nhìn cái dở, cố nhìn nhận phần tốt của người trước khi nhìn phần xấu.

Nhờ cấu tạo đặc biệt ở tiềm thức ấy, mà người Việt Nam thời Lý đã tuyệt nhiên không thù ghét nhau vì khác tín ngưỡng mà còn tin tưởng rất chắc chắn là Tam Giáo đồng nguyên, chỉ có một sự trái khác ở bề ngoài còn bề trong, ở dưới đáy cùng của mọi chủ trương vẫn là một lời khuyên dạy làm lành và thương yêu nhau.

Nhờ tin tưởng chắc chắn ấy mà người ta đã dứt khoát được với mọi băn khoăn ở cuộc sống hiện tại cũng như ở cuộc sống vị lai.

Nhờ dứt khoát tinh thần như vậy mà người ta đã đánh Đông dẹp Bắc, đã làm những việc có thể nói là vạn lý trường chinh để phạt Tống, bình Chiêm mà xây dựng một nền văn minh chói lọi.

Bây giờ người ta có máy bay, có xe hơi, thì một ngàn cây số không đáng kể. Nhưng ở thời Lý là thời đi bộ, lội suối băng ngàn, người ta đã từ Thăng Long tiến quân đến Quảng Bình, Quảng Trị, từ Thăng Long tiến quân đến Nam Ninh, Quảng Đông để đạt những trận thắng rỡ ràng, thì phải nhận đó là những võ công oanh liệt ngoài sức tưởng tượng của người ta.

Những võ công ấy đã có, cũng như nền văn minh thời Lý đã có, là nhờ đã có tinh thần Tam Giáo đồng nguyên.

Và sau này, đến đời Trần người ta đã không coi xác thân và cuộc sống tạm là quá trọng, người ta đã thích vào tay hai chữ Sát Đát để một là còn sống thì quân Mông Cổ phải ra khỏi bờ cõi, mà hai là bị bắt thì chỉ có chết mà thôi, ấy cũng là nhờ ở tinh thần Tam Giáo đồng nguyên ấy.

Tại sao vậy?

Tại một lẽ rất dễ hiểu là người ta chỉ có thể sát cánh với nhau để làm những việc hy sinh vĩ đại khi nào người ta không còn một ân hận nào trong lòng vì cuộc sống bất công, không còn một bực bội nào vì không hiểu lẫn nhau, không còn phải lo lắng về chỗ không có mình thì vợ con gia đình sẽ ra sao.

Người ta đã tự giải quyết hết những thắc mắc bằng đức tin, để đi thẳng vào cõi chết vì quốc gia, dân tộc, như đi về quê hương của người ta vậy.

Chương VI

VĂN NGHỆ THỜI LÝ

Chúng ta phải lấy làm sửng sốt mà thấy rằng nền văn nghệ của ta ngay từ thời Lý đã có những nét tề chỉnh, ý nhị và sâu sắc.

Phạm Đình Hổ trong sách "*Vũ Trung Tùy Bút*" đã có viết: "*Ta thường xét văn hiến nước ta, văn đời Lý thì cổ áo xương kinh phảng phất như văn thời Hán. Đến văn Trần thì lại hơi kém đời Lý nhưng cũng còn diễn nhã hoa thiện, nghị luận phô bày đều có sở trường cả*" [1].

Mai Đăng Đệ cũng có viết: "*Xem những văn chiếu lịnh về đời này lời lẽ hồn hậu cổ kính y như văn Tàu về đời Tiền Hán vậy, những thư từ giao thiệp với Tàu cũng không thất thể bao giờ*" [2].

Lời chiếu của Vua ban ra thì đầy một giọng thương mến dân như con đỏ, chỉ những lo lắng cho sự an cư lạc nghiệp của dân:

"*Xưa nhà Thương đến đời vua Bàn Canh, năm lần dời đô, nhà Chu đến đời vua Thành Vương ba lần dời đô, há có phải là các vua đời Tam Đại, theo ý riêng của mình, tự tiện dời đổi đâu, chỉ là lo tính việc to lớn, tìm chỗ giữa trong nước để đóng đô, tính việc muôn đời cho con cháu, trên vâng mệnh trời dưới theo lòng dân, hễ có tiện lợi thì thiên đô, cho nên ngôi nước được lâu dài.*

(1) Đông Châu dịch đăng trong "Nam Phong" số 121.

(2) Việt sử đại toàn (Thực Nghiệp dân báo).

Thế mà đời Đinh Lê, theo ý riêng, quên mệnh trời, không noi theo nhà Thương, nhà Chu cứ cầu an ở đây (là nơi Hoa Lư) đến nỗi ngôi truyền không bền, số toàn ngắn ngủi, trăm họ hao tổn, muôn vật mất nghi, ta rất lấy làm buồn, không dời đi chỗ khác thì không được. Phương chi thành Đại La là cố đô của Cao Vương, ở vào giữa khu vực của trời đất, có thế hổ cứ long bàn, chính ngôi Đông, Tây, Nam, Bắc, tiện thế hướng bội của núi sông, đất rộng và phẳng cao và sáng sủa, dân cư không lo ẩm thấp muôn vật đều được giầu nhiều, khắp xem trong cõi nước Việt ta, thì ở đấy là hơn cả, thực là chỗ yếu hội bức tấu của bốn phương, nơi thượng đô của Đế Vương muôn đời, ta nay muốn nhân cái địa lợi ấy để định chỗ ở vậy..." (1).

Cũng có khi lời chiếu ấy là cả một chân tình chia vui chia buồn với dân: *"Chinh phạt cõi xa có làm hại cho nghiệp nông công. Ai ngờ mùa tháng mười nầy lại được to. Nếu thiên hạ no đủ thời trẫm đây há chẳng no đủ sao? Vậy ban cho trăm họ một nửa tiền thuế năm nay để đãi công khó nhọc trèo non lặn suối."* (2).

Cũng có khi là những lời nhũn nhặn, răn dạy thật khôn khéo:

"Trẫm nghe: phàm sinh vật có vận động, không giống nào là không chết, cái chết là số cả trong trời đất, lẽ vật tự nhiên phải thế. Thế mà người đời không ai là không thích sống mà ghét chết, ma to đến nỗi bỏ nghề, tang trọng đến nỗi hại thân. Trẫm không muốn vậy.

Trẫm đã ít đức không an được trăm họ, kịp đến lúc chết lại bắt muôn dân phải để tang trên mình sáng tối khóc lóc, bớt ăn uống, bỏ tế tự để thêm nặng tội cho Trẫm thì thiên hạ còn kể ra gì nữa.

Trẫm từ nhỏ tuổi được nối ngôi rồng, ngồi trên các bậc vương hầu, nghiêm trang kính sợ. Đã năm sáu năm nhờ có tổ tông thiêng liêng hoàng thiên tin giúp bốn biển không lo, biên thùy ít loạn, chết được liệt sau hàng Tiên quân đã là may lắm rồi, còn khóc thương mà làm gì?

Trẫm từ lúc đi xem gặt lại nay, bỗng thấy khó ở, bệnh càng kéo dài, sợ không kịp ban ít điều răn thế: Người nối ngôi ta là Thái Tử Dương Hoán, tuổi mới 13 là người có đại độ, công minh mà đốc thành, trung trực mà kính cẩn có thể noi theo dấu cũ của Trẫm mà lập nên ngôi Hoàng Đế.

---

(1) "Chiếu dời đô" của Vua Lý Thái Tổ (Trần Trọng Kim dịch).

(2) Lời chiếu tha nửa số thuế của Vua Lý Thái Tông năm 1044.

Cho nên con ơi! Con đang là một đứa trẻ, lên chịu lệnh ta giữ thế nối nghiệp làm sao cho hơn trước. Lại trông cho các quan con một lòng giúp rập.

Đến Bá Ngọc người là kẻ trượng nhân chí khí, người phải lo sửa sang binh mã đề phòng sự bất trắc, chớ có sai mệnh đặng Trẫm nhắm mắt khỏi có điều đi hận.

Việc tang thì ba ngày bỏ phục nên thôi khóc lóc, việc chôn thì theo điều kiệm ước của vua Hán Văn đừng dựng lăng riêng, nên đặt ta hầu bên cạnh đức Tiên Đế.

Than ôi! Tang du muốn tới, tấc nắng khôn dừng, từ khí hơn đời, ngàn thu vĩnh biệt. Chúng ngươi nên thành thật kính nghe lời Trẫm, bá cáo với hàng vương công và ai nấy trong ngoài đều biết" (1).

Ta đọc thấy những lời: *"Trẫm ít đức, nặng tội cho trẫm, ngồi trên các bậc vương hầu mà nghiêm trang kính sợ..., chết được liệt sau hàng Tiên quân đã là may rồi"*. Nếu ta đặt mình vào sống trong thời ấy và được nghe những lời chân thành ấy, ta tất sẽ phải cảm động vô cùng, như khi người Nhật nghe Nhật Hoàng của họ thương xót họ mà nói vậy.

Không có gì là trí thuật trong những lời văn này.

Cũng không có gì là hống hách khoe mẽ, độc đoán, nạt nộ. Toàn là lễ và nghĩa. Toàn cả là ái và nhân.

Cho nên người dân ở thời bình thì thấy mình được đức độ của nhà vua che chở, ở thời loạn thì gắng theo lời chỉ dạy của nhà vua. Đi chinh phạt cõi xa thì chỉ biết vì sự thi hành đạo cả mà không một lời oán thán. Nhờ vậy mà đã đánh đâu được đấy. Dân không phải là tôi mọi của vua để lao mình vào vòng tên đạn như những cái máy... Dân cũng không phải là kẻ thù địch tích cực hay tiêu cực của vua, để rửng rưng với việc còn mất của nước nhà. Mà dân là con đỏ của vua, sống trong sự thương yêu của vua và vì thương yêu vua mà vào sinh ra tử.

"Trẫm tuân theo cái nghiệp của tổ tông, trùm cả thương sinh, xem dân muôn họ ở bốn biển đều như con đỏ, cho nên cõi xa mến điều nhân mà khoản phụ, phương ngoài mộ lòng nghĩa mà sang cống.

Vả chăng dân động Ma Sa ở trong bờ cõi nước ta, viên động trưởng Ma Sa đời đời làm phiên thần cho ta. Ngốc thay là viên tù trưởng hèn, bỗng chốc phụ lời ước hẹn của cha ông nó, quên cả việc tuế cống, ấy là trái mất lệ thường của Triều đình. Trẫm mỗi lần nghĩ đến việc nầy thật là bất đắc dĩ. Đến nay Trẫm tự làm tướng đánh chúng nó.

(1) Lời chiếu của Vua Lý Nhân Tông (1127).

Hỡi các tướng súy và sáu quân, các người phải hết lòng vâng theo mệnh của Trẫm. [1]

Nhưng không chỉ tản văn có nét sắc sảo như vậy. Vận văn ngoài thơ đã nói ở chương 1 cũng có những cái đặc sắc của nó.

Sở dĩ được vậy là nhờ nơi những thơ của ta đã không những để đọc lên mà còn để ngâm nga, để hát lên theo với nhịp đàn nhịp phách nữa.

Hát một bài dù là thơ thù tạc, mà làm biểu lộ được ra giọng và điệu hát những lời hay ý đẹp của bài thơ, chính đã là một nghệ thuật. Và người con hát với thanh và sắc của mình đã làm gia tăng giá trị bài thơ rất nhiều. Nhưng điều kiện chính vẫn phải là có học mới đủ sức hiểu được thơ và phải có một tâm hồn thơ mới say mê được với cái nghề mà xã hội cũ không nhìn nhận là đứng đắn.

Nghề hát thơ trong một vòng nhỏ những tao nhân mặc khách, có lẽ ở Tàu truyền qua ta từ đời Đường nhưng thịnh hành và có thành tổ chức để khoác một tên riêng là hát ả đào thì lại chỉ bắt đầu từ thời Lý vào năm 1025 là năm mà Lý Thái Tổ định chức quản giáp cho các nghề kể cả nghề ca xướng. [2]

Những điệu hát thực cũ kỹ của thời Lý ra sao ta không còn căn cứ vào đâu mà biết được nữa, song nói rằng hơi thơ của ta đã rẽ ngang không cùng đi với hơi thơ của Tàu có lẽ đã nhờ chỗ người xưa đem giọng hát ở đồng ruộng vào pha trộn với giọng hát thơ của những con hát Tàu, để cho từ vần đến điệu, đến cung bực, cũng đổi khác đi. Thêm ảnh hưởng mới của nhạc khúc Chiêm Thành [3] với những giọng não nùng, lâm ly và bi thiết, lời thơ của ta dài ra để hoàn thiện lần lần hình thức lục bát và lục bát gián thất.

Sự hoàn thiện này lại đã được thúc đẩy thêm nhờ lối hát chèo và hát tuồng và những lối nửa hát nửa nói lối, nửa nôm nửa tự, nửa là những ca dao tục ngữ của ta, nửa là những thành ngữ và văn sách chữ Hán. Tất cả những lối chơi chữ của Tàu bằng chiết tự và điển tích thêm

---

(1) Hịch văn của Lý Nhân Tông năm 1119 sau khi hội dân nước ăn thề ở sân rồng để thân chinh đi đánh động Ma Sa.

(2) Sở dĩ gọi là hát ả đào vì thời ấy có người danh ca họ Đào ai cũng mộ tiếng. Đào thị đã hát cho vua nghe và đã được vua ban thưởng. Sự đi nghe hát vì vậy từ đó được gọi là nghe hát ả Đào hay đi Cô Đầu.

(3) Từ đời Bắc thuộc, Chiêm Thành sang ta quấy phá luôn luôn đã đem theo điệu hát của họ qua. Đến thời Lý (1044), vua Thái Tông bắt các cung nữ Chàm đem về Thăng Long và sai phiên dịch các nhạc khúc của họ cho nhạc công của mình ca.

vào lối chơi tiếng chơi âm thanh của ta bằng nói lái, nói lối, rất hợp với tâm hồn trào phúng ý nhị của ta, đã khiến văn chương truyền khẩu của ta vô cùng phong phú.

Tỉ dụ như câu đố: "Con bắt con chuột con xuống con chơi" thì giảng ra bốn vị cao đồ của Khổng Tử là Tử Cầm, Tử Cống, Tử Hạ, Tử Du.

Lại như câu đố: "Đóng cọc liễu leo, tả trên nhục dưới giữa bơi chèo" là chữ tùy, hoặc câu "Tai nghe miệng nói, đít làm vua" là chữ thánh.

Hoặc câu:

Bồ cu bồ các
Thả rác lên cây
Gió đánh lung lay
Là vua Cao Tổ
Những người mặt rỗ
Là ông Tiêu Hà
Nước chảy qua đường
Là dượng Tào Tháo
Đánh bạc cố áo
Là anh Trần Bình

Ta thấy phảng phất đó là những lời của một anh hề đã nói lối trên sân khấu hát chèo. Anh hề này có tự hồi nào không rõ, nhưng sử có ghi đời Lê Long Đĩnh đã có anh ở trong triều để nhại tiếng các quan mà làm trò cười cho nhà vua, khác gì Đông Phương Sóc ở thời nhà Hán. Thực ra thì làm một trò cười trước sân rồng cũng như trước mặt bao nhiêu khán giả, không phải là việc dễ, nhất là cười cho có ý nhị, có duyên dáng và có nghĩa lý. Những tiếng cười ấy chính là những tiếng cười để tồn tại mãi mãi trong văn chương. Phần rất lớn những câu ca dao của ta có tính cách nô giỡn, mỉa mai, xa xôi, bóng gió, có thể nói đã do tiếng cười ấy mà ra. Tài nghệ của người có tiếng cười ấy phải so sánh với tài nghệ của anh hề làm trò xiếc bắt chước người leo dây nhảy ngựa và run sợ mà không ngã, thì mới thấy anh đã vượt khỏi tài nghệ của anh tài tử mà anh bắt chước kia. Cũng như tài học của Đông Phương Sóc phải đã bỏ xa tài học của các Nho sĩ đồng thời thì mới biết tự cười mình và cười hết thảy mọi người trong triều.

Có hiểu rõ điểm đó, thì mới như có chìa khoá để mở cửa bước vào lâu đài ca dao, tục ngữ của ta. Còn chưa hiểu rõ điểm đó, người ta lấy lời nói

chơi làm nói thực, lấy lời nói thực làm nói chơi, chính người ta đã mất hướng đi, còn trông mong gì nghiên cứu để hiểu nổi người xưa.

Tỉ dụ như câu:

Bà già đã tám mươi tư,

Ngồi trong cửa sổ gửi thư lấy chồng.

Nếu hiểu theo lối Hoa Bằng thì cái bà già ấy phải là nữ chiến sĩ tiền phong còn cách mạng hơn Hồ Xuân Hương của ông một bực.

Lại tỉ dụ như câu:

Có chồng càng dễ chơi ngang

Đẻ ra con thiếp con chàng con ai?

Nếu hiểu theo lối Trương Tửu thì cái cô ả này theo tôn giáo thờ cái giống để chống lại Nho giáo, chống lại người đàn ông rồi.

Còn nếu hiểu theo lối thông thường như mọi người vẫn hiểu thì những câu mỉa mai ấy đầy rẫy trong ca dao tục ngữ, chỉ là những câu mỉa mai để giữ vững lấy nền nếp của cuộc sống lễ nghĩa và liêm sỉ. Cả một nền văn chương truyền khẩu ấy, người ta đã cố ý hiểu sai theo lý luận hình thức của Tây phương, bây giờ cần phải được đem ra xem xét lại bằng một tinh thần Việt Nam, thì mới đỡ oan ức cho người xưa.

Chính vì lẽ đó mà ta thấy đã không có mâu thuẫn giữa văn chương thành văn và văn chương truyền khẩu trong đà tiến song song của chúng. Cũng như không có mâu thuẫn giữa cuộc sống của dân chúng và chủ trương đạo lý của Nho sĩ.

Bởi vì cuộc sống của dân chúng thời Lý không phải là chỉ có mấy câu ca dao để khuôn vào con đường đạo lý. Còn có 84000 cái bảo tháp khánh thành trong một năm. Còn có hàng hơn trăm ngôi chùa trong 1 năm với nào là đạo tràng, nào là thuyết pháp, nào là dịch kinh, nào là rước xá lợi, rước kinh phật. Ngoài ra còn nghệ thuật điêu khắc và kiến trúc nó qui định tinh thần người ta vào trong một sự thăng bằng, mực thước, điều hòa, mà cho đến bây giờ, nghiên cứu lại với nguyên tắc kiến trúc đứng đắn nhất, người ta phải nhìn nhận là 900 năm qua, chưa thời nào nghệ thuật kiến trúc vượt được nghệ thuật thời Lý.

Tòa Khuê Văn Các ở Văn Miếu Hà Nội còn lại cho tới ngày nay đã chứng tỏ cho người ta thấy những đường nét tề chỉnh, những kích thước đương đối và những màu sắc ăn hợp, tóm lại là những mẫu mực của một kiến trúc kiểu mẫu.

Đao mái không uốn cong vòng và cao vút, vẻ khoe khoang tiền nhiều của lắm như của Tàu mà chỉ hơi uốn lên một cách thật là thanh nhã. Cột gạch ở dưới và gác gỗ ở trên là hai chất rất kỵ đi với nhau, mà không trơ trẽn và màu lại còn tôn nhau lên. Đến những cửa sổ tròn ở mỗi mặt với những khuôn gỗ và những thanh gỗ ăn vào vách không to quá không nhỏ quá, tưởng như đã phải vẽ ra và phải ngắm nghía rất nhiều mới lựa được kích thước ấy để cho nó ăn hợp với toàn thể.

Tất cả tòa nhà được đặt giữa một khung cảnh trang nghiêm, trước mặt xa xa là cổng vào, sau lưng là hồ nước có xây tường hoa với những chỉ vôi, mà năm tháng đã phủ lên một lớp rêu xanh, để hòa hợp màu sắc với những cây lá chung quanh.

Mặt nước hồ hơi gợn sóng theo cơn gió thoảng, làm rung rinh bóng những văn bia ở hai bên. Cảnh là cảnh im lặng. Gác là gác trầm tư. Màu sắc là màu sắc nhã nhặn. Đường nét lịch sự, gọn gàng. Nó cổ kính nhưng không rùng rợn. Nó đón chào nhưng không suồng sã. Nó đẹp cái đẹp thấm vào lòng người và nó bình thản gợi ra cả một cuộc sống của nó qua bao nhiêu thăng trầm của lịch sử.

Nó là một trong bao nhiêu chứng cớ của một thời văn minh mà con người sống trong thời ấy đã phải là con người thăng bằng, mực thước và trật tự.

Con người thời ấy cũng như tất cả nền văn nghệ thời ấy đã không diêm dúa, không đỏm dáng, không hống hách, không khoe khoang. Lúc nào và ở đâu con người ấy cũng muốn tìm cái vững vàng và chững chạc.

Đó là đặc tính mà cũng là ưu điểm của nền văn nghệ thời Lý vậy.

ĐÔI LỜI CUỐI CHƯƠNG

Đến đây chúng ta đã có những nét chấm phá để thấy ra hình bóng của nền văn học thời Lý. Nó là ý thức hệ, là văn hóa, là triết học, là tôn giáo... tùy theo khía cạnh mà người ta nhìn vào nó; tựu chung nó là nền Quốc Học của ta mà kẻ này, người nọ, thường băn khoăn đi tìm hay thường không dám nhận sự thực hữu.

Những nét chấm phá ấy đã khiến được chúng ta bốc mình vào sống trong khung cảnh của một thời văn minh nhất của xã hội ta. Sống trong khung cảnh ấy, để cảm thông với không biết bao nhiêu tinh túy của dân tộc đang đua nhau mà vươn lên cao cả.

Biết bao nhiêu bài học về trị quốc, bình thiên hạ, bao nhiêu bài học về xử kỷ tiếp vật, tu thân, tề gia, bao nhiêu bài học về tinh thần bao dung ở tôn giáo, ở văn hóa, ở xã hội... mà sau một thời suy đồi nhất của lịch sử, chúng ta mới lại tìm được ra. Ví như kẻ bao phen chìm nổi vì sóng vùi gió dập, mới ngoi ngóp được tới cái cọc mà cha ông đã đóng sẵn tự nghìn xưa.

Chúng tôi viết sách tìm tòi và trình bày được nền văn minh ấy ra cho có thứ tự lớp lang phần nào, cũng cảm thấy là một hân hạnh quá sức tưởng tượng của mình rồi. Dám đâu còn thêm lời gì để làm bực mình độc giả nữa, nếu lời ấy không phải một lời hệ trọng?

Quả thực, khi viết sách này chúng tôi đã nhận thấy một điểm hệ trọng trong tinh thần người dân cũ. Ấy là điểm không bao giờ đưa tinh thần ái quốc lên đến mù quáng cực đoan để đem nhân dân lao đầu vào chiến tranh xâm lược. Mà ngay trong những cuộc phạt Tống, bình Chiêm cũng vẫn chỉ có cái ý sống an hòa với mọi người, mọi dân tộc, ai có đức thì theo, có tài thì học, có thế thì nhờ để ngoài lạy trong dạy cho toàn cả con dân khôn ngoan giỏi giang lên. Cái ý ấy vẫn là ý chung của tất cả mọi người Việt Nam chúng ta, xưa cũng như nay vậy.

Chỉ còn sợ những lời vụng dại đã hại đến ý ấy chăng? Điều ấy xin trông chờ các bậc cao minh chỉ dạy cho, để sửa chữa khi in lại sách.

Chúng tôi xin trân trọng cảm ơn quý ngài trước.

PHỤ LỤC

Mấy bài thơ văn thời Lý chưa dẫn trong sách

I.

Thiên hạ cũng như một đồ vật để nó vào nơi yên thì yên, vào nơi nguy thì nguy, cốt trông ở chỗ sở hành của nhà vua, nếu có cái đức hiếu sinh thấm vào lòng dân thì dân yêu như cha mẹ, ngóng như trời trăng: ấy là dắt thiên hạ vào nơi yên đó. Lại trị và loạn ở nơi trăm quan, được ngôi thì trị mà không được ngôi thì loạn. Tôi trải xem các bậc đế vương đời trước chưa có khi nào không dùng bậc quân tử mà hưng, không dùng bậc tiểu nhân mà vong, mà đến như thế chẳng phải một mai một chiều đâu, tự nó dần dần lại vậy. Trời đất không thể thay nóng đổi rét liền mà dần dần ở mùa xuân mùa thu. Bậc vua chúa không làm hưng hay vong liền mà ở sự thiện hay ác. Bậc thánh vương xưa biết như thế cho nên mới bắt chước đức trời không nghỉ để sửa mình, bắt chước đức đất không nghỉ để yêu người. Sửa mình là thận trọng ở bề trong, run sợ như giẫm trên băng mỏng. Yêu dân là kính kẻ dưới, hãi hùng như cỡi ngựa nắm dây cương mục, theo lối đó thì hưng, trái đi thì vong. Sự hưng vọng là dần dần sinh ra thôi.

Sư Viên Thông giãi bày với vua Thần Tông về lẽ trị loạn hưng vong.

II.

Mọi phiền não trói buộc đều là không, mọi phúc tội thị phi đều hư huyễn. Cái gì cũng có nhân có quả. Không nên phân biệt nghiệp thế này thì báo thế kia, nếu một khi đã phân biệt thì không có tự tại nữa.

Cho nên tuy thấy mọi pháp mà vẫn không thấy được gì, tuy hiểu mọi pháp mà vẫn không hiểu được gì. Vậy muốn biết được mọi pháp phải lấy nhân duyên làm gốc, muốn thấy được mọi pháp phải lấy chính chân làm đầu. Được thế thì dầu mình ở cõi thực tế mà hiểu được rằng khắp trong thế gian đều là cuộc biến hóa cả mà thôi. Lại phải tỏ rõ cho chúng sinh biết rằng ở đâu cũng chỉ một phép chứ không có hai, chớ vội bỏ cái cõi nghiệp của mình hiện nay để mà khôn khéo ở phương tiện. Ở trong cõi hữu vi cũng phải dạy cái phép hữu vi chớ không nên phân biệt cái tướng vô vi làm gì, là vì muốn tuyệt hết vọng niệm hay suy bì so sánh của mình đi.

Sư Cứu Chỉ

(chủ trương thuyết tâm pháp nhất như)

III.

Sự sinh vào thời mạt pháp, ra nhằm buổi minh thời. Lục độ để lòng, tứ hoằng dốc chí. Chỗ rắc chén hương, tín chủ mười phương theo tựa gió. Khi găm tích trượng, học trò bốn cõi nhóm như mây. Thần thông khó hiểu, huyền dụng khôn lường. Nếu không bước lên giáo trường hay sao rạng được thắng nghiệp? Ấy mới thiệt là: Trăng báu trời chiều tăng hồn vườn Phật.

Ở bia chùa Long Hoa do Pháp Ký soạn,

đoạn nói về sư Tĩnh Thiền

IV.

"Câu danh kỳ lợi giai như thủy thượng phù sa

Vãi phúc chủng duyên tận thị hung trung hoài bảo"

Sư Y Sơn

(trong một bài văn phổ khuyến)

(Câu danh chài lợi thảy như bọt nổi trên sông

Vãi phúc trồng duyên đều cũng báu mang trong bụng)

VĂN HỌC ĐỜI TRẦN

Trong thời nhà lý Phật giáo khá thịnh hành nên việc xây chùa, đúc chuông, dựng bia ghi chép công đức của các vua chúa phát triển khá mạnh mẽ.

Các bia đa số đề cao đạo đức của vua và sự nghiệp đánh đuổi quân Tống để bảo vệ giang sơn.

Văn học thời này bóng bẩy đẹp đẽ gần như thể răn đời nhà Đường Trung Hoa, thành tựu về thể biến ngẫu.

Văn học thời Lý được văn học đời Trần kế tục và phát huy, đồng thời quốc gia cũng được củng cố vững chắc.

Trong thời Trần, đất nước đã ba lần đánh bại quân xâm lăng Nguyên Mông, một đế quốc hùng mạnh nhất thời bấy giờ.

Song song với việc giữ nước, nhân dân đều tích cực xây dựng nền kinh tế, phát triển sản xuất, xã hội bình trị.

Các vua và vương hầu đa số là những bậc tao nhân mặc khách, luôn hướng về sáng tác ngâm vịnh, trăm họ âu ca.

Thi gia nổi lên hầu khắp các hàng Nho sĩ, song đa số các thi tập thời này bị thất lạc cả, chỉ còn một số bài được chép trong *"Toàn Việt thi lục"* của Lê Quý Đôn hoặc *"Hoàng Việt thi tuyển"* của Bùi Huy Bích được truyền tụng về sau này. Qua nội dung các bài ấy ta thấy thi hứng đời Trần có nhiều khuynh hướng đặc sắc.

Trong thơ của các vua đời Trần vẫn còn phảng phất hương vị Thiền gia, nổi bật cái triết lý "Sắc Không" của đạo Phật, ví như bài "Liễu ngộ" của Trần Thánh Tôn"

Tứ thập dư niên nhất phiến thành,
Lao qua khiêu xuất vạn trùng quynh.
Động như không cốc phong khao hưởng
Tĩnh nhược hàn đàm nguyệt lậu minh.
Cú lý ngũ huyền thân thấu đắc
Lộ đầu thập tự nhiệm tung hoành
Hữu nhân vấn ngã hà tiêu tức,
Vân tại thanh thiên, thủy tại bình."

Dịch:

Bốn mươi năm lẻ tấm lòng thành
Cửa khổ muôn trùng vượt nhẹ tênh
Động tựa hang không gào gió táp
Tĩnh như đầm lạnh rọi trăng thanh.
Ngũ huyền câu ấy từng nghe hiểu
Thập tự đường kia chẳng rẽ quanh
Ai hỏi ta gì tiêu tức ấy
Mây trên trời biếc, nước trong bình.

(Hải Thạch dịch)

Hay như bài "Đăng Bảo Đài Sơn" (Lên núi Bảo Đài) của Trần Nhân Tôn:

Địa tịch đài du cổ
Thời lai xuân vị thâm
Vân sơn tương viễn cận
Hoa kính bán tình âm
Vạn sự thủy lưu thủy
Bách niên tâm ngữ tâm
Ỷ lan hoành ngọc địch
Minh nguyệt mãn hung khâm"

Dịch:

Đất vắng đồi thêm cổ
Ngày qua xuân chưa nồng
Gần xa mây núi ngất
Nắng rợp ngõ hoa lồng,
Muôn việc nước trên nước,
Trăm năm lòng nhủ lòng
Tựa hiên nâng sáo ngọc
Đầy ngực ánh trăng trong

(Ngô Tất Tố dịch)

Đời Trần có nhiều vị đại Nho học rộng như Chu Văn An, Trương Hán Siêu, Nguyễn Trung Nghiện, Phạm Sư Mạnh ...

Ngay khi mới dựng nước, vị vua đầu tiên là Trần Thái Tôn (tức Trần Cảnh (1218 - 1272) đã là một nhà học vấn uyên bác. Tiếp đó những vị võ tướng như Trần Quang Khải, Trần Nhật Duật, Trần Quốc Tuấn, Phạm Ngũ Lão đều là những nhà học rộng giỏi văn thơ. Lại có vị tư tưởng kiệt xuất như Hồ Quý Ly vừa học vấn cao rộng lại vừa có nhiều tư duy mới mẻ. Ông có soạn ra 14 thiên "*Minh Đạo*" dâng vua Trần Thuận Tôn và sáng tác cuốn "*Quốc Ngữ thi nghĩa*" chữa Kinh Thi để các nữ sư đem dạy cho Hậu phi và cung nhân.

Đó là chưa nói đến những thiên tài văn học như Nguyễn Thuyên, Nguyễn Sỹ Cố đã mở màn cho việc dùng chữ Nôm sáng tác văn thơ.

Các loại sách bấy giờ:

1. Về chính trị có những cuốn:

- "*Quốc triều thông chế*" soạn vào thời Trần Thái Tôn.

- "*Kiến Trung thường lệ*" gồm 10 quyển do Trần Thái Tôn sai các đại thần soạn ra.

- "*Công văn cách thức*" đời Trần Thánh Tôn.

- "*Hoàng triều đại điển*" 10 quyển do Trần Dụ Tôn sai Trương Hán Siêu và Nguyễn Trung Nghiện soạn.

2. Về lý thuyết có những cuốn:

- "*Kim cương kinh chú giải*" của Thái Tôn

- "*Khóa hư lục*" (2 quyển) của Thái Tôn.

- "*Đoạn sách lạc*" của Pháp Hoa Thiền sư.

- "*Ngọc liên tập*" của Huỳnh Quang thiền sư.

- "*Thiền lâm thiết chủy ngữ lục*" của Nhân Tôn

- "*Thạch thất mỵ ngữ*" của Nhân Tôn.

- "*Tứ thư thuyết ước*" của Chu Văn An (nay không còn)

- "*Minh Đạo lạc*" 14 thiên của Hồ Quý Ly.

3. Về loại sử truyện có:

- "*Hoàng triều ngọc diệp*" được soạn dưới thời Thái Tôn.

- "*Đại Việt sử ký*" 30 quyển của Lê Văn Hưu (bắt đầu từ Triều Vũ Đế, cuối cùng là Lý Chiêu Hoàng, tập này được vua Thánh Tôn ban chiếu khen ngợi.

- "*Việt sử cương mục*" của Hồ Tôn Thốc được nhà sử học Ngô Sỹ Liên khen là sách trình bày có phương pháp thận trọng, bàn việc rất thiết đáng.

- "*Trung hưng thực lục*" được soạn dưới thời Trần Nhân Tôn chép về việc đánh đuổi quân Nguyên.

- "*Tăng già toái sự*" của Trần Minh Tôn chép về việc nhà chùa.

- "*Thiền uyển tập anh ngữ lục*", chép về sự nghiệp và danh ngôn của các Thiền sư đời Lý (được in lại dưới thời Lê).

4. Về văn thơ có:

- "*Thiền Tôn chỉ nam*" của Thái Tôn, soạn sau khi thoái vị.

- "*Thái Tôn Thi Tập*" được Phan Huy Chú ca tụng là thanh nhã.

- "*Thánh Tôn thi tập*" 1 quyển, nay còn 5 bài, được Phan Huy Chú khen là có phong vị thời cổ Đường.

- "*Nhân Tôn thi tập*" nay còn 20 bài được coi là thanh nhã, khoáng đạt.

- "*Đại Hương hải ấn thi tập*" 1 quyển của Nhân Tôn soạn sau khi xuất gia, đại để là những lời Thiền ngữ được Minh Tôn làm tựa và khen lời thơ rất hợp ý nghĩa đạo Phật.

- "*Minh Tôn thi tập*" nay còn hơn 10 bài

- "*Thủy văn tùy bút*" của Anh Tôn. Khi ngài lâm chung truyền các quan đem đốt. Nay còn tìm thấy 9 bài được Phan Huy Chú khen là lời mới mẻ, thanh tao

- "*Nghệ Tôn thi tập*", nay còn được độ 8 bài

- "*Sầm lâu tập*" 1 quyển của Trần Quốc Toại (nay không còn).

- "Lạc đạo tập" 1 quyển của Trần Quang Khải được Phan Huy Chú ca ngợi lời phong khái.

- "*Băng hồ ngọc hác tập*" 2 quyển của Trần Nguyên Đán làm ra khi ông về ở Côn Sơn.

- "*Củng cực ngâm*" của Trần Ích Tắc làm ra trước khi chạy theo quân Nguyên – nay còn vài bài

- "*Phi sa tập*" một quyển của Hàn Thuyên có nhiều bài quốc âm, nay chẳng còn thấy

- "*Giới hiên thi tập*" 1 quyển của Nguyễn Trung Nghiện được Phan Huy Chú thu góp độ 80 bài, khen là có vẻ hào mại thanh dật như phong cốt của Đỗ Phủ (T.H.)

- "*Tiều ẩn Thi tập*" 1 quyển của Chu Văn An

- "*Quốc ngữ thi tập*" 1 quyển của Chu Văn An. Nay còn vài bài Hán văn, cả tập quốc âm đều mất.

- "*Giáp thạch tập*" 1 quyển của Phạm Sư Mạnh

- "*Cúc đường di cảo*" 2 quyển của Trần Quang Triều, nay còn độ 20 bài.

- "*Thảo nhàn hiệu tần*" của Hồ Tôn Thốc, nay còn vài bài.

Vào thời Trần, khi đánh tan quân Toa Đô có bắt được Trần Nguyên Cát, giỏi chèo cổ được truyền dạy cho đa số các tỳ nữ của thế gia và có soạn ra nhiều vở chèo Tàu như "Vương mẫu hiến đào"...

5. Về giáo dục có những bộ:

- "*Cơ cứu lục*" và "*Di hận tập*" đều của Thánh Tôn soạn để dạy Hoàng tử, nay không còn.

- "*Bảo hòa dư bút*" 8 quyển do vua Nghệ Tôn sai Nguyễn Mậu Tiên và Phan Nghĩa thay phiên vào chực ở điện Bảo hòa để ngài hỏi những việc cũ rồi gom thành tập làm sách dạy các Hoàng tử nay không còn.

- "*Quốc ngữ thi nghĩa*" của Hồ Quý Ly, nay đã mất.

6. Về võ bị thì có bộ:

- *"Binh gia yếu lược"* của Trần Quốc Tuấn, nay không còn

Xem thế đủ thấy về phương diện trứ thuật cũng như nhân tài của đời Trần vượt đời Lý rất xa.

Tuyển thơ đời Trần:

- Trần Thái Tôn (Trần Cảnh 1218-1277)

Ký thanh phong am tăng Đức Sơn:

"Phong đả tùng quan, nguyệt chiếu đình
Tâm kỳ phong cảnh cộng thê thanh
Cá trung tư vị vô nhân thức
Phó dữ sơn tăng lạc đáo minh"

Dịch:

Gởi nhà sư Đức Sơn am Thanh Phong.
"Cửa thông gió đập nguyệt lung linh
Phong cảnh như gương hẹn với mình,
Hứng thú nhường này ai dễ biết
Mặc sư vui mải đến bình minh."

(Vũ Minh Am dịch)

Tống Bắc sứ Trương Hiểu Khanh.

"Cố vô quỳnh báo tự hoài tâm
Cực mục giang cao ý bất kham;
Mã thủ thu phong xuy kiếm giáp
Ốc lương lạc nguyệt chiếu thư am.
Mạc không nan trụ yến quy Bắc,
Địa noãn sầu văn nhạn biệt Nam
Thi thiên liêu vị đáng thanh đàm".

Dịch:

Tiễn sứ Bắc Trương Hiểu Khanh.
Thẹn không châu ngọc tạ ân người

Dịch:

Đề động Huyền Thiên

"Mây che mờ mịt Huyền Thiên động

Khói tỏa long lanh điện Ngọc hoàng

Tiếng kệ câu kinh sao vắng vẻ

Chim bay tan tác rụng hoa ngàn"

(Đào Phương Bình dịch)

Sáng tác thơ của các vua Trần rất dồi dào với những đề tài khác nhau không thể đưa đầy đủ vào đây được. Điều đặc biệt là các tướng đời Trần cũng rất đa tài về thi phú, ví như Võ tướng Trần Quang Khải, sau trận đánh quân Nguyên, khôi phục lại kinh thành, có những câu thơ bất hủ như:

"Đoạt sáo Chương Dương độ

Cầm Hồ Hàm Tử quan

Thái bình tu nỗ lực

Vạn cổ thử giang san"

Dịch:

Chương Dương cướp giáo giặc

Hàm Tử bắt quân thù

Thái bình nên gắng sức

Non nước ấy nghìn thu.

(Trần Trọng Kim dịch)

Đến Phạm Ngũ Lão cũng có những câu thống thiết khóc bậc ân nhân tri kỷ Hưng Đạo Vương, mất năm 1300 như:

"Vũ ám trường giang không lệ huyết

Vân đê phức đạo tỏa sầu my"

(Lệ sa mưa máu sông xuôi chảy,

Mày nhíu mây sầu lối đứng coi)

Ngoài những thi phú, đời Trần còn có nhiều Truyện ký như "Việt điện u linh tập" của Lý Tế Xuyên gồm 27 truyện chia làm ba mục như "Lịch đại đế vương", "Lịch đại phụ thần" và "Hạo khí anh linh"

Đặc biệt là bài "Hịch tướng sỹ văn" của Trần Quốc Tuấn nêu lên những tấm gương hy sinh trong lịch sử xưa nay, tình nghĩa chúa tôi trước cuộc tồn vong của Tổ Quốc. Phân tích rõ sự lợi hại của thái độ ham chơi để đầu hàng và thái độ chiến đấu để thắng lợi (xem toàn bài Hịch này ở phần phụ lục)

VĂN HỌC HẬU LÊ

Khi Hồ Quý Ly làm phụ chánh thái sư cho Trần Thiếu Đế, đến năm Canh Thìn (1400) Hồ Quý Ly phế Trần Thiếu đế, tự xưng làm vua. Sau một năm, nhường ngôi cho con là Hồ Hán Thương, rồi lên làm Thái thượng Hoàng.

Phải nói rằng Hồ Quý Ly có nhiều tư tưởng mới mẻ, chú trọng cải tiến Quốc Gia nhưng chưa đạt được mục đích tốt đẹp thì bị nhà Minh bên Tàu lấy cớ hưng Trần diệt Hồ kéo quân vào xâm lăng bắt cả cha con họ Hồ đưa về Tàu năm Đinh Hợi (1407)

Nhà Hậu Trần quật khởi từ 1407 đến 1413 cũng bị quân Minh tiêu diệt và đặt nền cai trị của nhà Minh lên đất nước ta.

Năm năm sau (1418) vị anh hùng áo vải Lê Lợi, khởi nghĩa ở Lam Sơn, chiến đấu suốt 10 năm trời (đến năm 1428) mới đuổi được ngoại xâm và lên ngôi vua lấy hiệu Lê Thái Tổ, truyền được 10 đời, cộng 99 năm (1428 - 1527)

Thời kỳ này thi văn đời Hậu Lê phát triển mạnh mẽ. Trước hết phải kể đến văn thơ ca ngợi cuộc khởi nghĩa và kêu gọi toàn dân tham gia xây dựng đất nước.

Trước hết, phải nói về bài "*Bình ngô đại cáo*" do Nguyễn Trãi thay lời Lê Lợi nói lên tội trạng của giặc và lòng dũng cảm của nhân dân. Sau đó đến bài

- "*Chinh Chiêm Thành chiếu*" của Lê Thánh Tôn

- "*Hồng Đức quốc âm thi tập*" của Lê Thánh Tôn cùng 28 văn quan trong Hội Tao Đàn xướng họa, được chia ra như sau:

- *"Thiên địa môn"* 59 bài
- *"Nhân đạo môn"* 46 bài
- *"Phong cách môn"* 66 bài
- *"Phẩm vật môn"* 69 bài
- *"Nhàn ngâm chư phẩm"* 88 bài

Tổng cộng là 328 bài

Cùng những tác phẩm:

- *"Quân trung từ mệnh tập"* của Nguyễn Trãi
- *"Lam sơn thực lục"* của Nguyễn Trãi
- *"Ức Trai thi tập"* của Nguyễn Trãi
- *"Gia huấn ca"* của Nguyễn Trãi
- *"Thơ Lê Thánh Tôn"*
- *"Thơ Ngô Chi Lan"*...

Tuyển Hịch, Chiếu, Thi đời Hậu Lê

Hịch "Bình Ngô đại cáo" (của Nguyễn Trãi thay lời Lê Lợi)

- Nêu lên lịch sử tiền Triều:

Tưởng mảng:

"Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân, quân điếu phạt chỉ vì khử bạo. Như nước Việt ta từ trước vốn xưng văn hiến đã lâu. Sơn hà cương vực đã chia, phong tục Bắc Nam cũng khác. Từ Đinh, Lê, Lý, Trần gây nền độc lập, cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên hùng cứ một phương. Dẫu cường nhược có lúc khác nhau, song hào kiệt đời nào cũng có. Vậy nên: Lưu Cung sợ uy mất vía, Triệu Tiết nghe tiếng giật mình. Cửa Hàm Tử giết tươi Toa Đô, sônng Bạch Đằng bắt sống Ô-Mã. Xét xem cổ tích đã có minh trưng".

- Kể tội ác của giặc Minh:

"Vừa rồi, vì họ Hồ chính sự phiền hà để trong nước nhân dân oán hận, quân cường minh đã thừa cơ tứ ngược, bọn gian tà còn bán nước cầu vinh. Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn, vùi con đỏ xuống dưới hầm tai vạ. Chước dối đủ muôn nghìn khóe, ác chứa ngót hai

mươi năm. Bại nhân nghĩa nát cả càn khôn, năng khoa liễm vét không sơn trạch. Nào lên rừng đào mỏ, nào xuống bể mò châu, nào hố bẫy hươu đen, nào lưới dò chim sả. Tàn hại cả côn trùng thảo mộc nheo nhóc thay quan quả điên lên. Kẻ há miệng, đứa nhe răng, máu mỡ bấy no nê chưa chán. Nay xây nhà, mai đắp đất, chân tay nào phục dịch cho vừa. Nặng nề thay những nỗi phu phen, bắt bớ mất cả nghề canh cửi. Độc ác thay trúc rừng không ghi hết tội, dơ bẩn thay nước bể không rửa sạch mùi. Lẽ nào trời đất tha cho, ai bảo thần nhân nhịn được"

- Cuộc bình định:

"Ta đây: núi Lam Sơn dấy nghĩa, chốn hoang dã nương mình. Ngẫm non sông căm nỗi thế thù, thề sống chết cùng quân nghịch tặc. Đau lòng nhức óc, chốc đã mười mấy nắng mưa, nếm mật nằm gai, há phải một hai sớm tối. Quên ăn vì giận, sách lược thao suy xét đã tinh, ngẫm trước đến nay, lẽ hưng phế đắn đo càng kỹ. Những trằn trọc trong cơn mộng mị, chí băn khoăn một nỗi đồ hồi. Vừa khi cờ nghĩa dấy lên, chính lúc quân thù đang mạnh.

Lại ngặt vì: Tuấn kiệt như sao buổi sớm, nhân tài như lá mùa thu. Việc bôn tẩu thiếu kẻ đỡ đần, nơi dụng ác hiếm người bàn bạc. Đôi phen vùng vẫy, vẫn đăm đăm con mắt dục đông; mấy thuở đợi chờ luống đằng đằng cỗ xe hư tỏ. Thế mà trông người, người càng vắng ngắt, vẫn mịt mờ như kẻ vọng dương; thế là tự ta, ta phải lo toan, thêm vội vã như khi chửng nịch. Phần thì giận hung đồ ngang dọc, phần thì lo Quốc độ khó khăn. Khi Linh sơn lương hết mấy tuần, khi Khôi huyện quân không một lữ. Có lẽ trời muốn trao cho gánh nặng, bắt trải qua bách chiết thiên ma, cho nên ta cố gắng gan bền, chấp tất cả nhất sinh thập tử. Thế giặc mạnh, ta yếu mà ta địch nổi, quân giặc nhiều, ta ít mà ta được luôn.

Dọn hay: Đem đại nghĩa để thắng hung tàn, lấy chí nhân mà thay cường bạo. Trận Bồ Đằng sấm vang sét dậy, miền Trà Lân trúc phá tro bay. Sĩ khí đã hăng, quân Thanh càng mạnh. Trần Trí, Sơn Thọ mất vía chạy tan, Phương Chính, Lý An tìm đường trốn tránh. Đánh Tây kinh phá tan thế giặc, lấy Đông đô thu lại cõi xưa. Dưới Ninh Kiều máu chảy thành sông, bến Tụy Động xác đầy ngoài nội. Trần Hiệp đã thiệt mạng, Lý Lương lại phơi thây. Vương Thông hết cấp lo lường, Mã Anh không đường cứu đỡ. Nó đã trí cùng lực kiệt, bó tay không biết tính sao; Ta đây mưu phạt tâm công, chẳng đánh mà người chịu khuất. Tưởng nó phải thay lòng đổi dạ, hiểu lẽ tới lui, ngờ đâu còn kiếm kế tìm phương,

gây mầm tội nghiệt. Cậy mạnh là phải, chỉ quen đổ vạ cho người, tham công một thời, chẳng bỏ bày trò dơ duốc. Đến nỗi đứa trẻ ranh như Tuyên Đức, nhàm võ không thôi, lại sai đồ nhút nhát như Thạnh, Thăng đem dầu chữa cháy".

- Hãm Đông Đô phá viện bình.

"Năm Đinh Mùi tháng chín, Liễu Thăng từ Khâu Ôn tiến sang, Mộc Thạnh từ Vân Nam kéo đến. Ta đã điều binh giữ hiểm để ngăn lối Bắc quân, ta lại sai tướng chẹn ngang để chẹn đường lương đạo. Mười tám, Liễu Thăng thua ở Chi Lăng, hai mươi Liễu Thăng chết ở Mã Yên. Hai mươi lăm Lương Minh trận vong, hai mươi tám Lý Khánh tự vẫn. Lưỡi dao ta đang sắc, ngọn giáo giặc phải lùi. Lại thêm quân bốn mặt vi thành hẹn đến rằm tháng mười diệt giặc. Sỹ tốt ra oai tỳ hổ, thần thứ đủ mặt trảo nha. Gươm mài đá, đá núi cũng mòn, voi uống nước, nước sông phải cạn. Đánh một trận sạch không kình ngạc, đánh hai trận tan tác chim muông. Cơn gió to trút sạch lá khô, tổ kiến hổng sụt toang đê vỡ. Thôi Tụ phải quỳ mà xin lỗi, Hoàng Phúc tự trói để ra hàng. Lạng Giang, Lạng Sơn thây chất đầy đường, Xương Giang, Bình Than máu trôi đỏ nước. Gớm ghê thay! Sắc phong vân cũng đổi. Thảm đạm thay! Sáng nhật nguyệt phải mờ. Binh Vân Nam nghễn ở Lê Hoa, sợ mà mất mật, quân Mộc Thạnh tan chưng cần trạm, chạy để thoát thân. Suối máu Lãnh câu nước sông rền rĩ, thành xương Đan Xá cỏ nội đầm đìa. Hai mặt cứu binh, cắm đầu trốn chạy, các thành cùng khấu, cởi giáp xuống đầu."

- Thái độ khoan hồng với bọn tướng tàn bại trận. Bắt tướng giặc mang về, nó đã vẫy đuôi phục tội, thể lòng trời bất sát, ta cũng mở đường hiếu sinh. Mã Kỳ, Phương Chính được cấp cho 500 chiếc thuyền ra đến bể chưa thôi trống ngực, về đến Tàu còn đổ mồ hôi. Nó đã sợ chết cầu hòa, ngỏ lòng thu phục, ta muốn toàn quân là cốt, cả nước nghỉ ngơi.

Thế mới là mưu kế thật khôn, vả lại suốt xưa nay chưa có. Giang sơn từ đây mở mặt, xã tắc từ đây vững bền. Nhật nguyệt hối mà lại minh, càn khôn bĩ mà lại thái. Nền vạn thế xây nên chắc chắn, thẹn nghìn thu rửa sạch làu làu. Thế là nhờ trời đất tổ tông khôn thiêng che chở giúp đỡ cho nước ta vậy.

Than ôi! Vẫy vùng một mảnh nhung y nên công đại định, phẳng lặng bốn bề thái vũ mở hội vĩnh thanh. Bố cáo xa gần ngỏ cùng nghe biết"

(Bản dịch trong sách "Quốc văn cụ thể" của Bùi Kỷ)

Bài "*Chinh Chiêm Thành chiếu*" của Lê Thánh Tôn

- Chính sách của Tiên đế:

"Đức Thái Tổ Cao hoàng Đế triều ta dẹp yên loạn lạc gây dựng nước nhà, Đức Thái Tông văn Hoàng Đế kính trời thương dân nối chí thuật việc. Nước nhỏ mến đức, nước lớn sợ oai. Trong tu chính triều cương ngoài dẹp yên Man khấu. Kẻ áo cỏ trâm gai nơi xứ lạ đều trèo non vượt bể để đến chầu. Vạn dân ngưỡng đức, tám hướng quy hàng.

Chỉ có xứ Chiêm Thành: lúc nhúc nòi Hời, thụt lùi hang thỏ. Ong tay áo nuôi rồi thành độc, thú trong chuồng no lại quên ơn. Kẻ độc phu buông thói hung hăng, hạng tiểu trí toan bề lấn lướt. Tiếng hoang dâm đồn dậy bốn phương, quên nỗi vùi thân không đất; lòng độc ác cưu mang một khối, lăm le học thói bắn trời. Tiên hoàng ta giận kẻ hung tàn, lo bề trường cửu. Đau đớn nửa chừng dâu biển, điệu bát âm vắng vẻ trót ba thu. Mịt mù muôn dặm non sông, cuộc nhất thống chưa thành sau một trận.

- Chiêm Thành gây hấn.

Lúc Nhân Miếu (tức vua Lê Nhân Tông) ung dung nối vị thì Chiêm Thành sinh tụ thật nhiều. Thành mấy tầng cao, chồn Cổ Lũy dám khoe rằng mạnh! Nước bao nhiêu sức, kiến Chà Bàn luống ỷ là đông. Phát chứng khùng chẳng nghĩ trước sau, xưng vua bác mà cho vua ta là cháu; buông thói ngạo không phân phải trái, hiệu nước Phật mà đòi nước ta làm tôi. Tội ác không thể che, nói xằng đâu xiết kể.

Họp những kẻ nó quen trộm cướp, dòm hành buông thói cẩu du, lén vào nơi ta chẳng đề phòng, hăm hở kéo quân ô hợp Đánh cướp Hóa châu, giết hại binh thú. Gần hai tháng mịt mù khói lửa, họa tày trời ta mới dẹp yên. Đã một phen tan tác gió mưa, mưu cướp đất nó càng thêm vụng. Họa vong quốc không xa, ngán nỗi mắt mù không thấy; ngày diệt thân sắp đến, gớm cho mồm trám khéo khua.

- Vu cáo hãm hại ta với nhà Minh

Thói nịnh quen cáo my Yên Kinh, dèm pha kẻ, buông lời hèn quyển; mưu gian muốn tằm ăn Tương Quận, hãm hại ta vào chốn chông gai. Cầu đồng trụ dựng ở Hoành Sơn, xui Hán binh, kéo sang Vân Quảng; mỏng mép kia cứ việc dèm pha, êm tai nọ nào ai ngăn cấm. Vu cho ta trong nước mộ thêm mấy vạn binh, để cướp đất đai triều Bắc; giữa trời lại treo hai mặt nhật, tự xưng Hoàng Đế phương nam. Vàng cống phẩm đã vu ta cướp, voi bạch hoa lại bảo ta giành. Coi dân ta nhẹ hơn là cỏ rác, nỡ sinh lòng bỏ chết hại người, cho nước ta dễ lấy như đánh cờ,

mộng tìm cốt Bồng Nga lúc nọ. Xem những lời xàm nịnh với nhà Minh, thực hại cho xã tắc nước Việt. Nó đã manh tâm như thế, chắc là gây chuyện đến đâu. Vua minh đế sinh lòng lo ngại, sắc thư ban hỏi luôn năm; giặc Chiêm Thành cậy thế hung hăng, xe úp muốn chồng lên dấu cũ. Tai hà hiệu tôi biết là bao; tim cấn hạn đốt càng thêm nóng. Quá đầu cành tự ỷ ngôi cao, lại bạc đãi sứ thần Thượng quốc, ếch đáy giếng có bao trí sáng, dám khinh lờn sắc lệnh cường bang.

- Chiêm Thành bạo ngược

Thánh lụn ngày qua, thói bạo ngược càng gây thêm chuyện, trên xướng dưới họa, sự bạo tàn lại bảo rằng hay; Nòi lợn cầy là giống hôi tanh, nỡ nào cướp nước giết vua, giòng Bô để không ai sống sót; thờ ma Bụt biết bao phí tổn, miễn được thêm oai lắm phúc, họa Trà Toàn gây đến cõi xa. Cấm thịt làm khốn khổ cho sinh dân, cấm rượu lại thất lễ với Thần thánh. Bọn quần thoa hơi sức bao lăm, nơi dựng tháp, chốn xây đền, gác son phấn chen vai trường khổ dịch; phường quan quá tội tình chi bấy, kẻ đốt da, người xẻo mũi, lấy gông xiềng ép mỡ lũ cùng dân. Dân Chiêm Thành thì thuế nặng, hình nghiêm; người Thị Nại lại quan cao tước lớn. Bức hiếp dân ta làm tôi mọi, dung trữ dân ta kẻ đào vong. Lưu dân giậm đất, ngậm oan, quần chúng kêu trời không thấu. Lòng gian muốn tuyệt tình giao hảo, chính sách quen làm việc hung tàn dùng đứa tiểu nhân, gây thù Đại Quốc. Trong thì quen thói khuy du, ngoài lại giả làm cống hiến.

- Chiêm Thành đáng trừng trị

Những tưởng chốn kêu Đế lý, riêng một trời chỉ hại miền Chiêm; nào ngờ kiến tụ Thần Châu, giành tấc đất dòm sang nước Việt. Xếp can qua, ta chuộng nghề văn, khỉ kéo lũ sinh lòng quấy rối; trương cờ trống, ta dùng việc võ, hổ ngoắc đuôi, cầu chút thương lây. Trong trời Nam, nó cậy rằng xa, đầu roi ngắn khó quất qua bụng ngựa. Ngoài đất Bắc, nó khinh là yếu, ngọn gió hiu không cất nổi lông hồng. Làm tai hại cho lương dân lòng hiếu loạn nó không kiêng nể, gây oán thù cho tông xã, tội tất tru ta phải nghiêm trừng. Kẻ hào kiệt nghe mà tức giận người trung nghĩa thấy phải thương tâm. Xét lúc đầu mà nghiệm đến hồi sau, trí óc nhỏ lại mưu đồ việc lớn. Điển hình vẫn có từ xưa, người tạo nghịch quốc chướng nào lại xá. Hình phạt để mà răn chúng, kẻ bạo tàn di phục cũng không tha.

- Vua ta hưng binh chinh phạt

Trẫm nay, thể theo đạo trời kế chí Hoàng Khảo, tuốt gươm vàng thề nguyện non sông, thù cừu thế phen này quyết trả, phất cờ đỏ mở mang đất nước, kế vẹn toàn liệu trước đã yên. Quân điếu phạt móc mưa rưới đức, trước là cứu vớt muôn dân, cuộc chinh tru sấm sét ra oai, sau nữa dẹp yên một nước. Trừ vua dữ để cứu dân lành, thánh triết cũng có khi dụng võ; phúc người thiện mà họa kẻ ác, trời đất kia vốn thiệt chí công. Từ thượng cổ những loài di địch thường nhiễu hại quốc trung, nên thánh nhân dụng thứ cung tên để thị oai thiên hạ. Cửu Lê loạn đức, Hoàng đế phải trị bình. Tam Miếu không chầu Đại vũ phải thệ chúng. Tuy việc dụng binh Thánh nhân cho là sự bất đắc dĩ, mà ý lập pháp, ngu phu cũng phải biết cho rõ ràng. Mù nhỏ che mặt nhật thấm chi, người khác ngáy cạnh giường sao được.

- Quân ta xuất chinh tất thắng.

Vì thế nên chọn hằng hà phi tướng, họp vô số kiện nhi. Tỳ hổ muôn người, chiến thuyền nghìn dặm. Ba quân đã đành lòng đãi thí, hăm hở mài gươm, giữa giáo, quán kình nghê toan mấy trượng xây cao; trăm trận lo ráng sức tranh tiên, lăm le đạp lũy, phá thành, công tre lụa quyết ngàn năm để dấu. Cờ xuất sư danh nghĩa rành rành, gươm kháo tội pháp hình khôn thứ. Trẫm chỉ huy quân đội, tuyên bố oai trời. Ngọa tinh kỳ mây cuốn gió bay hãm thận đường xô cửi mục; lửa phủ Việt sao trời nhật rạng, phá thành như lật mo mang. Ta rõ được địch tình như thấy tiếng sấm vang tai nỡ kịp che; quân vào nơi hiểm địa mà yên, ngọn lửa bốc lông thì phải cháy. Chỉ thu công trong một buổi mà rửa thẹn cho trăm vua. Đã vì dân trừ nạn cũ của sâu keo, không nuôi giặc để họa sau cho con cháu. Nên tránh điều Võ Đế cùng binh, mà theo dấu Văn Vương mở đất.

Thanh ôi! Giặc dữ giết dê không máu, phải noi giương lục nguyệt động quân Chu. Cõi Nam thấy lợn lắm bùn, chẳng đợi hạn thất tuần chầu bệ Thuấn.

Bố cáo bốn phương, ngỏ cùng nghe biết.

(Theo sách "Việt sử khảo lược" của Dương Kỵ)

- Thơ đời Hậu Lê

Phong cảnh môn: *Tiêu Tương bát cảnh* (trích trong "Hồng Đức quốc âm thi tập")

1 "Sơn thị tình lam" (Chợ cạnh núi lúc tạnh mù)

Non mở bình phong tám bức vây
Chợ quê ngày tạnh lục in cây
Cá tươi xâu liễu người về gấp
Rượu chín nồng hoa khách ở chầy
Điếm nọ cờ còn quấn gió
Lều kia rèm đã cuốn mây
Ông nào thổi địch thanh thới tá
Cưỡi hạc bay về ngàn núi Tây

2 "Ngư thôn tịch chiếu" (Ánh chiều rọi xóm chài lưới)

Lụp xụp bên giang bảy tám nhà
Trời thâu bóng ác dải tha la
Chan chan thuyền đỗ đầu ghềnh liễu,
San sát chài phơi cuối vụng hoa
Pha khói chim về cây, điểm phấn
Thoáng dòng cá hớp nước tuôn là.
Có người đợi nguyệt chèo khoan gác
Nước Thương lương một tiếng ca.

3 "Bình sa lạc nhạn" (Nhạn đáp xuống bãi cát phẳng)

Than thán ngàn Tương cát một doi,
Trên không man mác trận nhàn thoi,
Ngàn hiu gió cái bay lẻ
Nước rặc lui, hàng đỗ đôi
Vàng khắp ruộng thu ăn dễ đủ
Bạc in bãi sở chén thưa rồi
Đệm hoa đầm ấm khi nằm thức
Khăn khắn nào quên đạo chúa tôi

4 Tiêu Tương dạ Vũ (mưa đêm ở Tiêu Tương)

Ngàn Tương thuở rụng hạt mưa
Lã chã thâu đêm gió đưa
Trút tiếng vàng, cao lại thấp
Rung cành ngọc, nhặt thì thưa
Đành hanh tai khách nằm chăng nhắp
Lai láng lòng thơ hứng có thừa
Sớm dậy xem rồng mọc cháu
Ngàn hàng chổng lạ hơn xưa

5. Người ăn mày

Chẳng phải ăn đong chẳng phải vay
Khắp hòa thiên hạ đến ăn mày
Hạt châu, chúa cất trao ngang mặt
Bệ ngọc, tôi từng đứng lươm tay
Nam, bắc, đông, tây đều tới cửa
Trẻ, già, lớn, bé cũng xưng thầy
Đến đâu, dẹp hết loài muông cẩu
Thu cả càn khôn một túi đầy

Lê Thánh Tôn

6. Côn Sơn ca (của Nguyễn Trãi)

(Côn Sơn là tên một quả núi thuộc huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương nơi cao tăng Huyền Quang tu hành chốn tướng công Trần Nguyên Đán trí sĩ, Nguyễn Trác khi về trí sỹ cũng ở đây)

Côn Sơn có suối nước trong
Ta nghe suối chảy như cung đàn cầm
Côn Sơn có đá tần vần
Mưa tuôn đá sạch ta ngồi ta chơi
Côn Sơn thông tốt ngất trời
Ngả nghiêng dưới bóng ta thời tự do

Côn Sơn trúc mọc đầy giò
Lá xanh bóng rợp tha hồ tiêu dao,
Sao không về phắt đi nào
Đời người vương vất xiết bao cát lầm
Cơm rau nước lã an thân
Muôn chung nghìn quý có cần quyền chi
Sao không xem gian tà những kẻ xưa kia
Trước thì họ Đổng (tức Đổng Trác) sau thì họ Nguyên (Tức Nguyên Tải)
Đổng thì mấy vực kim tiền
Nguyên hồ tiêu chứa mấy nghìn muôn cân
Lại chẳng xem Di Tề (tức Bá Di, Thúc Tề) hai đấng thánh nhân
Nằm trên núi Thủ nhịn ăn đến già
Nào ai khôn dại du mò
Chẳng qua chỉ tại lòng ta sở cầu
Trăm năm trong cuộc bể dâu
Người cùng cây cỏ khác nhau chút nào
Khóc, cười mừng sợ xôn xao
Đang tươi bỗng héo biết bao nhiêu lần!
Nhục vinh thân cũng là thân
Cửa ngăn nhà ngói trăm năm còn gì!
Sào, Do (tức Sào Phủ, Hứa Do) hai bạn tương tri
Vào Han (Tên Nôm của Côn Sơn) tớ đọc cho nghe bài này.

(Đồ Nam Tử Nguyễn trọng Thuật diễn nôm)

(Nam Phong tạp chí số 148)

TRIỀU NGUYỄN
VĂN HỌC SỬ THỜI KHÁNG PHÁP

Nền văn học thời kháng Pháp, đã kéo dài suốt thời Pháp thuộc, bắt đầu với tiếng súng đầu tiên của đoàn quân viễn chinh Pháp, do đô đốc Rigault de Genouilly cho bắn vào Đà Nẵng ngày 1-9-1858 và tận cùng vào ngày 9-3-1945, Nhật đảo chánh Pháp chấm dứt sự thống trị của thực dân Pháp trên đất nước Việt Nam

Thời này chia ra:

1. Thời kỳ xâm lăng: từ 1-9-1858 đến cuối năm 1885, Pháp chiếm hết miền Nam làm thuộc địa và đặt cả hai xứ Trung và Bắc dưới quyền bảo hộ của mình, cùng dứt khoát với Trung Hoa về mọi yêu sách của họ đối với nước chư hầu cũ.

2. Thời kỳ bình định: từ 1886 đến 1908 Pháp dẹp hết các phong trào chống đối và đặt vững quyền ở Đông Dương.

3. Thời kỳ yên trị và khai thác: từ 1908 đến 1939 bắt đầu thế chiến thứ hai.

4. Thời kỳ tàn tạ của chế độ thực dân: từ 1939 đến ngày 9-3-1945, đế quốc Pháp không giữ được lời cam kết bảo vệ Việt Nam, nên các hiệp ước cũ bị hủy bỏ.

Tính ra là 86 năm 191 ngày.

Tinh thần giới lãnh đạo và nhân dân trong toàn quốc cũng theo những biến cố chính trị ấy mà thay đổi và chia theo các xu hướng khác nhau, cho đặc tính văn học hiển lộ theo từng xu hướng một.

Phần I

THỜI KỲ XÂM LĂNG

(Từ 1/9/1858 đến cuối 1885)

Qua hậu bán thế kỷ XIX đến thời kỳ thực hiện mộng ước chiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm kỹ nghệ ở Viễn đông của Pháp và các cường quốc Âu Châu rồi, mà triều đình nhà Nguyễn ở xứ ta cùng đại đa số các Nho sĩ còn không ngờ tưởng đâu chỉ lo khéo xử với kẻ thù phương Bắc là đủ. Ai dè giặc đã nằm trong nhà từ lâu. Ai dè giặc đã bí mật sắp đặt những chia rẽ và lủng củng nội bộ từ lâu. Đến lúc tình thế nát nhừ ra rồi, dẫu có tài và muốn cứu vãn cũng không còn cách gì cứu vãn nổi nữa.

Thêm những khó khăn chồng chất mà vua Tự Đức kể từ ngày lên ngôi (1847) phải lo đối phó với nội bộ hoàng gia, với thiên tai, giặc giã liên miên [1] cũng như với các mưu toan chia rẽ của ngoại nhân, nhà vua và đình thần bị hãm vào thế bối rối và sinh lòng nghi kị để cấm đạo, cấm cả người Tây dương vào buôn bán, khiến quân Pháp có cớ để xâm lăng.

Nguyên cớ chính của cuộc xâm lăng là thị trường, là thực dân địa. Nhưng lớp sơn hào nhoáng của chính nghĩa bên ngoài thì lại là cứu vớt giáo sĩ, giáo dân, cùng đòi quyền tự do truyền giáo, tự do thông thương, khiến cho người giáo dân chân thành yêu nước dành ẳng ơ người ra, trong nỗi oan chưa từng có của lịch sử. Tiêu biểu nhất cho nỗi

(1) Anh là Hồng Bảo ghen tức bắt liên lạc với ngoại nhân nhằm cướp lại ngôi, bị giam rồi tự tử, các con phải đổi gọi theo họ mẹ (1854). Các cháu cũng bị tử hình nhân loạn Chày Vôi (1866). Các thiên tai: dịch tả (1849), dịch hạch (1850) 2 triệu rưỡi người chết. Nạn châu chấu (1854), hạn hán (1857), đói (1860), hạn hán và đói (1865), sĩ tử biểu tình không thi ở 4 tỉnh. 103 vụ nổi loạn, 10 vụ giặc ngoài xâm lăng. 51 vụ cướp biển không kể những nạn cướp nhỏ.

oan ức và đau đớn vô cùng này là Nguyễn Trường Tộ, người Nho sĩ của xứ Nghệ, chỉ vì theo đạo Gia Tô, mà ông dâng điều trần những ý kiến thật hay, thật đúng lên vua, để xin cải cách mọi việc, đem đất nước đến phú cường, tuy cũng đã muộn rồi, vì đất nước đã bị chiếm một mảnh, nhưng khổ nỗi chính vì thế mà ông đã bị vua và đình thần nghi là nhị tâm để xếp hết các bản điều trần vào một xó, cho là cải cách gì cũng không kịp nữa. Ông càng kiên nhẫn liên tiếp dâng lời cứu quốc và kiến quốc, người ta càng cố chấp để nghi kị nhiều hơn. Cho đến cuối cùng ông viết những lời hết sức đau thương: "Tôi sắp chết rồi đây, tôi bị bịnh tê bại đã liệt người mà vẫn nằm ngửa mặt để cố viết bản điều trần cuối cùng nữa, xin vua mau mau tỉnh ngộ..." vậy mà cũng chẳng kết quả gì, khiến ông thổ huyết mà chết, ôm theo mối hận nghìn đời sang thế giới bên kia.

Ngoài Nguyễn Trường Tộ, cũng có những Nho sĩ khác như Nguyễn Đức Hậu, Nguyễn Điền ở Nghệ An du học phương Tây về, lại có người ở Ninh Bình là Đinh Văn Điền, cũng như Nguyễn Hiệp đi sứ ở Tiêm La về, Lê Đình đi sứ ở Hương Cảng về, tất cả đều có dâng điều trần xin thi hành những việc ích quốc lợi dân, *mà đều bị đình thần bác bỏ*, cho là không hợp thời, nghĩa là không còn kịp với biến chuyển của thời cuộc nữa.

Tinh thần của những bản điều trần ấy chính là tinh thần văn học xứng đáng nhất, và tiêu biểu nhất của dân tộc, trong giai đoạn vô cùng khó khăn này của đất nước. Dù các tác giả thất vọng hoàn toàn, vì gặp vận hội chẳng ra gì, nhưng trong cảnh đau thương, mất nước 87 năm, người dân Việt vẫn không lấy làm nhục vì còn những ánh đuốc ấy để chứng tỏ cả nước không đến nỗi ngu dại quá.

Nước mất do cái đại thể nó phải mất, mà nguyên nhân phức tạp đã có từ rất xa xưa, không qui lỗi cho vua hay đình thần hay Nho sĩ được. Đến khi mất rồi, thì tình thế bối rối càng bối rối thêm, mỗi người lại lo tìm cách cứu chữa để lại va chạm nhau giữa kẻ theo tân trào, kẻ bất cộng tác cho đau thương chồng chất hơn lên, rồi khinh ghét, thù hận lẫn nhau, khiến đời sau chỉ dựa theo đó mà lên án cố nhân, nhiều khi rất oan ức.

Tìm hiểu nỗi lòng u uẩn của người xưa, khó lắm, tìm hiểu qua những tài liệu văn học sử trong tình trạng có chia rẽ kỳ thị lại càng khó hơn. Huống chi lại cố ý xen tình yêu ghét sẵn sàng

thiên lệch của chủ quan vào sự phê phán người xưa, thì chẳng cần nói, tất ai cũng thấy là rất dễ lầm lạc và oan ức.

Tưởng chúng ta càng tránh dùng quan điểm chính trị và đạo đức nhất thời để soi rọi vào những sự kiện văn học muôn thuở, thì chúng ta càng rộng mở được lòng bao dung và dễ gặp tinh thần dân tộc hơn. Ấy chưa hẳn người xưa phải cần gì đến người sau tái thẩm những thái độ chính trị cũ. Ấy chỉ là để người sau tập quen lấy một nếp suy tư khi nhìn vào hiện tại, hầu thoát mình khỏi những hố sâu kỳ thị tôn giáo, giai cấp, địa phương, già trẻ, cũ mới... mà thực dân nào cũng cùng học một trường cả để cùng cố tình gây ra cho xã hội ta lúng túng và luẩn quẩn thù vay oán chạ lẫn nhau.

Cho nên chúng ta cần nghiên cứu tinh thần văn học theo những xu hướng vừa kể. Cũng như những xu hướng đặc biệt khác, tiêu biểu cho thời kỳ văn học ấy.

Chương I

MỘNG ƯỚC CỦA SĨ PHU

A. KHI THẾ CUỘC CÒN CÓ CƠ CỨU VÃN ĐƯỢC

Đó là hồi ba tỉnh miền Đông Nam kỳ đã mất, hòa ước Sài Gòn Nhâm tuất đã ký ngày 5-6-1862 để nhượng cho Pháp. Trước việc đã rồi, nhưng triều đình Huế còn chần chờ phê chuẩn, và còn gửi phái đoàn Phan Thanh Giản đi diện kiến Pháp hoàng (tháng 9-1863 đến tháng 2-1864 mới về), để xin nộp tiền chuộc lại, và may ra cũng có thể thành công.

Đó là hồi mà triều đình Huế chỉ ước sao giữ được toàn vẹn đất đai của tổ tiên để lại. Kể cũng đáng lấy làm cảm động. Nhưng cái ý nhất quyết chiếm thị trường Viễn đông của Pháp đã có từ lâu, từ thế kỷ XVII khi cho người đi thăm dò, cùng gây rối trong nội bộ, đến đây thì quả vừa chín tới, họ đã bám được chân vào ba tỉnh miền Đông Nam kỳ rồi, thì dễ gì nhờ khéo điều đình mà họ lại nhả ra. Việc làm của Phan Thanh Giản tế nhị và khó khăn lắm mà trách nhiệm cũng lớn lao lắm.

Việc làm của Nguyễn Trường Tộ: Dầu sao cũng dễ hơn nhiều.

Tuy nhiên không thể vì chỗ khó dễ này mà không kể đến sự can đảm và lòng chân thành yêu nước của kẻ sĩ hiếm có ấy.

Bàn về tín ngưỡng tôn giáo: Một vấn đề thời sự gay go nhất, ông thẳng thắn gửi điều trần về triều đình (ngày 29-3-1863) trình bày lý lẽ nên để cho dân nước được tự do tín ngưỡng. Ấy là thể theo lòng Trời, thể theo thiện chính của thánh vương xưa. Chớ nghiêm cấm đạo giáo chỉ

gây lòng oán ghét lẫn nhau trong dân gian, khiến thiệt hại chung cho đất nước [1]. Huống chi, theo ông ở các nước Nhật Bản, Cao Ly, Miến Điện, Thiên Trúc, Ba Tư, Tây Tạng, Hung Nô, Lữ Tống v.v... càng cấm đạo thì dân tòng giáo lại càng nhiều, "ví như suối ở núi, chỗ nào bị ngăn lại thì dòng nước càng sâu càng dài, vọt lên càng to càng xa". Ông lấy thí dụ: "Ngay như hai nước Pháp và Tây Ban Nha ở vào thời xưa, độc hại giáo dân rất nhiều, không biết là bao, nhưng mà giết một người thì lại có hàng ngàn người tòng giáo, giết mười người thì là có hàng vạn người theo về với giáo ấy. Vua quan các nước đó không thể tuyệt diệt được, mà lại còn bị hóa theo tôn giáo ấy..."

Ông nhìn nhận rằng trong hàng ngũ giáo dân cũng có kẻ bội nghịch *"nhưng chỉ là một phần trong trăm ngàn phần thôi"*; phải minh xét, không thể kể tất cả giáo dân là bội nghịch hết. Và điều cần phân định rõ là lỗi của người thì người chịu, chớ không thể gán cho tôn giáo chịu chung cái lỗi của người. Ông viết: *"Từ cổ đến giờ, các loạn thần tặc tử người nào chả có học theo Khổng Mạnh, nhưng cũng đánh cắp thánh trí của thánh hiền để mà giữ thân đạo tặc của chúng, thế thì lỗi đó tại ai? Tại người hay tại tôn giáo? Thế thì cái gì đồng với mình thì dù có sinh ra mối tệ cũng không hỏi gì đến; cái gì khác với mình thì xét nét hà khắc mà vu cho tôn giáo đó là không tốt, vậy công đạo ở chỗ nào?"*

Thật là những lời biện luận đanh thép, và ngang nhiên không biết sợ, đối với luật cấm đạo đương còn hiệu lực ở hồi 1863 ấy. Nguyễn Trường Tộ quả xứng danh hiệu là một bậc sĩ phu. Tấm lòng yêu nước chân thành của ông, được tỏ rõ trong bài *"Khải Trần Tình"* khiến đọc tới, ta cảm thấy như ông rút từng khúc ruột bầy ra giữa thanh thiên bạch nhật vậy. (Xem tạp chí Văn Hóa Á Châu tháng 5-1960).

Bài *"Khải Trần Tình"* này chính là bài mở đầu cho những bản điều trần mà ông đã liên tiếp gửi về cho triều đình:

Ông viết: Từ lúc Thiên Chúa giáo vào nước ta... nhiều người tin theo, bấy giờ giáo dân với dân Tam giáo khác nhau, nhưng vẫn ăn ở với nhau có nhân ái, tiếp đãi nhau bằng lễ nghĩa, không điều hiềm nghi gì, cũng là người dân của một nước. Từ khi ban hành điều nghiêm cấm đạo giáo mới sinh lòng ghét lẫn nhau đã ghét bỏ nhau rồi, thì sinh ra tội lệ, bấy giờ giáo dân bị rối loạn thất sở, mắc vào vòng tội lỗi. Nước vẫn trong, nếu quấy lên cho động thì mới đục; nếu để yên thì lại trong. Giáo dân cũng là người dân trong nước, và cũng là dân của Trời; cư xử liên tiếp với nhau, khi vui, khi buồn có nhau, khỏi hữu người này động mà người kia yên được sao? Một nước cũng như một thân người, có một bộ phận nào bị đau thì toàn thân cũng phải bất an. Ngón tay ngón chân mọc thừa là cực vô dụng, cắt đi còn đau huống chi bộ phận hữu dụng?

(Bản dịch của Nông Sơn – Tạp chí "Văn Hóa Á Châu" tháng 5-1960)

1. Điều trần về tín ngưỡng tôn giáo (29.3.1863)
2. Điều trần về việc cho học sinh du học ngoại quốc (12.7.1866)
3. Điều trần về sáu điều lợi (1.9.1866)
4. Điều trần về thời thế (3.9.1866)
5. Điều trần về tám điều cấp cứu (15.11.1867)
6. Điều trần về thông thương (30.3.1871)
7. Điều trần về tu chỉnh võ bị (19.6. 1871)
8. Điều trần về tình hình Tây phương (16.9.1871)
9. Điều trần về công chính (4.10.1871)
10. Điều trần về nhân tài (14.10 và 12.11.1871)
11. Điều trần về kinh tế quốc gia (20.8.1871)

Tất cả những bản điều trần ấy gom lại thành một tác phẩm văn hóa, mà nhìn qua đề mục, chưa cần đi sâu vào chi tiết, ta đã thấy rõ tầm mắt của tác giả là tầm mắt của người lãnh đạo quốc gia, người để làm lớn, để cứu nguy xã tắc, như Vương An Thạch trong triều Tống Thần Tông.

Dù vua Tự Đức là người thông minh lắm, nhưng vì một lẽ bất khả kháng nào đó không mở cửa cung đón người hiệp sĩ vào, như Tống Thần Tông, khiến đất nước bị điêu linh oan uổng, thì lịch sử Văn học cũng không thể không ghi đậm những nét son ấy, trong đoạn đầu của thời Pháp thuộc này, ta hãy theo dõi những ý kiến của ông về kinh tế quốc gia.

Điều trần về kinh tế quốc gia

Ông có quan niệm hết sức thiết thực: *"Cha mẹ đối với con cái, trước là đẻ ra, nuôi lớn lên, rồi dạy dỗ biết cách mưu sinh, để cho thành lập, mới có hy vọng lúc tuổi già. Quốc gia cũng là đại gia đình của muôn dân, không dạy cho dân biết cách làm giàu, mà chỉ biết thu lấy thuế, không dạy cho dân biết cách dưỡng dục, mà chỉ biết đòi hỏi sự cung cấp mọi khoản, gọi là cha mẹ thế nào được?"*

Quan niệm ấy của ông thực cũng không ngoài kinh sách cổ của Nho gia. Nhưng thay vì học để tầm chương trích cú như các Nho sinh khác, để đi thi, rồi làm quan, rồi trà dư tửu hậu thì câu đối, câu đáp, hoặc thơ thẩn, than mây khóc gió... ông đã học như con ong hút toàn lấy những kiến văn thực dụng, để cho đầy túi khôn của mình, phòng khi gặp dịp thì ra tài kinh bang tế thế. Học như vậy mới chính là học để cứu quốc,

đâu phải cái học mà kẻ hủ Nho dám nghi tới. Ông viết: *"Đời xưa vua Phục Hi dạy dân biết nghề cày cấy, biết nghề chài lưới; Hậu Tắc dạy dân biết làm ruộng, lấy nghề nông lập quốc. Kinh Thư có nói đến sửa sang các việc của dân, làm các việc dân sinh, Chu Lễ có nói việc thương người có nghề, phạt kẻ lười biếng. Những cách làm trên thì nhân thời tiết của Trời, giữa thì khuyên dân cố sức, dưới thì tìm kiếm hết địa lợi; thế là dạy dân tận tâm về sinh kế. Những nơi gò đống hiểm trở không cày ngũ cốc được thì trồng tre và cây, mùa xuân chặt các cành khô mục, mùa hạ lấy quả và nấm, mùa thu thì trồng các thứ rau, mùa đông thì đốn củi, cho việc tiêu dùng của dân có chừng mực"*.

Thật là những kiến văn hết sức kỳ lạ đối với nền học từ chương cũ. Nhưng chưa hết. Cái khôn của Á Đông tích lũy mấy nghìn năm, còn nhiều lắm. Ta hãy đọc: *"Đây là phép làm: đi săn bằng lưới không được úp lưới bắt cả đàn; không bắt con non; không tát cạn đầm mà bắt cá, không đốt rừng. Loài gấu chưa tế thú [1] (mùa thu) thì không được chăng lưới ở cánh đồng, loài rái chưa tế cá [2] (mùa đông) thì không được thả lưới vét xuống nước; loài chim ưng chưa đi ẩn nấp thì không được chăng lưới ở các khe núi, lá cây cối chưa vàng rụng (mùa thu, đông) thì người đi săn không được vào rừng săn bắn; loài sâu bọ chưa chui nhủi dưới đất thì không được đốt ruộng; không được giết súc vật có chửa, không được dòm nom đến các tổ chim đương ấp trứng; loài cá không đủ thước không được bắt, loài lợn không đầy năm không được giết thịt; khi người các nơi đến đông thì phải sửa soạn cương giới; khi ếch nhái kêu và chim én đến thì phải sửa chữa đường sá; khi các suối dồn nước xuống thì phải sửa lại các cầu. Đó là việc theo thời tiết mà làm, còn nhiều nữa, cốt tự người trên phải thân hành đốc xuất cũng như chủ nhà với người ở, sớm chiều giục giã, có làm việc thì sẽ được công dụng. Vì thế mà dân thời cổ có đầy đủ để nuôi sống, không hối hận với kẻ chết, rồi dân mới biết lễ nghĩa, vinh nhục, mới sinh lòng chăm việc nghĩa và sốt sắng việc công. Nếu bị cảnh nghèo bó buộc thì cha con chả gìn giữ nổi nhau, còn thì giờ đâu mà nghĩ đến lễ nghĩa và giữ tục tốt được"*.

---

(1) Loài thú rừng giống chó sói, mỗi khi mùa thu đến, thì bắt được con thú nào, trước khi ăn thịt, đã để trước mặt vài, như người tế lễ rồi mới ăn nên gọi tế thú.

(2) Loài rái cá, khi thu đông thì bắt được con cá nào, trước khi ăn, cũng để trước mặt vài, như người tế lễ rồi mới ăn, gọi là tế ngư. Người ta thấy loài chó sói và rái cá làm như thế thì biết là đã đến mùa thu hay mùa đông.

Biết bao nhiêu điều ích cho nhà, lợi cho nước như thế, cổ thư có hề khi nào giấu giếm bớt đi đâu. Kẻ đi học mà chẳng chịu nhìn ra, ấy là tự mình bưng lấy mắt mình, để chỉ tìm về với những gì phù phiếm.

Nguyễn Trường Tộ thật là một bậc sĩ phu hiếm có trong hồi ấy. Ông có học cũ như thế, ông lại để ý xem xét rồi học lấy những điều khôn của người Tây phương nữa, để có những ý kiến sau đây trong việc chấn chỉnh lại công cuộc kinh tế.

1. Có thừa mới nhượng, không đủ thì phải tranh. Chữ nhượng là căn bản đem đến sự thịnh trị, chữ tranh là gốc sinh ra rối loạn. Vì thế muốn được sự tin thì phải có đủ ăn trước đã. Đến bước đường cùng thì phải làm điều gian tà. Dân nghèo mà nước được thịnh trị, thật chưa thấy bao giờ.

2. Sở dĩ các nước Tây phương người ta phú cường, tại cốt dạy dân thực dụng người trên đốc thúc cho dân làm giàu, lo cho nước được lợi là việc đầu tiên. Bốn chữ: "Hưng lợi khứ hại" không lúc nào rời khỏi miệng các quan chức.

3. Trong dân gian có nghề gì làm sinh lợi được là có đặt ra quan chức, để trông coi dạy bảo cho dân.

4. Nói riêng về nông chính, cái học để làm nông quan rất rộng và rất khó.

5. Học môn này mà thi được đỗ, thì cho đi mỗi huyện một người, xem khắp các nơi đồng ruộng, kỹ hơn người nông phu, để:

- Phân giới hạn điền thổ các xã và phần điền sở hữu của các điền chủ.

- Liệt kê đẳng hạng và đặc tính ruộng đất rồi theo khí tiết chỉ bảo cho dân làm mùa, đúng những ngày giờ nhất định.

- Lại luôn luôn theo dõi cho đến lúc lúa chín, đến khám xét mới cho gặt.

6. Chiếu theo sổ thu hoạch ấy mà lấy thuế, hợp với lẽ công, không tư tình, không thu quá lạm, ruộng hạ đẳng mà vốn và lời ngang nhau thì miễn thuế cho.

7. Vườn trại ở rừng núi cũng thế. Nông quan đến chỉ bảo nơi nào trồng được, trồng loại cây gì, cách trồng và vun bón ra sao, săn sóc tỉa cành lá vào lúc nào, khi lớn dùng được gỗ mà đốn đi cây nào thì phải trồng thế một cây nhỏ ở bên cạnh.

8. Trồng cây không phải chỉ để mát mẻ vui mắt, mà là theo đặc tính của thực vật, để làm cho mưa gió thuận hòa.

9. Phải dưỡng cây rừng, không được đốn chặt bừa bãi hay cho trâu bò phá hư, cũng không được đốt rừng, khiến núi trơ trọc cỏ.

10. Chia giới hạn rừng núi cho các nghiệp chủ nhận làm kỷ phận để gìn giữ. Nếu dân địa phương không đủ sức thì cho dân xứ khác đến nhận lấy mà sinh lợi. Không để một nơi nào vô chủ phải trả về triều đình.

11. Đặt ra cuộc đấu xảo hằng năm, cho dân gắng sức tìm tòi ra những cách trồng trọt mới, khéo lạ hơn, không những được lợi cho họ còn được triều đình khen thưởng.

12. Lấy kinh nghiệm ấy mà truyền bảo khắp trong nước để người khác bắt chước.

13. Làm như vua Minh Thái Tổ trừ chỗ ruộng đất nào đã vào ngạch thuế, người dân nào khai phá thêm được thì để họ được hưởng lợi bù những phí tổn bỏ ra, chờ khi khai phá hết rồi mới châm chước kinh lý lại, để vào ngạch thuế cho đúng lẽ công bằng.

Đại để, ý kiến thiết thực là như vậy. Ông lại kể rõ mười điều lợi như sau:

"Nếu nay nhất định thi hành nông chính, có người thật tâm, theo phép thừa hành, thì từ đó mà đi, lợi ích không kể hết được. Việc bờ cõi ruộng đất nhân đó mà định rõ, khỏi mối tranh kiện, dân được vô sự, lợi là một.

Mở mang hết địa lợi thì sự giàu thịnh nắm chắc, lợi là hai.

Trong nước có nơi nào ở được, sinh sản được, rõ ràng như ở trong bàn tay, cũng như gia chủ quản cố gia nghiệp, lợi là ba.

Sông ngòi chỗ mở chỗ đóng, đường sá thẳng như bàn cờ, càng thêm khang trang, càng giữ được hiểm trở (binh pháp địa lý) lợi là bốn.

Trồng nhiều cây cối, che rợp đường nội, những lá khô rụng, đốt để bón ruộng, thêm nhiều màu tốt; vả lại trồng nhiều cây thành rừng vì thế mà mưa gió hòa thuận, thế là lấy sức người kéo lại sức tạo hóa, lợi là năm.

Thuế khóa ngày một thêm lên, không có sự tích khiếm, quan không bị nhọc lòng, dân không bị phiền nhiễu, lợi là sáu.

Người giàu người nghèo giúp đỡ lẫn nhau, xã sương, nghĩa sương đâu cũng đầy đồng, xem số nhập mà liệu số xuất, có phòng bị năm mất mùa, giá gạo được rẻ, lợi là bảy.

Có lệ đấu xảo thì dân đua nhau học về thực dụng. Cách trồng tỉa ngày ngày một tinh thêm, lợi cho sự sinh hoạt, lợi là tám.

Quan dân thường gặp nhau luôn, càng thêm thân cận với dân, tất dân vui lòng mến theo, lợi là chín.

Biết rõ hình thế mặt đất, do đó biết rõ được binh pháp địa lý, lợi là mười.

Có mười điều lợi đó, mà quốc thể còn được thêm bồi đắp, thế mà không thi hành gấp ngay sao được?

Đại để ý kiến của ông về sự trung hưng kinh tế quốc gia là như vậy. Những ý kiến khác về thông thương, về huấn luyện nhân tài, về tu chỉnh võ bị v.v... trong những bản điều trần khác cũng có nhiều nét độc đáo, tỏ ra người sáng suốt thấy xa và nghĩ rộng.

Phạm Phú Thứ và Nguyễn Lộ Trạch

Ngoài tiếng nói của Nguyễn Trường Tộ, hồi ấy còn hai tiếng nói nữa của Phạm Phú Thứ và Nguyễn Lộ Trạch.

Phạm Phú Thứ là quan Tả Tham Tri bộ Lại tháp tùng chánh sứ Phan Thanh Giản qua Pháp năm 1863 để điều đình chuộc lại ba tỉnh miền đông Nam Kỳ. Khi về nước, ông trình bày tập *"Nhật ký"* nói về điều mắt thấy tai nghe và khắc bản in năm tập sách nói về những điều văn minh của người Tây phương:

1. *"Bác vật tân biên"* (nói về khoa học)
2. *"Khai môi yếu pháp"* (nói về cách khai mỏ)
3. *"Hàng hải kim châm"* (nói về phép đi biển)
4. *"Tùng chánh di qui"* (nói về kinh nghiệm trong việc làm quan)
5. *"Vạn quốc công pháp"* (nói về luật giao thiệp quốc tế)

Còn Nguyễn Lộ Trạch, người Kế Môn, Thừa Thiên, học giỏi nhưng không đi thi, ông nghiên cứu các sách vở từ ngoại quốc mới đem vào nước, rồi dâng vua hai bản *"Thời Vụ Sách"* thượng và hạ trình bày những ý kiến mới mẻ để cải tiến nền chính trị ngoại giao quân sự v.v...

Nếu những điều các tiên thời nhân vật này đề nghị đã vì một lẽ bất khả kháng nào mà chẳng được cứu xét và thi hành, thì không thể nói được rằng các Nho sĩ dửng dưng với sự mất còn của Đất Nước. Mà cái đau chung là để lỡ một cơ hội tiến bộ.

Sự trói tay chân lẫn nhau.

Cái đau không những thế. Trong cơn bối rối còn thêm cái đau ở chỗ người ta vì ngại chuyện này, e chuyện nọ, mà kìm hãm lẫn nhau để cho địch tha hồ thao túng nữa.

Những hào kiệt "xếp bút nghiên theo việc đao cung" như *Trương Công Định*, phó lãnh binh ở Gò Công, *Nguyễn Trung Trực* tức Quản Lịch ở

tuân lệnh ngưng chiến. Bắt giam như thế chỉ là để cho triều đình có cớ nói rằng chân thành điều đình. Nhưng Pháp lại kỳ hạn trong hai giờ phải giao Thủ khoa Huân cho họ, nếu không sẽ bắn phá An Giang và đổ bộ lên lục soát. Tổng đốc Phan Khắc Thân bị áp bức quá khẩn cấp đành phải giao Thủ khoa Huân.

Sự trói tay chân lẫn nhau đã diễn ra như thế.

B. KHI THẾ CUỘC ĐÃ QUÁ CHÔNG CHÊNH.

Hi vọng chuộc lại ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ đã thành thất vọng, Pháp tổ chức cuộc cai trị lâu dài, dẹp nghĩa quân Trương Định, lại chiếm nốt 3 tỉnh miền Tây (20 đến 24-6-1867) và bắt đầu dòm ngó miền Bắc.

Phan Thanh Giản tự nhận mình có lỗi mà tuẫn tiết ngày 1.8.1867.

Trong khi *Nguyễn Trường Tộ* tiếp tục kiên nhẫn gửi điều trần cho đến lúc thổ huyết mà chết (1871) thì *Nguyễn Thông* [1] cũng dâng điều trần xin vua lưu ý sửa sang mọi việc, *Nguyễn Tư Giản* [2] xin sang Đức cầu viện, *Nguyễn Xuân Ôn* [3] xin đánh đến cùng và *Bùi Viện* [4] lặn lội

(1) **Nguyễn Thông** (1828-1894) quê quán Kỳ Sơn, huyện Tân Thạnh, Gia Định (nay là Tân An) đậu cử nhân năm 23 tuổi, giữ chức Hàn lâm viện Tu soạn, tòng quân đánh Pháp năm 1859, khi mất ba tỉnh miền Đông, được bổ đốc học Vĩnh Long. Ông dâng sớ xin vua kén người tài, cải việc võ, sửa thuế đất, bớt tiêu phí xây cất lăng tẩm. Đều bị bác, vì đình thần gièm pha. Tính cương trực, ông bị giáng chức mấy phen, có lần bị giam và đánh đến mắc chứng thổ huyết.

(2) **Nguyễn Tư Giản** (1823-1890), quê quán Đông Ngạn, Từ Sơn, Bắc Ninh, đỗ Tiến sĩ năm 22 tuổi, làm quan đến chức Tổng đốc, từng sung phó sứ sang Trung Hoa, ngấm xin nhà Thanh giúp quân đánh Pháp, sau lại xin sang Đức cầu viện trợ, nhưng triều đình bác đi.

(3) **Nguyễn Xuân Ôn** (1830-1894), quê quán Văn Hiến, huyện Đông Thành (nay là phủ Diễn Châu) Nghệ An, đỗ tiến sĩ năm 1871, dâng kế hoạch táo bạo: không ký hòa ước với Pháp, dời kinh thành vào nơi hiểm yếu địa lợi để kháng chiến lâu dài, khai khẩn thượng du để tích lương, cổ võ tinh thần yêu nước của sĩ phu và nhân dân. Triều đình bác, cho là vu khoát, và ông bị cách chức. Ông tự động mộ quân cử hiểm để đánh Pháp, khi kinh thành Huế thất thủ. Sau bị địch vây bắt được, đưa về giam ở Huế. Chết trong ngục năm 1894.

(4) **Bùi Viện** (1844-1878) quê quán Trình Phố, huyện Trực Ninh, nay là phủ Kiến Xương, Thái Bình, đỗ cử nhân năm 1968, thi hội rớt, được vào tùng sự trong bộ Lễ. Ông có nhiều ý kiến mới mẻ và kế hoạch bạo dạn để xây dựng đất nước. Các đồng liêu cho là lạ lùng và vu khoát.

Ông theo Lê Tuấn làm cố vấn quân sự, ra bắc dẹp giặc đương quấy rối vùng duyên hải. Khi thành công được bổ về Nam Định trợ lực doanh điền sứ Doãn Uẩn xây dựng tân cảng Hải Phòng.

Năm 1873, vua triệu vời ông, và sai đi tiếp xúc bí mật với người Anh. Đến Hương Cảng, nhờ đọc những tân thư của Lương Khải Siêu, Khang Hữu Vi, và nhờ tiếp xúc với người Âu Mỹ, ông càng thấy cần bỏ chính sách bế quan tỏa cảng.

Ông làm thân với một vị lãnh sự người Hoa Kỳ và nhờ thư giới thiệu của vị này mà qua Hoa Kỳ xin cầu viện nơi tổng thống Ulysse S. Grant. Được tổng thống tiếp nhưng không có quốc thư chính thức nhìn nhận đủ quyền đại diện để thương thuyết, ông phải trở về, và năm 1875 ông lại sang Hoa Kỳ lần thứ hai. Nhưng lần này cuộc bang giao Mỹ Pháp bớt căng thẳng, chính phủ Mỹ quyết định không can thiệp. Thất vọng, ông trở về xin vua sửa sang sông ngòi tổ chức thủy đội, xây dựng pháo đài. Nhưng chương trình đang thi hành dở dang thì ông lâm bạo bệnh mà tạ thế ngày 2 tháng 11 năm Tự Đức 31 (1878).

hai lần sang Mỹ cầu viện không xong, trở về lo tổ chức hải quân cùng xây dựng công cuộc bố phòng miền duyên hải, nhưng nửa chừng tạ thế, công việc không ai tiếp tục nữa.

Các Nho sĩ không hẳn không có người có kiến thức rộng rãi [1] để xin vua canh cải việc nước. Nhưng vua và triều đình lại có những mối lo nghĩ khó khăn phải đương đầu mà không thể giải thích được hay công bố cho thần dân đều biết được. Cho nên sự lo toan không ăn khớp với nhau.

Bao nhiêu những ý kiến hay đều bị bác bỏ, viện cớ này hay cớ nọ. Các Nho sĩ đành cắn răng chịu, và đành thở dài cho là vận nước, để tự an ủi.

Rồi người thì vì không giữ được thành (Hà Nội) bị trọng thương tại trận và bị bắt, đã không chịu để băng bó thương tích, quyết nhịn ăn mà tử tiết, như *Nguyễn Tri Phương* [2]. Người thì thấy thế không giữ nổi thành (Hà Nội) nữa đã treo cổ tự tử như *Hoàng Diệu* [3]

---

(1) Trần Trọng Kim ghi nhận trong "Việt Nam Sử Lược" (tr.475):

"Năm Mậu Thìn (1868) là năm Tự Đức thứ 21 có người ở Ninh Bình tên là Đinh Văn Điền dâng tờ điều trần nói trên đặt doanh điền, khai mỏ vàng, làm tàu hỏa cho người các nước phương Tây vào buôn bán, luyện tập sĩ tốt để phòng khi chiến thủ, thêm lương thực cho quan quân, bớt sưu dịch cho dân sự, thưởng những kẻ có công, nuôi nấng những người bị thương tàn tật v.v... đại để là những điều ích quốc lợi dân cả, thế mà đình thần cho là không hợp thời thế, rồi bỏ không dùng.

Các quan đi sứ các nơi về tâu bày mọi sự, vua hỏi đến đình thần thì mọi người đều bác đi cho là không hợp thời. Năm Kỷ Mão (1879) là năm Tự Đức thứ 32, Nguyễn Hiệp đi sứ Tiêm La về nói rằng khi người nước Anh mới sang xin thông thương, thì nước Tiêm La lập điều ước cho ngay, thành ra người Anh không có cớ gì mà sinh sự để lấy đất, rồi Tiêm La lại cho nước Pháp, nước Phổ, nước Ý, nước Mỹ v.v... đặt lãnh sự để coi việc bán buôn. Như thế mọi người đều có quyền lợi không ai hiếp chế được mình.

Năm Tân Tị (1881) là năm Tự Đức thứ 34, có Lê Đĩnh đi sứ ở Hương Cảng về tâu rằng: các nước Thái Tây mà phú cường là chỉ cốt ở việc binh và việc buôn bán. Lấy binh lính mà bênh vực việc buôn bán, lấy việc buôn bán mà nuôi binh lính. Gần đây Nhật Bản theo các nước Thái Tây cho người đi buôn bán khắp cả mọi nơi. Nước Tàu cũng bắt chước cho người ngoại quốc ra vào buôn bán. Nước ta người khôn ngoan lại có lắm sản vật, nên theo người ta mà làm thì cũng có thể giữ được quyền độc lập của nước nhà.

Năm ấy lại có quan hàn lâm viện tu soạn là Phan Liêm sớ mật tâu việc mở sự buôn bán, sự chung vốn lập hội, và xin cho người đi học nghề khai mỏ. Giao cho đình thần xét, các quan đều bàn rằng việc buôn bán không tiện, còn việc khác thì xin hỏi các tỉnh xem thế nào, rồi sẽ xét lại. Ấy cũng là một cách làm cho trôi chuyện, chứ không ai muốn thay đổi thói cũ chút gì cả".

*(2) **Nguyễn Tri Phương** (1798-1873) quê quán Chí Long, huyện Phong Điền, Thừa Thiên, giữ chức tổng đốc An Hà, dẹp thổ phỉ, bình Cao Miên, kinh lược Nam Kỳ, rồi tổng thống quân vụ đại thần tại Quảng Nam để đương đầu với Pháp năm 1858, sau lại được cử vào Nam làm Gia Định quân thứ, thống đốc quân vụ đắp đồn Chí Hòa cầm cự với Pháp. Bị thương 1861, lại được phái ra Bắc dẹp giặc, đại thắng, được thăng Võ hiển điện đại học sĩ tước Tráng liệt bá. Năm 1872 được cử ra Bắc làm Tuyên sát đông sức đại thần để đối phó với Jean Dupuis và Francis Garnier. Ngày 20.11.1973 Francis Garnier tấn công chiếm thành Hà Nội. Con trai ông là phò mã Nguyễn Lâm tử trận còn ông bị trọng thương. Ông không chịu cho băng bó, nhịn ăn mà tử tiết.*

*(3) **Hoàng Diệu** (1828-1882) quê quán Xuân Đài, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn (Quảng Nam ngày nay), đỗ phó bảng năm 1853, tuần vũ Quảng Nam, tổng đốc An Tĩnh, tổng đốc Hà Ninh (1880) có nhiệm vụ giữ thành Hà Nội. Sáng 25.4.1882 Henri Rivière gửi tối hậu thư bắt các quan phải nộp mình và dâng thành. Ông quyết chống trả. Súng nổ, thành bị chiếm, các quan văn võ bỏ chạy hoặc đầu hàng. Ông thảo di biểu dâng vua rồi thắt cổ tự tử.*

Người thì bị cử làm chánh sứ đi Pháp để tỏ tình hữu nghị, nhưng để mượn tàu đi, lại phải lụy kẻ đã bỉ mặt mình và mình đã phủi áo không thèm tiếp, trước cảnh khó xử đã lấy giấy bản ra nuốt, để tự tử như *Trần Bích San* [1] Người thì nhất định vứt bút nghiên, tổ chức nghĩa quân chống Pháp, bị bắt, bị đày, bị quản thúc, rồi được trả tự do, lại tổ chức nghĩa quân chống nữa, cho đến lúc lại bị bắt và bị hành hình như *Nguyễn Hữu Huân* [2]. Người thì treo ấn từ quan, gia nhập chiến khu đánh phá các đồn Pháp, đến khi bị địch bao vây đánh tan nát hết lực lượng, phải lẩn về vùng quê làm nghề dạy học độ thân, lại bị bắt, bị dụ dỗ ra hàng, đã khoét rốn lôi ruột ra tự tử như *Nguyễn Cao* [3]. Người thì như Nguyễn Trung Trực dùng hỏa công đốt tàu địch ở Nhật Tảo bị đánh đuổi chạy về hòn Chông, kế bị bắt đưa về chợ Rạch Giá hành hình đã tự tay vén tóc gáy nghểnh cổ, cho chém đầu mình, khi đầu rơi còn đưa tay với theo, đặt lại như cũ rồi mới ngã quỵ xuống.

---

*(1) **Trần Bích San** (1838-1877) quán Vị Xuyên, huyện Mỹ Lộc, Nam Định, liên trúng tam nguyên, 1867 tri phủ Thăng Bình, án sát Bình Định rồi quyền hộ bộ sự vụ, lễ bộ sự vụ, 1870 đi sứ thương thuyết việc thông thương với Hương Cảng, 1875, tuần phủ Hà Nội.*

Có lần phó thủy sư đô đốc Dupré ở sài Gòn ra, đến thăm ông, dắt theo một con chó, chủ khách vừa ngồi, chó cũng nhảy lên ghế ngồi. Ông cả giận ra lệnh cho bắt chó đánh chết rồi phủi áo đứng dậy không thèm tiếp Dupré.

Đến năm 1877 có cuộc đấu xảo Paris, vua Tự Đức cho lãnh sự Sài Gòn Nguyễn Thành Ý đem sản vật sang dự, nhưng lại cử thêm một phái đoàn sang Pháp tỏ tình hữu nghị, và người được cử làm chánh sứ là Trần Bích San.

Ông thấy là việc khó khăn vì phải ghé Sài Gòn, phải lụy Dupré mới có tàu đi. Tất nhiên không thể tránh được việc Dupré làm nhục mình và lây đến quốc thể, mà không đi thì không được vì đã có mệnh vua, ông ngán ngẫm sự đời, lấy giấy bản nhai nuốt để tự tử.

*(2) **Nguyễn Hữu Huân** (1841-1875), tức thủ khoa Huân quán Tịnh Hà, tỉnh Định Tường, chưa đầy 20 tuổi đỗ thủ khoa, nhưng gặp hồi quốc biến không màng công danh, năm 1961 đứng ra tổ chức nghĩa quân các tỉnh Định Tường, Kiên Giang, Hà Tiên, Châu Đốc rồi mua khí giới ở Trung Hoa để đánh Pháp.*

1863 bị bao vây chạy về Châu Đốc và bị bắt rồi bị đày đi Côn Đảo, Réunion. 1874 được tha về, giao Đỗ Hữu Phương quản thúc, ông vờ tỏ ý chán nản, buồn nhớ gia đình đã nhụt hết chí chiến đấu, để cho Phương tưởng thật xin Pháp trả tự do cho ông. Ông lại ngấm ngầm tổ chức nghĩa quân chống Pháp lần nữa.

1875 ông bị quân Pháp vây bắt, lại dụ hàng. Ông nhất định không chịu nên bị hành hình tại chợ Phú Kiết, tỉnh Định Tường.

*(3) **Nguyễn Cao** (1840-1895), quê quán Cách Bi tức là làng Gạch, huyện Quốc Dương, Bắc Ninh. Năm 1867 đỗ thủ khoa, bổ tri huyện Yên Dũng, rồi tri phủ Lạng Giang, 1883 sung chức Bắc kỳ tán lý quân vụ (nên thường gọi là Tán Cao) vì bất mãn với hòa ước Pháp ép ta ký, ông treo ấn từ quan, vào chiến khu Bãi Sậy hợp lực với Nguyễn Thiện Thuật, khi bị bao vây, Nguyễn Thiện Thuật chạy lên Thái Nguyên rồi sang Tàu. Ông trở về nương náu ở vùng quê dạy học. Nhưng bị người phát giác, bị bắt. Học trò lo lót tiền bạc để ông được tha. Lần sau lại có kẻ báo cáo nữa, học trò cũng lo tiền bạc để cứu. Nhưng ông tự ra thú. Pháp và các tay sai dụ hàng, dọa dùng hình cụ, ông mỉm cười rạch bụng rút ruột ra tự tử.*

Các Nho sĩ đã một mực giữ đúng theo đạo lý cổ truyền, con không hài tội cha, tôi không hạch lỗi vua, gặp thời thế ngửa nghiêng thì cam đành phận tôi con để đền nợ nước, coi như việc tất nhiên phải thế.

Những Nho sĩ khác kể như không may, không được cơ hội tuẫn tiết như vậy, cũng đã chẳng ai cần bảo ai, mỗi người ở một địa phương trong toàn quốc, đã tự động từ quan lui về ẩn dật, và cam chịu sống nghèo nàn với nghề làm thuốc hay dạy học, như *Bùi Hữu Nghĩa* [1] *Huỳnh Mẫn Đạt* [2] *Phan Văn Trị* [3] *Nguyễn Đình Chiểu* [4] *Nguyễn Khuyến* [5] *Nguyễn Tử Mẫn* [1], *Phạm Văn Nghị* [2]. Cũng có những người mà chính quyền thuộc địa và tay sai dùng uy vũ dọa nạt bắt hợp tác cũng không chịu khuất, như *Phạm Đăng Phổ* [3], *Đỗ Huy Liêu* [4]

---

*(1) **Bùi Hữu Nghĩa** (1807-1872) tức thủ khoa Nghĩa quê quán Long Tuyền, Bình Thủy, Cần Thơ, đỗ giải nguyên trường hương Gia Định năm 1835, bổ tri huyện Phước Long tri phủ Trà Vinh. Vì việc người Tàu lo lót và cậy thế tổng đốc và bố chánh để giành thủy lợi của dân Thổ, ông bênh vực dân Thổ, nên họ đánh lại người Tàu khiến chết mất 8 người, ông bị bắt giải về Huế, và khép tội tử hình. Bà thủ khoa lặn lội ra Huế đến Tam pháp ti, khua trống rồi dâng sớ minh oan cho chồng. Ông được tha nhưng phải quân tiến hiệu lực để lập công chuộc tội. Thái hậu cảm thương ban cho bà tấm biển chạm bốn chữ vàng liệt phụ khả gia.*

Ông phải đổi đi làm thủ ngự Vĩnh Thông và lo tiễu trừ Thổ phiến loạn. Được ít lâu ông xin từ quan về Bình Thủy mở trường dạy học thường ngày uống rượu ngâm thơ với Phan Văn Trị. Mất năm 1872, thọ 65 tuổi. Ông là tác giả tuồng Kim Thạch Kỳ Duyên.

*(2) **Huỳnh Mẫn Đạt** (1807-1833) quê quán Tân Hội, huyện Tân Long, Gia Định, đỗ cử nhân năm 1831, bổ làm quan đến triều Tự Đức, làm tuần vũ Hà Tiên. Khi Pháp chiếm Nam Kỳ ông cáo quan về ẩn tại vùng quê Hà Tiên, thường đàm luận văn thơ với Bùi Hữu Nghĩa rất lấy làm tương đắc. Từ trần năm 1883, thọ 77 tuổi. Có thuyết cho rằng tuồng "Kim Thạch Kỳ Duyên" là của ông.*

*(3) **Phan Văn Trị** (1830-1910) tức cử Trị, quê quán Hạnh Thông, Gia Định, đỗ cử nhân năm 1849, không ra làm quan, ở nhà dạy học và bổ thuốc. Khi Pháp chiếm ba tỉnh miền Đông, ông lánh xuống Vĩnh Long, đi lại thân mật với Nguyễn Đình Chiểu, Huỳnh Mẫn Đạt. Cuộc họa thơ của Tôn Thọ Tường, phe hợp tác với tân trào, đã khiến ông nổi tiếng. Năm 1910 tạ thế, thọ 81 tuổi.*

*(4) **Nguyễn Đình Chiểu** (1822-1888) tức đồ Chiểu, gốc Phong Điền, Thừa Thiên, sinh tại Tân Thới, Gia Định, đậu tú tài năm 1843, đi Huế sửa soạn thi khoa Kỷ Dậu (1849) thì được tin mẹ chết, bỏ thi lận lội về chịu tang. Vì thương khóc quá nhiều sinh đau mắt nặng chữa không khỏi đành chịu mục tật, nhưng nhờ thế lại học được nghề thuốc.*

1859, ông chạy loạn về quê vợ ở Ba Tri, Bến Tre, soạn cuốn Lục Vân Tiên.

1861, tham gia cuộc khởi nghĩa của ba xứ Cần Giuộc, Tân An, Gò Công, làm bài văn để tế chiến sĩ trận vong.

1896, giúp con Phan Thanh Giản khởi nghĩa.

1883, Pháp mời ông ra giúp việc, ông không nhận lời, trả lại ruộng đất ở Tân Thới, ông không nhận. Năm 1888, tạ thế tại làng An Đức, huyện Ba Tri.

*(5) **Nguyễn Khuyến** (1835-1910) tức nghè Và hay tam nguyên Yên Đổ, quán làng Yên Đổ tục gọi là làng Và huyện Bình Lục, Hà Nam, liên trúng tam nguyên Năm 1871, bổ đốc học Thanh Hóa, thăng bố chánh Quảng Ngãi, được cử làm thương biện Hà Nội, giữ việc thương thuyết với Pháp sau làm tổng đốc Sơn Hưng Tuyên. Năm 1885 lấy cớ đau mắt, cáo quan về trí sĩ thiết trường dạy học đến 1910 thì tạ thế.*

Đó là kể những người có danh vọng được người đời biết đến và nói đến nhiều. Còn những nhà Nho cỡ nhũn nhặn hơn, rải rác khắp nơi đã đồng loạt có cùng một thái độ nhất định không hợp tác để giữ khí tiết của mình, khiến cuộc cai trị của Pháp gặp nhiều trở ngại và chương trình đồng hóa của họ không thể nào thành công được.

Dù những người nầy là những chiến bại trong thế cờ lớn của đất nước, họ bị chết hoặc bị tù đày đi xa, hay họ ẩn dật sống hẩm hút trong những vùng quê hẻo lánh, nhưng họ vẫn hiện diện trong lòng người ở khắp nơi thành thị phồn hoa. Những người theo tân trào dù có ngựa xe võng lọng nghênh ngang, dù có tự cho mình là hữu lý, thì chợt lúc lắng lòng mình xuống, cũng vẫn cảm thấy thẹn thuồng để không dám làm gì quá đáng.

Huống chi những thi văn của họ được truyền tụng trong dân gian đã không cấm được, càng cấm chỉ càng khiến người ta tò mò tìm đọc tìm nghe, để truyền tụng. Suốt 87 năm, tiếng nói của chính nghĩa lúc nào cũng văng vẳng bên tai mọi người dù giữa hồi được sống yên vui hơn hẳn xưa, trong vòng thống trị của Pháp. Ngay cả những người được nhờ tân trào mà hưởng mọi phú quí vinh hoa, cũng không dám có miệng lưỡi nào sàm báng thái độ của những người Nho sĩ ấy.

Các Nho sĩ tuy thất bại ở nước cờ đầu, nhưng lại là thành công ở nước cờ cuối, để giải phóng đất nước và tiến bộ, theo mộng ước chung của nho sĩ, mà cũng là mộng ước chung của dân tộc.

---

*(1) **Nguyễn Tử Mẫn** (1820-1901) quê quán Thủy Điền, Ninh Bình, đỗ cử nhân đời Thiệu Trị, bổ tri huyện Hiệp Hòa, Bắc Giang ít lâu rồi cáo quan về nhà dạy học. Thường gọi là ông huyện Hiệp Hòa.*

*(2) **Phạm Văn Nghị** (1805-1890) quê quán Tam Đăng (sau đổi là Tam Quang) phủ Nghĩa Hưng, Nam Định, đỗ hoàng giáp năm 1838 nên thường gọi là hoàng giáp Tam Đăng. Khi Pháp chiếm Nam Việt, ông xin vua cho giữ chức doanh điền chánh sứ để mở mang nông nghiệp ngầm triệu tập dân quân chống Pháp. Nhiều trận đụng độ đã được diễn ra khi được khi thua. Đến trận Độc Bộ ở gần phủ Nghĩa Hưng, nghĩa quân thua to, ông nhảy xuống sông trầm mình. Học trò hay kịp vớt lên được. Ông lui về làng Hiếu Thiện, phủ Yên Khánh, Ninh Bình dạy học. Ông có ba môn sinh liên trúng tam nguyên là Trần Bích San, Nguyễn Khuyến và một người ở Thanh Hóa.*

*(3) **Phạm Đăng Phổ** (1840-1915), con thứ năm của hoàng giáp Tam Đăng Phạm Văn Nghị đỗ cử nhân, ở nhà dạy học. Tổng đốc Nam Định mời ông ra xuất chính ý muốn bổ làm tri phủ Nghĩa Hưng, cùng với hoàng giáp Đỗ Huy Liêu làm đốc học Nam Định. Hai người nhất mực từ chối, bị bắt ngâm người trong bể nước rồi sai lính trần truồng dùng tấm bên bể để làm nhục.*

*(4) **Đỗ Huy Liêu**, con trai của Đỗ Huy Uyển giữ chức biện lý bộ hình, khi về hưu thường được gọi là ông biện lý La Ngạn. Đỗ Huy Liêu đỗ hoàng giáp nên tục gọi hoàng giáp Liêu. Đời Hàm Nghi, làm phụ đạo. Năm 1885 theo vua lên Tân Sở, sức yếu không theo kịp, tìm đường về quê nhà.*

Tổng đốc Nam Định ép ra làm quan không được đã làm nhục cùng với Phạm Đăng Phổ.

Chương II

XU HƯỚNG BẤT HỢP TÁC

Xu hướng nầy thuần nhất một cách kỳ lạ. Tuy có hết sức đông đảo người mà tinh thần dường như chỉ là của một người. Tuy văn thơ bất hợp tác ký tên nhiều người mà dường như chỉ có một người là tác giả (nhất là thơ chữ Hán).

Nó đều như nhau một giọng uất nghẹn, khi bi thiết lâm ly, khi ủ ê ai oán. Nó giống in như nhau một điệu tức tối căm hờn, trước cảnh nước mất nhà tan, và khinh bỉ những kẻ cam phận tôi đòi cho đế quốc.

Một lẽ vì những luật làm văn, thơ, phú, đối, văn tế, sớ tấu v.v... của ta xưa, đã gần như có một công thức chung cho người Nho sĩ ở bất cứ địa phương nào cũng phải làm thế mới trúng cách. Một lẽ nữa vì tâm hồn các Nho sĩ từ rất lâu đời, đã như đúc ở cùng một khuôn ra, để mỗi Nho sĩ là một ông thánh Khổng Nho nhỏ rải rác khắp mọi nơi. Và một lẽ nữa tâm hồn ấy đối trước một nạn nước chung cũng tất nhiên có cùng một phản ứng và cái tình yêu ghét, khinh trọng thì ai ai cũng cùng một tình cả.

Cho nên, thể theo sự kiện văn chương đặc biệt ấy, trong phạm vi của xu hướng bất hợp tác, ta có thể không xét theo từng cá nhân tác giả một, mà có thể coi là di sản tinh thần chung, là bằng chứng bất khuất chung trước nạn nước để tìm nhận định giá trị chung của nó. Thêm nữa, thời nầy dân chúng chưa bị thực dân chia để trị, cái nạn kỳ thị Nam, Trung, Bắc chưa có, nên văn chương không thấy có màu sắc địa phương, nhất là ở khía cạnh nầy.

Ta hãy dõi xem:

Các thành trì thất thủ. Gót giầy xâm lược dẫm trên quê hương

Phan Văn Trị viết trong "Gia Định thất thủ phú":

"Inh ỏi súng rền kinh cửa Bắc, hãi hùng trăm họ dứt câu ca. Tò le kèn thổi tối trời Nam, ngơ ngác năm canh không tiếng trống... tới Bến Thành trải qua chợ Đũi, loài tình chiên loạn xạ biết bao nhiêu. Nơi Chợ Lớn sấp đến cầu Kho, quân mọi rợ lẫy lừng khôn xiết.

Tàu Bà Nghè cùng nơi Chợ Quán, quỷ hung tàn đắc ý vểnh râu, Chùa Cầm Thảo trải tới Cây Mai, Phật Bồ tát chịu nghèo ôm bụng...

Ngậm ngùi thay ba bốn làng Gò Vấp, cây cỏ khô, thân thể đều khô. Đau xót lẽ, Mười tám thôn vườn trầu, hoa trái rụng người đời cũng rụng.

Mấy dặm Gò Đen, Rạch Kiến, ngọn lửa thiêu sự nghiệp sạch không. Đòi nơi Rạch Lá, Gò Công, trận gió quét cửa nhà trống rỗng...

Nguyễn Đình Chiểu tả cảnh chạy loạn:

Bỏ nhà lũ chó lăng xăng chạy
Mất ổ bầy chim xáo xác bay
Bến Nghé của tiền tan bọt nước
Đồng Nai tranh ngói nhuốm màu mây

Tướng giữ thành chết với thành để đáp ơn vua đền nợ nước

Nguyễn Văn Giai viết trong "*Chính Khí ca*":

Vừa năm Nhâm Ngọ tháng ba
Sáng mai mồng tám bước qua giờ Thìn
Biết cơ trước đã giữ gìn
Hơn trăm võ sĩ vừa nghìn tinh binh
Tiên nghiêm lên đóng trên thành
Thệ sư rót chén rượu quỳnh đầy vơi
Văn quan võ tướng nghe lời
Hầm hầm xin quyết một bài tận trung
Ra oai xuống lệnh vừa xong
Bỗng nghe ngoài đã đùng đùng pháo ran
Tiềm cừu nổi giận xung quan
Quyết rằng chẳng để chi đàn chó dê

Lửa phun súng phát tứ bề
Khiến loài bạch quỷ hồn lìa phách xiêu
Bắn ra xem chết cũng nhiều
Phố phường trông thấy tiếng reo ầm ầm
Quan quân đắc chí bình tâm
Cửa Đông cửa Bắc vẫn cầm vững binh
Chém chưa cái lũ hôi tanh
Phen này quét sạch sành sanh mới là
Nào ngờ thất ý tại ta
Vẫn rằng thắng trọng hóa là thua cơ
Nội công mắc những bao giờ
Thấy kho thuốc cháy ngọn cờ ngã theo
Quan quân sợ chết thảy đều
Thành Tây bạch quỉ đánh liều leo lên
Nào ai cơm áo dốc đền
Nào ai cầm vững cho bền ba quân
Nào ai còn chí kinh luân
Nào ai nghĩ đến thánh quân trên đầu
Một cơn gió thảm mưa sầu
Nấu nung gan sắt dãi dầu lòng son
Chữ trung còn chút con con
Quyết đem gửi cái tàn hồn gốc cây.

Chiến sĩ trận vong

Chiến sĩ xác bị bắn nát (cháu Nguyễn Tri Phương) nhờ dấu áo mới nhận được ra để đem chôn. Nguyễn Thông ai điếu bằng thơ ngũ ngôn, Hán văn, có người dịch ra như sau:

Gió Tây thổi một đàn lấp ngõ
Trại đóng quân đại thọ đổ rồi
Trí mưu chật đất chôn vùi
Ba quân sùi sụt khóc người cựu ân

Nhận dấu áo mà chôn tạm thể
Thịt xương tan chính khí còn đây
Năm năm bạn cũ nhớ ngày
Thăm mồ rưới rượu ngất ngây lòng sầu.

Anh hùng thất thế

Con trai Phan Thanh Giản khởi nghĩa ở Ba Tri (1869), bị tử trận ở Giồng Gạch, Nguyễn Đình Chiểu làm 10 bài thơ điếu, trong có câu:

Làm người trung nghĩa đáng bia son
Đứng giữa càn khôn tiếng chẳng mòn
Cơm áo đền bồi ơn đất nước
Râu mày giữ vẹn phận tôi con
Tinh thần hai chữ phai sương tuyết
Khí phách ngàn thu rỡ núi non
Gẫm truyện ngựa Hồ chim Việt cũ
Lòng đây tưởng đến mất như còn

Tử sĩ vô danh

Nguyễn Đình Chiểu viết trong bài văn tế "Lục Tỉnh Tử Sĩ Dân":

"Nghĩ nỗi anh hùng nạn nước, bãi khô lâu nào mấy kẻ khóc than.
Tưởng câu danh lợi tuồng đời, trường quỉ lụy mặc dầu ai náo nức
Than ôi!
Lòng người dân thảo với ngô quân.
Tiếng nghịch đảng lỗi cùng địch vức
Gần Côn Lôn xa đại hải máu thây trôi nổi ai nhìn?
Hàng cai đội bực quân cơ, xương thịt rã rời ai cất?
Sống thì chịu nắng sương trời một góc, khó đem sừng ngựa hẹn qui kỳ
Thác rồi theo mưa ngút biển muôn trùng, khôn mượn thư nhàn đem tin tức.
Thấp thoáng hồn hoa bóng quế, lòng cố hương gửi lại ánh trăng thu

Bơ vơ nước quỉ non ma hơi ám sát về theo luồng gió bấc"

"*Tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*", Nguyễn Đình Chiểu có câu:

"Ngoài cật có một manh áo vải, nào đợi mang bao tấu bầu ngòi.

Trong tay cầm một ngọn tầm vông, chi nài sắm dao tu nón gỗ.

Hỏa mai đánh bằng rơm con cúi cũng đốt xong nhà dạy đạo kia.

Gươm đeo dùng làm lưỡi dao phay, cũng chém rớt đầu quan hai nọ.

Chi nhọc quan quản gióng trống kỳ trống giục, đạp rào lướt tới, coi giặc cũng như không.

Nào sợ thằng Tây bắn đạn nhỏ đạn to, xô cửa xông vào liều mình như chẳng có.

Kẻ đâm ngang người chém ngược làm cho ma tà ma ni kinh hồn.

Bọn hè trước lũ ó sau trối kệ tàu thiếc tàu đồng súng nổ.

Vừa có những chiến sĩ oanh liệt hi sinh xương máu trong thế chênh lệch về quân sự quá rõ ràng như vậy, lại vừa có rất đông người văn tài lỗi lạc nói lên những lời chân thành như rút từ trong ruột ra, xu hướng bất hợp tác đã ảnh hưởng hết sức lớn đến tinh thần của nhân dân.

Người ta tâm phục chẳng cùng. Người ta âm thầm nhắc từng lời từng chữ những thi văn yêu nước có sức truyền cảm mãnh liệt ấy. Người ta coi là hân hạnh lớn để được dịp nhắc nhở những tấm gương hi sinh cho nước, với những lời bi ca khẳng khái, mà chính quyền Pháp càng cấm, người ta càng nói rỉ tai nhau nhiều hơn.

Ấy là cái cớ khiến trong thế chiến đấu thật rõ ràng như trứng chọi với đá, càng cựa quậy chỉ càng thảm bại, mà người ta thua keo nầy vẫn bày keo khác, bao giờ nói cũng vẫn có người nghe, để suốt 87 năm Pháp thuộc không lúc nào người Pháp có thể phóng tâm coi là yên ổn được.

Phan Văn Trị và cuộc đối thoại với phe tân trào

Khi ba tỉnh miền Đông đã vào tay Pháp, Tôn Thọ Tường [1] ra hợp tác, được chức tri phủ Tân Bình rồi thăng đến đốc phủ sứ, tha hồ lên xe

(1) Tôn Thọ Tường (1825-1876) con của Tôn Thọ Đức, nguyên là tuần vũ Thuận Khánh (Bình Thuận, Khánh Hòa). Năm 30 thi hương hỏng, ra Huế xin tập ấm làm quan văn, nhưng triều đình lại bổ sung ngành võ. Tường bỏ về, đến 1862 Pháp kêu gọi các Nho sĩ hợp tác, Tường hưởng ứng được làm tri phủ.

xuống ngựa, ăn sung mặc sướng, nhưng lương tâm nho sĩ không cho phép ông tìm thấy sự an vui, ông phải cố có những lời văn thơ để biện minh cho thái độ của mình. Đó là 10 bài thơ nhan đề *Giang Sơn Ba Tỉnh*, trong đó ông nói đến thế của Tây quá mạnh những toan tính ngấm ngầm của người đời chỉ đáng thương (bài 1), sao nỡ đẩy trẻ dại xuống giếng sâu, khuyên ai đó đừng nên nghe người ta xúi dại (bài 2), dầu sao trong buổi tan tành, ra gánh vác việc đời nặng nhọc như chỉ mành treo chuông, cũng tủi hổ. Dù ai chỉ mặt là phường trâu ngựa cũng đành chịu. "Thân còn chẳng kể, kể chi danh" (bài 3). Cốt gắng gỏi cứu vớt lấy bầy gà con mất mẹ dù bảy lá gan trung không bộc bạch được nỗi oan tình, chớ đâu dám khoe khoang (bài 4). Chuyện đời hay dở có nhiều lối lắm, đâu là làm việc thực có ích cho dân, đâu là chỉ khoe khoang múa mép hão, rồi sẽ biết, đừng bồn chồn quá sớm (bài 5). Lại nên nghĩ đến đường dài về sau, khi gặp cơn sóng lượn giữ vững được tay lái, thì còn lúc mưa sa để lo dệt áo lạnh nữa (bài 6). Cái việc bắc cầu trên biển cả, lấy thước đo trời xanh, như một mái thuyền nan toan chèo nước ngược, hãy nên bớt viển vông với những sách lý thuyết vớ vẩn đi (bài 7). Hãy hiểu lòng cho nhau, đừng tiếc hận, chớ chê cười. Có ai tự để ngươi thân mình bao giờ, cái khó trong việc xuất xử chỉ lòng mình biết được cho mình mà thôi (bài 8). Nhà tôi từng đã bốn đời chịu ơn vua nuôi dạy, nay phải lo đời sống cho dân ba tỉnh, lẽ nào chẳng phải cố công. Tiếc rằng sức người chẳng lại được với trời, chim tinh vệ tha đá lấp biển không bằng được. Đành phải sao chịu vậy, để nhắm mắt đưa chân dù ai cho là lỗi đạo hằng (bài 9). Đạo hằng thì trước hãy giữ điều thảo điều ngay, chớ để lỗi đạo thì sao cho đáng mặt thầy. Nếu tàn nhẫn quét sạch đất đi thì chỉ thêm bia miệng. Nhưng đợi lúc nước tràn miệng chén còn trở tay sao kịp. Đem nghĩa đen ra dạy trẻ mà trẻ dốt quá (như kẻ đánh tranh che đít vậy). Còn non choẹt chưa đủ lông cánh mà đã đòi ngửa mặt xem trời để bay, thì bao giờ cho toại được chí ấy? Than ôi! giang sơn ba tỉnh hãy còn đây (bài 10).

Tôn Thọ Tường đã vụng về tự bào chữa cho mình lại miệt thị phe bất hợp tác, và lên tiếng dọa nạt nữa. Vì vậy, bắt buộc các Nho sĩ bất hợp tác phải trả lời. Phan Văn Trị đã đại diện anh em họa lại 10 bài thơ ấy.

Thơ họa đúng ra đã không trả lời những ý trình bày ở thể xướng, mà đã chỉ mượn vần để thóa mạ mà thôi, và thóa mạ với những lời thật sỗ sàng, thật ác độc.

Tác giả xưng *ta:*

Hơn thua chưa quyết đó cùng đây

Chẳng đã nên ta mới thế này (bài 1)

Thương kẻ đồng văn nên phải nhắc
Dễ ta đâu dám tiếng khoe khoang (bài 4)

Lại gọi Tôn Thọ Tường là *thằng:*

Thân danh chẳng kể thiệt thằng hoang (bài 4)

là *đứa:*

Người trí mảng lo danh chẳng chói
Đứa ngu mới sợ tuổi không chờ (bài 2)

Đứa dại chót đời già cũng dại
Lựa là tuổi mới một đôi mươi (bài 8)

Rồi mắng là *ếch ngồi đáy giếng:*

Đáy giếng trông trời giương mắt ếch
Làm người như vậy cũng rằng là (bài 6)

Mắng là *có mắt không ngươi:*

Ba cõi may dầu in lại cũ
Đôi tròng trông đã thấy không ngươi (bài 8)

Lại mỉa mai đến dòng dõi:

Đến thế còn khoe danh đạo nghĩa
Như vầy cũng gọi cửa trâm anh (bài 3)

Hai cửa trâm anh xô sấp ngửa
Một nhà danh giáo xáo tan hoang (bài 4)

Cùng có những lời rất *kiêu:*

Hồng dẫu hư lông đâu sợ sẻ
Hùm như thất thế dễ thua chồn
Người Nhan xá ngại dao kề lưỡi (1)
Họ Khuất nào lo nước đến trôn (2)

---

(1) Nhan Cửu Khanh đời Đường bị giặc bắt, chửi giặc, giặc đem cắt lưỡi vẫn không sợ.

(2) Khuất Nguyên can vua Sở, biết vua sẽ ghét, mình sẽ nguy, đã quyết nhảy xuống sông Mịch La, thì còn sợ gì nước đến trôn.

Thấy máy gặp thời ta sẽ động

Muốn nên việc lớn chớ bôn chôn (bài 5)

Điều nên biết thêm, là Bùi Hữu Nghĩa cáo quan về Bình Thủy dạy học, thấy vậy cũng cao hứng làm một bài trong đó có câu:

Hùm nương non rậm toan chờ thuở

Cáo loạn vườn hoang thác có ngày

Ấy là trong hồi ngôn luận chưa được tự do. Phỏng như người ta được tha hồ viết, tha hồ đăng báo thì cái khối nho sĩ bất hợp tác ấy trong toàn quốc đã ném thi họa tới, có lẽ Tôn đến ngập đầu mà nghẹt thở.

Phe bất hợp tác đối với quan trường và thực dân

Nguyễn Khuyến làm bài văn tế Francis Garnier khi ông bị quân Cờ Đen giết:

Nhớ ông xưa:

Tóc ông quăn, mũi ông lõ

Ông ở bên Tây ngang tàng,

Ông sang bên Nam bảo hộ

Quan ông to ông có lon vàng đeo tay.

Công ông cao ông có mề đay đeo cổ.

Mắt ông chiếu kính thiên lý, đít ông cưỡi lừa

Vai ông đeo súng lục liên, miệng ông huýt chó

Tháng... ngày hai... ông ở huyện Thụy Anh

Tháng... ngày mồng... ông sang Thiên Bình phủ

Ông: định giết thằng Đen để yên con Đỏ

Nào ngờ: nó chém đầu ông đi, nó bêu mình ông đó

Khốn nạn thân ông! Đ... mẹ cha nó

Nay tôi:

Vâng mệnh các quan tế ông một cỗ

Xôi một mâm rượu một hồ

Chuối một buồng trứng một ổ

Ông ăn cho no uống cho đủ

Hồn ông lên Thiên đường

Phách ông vào địa bộ.

Ông ơi là ông! Nói càng thêm hổ

Nguyễn Trung Trực có bài:

Thư kiếm tùng nhung tự thiếu niên
Yêu gian đảm khí hữu long tuyền
Anh hùng nhược ngộ vô dung địa
Bão hận thâm cừu bất đái thiên

(Theo việc binh nhung thuở trẻ trai
Phong trần hăng hái tuốt gươm mài
Anh hùng gặp phải hồi không đất
Thù hận chan chan chẳng đội trời)

Ông đến pháp trường đứng thẳng đưa tay vén tóc gáy và nghểnh cổ cho đao phủ chém. Khi đầu rơi, ông với tay chụp lại đặt vào chỗ cũ rồi thân mới quị xuống.

Thủ Khoa Huân có câu đối:

Đại sự nan thành không sử bách niên chiêu vật nghị
Vi công bất tựu diệc tương nhất tử báo quân ân

và bài thơ:

Hai bên thiên hạ thấy hay không?
Một gánh cương thường há phải gông
Oằn oại hai vai quân tử trúc
Long lay một cổ trượng phu tòng
Sống về đất Bắc danh còn rạng
Thác ở thành Nam tiếng bỏ không
Thắng bại, dinh du Trời khiến chịu
Phản thần đéo quả đứa cười ông

Ông còn có bài thơ chữ Hán nữa:

Hãn mã nan kham vị quốc cừu
Chỉ nhân binh bại trí thân hưu
Anh hùng mạc bả doanh thâu luận
Vũ trụ trường khan tiết nghĩa lưu
Vô bố dĩ kinh Hồ lỗ phách

Bất hàng cam đoạn tướng quân đầu
Đương niên Tho thủy ba lưu huyết
Long đảo thu phong khởi mộ sầu

Phan Bội Châu dịch:

Ruổi dong vó ngựa trả thù chung
Binh bại cho nên mạng phải cùng
Tiết nghĩa vẫn lưu cùng vũ trụ
Hơn thua sá kể với anh hùng
Nổi xung mất vía quân Hồ lỗ
Quyết thác không hàng rạng núi sông
Tho thủy ngày rầy pha máu đỏ
Đảo Rồng hiu hắt ngọn thu phong

Chương III

XU HƯỚNG THEO TÂN TRÀO

Tuyên ngôn ngày 7-2-1863 của đô đốc Bonard, khi đem quân dánh dẹp nghĩa quân của Trương Định ở Gò Công, kể viết đã thật là khéo. Ông phủ dụ dân chúng đừng sợ ruộng đất tư bị tước đoạt; người Pháp cũng như người Việt đều kính trọng tổ tiên, tôn giáo của người Pháp đã không bắt buộc ai phải theo cả; chính phủ Pháp rất quý mến những người có học, trước kia khi còn chiến tranh các Nho sĩ không chịu thân cận với người Pháp, thế là họ làm điều phải, họ trọn vẹn bổn phận của những thần tử. Nhưng bây giờ đã hòa bình, ba tỉnh đã được ký nhượng cho hoàng đế Pháp, không còn lý gì các Nho sĩ, tinh hoa của đất nước, lại dửng dưng với việc nước của mình.

Để thi hành hiệp ước đã ký kết nếu nhà nước từ chối sự cộng tác của các Nho sĩ, chả hóa ra như người chủ mới tậu được thửa vườn mà lại nhổ bỏ cây cối hoa màu và thiêu hủy cả nhà cửa cũ đi sao. Xin hãy xem việc chính phủ Pháp cứu vớt những trẻ con trai và con gái không nơi nương tựa rồi cho mặc, cho ăn, cho học, để đoán biết chính phủ săn sóc đến sự học của dân ra sao và cả đoán biết chính phủ sẽ làm nổi được đến đâu, nếu lại được các Nho sĩ vui lòng giúp đỡ cho... [1]

Nhưng không phải đợi đến ngày có tuyên ngôn phủ dụ ấy, mới có những Nho sĩ vác bút đến cộng tác. Giám mục Sài Gòn Le Fèbvre từng

(1) *Xem nguyên văn trong "La Geste Française en Indochine" của Georges Taboulet, tr.482.*

tiến cử Nguyễn Trường Tộ, và đến 1860 lại tiến cử Pétrus Trương Vĩnh Ký, toàn là tay cự phách cả.

Nguyễn Trường Tộ thì ta đã thấy giá trị cá nhân và hoài vọng cứu quốc của ông ở những trang trên. Pétrus Ký tuy không sánh được với ông để gọi là một chí sĩ yêu nước, nhưng vẫn là người ý thức hơn cả, có tài năng hơn cả, trong số người hợp tác với Pháp ở hồi đầu.

Pétrus Trương Vĩnh Ký (1837-1898)[1]

Ông là một công chức thông minh, có năng khiếu học ngoại ngữ, đọc và nói rành được 15 thứ sinh và tử ngữ của Đông Tây và viết được 11 thứ ngôn ngữ.

Ông thành thực hợp tác với Pháp và thành thực tin *"chỉ có người Pháp mới đỡ nổi một xứ sở đã quá suy yếu"* [2]. Tuy thái độ chính trị của ông dứt khoát và khác hẳn Nguyễn Trường Tộ [3] nhưng ở con người trí thức tân tiến vẫn còn một điểm lương tâm, để tùy nghi tìm cách bênh vực quyền lợi cho Nam triều, và nhân phương tiện sẵn có, cố làm những gì có ích lợi cho sự tiến hóa của xứ sở.

---

(1) Người làng Vĩnh Thanh, huyện Tân Minh, tỉnh Vĩnh Long, sinh ngày 6-12-1837, mồ côi cha năm lên 7, được mẹ cho đi học chữ Hán, năm lên 9 được cha Tám xin nuôi dạy giùm. Sau theo cố Hòa, cố Long học Quốc ngữ và La Tinh. Năm 11 tuổi được gởi đi học trường đạo ở Cao Miên, rồi sau đó được đi Pinang (Ấn Độ Dương) học tại Đại chủng viện từ 1852 đến 1858. Ông về nước năm 1858, đến năm 1860 giám mục Sài Gòn Le Fèbvre tiến cử ông giúp việc thông ngôn cho các quan chức Pháp. Năm 1862 theo thiếu tá Simon ra Đà Nẵng thương thuyết với quan ta. Năm 1863, được khâm sứ Phan Thanh Giản mượn qua Pháp sung chức sứ bộ Trùng Dịch. Khi về nước làm giám đốc trường Thông Ngôn (1866-1868), chủ bút công báo "Gia Định Báo" (1868), thăng huyện hạng nhất (1872), bổ thư ký hội đồng thành phố Chợ Lớn, rồi 1873 làm giáo sư trường Hậu bổ dạy Việt và Hán văn.

1876, được biệt phái ra Bắc kỳ nghiên cứu tình hình chính trị ba tháng. Khi về được cử vào hội đồng thành phố Sài Gòn, hội đồng học chánh thuộc địa Officier d'Académie.

Năm 1885, được toàn quyền Paul Bert trọng dụng, đặt làm đại diện cho Pháp ở Cơ mật viện Huế, có nhiệm vụ quan sát hoạt động của viện này và vận động cảm tình của vua Đồng Khánh cùng quan lại đối với công cuộc của Pháp. Tháng 8-1886, ông đau phổi cáo về Sài Gòn. Tháng 11 Paul Bert nhiễm trọng bệnh mất ở Hà Nội. Ông chỉ giữ vai công chức ở soái phủ Sài Gòn.

1888, trường Thông Ngôn đóng cửa, ông dạy chữ Hán và tiếng Miên rồi nhân đó quay về việc viết, vẫn viết sách cho đến khi chết (1-9-1898).

(2) Phúc trình của ông gửi Dupré ngày 28.4.1876.

(3) Xem bài Khái trần tình.

Việc ông soạn sách giáo khoa là đáp ứng đòi hỏi của chính sách giáo dục đương thời [1]. Không rõ đây là người công chức bị bắt buộc phải làm không được tiền nhuận bút, hay một người Nho sĩ đón đúng gió mới để một mình một chợ, mà số tiền kiếm được hẳn đã không nhỏ, ngoài lương công chức giáo sư.

Việc ông soạn bằng Pháp văn các sách về địa dư, lịch sử, sản vật, cây cỏ miền Nam, cũng như tự điển Pháp-Việt, v.v... để có ích cho người Pháp, thì đó là công việc của người công chức trăm phần trăm.

Trong tổng số trước tác 118 tập của ông [2] kể cả những bài diễn văn ngắn, để có thể ghi nhận vào văn học sử, chỉ nên kể: *"Chuyến Đi Bắc Kỳ Năm Ất Hợi"* (1876), *"chuyện Khôi Hài"* (1882), *"Chuyện Đời Xưa"* (1886) thuộc về văn xuôi. Và văn vần thì có: *"Gia Định Phong Cảnh Vịnh"* (1882), *"Trương Lưu Hầu phú"* (1882), *"Học Trò Khó phú"* (1882), *"Thạnh Suy Bĩ Thái phú"* (1883), *"Hịch Con Quạ"* (1883), *"Ngư Tiều Trường Điệu"* (1883), *"Phú Bần Truyện diễn ca"* (1885), *"Cờ Bạc Nha Phiến diễn ca"* (1885).

Thật chưa có gì đáng được kể là tác phẩm lớn. Nhưng giá trị của ông là giá trị của người dùng chữ Quốc ngữ đầu tiên trong việc trước tác để từ đó mở ra một đà tiến mới cho dân tộc.

---

(1) Tờ trình của Lure, Philastre và Legrand de la Lyraie trong hội đồng học chính ngày 6-1-1873 có nêu lý do tại sao các trường mở ra dạy chữ Quốc ngữ đã 10 năm, mà dân chúng vẫn thờ ơ và vẫn viết chữ Nôm.

Lý do chính là các trẻ nhỏ tuy học, đọc và viết được chữ Quốc ngữ, chỉ một năm thôi (còn các trò thông minh chỉ ba tháng) nhưng khi về nhà, không có sách gì để đọc cả, chỉ đem tập công báo ra đọc cho các phụ huynh nghe. Các phụ huynh này hỏi về lễ nghĩa, đạo đức, truyện cổ kim v.v... chúng chẳng biết gì hết. Thành ra trước mắt mọi người, cái học của chúng chỉ là học vẹt, chúng xấu hổ và bỏ những gì chúng đã học tập được.

Đối với các học sinh ở các làng theo đạo Gia Tô thì lại khác. Chúng không đọc công báo mà đọc kinh thánh. Các phụ huynh của chúng thật hết sức hân hoan, thấy chỉ mấy tháng đi học, mà con em đã đọc được những gì mình rất thích nghe, nên chân thành cảm phục nhà nước về nền học chính mới.

Vậy, nền học chính mới chưa thành công, là tại "ta mở trường dạy học chữ quốc ngữ mà ta không in được một quyển sách nào bằng chữ Quốc ngữ cho học trò đọc cả. Phải dịch lịch sử Việt Nam và những kinh sách chữ Nho ra chữ Quốc ngữ".

Phần lớn các sách giáo khoa và các sách Hán văn dịch ra Quốc ngữ của Pétrus Ký là ở hồi này, tỏ rằng thể theo đòi hỏi của nhà đương chức mà có: Tam Thiên Tự Giải Âm (1887), Petit cours de Géographie de la Basse-Cochinchine (1875), Trung Dung (1875), Mạnh Thượng Tập Chú (1875), Sơ Học Vấn Tân (1877), Đại Học (1877), Tam Tự Kinh Quốc Ngữ Diễn Ca (1884), Minh Tâm Bửu Giám (1893), Kim Vân Kiều (1878), Đại Nam Quốc Sử Diễn Ca (1875), Huấn Nữ Ca (1882), Thơ Dạy Làm Dâu (1883), Gia Huấn Ca (1888), Lục Súc Tranh Công (1887), Phan Trần (1889), Lục Vân Tiên (1889).

(2) Theo Long Điền, Tri Tân 28-1-1941.

Thái độ trí thức

Ông được người đời mến chính nhờ ở thái độ trí thức của ông, là người biết bỏ tham vọng làm quan, để tránh đụng độ, trong cái thời thế hết sức khó xử.

Ông nhũn nhặn trong vai một người thông ngôn, một viên chức nhỏ, một giáo sư, và một nhà văn nghiên cứu, không hống hách gây gổ với ai như Tôn Thọ Tường, không nịnh bợ tâng công làm hại ai như Trần Bá Lộc và nhất là không lên mặt dạy khôn ai về chính trị.

Đó là một người khôn hơn cả, khi bị ép phải đứng giữa cuộc tương tranh ông đã mặc người đời, càng quên mình đi lại càng hay, để khỏi phải ngả hẳn một thái độ nào, trắng hay đen lúc ấy cũng đều khó nói và không tiện nói cả. Ông nhận mình là ẩn sĩ. Chính là đại ẩn sĩ ở giữa cảnh đô thị phồn hoa. Ông không góp lời góp ý với bên này hay bên kia, trong cuộc xướng họa thơ giữa Tôn Thọ Tường và Phan Văn Trị. Mà trong việc phải làm thông ngôn giữa Nam triều và chính quyền thuộc địa, ông cũng không ngả hẳn về bên này hay bên nọ để gây khó thêm, mà còn cố dàn hòa để vớt vát được chút gì cho đất nước là hay chút ấy.

Ngoài số người Pháp nhờ học ông mà biết tiếng Việt và số người Việt nhờ học ông mà biết tiếng Pháp, dân chúng và nhất là các Nho sĩ bất hợp tác dường như không biết tới ông. Ít có người nào sống giữa thời thế khó khăn như vậy, mà không bị điều tiếng gì cả. Bài thơ cuối cùng của ông tự điếu mình, càng cho thấy rõ thái độ tri thức nhũn nhặn và đáng mến của ông:

Quanh quanh quẩn quẩn lối đường quai
Xô đẩy người vô giữa cuộc đời
Học thức gởi tên con mọt sách
Công danh rút cuộc cái quan tài
Dạo hòn lũ kiến men chân bước
Bò xối con sùng chắc lưỡi hoài
Cuốn sổ bình sanh công với tội
Tìm nơi thẩm phán để thưa khai

Dù có người trách thái độ không dấn thân của ông là lẩn trốn hay gì nữa, ông vẫn có quyền không hổ với lương tâm mình là một kẻ sĩ.

Sự nghiệp

Sự nghiệp lớn của ông không phải ở số lượng hay nội dung những sách trước tác hay dịch thuật mà ở chỗ minh chứng được khả năng của chữ Quốc ngữ, trong việc giáo dục và truyền bá tư tưởng (không kể việc sinh sống).

Trong thời đại của ông, chỉ có một số người theo đạo Gia Tô học chữ Quốc ngữ để đọc kinh thánh, cùng viết thư từ cho các giáo sĩ Tây phương. Đại đa số dân chúng không chịu học. Người ta căm thù Pháp xâm lăng. Người ta hiểu chữ Quốc ngữ là chữ của Pháp, để cũng thù ghét cái chữ ấy, mà bảo là "ngoằn ngoèo như xích chó" để đến bốn chục năm sau, cho tới đầu thế kỷ XX, mà vẫn còn nhiều gia đình cố chấp nhất định không cho con em học cái thứ chữ ấy. Người ta phân định dứt khoát ra: Chữ Nho là chữ của Thánh hiền, dùng vào việc thiêng liêng, làm sớ sách, cúng vái, hoặc thi văn sang trọng và ai thấy mảnh giấy có chữ Nho rơi rớt giữa đường thì phải nhặt và đốt, mà không được di chân lên hay làm việc gì bậy bạ. Còn chữ ngoằn ngoèo như xích chó thì bất tất luận.

Với xã hội người có thành kiến kỳ lạ như thế, lại thêm một cuộc sống nông nghiệp ở làng cho phép người ta không còn giao thiệp thư từ với người ngoại quốc, thì việc dụ dỗ cho người ta học chữ Quốc ngữ đã không phải là việc dễ. Gia dĩ, khối Nho sĩ bất hợp tác ở trong nước lại còn cố chấp và cứng rắn nhiều hơn nữa [1] ở điểm này, vừa còn vì quyền lợi và danh vị cá nhân của họ. Đối trước những khó khăn như vậy, người khai phá đường lối như Pétrus Trương Vĩnh Ký đã phải có niềm tin mãnh liệt ở tương lai của chữ Quốc ngữ thế nào thì mới thấy nổi cái hào hứng cần thiết để làm việc. Nhất là không phải đã không có sự dè bỉu của phe bên kia.

---

(1) Dưới đây là bài phú Thầy Đồ học Quốc Ngữ để đi thi, *của Phạm Ứng Thuần:*

Này u-a-cua; này o-c-cóc

Vác lều vào trường, cắp sách đi học

Văn chương mạt vận, thằng bé hết hơi; Âu Á chuyện đời bác đồ tịt ngóc.

Thầy khóa khom lưng kiếm gạo, mặt tày lệnh cổ tày cong

Ông Tây đá đít lấy tiền, cầm như hến nín như thóc.

Nguyên phù thầy chi vi thầy hề

Nghênh nghênh ngang ngang, - dở dở dang dang

Râu ria một nạm, - văn sách ba trường

Thầy chi mặt hề nhẫn hàng thịt, thầy chi văn hề viết sát xương

Đành rằng còn phải có chính sách của nhà đương cuộc Pháp (bắt buộc các sổ sách, công văn, đơn từ... phải viết bằng chữ Quốc ngữ và những người được tuyển dụng làm việc ở các cấp từ trung ương đến địa phương phải biết chữ Quốc ngữ) thì người viết mới có độc giả để thành công và nền học Quốc ngữ mới chiếm dần vị trí học thừa. Nhưng ở những ngày đầu của cuộc hôn phối Pháp - Nam, người cai trị và người hợp tác, đúng đã ở thế đồng sàng dị mộng.

Người cai trị thực đã chỉ muốn có những gì mà mình đọc được, chứ không hề nghĩ bắt học chữ Quốc ngữ như vậy, là cung cho dân thuộc địa một phương tiện tiến hóa. Còn người hợp tác thì lại thực thấy rõ lợi ích của chữ Quốc ngữ trong việc giáo dục, truyền bá tư tưởng, nên mới cố công một mình làm gần đủ những sách phổ thông kiến thức cho quần chúng độc giả.

Thì thì một hỏng một vào o-a-c-h oách -; Tính lại nửa gần nửa đờ ư-ơ-n-g ương.

Ư thị hồ:

Thầy nằm thầy kêu; - thầy ngồi thầy gõ

Nách cắp vở đồ; - tay xách cái lọ

Học trò kia kia; - Quan trường đó nọ

Thằng vào thằng ra; - Câu dễ câu khó

Thằng thì kêu trời; - Thằng thì chửi chó

Hỏi rằng xong chửa? la-em-lam-huyền-làm; - Hỏi rằng nhục không? K-o-ko-sắc-kó.

Thương ôi!

Biển rộng ngàn năm; - trời cao một góc

Sách vở tối tàn; - Nước non hổ nhục

Văn chương hội ấy ngó ra trời biển nực cười; - Hồ thỉ thân này ngoảnh lại non sông muốn khóc.

Người ta những: Âu Châu, Á Châu, Phi Châu; - Nào là Khoáng học, Hóa học, Khí học, Điện học.

Nào người thiên đường; - Nào người địa ngục

Lắc léo không xương chi lưỡi, mong những nay đỗ mai đạt, thân chẳng biết lo

Gật gù tốn vải chi lưng, khéo là mặt dạn mày dày, mũi bao giờ mọc?

Không biết thầy: râu nghê hay râu dê?

Nhi rậm sàm sàm, nhi dài thê thê

Răng thầy rụng, má thầy móm, mồm thầy bỏm bẻm hề

Thầy học sách kinh Thi, kinh Thư, kinh Lễ, kinh Dịch; - Thầy ở nước vua Đinh, vua Lý, vua Trần, vua Lê

Tôi van thầy đừng tập tọng a ba ê bê

Thôi xin lạy thầy trăm lạy, thầy xếp bút nghiên liều chõng, thầy đi về.

(Giai thoại Làng Nho của Lãng Nhân - Nam chi tùng thư, 1966 - tr.764)

Sau ông đã có nhiều người nối tiếp công việc của ông nhờ sẵn nền tảng. Nhưng hồi sinh tiền của ông, thì trước đã không có ai nên ta cảm thấy cái khó lại càng khó hơn.

Đó chính là sự nghiệp mà người đời phải nhớ ơn ông vậy.

Paulus Huỳnh Tịnh Của và công trình Đại Nam Quốc Âm Tự Vị của ông

Paulus Của là một kiện tướng của phe tân trào, chức đốc phủ sứ coi việc phiên dịch văn án ngay từ những ngày đầu (1861). Hồi chính quyền thuộc địa cần những sách cho người học chữ Quốc ngữ đọc, thì cũng như Pétrus Ký, ông viết sách *"Chuyện Giải Buồn"*, phiên âm Quốc ngữ những chuyện Nôm xưa như: *"Chiêu Quân Cống Hồ"*, *"Bạch Viên Tôn Các"*, *"Quán Âm Diễn Ca"*, *"Thoại Khanh Châu Tuấn"*; cùng biên khảo *"Gia Lễ"*, *"Quán Chế"*, *"Ca Trù Thể Cách"*. Nhưng ông chọn một công việc khác khó khăn hơn và phải cần cù nhẫn nại hơn việc của Pétrus Ký, là soạn *"Đại Nam Quốc Âm Tự Vị"* [1].

Đây là một công trình đáng kính phục. Bởi trước ông không có quyển tự vị nào định nghĩa bằng tiếng Việt những từ Việt hay Hán Việt, để dựa vào đó mà làm. Chỉ có quyển của Alexandre de Rhodes và quyển của Pétrus Ký thì lại là sách kê danh từ tương đương Pháp - Việt hay Việt - Bồ - La Tinh, chớ thực chưa phải là tự vị để tra mà hiểu nghĩa chính xác của các danh từ.

Có lẽ vì việc phiên dịch văn án đòi hỏi ở ông sự hiểu chân xác nội dung của các danh từ, và hằng ngày phải tiếp xúc nhiều với dân, ông đã phải tìm hiểu rành rẽ nghĩa của từng tiếng cũng như từng thành ngữ, nên ông thấy cần làm bộ tự vị ấy.

Nói cho đúng, tự vị ấy không phải tác giả soạn cho quần chúng, học sinh, hay người Pháp mới học tiếng Việt; càng không phải soạn cho người Việt nghiên cứu tiếng Việt, mà chính là soạn cho các nhà chuyên môn ở cấp lãnh đạo Pháp cũng như Nam. Mục đích để những nhà này không bị hố trong việc giao tiếp. Bởi giai đoạn đầu cuộc tiếp xúc đã qua, có thể với những hiểu lầm buồn cười về ngôn ngữ, nay đã sang giai

(1) Ông soạn rong rã 4 năm, đến 1893 mới xong, để xin thống đốc Nam Kỳ cử ban duyệt y rồi đưa ra Hội đồng Thuộc địa xin cấp ngân khoản để in. Năm 1895 in xong quyển đầu từ A đến vần L, và năm sau in xong quyển II từ vần M đến vần X. Mỗi cuốn khổ lớn 24 x 31 dầy lối 600 trang, sắp chữ thành 2 cột. Mỗi từ gốc viết theo chữ Quốc ngữ lại chua thêm bên cạnh tự dạng của chữ Nôm hay chữ Hán. Dưới những từ đơn ấy lại có những từ kép, từ ghép, thành ngữ để định nghĩa.

đoạn cộng tác chặt chẽ hơn, thì hàng quan lại cai trị, hay tư pháp không thể nào lại không biết đến cả những nghĩa bóng, nghĩa lóng của tiếng nói bản xứ.

Vì vậy, sách được thống đốc Nam Kỳ và Hội đồng Thuộc địa cấp ngân khoản để in, coi như một lợi khí của công cuộc cai trị.

Huỳnh Tịnh Của có thực yêu mến tiếng Việt chăng? Để chắt chiu từng lời, từng tiếng, từng lối nói như một di sản văn hóa cho khỏi mất mát? Ông có thực muốn ghi lại chăng cái phần tế nhị của tiếng nói và phần giá trị nào đáng biểu dương của nó? Điều ấy, thì như trên vừa nói, ta có quyền ngờ. Bởi nếu quả thực có thì tất ông đã viết ngay lên nơi bài tựa.

Nhưng trớ trêu một điều là bây giờ ta lại được nhờ công trình của ông rất nhiều, để nhận diện ra những tiếng nói xưa mà nay đã bị đào thải hoặc còn dùng hay dùng theo nghĩa khác; để tìm hiểu ra nghĩa một số khá nhiều những thành ngữ, ca dao, tục ngữ miền, mà nhiều khi bây giờ ta lúng túng; để thấy lại nhiều từ kép, từ ghép bất ngờ biểu lộ rõ sự phong phú của tiếng nói; cũng như để nhận định ra chỗ tương đồng, tương phản, tương quan giữa các từ ngữ Bắc Nam.

Đọc Đại Nam Quốc Âm Tự Vị bây giờ để tìm và học thêm từ ngữ ghép với từ cái thì rất lợi, bởi mỗi từ đơn có thể là một gợi ý cho thấy ra nhiều từ kép khác, ở liền ngay đấy. Riêng về phần định nghĩa thì còn quá sơ sài, nhiều khi thiếu sót, chưa thỏa đáng. Đó là tại một trăm năm sau, người Việt đã tiến hơn xưa. Nhưng cũng nên công bằng để thấy tác giả quả thực đã cố gắng mà không thể làm hơn được. Nhất là với tiếng ta vốn đã được giải nghĩa theo lối hiểu đại khái, không giống với tiếng Âu Mỹ từng được nhiều thế hệ người định nghĩa đi định nghĩa lại một cách thật khoa học, chính xác.

Dầu sao, ta cũng phải cảm phục tác giả ở phần kiến thức rất rộng khi tác giả không có dồi dào tài liệu trước mặt, mà moi óc ra được (nhất là những tiếng Nôm) thật nhiều tiếng (cả chuyên môn) thuộc đủ ngành sinh hoạt xã hội. Người đời sau dẫu có nối tiếp công việc ấy mà làm được hơn thì phải nhớ ơn người gieo hạt ấy.

Chương IV

TIẾNG NÓI CỦA ĐẠO LÝ

A. TRUYỆN DÀI GIÁO DỤC

Nguyễn Đình Chiểu

Là nhà Nho bị mục tật. Nhưng nhờ bị mục tật mà ông dùng được trực giác để sớm biết hơn anh em Nho sĩ bất hợp tác khác, rằng: ngoài cái đau về nước mất nhà tan, còn cái đau khác thế nào cũng phải xảy ra, khi còn gót chân xâm lược trên đất nước, ấy là cái đau về sự đảo lộn nền đạo lý cổ truyền.

Cho nên khi trước tác, ông đã dùng văn chương theo đúng nghĩa văn tải đạo. Truyện *"Ngư Tiều Vấn Đáp"* bằng văn vần của ông viết vào hồi chạy loạn về Ba Tri, tuy là sách chuyên môn dạy về Đông y, nhưng bởi Đông y lấy gốc nơi Dịch Kinh và Nội Kinh [1], nên sách đã là một kho tàng triết lý Á Đông, vẫn được dùng làm cái nền duy nhất, để suy ra mà nhận thức về lẽ sinh khắc chế hóa của mọi hiện tượng thuộc tam tài, Thiên Địa Nhân. Và y thuật tìm về đến chỗ tinh túy đã không ngoài cái lý ấy. Chính tác giả viết trong bài tựa:

"Kẻ biết được chỗ cốt yếu thì một câu là xong
Kẻ không biết chỗ cốt yếu thì man mác vô cùng
Than ôi!

[1] *"Nội Kinh" do cuộc vấn đáp giữa Hoàng Đế và Kỳ Bá mà biên thành sách.*

Đạo cả là của chung! Xin cùng với các danh nho, tài tử thông minh ở trong đời cùng đem tâm thần mà hiểu thấu, để làm món trên thờ phượng được vua, được cha mẹ, giữa giữ được mình, dưới cứu giúp được mọi người, có lẽ ở cuốn này đã đủ hết cả".

Bởi sách không dạy nguyên phần thực hành, không kê sẵn những bài thuốc mà sách dạy tìm đến gốc bệnh, nên phần lý thuyết đã được đề cập đến một cách tinh tế. Do đó từ quan điểm y thuật độc giả được dẫn thẳng đến nền đạo học Đông phương.

Chả hạn nói về âm dương. *Tác giả y cứ vào bản thân con người để luận từ đấy ra vũ trụ, cho thấy đều theo cùng một lý cả:*

Con người, nhờ gốc ở hai khí âm dương mà kể là bộ máy bẩm chịu sinh khí. Nhưng khí huyết, tạng phủ,... chỉ là những âm dương hữu hình ở hậu thiên (khi đã thành hình người). Còn cái âm dương vô hình ở tiên thiên (khi chưa sinh ra) là nguyên dương tức cái hỏa vô hình để sinh hóa thần cơ (thần hồn) và là nguyên âm tức cái thủy vô hình để gây ra thiên quí (tinh khí, kinh nguyệt). Cho nên Kinh Dịch nói nguyên tinh nguyên khí. Nó là cái nguyên thần sinh ra tinh, hóa ra khí, và nhờ nó mà con người cảm thông được với Trời Đất tức vũ trụ, để còn thần thì người còn, mất thần thì người chết.

Trời là Kiền thuộc Dương. Đất là Khôn thuộc Âm. Dương là một và đặc. Âm thì hai mà rỗng (theo hình vẽ trong quẻ Dịch) cho nên mặt trời giữ nguyên một thể từ hồi sinh, mặt trăng có khi đầy khi khuyết, để ảnh hưởng đến đời sống của con người.

Lại ảnh hưởng đến ngày tháng, thời tiết, để con người có thể khỏe mạnh hay yếu đau và ảnh hưởng đến thực vật trên mặt đất, để Thần Nông nếm thuốc chia ra hàn nhiệt, ôn lương, cay ngọt, chua mặn, đắng, khác nhau, cũng thuộc âm dương mà tùy đặc tính, tùy luật sinh hóa thịnh suy của âm dương trong người và trong thuốc, để dùng khắc chế trong việc chữa trị.

Nói về liên quan mật thiết giữa người và vũ trụ.

Tác giả không những chỉ nói tổng quát về sự trùng hợp giữa số ngày trong một năm của cuộc tuần hoàn là 365, với số những lóng xương lớn nhỏ trong người cũng 365 và số huyệt mạch trong toàn thân cũng 365 (câu 475-481) mà còn nói về Tiên thiên đồ theo bát quái (c. 727-733), Hậu thiên đồ theo ngũ hành (c. 734-739). Khí hậu đồ về thời tiết (c. 742-749). Minh đường đồ về huyệt mạch (c. 751-764). Tác giả theo đúng quan niệm cổ học Đông phương để thấy cả vũ trụ bao la (trời và đất) được phản ảnh trong cơ thể con người.

Và cái cơ thể ấy, tác giả đã tỉ nó với cái *Ải Nhân Xu* có 9 ngách ra vô, có 12 đường kinh lạc dọc ngang, có 6 phủ dương quan (c.176-190), 5 tạng âm đô (c. 160-174) đã hợp hay khắc với Thiên Can (c.207-211) mà chủ vận nói về thời tiết (tr.119), khách vận nói về mạng người (c.213-217), cũng như khắc hay hợp với Địa Chi là 4 mùa trong một năm (c.233-236) mà chủ là gió, lục khí (c.237-241) và khách là tiết (c.247-255). Để chủ khách tương khắc hay bất hợp thì sinh bệnh (c.284-299).

Nói về luật sinh khắc chế hóa của ngũ hành. (c. 200-204 và 116-117) cũng như sự thừa trừ (c. 965-989) tác giả cho thấy nền học thuật Đông phương có những căn bản vững chãi của nó. Mà đó là những gì không phải chỉ có lý thuyết suông, thuộc Hình nhi thượng học. Nó đính liền với âm công của người thầy thuốc (c. 610-644) thể theo âm chất gốc ở như trời đất (c. 645-654), và thiết thực hơn nữa nó giải thích điều kiện để dưỡng thân (c. 684-709) cũng như để giữ cho thần trí sáng suốt (c. 668-681) mà làm nghề y sư.

Nói về lẽ trị loạn chính tà, liên quan đến thái độ của Nho sĩ (c. 1352-1405) mà tác giả mệnh danh là Nhân Sư, cũng để tự ví mình với vị nhân sư ấy, là người hiền không chịu chức thái y sĩ của nước Tây Liêu khi nước này cho sứ đến vời và đã tự xông hai con mắt cho mù đi, có người có thể cho tác giả đã phần nào thiếu khiêm tốn, mong làm được bậc thánh:

Người ta, mong học hi hiền

Thầy ta hi thánh, bạn nguyền hi thiên.

Nhưng kể ra, theo cái học cổ Đông phương mà tác giả cho thấy ở trong sách đã thật quảng bác, nếu ta nghĩ và nhớ rằng, tác giả đã không còn mất để đọc sách mà tham khảo khi đọc cho học trò viết, và tác giả đã chỉ thuộc lòng cái học ấy thôi, thì ta thấy rõ trí nhớ của ông quả đã vào loại phi thường.

Chúng tôi không biết những thơ và khẩu quyết về y lý dẫn trong sách rất nhiều, mà có chữ nào bị tác giả nhớ sai chăng. Nhưng ông Nhượng Tống Hoàng Phạm Trân tặng bình và bổ chú sách nầy [1] vốn là nhà Nho lại biết về thuốc, đã không hề nói tác giả có nhớ sai một chữ nào cả. Thì nếu có người chưa chịu nhận tư cách của tác giả là thánh, cũng phải chịu cái trí nhớ ấy là thánh.

---

(1) "Ngư Tiều Vấn Đáp Y Thuật" của Đồ Chiểu, do Phan Văn Hùm hiệu đính và chú thích, Nhượng Tống tăng bình bổ chú, Tân Việt xuất bản, 1944. Những số trang và số câu ghi ở đây đều căn cứ vào sách đã nói.

Trí nhớ

Khi nói về bản thảo, tức là các dược liệu, tác giả đã kê ra 12 bộ gồm 1004 vị thuốc (c. 333-346), trong đó có 18 vị thuốc trái nhau, 19 vị nghịch nhau khi bào chế không được để lẫn lộn (tr. 138), lại nói đến những điều cấm kỵ (c. 388-393), những sự kiêng cữ ăn uống khi có bệnh (c. 394-402), cùng phép dùng thuốc tổng quát (tr. 142) phép dùng thuốc theo mùa (c. 407-412).

Lại khi nhắc về truyền thống y đạo (c. 422-439), chỉ dẫn các sách của các chuyên gia để học (c. 448-454) cũng như nói về lịch đại thánh hiền, 215 vị tiên sư (c. 459-469) cùng những phép xem bệnh (tr. 154-159) phép xem bệnh biết sống chết (c. 495-497 và tr. 161-164), v.v... tác giả cho thấy là đã nhập tâm hết những kiến thức ấy, thật là đáng phục.

Giá trị của sách

Giá trị của sách không ở chỗ tác giả sáng tác ra, hay đóng góp thêm gì vào những kiến thức và căn bản cổ học Đông phương. Nhưng ở chỗ phô diễn tất cả đầy đủ, gọn và rõ, theo thể văn vần, vấn và đáp, giữa hai nhân vật chính trong truyện là Ngư và Tiều, đi tìm thầy học thuốc, với bạn gặp dẫn đường, và bạn gặp chỉ lối vào cửa thầy hai người này đã giảng giải cho nghe về y học, bệnh lý v.v...

Hoàn cảnh của hai bạn Ngư Tiều ấy là hoàn cảnh của nước U Yên phải cắt đất cho nước Tây Liêu. Những người hào kiệt tách thân đi làm Tiều, làm Ngư, ở đầu non mặt nước. Ấy là những kẻ tỵ Tần. Và ông thầy sống ẩn dật trong rừng núi với trăng thanh gió mát, cũng không muốn làm quan cho Tây Liêu khi nước này cho sứ đến vời, nên đã xông thuốc cho mù đôi mắt. Ấy cũng là hoàn cảnh nước mình năm 1862, mà tác giả muốn bóng gió tới vậy.

Truyện Lục Vân Tiên

Người ta biết nhiều đến tác giả để kính mến là qua quyển truyện văn vần này, truyện viết nôm na, dễ hiểu, dễ phổ cập đến đại chúng, lại có nhiều tình tiết linh động hấp dẫn, và nhiều đoạn gợi cảm có nghệ thuật, khiến người đọc phải đọc một hơi cho hết để cảm thông với những vai chính trong truyện, được tác giả đưa ra để nêu gương hiếu nghĩa trung trinh mà răn đời.

Truyện đã được nhiều người thuộc lòng và đã tạo nên tại miền Nam, một tập tục gọi là *"kể truyện thơ Vân Tiên"* trong những buổi trăng thanh gió mát nơi thôn ổ đồng ruộng. Truyện ấy thấm sâu vào quần chúng như vậy, chính là sự thành công lớn của tác giả trong việc biểu dương và duy trì nền cương thường luân lý của đạo Nho vậy.

Truyện Dương Từ Hà Mậu

Truyện này có tính cách bài xích đạo Phật và đạo Gia Tô để củng cố ngôi vị độc tôn cho đạo Nho. Nhưng có lẽ là vì cần dùng của giai đoạn trong mấy năm đầu cuộc xâm lăng (1862) nên truyện viết kém nghệ thuật và không thành công.

B - TUỒNG HÁT BỘI

Tuy về phương diện chính trị, đất nước hồi này gặp một vận hạn không hay, nhưng nhờ trên 50 năm thống nhất toàn quốc sau ly loạn ở hồi đầu nhà Nguyễn, về phương diện văn học, các bộ môn văn nghệ lại được dịp phát triển mạnh lắm.

Song song với thể thơ phong nhã (hát nói), một sự tổng hợp của thơ Đường luật Trung Hoa với lục bát, lục bát gián thất của ta, thịnh hành trong giới Nho sĩ miền Bắc, bắt đầu từ Nguyễn Công Trứ [1] thể văn của tuồng hát bội với Đào Tấn, Nguyễn Diêu, Bùi Hữu Nghĩa, thịnh hành từ triều đình Huế trở vào miền Nam, cũng lại là một sự tổng hợp khác của tuồng Tàu, chèo, thơ đường luật văn biền ngẫu, thơ lục bát và lục bát gián thất.

Hát nói là phương tiện giải trí cho một số Nho sĩ hạn chế thưởng thức âm vận và nhạc điệu của thơ. Hát bội cung phương tiện giải trí cho đông đảo khán thính giả thưởng thức thêm điệu bộ của các tài tử cùng tích truyện được trình diễn trên sân khấu. Tuy trước cũng đã có điệu hát chèo, nhưng hắt chèo nghiêng về lối chơi văn chơi chữ, với giọng Nam nhiều bi ai, ít điệu bộ, không đáp ứng được đòi hỏi của quí tộc Triều Nguyễn về vui nhộn, hùng tráng, nên đã phải lui bước để nhường chỗ cho hát bội.

(1) *Xem chương V. Tiếng Thơ.*

Từ trước khi xảy biến cố chính trị 1859, đã có Đào Tấn [1] với thầy học là cụ tú Nhơn Ân Nguyễn Diêu [2] viết ra những bổn tuồng để trình diễn cho khán giả thuộc hàng quí tộc và sau lan dần ra tới đại chúng.

Các bổn tuồng này, về nội dung, đều theo sát tính cách cổ điển, nêu cao gương trung hiếu tiết nghĩa, rút ở những truyện cổ của Trung Hoa, bao giờ những trung thần, hiếu tử, tiết phụ, nghĩa bộc v.v... cũng gặp những nghịch cảnh để thử thách lòng thủy chung và cuối cùng thì được đền bù xứng đáng, phú quí, vinh hoa, hạnh phúc. Còn trái lại, những kẻ loạn thần, tặc tử tiểu nhân,... để làm đối tượng so sánh bao giờ cũng có dịp đắc chí ở hồi đầu để sau phải đền tội.

Nhưng qua giai đoạn xâm lăng của Pháp, thì tuồng có chuyển hướng đi một chút sang chỗ bóng gió về thời cuộc, khích lệ tinh thần chống xâm lăng.

Ở những câu, những chữ, những tình tiết, có khi ở những tên người tên đất nữa.

Tuồng "Kim Thạch Kỳ Duyên" của Bùi Hữu Nghĩa.

Tuồng này là tác phẩm tiêu biểu của thời đại, chưa rõ tác giả dựa vào tích truyện cổ nào của Trung Hoa để phóng tác, hay chỉ mượn khung cảnh thời đại xưa của Tống triều mà gói ghém truyện tình duyên đúng là ly kỳ giữa họ Kim và họ Thạch.

---

(1) **Đào Tấn** *(1845-1907) người làng Vĩnh Thạnh, phủ Tuy Phước (Bình Định) học trò cụ tú Nguyễn Diêu; thi đỗ cử nhân năm 1867, bổ Tham Các, thăng Phủ Doãn Thừa Thiên.*

Sau khi vua Tự Đức băng, cụ cáo quan về làng. Ông Mai Xuân Thưởng dấy nghĩa Cần Vương ở bốn tỉnh Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận có cho người tìm mời cụ tham dự, cụ không chịu theo nên bị tầm nã rất gắt. Cụ phải đội lốt thầy tu vào ở ẩn trong chùa Linh Phong, nên có đạo hiệu là Tiều Linh Phong Mai Tăng.

Khi các phong trào Cần Vương, Văn Thân tan rã, cụ được triệu hồi phủ doãn Thừa Thiên, rồi thăng tổng đốc Nghệ Tĩnh, sau thăng hiệp tá lãnh tổng đốc Quảng Nam, được một năm, lại thuyên chuyển về tổng đốc Nghệ Tĩnh.

Năm 1903, cụ được triệu về kinh, sung cơ mật đại thần, giữ chức công bộ thượng thư gia cung hàm thái tử thiếu bảo.

Năm Thành Thái thứ 16 (1904), cụ về trí sĩ tại quê nhà và mất năm 1907, thọ 63 tuổi.

Cụ là tác giả nhiều thơ chữ Hán, gom lại thành tập Mộng Mai Ngâm Thảo, lại có công lớn trong việc soạn nhiều vở tuồng hát để mở lối cho ngành nghệ thuật sân khấu về hát bội. Được biết cụ là tác giả của những vở tuồng: Hộ Sanh Đàn, Trầm Hương, Tân Dã, Cổ Thành, Hoàng Cẩn, Văn Bửu Trình Tường, Quần Tiên Hiến Thoại, Tứ Quốc Lai Vương và cụ có sửa ít đoạn những vở Khuê Các Anh hùng, Sơn Hậu Hoàng Phi Hổ và Ngũ Hổ Bình Tây của cụ tú Nhơn Ân.

(2) Cụ tú Nguyễn Diêu, người làng Nhơn Ân phủ Tuy Phước (Bình Định) đỗ tú tài năm 1860, tác giả các vở tuồng Ngũ Hổ Bình Tây, Liễu Đổ.

Kim là *Kim Ngọc*, chàng Nho sinh gương mẫu, con trai của quan tri phủ Bồ Châu *Kim Ngạn Yêm*, một vị trung thần. Chàng được cha mẹ đính ước hôn nhân với nàng Ái Châu, con gái của phú ông Lâm Vượng.

Thạch là *Thạch Vô Hà* nàng con gái nết na hiếu hạnh, con ông thầy thuốc *Thạch Đạo Toàn*. Ông được mời đi coi mạch bốc thuốc cho vợ lớn của quan huyện Lợi Đồ. Nhưng rủi trong nhà có vợ nhỏ ghen tuông bỏ thuốc độc vào thuốc, khiến bà huyện chết và ông bị bắt. Để có tiền chạy chọt cho ông được tha, Thạch Vô Hà phải bán mình làm nô tì hầu hạ Ái Châu, con ông Lâm Vượng.

Kim Ngọc và Ái Châu đã được đôi bên cha mẹ đính ước hôn nhân, mà không thành vợ thành chồng. Còn Thạch Vô Hà nàng tì nữ của Ái Châu không hề biết gì tới Kim Ngọc thì lại được nhà họ Lâm tráo hôn, đẩy về cho Kim Ngọc để hai người bền duyên tơ tóc. Cái kỳ duyên là đấy.

Để kết cho thành mối kỳ duyên ấy, tác giả đã khéo xếp những tình tiết ly kỳ trong vở tuồng theo những đột biến của sự việc cũng như của lòng người, để người lương thiện ăn ở thủy chung lại gặp điều hay và kẻ bạc ác bất nhơn lại gặp những tai ách ở ngay trong cuộc sống.

Nguyên Kim Ngọc Yêm cùng gia đình dùng thuyền đi trấn nhậm Bồ Châu, đến nửa đường bị giặc bắt, con trai ông là Kim Ngọc đã nhảy xuống sông và một nghĩa bộc đã liều nhảy theo xuống, vớt được xác vào bờ. Thái Thượng Lão Quân cho thuốc tiên cứu sống, lại nói cho biết bước tiền trình lại khuyên nương náu lại trong chùa ba năm nữa chờ thời vận cùng cho một áo hộ thân lúc lâm trận sau này.

Được ba năm, tuy sống lại, nhưng Kim Ngọc mang bệnh phong cùi, lần mò về ông giáo Thọ là bạn của cha, cũng là một vị trung thần. Ông giữ chàng ở lại, ôn nhuần kinh sử chờ khoa thi, rồi đưa thơ qua Lâm viên ngoại xin cưới Ái Châu theo lời hẹn trước. Ông bà họ Lâm không chịu gả con cho rể phong cùi. Nàng Ái Châu lại càng chẳng chịu nữa. Nhưng không lẽ bội ước, nên ông bà dùng tì nữ là nàng Thạch Vô Hà giả danh Ái Châu để đưa về nhà chồng.

Ái Châu giả ân cần săn sóc cho chồng không ngại bệnh tật gớm ghiếc lại tìm cha (nhận là cha nuôi) đến chữa thuốc cho, nên dần dần hết bệnh. Nàng khuyên chồng dùi mài kinh sử, không để cho đắm nguyệt say hoa. Khi ra thi, chàng đỗ cử nhân rồi đỗ luôn trạng nguyên nữa. Trong lúc nàng tì nữ một bước lên bà như vậy, thì cô chủ là nàng Ái Châu, sẵn tiền của sống phóng đãng trong cảnh dâm dật xa hoa, gặp con trai ông huyện Lợi Đồ, phường ăn chơi đàng điếm thì lén lút cha mẹ bảy bạ với nhau trước sau mới xin cưới. Huyện Lợi Đồ sau thăng quản

đạo Tô Châu. Ông bà Lâm Vượng sui gia đem lễ vật đến xin yết kiến, lại bị chính con gái mình là Ái Châu xua đuổi vì là bạch đinh. Trong khi chàng rể hờ Kim Ngọc và vợ là Ái Châu giả thì cho người tìm mời về cùng hưởng phú quí.

Nhưng Lợi Đồ đục khoét làm thâm lạm công quỹ lại bị dân bắn hạt kiện vì tham nhũng. Cha con bị hạ ngục, gia tài bị tịch biên để bù vào công khố còn thiếu, thì nàng con dâu Ái Châu ăn chơi quen thói, đã lén đi dan díu với những phường trắc nết. Nàng bị làng bắt quả tang, giải lên quan. Quan nghi tiền ăn trộm của công khố có do tay nàng oa trữ nơi nào, nên đem tra khảo. Chịu đau không thấu, nàng khai đưa cả về cho cha để là phú ông Lâm Vượng. Thế là vạ lây đến nhà họ Lâm, gia tài bị tịch thâu cả. Còn chính nàng Ái Châu thì bị quan hạ lệnh bán đi lấy ba chục lạng đền bù vào kho cho đủ.

Người mối đi bán Ái Châu lại nhè đúng cửa Thạch Vô Hà lúc ấy vừa sinh con đầu lòng đương cần đầy tớ hầu hạ.

Những nút tết trong truyện thật là kỳ kỳ quái quái, không có gì là không hợp lý trong việc thay bậc đổi ngôi. Nhưng cái đẹp mà tác giả vẽ ra nơi người đàn bà lý tưởng Thạch Vô Hà đã thực là tuyệt hảo khiến ai cũng cảm mến.

Nàng nhận ra cô chủ cũ. Trong khi chủ cũ thưa với mình là bẩm phu nhân, nàng vẫn thưa:

Thưa tôi non ngày non tháng, xin cô miễn tội.
Mờ mịt lòng cầm khôn vững
Tối tăm mắt nhận chưa tường
Cô nghĩ lại mà thương
Tớ dám đâu có khác

Nàng lại mở rộng lòng dung, đề nghị sẽ bàn lại với chồng, để cô chủ cùng mình chung sống với chàng quân tử, rồi lại bằng lòng nhường địa vị chánh thất cho cô. Nhưng khi gặp chồng, nàng cố ý nói vun vào, để chồng bằng lòng lấy người bạn gái thân thiết nhất của nàng thì chàng nhất định từ, nói lời thật đanh thép. Xưa hạ quan bị bệnh phong cùi nhơ nhớp ai cũng tránh xa chỉ một mình phu nhân gần gũi hầu hạ thuốc thang, hạ quan đã thề không lấy thêm một người đàn bà nào nữa. Xin đừng nói đi nói lại nhiều, vô ích.

Tình duyên Kim - Thạch như vậy quả đúng là vàng đá không bao giờ phai.

Nhưng nàng Ái Châu thì lầm tưởng bụng dạ người đàn ông nào cũng như người nấy. Nàng cố dùng sắc đẹp quyến rũ, cả lén vào phòng chàng nằm giả ngủ, để khêu gợi dục tình nhưng bị mắng. Và lần khác tính mò vào thì bị lính đuổi ra. Túng thế nàng viết thơ trần tình, tố cáo Lâm phu nhân là Ái Châu giả, còn nàng là Ái Châu thật thì vẫn một dạ thủy chung chờ người quân tử.

Đến đây, Kim Ngọc mới dần dần biết đích đầu đuôi câu chuyện và tông tích của vợ thì chàng lại càng yêu quí vợ hơn và khi tra khảo bọn nô tì chúng khai thiệt hành vi bỉ ổi của Ái Châu, chàng giận quá và rút gươm chém. Nhưng Võ Hà lại hiện đến, xin tha cho. Năn nỉ mãi chẳng được, nàng đòi đi tu:

Tôi xin điều chi cũng không đặng
vả tôi xuất thân vi tiện
Bại tích này đà rõ thấy
Hoàng phong đâu dám đeo mang
Xin kiếm người trương chủ gia cang
Để cho thiếp không môn tiếp bạn

Cuối cùng Kim Ngọc phải tha Ái Châu nhưng đuổi đi, và ra lệnh cho các quan địa phương cấm nàng đến nơi người lương thiện trú ngụ. Võ Hà lại cho Ái Châu tiền để tiễn chân. Còn Ái Châu thì từ sau đó, trên dốc đọa lạc, đi làm đĩ điếm ở lầu xanh, để cuối cùng hết cách sống thì tự tử.

Giá trị luân lý. Giá trị luân lý của truyện là giá trị dứt khoát giữa hai ngã chính tà, thiện ác, đĩ điếm là đĩ điếm sống mỗi ngày mỗi lầy lụa không thể hiểu sai hay ngụy biện, những trò đọa lạc là "chấp kinh phải tòng quyền", hay là "chữ trinh kia cũng có năm bảy đường" được.

Trong truyện chính cũng có việc tòng quyền, của gái lấy hai chồng mà không ai trách được chẳng phải người tiết phụ. Đó là trường hợp của Giải Thị, vợ của tri phủ Thiết Đình Quí đã có mang được ba tháng, khi dùng thuyền cùng chồng đi phó nhậm phủ Tây An, giữa đường bị giặc chận đánh cướp, chồng hủy mình khuyên vợ đừng tuẫn biết và hãy nhẫn nhịn giữ lấy giòng máu cho nhà chồng:

Vật khả chấp kinh tuẫn tiết
Tu đương nhẫn nhục tồn cô

Nàng khuất thân làm vợ giặc để sinh con và nuôi dạy cho khôn lớn mới rõ cho con hay, để bày mưu giết giặc lập công với triều

đình. Khi xong việc nàng đem đầu giặc ra tế chồng nơi khúc sông xảy ra tai nạn, rồi nhảy xuống sông tự trầm.

Trong truyện cũng lại có người trung thần hàng giặc để sau tìm mưu kế làm nội ứng mà giết giặc lập công cũng không ai có thể chê trách được là không trung với vua.

Tóm lại theo luân lý cũ, trung thần liệt nữ, hiếu tử, tiết phụ, nghĩa bộc đều có những mẫu người rất rõ ràng trong truyện để nêu gương, trong khi cũng có những hình ảnh người xấu xa đê tiện cho người đời kinh tởm.

Tuồng Kim Thạch Kỳ Duyên cũng được mọi người mọi giới quần chúng miền Nam thưởng thức để ảnh hưởng sâu đậm trong xã hội như truyện *"Lục Vân Tiên"*.

Chương V

TIẾNG THƠ

Tiếng thơ réo rắt, trong khi tiếng súng nổ vang trên đất nước, kể thì không còn gì chua chát được hơn, không còn gì làm ức lòng người chiến sĩ được hơn. Nhất là khi người đời thấy thơ lại không dính gì đến thời cuộc, chỉ là sự giũa gọt lời và ý để thương mây khóc gió vẩn vơ.

Những tưởng ta cũng nên rộng hiểu rằng, thời bình hay thời loạn, thì cái bản chất thiên phú của thi sĩ ở đâu cũng vẫn chỉ là làm thơ và chỉ biết có làm thơ. Nhà có cột lớn và cứng để chống đỡ mái và giàn trò, nhưng cũng vẫn có một riềm mái xinh xinh chạm trổ kỳ khu cho thêm đẹp. Vườn có cây vươn thẳng hay đâm cành ngang sần sùi hay khẳng khiu, nhưng cũng vẫn có những bông hoa duyên dáng để điểm tô thêm cho cảnh trí. Thì xã hội người ở đâu và đời nào chẳng vậy, cũng vẫn có những thi sĩ trời sinh ra để làm đẹp xã hội bằng những tiếng tơ lòng của mình. Nếu thấy đấy là lỗi nhịp, đấy là mâu thuẫn với những tiếng hò hét đấu tranh hằm hè thù oán khác, thì sự thấy ấy là chủ quan, và con người đã chỉ tự làm khổ mình để thỏa mãn ý muốn đè nén hay ý muốn san bằng tất cả như máy móc ở thời đại mới.

Chưa đề cập tới vấn đề san bằng được cùng không, chỉ nội việc dùng hoa làm chổi quét nhà, dùng mèo vào việc cày ruộng, nghĩa là sai thiên tính, đã đủ thấy chỉ những đầu óc mất thăng bằng mới nghĩ muốn như thế. Huống chi thêm một thi sĩ vào hàng ngũ đấu tranh, với thể chất yếu đuối và tấm lòng thành thật chẳng muốn làm đau đến một cành hoa, thì có thêm được là bao? mà đã thiệt đi ngay mất cái vẻ thanh quí của xã hội mà chính hàng ngũ đấu tranh có đấu tranh quyết liệt cũng đã đến chỗ thanh quí ấy.

Bảo rằng thi sĩ không có ích cho cuộc sống. Vâng, không có ích khi sản xuất ra cơm áo. Nhưng khi tìm ra những thanh âm, rồi nhuốm hồn mình nào những thanh âm ấy để cho nó thành những tiếng thơ ngân vang trong lòng người - nhất là người sản xuất ra cơm áo, - để tất cả thấy thú sống, cả thú sản xuất ra cơm áo, thì người thi sĩ sẽ có vô ích khi nào đâu! Còn bảo rằng thi sĩ không có ích trong thời loạn, lại càng vô lý lắm nữa, nếu không muốn nói là bạc bẽo - Người ta vị cái gì mà tranh đấu gian khổ chống xâm lăng? Vị quốc gia đã đành - Nhưng đúng ra phải nói vị những vẻ đẹp đáng yêu của quốc gia ấy, như những nguồn lợi đáng quí của nó - Thì tiếng thơ là một trong những vẻ đẹp ấy cho người ta tranh đấu gian khổ để bảo tồn - Mà lại bảo nó vẫn vô ích để cắt bỏ đi chăng? Thì rồi mới biết còn vị cái gì mà tranh đấu nữa!

Đừng hiểu lầm một cách máy móc rằng lời và nhịp điệu thơ cũng phải khoác màu vẻ đấu tranh hét ra lửa mới làm nức được lòng người chiến sĩ. Một hoài cảm nhẹ nhàng khêu gợi lại một kỷ niệm êm đềm, hay một vài lời dịu ngọt nhắc nhở đến những ngày tươi đẹp, hay một vài chữ thanh tao phác họa như bức tranh thủy mặc cả một cảnh sống mà người ta mến yêu,... chỉ ngần ấy cũng đủ làm rung động đến khía sâu thẳm của tâm hồn người ta. Để rồi từ tình yêu mình, yêu người, yêu quê hương đất nước, một cách chân thành ấy, người ta mới hi sinh tranh đấu chân thành được.

Cho nên, sự thực ở bề ngoài xem ra cũng có vẻ chướng, khi quân Pháp đã lấy mất Nam kỳ, súng đã nổ lung tung cả ở miền Trung và miền Bắc, mà nhà thơ Tùng Thiện Vương [1] vẫn bình thản ngồi dệt những vần thơ, và khi ông đã sắp tắt hơi mà cũng vẫn dùng ngón tay trỏ viết lên không trung một bài thơ để người nhà chép lại (1870). Nhưng nếu nhìn kỹ ở bề trong, thì gió chẳng vờn hoa sao gọi được là gió? đàn không lên tiếng sao gọi được là đàn? và trời sinh người thi sĩ để làm thơ mà chẳng làm thơ thì đâu còn thi sĩ nữa?

Sự kiện này về văn chương, kể cũng chẳng có gì là quái lạ đối ngay cả với các nước cổ kim Đông Tây. Tưởng không nên hẹp hòi mà đem lập trường chính trị hay quan niệm đạo đức vào đây để hành hạ người thi sĩ. Mà chỉ nên coi là một chuyện nó như thế đấy, nhất là ở đây, chúng ta chỉ làm việc kể lại những gì có thực trong lịch sử văn học.

---

*(1) **Tùng Thiện Vương** (1819 - 1870), hoàng tử thứ mười của vua Minh Mạng, anh Tuy Lý Vương là ông hoàng em thứ mười một và Trường An Công là em thứ 12.*

A. THƠ CỔ ĐIỂN

Quan điểm về Quốc Văn

Như những nhà thơ Pháp thời trung cổ làm thơ bằng chữ La tinh, mấy "Lão thi ông" đời Tự Đức, Tùng Thiện Vương và Tuy Lý Vương cũng làm thơ bằng chữ Hán. Và hai văn gia nổi tiếng thời ấy là Cao Bá Quát và Nguyễn Văn Siêu cũng làm văn bằng chữ Hán. Họ họp thành một bộ tư mà người đời đã ca tụng:

Văn như Siêu Quát vô tiền Hán.

Thi đáo Tùng Tuy thất thịnh Đường.

Họ quan niệm rằng nước ta đồng văn với Trung quốc, là đồng văn ở chỗ văn thơ viết bằng chữ Hán thì chính nền văn thơ ấy là quốc văn của ta. Chẳng khác gì người Trung Hoa làm văn thơ bằng chữ Hán khi vẫn có tiếng nói thông thường khác để nói chuyện với nhau.

Đối với họ, chữ Hán là chữ biểu ý, mới chứa đựng tất cả những gì hàm súc tế nhị để dùng được vào văn thơ. Và trải nhiều đời sử dụng những điển tích, ẩn dụ nằm ở mỗi chữ, đã là những sở đắc về trí tuệ của bao nhiêu kiếp thi nhân, mà đem ra dùng được theo cảnh tình cua mình thì mới thỏa được nhu cầu của tiếng thơ thật là thơ vậy.

Chúng ta không luận về sự chân xác hay không của quan niệm ấy ở đây. Mà chỉ nhìn nhận là có quan niệm ấy để tìm hiểu hồn thơ ở thời kỳ văn học này.

Hồn thơ

Quả thực Tùng, Tuy là những thi nhân không sống chọ một giai đoạn lịch sử ngắn ngủi mà đã nối tiếp được dòng Lý, Đỗ để sống trong thời gian vô tận. Những lời thơ của các ông đã được gọt giũa và trong sáng như sao băng, với những thanh âm tròn đẹp như những tiếng nhạc. Người thưởng thức dù không phải người thâm nho để hiểu hết ý nghĩa ở nội dung, mà chỉ đọc lên cho âm hưởng lách vào tâm hồn mình cũng đã thấy lâng lâng như muốn thoát tục. Ta hãy nghe thử bài thơ 6 chữ *"Tống Khách"* của Tùng Thiện Vương sau đây:

Đối ngạn sơ mai sầu trúc

Không giang tàn vũ khinh yên

Tịch tịch bán đinh tà chiếu

Phiêu phiêu nhất tạo qui thuyền

Ưng Trình dịch:

Bờ lở, mai thưa, khóm trúc gầy.
Mưa tàn, sông trống, khói hây hây
Nửa vừng bóng xế chiều yên lặng
Một mái thuyền về đủng đỉnh thay

Hoặc bài thơ 7 chữ *"Kim Long dạ bạc"* sau đây:

Giang biên nhi nữ xướng Dương Ba
Lục thụ âm trung thạch kỉnh tà
Dục vấn tửu gia vô xứ mích
Yên lung hàn thủy nguyệt lung sa

Ưng Trình dịch:

Trên sông gái hát khúc Dương Ba
Bóng tối cây xanh nẻo đó tà
Tìm hỏi chẳng hay nơi bán rượu.
Khói lòng nước lạnh bóng trăng sa

Lê Tân, người Trung Hoa đời Thanh, đã cảm phục thi sĩ mà khen:

Diễm như hà sa mạt
Tinh tự kiển tần trừu

(Đẹp giống ráng trời dăng
Khéo như tơ tằm bủa)

và khen: *Gián tác thi ca khấp quỉ thần (Thi ca linh động đến làm cho quỉ thần phải khóc).*

Một Nho sĩ Trung Hoa khác Chu Ứng Nguyện cũng có câu:

Nhược xử nguyên tinh giáng Trung Quốc
Hàn trào Tô hải si đồng lưu
Hu ta công hồ thùy dữ trù
Hu ta cộng hồ vô dữ trù

(Như ngài Thương Sơn sinh ở đất Trung Quốc
Thi tài ngang với ông Hàn ông Tô
Than ôi! đời nay ai sánh vai?
Than ôi! đời nay không ai sánh vai được (!)

Đủ rõ người ở triều Tự Đức đã lấy làm danh dự như thế nào khi có được những thi nhân như vậy [1].

Hồn thơ của Tùng Thiện Vương đã thanh thoát như mọi hồn thơ khác ở Đông phương để nhập một với thiên nhiên, để cảm thông với những tâm tình của cảnh vật. Khi cảnh vật bao la thì lời thơ cũng bát ngát. Khi cảnh vật tịch tĩnh thì lời thơ cũng phiêu diêu mông lung. Mỗi lời thơ, mỗi chữ, đều được nhà thơ trau chuốt cân nhắc kỹ càng, để cho cảnh tình và thơ dính liền thành một khối, trong sáng như lưu ly, óng ánh như hạt ngọc liên thành không vẩn bụi. Nhưng đặc biệt còn tính cách mực thước và chừng chạc nữa, có lẽ cũng do nếp sống được kiểm soát chặt chẽ trong lễ giáo hoàng gia, nên trong thơ Tùng Thiện Vương không thấy vẻ gì là ngông nghênh, ngang ngược, ngạo mạn, mà thường các thi sĩ đa tài vẫn mắc phải, vì vẫn coi đời chẳng ai bằng mình.

B. THƠ PHONG NHÃ

Thơ phong nhã là của khách hào hoa, khách phong lưu tài tử. Nó có tính cách đặc biệt Việt Nam từ thể thơ, nhạc điệu, đến cách thưởng thức và đến cả người thưởng thức, để gọi là khách phong lưu nữa.

Chữ phong lưu không có nghĩa tương đương trong Pháp ngữ. Hai ông Durand và Huard trong sách "Connaissances du Việt Nam" (trang 235-236) đã dẫn lời sau đây của Nguyễn Văn Vĩnh:

Người Âu Châu đối trước mặt khách phong lưu thì mường tượng ra như có một vẻ gì là khoáng đạt, lịch sự, thanh nhã, tế nhị, duyên dáng, tự chủ, khôn ngoan, phóng tâm, thoát mình được khỏi vòng hệ lụy của tục tử về lợi lạc tầm thường, và thêm có vẻ gì là học thức tài hoa hào phóng, phú túc, một thứ phú túc đem đến dửng dưng, không cần làm gì để tìm kiếm hay gìn giữ mà nó vẫn chẳng lìa mình. Khách phong lưu có đủ tất cả như thế trong cung số của mình và trong phong độ của mình. Một vài thái độ đã không thể quan niệm được là có ở nơi họ, chả hạn như người ta sẽ không bao giờ thấy một khách phong lưu hớt hải chạy đến bên máy điện thoại nghe những tin tức về thị trường chứng khoán, về chính trị hay thương mại, và biểu lộ ra nét mặt những cảm tưởng gây ra bởi những tin tức ấy. Khách phong lưu là một hiền triết. Chẳng có gì làm xúc động được hắn. Những biến cố từ ngoài không ảnh hưởng gì đến hắn cả, mặc dầu hắn biết hết, quan

(1) Xem Tùng Thiện Vương của Nguyễn Phúc Ưng Trình và Nguyễn Phúc Bửu Dưỡng 1970.

tâm đến hết và thấu suốt hết. Chỉ một thoáng là hắn thấy rõ sự thể và nếu phải quyết định thì hắn từ từ quyết định không bao giờ hấp tấp. Hắn có thể bình thản nghe tin tòa tuyên án tử hình hắn và ngày mai thì sẽ hành quyết, rồi lại bình thản ngồi đánh tổ tôm, hay chơi đầu hồ, hay trầm tư về tiết thứ hai sách Luận ngữ của Mạnh Tử hay tìm vần cho câu kết trong bài thơ bát cú, hay nghĩ đến đôi câu đối sẽ sơn để trang trí nơi phòng khách,... hay nữa hút một vài điếu thuốc phiện, cùng uống cạn nốt chén rượu,

Khách phong lưu chơi bài, hút thuốc, uống rượu. Nhưng chơi bài mà không phải tay bài bạc, hút thuốc mà không hút đến sái nhì cả sái nhất nữa, và uống rượu mà không bao giờ say be bét. Một vài khi hắn làm ra vẻ say để mượn chén đưa lời, hay để trợ hứng tìm vài vần thơ theo lối Lý Thái Bạch. Hắn chỉ làm ra vẻ thế thôi còn thì tốt bụng, thương người, mà lại giấu hết không cho ai thấy.

Chơi tổ tôm, luận giải triết lý tinh nghĩa chi li, gieo chiếc đũa cho lộn đầu qua miệng lỗ xuống gõ vào mặt trống tong tong (gọi là đánh đầu hồ) viết những chữ thật nắn nót để làm câu đối trang hoàng nhà cửa, nắn dây tơ trên phím đàn cho nổi lên vài tiếng nhạc, một vài câu ca hay chỉ một vài lời, những thanh âm ưa thích. Đó là tất cả những cách giải trí chỉ hợp với tâm hồn Á Đông, những tâm hồn thực biết chơi để cho mình thưởng thức, chớ không phải để người khác thưởng thức.

Một tâm hồn giao động, bận rộn cả hàng nghìn thứ đòi hỏi của văn minh mới, đã khó lòng thấy cái thú tinh tế thuộc hẳn loại khác với cái thú tạo ra những cần dùng vật chất nhiêu khê, để rồi khoái trá về chỗ thỏa mãn được những cần dùng ấy, và cuối cùng thì cố thêu dệt ra một đời sống nội tâm, tùy theo khả năng nhiều hay ít khi tìm tòi những thỏa mãn.

Người Á Đông ưa trầm tư nhằm giảm thiểu sự lệ thuộc của thú sống vào những nguồn lợi thiên nhiên hay nhân tạo, và chỉ tìm sự thỏa mãn tinh thần trong những gì tế nhị chỉ tùy thuộc ở trí thông minh và xúc cảm của riêng hắn mà thôi. Hắn còn thích không muốn biết rằng tháng sau mình sẽ sống ra sao, và chỉ muốn biết trong giờ, phút hiện tại, hưởng lấy những thú vui do chính hắn tạo ra. Theo hắn, lúc nào cũng vẫn còn là quá sớm để lo về sự sống vật chất.

Cũng đã có một tin tưởng huyền hoặc rằng có người sinh ra là phong lưu chớ không thể trở nên phong lưu được. Vả chăng phong lưu là một chữ không có chữ tương đương trong Pháp ngữ".

Những nhận định của Nguyễn Văn Vĩnh đã tinh tế và xác đáng lắm. Không thể đem quan niệm của người đã chịu ảnh hưởng cuộc sống vật

chất Tây phương hiện đại, để hiểu những người như Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát, Dương Khuê, Chu Mạnh Trinh, Trần Tế Xương v.v... (thích đi hát cô đầu, uống rượu, chơi tổ tôm, hút thuốc phiện) là những người chơi bời phóng đãng lãng mạn. Không. Họ là những khách phong lưu, dù nghèo mạt kiết xác (như Trần Tế Xương) hay dù đương lên voi thì xuống chó (như Nguyễn Công Trứ, Dương Khuê). Họ có những tài hoa thiên phú để tạo ra những thứ chơi mà tự thưởng thức để ảnh hưởng ra ngoài cho người đời thưởng thức theo. Và những câu thơ hát nói của họ đã đi theo dòng thơ riêng là *thơ phong nhã*.

*

* *

Thơ cổ kính trải bao nhiêu kiếp thi nhân từ Đường, Tống, Nguyên, Minh bên Tàu ảnh hưởng qua các triều Lý, Trần, Lê của ta cho đến Tùng, Tuy đã đạt đích tối cao, toàn hảo của nó. Thi sĩ thiên tài cũng chỉ đến cái viên dung ấy hay là gần đến, chớ không vượt được nó để tìm ra nổi cái gì tròn trịa hơn nó.

Nếu nó là lâu đài mà thi nhân của các người Á đông chung sức xây dựng thì *thơ phong nhã* lại là lâu đài riêng của Việt Nam do thi nhân Việt Nam xây dựng, mà chất liệu thì vừa nhập cảng từ Tàu về, lại vừa khai thác được cái nguồn vô tận về nhạc điệu trong từ ngữ cố hữu, còn tài cấu tạo thì là cái tài phối hợp tất cả các thể thơ Đường luật, các thể Phú, Đối, Biền ngẫu với những lời thơ cũng vừa Hán Việt vừa Nôm, nói lên cái tình đậm đà tha thiết, lẳng mà không dâm, chỉnh mà không khắc nghiệt. Chính đây là loại thơ trẻ, còn hứa hẹn cả một dọc sống dài, so với thơ cổ kính đã lụ khụ trong ngôi vị toàn hảo.

Chúng ta hãy đọc bài *"Gặp đào Hồng đào Tuyết"* sau đây của Dương Khuê thường kể là bài hát nói đủ khổ lấy làm khuôn mẫu để nhận ra sự có mặt của gần đủ các thể thơ như đã nói về vần, điệu, cả về khuôn khổ bị phá ra nữa.

MƯỜU

I

Ngày xưa Tuyết muốn lấy Ông
Ông chê Tuyết bé Tuyết không biết gì
Bây giờ Tuyết đã đến thì
Ông muốn lấy Tuyết, Tuyết chê Ông già

II

Nước nước biếc, non non xanh
Sớm tình tình sớm, trưa tình tình trưa
Nhớ ai tháng đợi năm chờ
Nhớ người độ ấy bây giờ là đây
NÓI
Hồng Hồng Tuyết Tuyết
Mới ngày nào chưa biết cái chi chi
Mười lăm năm thấm thoát có xa gì
Ngoảnh mặt lại đã tới kỳ tơ liễu
Ngã lãng du thì quân thượng thiếu
Quân kim hứa giá ngã thành ông
Cười cười nói nói thẹn thùng
Mà bạch phát với hồng nhan chừng ái ngại
Riêng một thú Thanh sơn đi lại
Khéo ngây ngây dại dại với tình
Đàn ai một tiếng dương tranh

Cần nghiên cứu thể thơ này, vì thơ 8 chữ của phong trào thơ mới về sau đã thoát thai từ nó ra.

Những đặc điểm

Hát nói có ba đặc điểm: bố cục, cách gieo vần và số chữ trong các câu.

- Về bố cục, thì như bài mẫu đủ khổ ở đây gồm 11 câu chia làm 6 khổ:

Khổ nhập đề: câu 1 và 2

Khổ xuyên tâm: câu 3 và 4

Khổ thơ (hay khổ đan câu là 2 câu thơ chữ Hán hay Nôm nêu ý chính của bài: câu 5 và 6.

Khổ xếp (phải hát mau): câu 7 và 8.

Khổ rãi (hát chậm rãi): câu 9 và 10.

Khổ kết: câu 11.

- Về cách gieo vần thì vừa có cước vận (vần ở cuối câu) vừa có yêu vận (vần ở giữa câu), vừa dùng vần bằng vừa dùng vần trắc. Cách gieo vần ấy phải theo 5 qui luật này:

1. - Câu đầu phải cước vận trắc.

2. - Hai câu sau cước vận bằng, để hai câu trắc, rồi lại bằng, lại trắc xen kẽ cho đến hết bài.

3. - Câu cuối cùng phải cước vận bằng.

4. - Khi câu trên cước vận trắc mà câu dưới chuyển qua cước vận bằng thì phải có thêm yêu vận trắc. Khi câu trên cước vận bằng mà câu dưới chuyển qua cước vận trắc thì phải có thêm yêu vận bằng. Yêu vận gieo cách chữ cuối cùng hai hoặc ba chữ.

5. - Riêng hai câu khổ thơ không có yêu vận mà theo luật thơ thông thường.

- Về số chữ trong các câu thì không có hạn định có thể từ 4 đến 12, 13 chữ hay đến 20 chữ.

Chỉ cần khổ kết (câu cuối cùng) bao giờ cũng 6 chữ.

Và khổ thơ là 2 câu thơ thất ngôn hoặc ngũ ngôn.

Nhận diện các yếu tố cấu tạo

1. - Những yêu vận chỉ riêng có trong thơ của ta, Trung Hoa không có. Yêu vận ở thơ lục bát phải cách chữ cuối trong câu 2 chữ thỉnh thoảng theo lối xưa cách 4 chữ. Nhưng ở đây đã vượt khuôn khổ để cách ở 3 chữ cũng được (vần biết ở câu 2).

2. - Thơ lục bát nằm ở câu 7 và 11 nhưng lại chỉ có một vế trên.

3. - Thơ song thất lục bát, vế song thất nằm ở câu 9 và 10 nhưng có chuyển điệu khác song thất thuần túy.

4. - Câu 8 chữ ở 3 và 4 cũng chuyển điệu không theo vế 8 chữ của thơ lục bát.

5. - Lại có câu đến 9 chữ mà bài thơ là thơ thất ngôn (câu 8).

Tóm lại, đây là cuộc pha chế tài tình của những gì là nội hóa và ngoại hóa, để chuyển thơ từ thế cũ sang một thế mới, vẫn giữ nguyên vẹn được đặc tính dân tộc trong âm điệu, mà lại nhấn mạnh thêm được cho khí thơ dài hơn, rộng hơn, sâu hơn và cao hơn.

Nguyên ủy sự hình thành

Vì trong phủ chúa Trịnh và cung vua ở đời Lê luôn luôn có những cuộc khánh tiết, cần những tấu khúc để chúc thọ, khánh hạ do các ả đào hát chầu, có khi chính các chúa còn làm ra những bài cho các ả đào hát nên

thơ đòi hỏi gắt gao đến nhạc điệu để cho khi ngâm hát lên thì hòa được với những tiếng đàn sáo, trống phách.

Những bài hát ấy còn lưu lại thì thường là thơ lục bát, bay lục bát giãn thất bằng Hán văn hay quốc âm, xen một vài câu thơ chữ Hán ngũ ngôn hay thất ngôn, mà tác giả là Lê Đức Mao [1] Hoàng Sĩ Khải [2] hoặc là một bài thơ thất ngôn chữ Hán của các danh sĩ Trung Hoa đèo thêm 4 câu lục bát gọi là *Thống cửa quyền* của chúa Trịnh Cương, Trịnh Sâm làm.

Nhờ được vua chúa thưởng thức, các danh sĩ như Nguyễn Nghiễm, Nguyễn Khản, Nguyễn Hữu Chỉnh đua nhau viết, nên thơ lục bát và song thất lục bát bằng quốc âm được đà tiến mà dần dần giữa gọt đến mức của những tác phẩm Chinh Phụ Ngâm, Cung Oán Ngâm Khúc và Kim Vân Kiều.

Nhưng dù sao thơ lục bát vẫn còn bị uất nghẹn bởi các đặc tính phong tình của thơ đã không được tự do biểu lộ giữa cử tọa nghiêm trang ấy. Lại phải đợi đến cuối Lê đầu Nguyễn thì những lời thơ hát ở ngoài cung vua phủ chúa, mới có điều kiện để phá khuôn khổ mà nhấn mạnh vào những chữ lẳng tơ tình tứ cùng đổi điệu thơ đổi âm vận cho uyển chuyển linh động hơn. Người đại diện mở đầu cho xu hướng thơ mới này là Nguyễn Công Trứ.

Ông tạ thế năm 1858 trước khi quân Pháp bắn vào Đà Nẵng nhưng những bài hát nói của ông được truyền tụng trong dân gian và kéo dài ảnh hưởng mãi đến suốt thời Pháp thuộc. Những nho sĩ Ngô Thế Vinh, Phan Huy Vịnh, Nguyễn Quí Tân, Cao Bá Quát, Nguyễn Khuyến, Dương Khuê, Chu Mạnh Trinh v.v... đều là hàng hậu bối, noi theo con đường mở sẵn của Nguyễn Công Trứ.

Địa vị của thơ phong nhã

Đến hậu bán thế kỷ XIX tức là hồi này của chúng ta, thì thơ phong nhã, thơ để ngâm nga ngợi hát, đạt đến mức tròn trịa không thể nào bỏ qua được. Người ta ít dùng nó vào việc tả cảnh, dành riêng cho thơ thất ngôn hoặc lục bát để đọc mà dùng vào việc biểu lộ tâm tình, ước vọng và dùng vào thù tạc trong cuộc sống xã hội phồn tạp hơn. Tâm tình con

(1) *Lê Đức Mao (1462-1529) đỗ tiến sĩ đời Lê Huy Mục (1505).*

(2) *Hoàng Sĩ Khải đỗ tiến sĩ đời Mạc Hiến Tông (1544).*

người biểu lộ ra qua tiếng hát tùy câu tùy chữ mà nhấn mạnh, theo tiếng đàn tiếng phách để thật là **đúng điệu.** Bởi vậy mà thành hẳn một phong trào.

Quan niệm cũ coi thơ chữ Hán là quốc văn vì thế đã bắt đầu bị lung lay. Bởi những điều người ta ngại quốc âm không đủ chữ súc tích bao hàm những điển cố, hoặc không đủ khả năng gợi cảm, thì bây giờ với những tác phẩm được giới thưởng ngoạn lấy làm thưởng thức, đã có đủ hết, mà lại thêm tinh thần gợi hình gợi cảm riêng của tiếng Việt nữa.

Thí dụ câu mưỡu của Nguyễn Công Trứ tả cảnh Tây hồ.

Dập dìu trăng mạn gió lèo.

Lỏng ngâm vân thủy lơi chèo yên ba.

Ta thấy chữ Hán đã súc tích lại phối hiệp với chữ Nôm khêu gợi đã khiến cho thơ không còn gì thơ được hơn.

Nếu lại đọc bài *Chí Nam nhi,* hay *Quen thú vẫy vùng, Con tạo đa đoan* hay nhiều bài khác của Nguyễn Công Trứ, ta tất phải đồng ý những cái ngang tàng có góc cạnh của ý và lời trong thơ đã không thể gói trọn vào, trong bài thất ngôn được, mà phải có thể thơ như thể này mới chứa nổi được hết.

Khả năng của thơ

Sau Nguyễn Công Trứ với Cao Bá Quát, Nguyễn Khuyến, Nguyễn Quí Tân, Nguyễn Đức Nhu, Dương Khuê, Nguyễn Văn Giai, thơ phong nhã cho thấy khả năng của nó về kể truyện [1], ký sự [2] lý luận [3], đàm thoại [4], đùa cợt [5], ngụ ngôn [6] thành ra chân trời được mở rộng ra rất rộng.

---

(1) Tự thuật, "Gánh tương tư", "Của kho vô tận" của Nguyễn Quí Tân, bà Nguyễn Thị Kim, "Hàn Tín" của Cao Bá Quát, "Nga sơn Tiểu Ẩn" của Nguyễn Đức Nhu, "Giả cách điếc" của Nguyễn Khuyến.

(2) "Vợ ghen với cô đào Oanh", "Thăm cô đầu ốm", "Thăm chùa gặp tiểu" của Dương Khuê

(3) "Vợ ghen với cô đào Oanh", "Thăm cô đầu ốm", "Thăm chùa gặp tiểu" của Dương Khuê.

(4) Hơi đâu mà nghĩ của Nguyễn Bá Nghi, Sau sưa thỏa thích của Nguyễn Quí Tân, Chén rượu tiêu sầu, Nghĩ đời mà chán, Hơn nhau một chữ thì, Nhân sinh thấm thoát của Cao Bá Quát.

(5) "Lớn đầu to cái dại" của Nguyễn Văn Giai.

(6) "Hỏi phỗng đá", "Mẹ Mốc" của Nguyễn Khuyến.

(7) "Cô Sen mơ bóng dê", "Đùa Ông đồ Cự Lộc" của Nguyễn Khuyến.

C. THƠ BI AI

Nối dòng thơ bi ai của Chinh Phụ Ngâm, Cung Oán Ngâm Khúc đến thời kỳ này của ta lại tình cờ nảy ra thêm một tác phẩm: đó là *"Tự Tình Khúc"* của Cao Bá Nhạ.

Cao Bá Nhạ là con của Cao Bá Đạt, anh song sinh của Cao Bá Quát. Khi cả nhà bị liên lụy về việc Cao Bá Quát tạo phản năm 1854, thì Cao Bá Nhạ thay họ đổi tên trốn về vùng quê dưới chân núi Hương sơn, sống đời cúm rúm của một nhà nho nghèo kiết mong thoát chết để giữ lấy giọt máu cho dòng họ Cao.

Sống như thế đã được tám năm rồi, mà tình cờ đến 1862 lại có kẻ tố giác để bị quan quân đến vây bắt, đóng cũi đưa về giam ở ngục thất Hà Nội, rồi lại chuyển sang ngục Bắc Ninh. Trong ngục ông đã viết một bài văn trần tình bằng chữ Hán theo thể tứ lục, và một *"Tự Tình"* bằng quốc âm theo thể song thất lục bát để gửi các nhà chức trách.

Khác với Chinh Phụ Ngâm và Cung Oán Ngâm Khúc, tác giả chỉ thác lời người trong truyện mà viết, Tự Tình Khúc do chính đương sự đã quá đau đớn mà viết ra nên tình cảnh bi thảm được chân thành diễn ra lời thơ khiến ai xem cũng không cầm được nước mắt.

Toàn bài trên 500 câu đã là một tiếng khóc nức nở. Tác giả không định làm văn chương, nhưng những lời văn chân thành đã có sức truyền cảm mãnh liệt. Kể lại lúc bị bắt, tác giả viết:

Năm ba kẻ thước người hèo
Ngõ Nhan lôi cái đan biều đập tan
Gà eo óc vừa làn giấc mộng
Nhặng vo ve sực động hồn kinh
Tiểu đồng thổn thức chung quanh
Thê nhi lăn lóc bên mình khóc than
Phút nửa khắc muôn ngàn thê thảm
Trong một mình bảy tám biệt ly
Ngoảnh vào ái ngại thê nhi
Ngoảnh ra án cũ cầm thi ngại ngần

Khi bị bắt giải đi:

Giọt phiền lai láng như mưa
*Rượu phiền chẳng nhấp say sưa **những** sầu*

Bẻ cành liễu ngâm câu ly hợp
Khuất ngàn dâu qua lớp đoạn trường
Bước sầu ai vẽ giữa đàng
Mây in sắc lúa nửa vàng nửa xanh
Sương thấm lối gập ghềnh từng bước?
Gió lần cành xao xác tai nghe
Đoái trông cầu quán so le
Cỏ ngăn lối ngõ cây che mái nhà

Rồi khi đi giam trong cũi, bị gánh đi qua các phố phường, kẻ thương người hỏi, kẻ nói người cười, và:

Nay phó xuống Đông Thành tạm trú
Mai truyền sang Bắc Lộ ruổi ra
Thân sao như gánh hàng hoa
Sớm qua chợ sớm chiều qua chợ chiều.
Thật là tội nghiệp cho thân phận con người:
Đường lẩn lút gió đưa mưa rước
Cõi phong trần mưa ngược nước xuôi
Sông sầu một gốc chia đôi
Lối sầu trăm dặm một thôi đoản tràng.

Giọng thơ đều đều như thế với những lời than thở, những nỗi nhớ nhung khi bị bắt giam trong ngục, nhớ vợ con, nhớ án sách, nhớ cái bầu nước của người hàn sĩ, nhớ cả cây hoa mình hàng ngày chăm sóc vun trồng rồi nghĩ gần nghĩ xa, nghĩ đường kia nỗi nọ rồi nhắn lời, hết nhắn gió, nhắn mây, nhắn chim lại nhắn trăng:

Vầng trăng trước về miền vân thủy
Soi những người thiên lý tương tư
Đi qua vườn cũ lơ thơ
Thử xem án cũ cầm thư thế nào.

Không thể ngờ được mỗi một điều suy nghĩ vẩn vơ, vụn vặt hết sức của kẻ tù đồ lại làm xúc động được người đọc đến như thế. Trong dòng thơ bi ai Tự Tình Khúc quả đáng được liệt là một tác phẩm, và thể thơ song thất lục bát thích hợp với loại bi ai thật là đạt đến mức cao của nó vậy.

*
* *

Tuy nhiên, cũng không nhất định phải dùng thể song thất lục bát mới làm được thơ bi ai. Khi có cảm hứng chân thành, thì bất cứ với thể văn thơ nào, tác giả cũng đạt tới mức cao của nghệ thuật để truyền cảm được. Nhất là trong giai đoạn này đã có biết bao nhiêu nỗi đau đớn xảy ra, đối với từng cá nhân chịu ảnh hưởng của thời cuộc. Sầu hận tuy riêng, nhưng gồm lại cũng là tiếng thổn thức chung.

Dưới đây là trường hợp người con gái vô danh, được hứa gả cho cậu Trần Văn Chái là con trai của đức cố quản Trần Văn Thành. Năm 1872 khi các lực lượng kháng chiến ở miền nam đã bị tan rã dần, đức cố quản còn nổi lên chống Pháp ở Bảy Thưa, gây cho địch nhiều tổn thất. Qua tháng 2-1873 binh thua chủ tướng biệt tích, cậu Trần Văn Chái bị giặc bắt đem về giam tại An Giang. Giặc dụ cậu đầu hàng. Bà mẹ ở ngoài (bà cố quản) gửi bánh vào cho, trong có giấu con dao nhỏ và một bức thư khuyên con tự dùng dao mà quyết định đời mình để bảo toàn danh tiết cả nhà. Năm hôm sau cậu tự sát thọ 18 tuổi.

Bà mẹ gửi thư cho thông gia báo tin và khuyên người vị hôn thê *"Khá kiếm chốn định bề nghi thất"*. Người vị hôn thê đã viết bức thơ với những lời như sau để đáp lại:

Nay tin mẹ mật truyền đã quả
Nghe mấy lời muôn hộc chứa chan
Đêm năm canh không ngớt lụy càng
Ngày sáu khắc châu rơi ướt áo
...
Tuy chưa hiệp lời giao trước cả
Tuy chưa vầy tiếng cũng như vầy
Dặm xa xôi khúc đột nào hay
Lời kim thạch trước sao sau vậy
Đạo cha mẹ ngàn năm chẳng chạy
Nghĩa bạn vàng muôn kiếp nào phai
Chàng chẳng may bóng xế một mai
Em lẻ bạn như uyên ương gãy cánh
...

Thương vì cha bỏ mẹ lẻ loi
Chàng bỏ thiếp cách miền âm cảnh
Sự bất dĩ, anh đà vô hạnh
Em chẳng may bến nước mười hai
Chàng phận bạc hai mươi bốn thảo
...
Nay lẻ bạn khó bề than thở
Chàng sớm đã phân căn rẽ nợ
Cám mẫu từ quạnh quẽ riêng thương
Cơn nắng mưa sương tuyết lạnh lùng
Khi nguy biến biết ai phò trợ [1]

...

Ta thấy rõ thời cuộc tạo nên bao cảnh trái ngang trong nhân dân để cho tiếng thơ đượm màu sầu thảm.

Đức cố Quản hay là Cuộc Khởi Nghĩa Bảy Thưa của Nguyễn Văn Hầu (1936).

Phần II

THỜI KỲ BÌNH ĐỊNH

(Từ 1885 đến cuối năm 1908)

Pháp đã chiếm được toàn cõi Việt Nam, lại bảo hộ luôn Ai Lao, Cao Miên, cùng dứt khoát yêu sách quyền thượng quốc đối với các nước chư hầu cũ của Xiêm La và Trung Hoa bằng những hiệp ước ký với họ. Nhưng kể từ đây, Pháp còn phải rất mệt để đối phó với những phong trào Văn Thân, Cần Vương ở khắp các tỉnh có triều đình trực tiếp hay gián tiếp nhúng tay. Và khi dẹp được những phong trào ấy (khoảng đầu thế kỷ XX thì Pháp lại phải đối phó với những phong trào tranh đấu khác chuyển hướng qua công khai hay bán công khai, cũng lan rộng khắp các tỉnh trong nước như Duy Tân, Đông Kinh Nghĩa Thục, Đông Du. Và cuối cùng những phong trào ấy bị đàn áp thì lại nảy ra những hội đảng bí mật.

Thật là suốt bao nhiêu năm, chiếm được nước mà vẫn chưa chiếm được lòng người, Pháp tuy vẫn tiến hành tổ chức nền cai trị nhưng vẫn không thể phóng tâm đối với sự tranh đấu kiên trì của cả một dân tộc bất khuất.

Tuy nhiên, dân tộc cũng chẳng khỏi bị những thiệt hại nặng nề về nhân mạng, coi như những phí khoản cần thiết để xây dựng tinh thần chung mà nhìn nền văn học trong dòng dài của lịch sử, người dân Việt thấy có quyền lấy làm hãnh diện.

Chương I

MẤT MỘT THẾ HỆ NGƯỜI LÀM VĂN HỌC

Từ 1880 đến 1900, không có một tác phẩm văn học nào. Cũng không thấy có mặt một người nào làm văn học.

Cả một thế hệ Nho sĩ đã xếp bút nghiên, gia nhập các phong trào Cần Vương, Văn Thân, để cam chịu thân phận con người, trót sinh ra ở một nước yếu hèn, trước làn mưa đạn của quân Pháp.

Luật mạnh được yếu thua đã đành là như thế. Nhưng thua thiệt mà thua thiệt đến cả một thế hệ người thuộc loại ưu tú của đất nước, thì kẻ hậu sinh khi học sử sẽ không khỏi đau lòng xót dạ.

Dẫu sao sự nhất loạt đứng lên của các Nho sĩ trong cơn quốc biến, sự nhất loạt lao đầu vào chỗ chết của các Nho sĩ ấy, khi biết là chết, để trả nợ quân vương, đất nước, cha mẹ và trả nợ cho nền Nho học mấy ngàn năm, thế hệ Nho sĩ hy sinh ấy quả đã gom sức viết nên một bài thơ hùng tráng nhất của lịch sử.

Bài thơ không lời! Bài thơ không in ra trên giấy trắng mực đen! Nhưng bài thơ in vào lòng của nhân dân, không bao giờ phai lạt được.

Các khoảng trống từ 1880 đến 1900, trong văn học sử chính là khoảng để chứa bài thơ bất hủ ấy, mà ảnh hưởng kéo dài mãi cho đến ngày Pháp hết quyền, 1945.

*

* *

Hiệp ước Patenôtre mà Pháp ép triều đình ta phải ký [1] đã là một thiệt thòi nhục nhã cho triều đình và sĩ dân cả nước. Nhưng những đại diện của Pháp sau những thắng lợi vẻ vang, còn cố tình làm nhục triều đình [2] để nhân đấy mà xây dựng uy tín đại cường quốc. Vì quá lắm, chịu không thể nổi cái nhục được nữa, các quan ta đành làm liều đánh lại một trận (5.7.1885) rồi đem vua lánh vào vùng núi, ban hịch Cần Vương đi khắp cõi.

Sĩ dân trong nước tiếp đón hịch ấy mà máu hòa nước mắt, lửa giận bừng sôi. Tất cả không cần nghĩ đến sự sống chết của mình, không cần tính đến tương quan lực lượng quân sự chênh lệch, tất cả đã một lòng thà chết chớ chẳng thà chịu nhục. Tất cả đã đứng lên dưới ngọn cờ Nghĩa Hội Cần Vương do các hàng Văn Thân ở khắp các tỉnh trong nước lãnh đạo, để làm việc gọi là *Bình Tây Sát Tả* (tức là đánh Pháp và giết những người theo đạo, bị nghi là nội ứng cho Pháp).

Cái nạn kỳ thị tôn giáo, do các giáo sĩ Tây phương muốn thành công mau chóng đã gieo rắc từ thế kỷ XVII, đến đây, nhân biến cố chính trị, đã bùng lên quá sức tưởng tượng khiến đồng bào ruột thịt cả bên lương lẫn bên giáo, đã bị thác oan không biết bao nhiêu mà kể. Sự giận cá chém thớt, đánh Pháp trả thù Pháp, mà giết lây đến đồng bào khác tôn giáo của mình, dầu sao cũng là việc hẹp hòi cạn nghĩ. Nhưng với tâm lý quần chúng khi đã bốc lửa giận, thì ở đâu và bao giờ, cũng không đặt ra được vấn đề suy nghĩ chín chắn. Huống chi phía bên dân chúng theo Gia Tô giáo, bị hãm vào đất chết tất nhiên dù không muốn cũng phải dựa vào quân lực Pháp để đánh lại Văn Thân và dân bên lương.

---

(1) Ngày 6.6.1884

(2) Nào là bắt quan phụ chánh phải xin phép nước Pháp mới được lập ai lên làm vua. Đơn xin ấy viết bằng chữ Nôm không được, trả về! phải viết bằng chữ Hán, gửi sang tòa Khâm sứ. Để rồi sau đấy khâm sứ đi cửa chính vào điện làm lễ phong vương cho vua.

Nào là cho đòi hai quan phụ chính phải sang tòa Khâm sứ để định việc vào yết kiến vua. Một ông sang không đủ, phải ông kia nữa. Ông kia cáo là có bịnh. Không được! Có Bệnh thì phải võng sang.

Nào là bắt mở cửa chính không những cho quan Pháp vào mà cho cả quân nữa. Xin để quân đi cửa bên. Không được. Các quan đại thần Cơ mật viện xin yết kiến để bầy giải về quốc lễ. Thì từ chối không tiếp. Bà Từ Dụ thái hậu sai quan đem lễ vật sang tặng quan thống tướng, để nói quan thống tướng khước đi không nhận.

Bởi những điều nhục nhã quá đáng như thế, nên các phụ chính phải liều, đêm 5.7.1885, ra lệnh bắn qua dinh Khâm sứ và tấn công đồn Mang Cá của Pháp.

Pháp giữ thế thủ, đến sáng mới phản công, quân ta thua. Vua và các bà hậu được các quan phụ chính bảo giá ra khỏi kinh thành.

Và cũng tất nhiên Pháp phải dùng lực lượng nhân dân bên giáo ấy làm rào cản cho mình. Thế là trong cuộc cờ lớn cả hai bên lương giáo đều thụ động, nhưng đánh giết nhau thì đều là thật hăng say, để mối loạn lớn lan khắp nước và kéo dài mãi. Vì thù hận nuôi thù hận và sự trả thù lại khêu gợi oán thù. Đó là hậu quả tai hại và vô cùng đau thương cho dân tộc, nó đột ngột diễn biến từ dân ra, và vượt khỏi tầm tính toán của người chủ trương chỉ đánh Pháp vì chính trị.

Đã đến lúc rối như lửa cháy ngang mày ở khắp nơi như vậy rồi, thì từ người chủ trương là Tôn Thất Thuyết đến tất cả hàng Văn Thân khắp nước đều không còn đủ sức làm chủ tình thế mà kìm hãm nổi phong trào sát tả trong nhân dân dù biết là quá trớn.

Tôn Thất Thuyết người trong Hoàng tộc, nguyên án sát Hải Dương, năm 1869, sung tán tương đạo quân thứ Thái Nguyên, 1870 được đặt dưới quyền Hoàng Tá Viêm, thống đốc quân vụ các tỉnh Lạng, Bằng, Ninh, Thái với gươm thượng phương của vua ban cho được tiền trảm hậu tấu.

Năm 1873, Pháp đánh thành Hà Nội, Hải Dương, Nam Định, Ninh Bình, vua cử Trần Đình Túc và Nguyễn Văn Tường điều đình. Túc cho người đến Viêm và Thuyết đề nghị ngưng binh để thuận tiện cho việc triều đình.

Năm 1883, vua Tự Đức băng. Con nuôi là Dục Đức được di chiếu để nối ngôi, có Nguyễn Văn Tường, Tôn Thất Thuyết và Trần Tiễn Thành phụ chính. Dục Đức lên ngôi được ba ngày, Thành đọc sai lời di chiếu, Tường và Thuyết viện cớ ấy, phế vua đi (có lẽ vì Dục Đức có ý hàng Pháp và lập em tiên đế là Lạng Quốc Công lấy hiệu là Hiệp Hòa.

Hiệp Hòa ở ngôi được bốn tháng mười ngày thì bị Tường và Thuyết tâu với bà Từ Dụ để thí đi, vì có ý muốn nhận chính sách bảo hộ của Pháp để yên ngôi vua. Cả quan phụ chính Trần Tiễn Thành cũng bị ám sát. Sau đó người con nuôi thứ ba của vua Tự Đức là Dưỡng Thiện được lập và lấy hiệu là Kiến Phúc.

Năm 1884, Kiến Phúc phải bệnh mất, sau khi ở ngôi được trên sáu tháng (có lẽ do Tường đánh thuốc độc) Tường và Thuyết chọn người em ông Chánh Mông là Ưng Lịch 12 tuổi để lập làm vua lấy hiệu là Hàm Nghi.

Chắc Tường và Thuyết đã tính trước thế nào cũng phải xảy ra việc đánh Pháp và vua xuất bôn, nên một mặt tổ chức các sơn phòng, một mặt khác vì bất hòa trong việc thay ngôi Dục Đức, Phan Đình Phùng bị cách chức về miền Nghệ Tĩnh mộ nghĩa quân và lập chiến khu (thay vì

bị giết như Trần Tiễn Thành hay vua Hiệp Hòa) để sau Tôn Thất Thuyết đưa vua Hàm Nghi ra đấy.

Những chiến khu Bãi Sậy, Ba Đình cũng như các sơn phòng vùng Nam Ngãi, Bình Phú, hẳn cũng có bàn tay Tường, Thuyết giúp ngầm.

Việc để Tường ở lại sau ra đầu thú với quân Pháp cũng là một cách để kẻ tung người hứng cho không tuyệt lối triều đình. Nếu Pháp bắt Tường làm con tin và bắt phải mời vua về nội trong hai tháng mà không chịu đưa điều kiện để điều đình, thì đó là điều Tường, Thuyết không nghĩ ra.

Sau Thuyết để hai con bảo giá ở chiến khu. Còn mình theo đường Sơn La, Lai Châu sang Tàu mộ quân. Nhưng việc không thành, Thuyết không về được phải ẩn náu trong một ngôi chùa ở Liễu Châu, đêm đêm đem kiếm ra mài dưới ánh trăng và chém đá rồi chết ở đó. Người Tàu gọi là Đả Thạch Nhân.

Cuộc kháng Pháp ồn ào nổi lên như vũ bão khắp nơi, nhưng chỉ có danh nghĩa Cần Vương làm đầu mối liên lạc tinh thần, chớ không kịp có tổ chức chặt chẽ để công thủ, tiếp tế, liên lạc, tiếp viện, cùng chiến. thuật cầm cự lâu dài nên mỗi địa phương chỉ biết tự lo liệu lấy ở địa phương mình.

Đúng ra, lẻ tẻ ở các địa phương, cuộc kháng Pháp ấy đã có từ trước khi có hịch Cần Vương của vua Hàm Nghi. Hịch năm 1885 chỉ là chính thức hóa cuộc kháng Pháp ấy.

Chiến khu Bãi Sậy. Đề đốc Nam Định là Tạ Hiện, khi có lệnh vua triều đòi về kinh để đừng chống Pháp, năm 1883, đã không chịu về và từ quan đi chiêu tập quân nghĩa dũng theo về Bãi Sậy với Nguyễn Thiện Thuật. Ông này là Tán Tương quân vụ Sơn Tây cũng có lệnh triệu về kinh năm ấy và cũng từ quan không về ở lại Bãi Sậy (Hưng Yên) cùng với ông Tán Tương Nguyễn Cao [1] dùng du kích chiến đánh Hà Đông, Hải Dương, Nam Định, cầm cự đến năm 1897 mới tan.

---

(1) **Nguyễn Cao** *(1840-1895), người Bắc Ninh, đỗ cử nhân năm 1867, bổ tri huyện Yên Dũng rồi tri phủ Lạng Giang, bố chính Thái Nguyên. Năm 1883 sung chức Bắc Kỳ tán lý quân vụ. Khi triều đình ký hòa ước 1884, ông treo ấn từ quan.*

Năm 1885, ông tìm đến chiến khu Bãi Sậy phụ lực với Nguyễn Thiện Thuật huấn luyện sĩ tốt đánh du kích Pháp ở vùng hữu ngạn sông Đuống.

Sau Pháp dùng đại binh bao vây Bãi Sậy. Nghĩa quân thua. Nguyễn Thiện Thuật chạy lên Thái Nguyên rồi lánh qua Tàu. Còn ông thì về vùng Ứng Hòa, Hà Đông ẩn náu. Sau đó ông mở trường dạy học thì có kẻ tố giác. Ông bị bắt (1895).

Pháp và kinh lược Hoàng Cao Khải dụ ra làm quan sẽ phong chức lớn. Ông từ chối. Khi Hoàng Cao Khải trở mặt sai lấy hình cụ, ông cười thò tay vào túi lấy mảnh sành rạch bụng lôi ruột ra, mạ lị Hoàng Cao Khải rồi cắn lưỡi tự tử.

Chiến khu Hà Tĩnh, ở miền Hương Khê do Phan Đình Phùng bị cách chức 1883 về mộ nghĩa quân thành lập, có đặt cả xưởng đúc súng đạn, cầm cự đến 1885 [1].

Chiến Khu Ba Đình, thuộc huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa, được lập từ khi có hịch Cần Vương do Đinh Công Tráng, Hoàng Bật Đạt là 2 quan lang cùng Phạm Bành là người kinh làm án sát Thanh Hóa (vì làng có ba cái đình nên có tên là Ba Đình). Sau có thêm Tống Duy Tân [2]. Được lợi thế là vùng sình lầy, quân địch không vào được, các nhà lãnh đạo đã ẩn núp ban ngày để đêm tối cho quân đi đánh du kích các đồn địch. Cầm cự cho đến năm 1887 chiến khu bị bao vây và bắn rốt đạn trái phá vây các chiến sĩ phải mở đường máu thoát ra. Đinh Công Tráng bị bắn chết. Hoàng Bật Đạt bị bắt và bị giết ngay, Phạm Bành tự tử. Chỉ Tống Duy Tân chạy thoát.

Chiến Khu Nghệ An, do Nguyễn Xuân Ôn tục gọi là ông nghè Ôn thành lập, đánh Pháp thắng nhiều trận tại chợ Si. Sau ông bị bịnh, tháng 2-1888 bị bắt thì chiến khu tan [3]

---

*(1) **Phan Đình Phùng** (1844-1895) người Hà Tĩnh, đỗ tiến sĩ năm 1877, bổ tri phủ Yên Khánh, Ninh Bình, đến 1878 đổi về kinh giữ chức Ngự sử Đô sát viện.*

Năm 1881 vì bất đồng ý kiến với các quan phụ chính trong viện phế lập vua Dục Đức nên bị cách chức.

Năm 1884 được phục chức, bổ tham biện sơn phòng Hà Tĩnh.

Năm 1885, vua Hàm Nghi xuất bôn chạy ra Quảng Bình. Ông tìm đến bái yết được vua phong tán lý quân vụ, thống lĩnh nghĩa binh. Ông kéo cờ đặt đại bản doanh ở vùng rừng núi Hương Khê, Hà Tĩnh, luyện tập quân sĩ theo phương pháp Âu tây, dựng xưởng chế tạo võ khí do Cao Thắng điều khiển. Từ 1886 nghĩa quân gây cho Pháp nhiều thiệt hại nặng nề.

Năm 1893, Phan cho Cao Thắng đánh Nghệ An, phá chỗ đồn binh và kho lương của Pháp. Đánh được mấy đồn, nhưng vì khinh địch Cao tử trận. Còn Phan bị Pháp và tay sai khai quật mộ tổ ở làng Đông Thái cùng bắt giam các thân thuộc. Nhưng không vì thế mà nản lòng, Phan tiếp tục kháng chiến cho đến ngày 13.11.1895 vì mắc bịnh lị mà mất tại núi Quạt, thọ 49 tuổi.

*(2) **Tống Duy Tân** (1837-1892), người Thanh Hóa, đỗ tiến sĩ năm 1875, làm đến đốc học, rồi cáo quan về nhà dạy học, sau lại vào ở ẩn trong rừng núi cho thỏa mộng ước thoát tục của mình. Nhưng gặp quốc biến lại bỏ nơi ẩn để trở về làm thủ lãnh đảng Cần Vương ở Thanh Hóa, cùng Đinh Công Tráng thành lập chiến khu Ba Đình.*

Khi Ba Đình thất thủ năm 1887, ông chạy ra Bắc để 1889 lại về lãnh đạo cuộc kháng chiến ở huyện Nông Cống. Cho đến một năm sau ông bị nội phản, bị bắt và bị xử tử ngày 3.9.1892 tại Thanh Hóa.

*(3) **Nguyễn Xuân Ôn** (1830-1894) người Nghệ An, đỗ tiến sĩ năm 1871, dâng kế sách xin triều đình cải tổ mọi việc quân sự để có điều kiện đương đầu với Pháp khi cần. Nhưng kế sách bị bác, và ông bị cách chức vì tội nói vu khoát. Năm 1883, ông về quê tự động mộ quân chống Pháp. Năm 1885, ông đem quân đánh Pháp ở chợ Sĩ, thắng mấy trận nhưng thế cô lại phải lui.*

Tháng 2-1888, ông nằm dưỡng bịnh ở nơi hẻo lánh vùng Nghệ An bị địch bao vây bắt được đưa về giam ở Vinh, rồi Hải Dương, rồi Huế. Ông bị bệnh chết trong nhà lao Huế năm 1894.

Chiến Khu Quảng Nam, do chánh sứ nha Sơn phòng Quảng Nam là Trần Văn Dư được cử làm thủ hội của nghĩa hội Cần Vương. Nghĩa quân chiếm giữ tỉnh Quảng Nam (ở làng Vĩnh Điện cách lỵ sở Hội An hơn ba chục cây số); khi bị địch kéo đến bao vây, Trần Văn Dư rút lui về nha Sơn phòng ở vùng núi. Sau bị có kẻ dẫn đường quân Pháp bắt được và giết ngay.

Vùng Quảng Nam còn có Nguyễn Hiệu đậu phó bảng, hàm Hường Lô Tự Khanh cũng nổi lên lập chiến khu ở miền núi An Lâm. Đến tháng 6 năm Đinh Hợi (1887) thì chiến khu bị Nguyễn Thân bao vây giết nhiều cừ mục và bắt được Nguyễn Hiệu.

Chiến Khu Linh Đông ở Bình Khê, Bình Định, do Mai Xuân Thưởng lãnh đạo bao gồm bốn tỉnh Bình Định, Phú Yên, Ninh Thuận, Bình Thuận, có các danh nhân trong tỉnh phụ tá như Tăng Bạt Hổ ở Hoài Ân, Nguyễn Trọng Trí ở An Nhơn, Nguyên Can ở Tuy Phước, Nguyễn Hóa ở Bình Khê v.v... cầm cự được ba năm, đến tháng ba Đinh Hợi (1887), nghĩa quân bị tan rã, Mai Xuân Thưởng cùng 11 tướng tuẫn quốc [1].

Ngoài ra ở Quảng Trị còn có ông Trương Đình Hội, Nguyễn Tự Như; ở Quảng Bình, có quan nguyên tri phủ Nguyễn Phạm Tuân; ở Hà Tĩnh có cậu ấm Lê Ninh; ở vùng núi Nghệ An có quan Sơn phòng sứ Lê Doãn Nhạ; ở Đông Triều có đốc Tít; ở Hưng Hóa có đề Kiều; ở Phủ Lạng Thương và Yên Thế có cai Kinh, đốc Ngữ; ở chợ Chu có Lương Tam Kỳ, dư đảng Cờ đen, tất cả đều đua nhau cầm võ khí kháng Pháp. Chỉ kể sơ như vậy cũng đủ thấy phong trào lớn đến bực nào. Nếu lại nhớ rằng ở ngay các tỉnh thành lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Huế... cũng vẫn có các hàng văn thân ám trợ cách này hay cách khác cho phong trào thì mới thấy rõ: đây quả đúng như một trận bão kinh khủng ào ạt nổi lên cuốn hút mọi người vào vòng chiến từ khắp các tỉnh miền Bắc tới khắp các tỉnh miền Trung. Không một tỉnh nào không có máu của người yêu nước đổ ra.

---

(1) **Mai Xuân Thưởng** *(1860-1887), người thôn Phú Lạc, huyện Bình Khê, Bình Định, đỗ cử nhân năm Ất Dậu 1885, vừa lúc xảy ra việc vua Hàm Nghi ban chiếu Cần Vương. Ông ra lãnh đạo phong trào ở bốn tỉnh Bình Định, Phú Yên, Ninh Thuận, Bình Thuận, dóng tổng hành dinh ở Phú Phong và tổ chức mật khu ở Lâm Đồng, chiến đấu rất anh dũng, đánh quân Pháp đến khiếp đảm. Viện binh Pháp từ Sài Gòn với Trần Bá Lộc ra. Nghĩa quân thua ở Bàu Sấu (1887) 11 tướng tuẫn quốc. Ông vào Linh Đông quyết gây lại lực lượng để trả thù. Địch không tìm ra sai bắt mẹ ông và hàng ngày tra khảo hương lý. Ông ra nạp mình để cứu dân rồi thản nhiên bước lên đoạn đầu đài năm 27 tuổi.*

Số người chết là bao nhiêu? Vì không có bản thống kê nên không biết được. Chỉ nói nội những Nho sĩ ở cả giai đoạn 1880-1900 đã không thấy một ai để lại một tác phẩm nào cả ta cũng thấy, đúng như chữ của Devillers dùng [1] là cả giai cấp Nho sĩ đã thực bị tiêu diệt (classe de lettrés vraiment décimée).

Điều ta cần biết thêm là không những chỉ các Nho sĩ đã đứng tuổi từ 30 đến 40 mới tham gia phong trào. Người già hơn cỡ tuổi ấy, đã 55 như Nguyễn xuân Ôn, cũng như người còn đương tuổi thanh xuân, từ 20 đến 30 đã không ai chịu mang tiếng là lẩn trốn cả. Thậm chí cậu bé Phan Châu Trinh (sinh năm 1872) năm ấy cỡ 14 tuổi, cũng theo ông thân sinh dấy nghĩa Cần Vương, ở miền nguồn, huyện Tiên Phước, cho đến ngày ông cụ bị nạn, hội Cần Vương tan (1887) mới trở về đi học. Và một cậu bé khác, sau này cũng có vai trò lịch sử lớn, là Phan Bội Châu (sinh năm 1867) năm ấy 18 tuổi, cũng tổ chức một đội quân học sinh dưới hiệu cờ Sĩ tử Cần Vương, để đánh Pháp. Và biết bao nhiêu những cậu bé khác, sang giai đoạn lịch sử sau, ta sẽ thấy tên như Trào Quý Cáp, Trần Cao Vân, Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Quyền, Huỳnh Thúc Kháng, Ngô Đức Kế năm ấy toàn cỡ 13 đến 18 cả, ấy là những kẻ sống sót qua cuộc thử lửa đầu tiên này.

Cho hay bài thơ đã hùng tráng biết là dường nào!

Những người sống sót

Tuy nhiên, nói rằng mất một thế hệ người, cũng là nói khái quát vì vắng bóng tác phẩm văn học, chớ thực thì khi các phong trào Văn Thân, Cần Vương tan rã, nhiều người sống sót đã lẫn tránh đi khắp nơi, lo làm ăn chờ thời rồi, sau bị tố giác như ông Nguyễn Cao [2], hoặc phiêu bạt ở nước ngoài, để sau có cơ hội, thì lại tiếp tục chí hướng giải phóng quê hương (như ông Tăng Bạt Hổ). Cũng có người lưu vong rồi cũng không làm được gì, để chết với mối hận thiên thu (như ông Tôn Thất Thuyết, Nguyễn Thiện Thuật).

(1) *Histoire du Việt Nam - Édition du Seuil, 1952-p.28*

(2) *Xem lại lời chú thích ở trên.*

Cũng có người bị bắt và giam ở Côn đảo như các ông Nguyễn Thiện Kế [1] lãnh Đạt [2].

Những tay kiệt liệt còn sót lại để làm gạch nối giữa hai thế hệ và sắm những vai trò lịch sử quan trọng trong giai đoạn sau cùng và khá đông.

Chỉ kể những nhân vật chính, ta thấy có:

Nguyễn Thành tự Tiểu La, còn gọi là Hàm, người Thạnh Mỹ, Quảng Nam, làm tán tương đời Cần Vương, khi tổ chức bị tan phải ẩn náu một nơi đến khoảng 1903 kết giao thân mật với Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh và sắm vai trọng yếu trong phong trào Duy Tân. Sau vụ Trung kỳ dân biến năm Mậu Thân cụ bị bắt trước tiên cùng với cụ Huỳnh Thúc Kháng giam ở ngục Faifo, rồi sau đưa đi Côn lôn, được hai năm chết trong ngục, thọ 46 tuổi.

Trong sách Thi Tù Tùng thoại (tr 139), cụ Huỳnh Thúc Kháng viết:

"Tiểu La ra đảo sau mấy tháng được tin phu nhân mất, sau lại tiếp tin người con gái mất. Kế đó được tin chính phủ Nhật trục xuất phái "Việt Nam Đông Học", đa số thiếu niên ta ở Phù Tang bị giải tán. Kế hoạch kinh dinh sắp đặt trên 10 năm, một mai tan tác, cái khí phẫn uất không tự ngăn được. Chứng bệnh phế uất cũ lại phát sanh, có lúc thổ huyết cả bát. Sau vào nhà thương điều trị không khỏi, tiên sinh có gửi bức thơ quyết liệt đồng bối trong có câu: "Thời cuộc xoay vần, cơ hội tốt sẽ đến, guồng máy Đông Á sau này còn nhiều cuộc biến đổi, anh em gắng lên! Sau lại có phụ bài thơ chữ Hán mà Huỳnh Thúc Kháng diễn nôm như sau:

Một Việc chưa thành tóc nhuộm màu
Non sông ngoảnh lại thẹn mày râu
Vá trời thiếu sức bàn nghe dễ

---

(1) Ông Nguyễn Thiện Thuật là người anh hùng Bãi Sậy. Khi thua vì đại quân Pháp bao vây ông lánh lên Thái Nguyên rồi thuận đường sang Tàu ẩn náu ở Quảng Châu. Trong dịp đi Nhật tháng 4 năm Bính Ngọ (1906), Phan Châu Trinh có ghé thăm ông. Ông có người em là Nguyễn Thiện Kế vẫn ăn mặc giả làm người Tàu bán thuốc dạo để dùng đường rừng đi Quảng Châu thăm anh, rồi lại về trên 30 năm không ai biết.

Mấy năm có phong trào Đông học, thiếu niên sang Tàu nhiều, có người nghi cho cụ là người dẫn đường, nhà mật thám lưu ý. Một ngày nọ cụ bị bắt trong khi đi bán thuốc hoàn thuốc tán, lúc ấy tuổi cụ đã trên 70. Lúc cụ bị bắt giam, lấy mẻ chai mổ bụng toan chết theo ông Nguyễn Cao, nhưng có người cứu khỏi chết, bị đày ra Côn Lôn trong tù gọi là cụ Thất. ("Thi Tù Tùng Thoại" của Huỳnh Thúc Kháng).

(2) Ông lãnh Đạt là bộ tướng của cụ Phan Đình Phùng, ông trốn qua Xiêm, người ta dò xét được nên ông bị bắt đày ra Côn Đảo, tuổi đã trên 70.

Cứu thế không tài tránh ở đâu
Cuộc biến ngại gì mây đổi sắc
Tình người e nổi sóng thêm sâu
Mở toang hai mắt xem trời đất
Ngắm thử mười năm vẫn thế ru?

Trần Quân Trọng cũng gọi Đồ Cát, người Thượng Cát (Bắc Việt) từng tham gia phong trào Cần Vương, có qua lại Nam Quan, Long Châu, đến năm 1908 mộ dân quân chống Pháp thua Nguyễn Thân nhiều trận, xảy vụ Hà Thành đầu độc, tuổi đã gần 50, bị bắt đày Côn Đảo và chết năm 50 tuổi.

Tăng Bạt Hổ tức Điền Bát Tiên Sinh, quê Bình Định mộ dân quân chống Pháp thua Nguyễn Thân nhiều trận. Thân dụ hàng, cụ không chịu, lánh qua Xiêm rồi qua Trung Quốc làm thủy thủ một tàu buôn, có qua cả Nga, và thường đi lại Hoành Tân, Trường Kỳ (Nhật). Học nói thông tiếng Nhật cụ xin vào đội thủy quân Nhật, tham dự trận Nhật Nga chiến tranh, có công lớn trong những trận Đạ Liên Lữ Thuận, nổi tiếng là quả cảm, được người Nhật khâm phục thưởng huy chương quân công.

Trong bữa đại yến Nhật Hoàng đãi các tướng sĩ, cụ đỡ chén rượu của Vua Nhật ban thưởng, uống cạn, rồi khóc lớn, kể thân thế mình không phải người Nhật mà là người Việt vong quốc, thấy bữa yến tiệc vẻ vang mà nghĩ không biết ngày nào nước mình mới được bữa yến vẻ vang như thế.

Các nhà cầm quyền Nhật vì đó rất có cảm tình với cụ. Các nghị sĩ Nhật khuyên cụ lựa những thanh niên tuấn tú đưa qua Nhật huấn luyện để sau có đủ nhân tài mà cứu nước. Được lời ấy cụ về nước, dẫn đường đưa cụ Phan Bội Châu sang Nhật rồi tổ chức đưa thanh niên qua thành phong trào Đông Du. Cụ bị bịnh chết tại Huế năm 1906.

Ông Đặng Thái Thân, đỗ đầu xứ Nghệ (nên cũng gọi xứ Đặng) có câu đối như sau:

"Quân khởi kỳ sanh tác hỉ ư thời gia, đề binh thập nẫm, khứ quốc trấp dư niên, ký khốc ư Xiêm, ký khốc ư Hoa, ký khốc ư Nga, hốt hốt nhiên đại khốc ư Đông, thùy giáo tư thập thu phong, hướng ngả thần kinh mai hiệp cốt.

Ngã bất tri tử chi vi hà vật giả, độc thơ ngũ châu, kỳ giao sổ thập bối, hoặc chiến dĩ thiệt, hoặc chiến dĩ bút, hoặc chiến dĩ não, đoan đoan đích trực chiến dĩ thiết, yến đắc huyết lưu Ôn đái, vị quân Hoàng chủng thọ hồng kỳ".

(Dịch: Người há sanh làm dỡn với đời sao? Cầm binh một độ, bỏ nước hai năm, đã khóc với Xiêm, đã khóc với Tàu, đã khóc với Nga, đùng đùng sang khóc lớn bên Đông, ai dè gió phất trời thu, năm cốt về chôn thành đất Huế.

Ta chả biết chết là cái gì vậy, đọc sách năm châu, kết giao vài chục bạn, hoặc đánh bằng lưỡi, hoặc đánh bằng bút hoặc đánh bằng não, khăng khăng chỉ độc đánh bằng sắt, thề quyết máu trôi đất nóng, cờ đào tỏ mặt giống da vàng.)

Lương Văn Can (1854-1927) tự Ôn Như, quê ở Nhị Khê, Hà Đông nhà nghèo, hồi nhỏ có lần đi làm thợ sơn, năm 21 đỗ cử nhân, năm sau thi hội được phân số, triều đình bổ làm giáo thụ Phủ Hoài, cụ từ chối, ở nhà dạy học (môn đệ nổi danh nhất là Nguyễn Hải Thần). Phong trào Văn Thân nổi lên, cụ được hàng Văn Thân Hà Nội tín nhiệm. Sống sót qua thời ấy, đến 1904, cụ hăng hái hưởng ứng kế hoạch của cụ Tăng Bạt Hổ cho hai con trai đi du học Nhật Bản đầu tiên khai mào cho Phong trào Đông Du. Lại đến 1906, họp với các cụ Phan ở Nhật về, cụ quyết định tham gia phong trào Duy Tân trong nước, mà việc mở Đông Kinh Nghĩa thục là việc đầu tiên. Nghĩa Thục do cụ làm Thục Trưởng được phép hoạt động từ tháng 5-1907 đến đầu năm 1908 bị đóng cửa. Cụ bị nhà chức trách đòi hỏi ngầy ngà rồi mới tha. Nhưng đến 1913 sau vụ ném tạc đạn ngày 24-4, người Pháp nghi cho nhóm Nghĩa Thục cầm đầu, nên bắt giam cụ rồi đưa đi an trí ở Nam Vang.

Nguyễn Lộ Trạch người Kế Môn, Thừa Thiên, từ dưới triều Tự Đức đã dâng kế sách duy tân mà không được vua và triều đình cứu xét. Qua cơn bão táp ông còn sống sót (chắc là vì không tham gia Phong trào Cần Vương) Năm 1892, đời Thành Thái thứ tư, khóa thi Hội Nhâm Thìn, đề thi Đình có hỏi đại thế hoàn cầu ông không dự thi, nhưng thấy đề quan trọng, ông đã thảo một bài nhan đề: *"Thiên hạ Đại thế luận"*.

Bài này được Cụ Huỳnh Thúc Kháng chép phần đại ý, với những đoạn thuộc lòng đăng trên báo Tiếng Dân năm 1932, và tỏ ý khâm phục tác giả về tầm mắt nhìn sáng suốt và thấy xa thấy trước cả những nhân vật danh tiếng của Trung Hoa như Lương Khải Siêu, Khang Hữu Vi. Cụ Huỳnh viết: *Sách Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu truyền sang ta sau cuộc Mậu Tuất chính biến ở nước Tàu (1898) mà bài luận này ra trước khi Trung Nhật chưa đánh nhau (1892) nghĩa là trước sách Khang Lương truyền sang.*

Chính Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh và các tiên thời nhân vật khác của ta cũng có chịu ảnh hưởng bài ấy của Nguyễn Lộ Trạch. Ông

tuy không đóng góp công một cách thực tế vào các phong trào Duy tân về sau (vì chết trước) nhưng ông là người mở đường về tư tưởng.

Trong sách *"Phong trào Duy tân"* (tr. 33) Nguyễn Văn Xuân có ghi nhận:

Tư tưởng Duy tân của Nguyễn Lộ Trạch có thể chia ra mấy ý chính:

a. Vấn đề chủ yếu là chánh giáo. Chánh giáo là một nền giáo dục lấy chánh đạo để đào tạo sĩ phu và quốc dân (tức như học thuyết Khổng Mạnh, Chủ nghĩa Dân quyền).

b. Trình bày thực trạng của nước Trung Hoa. Sở dĩ không mất là một may mắn của lịch sử. Nhưng nước ấy đã hoàn toàn tê liệt. Người Việt Nam đừng trông mong gì nước ấy giúp mình nữa. Chỉ có nước nào biết duy tân và tự cường như Nhật Bản mới mong nở mặt được.

c. Bàn về cái lẽ suy nhược của Việt Nam.

d. Việt Nam muốn cứu được nước không thể noi theo đường cũ mà phải:

1. Chấn chỉnh chính giáo

2. Phải duy tân, mở mang mọi phương tiện nông, công, thương, học kỹ thuật, khoa học của Âu Tây.

3. Sẽ chờ cơ hội thuận lợi mà cứu nước.

Đó là những nhân vật chính còn sót lại để mồi lửa cho những ngọn đuốc đấu tranh ở thế hệ sau.

Chương II

XU HƯỚNG KHÔNG DẤN THÂN

Những nho sĩ không dấn thân vào cuộc chiến cũng may mắn còn sót lại. Nhưng tâm sự đã hết sức đau thương.

Nguyễn Khuyến tức Tam Nguyên Yên Đổ [1] là người tiêu biểu cho xu hướng này. Ông không tham gia phong trào Cần Vương, cũng không tỏ ý tác thành hay phản đối. Ông không dùng được quyền Sơn Hưng Tuyên Tổng đốc để theo tân trào mà diệt nghĩa quân; cũng lại không thể theo nghĩa quân để chống lại cường binh của Pháp đã gần như không chống được. Ông bị hãm vào thế phải đứng bàng quan, mà chính lòng ông không muốn, dù tuổi đã ngoại năm mươi.

Một niềm tủi hổ xâm lấn tâm hồn ông, khiến lời thơ của ông nhuốm một vẻ buồn man mác.

---

(1) **Nguyễn Khuyến** *(1835-1909) sinh tại làng Yên Đổ, tục gọi làng Và, huyện Bình Lục Hà Nam, vì ba lần thi hương, thi hội, thi đình đều đỗ đầu nên người đời gọi là Tam Nguyên Yên Đổ cũng gọi là ông Nghè Và.*

Hồi nhỏ tên là Nguyễn Văn Thắng, dòng dõi Quang Lượng Hầu, Tể tướng đời Lê, nguyên quán tại vùng Hồng Lĩnh ra tiểu phì tại Bắc Việt, mất tại thôn Cầu Ghéo quận Bình Lục Hà Nam. Sau con cháu ra thăm mộ thấy dân cư sầm uất thì ký cư tại làng ấy. Ông là cháu đích tôn cụ Nghè Nguyễn Mại, sung chức hiến sát sứ triều Lê. Thân phụ là cụ Nguyễn Lệ, tam khoa tú tài, thụ hàm thị độc học sĩ.

Vì tuổi nhỏ học giỏi, kiêu và hiếu thắng nên thi mãi không đỗ, ông đổi tên là Khuyến để tự cảnh giác. Năm 1864 đỗ Giải nguyên trường Hà Nội. Năm 1871 đỗ Hội nguyên và Đình Nguyên, bổ đốc học Thanh Hóa, bố chánh Quảng Ngãi. Năm 1882 được cử làm Thương biện Hà Nội thương thuyết với Pháp. Sau làm tổng đốc Sơn, Hưng, Tuyên. Đến 1885 lấy cớ đau mắt cáo quan về ở ẩn.

Pháp ủy Kinh lược Hoàng Cao Khải mời ông ra làm quan trở lại, nhưng ông nhất định từ chối. Không sao được, Pháp lại giao cho họ Hoàng kiểm soát gắt gao mọi hành động của cụ. Ông bị mời khéo đến dạy học riêng tại nhà của họ Hoàng. Đó là một cách giam lỏng.

Cho đến khi thời cuộc tạm yên ông mới cáo đau mắt để về quê nhà được.

Ông tạ thế năm 1910 thọ 75 tuổi.

Ông viết tập thơ chữ Hán nhan đề Quế Sơn thi tập, *và có nhiều bài thơ nôm được truyền tụng.*

Sách vở ích gì cho buổi ấy,
Áo xiêm nghĩ lại thẹn thân già
Nghĩ ta ta gớm cho ta nhỉ
Người gặp khi cùng cũng ngất ngơ

(Ngày xuân răn con cháu)

Còn một tự sự khinh mình nữa:

Mở miệng nói ra gàn bát sách
Mềm môi rượu đánh tít cung thang
Nghĩ ta ta gớm cho ta nhỉ
Thế cũng bia xanh cũng bảng vàng

(Tự trào)

Và khinh cả cái chức quan của mình:

Đồng tiền là chúa cái khôn ngoan
Đủ mặt vuông tròn với thế gian
Kém cạnh cho nên mang tiếng hoẻn
Đủ đồng rồi cũng sắp lên quan

(Đồng tiền kẽm)

Cho nên việc ông từ chức Tổng đốc Sơn, Hưng, Tuyên, đã chỉ là một việc tất phải xảy ra, để xa lánh cuộc sống phồn tạp, về với cảnh ruộng vườn, họa có tìm lại được thú sống nào chăng.

Nhưng lời thơ trong cảnh dưỡng nhàn của ông cũng vẫn là những lời buồn não ủ ê. Trăng thanh, gió mát, tùng trúc, cúc mai, sách, đàn, rượu, thơ... những món giải trí ấy của nhà nho, đã không giải nổi mối sầu về thời thế tích lũy trong lòng ông.

Thời thế thì Vua đã chỉ là Vua phường chèo [1] quan cũng vậy:

---

(1) Sau biến cố 1885, Pháp đặt công sứ ở khắp các tỉnh. Năm 1887, Pháp thành lập liên bang Đông Dương, đặt chức toàn quyền đại diện chính phủ Pháp coi chung tất cả và triều đình Huế không trực tiếp giao thiệp với mẫu quốc theo hiệp ước Bảo hộ mà bị đặt dưới quyền giám hộ của phủ Toàn quyền. Năm 1899 vua Đồng Khánh băng hà, để Thành Thái mới 10 tuổi nối ngôi. Các đại thần trong triều đều cúi đầu chịu sự chi phối của Thống sứ Trung Kỳ thành một guồng máy bù nhìn để Pháp giựt dây. Năm 1898, Pháp lại giữ luôn việc thâu thuế, và chức Kinh lược Bắc Kỳ bị bãi, giao quyền về Thống sứ Bắc Kỳ của Pháp. Còn Thống sứ Trung Kỳ thì có quyền chủ tọa Cơ Mật Viện. Mọi quyết định của Triều đình Việt Nam đều phải được sự chấp thuận của Pháp.

Vua chèo còn chẳng ra gì

Quan chèo vai nhẹ khác chi thằng hề

(Phường chèo nói chuyện với vợ)

Còn các Nho sĩ cố học để thi đỗ tiến sĩ, thì cũng chỉ là tiến sĩ giấy cho trẻ con chơi, trong dịp tết Trung thu *(Ông nghè tháng tám)*. Đến những trò vui ngày hội Tây (14.7) mới lại là cái vui ai oán nữa:

Kìa hội thanh bình tiếng pháo reo

Bao nhiêu cờ kéo với đèn treo

Bà quan nhí nhảnh xem bơi trải

Thằng bé lom khom nghé rạp chèo

Cậy sức cây đu nhiều chị nhún

Tham tiền cột mỡ lắm anh leo

Khen ai khéo vẽ trò vui thế

Vui thế bao nhiêu nhục bấy nhiêu.

Ông đã cố tránh cảnh phồn hoa, dập dìu xe ngựa ấy để về tìm vui thú điền viên, nhưng dù đi câu (Thu điếu), dù uống rượu (Thu ẩm), dù ngâm thơ (Thu vịnh), thơ cũng vẫn chỉ là một giọng buồn. Mà tìm thú tiêu dao, dạo xem phong cảnh thì ông bực bội cả với dòng nước *(Vịnh núi Long Đội)*

Chiếc bóng lưng trời am các quạnh

Mảnh bia thuở trước bể dâu đầy...

Nghĩ lại bực cho dòng nước chảy

Đi đâu mà chạy cả đêm ngày.

Sự chán chường, e thẹn buồn nản bực bội đã như những đốm mốc mọc từ trong đầu óc ra, trong khi tuổi già, tóc bạc, mắt lòa lôi cuốn dần con người về với lòng đất, người Nho sĩ không dấn thân quả đã như dở sống dở chết, giữa đất nước điêu linh của mình. Có khi ông tự cảm thấy mình là một Ông Phỗng đá *(Ông Phỗng đá)*. Có khi Ông muốn bưng tai lại *(Giả cách điếc)*; có khi Ông muốn giả dại, giả ngây *(Thị Mốc)* mà giữ vẹn tiết tháo của mình. Có khi ông tự ví mình với người gái góa không tái giá *(Lời người gái góa)* tức là không theo tân trào để gián tiếp trả lời Kinh Lược sứ Hoàng Cao Khải, khi ông này theo lệnh Pháp cố mời ông ra làm quan.

Nghĩa là về phần trí tuy ông không dấn thân, mà vẫn không ngăn được phần tâm còn bứt rứt.

Ông bằng lòng sống với cảnh nghèo nàn ở thôn quê của mình. Tuy từng là Sơn Hưng Tuyên Tổng đốc về hưu ông cũng chỉ có ba gian nhà cỏ thấp le te, với dăm ba món nợ, để Tết đến thì tha hồ mà eo sèo và khi bạn đến chơi nhà thì miếng trầu mời nhau cũng không có. Cả khi bà vợ hiền qua đời người bạn vất vả lam lũ đỡ đần ông trong mọi việc không còn nữa; thì ông đã: *"Vất vơ vất vưởng, búi tóc củ hành, buông quần lá tọa, gật gù tay đũa tay chén"*, để nhìn trời mây mà than: biết *"lấy ai kể lể chuyện hôm mai"* [1]

Đến cảnh sống vật chất cơ cực như vậy, mà ông vẫn cương quyết không chịu trở ra làm quan thì thật là gan sắt đá vậy.

Trần Tế Xương tức Tú Xương [2] lại là người tiêu biểu cho lớp Nho sĩ bất đắc chí, còn dông đảo hơn những quan lại hồi hưu như Nguyễn Khuyến.

Ông sống trong buổi giao thời, mới đương lấn cũ. Học chữ quốc ngữ và luồn lọt xin lấy một chân thơ ký nho nhỏ để sống qua ngày, thì hẳn là được, nhưng ông đã không thích chịu tiếng theo tân trào làm dày tớ tay sai cho xâm lăng. Còn tham gia phong trào Văn Thân để chống Pháp vào quãng ông còn 16, 17 tuổi thì Ông không đủ cơ cấu tinh thần và cái quyết tâm của những người đồng lứa tuổi như Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh... vả vùng Nam Định là vùng đất *trường thi* của quan lại và Nho sĩ bảo thủ, những tân văn, tân thư của người Trung Hoa mới đã không được đưa về để ảnh hưởng tới các Nho sĩ, nên cuộc sống kể như trong hũ nút, luẩn quẩn với những quan niệm luân lý cũ về trung quân ái quốc, quân tử, tiểu nhân v.v... con đường duy nhất để tiến thân đối với những người như ông, vẫn chỉ là thi đỗ. Nhưng trong buổi giao thời quan trường đã bị thêm một ràng buộc nữa đối với chính quyền bảo hộ để có những chữ những lời cần kiêng cữ mà không thể yết bảng nói rõ được ra. Phần các cử tử không thích ứng kịp hoàn cảnh mới, cũng không đoán nổi những khúc mắc tâm lý mới, nên dù học giỏi, dù cố thi cũng khó lòng vào lọt. Tú Xương thi hương tới 8 lần mà hỏng vẫn hoàn hỏng. Và trong thời ấy, phải kể là có khá đông những Tú Xương khác.

---

(1) Câu đối khóc vợ.

(2) **Trần Tế Xương** *(1870 - 1907) quán làng Vị Xuyên, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định. Tuy đỗ tú tài sớm, nhưng đến 8 khoa liền vẫn trượt kỳ thi Hương, nên người đời vẫn chỉ gọi là ông Tú (Tú Xương) ông sống nghèo nàn chết năm 38 tuổi.*

Tất cả đã chỉ cảm thấy cái đau về sự hỏng thi, mà không hiểu vì sao cả. Cái đau ấy lôi kéo theo cái không lối thoát của cảnh sống bần bách, không biết quy oán vào đâu đành chỉ ngậm ngùi đổ cho số phận, để an ủi mình và an ủi vợ con.

Những bài thơ của Tú Xương nói về sự hỏng thi và than về cảnh nghèo, thực đã vẽ ra tình cảnh bi đát chung của giới Nho sĩ thời ấy.

Sự ăn chơi để tìm quên lãng, sự sống bừa bãi để tiết cái bực dọc ra, sự chửi bới, chế giễu lung tung cả mình, cả quan trường, cả kẻ thi đỗ, cả quan chức bảo hộ, cả người đời... thường đầy rẫy trong thơ Tú Xương khiến ta cần hiểu ông đã nói lên những điều mà chính các Nho sĩ cùng thời với ông đã muốn nói.

Trong thời buổi cũ không còn cũ, mới chưa ra mới ấy đã có biết bao nhiêu điều chướng tai gai mắt. Vua quan thì chỉ là vua quan phường tuồng.

Nào có ra chi một lũ tuồng

Cũng hô cũng héo cũng y uông

Tuy rằng dối được đàn con trẻ

Cái mặt bôi vôi nghĩ cũng buồn

Trường thi chữ Hán cũ, thì lại có quan Tây với bà đầm đến

Lôi thôi sĩ tử vai đeo lọ

Ậm ọe quan trường miệng thét loa

Xe kéo rợp trời quan sứ đến

Váy lê quét đất mụ đầm ra

Đến tuyên bố kết quả cuộc thi cũng lại có bà đầm

Trên ghế bà đầm ngoi đít vịt

Dưới sân Ông cử ngỏng đầu rồng

Còn trong thành phố thì có ông cò Tây hách dịch hỏi thẻ, bắt chó chạy rông, bắt kẻ ỉa bậy:

Người quên mất thẻ âu trời cãi

Chó chạy ra đường có chủ lo

Ngớ ngẩn đi sia may vớ được

Phen này ắt hẳn kiếm ăn to

Rồi người ta lại mới có thêm cách chụp ảnh, ba người chụp chung một bức:

Cử Thăng, Huấn Mỹ, Tú Tây Hồ
Ba bác chung nhau một cái đồ
Mới biết trời cho xum họp mặt
Thôi đừng chê nhỏ lại cười to

Rồi cô Me Tây, ông Nghị viên, quan Đốc, cô Ký... là những kẻ thuộc giai cấp mới của xã hội với những tác phong mới vừa buồn cười vừa đáng lấy làm chua xót, tất nhiên người chứng của thời đại là ông phải có lời thơ ghi lại và tất nhiên lời thơ phải đặc biệt đượm giọng hài hước chua cay.

Ông đã coi tất cả là lũ tôm tép trong ngày lụt lội

Trâu bò buộc cẳng coi buồn nhỉ
Tôm tép khoe mình đã sướng chưa

Thật đã đúng là cái giọng của nhà Nho bất đắc chí, nhỏ thì không thèm làm, nhưng lớn thì làm không được hay không dám làm. Con nhà Nho cứ cho là trâu giữa xã hội như *Ông Phỗng Sành:*

Ở phố hàng Nâu có phỗng sành
Mặt thì lơ láo mắt thì nhanh

(Tự trào)

Việc nhà đành giao phó cho một tay bà Tú, mà việc nước cũng chẳng làm được việc gì hơn là thở ngắn than dài. Hết mong sáng:

Sực tỉnh trông ra ngỡ sáng òa
Đêm sao đêm mãi thế ru mà...

Rồi lại mong mưa:

Ngày nay đá nát với vàng phai
Thiên hạ mong mưa đứng lại ngồi
Ngày trước biết gì? ăn với ngủ
Bây giờ lo cả nước cùng nôi
Trâu mừng ruộng nẻ cày không được
Cá sợ ao khô vượt cả rồi
Tình cảnh nhà ai nông nỗi ấy
Quạt mo phe phẩy một mình tôi.

Với giọng thơ này, cũng như giọng trong bài: "Lạc đường"

Một mình đứng giữa quãng chợ vơ
Có gặp ai không để đợi chờ
Nước biếc non xanh sao lắm vẻ
Kẻ đi người lại dáng bơ vơ
Hỏi người chỉ thấy mây xanh ngắt
Đợi nước càng thêm tóc bạc phơ
Đường đất xa xôi ai mách bảo
Biết đâu mà ngóng đến bao giờ

và bài gửi chí sĩ Phan Bội Châu.

Mấy năm vượt biển lại trèo non
Em hỏi thăm qua bác hãy còn
Mái tóc Giáp Thìn đà nhuộm tuyết
Điếm đầu Canh Tí chửa phai son
Vá trời gặp hội mây năm vẻ
Lấp biển ra công đất một hòn
Có phải như ai mà chẳng biết
Giang tay chung giữ một càn khôn

Ta có quyền nghĩ rằng: nếu trời không đoản mệnh Ông Tú Vị Xuyên năm 38 tuổi (1907) thì tất ông đã có một bước rẽ quan trọng trong đời người, để ra đi đây đó cho nắm xương tàn lúc cuối cùng có khi gửi ở Côn Đảo hay nơi hải ngoại. Thật là điều đáng tiếc vậy.

Nguyễn Thiện Kế tức Huyện Móm [1] trong xu hướng không dấn thân, cũng là đại diện cho một số khá đông những người mang tâm trạng như Từ Thứ quy Tào.

---

(1) **Nguyễn Thiện Kế** *(1870-1920) người làng Nễ Độ (tức làng Nè) thuộc Hải Dương, đỗ cử nhân được bổ tri huyện, nên thường gọi là Huyện Nè. Sau các bạn thân thấy ông còn trẻ đã rụng răng nên gọi là Huyện Móm. Ông thường làm thơ chỉ trích quan trường nên hoạn lộ long đong, vẫn giữ mãi chức tri huyện ngồi toàn ở những huyện miền trung du hẻo lánh.*

Ông không thể ngồi trong vòng kiểm soát của Pháp mà làm thơ ca tụng những người chống Pháp. Nhưng cũng không vì ăn lương của Pháp mà ông buông tha những kẻ quan lại độc ác tham tàn. Từ các đại viên như Tổng đốc họ Phạm ở Thái Bình Tổng đốc Lê Hoan ở Hải Dương, Tổng đốc Hoàng Cao Khải ở Hà Đông, cho đến các tiểu viên là những tri phủ, tri huyện, ông có gần bốn chục bài thơ đề vịnh, coi thật như một bản án chung của giới quan lại thời ấy.

Ông đã vịnh đại viên Lê Hoan với những câu:

Tổng đốc miền đông ngỡ đứa nào
Lê Hoan thôi lại tụi Hoàng Cao
Cậu hầu ngày trước tay còn tráp
Ông lớn bây giờ ngực đã sao
Rể được thượng Trần thêm xứng đáng
Giặc nhờ Đề Thám có huân lao
Tướng tinh nay đã quay đầu lại
Đôi mắt trừng trừng ngược mũi dao [1]

Đối với tiểu viên là Tri phủ Vĩnh Tường, ông còn có lời thơ chua cay hơn. Nguyên ông này đi coi đê, vừa gặp lúc hai vợ chồng viên công sứ cũng tới kinh lý, ông thì gặp khoảng nước lội trên mười thước cũng giẫm nước bước qua được, nhưng bà thì sợ ướt giầy và té. Vì vậy tri phủ phải cõng bà qua. Huyện Móm có bài thơ vịnh cảnh ấy như sau:

Thằng cha phủ Vĩnh thế mà thâm
Nịnh bố cu Tây, cõng mẹ đầm
Đôi vú ấp tai đầu nghển nghển
Hai tay bưng đít mặt hầm hầm
Cũng may cứng cánh nhờ ơn tổ
Nếu rủi sa chân chết bỏ bầm
Chẳng kể mề đay cùng tướng lục
Ngửi tay tủm tỉm miệng cười thầm.

(1) Lê Hoan trước là lính hầu cấp tráp, nay được Bắc Đẩu bội tinh vì có công đánh dẹp Đề Thám. Khi hấp hối cứ nằm ngửa, mắt trợn trừng nhìn xà nhà đến 6 tháng mới chết.

Thật là những lời văn trào phúng sắc cạnh đến có thể đương sự thấy nhục mà chết đi được.

Dương Khuê [1] Dương Khuê là người tiêu biểu cho những Nho sĩ làm quan do Nam triều bổ dụng và trực tiếp điều khiển, mà thái độ tự chuốc cho mình là thái độ nhà chuyên môn, không giới ý tới chính trị. Phần tài hoa về thi văn ông cũng dùng đi tiêu khiển, đúng như một trong bốn thú chơi cầm kỳ thi họa của nhà Nho. Ông chính là một khách phong lưu tài tử, thanh thản nhởn nhơ giữa cuộc đời, lấy sự chơi là cái lãi của cuộc sống, và coi thơ hay người đẹp, với giọng hát du dương của khách cầm ca, cũng như phong cảnh đẹp của thiên nhiên là báu vật trời dành cho người hào hoa phong nhã.

Ông chuyên viết những bài hát nói. Thể thơ phong nhã này, khởi đầu từ Nguyễn Công Trứ, còn phóng khoáng hay tùy hứng tác giả, thường chỉ dùng biểu lộ chí hướng, nên lời ca có khi còn thô bạo, nhưng đến ông thì thơ được chuyển hẳn về hướng tình tứ và lời được giũa gọt thật trang nhã cùng bố cục vào hẳn những khuôn khổ nhất định.

Xét về phương diện chính trị, thì ông là một thứ chướng ách của thời đại. Nhưng ông giữ được điều không trâng tráo khinh thường dư luận và không tự kiêu, nên ông được người đời cảm mến, nhất là về những lời thơ óng chuốt với một thi vị thoát tục. Chẳng hạn như những câu trong bài chơi trăng:

Nguyệt quải hàn sơn thi bán bức

Sơn hàm minh nguyệt tửu thiên tôn

(Trăng treo đầu núi lạnh, thơ dở dang mới được nửa câu. Núi ngậm vành trăng sáng, rượu đến ngàn chén còn uống nữa)

Trăng chưa già núi hãy còn non

Núi chưa khuyết trăng vẫn tròn với núi

Rượu một bầu thơ ngâm một túi

Góp gió trăng làm bạn với non sông...

---

(1) **Dương Khuê** *(1839-1902) hiệu Vân Trì, quán Vân Đình, phủ Ứng Hòa, Hà Đông, năm 27 tuổi đỗ cử nhân, năm sau 1868 đỗ luôn tiến sĩ, nên thường gọi ông nghè Vân Đình. Từng giữ chức Tổng Đốc Nam Định, sau về Tham tá Nha Kinh lược Bắc Kỳ. Về hưu, có lẽ cùng ngồi với Nguyễn Khuyến được ân thưởng hàm Binh Bộ thượng thư. Năm 1902 ông mất, thọ 63 tuổi.*

Hoặc những câu trong bài thơ tiễn đào Cầm:

Quân khứ lưu tình Tô thủy nguyệt
Khách qui tần vọng Nhị Hà vân
Ai nhớ ai luống những tần ngần
Đã quạt ước hương nguyền chờ đợi đó
Hỏi thăm lối phù dung vườn cũ
Hẹn hoa này chớ phụ với Đông quân
Nào ai ngăn đón vườn xuân.

(Cô đi ra tỉnh còn lưu luyến mặt trăng trên sông Tô Lịch. Khách trở về ngoảnh trông bóng mây lơ lửng trên sông Nhị Hà)

Chu Mạnh Trinh [1] *"Cũng một nòi tình thương người đồng điệu"* như Dương Khuê, thi sĩ họ Chu cũng nhởn nhơ chơi giữa mùa ly loạn coi tài hoa của mình như hương sắc của đóa hoa vương giả có quyền được ngồi nơi lầu son gác tía, đùa với gió mát trăng trong.

Lời thơ của ông có phần xảo diệu hơn bạn họ Dương, và thi tứ còn dồi dào hơn nhiều nữa.

Thi tập của ông vịnh Thanh Tâm tài nhân (truyện Kiều nguyên Hán văn) quả là một thi phẩm bất hủ mà lời phẩm đề các hồi trong truyện thực đã xứng với lời của tác giả sáng tác ra truyện Kiều cách đó một trăm năm.

Tả cuộc gặp gỡ đầu tiên giữa Kim và Kiều trong ngày hội Đạp thanh mà ông viết:

Dưới hoa nép mặt gương lồng bóng
Ngàn liễu rung cương sóng gợn tình
Man mác vì ai thêm ngán nỗi
Đường về chiêng đã gác chênh chênh

---

(1) **Chu Mạnh Trinh** *(1862-1905) hiệu Trúc Vân, quán làng Phú Thị, phủ Khoái Châu, Hưng Yên 19 tuổi đỗ Tú tài, 25 tuổi đỗ đầu cử nhân, 31 tuổi đỗ tam giáp tiến sĩ (1893). Được bổ làm tri phủ Lý Nhân, sau thăng đến Án sát. Năm 1903 ông cáo quan về hưu rồi mất năm 1905, thọ 43 tuổi.*

Ông được giải nhất về thơ nôm và vịnh Kiều.

thì quả là ông đã sáng tác một lần thứ hai, dẫu đến Nguyễn Du sống lại cũng phải lấy làm kỳ thú và khâm phục.

Ông cảm thông với nàng Kiều mà thương hương tiếc ngọc, để có những lời:

Quấy lầm vẻ ngọc bùn lai láng

Thổi nát màu hoa gió tả tơi

Và:

Mẫu đơn vùi dập cơn mưa gió

Cái nợ yên hoa khéo đọa đầy

nên ông đã thực chân thành mà viết ngay trong bài tựa: *"Đã toan đúc sẵn nhà vàng, chờ người quốc sắc, lại muốn mượn chùm phương thảo, hú vía thuyền quyên".*

Ông không phải nhà phê bình, mà là nhà thơ thưởng thức một thi phẩm. Ông là một danh sĩ đa tình thấy giai nhân nặng nợ thì thương người đồng điệu. Đoàn Tư Thuật [1] dịch bài tựa của ông đã thực lột được hết ý ông muốn nói.

"Ai dư nước mắt khóc người đời xưa? Thế mà giống đa tình luống những sầu chung giọt lệ Tầm Dương chan chứa. Lòng cảm cựu ai xui thương mướn? Nghe câu ngọc thụ não nùng. Cho hay danh sĩ giai nhân cùng kiếp hoa nghiêm nặng nợ. Ngán nỗi non xanh đất đỏ để riêng ai lưu lạc đau lòng. Ta cũng nòi tình thương người đồng điệu. Cái kiếp không hoa lẩm cẩm, còn hồn xuân mộng bâng khuâng, đã toan sẵn đúc nhà vàng chờ người quốc sắc, lại muốn mượn chùm phương thảo hú vía thuyền quyên"...

Nếu Chu Mạnh Trinh phải chịu thua Nguyễn Du, thì chỉ là vì ông không có duyên may gặp một truyện khác của Thanh Tâm Tài Nhân để viết đấy thôi. Chứ tâm hồn thi sĩ và nghệ thuật thi ca đã không đến nỗi kém đối với nhà thơ tiền bối. Xem những bài "Hương sơn phong cảnh" hay *"Hương sơn nhật trình"* của ông thì rõ, ta thử đọc:

---

*(1) **Đoàn Tư Thuật** (1886-1928) còn là dịch giả Tỳ Bà Hành và truyện Tuyết Hồng Lệ Sử.*

Thuận dòng ngàn liễu cung dâu
Một thuyền đèn sách lưng bầu gió trăng
Buồm lan nhẹ cánh lâng lâng
Hay đâu mượn gió gác đằng đưa duyên
...
Giữa dòng đáy nước lồng gương
Mượn chèo ngư phủ đưa đường đào nguyên
Lạ chi vừa bén mùi thiền.
Mà trăm não với ngàn phiền sạch không.

Đó là dòng người không dấn thân còn sót lại. Nhưng cũng còn dòng hủ Nho nữa.

Chương III

HỦ NHO PHẢN ĐỘNG

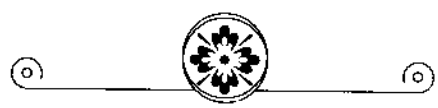
Lớp Nho sĩ gục ngã trước đây là lớp ít nhiều gì cũng kể được là đạt Nho dám dấn thân. Còn lũ hủ Nho có dấn thân khi nào đâu mà chẳng còn nguyên vẹn cả một khối, để trước đã cản lối canh tân xã hội, nay là tiếp tục ngăn đường duy tân.

Hủ nho coi đạo học của thánh hiền Khổng Mạnh và bách gia chư tử viết ra trong sách, từ thiên triều đưa qua, là chân lý tuyệt đối, là khuôn vàng thước ngọc cho muôn đời, dù ở Hoa Hạ hay man di, dù sự thế có đổi dời trong chốc lát, thì rồi thiên địa lại an bài cho dân trở về đấy. Lời dạy của thánh hiền không hề bao giờ lỗi thời. Cho nên, hủ Nho hễ mở miệng là: *"Sách có chữ"* là *"Tử viết"*, *"Đức Thánh có dạy rằng"* hễ suy xét lẽ thịnh suy, bĩ thái, tồn vong là đem đời Tam Hoàng, Ngũ Đế với Nghiêu, Thuấn, Thang, Võ ra để làm tiêu đích của đời sống lý tưởng; hễ nghe những ý kiến gì mới mẻ, mà không phải của Thánh xưng xưa, thì giãy nảy lên là mạt vận, là coi thần hờn quỷ giận, rồi trời chẳng dành cho những phước lành.

Quan niệm vũ trụ của hủ Nho là một mớ kiến thức, học như những con vẹt theo mớ hiểu biết mù mờ của Trung Hoa xưa truyền lại lúc nào cũng sẵn sàng để rổn rảng lên những chữ, Thái âm, Thái dương, Thiếu âm, Thiếu dương, Huyền vũ, Châu tước, Thanh, Xích, Bạch, Hắc Hoàng đế v. v... rồi Nam tào Bắc đẩu, Tinh đẩu, Tinh quân, Nhị thập Bát tú... rồi Thiên thần, Nhân thần... thậm chí cả Quan Thánh Đế quân là Đức Thánh Quan, một nhân vật tiểu thuyết, mà cũng coi là thực có để ban phước giáng họa cho người đời.

Thuận dòng ngàn liễu cung dâu
Một thuyền đèn sách lưng bầu gió trăng
Buồm lan nhẹ cánh lâng lâng
Hay đâu mượn gió gác đằng đưa duyên
...
Giữa dòng đáy nước lồng gương
Mượn chèo ngư phủ đưa đường đào nguyên
Lạ chi vừa bén mùi thiền.
Mà trăm não với ngàn phiền sạch không.

Đó là dòng người không dấn thân còn sót lại. Nhưng cũng còn dòng hủ Nho nữa.



Trời thì thế, Đất thì chỉ có Trung Hoa với ta dính vào mới được kể là văn minh, còn bốn xung quanh đều là man di mọi rợ cả. Sướng chưa! Ta là đồng văn với Thiên triều, đại cường quốc. Ta có quốc văn là chữ Hán như Thiên triều, đại cường quốc, để xướng họa thơ liên miên với nhau, cho thấy tiếng nói bằng chữ thánh hiền, của những người ưu tú nhất, là sang cả nhất, [1] nhưng trên đất có những gì? Ranh đất đến đâu? Núi sông gấm vóc ở đâu? Dưới mặt đất có gì?... Hủ Nho không hơi đâu tìm biết chỉ cần đại khái hiểu rằng Trời ban phước và trải bao đời vua có đức lớn trùm thiên hạ mới khiến thành một văn hiến chi bang.

Quan niệm nhân sinh. Quân mọi rợ ở bốn phương tám hướng từ xa xôi đến đây, là những lũ quỷ, bạch quỉ, học quỉ, quỉ đông, quỉ tây chúng phạm vào đất của con cháu thánh hiền, ăn có đạo, thì sớm muộn gì chúng cũng sẽ bị trời hành phạt. Hủ nho chẳng hơi đâu mà lo trời sụp. Cứ bình thản ngồi vuốt râu ngâm thơ, rồi thủng thẳng mà xem cuộc chuyển vần.

Trong khi thủng thẳng chờ xem như thế, thì hủ nho chỉ cốt giữ vững những cương thường luân lý mà thánh hiền đã dạy (chẳng câu nào sai cả) để cho vua ra vua, tôi ra tôi, cha ra cha, con ra con, vợ ra vợ, chồng ra chồng, anh ra anh, em ra em... thì tự nhiên bạch quỉ vô đạo gặp ánh sáng đạo lý sẽ chạy cho bằng hết.

Ai nói lẽ cường nhược tồn vong? Nói láo nó vừa vừa chứ! Hủ Nho bảo thế. Đức thánh đã dạy có sai bao giờ đâu: có đức thì còn, không có đức thì mất. Sao lại dám đem cái mạnh của kẻ vũ phu sánh với cái đức nhu hòa của người quân tử? Bảo rằng học đòi văn minh để tiến cho kịp người. Thì học gì bằng học cho thuộc lấy Tứ thư, Ngũ kinh! Sao lại xui dại người văn minh bắt chước theo kẻ dã man? Thật đã đến lúc đổi đời, mới có kẻ bày ra những trò đảo điên ấy. Bảo rằng bỏ học cử nghiệp đi. Ô hay! học là để thi, thi để đỗ, đỗ để làm quan giúp vua giúp nước, thì đó là trả ơn ngọn rau tấc cỏ của đất nước của vua, trả ơn sinh thành dưỡng dục của cha mẹ "trên vì nước dưới vì nhà, một là đắc hiếu hai là đắc trung" sự học đâu có tội tình gì mà bỏ. Còn bỏ cái học từ chương? Học thì phải nhớ chữ thánh hiền mới thi cử được. Nếu học mà không nhớ được một lời dạy nào của thánh hiền, thì uổng cơm trời nước giếng đi!

Đại để hủ nho ương ngạnh như thế.

---

(1) Vua Tự Đức sau khi ký hiệp ước Sài Gòn 1862 còn làm một bài thơ chữ Hán cho sứ thần Pháp mang về tặng vua Pháp để ra về là ban cho vua mọi rợ của nó. Hách chưa!

Quan niệm luân lý. Hủ Nho có một thái độ luân lý là Trung và Hiếu. Trung là trung với vua chớ còn Trung với ai? Trung với vua là tuân theo mọi lời chỉ dạy của ngài; ngài cho sống được sống, ngài bắt chết phải chết. Nhưng vua ngu muội, vua Kiệt Trụ, vua bù nhìn? Thì lại càng phải thương cảnh ngộ bù nhìn ấy, để tỏ dạ xót xa, đừng quấy cho thêm rối nữa, đạo thần tử cứ lo giữ lấy đạo thần tử, có ai lại đi soi móc cái tội của vua khi nào! Cũng như cha mới đánh con kể tội. Chớ con bây giờ dễ lại muốn sự đảo lộn để đánh cha kẻ tội hay sao? Còn hiếu? Hiếu là lo kế truyền nghiệp nhà, lo học lo thi, lo đỗ làm rạng danh mình cho cha mẹ được vui, lo giữ lấy thân sống để lấy người hương khói thờ phụng tổ tiên, lo làm quan với Triều đình bây giờ thân với Bảo Hộ để chăn dân trị nước. Sao lại nghĩ được rằng thế là xấu? Vậy chớ cứ đi gây rối loạn lung tung cho người ta bắn giết, dân mất cả làm ăn, đói rách khổ sở, thì là hay là phải sao?

Hủ Nho không những chỉ ương ngạnh mà còn nệ lời sách để chướng ách như thế.

Càng những hủ Nho có học nhiều, nhớ nhiều điển tích trong các sách sử Trung Hoa từ xưa, thì lại càng là những kẻ ngụy biện rất tài để tự bào chữa cho hành vi ác độc đểu giả và thái độ đê hèn bán nước cầu vinh của mình bằng những chữ trung hiếu, tiết, nghĩa, dầu đến chính thánh hiền sống lại cũng khó cãi nổi cái miệng của chúng.

Đáng sợ thay lực lượng của đám hủ Nho này! Tuy hủ nho không có tổ chức, không có ai đứng hẳn ra biện giải chủ trương và không có lời quyết liệt nào trên giấy trắng mực đen, để chỉ đích là có một thứ xu hướng tinh thần như thế trong giai đoạn lịch sử ấy, nhưng thực thì người làm văn học sử phải mặc nhiên nhìn nhận có một lực lượng hủ nho phản động hết sức ghê gớm. Chúng như những xe bò gãy bánh nằm ngăn chặn trên mọi bước đường tiến hóa. Chúng còn như những ma bệnh truyền nhiễm, mà quyền lực, lợi danh, hay an phận thủ thường đã dễ khiến lan bệnh ra mọi từng lớp người trong xã hội.

Bảo hộ chính đã tuyển mộ được đông đảo kẻ công tác sau thành tay sai đắc lực, trong hàng ngũ của những hủ Nho này.

Chính đại đa số những người có học mới tức là Tây học, cũng lại chỉ có cái chữ học khác thôi *(trước là chữ Nho nay là chữ quốc ngữ, chữ Tây)* còn cái tinh thần ở căn bản vẫn là tinh thần hủ Nho phản động.

Đó là căn bịnh trầm kha của xã hội, mà lực lượng cách mạng nào gặp nó rồi cũng như dụng đầu vào tường đồn lũy sắt.

Cụ Huỳnh Thúc Kháng trong bài *"Tựa Phan Tây Hồ tiên sinh lịch sử"* [1] đã viết:

"Làm một người chí sĩ đã khó, mà làm chí sĩ nước đã mất rồi lại càng khó; Chí sĩ nước mất đã khó, mà làm chí sĩ nước đã mất rồi như nước Việt Nam ta khoảng đầu thế kỷ hai mươi này lại càng khó nữa.

Trên thì một nước văn minh cường thịnh nhất trong thế giới, thi hành cái chính sách bảo hộ khôn khéo chặt chịa, ra thần vào quỷ, đè đầu mà chặn cổ. Trong thì đám quan đảng chiếm cả thế lực trong nước, gốc chắc rễ bền, thành cao ao sâu, ôm chặt cái chánh thể chuyên chế mấy mươi đời, cậy cái pháp luật độc ác đó để ngậm độc mà hại người. Giữa thì bọn Hán học mục xương, bọn Âu học đầu lưỡi, cũ không thành cũ, mới chẳng ra mới, giơ gạc vênh sừng, chia nhà cất ngõ, chống chói nhau mà không sao hiệp lại làm một được. Dưới thì mười mấy triệu dân ngu quá, đã đui điếc câm què, lại ốm đau đói rách, sống say chết ngủ, ngơ ngáo lao nhao, chỉ cúi tai gài trốt, nhắm mắt mà theo càn".

Viết như vậy, cụ Huỳnh mới chỉ có một nhận định khái quát về tình thế xã hội hồi ấy, mà chưa nhận diện được kẻ thù chính là *bọn hủ Nho với nền hủ học* từ bao nhiêu đời đã tạo thành một bản thể người như thế. Để hễ Hán học thì mục xương, hễ Âu học thì đầu lưỡi, hễ làm quan thì dối trên lừa dưới ngậm độc hại người, hễ làm dân thì cúi tai gài trốt, nhắm mắt theo càn.

Tinh thần học hủ Nho ấy lan từ thượng tầng xã hội là ông vua với thượng quan triều đình, xuống đến hạ tầng xã hội là những chú nhiêu bác xã trong làng, để bám vào đầu của lũ học trò dù là học cũ hay học mới.

Với tinh thần học như vậy, thêm cái mối lợi danh câu rỉ, thêm chính sách chia để trị tự nhiên hủ Nho tạo hẳn ra được một thứ luân lý riêng cho mọi hành vi ích kỷ, bất nhân, ác đức của chúng. Đó là cái thứ luân lý của một kẻ như Nguyễn Thân, khi tìm được ngôi mộ của Phan Đình Phùng thì sai đào lấy di hài đốt ra tro rồi trộn với thuốc súng, nhồi vào họng súng thần công mà bắn xuống Lam Giang. Thứ luân lý của kẻ như Trần Bá Lộc khiêng cả long đình thờ của người ta về nhà mình để chơi. Thứ luân lý của Nguyễn Thân bắt mẹ Mai Xuân Thưởng, hành hạ các hương lý, để Mai Xuân Thưởng thương mẹ, thương người làng mà phải về nộp mình cho hắn chém lập công.

---

(1) "Giai nhân Kỳ Ngộ" của Phan Châu Trinh - Hương Dương xb. 1958

Vai trò của hủ Nho trong buổi giao thời

Đã đành kiếp nghiệp chung của đất nước và dân tộc phải chịu cảnh lầm than không gỡ được, nhưng cho đến tận về sau này rất lâu, qua cuộc thay cũ đổi mới của lịch sử, mà đất nước vẫn trong vòng chậm tiến với thật nhiều mâu thuẫn nội tại cho dân chúng lủng củng mãi với nhau để yếu hèn vẫn yếu hèo, thì đó là tại:

1. Những đạt Nho đã gục ngã hết

2. Những Nho sĩ không dấn thân đã dửng dưng với vận mệnh đất nước của mình.

3. Chỉ còn lại những hủ Nho tự tung tự tác mà sắm vai trò lịch sử.

Hủ Nho chỉ đủ sáng suốt để tùy thời sống cho bản thân và tôn tộc. Mà không có bất cứ một ý niệm nào về sự tiến hóa của xớ sở.

Tùy thời, thì chính hủ Nho còn nhắm mắt buông xuôi cho nền văn minh vật chất mới mặc sức lan tràn phá phách nền nếp sống và truyền thống tinh thần cũ. Cả xã hội chỉ còn một mẫu người vênh vang đắc chí về sự thức thời vụ của mình để theo Tây. Đó là mẫu những tiểu nhân, không phải chỉ là chú thông ngôn ký lục, cô me tây, cậu bồi, anh bếp, anh chủ thầu... mà chính là những quan lớn quan nhỏ từ hàng tổng đốc xuống đến phủ, huyện, cai đội, lính tráng. Tất cả tuy làm quan lớn quan nhỏ khác nhau nhưng đều chung một tư cách nịnh bợ quan thầy để thụ hưởng ân huệ, cùng đón ý quan thầy để tâng công. Tất cả đều sẵn sàng coi cái gì của mình cũng là cổ hủ lỗi thời, xấu xa, đê tiện, nhạt nhẽo, vô ích còn cái gì của Tây cũng hay, tiện, đẹp, gọn và tốt.

Thành ra giặc thì ý thức lại nằm sẵn trong nhà rồi, cho mình là hủ Nho thì ngu, mà lòng yêu dân thương nước lại không có. Giặc muốn muốn phá đâu chưa cần nói, hủ Nho đã đón ý để đi phá trước tất cả. Còn cái gì giặc muốn gieo rắc để hãm chết tất cả trong vòng nhược tiểu chậm tiến, thì hủ Nho lại hăng hái hơn ai hết để thi hành ngay.

Giặc muốn hạ uy tín người chí sĩ yêu nước của mình là Phan Bội Châu, thì hủ Nho đón ý để có ngay danh hiệu mà chỉ định đây là người *Bội Quốc*. Giặc muốn thiêu hủy danh dự những danh nhân của mình thì hủ Nho lập tức có ngay ca dao: *"Nước Nam có bốn anh hùng: Tường gian, Viêm láo, Kiêm khùng, Thuyết ngu"*. Giặc muốn cắt đứt liên hệ của mình với Trung hoa về chính trị, để những nhà yêu nước của mình bôn đào qua đó không được dung dưỡng nữa, thì hủ nho lập tức gây ngay phong trào tẩy chay người Tàu suốt từ Bắc chí Nam.

Giặc muốn chia đất nước ra thành ba kỳ và chia người ra thành ba tập thể Nam, Trung, Bắc để dễ cai trị, thì hủ Nho lập tức đưa ra những đặc tính địa phương để kỳ thị lẫn nhau coi như người của ba nước cừu địch.

Giặc muốn cho tôn giáo vĩnh viễn thành đầu mối chia rẽ trong nước, để tất cả phải ngửa cổ trông vào quyền trọng tài của mình, thì hủ Nho luôn luôn khơi dậy những oán thù truyền kiếp giữa kẻ lương và người giáo.

Đối với cái làng, một tổ chức đặc biệt của giống nòi, trải cả ngàn năm bắc thuộc mà vẫn giữ nguyên vẹn được cá tính dân tộc là nhờ nó, thì giặc không muốn cái pháo đài phép vua thua lệ làng ấy tiếp tục là chỗ dung thân cho người yêu nước lẫn tránh nữa, các hủ Nho lập tức đưa một số hủ tục lưu tệ ra để lo cải lương hương chánh mà phá nát đi.

Đối với gia đình trong đó người ta sống theo nếp lá lành đùm lá rách, coi tình nghĩa trọng hơn quyền lợi, để có thể bám chặt lấy cuộc sống nông nghiệp mà bất cộng các với tân trào, giặc thấy là nguy hiểm, thì hủ Nho lập tức nêu nghĩa tự do giải phóng cá nhân, để:

Nhà kia lỗi đạo con khinh bố
Mụ nọ chanh chua vợ chửi chồng
Keo cú người đâu như cứt sắt
Tham lam chuyên thở những hơi đồng

(Tú Xương)

Tóm lại, hủ Nho chỉ là *tay sai trực tiếp hay gián tiếp nhưng rất đắc lực cho thực dân thống trị*. Nghĩa là suốt cuộc tiếp xúc đầu tiên với văn minh Tây phương, cuộc cờ lớn về chánh trị đã chỉ có một tay cao cờ và ý thức cầm chịch thôi, còn bên kia là một lũ hủ Nho toàn đoán ý địch thủ để đi những nước cho mình thua mà làm hài lòng địch thủ. Cái đau chung cho dân tộc, nói rõ trắng đen ra, là cái đau ấy. Nước mất đã đành chỉ Việt gian mới làm được việc. Nhưng Việt gian thông minh, Việt gian biết lòn trôn như Hàn Tín, nếm phân như Câu Tiễn, để sửa soạn điều kiện mà vùng lên, cũng lại không có nốt. Mà chỉ có loại giá áo túi cơm, sâu dân mọt nước, chỉ rình dối trên lừa dưới mà vinh thân phì gia, lại còn lo mở đường vạch lối dạy khôn và dạy điều ác cho giặc để sự bóc lột đồng bào được triệt để hơn nữa.

Cái khổ vì hủ Nho thật quả không sao nói cho hết được vậy.

Ác hại một điều là hủ Nho lại tài *"mập mờ đánh lận con đen"* để giả đạo đức, giả nhân nghĩa, giả ái quốc, cho bất cứ hành vi bỉ ổi đê tiện đến đâu cũng vẫn viện dẫn được những chữ cao quý để giải thích là vì dân vì nước, vì sự tiến bộ văn minh hay vì sự tùy thời cả.

Hạnh Thục ca của Nguyễn Nhược Thị [1]

Dầu có lời giới thiệu của cụ Trần Trọng Kim, giá trị về sử của tập này cũng không bao lăm. Mà giá trị về văn lại càng không có nữa. Nhưng muốn tìm một thí dụ cụ thể về thái độ hủ Nho trước thời cuộc, cũng như cách hiểu, cách lý luận của hủ Nho, mà Nguyễn Nhược Thị tiêu biểu, ta nên nghiên cứu tập ca này.

Trước hết, ta cũng không cần quan tâm đến điểm người đời Nguyễn tất nhiên phải coi Tây Sơn là Ngụy và Gia Long là thánh nhân:

Đời sau chính sự đãi Long

Ngụy Tây thiết cứ bạo cường ngược dân

Cứu đời mừng có thánh nhân

Hoàng triều khải vận dẹp quân hung tàn.

Ta hãy để ý đến cái giọng, hễ mở miệng là có Nghiêu Thuấn, Thang, Võ, để ca tụng hiếu đức của vua Dực Tông:

Văn cung Thuấn mộ vẹn mười

Những mong lọn đạo vâng vui ngày dài

...

Trị vì sáu sáu năm chầy

Lòng nhân tính hiếu đức tày Thuấn Nghiêu

(Văn cung Thuấn mộ, là vua Văn Vương hiếu kính cha mẹ, vua Thuấn yêu quý cha mẹ)

Nhưng điều ấy không quan hệ bằng việc kết án các quan phụ chính Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết cãi lời di chiếu và phế tự quân:

Tự quân chưa chính ngôi trời

Chiếu thư lại cãi quên lời sách xưa

---

(1) Nguyễn Nhược Thị (1830-1909) người Phan Rang, Khánh Hòa con gái quan Bố chánh Nguyễn Nhược Sâm, có tài văn học, được tuyển vào cung từ đầu đời Tự Đức, và được phong chức lễ tần là một chức quan dưới bậc phi. Bà được cử làm bí thư hầu hạ Từ Dụ Thái Hậu, mà vua Dực Tông. Vua Dực Tông có lệ mỗi tháng có 15 ngày thiết triều bàn việc nước với các quan và 15 ngày xem kẽ sang chầu mẹ việc nước có gì quan trọng cũng tâu cho mẹ biết. Nhờ đó bà Lễ Tần hầu cận có thể biết mà viết trong tập "Hạnh Thục ca" như một bản cáo trạng của thời ấy.

Hạnh Thục là chữ dùng theo tích vua Đường Minh Hoàng chạy giặc An Lộc Sơn về đất Thục lánh nạn giống như việc vua Hàm Nghi xuất bôn chạy về chiến khu Quảng Bình Quảng Trị.

Việc này Trần Trọng Kim có viết rõ: "Vua Dục Tông không có con, nuôi 3 người cháu làm con nuôi: trưởng là Ông Dục Đức, phong Thụy Quốc Công, thứ là Ông Chánh Mông phong Kiên Giang Quận Công, ba là Ông Dưỡng Thiện. Khi ngài sắp mất, có di chiếu nói rằng: Đức tính Ông Dục Đức không đáng làm vua, mà ý ngài muốn lập Ông Dưỡng Thiện, nhưng vì ông ấy còn trẻ, mà việc nước cần phải có vua lớn tuổi, cho nên phải lập con trưởng" (tr. 533)

Khi làm lễ đọc di chiếu, quan phụ chính Trần Tiễn Thành có đọc sai đi mấy câu

Văn Tường Tôn Thuyết chẳng lơ

Bắt chưng lỗi ấy phiến từ dâng tâu

Tức là họ tâu lên Từ Dụ Thái Hậu xin bỏ tự quân mà lập người khác. Như vậy dù sự việc không được ghi chép rõ, người ta vẫn có thể hiểu được rằng phụ chính Trần Tiễn Thành đã muốn giấu lời bình của vua Dực Tông đối với tự quân là "không đáng làm vua" và còn đọc sai đi mấy câu thì hẳn là đã bịa ra lời khen tự quân là xứng đáng lắm lắm nữa. Do đó, người cải lời di chiếu là Trần Tiễn Thành còn Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết có vin cớ ấy để phế lập, - (xin Từ Dụ Thái Hậu phế lập, - thì cũng là sợ hậu họa nơi một kẻ không đủ tư cách làm vua mà chưa lên ngôi đã có ngay một kẻ gian nịnh làm trò tâng công rồi. Việc không đủ tư cách nói ở đây, có khi còn là về chính trị, yếu tinh thần tự chủ đối với Pháp nữa.

Nguyễn Nhược Thị là người đàn bà cổ hủ, hồi ấy 53 tuổi, chỉ cố chấp lời sách và lời di chiếu, làm sao thấu đáo được uẩn khúc ấy?

Đến vụ Phan Đình Phùng, Nguyễn Nhược Thị viết:

Có quan ngự sử tôi ngay

Phan Đình Phùng gã thấy nay bất bình

Trước triều ra mới nói trình

Tự quân có trái lời lành chưa can

Bèn gia lỗi ấy sao an

Ngàn thu để tiếng luận bàn về sau

Min không sợ chết cúi đầu

Phát minh lẽ thẳng ngỏ hầu cùng nghe

Thấy lời ai nấy sởn ghê

Sốt gan Tường Thuyết truyền đè xiềng ngay

Dẫn ra ngục thất giam vây

Uy đường sấm sét ai rày dám phân

Viết như thế để kết án Tường Thuyết, Nguyễn Nhược Thị đã tỏ ra không hiểu gì hết về chính trị. Phan Đình Phùng bị giam, rồi bị cách chức để về Hà Tĩnh mộ nghĩa quân lập chiến khu đúc súng đạn. Sau đó vua Hàm Nghi xuất bôn, Tôn Thất Thuyết đem vua chạy về Quảng Trị, Quảng Bình, ban chiếu Cần Vương, phong Phan Đình Phùng làm Tán Lý Quân vụ, thống lãnh nghĩa binh. Nếu họ Phan quả có cái thù bị cách chức thật, đối với Tường và Thuyết thì làm sao Thuyết dám dẫn xác đến chiến khu của Phan? Ngay cả việc thả cho Phan về Hà Tĩnh, tức là thả cọp về rừng nữa, làm sao có thể có được, khi đối với Trần Tiễn Thành và ngay cả vua Hiệp Hòa bị truất phế, Thuyết cũng hạ sát.

Hỏi như thế tức đã là trả lời rồi. Tường, Thuyết và Phùng vẫn là cái bộ ba đồng chí hướng, mà sự bất hòa, sự bị giam, bị cách chức chỉ là một cách che mắt thiên hạ để đẩy nhau đi sửa soạn điều kiện kháng chiến lâu dài mà thôi. Điều ấy làm sao một hủ Nho như Nguyễn Nhược Thị có thể hiểu nổi, cũng như có thể hiểu nổi tâm trạng một người như Tôn Thất Thuyết lúc cùng đồ phải nương náu trong một cảnh chùa bên Tàu đêm đêm đem kiếm ra mài dưới ánh trăng rồi chém đá để người Tàu gọi là Đả Thạch Nhân.

Cho nên những điều bà nói về Tôn Thất Thuyết là quyền thần tàn bạo, giết oan nhiều người đa nghi, tiếm dùng nghi vệ, mộ quân Phấn nghĩa để hộ mình, cùng bắt dân tiêu tiền sểnh để làm giàu riêng cho mình v.v... ta e rằng đó là những điều Pháp muốn nói mà bà đã nói giúp trước cả, nên cần xét lại.

Điều mong ước của Từ Dụ Thái Hậu, cũng là của Nguyễn Nhược Thị và mọi người khác trong xu hướng hủ Nho đã chỉ là xin được nhà nước Pháp bảo hộ để yên ổn sống qua ngày. Xem đoạn viết này thì thấy quá rõ:

Hãy đương tin tức trông mong

Bỗng đà có thấy sớ phong dâng vào

Ngày hai mươi ba mới trao

Văn Tường nhìn gởi xin mau phản hồi

Chiêu an các việc xong rồi

Pháp quan khiên khá hầu ngài hồi loan

Thành trì đều thảy giao hoàn

Xin làm bảo hộ ngỏ toan giúp phò

Phán rằng: "Lý ấy có mô

Họa là trời xuống phúc cho chăng là"...

Không những dòng hủ Nho chỉ ao ước có thế. Để đánh đổi lấy ao ước ấy cho được yên ổn, người ta còn chìu theo cả những ý thích riêng của người Pháp có phạm tới phép nước của mình nữa. Phép nước là thái hậu buông rèm không cho ai thấy mặt. Nhưng khâm sứ Champeaux:

Ỷ không biết phép nước Nam

Rằng "cho thấy mặt biết cam thửa lòng

Gửi xin tạm cuốn sáo rồng

Yết rồi bỏ xuống ngỏ cùng hỏi han"

Thì Thái Hậu cũng đành phải chìu ý. Đến lúc trông thấy Tây:

Lạ lùng diện mạo y quan

Dạ xoa mẽ dáng kinh hoàng xiết mô!

Đã đến độ "kinh hoàng xiết mô" ấy rồi thì khâm sứ muốn gì cũng phải răm rắp tuân theo. Khâm sứ bảo rằng: *"Nghịch Thuyết cãi lời..., Nguyễn Văn Tường vụng tính, nay phải lập vua mới, còn vua Hàm Nghi có về cũng phong cho công hầu."*

Hai quan Nguyễn Hữu Độ và Phan Đình Bình thì tiếp lời:

Hai quan đồng tiếng gửi vào

Chúng tôi cùng dạ ước ao đêm ngày

Quí quan phán vậy rất hay

Nghiệp lành con nối dân rày mới an

Trước nhờ thánh đức chủ trương

Sau nhờ Thái hậu mối giường sửa sang

Báo phù lại có quí quan

Ắt là bình trị phục hoàn như xưa

Thoảng nghe mọi nỗi bày thưa

Phán rằng: "Đặng vậy cũng nhờ các ngươi

Nay ta đều thấy y lời.

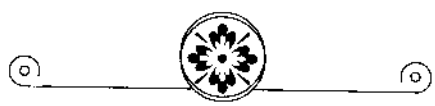
Bởi thế, như đã nói trên *"Hạnh Thục ca"* của Nguyễn Nhược Thị đã có giá trị là một bằng chứng của tinh thần hủ Nho phản động.

*

* *

Chỉ vì vai trò lịch sử bị nắm trong tay lớp hủ Nho, nên Pháp mới tha hồ lấn lướt để vi phạm luôn điều ước Bảo Hộ, đúng như Devillers đã nhìn nhận [1]: *Từ chế độ bảo hộ, người ta đã tiến gần đến trực trị* (Du Protectorat, on était presque passé à l'administration directe) và Nam triều chỉ còn là một hình nộm tay sai, mà thôi.

(1) *Histoire du Vietnam - Sđd tr.29.*



Chương IV

THẾ HỆ NGƯỜI MỚI, ĐƯỜNG HƯỚNG ĐẤU TRANH MỚI

Thế hệ người mới còn chưa nguôi được tâm trạng, đối với thế hệ cha anh vừa gục ngã, thì tuổi trời đã cho lớn lên với thời cuộc khó khăn lên gấp bội.

Vua và triều đình kể từ đây đã tách qua đường khác không sát cánh với lực lượng nhân dân đấu tranh giành độc lập nữa, mà còn bị ép cho thành công cụ của thực dân để đàn áp lực lượng nhân dân ấy. Các quan lại từ địa phương đến trung ương thì không những hết rụt rè để coi là bổn phận bất đắc dĩ, mà còn bắt đầu lấy làm hãnh diện được phụ họa vào công cuộc bình định, mà ráo riết lùng bắt các nhà ái quốc, cùng tra tấn tù đầy, giết chóc không nương tay. Nước thì bị chia làm ba kỳ với ba chế độ cai trị khác nhau, để gieo mầm kỳ thị Nam, Bắc, Trung, và để nhân dân như đàn gà nhốt riêng từng chuồng một, muốn qua lại phải có sổ thông hành (như ra ngoại quốc vậy). Còn dân thì ngu dại dốt nát, thêm sợ sệt qua bao cuộc đàn áp đẫm máu, đã không dám biết bổn phận và quyền lợi công dân của mình, còn bị quan lại tham nhũng cố tình làm cho ngu đi để dễ bề bóc lột; trông cậy vào những người gọi là kẻ sĩ đứng giữa, thì về Hán học, thế hệ đạt Nho đã trả nợ máu xương trong vòng lửa đạn, chỉ còn những hủ Nho ư ử mấy lời dạy của thánh hiền mà cố chấp cả lời sách để cản đường tiến hóa. Còn về Âu học, thì người học thức đến nơi đến chốn, biết tìm chỗ hay của người mà vạch lối tiến cho mình thì rất ít (nếu không nỡ nói là không có) còn đại đa số vẫn chỉ là học cử nghiệp để kiếm sống. Tất cả đã ích kỷ vô cùng trối kệ xã hội mất kim chỉ nam, trước làn sóng văn minh vật chất tràn qua, để giá trị tinh thần truyền thống cũ thi nhau sụp đổ, cho mọi thứ rác rưởi hèn hạ nổi lên trên.

Trước cảnh sống lầy lụa và đau thương ấy, thế hệ người mới đã đứng lên, và kể từ khoảng 1903 đã bắt đầu sắm vai trò lịch sử.

Dưới ngọn cờ chung của *Duy Tân* để tự khai hóa, tự cường, tự lập nhắm tới viễn đích giải phóng quê hương thế hệ người mới đã vạch một đường hướng tranh đấu mới.

Thế hệ cũ vì nhục quá, chịu không được, đã hành động theo xúc cảm nhất thời, không tính toán, không tổ chức, không chỉ huy mạnh, địa phương nào địa phương nấy lo đánh phá cho thiệt hại được địch thì thôi, nên tất cả dần dần bị đốn ngã hết, (cho đến mất một thế hệ người) mà kết quả thì chỉ còn cái tâm tang dùng làm chất men cho đàn sau lướt tới.

Thế hệ mới rút được những bài học kinh nghiệm cũ, đã uyển chuyển và linh động hơn:

- Người nào ra mặt vũ trang chiến đấu được, thì tiếp tục cứ hiểm để chiến đấu như *Hoàng Hoa Thám tại Yên Thế.*

- Người nào có văn tài lỗi lạc, khẩu khiếu cuốn hút để lay tỉnh đồng bào, kéo người vào phong trào thì cứ việc nghênh ngang giữa thanh thiên bạch nhật dưới danh nghĩa công khai là *thúc đẩy sự tiến hóa như Phan Châu Trinh.*

- Người nào quá lộ rồi không thể ở trong nước được, thì ra nước ngoài đưa cao ngọn cờ bé nhỏ lên, để vẫy gọi đồng bào và thỉnh thoảng tung về những *"huyết lệ thư" làm hứng khởi lòng người như Phan Bội Châu.*

- Người nào hồ sơ trong trắng, ra mặt xin phép mở trường được để gieo rắc tư tưởng mới, và nhân đó tìm người tâm huyết, thì thành lập *Đông Kinh Nghĩa Thục* như Lương Văn Can.

- Người nào khéo tổ chức bí mật vận động tìm người để đưa ra nước ngoài (nước Nhật) mà cho học thành tài, để sau có lúc dùng tới, theo phong trào *Đông du* như Tăng Bạt Hổ, Nguyễn Thần Hiến.

- Người nào có tài có chí làm ăn buôn bán thì lập những *thương hội, công hội, nông hội* một cách công khai để lấy tiền lời giúp cho công cuộc chung, vừa để giành giựt lại phần nào những quyền lợi kinh tế bị ngoại nhân nắm giữ.

- Người nào khó vận động cho nhân dân bừng tỉnh thì lo gây những phong trào canh tân cuộc sống, mà *cắt tóc ngắn, vận Âu trang* là những việc có giá trị biểu tượng, còn xin giảm thuế để thành vụ *Trung Kỳ dân biến* là chuyển tranh đấu kinh tế sang chính trị, chuyển ôn hòa sang bạo động.

Đại để ngoài những việc bí mật, chỉ còn những công tác xã hội công khai hợp pháp, bề ngoài như vô hại và không liên hệ gì tới nhau. Mà nhìn toàn bộ thì thấy là một sự ồn ào kinh khủng.

Mở đầu cho tư trào văn học của thế kỷ XX. lan tràn khắp nước trong 5 năm liền từ 1903 đến 1908, chính là nền văn học ấy.

Ảnh hưởng của Tân văn Tân thư

Các Nho sĩ của ta ở hồi đầu thế kỷ XX, chưa học và đọc được Pháp văn. Các tác phẩm bằng Pháp văn mang sang thuộc địa cũng còn rất hiếm. Duy ở Trung Hoa hồi cuối thế kỷ trước [1] có nhiều nước Âu Mỹ đồng thời cũng có tô giới. Họ đã cạnh tranh nhau khoa văn chương nghệ thuật để giành ảnh hưởng trong dân chúng Trung Hoa. Nên họ đã mang tới đó đầy đủ các tác phẩm văn nghệ, nhất là những tác phẩm của Rousseau, Voltaire, Montesquieu ở thế kỷ XVIII, là những tác phẩm từng mở đường cho cuộc cách mạng tư sản dân quyền 1789, mà các nước Âu châu từng chịu ảnh hưởng.

Một số Nho sĩ tiên tiến của Trung Hoa đương thao thức tìm hiểu lý do phú cường của các nước Âu Châu, thì gặp những tác phẩm ấy, để say mê phiên dịch ra *Hán văn, mà giới thiệu cho người đồng bang* gây thành một phong trào duy tân Âu hóa.

Cầm cờ đầu là Khang Hữu Vi (1858-1927) tác giả các sách *"Đại Đồng thư"* và *"Âu châu thập nhất quốc du ký"*. Ông dâng điều trần lên vua Quang Tự trình bày các lẽ phải duy tân. Ông lại nhóm họp những Nho sĩ để thuyết về các phép cải cách cho nước được giàu mạnh. Người môn đệ và đồng chí của ông là Lương Khải Siêu, có văn tài lỗi lạc, sáng lập *"Thời vụ báo"* là tờ báo đầu tiên ở Trung Hoa và việc những bài thi luận danh thép và hấp dẫn để lay tỉnh mấy trăm triệu dân Tàu còn mơ ngủ. Ảnh hưởng của hai vị này hết sức lớn trong giới thanh niên. Năm 1898 vua Quang Tự cho triệu Khang Hữu Vi vào bệ kiến định phong quan chức để mưu việc biến pháp. Nhưng xảy ra cuộc Mậu Tuất chính biến, triều đình quy tội cho hai ông, nên cả hai nhanh chân chạy sang Nhật mới thoát chết. Qua Nhật thầy trò Khang Lương lại tiếp tục viết báo viết sách để truyền bá tư tưởng mới.

---

(1) Trung Hoa cũng bị các nước Âu Mỹ lấn hiếp. Sau Nha Phiến chiến tranh (1840-1841) lại có liên quân Anh Pháp tấn công (1860) và các nước Âu Châu khác liên minh với nhau để ức hiếp. Cứ mỗi lần lại mất một ít đất và một số quyền lợi. Cho đến Nhật là nước chư hầu cũ mà cũng bắt nạt được đàn anh để cướp đảo Đài Loan (1895). Thành ra bao nhiêu miếng mồi ngon là ở hải cảng ven biển đều vị các nước Tây Phương giành nhau xâu xé.

Các bài báo nói về thời bệnh luận cùng sách *"Ẩm băng"* của họ Lương tuy viết cho người Tàu đọc, nhưng người Việt đọc được cũng nhận thấy mình mắc cùng một chứng bịnh và phải dùng đúng một đơn thuốc. Vì đó mà liền ngay sau Mậu Tuất chính biến (1898) theo sự xác định của Huỳnh Thúc Kháng [1] các sách báo Khang Lương được giới Nho sĩ tiên tiến của ta đòi hỏi và hoan nghênh nhiệt liệt.

Khoảng 1898 ấy là khoảng các chiến khu chống Pháp đã tan hết. Đề Thám cũng đã xin hòa hưu (1897) để lo lập ấp Nhã Nam chờ cơ hội khác. Cái mộng dùng võ lực đương đầu để đuổi Pháp ra khỏi bờ cõi đã tan. Nhưng vẫn còn leo lét trong đầu người nho sĩ sống sót, một giấc mơ về uy lực của Thiên Triều Trung Hoa là nơi có thể nhờ cậy giúp đỡ để chống Pháp, thì sách của Khang Lương làm người Việt Nho tan nốt giấc mơ ấy và bừng tỉnh. Họ bừng tỉnh và thấy rằng Trung Hoa cũng đương yếu hèn lắm, cũng đương lo chạy chữa thuốc thang để khỏi mất nước, thì còn giúp được ai để lấy lại nước nữa.

Chính cái ảnh hưởng ở nguyên tắc này là ảnh hưởng quan trọng nhất để người Việt lắng lòng mình xuống suy nghĩ tìm phương thế ở chính mình để tự cứu mình. Rồi khi tiếp tục nghiền ngẫm những tư tưởng Âu Châu qua các sách Hán văn ấy, người ta mới thấy hé mở một chân trời mới cho đường hướng tranh đấu mới.

Khu vực ảnh hưởng của Tân văn Tân thư

Trong sách *"Phong Trào Duy Tân"* (tr.41) ông Nguyễn Văn Xuân đã có nhận xét xác đáng về khu vực chịu ảnh hưởng của Tân Văn Tân thư, ở hồi đầu là Huế, ông viết:

"Huế lúc bấy giờ là đế đô, giữ vai trò chỉ huy văn hóa, nên có nhiều bậc anh tài học giả không chỉ ở địa phương mà tứ hướng quay về. Do đó có nhiều sách vở lạ. Chính nhờ những sách vở ấy mà Nguyễn Lộ Trạch tự học rồi tự xướng chủ nghĩa Duy Tân. Thời ấy, Huế cũng đã có những du học sinh ngoại quốc về như Thân Trọng Huề đã dâng biểu xin bãi bỏ việc thi cử. Đồng thời người Bắc có tư tưởng mới như Nguyễn Thượng Hiền, Đào Nguyên Phổ cũng có mặt ở đấy. Đào Nguyên Phổ mua những tân thư của Trung Hoa đưa sang. Sách vở thời ấy do những ghe lớn đưa theo hàng hóa rồi có những thuyền nhỏ buôn sách chèo lên đậu ở một

(1) Phong trào Duy Tân của Nguyễn Văn Xuân - Lá Bối xuất bản 1970. Lời chua tr.30.

bến nào đó như Phu Văn Lâu để chờ người tới chọn mua. Đó cũng là một trong những ngành thương mãi quan trọng của Trung Hoa ở đế đô (còn ở các tỉnh, kể cả Hội An cũng ít phát đạt) Tân thư cũng theo đường ấy mà vào". Sau đó mới lan rộng vào các tỉnh miền Nam và lan ra các tỉnh miền Bắc.

Những người chịu ảnh hưởng

Đó là những người có cơ cấu tinh thần san sẻ đón nhận những tư tưởng mới, những người từng đã dự phong trào Văn Thân Cận Vương và may mắn sống sót, cũng như những người có cha anh từng gục ngã cho đại nghĩa quốc gia mà tâm tang còn nung nấu lửa lòng. Những người ấy tới đây vừa vặn đến tuổi trưởng thành để biết xót xa cảnh nước mất nhà tan.

Còn trái lại, những người chỉ biết học đi thi, đỗ để làm quan, thì những Tân văn Tân thư không dùng vào được việc gì cho họ cả. Họ tất nhiên không mua đọc, mà ví thử có đọc dăm ba trang thì không khéo họ còn không hiểu là khác nữa.

Ảnh hưởng tạo thành những con người mới

Không hẳn Tân văn Tân thư đã vẽ đầy đủ ra những mẫu người mới, để người chịu ảnh hưởng sống rập theo. Nó duy chỉ đưa ra những quan niệm mới mẻ về chính trị, xã hội luật pháp, khoa học, kỹ thuật... của Âu châu với những điều cần canh cải để theo kịp các xã hội tiên tiến, mà rồi người chịu ảnh hưởng tư tưởng đã tự hóa mình thành những con người mới.

Sự thi cử, họ nhìn với một con mắt khác. Họ rúc rích cười tán thưởng bài viết trong báo *"Tân dân"* của Tàu chửi khoa cử, bảo khoa cử lục tự (6 điều giống). Một là giống như tù nhân vì người đi thi đèo lều chõng bàn nước, ống quyển không khác tên tù phạm đeo gông (nhất tự tù); hai là giống như tên ăn trộm, vì lúc vào cửa bị lính lục soát rất nhục nhã (nhị tự đạo); ba là giống như con chuột vì suốt ngày ngồi thu lu trong lều thỉnh thoảng ló đầu ra (tam tự thử); bốn giống như con mèo vì chỉ khi ngồi trong lều ăn uống nhấm nhót (tứ tự miêu), năm là giống như con tôm vì khi coi bảng thấy tên thì nhảy nhót tung tăng (ngũ tự hà); sáu là giống như con giun vì kẻ nào không tên thì ỉu người ra (lục tự rận).

Việc đỗ đạt, cũng chả có gì đáng lấy làm mừng cả. Cụ Lê Đại bỏ thi, khi được tin người cháu thi đỗ đã gởi mừng đôi câu đối:

Có mây không gió lơ lửng giữa chiều giời, một đôi khi nhắn một đôi lời, thường hỏi thăm cả làng cả xóm, cả thân thích họ hàng, gắng sức đua tài, còn vẫn mơ hồ trong cựu giới.

Chẳng lợn thì gà qua loa xong buổi chợ, mười lăm tuổi học mười lăm chữ, nếu biết nghĩ đến nước đến nhà, đến ông cha chú bác, giống tai giương mắt, thôi đừng tấp tểnh cái hư danh. (1)

Việc học hành và bằng cấp: Những người thông minh xuất chúng như Dương Bá Trạc 17 tuổi đậu cử nhân, nhưng đậu rồi thì thù ghét lối học từ chương cử nghiệp, thấy ai còn mệt mài để cố học cố thi, ông nói: *Anh còn muốn cái cử nhân ư? Này tôi bán cho anh, một xu thôi.* (2)

Quan chức: Đến quan chức triều đình thì người ta lại càng ngán lắm. Phan Bội Châu đỗ giải nguyên mà không nhận một quan chức nào cả, bỏ đi làm chính trị. Phan Châu Trinh đỗ phó bảng làm thừa biện bộ lễ rồi từ chức để đi làm chính trị. Hết sức đông người khác cũng thế.

Địa vị kẻ sĩ: Người ta cũng tự không coi trọng là đầu hàng tứ dân như xưa nữa. Huỳnh Thúc Kháng đỗ tiến sĩ về tổ chức công ty Liên Thành nấu nước mắm. Phan Châu Trinh dựng Quảng Nam thương hội dệt vải. Rồi người đi buôn, người mở tiệm, người bán gậy, người bốc thuốc... không còn phân biệt kẻ sĩ thì không làm việc thực nghiệp nữa (3).

Chữ và sách của thánh hiền, cũng bị đem ra làm trò cười. Sách ngũ kinh thì coi là chổi quét rác: ngũ kinh tảo địa. Còn chữ của thánh hiền Mạnh Tử: *"Ngô khởi hiếu biện tai, ngô bất đắc dĩ dã!"* (Ta có thích biện thuyết đâu, ta bất đắc dĩ vậy) thì cụ Thám Hoa Vũ Phạm Hàm đi hát ả đào, làm trò tục tĩu, lại đọc câu ấy ra, để hiểu chữ "biện" theo nghĩa nôm, nói lóng (4).

Nền Hán học, đã có lần cụ Phan Châu Trinh cực đoan nghĩ nên bỏ nó đi thì mới cứu được nước "Bất phế Hán tự, bất túc dĩ cứu Nam quốc" Sau cụ Phương Sơn đưa ý kiến chỉnh lại "Bất chấn Hán học, bất túc dĩ cứu Nam quốc"

Đạo thầy trò, đối với các học quan, nhưng tham nhũng, không đủ tư cách làm thầy, thì người học trò như Phan Châu Trinh quyết chống lại,

---

(1) Dẫn trong "Đông Kinh Nghĩa Thục" của Nguyễn Hiến Lê.

(2) Dẫn trong "Đông Kinh Nghĩa Thục" của Nguyễn Hiến Lê.

(3) Xem "Đông Kinh Nghĩa Thục" của Nguyễn Hiến Lê - Lá Bối xuất bản 1970 tr. 95 - 102.

(4) Dẫn trong "Đông Kinh Nghĩa Thục" của Nguyễn Hiến Lê.

không cần kính nể sợ sệt như những người ở thế hệ cũ. Trong sách "*Giai Nhân kỳ ngộ*", phần dật sự, cụ Huỳnh Thúc Kháng có ghi lại việc rắc rối xảy ra giữa quan huấn đạo và Phan Châu Trinh. Quan Huấn làm tờ tư định đệ lên quan tỉnh xin không cho Phan Châu Trinh vào hạch thi. Ông nghe biết, đến nói thẳng với quan Huấn: Tờ tư ấy phát bố ra, thì là cái thù không đội trời chung, chớ không còn là thầy trò chi nữa.

Tác phong mới: Thế hệ người mới gần như có cùng một tác phong cứ bất thần lướt tới làm cho Nam triều và Bảo hộ không kịp có phản ứng nữa. Sau này cụ Phan Châu Trinh nhớ lại thời ấy có nói với một đồng chí: "*Chúng mình lúc ấy như bọn người ngủ mê sực tỉnh dậy, thấy ai làm cái gì thì làm ngay cái đó, làm hăng quá, cơ hồ như trong mắt không còn có người Pháp nữa*". Những người ở thế hệ mới thật đã có một tác phong mới.

1. Họ không sợ tù: Phan Châu Trinh khi bị dẫn ra cửa Nam khi bị đày đi Côn Đảo, đã khẩu chiến bài thơ:

Luy luy già tỏa xuất đô môn
Khẳng khái bi ca thiệt thượng tồn
Quốc thổ trầm luân dân tộc tụy
Nam nhi hà sự phạ Côn-lôn

Dịch:

(Xiềng gông cà kệ biệt đô môn
Khẳng khái ngâm nga lưỡi vẫn còn
Đất nước đắm chìm nòi giống mỏn
Thân trai nào sợ cái Côn lôn)

Và khi ở Côn Đảo được tha về, sang Pháp, năm 1914, lại bị bắt giam ở ngục Santé, cụ có bài thơ:

Ba năm trải khắp đất Paris
Lao ngục chưa hề biết tí ti
Sự khiến xui nên bay buộc tới
Sống thừa còn có oán hờn chi
Mỗi ngày đúng bữa ba lần súp
Hai bữa chia nhau một bánh mì
Tám kiếp trâu già chi sợ ách
Ngồi buồn lắc vế cứ ngâm thi

2. Họ buồn cười cho cảnh tù ấy: Ngô Đức Kế ở ngục Hà Tĩnh có bài thơ tỏ sự buồn cười là chỉ ham học văn minh mà tự nhiên được đội mũ vào tù.

3. Họ coi việc đi đày như một chuyện thường: "Trăng trên trời có khi tròn khi khuyết. Người ở đời đâu khỏi tiết gian nan" như lời trong bài hát nói của Huỳnh Thúc Kháng khi sửa soạn đày đi Côn Lôn.

4. Họ tiếc không được cùng ở tù như câu nói sau đây của Phan Bội Châu nơi bài hậu đề sách Thi Tù Tùng thoại của Huỳnh Thúc Kháng:

Bội Châu này phúc heo phận mỏng chạy chậm bước chầy, vẫn trọc trèm làm thi tù mà té ra không phúc phận gì được cùng mấy cụ tù Côn lôn chia một ghế thi tù. Đài thi ở Đảo Côn Lôn, Châu chỉ tránh ra môn ngoại hán.

Ối trời! tiếc quá! tiếc quá!

5. Họ cũng không sợ chết. Trần Cao Vân khi thất bại trong vụ khởi nghĩa Quang Phục với vua Duy Tân sau bị bắt và đưa ra hành hình tại An Hòa, phía bắc thành nội Huế, đã có một bài thơ:

Đứa nào muốn chết chết như chơi
Chết vị non sông chết vị trời
Chết thảo bao nài xương thịt nát
Chết ngay há ngại cổ đầu rơi
Chết trung tiếng để ngoài muôn dặm
Chết nghĩa danh lưu đến vạn đời
Chết được như vầy là hả lắm
Ta không sợ chết hỡi ai ơi!

6. Họ coi sự chết ở Côn đảo được vứt xác lên xe bò đem đi chôn là một vinh hạnh. Đương sự là Dương Trường Đình bị đày Côn Đảo gần một năm cảm bệnh ho thổ huyết. Khi được đưa đi dưỡng bệnh ở nhà thương, tự biết không sống đã viết thư chào các bạn trong có câu: "*Xưa da ngựa mà nay xe bò, cũng đủ khiến cho kẻ trượng phu khởi sắc*". Da ngựa là ý nói người anh hùng xông pha ngoài chiến trận lấy sự da ngựa bọc thây làm điều vinh. Còn xe bò là lệ người chết trong tù, xác được quăng lên xe cho bò kéo đi đến chỗ chôn. Người ở tù cũng lấy dấy là một điều vinh.

Các bạn trong tù truyền nhau câu nói ấy của Dương quân làm một giai thoại. Và người ta đã làm câu đối khóc ông gom lại thành tập để

truyền về trong nước, mà lan cả sang Nhật, nhiều anh em du học cũng đọc thuộc nữa.

7. Họ coi sự chết là một điều dễ làm, người còn sống phải gánh lấy sự khó. Đó là điều mà ông Châu Thơ Đồng bị bắt đã tuyệt thực 20 ngày để chết, khi Huỳnh Thúc Kháng cũng bị bắt, đến bên gọi nhau thì ông nói: *"Mình viên quân, tôi làm cái dễ, còn anh em gắng gánh lấy sự khó"*.

*

* *

Đó là quan niệm và tác phong của người anh hùng. Nhưng ở đầu thế kỷ XX, dù người ta không coi Hán học cao trọng quá sức như xưa, người ta cũng vẫn còn giữ chất quân tử Nho trong thâm tâm. Nên tác phong anh hùng có pha đậm nét quân tử nữa.

1. Họ kính trọng nhau. Vì lẽ "hào kiệt như sao buổi sớm, nhân tài như lá mùa thu" họ dù chưa gặp nhau, chỉ nghe tiếng đã kính trọng nhau lắm. Họ gọi nhau bằng tiên sinh, bằng quân, bằng cụ, bằng tên tự mà không gọi tên thật của nhau.

2. Họ không vì chính kiến khác nhau mà chia rẽ. Dù người tranh đấu theo đường lối nào, trong tổ hợp này không phải của họ, cứ miễn chống được Pháp, là họ quý trọng rồi. Họ không hề vì chủ trương trái khác mà khinh khi thù ghét nhau. Hoặc cũng không luận rằng việc người này sơ sẩy có hại đến việc của người khác oán thù nhau có khi phá lẫn nhau chỉ để cho địch hưởng lời.

3. Họ không có tổ chức, không có lãnh tụ. Cứ trông theo nhau làm việc, trông theo nhau hy sinh, họ không có tổ chức, kỷ luật khắc khe, không có bầu cử suy tôn lãnh tụ, cũng không dùng quyền lãnh tụ khiển trách trừng phạt ai, mà cũng không ai tự coi mình là tài giỏi hơn để kết nạp ai huấn luyện ai.

4. Họ thương mến nhau. Hiểu lòng cho nhau, hiểu hoàn cảnh của nhau, họ không hề đem cái đại nghĩa ra ép nhau phải lỗi đạo cương thường với mẹ, vợ con, cứ để tùy nhau tự giải quyết việc riêng rồi sau làm việc chung. Chẳng hạn như anh em khinh sự thi cử đỗ đạt, nhưng nếu ai cần thi để vui lòng cha mẹ thì cứ việc thi. Anh em còn có cha mẹ già phải ở nhà thủ hiếu chưa xuất dương được thì cứ ở nhà.

5. Họ biết phục thiện. Điều gì nói sai có người chỉnh lại cho thì họ nhận chịu ngay, không nằng nặc ngụy biện và cũng không thấy thương tổn đến lòng tự ái.

6. Họ xót xa nhau. Như xót xa chính bản thân mình, khi có bạn sa cơ bị bắt, tù đày, hay bị giết. Họ làm câu đối khóc nhau. Họ truyền cái lòng thương cảm ra khắp nơi, và biểu dương nghĩa khí của người, dù người ấy không ở trong cùng một tổ chức của họ và làm việc theo đường hướng khác họ.

7. Họ không kỳ thị địa phương tôn giáo. Không phân biệt người gốc gác ở đâu hoặc theo tôn giáo nào hễ cùng là nạn nhân của thời cuộc là họ tỏ lòng thương mến ngay.

Cũng có thể họ vụng về, cả tin, ngờ nghệch, kém mánh lới thủ đoạn khi đương đầu với địch và tay sai. Nhưng đầu thế kỷ XX, cái mẫu người Nho sĩ quân tử anh hùng nghèo nàn cực khổ như trên đã thực có tỏa rộng ảnh hưởng ra ngoài xã hội, để nhân dân hướng theo và hết lòng ủng hộ, cho đến làm mờ hết hình ảnh của phe hợp tác, dù phe này được Pháp cho vinh thân phì gia.

Những người ở phe hợp tác tự nhiên đã ngỡ ngàng lắm, tự nhiên đã có một mặc cảm trước vùng hào quang của những người yêu nước ở thế hệ mới, để cố tìm cách lánh mặt đi và giữ thái độ trung lập thụ động đối với việc làm theo chính nghĩa. Chính nhờ vậy mà những người yêu nước ở thế hệ mới đã cứ lướt tới làm bừa đi, ồ ạt như một cơn gió lốc.

Ôn hòa và bạo động

Không thể hiểu được những nhà nho ở đầu thế kỷ như bây giờ, để dán nhãn hiệu cho người này là ôn hòa, người kia là bạo động. Với quan niệm, tư tưởng, tác phong như đã nói, các Nho sĩ nhúng tay vào việc đã ôn hòa đấy mà có thể bạo động liền ngay đấy. Ngay chủ trương của họ có thể chia ra *"Quang Phục"* và *"Duy Tân"* cũng chỉ là chia ra cho dễ nhận định chớ không nhất thiết cứng rắn hẳn một chiều nào như vậy. Bên Duy Tân cũng nuôi mộng Quang Phục và gặp cơ hội thì cũng có thể cầm võ khí mà vào vòng chiến. Bên Quang Phục cũng nuôi mộng Duy Tân để có người và có thể xây dựng lại đất nước khi giành giực lại được quyền tự chủ. Đó là những chủ trương bổ túc cho nhau để người ta kính trọng lẫn nhau.

Xem cuộc đối thoại giữa thống soái Sài Gòn với Phan Châu Trinh thì rõ[1].

Hỏi: Có quen biết Phan Bội Châu không?

Đáp: Chính anh em bạn.

(1) Cụ Phan có viết thư ghi lại gửi cho cụ Huỳnh Thúc Kháng để sau cụ Huỳnh in trong tập "Thi tù tùng thoại" (tr.105)

Hỏi: Vậy thì anh cũng là đảng bài Pháp chớ gì?

Đáp: Phan Bội Châu hiệu Sào Nam là một tay hào kiệt ái quốc của nước Nam, trong nước không ai không biết tiếng...

Ta thấy đã nghênh ngang chưa?

Lại khi cụ Tây Hồ mất cụ Sào Nam gửi câu đối viếng nhắc tình anh em như Tử Kỳ với Bá Nha, một người mệnh một thì người kia dứt dây đàn không gảy nữa. Ta đủ rõ ở đầu thế kỷ các Nho sĩ dù theo chủ trương chính trị khác nhau vẫn coi đấy chỉ là phương tiện để phụng sự quyền lợi chung của đất nước chứ không phải cứu cánh của cuộc sống.

Quang Phục và Duy Tân

Điều đáng lưu ý là dường như người ta chỉ lo giấu giếm chính quyền thuộc địa những vận động chính trị có tính chất chống Pháp bằng bạo lực, còn mọi cuộc vận động, tổ chức người ta đều làm công khai và bán công khai để đặt chính quyền ấy trước những sự việc đã rồi, vin vào cớ nước Pháp là nước văn minh tổ của tự do, dân quyền, bình đẳng thì không thể cấm ai tự do theo đường lối văn minh được.

Điều đáng lưu ý nữa là người và cuộc vận động cũng không dứt khoát chia ra hai xu hướng đối lập, mà người và xu hướng chỉ được coi là hai phát hiện của lòng yêu nước chung. Bởi thế người ta cũng làm việc lẫn lộn cho nhau và đều cùng hăng say cả, dù ở hồi đầu hay ở hồi tàn cuộc[1].

Văn chương khích động lòng yêu nước

Đó là nền văn chương kể như có đặc tính cá biệt ở giai đoạn lịch sử này. Hai vị: Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh được coi như hai ngọn đuốc sáng nhất, hai khối kết tinh của lòng yêu nước. Nhưng ngoài ra

---

(1) Xu hướng Quang Phục do Phan Bội Châu cổ súy. "Phan Quân nhận hẳn rằng người Pháp quyết không có thiệt lòng khai hóa cho người Nam, nên nói việc khai hóa trước phải tìm cách đánh đổ chính phủ Pháp. Mà muốn đánh đổ chính phủ Pháp, không nhờ cậy một nước mạnh ngoài thì tự người Nam không làm gì được. Hiện nay nước mạnh duy Nhật Bản là nước đồng văn đồng chủng nên cầu viện với Nhật Bản" (Lời Phan Châu Trinh). Do đó Quang Phục bao gồm việc Đông du tổ chức đưa người đi Nhật học, suy tôn Kỳ ngoại hầu Cường Để, lại liên kết với lực lượng võ trang của Hoàng Hoa Thám ở Yên Thế, cùng tán thành việc đầu độc lính Pháp, ném bom vào khách sạn, ám sát toàn quyền, hay khởi nghĩa Thái Nguyên

Xu hướng Duy tân do Phan Châu Trinh chủ trương gồm sự tổ chức "Đông Kinh Nghĩa Thục" tổ chức Nông công thương hội, vận động cắt tóc vận Âu trang, tranh đấu hợp pháp và xin giảm thuế.

cũng có hết sức đông đảo các vị khác mà lòng yêu nước nồng nàn cũng không kém, cơ hồ đời sau phải lấy làm ghen sao có bao nhiêu người chân thành yêu nước lại tích tụ cả vào một thời như vậy, mà chẳng xẻ bớt cho đời sau?

Phan Bội Châu (1867 - 1940)

Đúng như lời Phan Châu Trinh đã nói: *"Cụ là một bậc hào kiệt ái quốc của nước Nam"*. (1)

Tập *"Lưu cầu huyết lệ thư"* cụ viết năm 1904, định tác động tinh thần quan dân triều Nguyễn nhưng tất cả đọc đều tịnh khẩu, không thâu được kết quả. Cụ nói về những điều sỉ nhục vì nước mất rồi đưa ra kế hoạch: mở trí khôn dân, chấn chỉnh dân khí, huấn luyện nhân tài, mong mỏi nơi các người đương làm quan, đương có quyền thế, đứng ra làm những sự nghiệp ấy.

Tập *"Hải ngoại huyết thư"* cụ viết năm 1906 với những lời lâm ly thống thiết hơn:

---

(1) Cụ quán làng Đan Nhiễm, tổng Xuân Liễu, huyện Nam Đàn, Nghệ An, hồi nhỏ tên là San sau đổi Bội Châu, hiệu Sào Nam. Năm 18 tuổi tổ chức đội quân học sinh dưới cờ hiệu Sĩ tử Cần Vương để kháng Pháp. Đỗ đầu xứ tỉnh Nghệ nhưng mấy khoa thi hương đều hỏng. Đến năm Canh Tý 1900, cụ 34 tuổi đỗ giải nguyên và không xin làm quan, xoay sang hoạt động chính trị.

Năm 1901, mưu lấy thành Vinh vào ngày quốc khánh Pháp nhưng không thành, bèn viết sách "Lưu Cầu Huyết lệ thư" rồi đem đi khắp nước tìm đồng chí. Năm 1904 kết giao với Phan Châu Trinh cùng Tiểu La Nguyễn Thành, rồi ra Huế tìm Kỳ Ngoại hầu Cường Để, ra Bắc tìm đến Hoàng Hoa Thám ở Yên Thế, lại vào Nam tìm các nhà Nho tâm huyết ở Vĩnh Long, Châu Đốc, Hà Tiên như cụ Nguyễn Thần Hiến ở Cần Thơ.

Đến năm 1905, Tăng Bạt Hổ đưa cụ sang Nhật tiếp xúc với Lương Khải Siêu, Khuyển Dưỡng Nghị, Đại Ôi Bá Tước, rồi viết "Việt Nam Vong Quốc sử". Cụ về nước lại trở sang Nhật, lần này cùng đi với Kỳ ngoại hầu Cường Để. Cụ viết loạt bài khuyến khích Thanh niên du học, và "Hải ngoại huyết thư" gửi về nước.

Năm 1908 thành lập "Hội Việt Nam cống hiến" đứng làm tổng ủy viên kiêm giám đốc trường học của hội. Việc đương tiến hành, cuối năm nhà cầm quyền Nhật hạ lệnh trục xuất người Việt Nam. Cụ và các đồng chí phải sang Thái Lan và Trung Hoa. Năm 1912 cụ cùng Cường Để và Nguyễn Thượng Hiền lập "Việt Nam Quang Phục hội" phái người về nước hoạt động, in cả loại giấy bạc gọi là "Quang Phục hội chí tệ".

Năm 1913 xảy vụ ném bom Thái Bình và Hà Nội, cụ bị kêu án tử hình vắng mặt. Cụ bị người Tàu bắt giam ở Quảng Châu định giải về cho Pháp. Nhưng gặp thế chiến thứ nhất cụ được trả tự do. Trong dịp này cụ viết tập "Ngục Trung Thư" gửi về nước gây xúc động lớn.

Năm 1917 có vụ khởi nghĩa Thái Nguyên và ném bom Sa Điện, người Pháp biết có "Quang Phục Hội" nhúng tay nên lại kết án tử hình cụ một lần nữa. Tháng 7-1925 tòa đại hình kêu án tử hình. Nhưng nhân dân khắp nơi xôn xao xin ân xá. Toàn quyền Varenne nhượng bộ đưa cụ về giam lỏng ở Huế.

Cụ sống những ngày tàn ở Huế đến 29.9 năm Canh Thìn (29.10.1940) thì cụ từ trần thọ 74 tuổi.

Lịch can huyết dĩ diều canh, đế thiên diệc giám
Chú tinh thành ư nhất tiễn, kim thạch năng khai
(Vắt gan lấy huyết để nấu canh, trời cao cũng biết
Đúc tinh thành vào tên nhọn, đá vàng phải xuyên)

Tứ thiên niên phụ mẫu chỉ bang, hồn hề quy tá
Sổ vạn lý bô đảo chi khách, mộng lý thê nhiên
(Bốn ngàn năm nước của tổ tiên, về chưa hồn hỡi
Mấy vạn dặm bô đào đất khách, giấc mộng buồn thay)

Tập này được chép ra phổ biến khắp trong nước nên gây ảnh hưởng rất lớn. Thêm có cụ Lê Đại (1875 - 1952) dịch ra quốc âm dạy trong Đông Kinh Nghĩa Thục nên càng được mọi người thuộc nhiều. Những lời thơ dã thật là lâm ly bi thiết.

Lời huyết lệ gởi về trong nước
Kể tháng ngày chưa được bao lâu
Liếc xem phong cảnh năm châu
Gió mây phẳng lặng dạ sầu ngẩn ngơ

Nói về sự đãi ngộ của cường quyền thì:

Nó coi mình như trâu như chó
Nó coi mình như cỏ như rơm
Trâu nuôi béo cỏ bỏ rơm
Cỏ moi rễ cỏ trâu làm thịt trâu.

Cả những đoạn khuyên đồng bào đừng sợ vì một bên hai mươi triệu một bên năm mươi nghìn người, nếu mọi người đồng lòng thì thế tất thắng phải về ta:

Cốt trong nước người ta một bụng
Nghìn muôn người cùng giống một người
Phòng khi sưu thuế đến nơi
Bảo nhau không đóng nó đòi được chăng?
Gọi đến lính không thằng nào chịu
Bắt một người ta kéo muôn người
Bấy giờ có lẽ giết ai

Hẳn thôi nó cũng chịu lui nước mình

Kể văn cổ động tuyên truyền mà đến như thế là nghệ thuật đã cao lắm.

Hòn máu uất chất quanh đầy ruột
Anh em ơi! Xin tuốt gươm ra
Có giời có đất có ta
Đồng tâm như thế mới là đồng tâm

Tài văn chương của cụ Phan Bội Châu là tài của một bậc giải nguyên. Mà lòng son sắt của người thì là cái lòng đã từng được nung nấu từ hồi 16, 17 tuổi trải hơn hai chục năm trời uất kết. Đem tài ấy nói lên lòng son sắt ấy thì người đọc sao khỏi rung động đến khía sâu thẳm của tâm hồn. Khi xuất dương lần đầu, lúc xuống tàu ở Hải Phòng, cụ đã có bài thơ từ giã các đồng chí, mà sau mỗi lần nhớ đến là không ai cầm được nước mắt:

Sinh vi nam tử yếu vi kỳ
Khẳng hứa càn khôn tự chuyển di
Ư bách niên trung tu hữu ngã
Khởi thiên tải hậu cánh vô thùy
Giang sơn tử hĩ sinh đồ nhuế
Hiền thánh tiêu nhiên tụng diệc si
Nguyện trục trường phong Đông Hải khứ
Thiên trùng bạch lãng nhất tề phi

Diễn Nôm

Khác thường bay nhảy mới là trai
Chẳng chịu vần xoay mặc ý trời
Trong cuộc trăm năm đành có tớ
Rồi sau muôn thuở há không ai
Non sông đã mất mình không sống
Hiền thánh dâu còn học cũng hoài
Đông Hải xông pha nương cánh gió
Nghìn làn sóng bạc múa ngoài khơi

Một điều cần được ghi nhận là thế hệ người làm chính trị ở hồi đầu thế kỷ XX mà hai cụ Phan đại diện, người ta đã hết sức ít dùng mưu mẹo,

trí xảo. Tất cả đã chỉ có một lòng chân thành vì nước vì dân mà thôi. Đến bản thân mình cũng không cần nghĩ tới nữa. Cho nên lời văn thơ viết ra đã dễ gây xúc cảm mãnh liệt trong lòng người. Dù dịch và tay sai có sàm báng, có bịa đặt ra những việc ô uế để làm giảm uy tín của người cũng không thể nào có kết quả gì hết. Nhân dân cứ yêu, cứ tin ở lãnh tụ, cứ tôn thờ lãnh tụ như bậc thánh. Ví thử năm 1925, Toàn quyền Varenne không nhận ra điểm ấy đã nhượng bộ mà cứ thi hành bản án tử hình nhà chí sĩ, vì thế một cuộc phản kháng hết sức lớn đã xảy ra.

Chúng ta nhớ rằng hồi ấy, nhân dân đã cơm dùm cơm nắm, bỏ hết công việc nhà, từ 5 giờ sáng đã lũ lượt đến ngồi ở vườn cây trước tòa án Hà Nội, để chờ nghe phiên tòa xử, cho đến tối khuya 9, 10 giờ mới về, lại thức để chờ mua báo in bản đặc biệt buổi tối mà đọc, xong rồi mới ngủ được. Đủ rõ lòng yêu người chí sĩ của đồng bào đã nồng nhiệt như thế nào.

Phan Châu Trinh (1872 - 1926)

Lòng yêu nước và văn tài của Phó bảng Phan Châu Trinh [1] cũng sánh ngang với Giải nguyên Ban Bội Châu. Bài thơ "*Cây đèn sáp*" của cụ thật đã bày giải được nỗi lòng người chí sĩ:

Một thân đứng sững giữa đăng dài
Đèn sáp sanh làm phận dẻo dai

---

(1) Cụ có tên là Tử Cán, hiệu Tây Hồ, biệt hiệu Hy Mã, quê ở làng Tây Lộc, huyện Tiên Phước phủ Tam Kỳ, Quảng Nam. Năm 14 tuổi bỏ học theo thân phụ lên núi gia nhập phong trào "văn thân Cần vương". 16 tuổi mới về nhà học lại. Năm 1900 đỗ cử nhân,năm sau 30 tuổi đỗ phó bảng. Năm 1903 bổ thừa biên Bộ Lễ ở kinh, say mê đọc Tân văn Tân thư, rồi năm sau từ quan kết giao Phan Sào Nam cùng Thạch Mỹ. Năm 1905 nam du vận động chính trị, làm thơ "Chí Thành Thông Thánh". Năm 1906 bắc du tiếp xúc với Đề Thám sang Tàu sang Nhật rồi về viết "Đầu Pháp chính phủ thư" đoạn gây phong trào Duy tân thực nghiệp ở miền Trung năm 1907 ra Hà Nội diễn thuyết ở Đông Kinh Nghĩa Thục.

Năm 1908 xảy vụ Dân kỳ dân biến, bị bắt từ Hà Nội dẫn về Huế và bị kết án tử hình. Nhờ các bạn Pháp can thiệp án được giảm xuống là đầy Côn Đảo, gặp ân xá cũng không được về. Năm 1911 được tha về Mỹ Tho rồi xin đi Pháp học tập khảo sát và vận động chính trị.

Năm 1914 bị giam 9 tháng trong ngục Santé năm 1915 lại bị bắt giam lần nữa.

Năm 1916 được trả tự do lại vận động chính trị. Đến năm 1922 gửi thư kết án vua Khải Định và 1925 về nước lại diễn thuyết hoạt động chính trị như người còn trẻ vậy.

Năm 1926 ngày 24-3 mất tại Sài Gòn.

Ngoài những tài liệu chính trị, tác phẩm của cụ gồm có: Thơ Hán văn hơn 50 bài, thơ Quốc văn 300 bài bài; Tuồng Trưng Vương; và truyện dài bằng văn vần: Giai nhân kỳ ngộ.

Thẳng dẵng sợi tim trong mấy tấc
Lăn tròn cái xác biết bao ngoại
Cháy đầu dốc rọi đêm tăm tối
Nóng ruột vì lo sự sáng soi
Hé cửa trách ai cho gió lọt
Canh tàn nhỏ giọt tỏ cùng ai.

Cụ là người sáng suốt hơn cả trong anh em đồng thế hệ, đủ tài học cũ và mới, đông và tây, lại đủ tài lãnh đạo, không những chỉ anh em trong nhóm nhỏ mà cả quốc dân đại thể nữa. Lòng yêu nước của cụ đã đành là có thừa, đến trí lực để kinh bang tế thế của cụ, thì phải nhìn nhận cụ là một chính khách hiếm hoi, nếu không nói là duy nhất, ở hồi đầu thế kỷ XX. Nếu trời chẳng đoản mệnh cụ (55 tuổi) mà vận mệnh đất nước lại được trao vào tay cụ, thì thật là một đại hạnh của lịch sử.

Chính cụ Phan Bội Châu còn phạm điều cố chấp và lầm lạc trong chủ trương Quang Phục, nhờ cậy Nhật huấn luyện nhân tài và có thể sẽ xin giúp đỡ về quân sự để đánh Pháp. Cụ đã nói ngay: *"Chớ nên trông người ngoài, trông người ngoài thì chắc ngu. Chớ nên bạo động, bạo động thì chắc chết"*... lời nói thật là lời thiêng. Chỉ chừng hai năm sau, thì chính phủ Nhật chịu ảnh hưởng sự khéo ngoại giao của Pháp đã dở mặt trục xuất các sinh viên Việt Nam, làm cho phong trào Đông Du tan ra mây khói. Có người sinh viên vì thế đau buồn mà tự tử.

Cụ chủ trương Duy Tân, rất dứt khoát. Cụ nói: *"Người nước Nam chui núp dưới chánh thể chuyên chế đã trên ngàn năm, chưa có tư cách quốc dân độc lập, dẫu có nhờ cậy sức nước ngoài chỉ diễn cái trò đổi chủ mà làm đầy tớ lần thứ hai, không có ích gì. Vả lại nước Pháp là một nước làm tiền đạo văn minh cả hoàn cầu, nay hiện bảo hộ nước ta, mình nhân đó mà học theo, chuyên dụng tâm về mặt khai trí trị sanh các việc thực dụng, dân trí đã mở, trình độ một ngày một cao, tức là cái nền độc lập sau này ở đấy. Còn theo chánh kiến cậy sức người ngoài thì nó quanh co khúc chiết, mình không tự lập, thì ai là kẻ cứu mình. Triều Tiên, Đài Loan cái gương rõ ràng, người Nhật chắc gì hơn người Pháp"* (1)

(1) "Thi tù tùng thoại" - Huỳnh Thúc Kháng tr.105.

Quả thật cụ đã không chịu hớ điều gì về chính trị. Ngay việc cụ xin sang Pháp sau khi được tha về Mỹ Tho đã làm nhiều đồng chí kinh dị sanh ra mối hoài nghi rằng Tây Hồ trước đã sang Nhật nay lại đi Tây, rõ là mâu thuẫn là biến tiết [1]. Các đồng chí cổ lỗ này chỉ có quan niệm giản dị và cổ lỗ là hễ ra đi nước ngoài thì chỉ để xin giúp đỡ, nên mới hoài nghi là cụ biến tiết. Họ không thấy rõ được như cụ Phan rằng cái phủ Toàn quyền Đông Dương hiện lúc ấy đương thành bình phong che đậy con mắt của chính phủ Pháp ở chính quốc, để cho bọn Tây thuộc địa bóc lột hành hạ người bản xứ. Muốn cho Pháp sửa đổi chính sách thuộc địa thì không thể chỉ tranh đấu ở thuộc địa mà phải dấn thân qua chính quốc tranh đấu họa may mới thành công được. Cho nên cụ không ngần ngại điều tiếng thị phi, mà cứ tiến tới như đã có chương trình trù hoạch sẵn.

Cụ qua Pháp vận động chính trị, giao thiệp với các chính khách, lại để tâm xem xét học hỏi chính trị, lịch sử, của các nước Tây phương. Dám nói quyết rằng từ hồi ấy cho đến tận bây giờ nữa, nước ta đã có kể hàng triệu người được may mắn đi du học ngoại quốc rồi, mà thử hỏi đã có được mấy người đi ngoại quốc chỉ học lấy phép về mà trị nước? Sợ rằng duy chỉ có mình cụ mà thôi.

Đọc sách "*Giai nhân Kỳ ngộ*" của cụ, thấy cụ kể (mà kể rất đúng) những đoạn sử tranh đấu giành độc lập, chủ quyền của các nước Âu Mỹ, cùng những nhân vật lịch sử của nước người, những cử chỉ hào hùng của họ những tình tiết éo le cũng như những mưu cơ chính trị dảo điên, ta có cảm tưởng như được xem một quyển kinh Xuân Thu mới. Có rất nhiều câu nhiều đoạn mà hùng khí văn chương vượt xa các bạn đồng thế hệ. Có rất nhiều việc trong truyện biểu lộ quan niệm của cụ đã thoát khỏi vòng quan niệm quốc gia hẹp hòi cũ để tiến sang tinh thần quốc tế đại đồng. [2]

Viết sách này, chính cụ nhằm nêu những gương sáng của các anh hùng liệt nữ ở các nước để khích động lòng yêu nước trong nhân dân của mình. Có nhiều đoạn đã như tiếng kèn hô quân, kêu gọi mọi người tuốt gươm đứng dậy. Thành thực mà nói, nếu chính quyền bảo hộ không kịp thời tịch thâu và thiêu hủy hết bản in đầu, thì quyển sách này riêng nó đã có thể chuyển không khí đương sôi nổi năm 1926 thành không khí khởi nghĩa rồi.

---

(1) Sđd tr.128.

(2) "Giai nhân Kỳ ngộ" - Hương Dương xuất bản 1958 - Phan Tây Hồ tiên sinh lịch sử của Huỳnh Thúc Kháng - Lê Văn Siêu bình giải và chú thích.

Chính cụ đã cảm đề sách của mình:

Cụm sóng Âu châu đập cái đùng
Tan gan nát ruột kẻ anh hùng
Kìa người tóc trắng còn lo nước
Đến ả mày xanh cũng biếng chồng
Ba kiếp vẻ vang coi đã chắc
Một đời lúc nhúc ngó như không
Ngàn câu máu nóng trăm dòng lụy
Đọc đến ai không nhủn tấm lòng.

Trong bài bình giải truyện này, chúng tôi đã viết. Với thơ *"Chí thành thông thánh"*, thơ *"cây đèn sáp"*, bụng trung của cụ đã thấm đến cây cỏ núi sông. Nhưng với *"Giai nhân kỳ ngộ"* này thì nghĩa khí của cụ lại sẽ miên trường với lịch sử.

Nội dung tác phẩm:

"Giai nhân kỳ ngộ" là một thiên anh hùng ca, một thiên anh hùng ca duy nhất trong lịch sử văn học Việt Nam, nêu cao những đức tính tốt đẹp và những cử chỉ hào hùng của người các nước Mỹ, Pháp, Nhật, Anh, Tây Ban Nha, Ái Nhĩ Lan, Ba Lan, Ý Đại Lợi, Trung Hoa, Ả-rập, Hung Gia Lợi, v.v... tất cả lồng vào trong một cốt truyện tình giữa người trai anh hùng Nhật Bản (chàng Tán Sĩ) với nàng liệt nữ Tây Ban Nha (U Lan) cùng bạn đồng chí của cô ấy người Ái Nhĩ Lan (nàng Hồng Liên).

Tán Sĩ thuộc dòng dõi võ sĩ đạo Tokugawa. Khi các nước Âu Mỹ đem quân đến Nhật Bản, ép Nhật hoàng phải mở hải cảng thông thương, trong nội bộ các chúa chia rẽ nghi ngờ và thù vay oán chạ lẫn nhau. Quân vua tràn đến vây đánh lãnh địa gia đình Tokugawa. Tất cả cha, anh, chú của chàng đều đã chết trận. Còn chàng thì:

Tôi còn tuổi trẻ thơ ngây
Mũi tên cũng quyết ra tay chống kình
Trong khi từ giã gia đình
Mẹ già nạt dặn rằng mình tướng môn
Sao cho khỏi thẹn tổ tôn
Đầu rơi trước trận thây chôn ngoài thành.

Sau trận ấy, sự nghiệp tan tành cả, Tán Sĩ sang Mỹ học để chờ thời cơ.

Còn U Lan lại là con gái lão tướng anh hùng Martin Campoz xứ Tây Ban Nha, dốc một lòng trung phò hoàng huynh François d'Assise, để giải quyết sự tranh chấp nội bộ giữa các phe phái hồi cuối thế kỷ XIX, nhưng lại bị ngoại bang Pháp Phổ can thiệp gây rối thêm, khiến cuộc chiến kéo dài. Cuối cùng sức yếu, con trai chết trận, ông cụ phải chạy ra nước ngoài gửi con gái U Lan sang tị nạn ở Mỹ, để một mình rảnh tay lo vận động bày lại thế cờ.

Tán Sĩ và U Lan đã gặp nhau trên đất Mỹ, tại Philadelphie, khi họ đến bảo tàng viện State House nơi còn giữ gìn những di tích lịch sử cuộc tranh đấu chống Anh để giành độc lập năm 1774. Họ trông người lại ngẫm đến mình để cùng thố lộ lời than thở: "*Bao giờ gặp gỡ đặng phong quang này*".

U Lan cùng đi với nàng Hồng Liên người Ái Nhĩ Lan cũng là kẻ vì nạn nước bôn đào hải ngoại. Tán Sĩ cũng cùng đi với mấy bạn người biển Đông cũng trong cùng cảnh ngộ ấy. Khi họ nói chuyện với nhau về việc người Anh bức hiếp người Ái, thì máu nóng của họ cùng bốc lên:

Rủ nhau lên các ngồi trông
Nhân bàn việc nước căm lòng người Anh
Một người mới hỏi rõ rành
Ái Lan độc lập các anh thế nào?
Hai người hăm hở rằng: nào
Mang gươm thẳng tới xông vào giúp chơi.

Nếu đem so cử chỉ này với cử chỉ của Kinh Kha thì tráng sĩ Kinh Kha còn phải có người ta cầu lụy, người ta chặt bàn tay người đẹp để dâng mới bốc được máu anh hùng lên để tráng sĩ một đi không trở lại. Chớ đây là máu anh hùng tự bốc.

Vì cảm nghĩa khí ấy mà người con gái đi tìm người con trai. Người con trai thấy họ đẹp thì đi tìm như thói thường. Không ngờ lại gặp những người cùng trong gan ruột. Nên họ đã yêu nhau tha thiết, nhưng là một tình yêu tinh thần, trong vòng lễ nghĩa. Khi đương yêu đương như vậy thì nàng U Lan được tin cha là Martinez Campos bị quân mật thám bắt về giam trong ngục Tây Ban Nha. Nàng lập tức thu xếp lên đường về nước cứu cha, không kịp chờ chàng đến để đôi hồi tâm sự. Nàng giao sản nghiệp cho bạn Hồng Liên, dặn bạn: nếu không thấy trở

qua, thì sản nghiệp hãy coi như của chị, để dùng phụng sự cho chánh nghĩa nước chị. Nhưng Hồng Liên không nhận, quyết theo giúp bạn một tay, còn sản nghiệp thì nàng nói hãy giao cho chàng ái quốc Trung Hoa là Phạm Khanh. Phạm Khanh cũng giẫy lên không nhận:

Phen này tôi nếu lánh mình

Một đời xấu hổ học hành bỏ đâu (c 1461)

Thế là nhà khóa cửa, hai người cùng theo đi, để dấn thân vào vòng nguy hiểm y như việc:

Hai người hăm hở rằng nào

Mang gươm thẳng tới xông vào giúp chơi (c 435)

Phần chàng Tán Sĩ đến ngày hẹn tới bến đò định sang thăm bạn thì gặp một trận mưa không sang được về cảm sốt hàng tuần. Sau lóp ngóp đến nơi thì nhà đã vắng tanh cả, chỉ nhận được bức thư từ biệt, nói rõ sự thể, và kết luận:

Thiếp chúc cho chàng

Lập công mã cách

Để tên sử sách

Tuổi chàng trẻ trong

Khuyên chàng gắng công

Muôn vàn trân trọng

Lòng thiếp còn mong

Ngày khác biển đông

Có kẻ anh hùng

Ra phò chánh khí

Dựng cao cờ xí

Giành lại tự do

Thiếp bấy giờ

Xin cũng liều chút phận bụi tro

Quyết rong ruổi trong vòng nhung mã

Thiếp xin hầu hạ

Thang thuốc cho chàng

Đến lúc khải hoàn

Rước mừng đầu ngựa
Bắt tay mừng rỡ
Chàng chắc thiếp còn
Nếu rủi thon von
Chàng không thấy thiếp
Chắc là bỏ kiếp
Trả nợ núi non
Hồn xuống chín sông
Chàng đừng trông nữa

Cái tình của đôi anh hùng liệt nữ ấy là như vậy. Để rồi từ đó, kẻ ở Âu người ở Mỹ, họ dõi theo hành tung của nhau. Nàng thì trải bao gian nan vào sinh ra tử nhờ Hồng Liên và Phạm Khanh cứu được cha, rồi theo cha bôn ba qua Ý tìm nhà Ái quốc Gia Lý Ba Đích thì vừa gặp lúc ông này chết, lại định qua Pháp tìm nhà Ái quốc Nham Xương Đã thì lại bị đắm tàu, khi được tàu thơ của Anh cứu vớt đưa qua Ai Cập thì vừa gặp lúc người Ai Cập nổi lên chống Anh, hầu tước Ai Cập nhận diện được lão tướng đến nằn nì xin cụ giúp việc tham mưu. Cụ nhận lời. Nhưng khi trình bày những lời phải lẽ không nên đem việc tôn giáo Hồi Hồi vào chống tôn giáo Gia Tô, bởi cả khối Âu Châu theo Gia Tô giáo sẽ vịn cớ ấy mà liên binh với nhau thì nguy lắm, vua quan Ai Cập không nghe lại nghi ngờ ông cụ nhị tâm để định làm hại. Trong lúc thập phần nguy hiểm ấy cha khuyên con lánh đi trước để rộng tay đối phó. Nhưng U Lan nhất định ở lại cùng sống chết với cha. Nàng có người bạn gái, là con gái ông Tô Cát Sĩ nhà ái quốc Hung Gia Lợi, cùng bị nạn đắm tàu và cùng đưa nhau đến đấy. Nàng khuyên bạn lánh mình đi, và gửi bạn cái nhẫn vàng nhờ đưa về cho Tán Sĩ làm kỷ niệm, cùng nhờ cô này đến Philadelphie dựng bia cho hai bạn Hồng Liên và Phạm Khanh rủi đã bị chết trong nạn đắm tàu.

Phần chàng Tán Sĩ thì mới chỉ thụ động theo dõi cuộc sống chìm nổi của bạn tình, mà chưa có hành động nào.

Truyện mới có tới đấy. Đúng là còn viết dở dang, để có thể xác định là *cụ viết năm 1925, khi sửa soạn về nước với mục đích có gì dùng vào cuộc khởi nghĩa.* Đúng là còn phải có một đoạn khá dài cho người anh hùng Tán Sĩ tìm gặp người anh hùng Tô Cát Sĩ của Hung Gia Lợi, để rồi lăn xả vào Tô Hà (Suez) giữa rừng tên mũi đạn, mà tìm gặp U Lan, hoặc còn sống, hoặc đương thoi thóp sao đó, thì truyện mới chấm dứt được.

Chúng ta tiếc không được xem đoạn kết cục. Nhưng cũng như sự nghiệp cứu quốc của cụ dù có dở dang, tất cũng có người sau gánh vác, thì thiên anh hùng ca dù mới viết tới nửa chừng, chắc thời thế rồi đây cũng sẽ làm nẩy ra được đoạn nối tiếp theo kỳ vọng của cụ, khi nhắm mắt vậy.

NHỮNG KIỆN TƯỚNG TRONG CUỘC VẬN ĐỘNG MỚI

Ngoài hai nhân vật chính là Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh đã kể, cuộc vận động Quang Phục và Duy Tân ở hồi đầu thế kỷ, còn có nhiều nhân vật kiệt hiệt khác nữa. Cuộc vận động thực ra chỉ ồ ạt có 3 năm, từ 1905 đến 1908, nhưng lan rộng sâu và hết sức nhanh khắp trong nam ngoài bắc được là nhờ nó cuốn hút hết mọi phần tử ưu tú của Đất nước.

Các phần tử này dần dần, kẻ trước người sau, bị thực dân bắt bỏ tù đầy đi Côn Lôn, Lao Bảo rồi lại vẫn gặp nhau, để kẻ nọ an ủi nâng đỡ tinh thần cho người kia, người nào rủi bị giết hay chết trong lao thì được coi là may, đã chọn việc dễ mà làm, còn người nào sống sót thoát vòng tù ngục thì lại trở về tiếp tục cuộc tranh đấu trong tình thế khác. Ngọn lửa đấu tranh, dù bị đàn áp, vẫn không hề lúc nào bị dập tắt.

Huỳnh Thúc Kháng (1876 - 1946)

Cụ nhờ phong trào văn thân vào khu kháng chiến học tập được chút võ nghệ, lại nhờ bị hãm trong cảnh sống nghèo nàn, nên có tinh thần tháo vát, thực tế và rất kiên trì [1]. Kể từ 1904 cụ đã cặp kè với Phan Châu Trinh, Trần Quý Cáp để nam du tìm đồng chí.

Đến Bình Định, nhân dịp tỉnh tổ chức kỳ thi tuyển hạch học trò, ba thanh niên ái quốc đã đội tên Đào Mộng Giác làm bài thơ *"Chí Thành Thông Thánh"* và phú *"Danh Sơn Lương Ngọc"* để lẫn vào sấp bài của các trò khác. Khi quan trường vô tình cho đọc lên. Thì đúng như lời cụ nói hai bài đã như "tiếng sét đánh vang lừng cả nước".

Nhưng đến đây, ta gặp cái phong độ đặc biệt của cụ Huỳnh, hết sức đáng quý và hiếm có. Đó là tư cách quân tử nho nhã, bao giờ cũng tôn bạn lên, vứt mình đi, không hề nói hay nói tốt gì cho mình cả. Người

(1) Năm 1892 kết giao với Phan Châu Trinh, năm 1899 với Trần Quý Cáp. Đỗ đầu xứ năm 1900 được cho ra Huế học chữ Pháp nhưng không đi. Năm 1904 đỗ tiến sĩ và bắt đầu chịu ảnh hưởng của Tân thư.

đời đều nói rằng bài thơ "*Chí Thành Thông Thánh*" thì đúng là của cụ Phan Châu Trinh rồi [1] nhưng bài phú "*Danh Sơn Lương Ngọc*" thì là của hai cụ Huỳnh và Trần. Nhưng cụ Huỳnh đã không có một lời nào nhìn nhận như thế ở ngay trong bài "*Phan Tây Hồ tiên sinh lịch sử*" (Giai nhân Kỳ ngộ).

Chính trong bài này, cụ còn tự xóa luôn cả mình đi nữa trong cuộc nam du lịch sử ấy. Cụ viết:

"Năm 1905 (Kỷ tỵ) tháng hai, tiên sinh (tức là cụ Tây Hồ) cùng ông nghè Trần Quý Cáp đi chơi trong miền Nam, đi qua tỉnh Bình Định (ông nghè Trần có quen một cậu ấm "Kỳ xuyên công tử" người Nam Trung nhà ở Bình Định, muốn rủ cùng đi Nam); xảy gặp ngày tỉnh hạch, học trò, người hội hạch đông có năm bảy trăm. Tiên sinh nghĩ rằng: cái học khoa cử làm hại nước ta khá lâu, ngày nay đã thành đồ bỏ, mà sĩ phu ta còn chui đầu vào đông như kiến, giấc mộng mê say này, không cho một gậy ngang đầu, không thế nào thức dậy được; bèn mượn đề mục bài hạch đó, làm một bài thi, một bài phú (thi "Chí Thành Thông Thánh", phú "Danh sơn Lương Ngọc") nói việc thời thế cùng tệ sĩ phu mình, xen lẫn vào trong quyển hạch học trò cho dễ truyền bá. Một tiếng sét đánh vang lừng cả nước. Học giới nước ta trong hai mươi năm nay lấy văn tự cổ động mở mang phong khí, thì bài thi bài phú đó, cũng là một bài có ảnh hưởng trong lúc đầu tiên vậy".

Cứ theo lời cụ viết ở đây thì là một mình cụ Phan làm cả hai bài. Nhưng theo lời khai của Nguyễn Tư Trực (để cụ bị kết án) thì là ba người *cùng nhau làm* và cụ nhận là có trong "Thi tù tùng thoại" (tr. 23). Điều thứ hai Nguyễn Tư Trực khai bài thi bài phú kia vẫn đúng (vì lúc vào nhà y, anh em có đọc cho y nghe).

Vậy sự việc đã rõ ràng như thế mà khi viết về bạn mình, thì cụ lại tự xóa luôn mình đi. Ta thấy thật là một điều đáng kính phục [2].

Cũng vì tính khiêm nhượng ấy mà người ta được biết rất ít chi tiết về cuộc sống chính trị của cụ. Ngoài việc chỉ huy khu vực Quảng Tín của Phong trào Duy Tân khi phát động (1906) đến khi xảy vụ Trung Kỳ dân

---

(1) Chính cụ Phan nhận trong Tây Hồ và Santé thi tập.

(2) Bài phú này ông Nguyễn Văn Xuân có tìm được nguyên văn chữ Hán, sách "Giai thoại làng Nho" của Lãng Nhân có chép được bản dịch cũ đúng theo thể phú (tr. 650) và sách "Phong trào Duy Tân" (tr. 127) ông Nguyễn Văn Xuân cho tác giả là cụ Trần Quý Cáp và có đăng bản diễn ra thơ song thất lục bát của cụ Trần để đưa cho ông Hồ Thanh Văn đem ra Bắc giao cho cụ Nguyễn Hải Thần dùng cổ động ngoài Bắc.

biến (1908) bị bắt và đày Côn Lôn tới 1921 mới được tha về, người ta không được biết gì hơn nữa. Nhưng đúng như ông Nguyễn Văn Xuân viết trong *"Phong trào Duy Tân"* (tr. 106) nhờ cụ mà *"sự nghiệp Phan Châu Trinh cùng các đồng chí, các cuộc chính biến xin xâu, sinh hoạt của các nhà ái quốc do vụ Dân quyền mà phải tù đày, nghĩa là những biến cố quan trọng của một đoạn lịch sử 1903 - 1908, 1908 - 1921 được sống lại, được lưu truyền"*.

Sống lại và lưu truyền như thế là qua sách "Thi Tù Tùng Thoại" của cụ [1]. Đó là bản sưu tập những bài thi và chuyện của các bạn đồng cảnh tù trong 13 năm, từ 1908 - 1921 gồm thơ làm trong cảnh ở tù và có xén một ít khi nghe được ở trong tù hoặc những thơ có quan hệ với lịch sử khoảng tù ấy.

Nhờ sách này, ta biết rõ được tinh thần cách mạng của các Nho sĩ đầu thế kỷ XX, lòng chân thành vì dân vì nước của họ và cái tình tha thiết của họ đối với nhau. Ta biết thêm cả việc họ cố kết với nhau không kỳ thị nam bắc, tôn giáo, giai cấp, cũng không thù oán nhau vì khác chính kiến, và chính người Pháp cũng chưa dùng những mưu mẹo hiểm độc để làm cho kẻ ở tù khinh ghét, căm hờn lẫn nhau đến có thể giết hại nhau hay tố cáo lẫn nhau.

Sau này, ở tù ra, cụ Huỳnh có được bầu làm Viện trưởng viện Dân biểu Trung kỳ, nhưng được ít lâu cụ từ chức vì xét không cộng tác được với thực dân, cụ xuất bản báo Tiếng Dân tiếp tục nuôi dưỡng tư tưởng Duy Tân, cho đến ngày bị chính quyền đóng cửa hồi sắp xảy ra đệ nhị thế chiến.

Trần Quý Cáp (1870 - 1908)

Hiệu Thái Xuyên, người làng Bất Nhị Quảng Nam, đỗ tiến sĩ khoa Giáp Thìn (1904). Một trong bộ ba khét tiếng hay chữ hồi ấy tại Quảng Nam (với Phạm Liệu, Huỳnh Thúc Kháng). Nhà nghèo còn mẹ già phải dạy học độ thân nên không thỏa mộng xuất dương đông du với Phan Bội Châu. Nhưng nhờ dạy học nên quen biết nhiều nhân sĩ miền Trung Nam để khi vận động cũng như khi phát động phong trào Duy Tân thì sắm một vai quan trọng. Cụ Huỳnh đã viết trong Thi tù tùng thoại (tr. 16):

(1) Do Nam Cường Sài Gòn xuất bản.

"Bình sanh công học dưỡng rất dày, đến một câu nói một tiếng cười cũng không cẩu thả, bọn đồng học đều kính tiên sinh như bực trưởng giả. Từ đọc sách mới cùng sách báo của Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu say thuyết tự do nhân quyền, tự nhiên phá toang bờ góc ngày trước, gặp việc bàn cãi một cách ngay thẳng, biện chiết cho đạt lẽ mới chịu. Ở tỉnh Quảng Nam mà có học đường thương hội, cái công mở đầu phong khí, ai cũng tôn phục tiên sinh. Lúc ấy (1907) tiên sanh làm Giáo thụ phủ Thăng Bình, mở một lớp Tây học trong trường rước thầy về dạy chữ Tây cho học trò. Tiên sanh lại thường vào trong dân gian diễn thuyết cực lực bài xích cái học khoa cử và đề xướng học mới. Bọn cựu học thấy ít lạ nhiều, xem tiên sinh như đinh trước mắt, các nhà đương đạo cũng cầm như kẻ cừu. Bèn bổ tiên sinh vào làm Giáo thụ Tân Định trong Khánh Hòa. Tức là có ý đày đi xa tỉnh nhà.

Tấn kịch dân xin xâu ở Nam Nghĩa khởi lên, thân sĩ trong tỉnh phần đông bị bắt, tiên sinh ở Nha Trang cũng bị bắt giam. Quan tỉnh Khánh Hòa gạn hỏi, tiên sinh không chịu khuất. Án sát tỉnh ấy là Phạm... một tay xảo hoạn đảo khoái, nóng lòng lập công kết án "mạc tu hữu" mà tiên sinh bước lên đoạn đầu đài. Tin sét đánh ấy truyền ra, sĩ dân cả nước đều thương tiếc tiên sinh mà căm tức cho kẻ độc thủ kia."

Lương Văn Can (1854 - 1927)

Người làng Nhị Khê Hà Đông, đậu cử nhân năm 21 tuổi được bổ làm Giáo thụ Phủ Hoài, cụ từ khước. Sau chính quyền bảo hộ cử cụ làm hội viên hội đồng thành phố Hà Nội cụ cũng không nhận. Ở nhà mở trường dạy học. Học trò nhiều người thành danh trong số có Nguyễn Hải Thần.

Khi lập Đông Kinh Nghĩa Thục tháng 5-1907 cụ trên 50 tuổi, trường mở ngay tại nhà cụ ở đầu phố hàng Đào và cụ được bầu làm Thục trưởng. Gia đình cụ vất vả nhiều nhất và cũng đóng góp công của nhiều nhất cho nghĩa thục. Khi trường bị rút giấy phép, cụ bị bắt đưa đi an trí tại Nam Vang.

Ngoài ra còn Nguyễn Quyền, Ngô Đức Kế, Đặng Thái Thân, Lê Lâm Ngu, Dương Bá Trạc và rất đông những người danh tiếng khác thuộc xu hướng Duy Tân, hành động công khai hợp pháp. Phần lớn bị bắt đưa đi Côn Đảo. Cụ Huỳnh Thúc Kháng nói có trên 50 người.

*

* *

Xu hướng Quang Phục hành động bí mật và bán công khai thì gồm có:

Nguyễn Thành (1863 - 1911) hiệu Tiểu La, người làng Thạnh Mỹ phủ Thăng Bình Quảng Nam, hồi Cần Vương dấy lên đã đưa nghĩa quân chiếm tỉnh Quảng Nam và cầm cự mấy năm. Im hơi lặng tiếng một thời gian, lại hoạt động, tổ chức hẳn một chính phủ bí mật trong Nam Thình Sơn Trang của mình với minh chủ là Tôn Thất Toại "một người đã âm mưu Quang phục bị thất bại, trốn vào Quảng Nam mà Tiểu La tiên sinh đã thu tàng 5, 6 năm" [1]. Phan Bội Châu gặp Nguyễn Thành năm 1903 nhưng không chịu Toại vì cho là người tầm thường, nhưng đồng ý với ông về nguyên tắc tôn người dòng dõi nhà vua, nên mới ra Huế tìm Kỳ Ngoại Hầu Cường Để.

Công việc đưa Cường Để xuất dương, cổ động và tổ chức người Đông du, cùng vận động trong nước để có tiền bạc trợ cấp cho lực lượng ở Hải ngoại đều do tay Nguyễn Thành, người phụ tá hết sức đắc lực của Phan Bội Châu.

Cụ bị bắt trước nhất với cụ Huỳnh sau vụ Trung kỳ dân biến. Hai người cùng bị giam ở nhà ngục Faifo, rồi cùng bị đưa đi Côn Đảo. Án chín năm khổ sai nhưng ra đảo được 2 năm thì bị bệnh thổ huyết mà mất.

Đặng Thái Thân

Quán làng Hải Côn, Nghệ An, nên còn gọi Đặng Hải Côn hay Đặng Ngư Hải, học trò cụ Đặng Tá Thân, mà cũng là môn đệ thân tín của Phan Bội Châu.

Cụ Huỳnh nhìn nhận trong "Thi tù tùng thoại" (tr. 92) lịch sử quốc sự của Phan Sào Nam trên 30 năm chia đạo phất cờ là cụ Tây Hồ, mà trù hoạch tán trợ rất có công to thì có 2 người, một là Tiểu La tiên sinh, hai là Đặng Hải Côn tiên sinh.

Cụ Sào Nam ở ngoài, sau Tây Hồ và Tiểu La bị đày là trong khoảng vài năm phong trào đông học còn lừng lẫy, ảnh hưởng không dứt chính là nhờ sức Ngư Hải.

Tiên sinh cùng bạn đồng sự vào núi, ngày nọ lén về trọ một nhà trong làng nọ, có kẻ cáo giác, bị quân lính tới vây bọc. Tiên sinh tự biết không thoát khỏi, bắn chết một người lính rồi quay súng tự bắn mình.

---

(1) "Phan Bội Châu tự phán" - Anh Minh xuất bản 1956 trang 32.

Nguyễn Thần Hiến (1856 - 1914)

Người xã Mỹ Đức Hà Tiên, lập Khuyến du Học hội đem một phần lớn gia tài giúp vào việc Đông du tổng số 20.000 đồng và tổ chức nhiều cơ cấu cách mạng để tích cực ủng hộ phong trào. Từ đầu đến giữa năm 1907, sinh viên miền Nam sang Nhật học lên tới số 75, trong tổng số 115 (Bắc 30, Trung 10) phần lớn do công của cụ.

Năm 1908 lộ tông tích bị Pháp truy nã gắt phải dùng thuyền qua Cao Miên, rồi qua Xiêm ở hơn một năm lại sang Quảng Đông, Hồng Kông rồi đi Thượng Hải, Hàng Châu.

Năm 1912 tại Quảng Đông thành lập Chính Phủ Lâm Thời giải phóng dân tộc, cụ được giữ chức Bộ trưởng Tài chánh.

Ngày 16-6-1913, cụ cùng các đồng chí Nguyễn Quang Diêu, Huỳnh Hưng... họp trong một nhà riêng ở Hồng Kông, toan sự chia công tác cho anh em mang tạc đạn và tín phiếu về nước, thì cảnh sát Anh bắt, rồi giải về cho Pháp ở Hà Nội.

Cụ bị giam chung với các đồng chí chờ ngày đi Côn Đảo; nhưng lâm trọng bịnh từ trần trong lao ngày 26-1-1914 đúng mùng một tết Giáp dần.

Nguyễn Quang Diêu (1880 - 1936)

Người làng Tân Thuận xã An Tịnh, quận Cao Lãnh, từng tiếp tay với cụ Nguyễn Thần Hiến trong Khuyến du Học hội vẫn nuôi mộng xuất dương để hoạt động, sau được thơ của cụ Thần Hiến từ Trung Hoa gửi về gọi đi nên tháng 5-1913 cầm đầu phái đoàn 10 người lớn, 2 thiếu niên sang Tàu với mục đích lãnh chỉ tệ tín phiếu và mua võ khí.

Nhưng phái đoàn vừa tới Hồng Kông họp mặt với Nguyễn Thần Hiến là cùng bị bắt cả và bị giải về Hà Nội. Nguyễn Thần Hiến chết trong lao, Huỳnh Hưng, Bùi Chi Thuận đày Côn Đảo, còn Nguyễn Quang Diêu bị đày sang Guyane (Nam Mỹ) cùng cả bọn vào mùa xuân 1914.

Đến năm 1917 cụ vượt ngục sang Trinidad, hải đảo thuộc Anh làm công cho một chi điếm thương hội.

1920 đáp tàu lên Hoa Thịnh Đốn, rồi đổi tàu đi Trung Hoa, tới Hồng Kông, Quảng Châu, tìm các đồng chí, chỉ gặp có Nguyễn Hải Thần, lúc ấy đã không làm gì được ngoài sự hướng dẫn các thanh niên học tập. Cụ qua Tứ Xuyên làm tài phú cho một tiệm thuốc Bắc.

Mùa hè 1924, Phạm Hồng Thái ném tạc đạn ở Sa Điện ám sát hụt toàn quyền Merlin, các nhà ái quốc về Quảng Châu họp để thừa cơ hoạt động trở lại.

1925 Phan Bội Châu bị bắt rồi bị đưa về Huế an trí, 1926 Phan Châu Trinh tạ thế, trong nước cần người hoạt động, cụ Nguyễn Quang Diêu tình nguyện trở về với giấy thông hành Trung Hoa và tên là Nam Xương (1927). Nhưng lận đận từ đó, cố hết sức gây lại phong trào cũng không được, trong khi bị lùng bắt rất nguy hiểm, cụ bị bịnh chết năm 1936.

Ngoài ra còn Lương Ngọc Quyến, con trai cụ Lương Văn Can bị Pháp bắt đày Thái Nguyên, và bị ngược đãi, dùi chân rồi buộc xích sắt nên liệt hẳn một chân, nhưng bắt liên lạc được với dội Cấn (đội lính khố xanh Trịnh Cấn) rồi khởi nghĩa 30-8-1917 chiếm Thái Nguyên 7 ngày. Sau đại binh Pháp phản công, không đương cự nổi, nghĩa quân phải rút lui. Đội Cấn đem võng đến để cáng ông đi nhưng thấy là phiền cho anh em chiến sĩ, ông yêu cầu đội Cấn bắn cho một phát vào ngực mình (5-9-1917) để nhắm mắt.

Thêm có Trần Cao Vân (1866 - 1916) người Điện Bàn Quảng Nam bị bắt vì vụ Trung kỳ dân biến, đày Côn Đảo đến 1914 được tha về, cùng đồng chí Thái Phiên (tháng 9-1915) bí mật tiếp xúc với vua Duy Tân để khởi nghĩa do Việt Nam Quang Phục Hội đề xướng. Việc thất bại (3-5-1916) vua Duy Tân bị Pháp bắt đầy đi Réunion, còn Trần Cao Vân, Thái Phiên, Phan Hữu Khánh, Phan Thành Tài, Tôn Thất Đệ, Lê Siêu đều bị hành hình ở An Hòa, bắc thành nội Huế ngày 17-5-1916.

*

* *

Điều đáng lưu ý là miền Nam bị mất vào tay Pháp từ sớm hơn (đến hồi ấy đã được 50 năm) và người miền Nam được thực dân đãi ngộ đặc biệt hơn hai miền Trung Bắc, vậy mà người miền Nam không vì quyền lợi vật chất mà tự tách rời khỏi cộng đồng quốc gia, lúc nào cũng vẫn một lòng chia sẻ nỗi vinh nhục, đau khổ chung với đồng bào toàn quốc. Gặp phong trào Đông Du, Duy Tân, đồng bào miền Nam đã hăng hái tham gia để nhắm cùng một đích giải phóng chung.

Trong số 115 người du học Nhật Bản, riêng miền Nam đã có 75 người. Và riêng một nhà ái quốc Nguyễn Thần Hiến đã góp một lúc 20.000 đồng cho công cuộc.

Trong sách Chí sĩ Nguyễn Quang Diêu (Xây Dựng xuất bản 1964) ông Nguyễn Văn Hầu có kê ra một số thật là đông đảo những nhóm và những đồng chí của các cụ Nguyễn Thần Hiến, Nguyễn Quang Diêu ở rải rác khắp nơi, cả những người có quốc tịch Pháp, có địa vị Phủ Huyện, Hội đồng hoặc những chủ điền hào hiệp nữa.

Như vậy là tiếp theo đợt sóng Văn Thân, có liền ngay đợt sóng Duy Tân, Đông Du này, để bao nhiêu phần tử ưu tú của dất nước từ Bắc chí Nam đã tham gia. Tuy không thành công, chỉ đổi lấy sự tù đày, sự khuynh gia bại sản, cả sự chết chóc nữa, nhưng các phần tử ưu tú đã chung sức tạo được một phong khí bất diệt để nuôi sống lòng yêu nước cho những thế hệ sau sắm vai trò lịch sử trong những giai đoạn sau.

Phần III

THỜI KỲ KHAI THÁC
(1908 - 1939)

A. GIAI ĐOẠN CHUYỂN TIẾP (1908 - 1917)

Thế hệ mới của Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh đã trả nợ nước non bằng những cuộc vận động Đông Du, Đông Kinh Nghĩa Thục, Quang Phục, Duy Tân. Họ đã chịu ở tù, quản thúc, hoặc chết hoặc bị hãm về kinh tế, hoặc bị ở thế kẹt không hoạt động được gì nhiều. Họ đã nhường vũ đài chính trị cho thế hệ mới nữa.

VŨ ĐÀI CHÍNH TRỊ

Khi chiến tranh thế giới lần thứ nhất sắp bùng nổ, người Pháp càng tha thiết giữ thuộc địa Đông Dương hơn bao giờ hết, nhất là khi họ đã có trong tay một số đông quan lại trung thành, họ đã tạo được mấy thế hệ người tân học ở trường Thông Ngôn Hà Nội, và các phong trào vận động chính trị bài Pháp đã dẹp xong. Tại thuộc địa không còn gì đe dọa nữa, khiến họ phải tính bỏ thuộc địa. Mối lo tâm phúc của họ chỉ còn ở phía Đức đối với chính quốc của họ.

Những nhà cai trị Pháp có trách nhiệm ở thuộc địa thì nhằm gây trong nhân dân sự tin tưởng vào uy tín tinh thần của nước bảo hộ: học thuật tư tưởng cao thâm, khoa học kỹ thuật tiến bộ, lịch sự, văn minh đệ nhất và lòng tha thứ rộng rãi đối với những phần tử ái quốc chống Pháp.

Phần nhân dân được yên ổn làm ăn, tuy thuế má nặng nề, vẫn sống được và còn thấy hơn hồi dưới quyền duy nhất của Nam triều. Nhờ điều kiện an ninh và những tiện nghi về giao thông, liên lạc, nhà ở, nên họ

có mộng ước tiến thân với chính sách công chức của nhà nước Bảo hộ tuyển dụng và ưu đãi người có tân học.

Phần những nhà ái quốc thấy mọi cuộc vận động lật đổ chính quyền bảo hộ đều tỏ ra vô hiệu, thì đành phải chờ thời, và đặt hy vọng nơi nhà lãnh tụ còn bôn đào hải ngoại là Phan Bội Châu. Trong nước họ chỉ có thể giả dạng ăn chơi, chán nản, và thỉnh thoảng tuyên truyền rỉ tai, cùng tìm liên lạc với tổ chức bên ngoài. Dần dần họ xoay về tổ chức bí mật.

Rốt cục, chỉ còn một số người tân học được rộng tay để làm một việc gì dù chỉ có giá trị hạn chế ở chỗ đáp ứng cần dùng xã hội lúc ấy. Số người này có khả năng Quốc ngữ, Pháp ngữ, lại có Hán tự, để có thể dùng được vào việc truyền bá học thuật tư tưởng Âu Tây. Họ không theo được những cuộc vận động chính trị rầm rộ, có tổ chức đông người, như hồi 1905-1908 vừa qua. Họ chỉ có thể chịu trách nhiệm cá nhân, với một số ít người, trong một công việc được nhà nước Bảo hộ cho phép. Để tránh phiền hà về chính trị, họ đã chỉ gián tiếp làm chính trị, và trực tiếp làm văn chương, tiếp tay với nhà nước Bảo hộ mà truyền bá Tây học.

Chương I

TRUYỀN BÁ TÂY HỌC

NGUYỄN VĂN VĨNH (1882 - 1936)

Ông sinh ngày 15-6-1882 tại Phượng Vũ, phủ Thường Tín, Hà Đông, tốt nghiệp trường Thông Ngôn Hà Nội năm 14 tuổi (Đỗ đầu) 16 tuổi (1898) được bổ làm thư ký tòa sứ Lào Cai rồi thuyên chuyển về Hải Phòng, Bắc Ninh, Hà Nội.

Năm 1906 ông được cử sang Pháp dự cuộc Hội chợ đấu xảo ở Marseille. Khi về nước, gặp hồi các nhà ái quốc tổ chức Đông Kinh Nghĩa Thục, ông cùng với Phạm Duy Tốn đảm trách việc xin phép mở trường và cũng dự vào việc dạy học cùng có ý kiến vào việc quản trị. Nhưng nhờ có quen biết nhiều người Pháp và có lẽ cũng thực không dự vào những hành động bí mật về chính trị, nên khi Đông Kinh Nghĩa Thục bị dẹp (1908) nhiều người bị bắt, bị đày, mà ông thì vô sự.

Ông làm chủ bút *"Đăng Cổ Tùng Báo"*, có Đỗ Thận hợp tác, là tờ báo quốc ngữ đầu tiên ở Bắc Kỳ (31-3-1907) ông hợp tác với Dufour lập một nhà in đầu tiên ở Hà Nội và xuất bản sách dịch *Tam Quốc Chí* của Phan Kế Bính.

Năm 1908 ông chủ trương báo *"Notre Journal"* viết bằng chữ Pháp ra được 12 số.

1910 ông theo Schneider vào Saigon đứng chủ bút tờ *"Lục Tỉnh Tân Văn"*.

Năm 1913 lại trở ra Hà Nội xuất bản tờ *"Đông Dương Tạp Chí"*.

Năm 1915 Schneider ra tờ *"Trung Bắc Tân Văn"*, ông làm chủ bút, tới 1919 thì ông mua lại cơ sở ấy để làm chủ.

Thái độ chính trị

Tờ *"Đông Dương Tạp Chí"* ra số đầu đề ngày 15-5-1913, có bài cẩn cáo là báo còn sửa soạn chưa ra ngay, nhưng vì có biến cố quan trọng (phe bạo động ném lựu đạn vào nhà hàng Hanoi Hotel làm thiệt mạng hai quan tư của Pháp) nên phải vội cho in ra *"đem văn chương học thuật, đem ân huệ văn minh của nước Lang Sa mà khua sáo cho lấp những lời gây loạn, để làm cho tiếng pháo bọn ngụy tịt ngòi, không nổ kịp tiếng chuông trống văn minh"*.

Có lẽ ông đã bị bắt buộc phải dùng đúng giọng người Pháp, nói về "bọn ngụy như Phan Bội Châu, cuồng dại trốn ra nước ngoài, xúi người làm loạn, gieo họa hại dân".

Thân thế

Ông tiếp tục làm chủ bút tờ *"Trung Bắc Tân Văn"*, đến 1927 lại lập ra tủ sách Âu Tây Tư Tưởng cùng ông Vayrac. Năm 1931 lại xuất bản báo *"Annam Nouveau"*.

Nhờ giao thiệp rộng, ông là hội viên hội Tam Điểm, hội Nhân Quyền Quốc Tế tại Việt Nam, hội viên hội Trí Tri và Khai Trí Tiến Đức... Từ 26 tuổi, ông đã làm hội viên Hội đồng thành phố Hà Nội, rồi hội viên Hội đồng tư vấn Bắc Kỳ, để từ 1913 lại có chân trong Đại Hội Đồng Kinh Tế Tài Chính Đông Dương.

Vừa danh giá kể vào bậc nhất trong nước, lại vừa giàu có, vợ nọ con kia, ông ăn chơi rộng rãi, tiêu xài phung phí, thích đánh tổ tôm, thua nhiều, cho đến khoảng 1925 trở đi, những thế hệ tân học mới nổi lên, khiến ông không còn được dư luận ái mộ nữa, nên báo, sách, nhà in không đủ sống, ông đã cùng ông Clémenti sang Lào để tìm khai mỏ vàng. Hai lần đi vất vả mà kết quả chưa có gì, ông bị bệnh mất ở gần Tchépone ngày 2-5-1936.

Sự nghiệp văn chương

Ông là người có công lớn và đầu tiên trong việc xây dựng nền văn chương Việt Nam bằng chữ Quốc Ngữ. Với thái độ sống và thế đứng trong xã hội, ông thu hút được người đồng thế hệ cùng đem văn tài ra cộng tác với ông trong việc xây dựng này. Từ người nhỏ tuổi nhất như Phạm Quỳnh 21 tuổi, Tản Đà 25, đến người nhiều tuổi như Phan Kế

Bính 38, Nguyễn Hữu Tiến 39 và người ngang tuổi như Trần Trọng Kim 31, tất cả đều thấy cái thú chơi chữ và thí nghiệm về văn chương, để dần dần vững tâm dám nghĩ đến những công trình biên khảo hay sáng tác lớn.

Trong khi ông sửa soạn người cho bước tiến tương lai như Phạm Quỳnh, Tản Đà, thì bằng các thể văn, các bài viết, ông cũng tạo ra những mẫu mực văn chương cho đời sau học theo, cùng nương theo đấy mà tiến hơn nữa.

Công trình dịch thuật

Truyện *"Ngụ Ngôn"* của La Fontaine.

Truyện *"Trẻ Con"* của Perrault

Kịch *"Trưởng Giả Học Làm Sang"*, *"Giả Đạo Đức"*, *"Người Bệnh Tưởng"*, *"Người Biển Lận"* của Molière.

"Tục Ca Lệ" của Le Sage.

Truyện *"Gil Blas de Santillane"* của Le Sage.

"Mai Nương Lệ Cốt" của Abbé Prévost

"Ba Người Ngự Lâm Pháo Thủ" của Alexandre Dumas

"Những Kẻ Khốn Nạn" của Victor Hugo

"Miếng Da Lừa" của Balzac

"Qui Li Ve Du Ký" của J. Swift

"Tê Lê Mạc Phiêu Lưu Ký" của Fénelon

"Đàn Cừu của Chàng Panurge" của Vayrac

Phần lớn ông dịch theo lối diễn Pháp văn ra Quốc Văn nên người đọc không có cảm tưởng là ngoại hóa, không thấy bỡ ngỡ trước những cảnh sống xa lạ tả trong sách.

Mục đích việc dịch thuật, đăng dần trên báo, ngoài lối chơi văn cũng chỉ là để giải trí cho độc giả, không phải cách khiến cho độc giả hiểu biết tường tận về nền văn chương tư tưởng của nước Pháp. Việc dịch lại tùy hứng, gặp quyển nào hay dễ dịch thì dịch, chớ không theo một chương trình nào cả. Tức là ý thức truyền bá tư tưởng theo đường hướng kế hoạch nào, ông cũng chưa có.

Ý thức canh tân xã hội

Ông viết trên báo đả kích những điều hủ lậu, tệ tục ở làng xã, hoặc mê tín dị đoan trong hội chùa Hương, hoặc những thói hư tật xấu của người An Nam, những lối học hủ bại cũ.

Nhưng đó chỉ là những ý kiến bất chợt tới cho nhà viết báo, ông thực chưa có ý thức về canh tân xã hội để trình bày những kế hoạch bắt đầu từ đâu, rồi đi tới đâu, theo đường lối nào. Mà thường ông chỉ lấy đời sống của người Pháp làm mẫu mực để chê trách những gì còn luộm thuộm của dân mình.

Chủ trương chánh trị

Trong báo Annam Nouveau ông cổ võ thuyết trực trị để đối lại với thuyết lập hiến của Phạm Quỳnh. Ông muốn nước Pháp trực tiếp cai trị cả Trung và Bắc như ở Nam Kỳ, bỏ vai trò trung gian của quan lại An Nam, để có không khí tự do, dân chủ, và mau tiến bộ hơn.

Ông viết dưới bút hiệu Tân Nam Tử trong *"Đông Dương Tạp Chí"*:

"Tục thường nói: theo Tây thì sau mất nước, chỉ lo quốc hồn mai hậu không còn. Phải biết rằng cơ còn mất ấy là ở ta. Còn người thì còn nước. Còn đẻ thì còn người. Còn có ruộng đất mà cày thì còn đẻ được. Mà may sao đất của ta thì lại chỉ có tay ta cày được mà thôi. Đó là cái cơ còn chứ không mất được. Người Lang Sa sang đây có thu cái quyền lợi trong tay, cũng chỉ là thu được cái thương quyền, chính trị quyền mà thôi. Ví phải tay mấy giống mọt trong xã hội đâu cũng ở được, ăn thế nào cũng xong, mà ở đâu mọc rễ sâu tại đó, thì không những là mọi quyền lợi ta mất hết, lại còn sợ nó lấn đến lều tranh của ta, ao rau muống ta nữa".

Kết luận về Nguyễn Văn Vĩnh

Ông chỉ là một quân cờ của Bảo hộ dùng làm vững nền cai trị của họ ở giai đoạn sau các phong trào Đông Du, Đông Kinh Nghĩa Thục, Duy Tân, Quang Phục. Những tình bè bạn của ông với Tây thuộc địa và những ưu đãi của chính quyền, cả những thành công về sự làm ăn nữa, hồi đầu khiến ông lầm tưởng về tài ba của mình, nên ngang bướng, thóa mạ hết cả những nhà ái quốc, và thân Pháp ra mặt.

Hồi sau, sự ưu đãi chuyển qua Phạm Quỳnh, ông phải lo xoay trở khai thác cái vốn liếng Tây học và sự quen biết cho sự sống cá nhân tư kỷ, nên ông dốc hết khả năng về nghề văn nghề báo.

Đến 1925, tình thế chính trị trong nước lại đổi khác, với sự về nước của hai cụ Phan, dư luận tỏ ra coi thường ông, mà chính quyền bảo hộ cũng không tính dùng ông nữa, trong khi nghề làm sách báo bị thế hệ mới nổi lên làm lu mờ ông đi, nên ông chán nản xoay ra ăn chơi để rồi công nợ, thêm có những chuyện buồn trong gia đình vì vợ nọ con kia, khiến ông không đủ sức duy trì mức sống cũ, mà cứ xuống dốc mãi, để lo đến việc đi tìm khai mỏ vàng là hết đời

NHÓM ĐÔNG DƯƠNG TẠP CHÍ

Cái công của Nguyên Văn Vĩnh xây dựng cơ quan văn hóa đầu tiên (Đông Dương Tạp Chí), là cái công đáng kể. Nó khiến ta bỏ ngoài tất cả những lầm lẫn khác về chính trị.

Ông đã quy tụ được những tay bỉnh bút Bắc Hà, khiến họ nhờ cơ quan của ông mà nổi tiếng. Hai người cốt cán là Phan Kế Bính và Nguyễn Đỗ Mục sau sẽ theo ông về Trung Bắc Tân Văn. Còn Phạm Quỳnh, Nguyễn Bá Trác, Phạm Duy Tốn, Nguyễn Trọng Thuật, Nguyễn Văn Tố thì qua Nam Phong. Và Trần Trọng Kim thì gây được sự nghiệp biên khảo riêng về sử và Nho giáo.

PHAN KẾ BÍNH (1875-1921)

Sinh tại làng Thụy Khê, huyện Hoàn Long, Hà Đông, ông đỗ cử nhân năm 1906 nhưng không làm quan.

1907 ông giữ mục Hán văn trong Đại Nam Đăng Cổ Tùng Báo cạnh Nguyễn Văn Vĩnh, sau cộng tác mãi với ông này.

Sách dịch Tam Quốc Chí của ông đã do Nguyễn Văn Vĩnh in đầu tiên khi lập nhà in với ông Dufour.

Ông cùng ông Vĩnh vào Saigon làm biên tập viên Lục Tỉnh Tân Văn, năm 1910 lại cùng ra Hà Nội, năm 1913 làm Đông Dương Tạp Chí. Khi ông Vĩnh có thêm tờ Trung Bắc Tân Văn thì ông phụ trách viết xã thuyết. Khi Đông Dương Tạp Chí đổi thành Học Báo (1919) thì ông lại viết các bài giáo khoa về sử ký, luân lý.

Ông mất ngày 30-5-1921.

Văn phẩm

a) Dịch thuật: "*Tam Quốc Chí*" (1907) "*Đại Nam Điển Lệ Toát Yếu*" của Đỗ Văn Toát (1915-1916) "*Đại Nam Nhất Thống Chí*" của Cao Xuân

Dục (1915) *"Việt Nam Khai Quốc Chí Truyện"* của Nguyễn Bảng Trung (1917) *"Đại Nam Liệt Truyện Tiền Biên"* (1918) *"Đại Nam Liệt Truyện Chính Biên"* (1919)

b) Biên khảo: *"Nam Hải Dị Nhân"* (1909) *"Hưng Đạo Đại Vương"* (1915) *"Việt Nam Phong Tục"* (1915) *"Việt Hán Văn Khảo"* (1918).

Sự nghiệp

Sự nghiệp biên khảo của ông là sự nghiệp để đời sau nhớ ơn. Ông làm công việc mà các nhà chí sĩ ái quốc không làm được, khi lao mình vào vòng tranh đấu chính trị. Có thể nói ông mượn phương tiện của Nguyễn Văn Vĩnh để khơi dậy những giá trị tinh thần văn hóa cũ. Những hiểu biết, nhận xét mà sức ông có thể có được, ông đã ký thác vào 4 tập biên khảo cho người sau đọc qua, thì thấy lại phần nào hình bóng của xã hội Việt Nam xưa.

Ông khơi dậy trong *Việt Nam Phong Tục* và vạch rõ lại những nếp sống cổ truyền trong gia đình, ngoài làng mạc, và ngoài xã hội, những nền nếp hay cũng như dở, để bảo tồn hoặc để canh cải theo ý ông, dù được người đọc tán thành cũng hay, mà không thì ít ra cũng lưu lại được một tấm gương phản chiếu cho đời sau tìm trở lại mà hiểu cuộc sống cũ, chớ không đến nỗi quên gốc rễ.

Ông khơi dậy trong *Nam Hải Dị Nhân* cả phần tiềm thức của dân tộc ở những truyện thần kỳ quái đản, mà khoa học không chấp nhận, nhưng nó là cả một mối dây vô hình thần bí lôi cuốn người đời về với hồn thiêng của đất nước.

Ông khơi dậy trong *Việt Hán Văn Khảo* cả một cuộc sống tinh thần của người xưa với những thể cách, luật tắc làm văn thơ, những quan niệm thẩm mỹ, cũng như những lời văn thơ làm rung cảm tâm hồn người đọc.

Ông lại khơi dậy trong *Hưng Đạo Đại Vương* hình ảnh một vị thánh trong lòng người Việt để tôn thờ, và để noi gương.

Ông đã làm gần đủ những gì một nhà văn hóa cần phải làm khi ý thức về vận mệnh chung của đất nước mình.

Người học về Văn học sử đã lầm mà nhìn vai trò mờ nhạt của ông bên cạnh Nguyễn Văn Vĩnh như một vai trò phụ thuộc. Công việc ấy ông đeo đuổi từ 1907 tới 1919 đã chứng nhận ông ý thức về nhiệm vụ kẻ sĩ hơn Nguyễn Văn Vĩnh nhiều. Nhất là khi không tung hoành giữa xã

hội lo kiếm tiền như ông Vĩnh, ông chỉ nhũn nhặn trong tư cách cộng tác viên, sống bằng ngòi bút, mà ông làm nổi những công trình biên khảo giá trị như thế, thì ta cũng phải cảm phục lắm.

Sách "Việt Nam Phong Tục"

Sách chia làm ba phần: phong tục gia đình gồm 16 mục; phong tục hương đảng gồm 34 mục; phong tục xã hội gồm 47 mục.

Phong tục gia đình đề cập đến việc sanh con, nuôi con, anh chị em, họ hàng, phụng thờ gia tiên, đạo hiếu, lễ thọ, sinh nhật, tang ma, cải táng, kị nhật, các lễ tết, giá thú, vợ chồng, vợ lẽ, cầu tự, con nuôi...

Phong tục hương đảng đề cập đến việc thờ thần, tế tự, sóc vọng, tuần tiết, vào đám, đại hội, các trò vui, văn từ, văn chỉ, công quán, rồi ngôi thứ trong làng, tục hương ẩm, thuế khóa, quân dịch, tạp dịch, việc tương trợ, từ thiện, bảo vệ an ninh thôn xóm. v.v...

Phong tục xã hội đề cập đến những liên hệ vua tôi, thầy trò, bè bạn, quan dân, chủ khách, rồi Nho giáo, Phật giáo, Lão giáo, Da tô giáo, rồi chính trị, quan chế, binh chế, tài chính, hình luật, công chính, rồi văn chương khoa cử, các nghề khác trong xã hội, y dược, địa lý, bói toán, tướng số, rồi sự lên đồng, gọi hồn, xem ngày tốt xấu, các điều cấm kỵ, các phương thuật, các cách ăn uống, cách giải trí, ca hát, cờ, đàn, cây cảnh, uống rượu, hút thuốc phiện. v.v...

Đây là tập biên khảo theo sự nhận xét, nghe biết của tác giả, nhiều hơn là theo những sách nào đã viết từ xưa. Giá trị đáng kính là ngay từ 1907 ông đã nhìn thấy trong buổi cũ mới giao thoa, sự cần thiết phải làm một bảng tổng kê như vậy.

Sách "Nam Hải Dị Nhân"

Sách gồm 56 truyện chia làm 8 chương theo:

1. Các bậc đại anh kiệt như Trưng Vương, Lê Thái Tổ, Bắc Bình Vương.

2. Các bậc danh thần như Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo Vương, Nguyễn Trãi.

3. Các bậc danh hiền như Mạc Đĩnh Chi, Chu Văn An.

4. Các bậc văn tài như Lương Thế Vinh, Lê Quý Đôn.

5. Các bậc mãnh tướng như Lê Phụng Hiểu, Phạm Ngũ Lão.

6. Các vị thần linh ứng như Chử Đồng Tử, Phù Đổng Thiên Vương.

7. Các vị tiên, thích, như Từ Thức, Tú Uyên, Từ Đạo Hạnh, Nguyễn Minh Không.

8. Các người có danh tiếng như Đoàn Thị Điểm, Tả Ao.

Sách "Hưng Đạo Đại Vương"

Sách là lịch sử tiểu thuyết chương hồi chia làm 17 hồi, mỗi hồi có hai câu đề từ như các truyện Tàu. Đại để như: *"Nhân dịp biến, anh hùng xuất hiện. Ỷ thế to, đạo khấu tung hoành"*. Hoặc ở như hồi chót: *"Thái sư Thượng phụ, một sớm lên tiên. Trần triều Đại vương, nghìn thu hiển thánh"*.

Sách "Việt Hán Văn Khảo"

Sách gồm 8 tiết mục:

1) – Nguyên lý văn chương

2) – Thể cách văn chương

3) – Phép làm văn

4) – Lý thú văn chương

5) – Kết quả văn chương

6) – Văn chương Thượng cổ

7) – Văn chương Trung cổ

8) – Văn chương Cận Thời.

Đây là một quyển sách khảo cứu, như tựa đề của sách, nhưng là khảo về những điều cương yếu của các quan niệm cổ truyền về văn chương, văn thể, phép làm văn, với ít nét chính về văn học sử Trung Hoa và Việt Nam.

Cố nhiên, người đời sau được thêm nhiều kiến văn về văn học sử nước nhà và các nước, có thể thấy là sách còn sơ sài, quá giản lược. Nhưng từ những năm đầu của thế kỷ XX, trước chưa có người nào viết, đồng thời cũng không ai để công tìm tòi, tác giả thiếu cả tài liệu kê cứu, thiếu cả khuôn mẫu để nương theo, chỉ tha thiết nghĩ phải có bản tổng kê những giá trị tinh thần cũ để bàn giao cho người đời sau, mà tác giả cặm cụi làm được một quyển sách như thế, ta đủ thấy mức độ giá trị của tác phẩm.

Trong bài tựa, tác giả đã viết:

"Văn chương của ta phần nhiều gốc ở nước Tàu. Nay ta muốn biết văn chương của ta thì trước hết nên tham khảo văn chương của Tàu. Mà muốn biết cho đến nơi đến chốn, cho tường tận thủy chung thì lại phải xét xem căn nguyên văn chương ở đâu mà ra, thể cách văn chương thế nào, lý thú văn chương làm sao, kết quả được những gì, trình độ mỗi thời biến đổi làm sao, có xét kỹ như thế mới biết hết nguồn gốc văn chương. Ký giả vì lẽ ấy soạn ra tập Việt Hán Văn Khảo này, chủ ý cốt nghị luận kê cứu văn chương của ta và Tàu. Trước là để lưu truyền cái tinh thần, cái lề lối làm việc văn chương của cổ nhân, sau là để giúp thêm một chút vào việc khảo cứu trong mục văn chương cho hậu nhân".

Đọc qua mấy lời giản dị ấy, ta thấy rõ tấm lòng của tác giả muốn hiến công việc của mình thành cái gạch nối giữa cổ nhân và hậu nhân, nghĩa là muốn truyền thống không thể vì bất hạnh lịch sử mà đứt đoạn. Tác giả là một người chân thành yêu nước, không vì mình, vì danh lợi cho mình mà làm việc, cũng chẳng vì ai bày biểu mà làm, và đặc biệt là cũng chẳng vì một đòi hỏi nào của xã hội đương thời mà làm nữa.

Tác giả đã đi trước thời đại của mình, nhìn thấy xa hơn người đồng thế hệ, đến mấy chục năm về sau, để cung cấp những kiến văn không có không được cho thế hệ sau.

Đó là một nhà văn hóa đáng kính, suốt đời an phận thủ thường với ngòi bút, để làm những gì cần ích nhất trong việc vun đắp tinh thần dân tộc.

Văn Tài

Ông Vũ Ngọc Phan trong sách *Nhà Văn Hiện Đại*, có những nhận xét xác đáng sau đây về Bưu Văn Phan Kế Bính:

"Vào thời ông, chính ngay những người viết quốc văn, chứ không nói chi những người đọc quốc văn, ai cũng cho quốc văn còn chưa thành lề lối. Vậy mà ông, nếu đem so với những áng văn hay nhất ngày nay cũng không khác nhau mấy tý.

Giản dị và hùng tráng, đó là hai điều ít khi người ta thấy được trong văn chương của các nhà Nho. Vậy mà đọc văn của Bưu Văn, điều đặc biệt mà người ta có thể thấy ngay lại chính là sự giản dị và sự hùng tráng. Từ cách chấm câu đến diễn đạt ý kiến cùng tư tưởng của ông... người ta tưởng như ông là một nhà Tây học kiêm Hán học, chứ không

mấy ai có thể biết ông chỉ là một nhà Hán học thuần túy, chưa hề chịu ảnh hưởng của Tây học trực tiếp.

Những bài biên tập và dịch thuật của ông trong Đông Dương Tạp Chí còn nhiều bài chưa in thành sách. Nếu đem xuất bản những bài dịch Hán văn và những truyện dịch Kim Cổ Kỳ Quan của ông, có nhiều người trí thức sẽ rất hoan nghênh.

Tôi nói người trí thức hoan nghênh, vì tuy văn Phan Kế Bính giản dị sáng suốt thực, nhưng những thứ văn ông biên tập và dịch thuật không phải hạng văn để người tầm thường đọc. Trong nhóm Đông Dương Tạp Chí, có lẽ ông là nhà văn xuất sắc nhất và về lượng, ngoài Nguyễn Văn Vĩnh ra, ông là người viết nhiều hơn cả. Ông là một người thận trọng cây bút, nên văn ông rất đều. Từ đầu đến cuối, trong toàn bộ Đông Dương Tạp Chí, bài nào của ông cũng viết kỹ càng, không bao giờ cẩu thả. Ông có viết mấy câu sau này trong tập Việt Hán Văn Khảo, và đó chính là tôn chỉ của ông về việc viết văn:

"Đức Khổng Tử nói rằng "Nhời văn cốt cho đạt được ý mình thì thôi". Nghĩa là làm văn bất tất phải cầu kỳ, chỉ quý hồ làm cho rõ được ý tứ của mình là đủ. Nhời ấy mới nghe tựa hồ dễ dàng mà kỳ thực thì rất khó. Bởi vì làm văn lắm khi có ý tứ mà không biết nói thì cũng không sao mà tả ra được. Vả ý càng nhiều thì lời lại càng khó sắp đặt, phải nghĩ thế nào mà tả cho khéo, không lộn bậy, mà cũng không sót ý nào thì mới được".

Đó là tất cả cái bí thuật của nghề văn, ông đã am hiểu như thế, lẽ nào văn ông chẳng xuất sắc.

NGUYỄN ĐỖ MỤC

Ông là một nhà văn có vốn Hán học, đem ra khai thác vào việc dịch những truyện Tàu, đăng dần trong Đông Dương Tạp Chí, trước để giải trí cho độc giả, sau cũng là nhân nội dung các truyện cổ ấy có trung, hiếu, tiết, nghĩa, thì đưa ra góp phần nào vào việc giáo dục.

Ông dịch truyện *Song Phượng Kỳ Duyên* nói về tích Chiêu Quân Cống Hồ, truyện *Tái Sinh Duyên* nói về tích Mạnh Lệ Quân giả trai thi đỗ Trạng nguyên rồi tìm cách cứu gia đình nhà chồng, truyện *Đông Chu Liệt Quốc* tả cảnh loạn ly thời tiền Tần, truyện *Tây Sương Ký* tả mối tình của nàng Thôi Oanh Oanh và chàng Trương Quân Thụy, được liệt vào hàng tiểu thuyết hay nhất của Trung Hoa.

Ông còn phiên âm Quốc ngữ và dẫn giải bản dịch *"Chinh Phụ Ngâm Khúc"* của Đoàn Thị Điểm, một tác phẩm văn chương quốc âm của ta.

Tựu trung công việc ông làm cũng chỉ là đáp ứng nhu cầu giải trí và tìm quên lãng trong văn chương, cho một xã hội vừa bị thêm một thất bại chua cay nữa, hồi 1905-1908. Nhiều người khác ở miền Nam như Nguyễn Chánh Sắt, Nguyễn An Khương, Trần Phong Sắc ngay từ đầu thế kỷ đã dịch các truyện Tàu như Chinh Đông, Chinh Tây, Phong Thần, Thủy Hử, Thuyết Đường... không có giá trị văn chương nhưng cũng đáp ứng nhu cầu giải trí. Những truyện này được phổ thông cùng khắp miền Nam, về sau đã ảnh hưởng tới tâm trạng quần chúng, qua những tấm gương của 108 vị anh hùng Lương Sơn Bạc, hay những hình ảnh của Phàn Lê Huê, Uất Trì Cung, Tần Thúc Bảo.

Còn những truyện dịch của Nguyễn Đỗ Mục thì cũng ảnh hưởng không ít tới những tâm trạng người thổn thức vì tình duyên trắc trở.

*
* *

Tóm lại, ở giai đoạn đầu tiên của văn chương viết bằng chữ Quốc Ngữ ngay sau những cuộc vận động lớn hồi 1905-1908 các nhà ái quốc vắng bóng trên vũ đài chính trị, trong xã hội đã có:

– Một xu hướng cộng tác với chính quyền bảo hộ mà canh tân xứ sở và học theo người, từ lối sống đến thói tục tiến bộ văn minh và học thuật tư tưởng. Đại diện là Nguyễn Văn Vĩnh.

– Một xu hướng lợi dụng phương tiện sẵn có mà vun đắp tinh thần dân tộc đã bị quá nhiều vết thương trầm trọng, để dù xã hội có biến cải thì cũng vẫn còn một vang bóng cũ nào mà bấu víu, không đến nỗi đứt đoạn với quá khứ. Đại diện là Phan Kế Bính.

– Một xu hướng tìm quên lãng thoát mình ra khỏi những bực dọc của cuộc sống thực tại qua văn chương thi phú và tiểu thuyết. Đại diện là Nguyễn Đỗ Mục và các dịch giả truyện Tàu ở miền Nam.

Cũng còn nhiều ngòi bút với tài chuyên môn khác ở giáo dục, biên khảo với Trần Trọng Kim, sáng tác thi ca với Tản Đà, nghị luận, bút chiến với Phan Bội Châu, phê bình, nghiên cứu với Phạm Quỳnh, ký sự, truyện ngắn với Nguyễn Bá Trác, Nguyễn Hữu Tiến, Nguyễn Đôn Phục, Phạm Duy Tốn. Nhưng tất cả chỉ mới là những hạt giống đương ươm, cả người và tài cũng còn đương nẩy mầm. Phải qua giai đoạn sau những nhân vật ấy mới có vai trò lịch sử, và vườn quốc văn mới phong phú thêm lên.

B. GIAI ĐOẠN XÂY DỰNG 1917 - 1925

Chương II

XÂY DỰNG NỀN TẢNG VIỆT NAM

Những ngày chiến tranh sắp xảy ra.

Hồi 1913, hiểm họa chiến tranh đe dọa nước Pháp ở chính quốc, nhưng ở thuộc địa Đông Dương và ở những tô giới Pháp tại Trung Hoa, người Pháp cũng hết sức e ngại những lực lượng nhân dân địa phương nổi dậy, và e ngại luôn cả người Đức giúp đỡ trực tiếp hay gián tiếp cho sự nổi dậy ấy.

Một mặt họ dùng uy bắt giam Phan Châu Trinh ở nhà lao Santé tại Paris, lập hội đồng đề hình ở Hà Nội, xử tử hình vắng mặt 14 người trong đó có Phan Bội Châu và Cường Để, lại thuê người nội phản dẹp xong được Đề Thám.

Một mặt họ dùng ân cử Albert Sarraut là một nghị sĩ trẻ tuổi sang làm Toàn quyền Đông Dương năm 1911, nêu chủ trương thi hành đúng hiệp ước bảo hộ năm 1884, lập lại trường đại học, mở mang thêm các cấp giáo dục, lấy thêm người đại diện trong các hội đồng tư vấn, cùng để le lói cho dân thuộc địa thấy cái viễn ảnh sẽ được Pháp trao trả chủ quyền tự trị cho, nếu dân thuộc địa biết chứng tỏ lòng chân thành cộng tác với mẫu quốc.

Kết quả đã có 100.000 người Việt tình nguyện sang Pháp đi lính, làm thợ, đã bán được 367 triệu Phật lăng phiếu quốc trái và mấy trăm triệu phiếu quốc phòng nữa, trong khi Pháp rút bớt quân về, cả Đông Dương chỉ còn 2500 lính thôi, mà vẫn yên ổn.

Về phần tiêu cực, để tác động tinh thần nhân dân, chính quyền thuộc địa đã có Nguyễn Văn Vĩnh với *Đông Dương Tạp Chí* mà họ kiểm soát được, và yên chí được về đường hướng chủ trương chính trị, cũng như về những dịch phẩm giải trí.

Họ chỉ còn phải tha thiết nghĩ đến việc tuyên truyền tích cực để phá ảnh hưởng Đức ở Viễn đông, cùng giải quyết ôn hòa với Bắc Kinh về biên giới Việt Hoa.

Do đó khi bắt đầu chiến tranh 1914 họ có thêm những kế hoạch mới.

Giai đoạn chiến tranh 1914-1918

Người của giai đoạn 1908-1914 là Nguyễn Văn Vĩnh, tuy còn được Bảo hộ dùng cho đến hết chiến tranh, nhưng để cho Vĩnh bớt kiêu hãnh sinh mè nheo và bắt bí chính quyền chăng, Bảo hộ bắt đầu dùng Phạm Quỳnh khi khởi có chiến tranh. Đó cũng còn là cách làm cho cả hai phải thi đua tỏ lòng trung thành với mình. Hoặc cả hai đều phải ganh nhau tố giác những mưu định gì khác của nhau.

PHẠM QUỲNH (1892-1945)

Sinh năm 1892, làng Thượng Hồng, phủ Bình Giang, tỉnh Hải Dương, học trường Bảo hộ (Thông Ngôn cũ) tốt nghiệp năm 1908 (16 tuổi) sau Nguyễn Văn Vĩnh 10 năm, ông được bổ dụng vào trường Viễn Đông Bác Cổ.

Năm 1913, *Đông Dương Tạp Chí* của Nguyễn Văn Vĩnh ra đời, ông cộng tác viết các bài khảo luận, dịch thuật văn học, tư tưởng.

Năm 1915 viên phụ tá Trưởng phòng chính trị phủ Toàn quyền là Marty được đặc phái qua tòa đại sứ Pháp ở Bắc Kinh để giải quyết vấn đề tranh chấp biên giới Việt – Hoa, khi trở về (1915) được đặc trách Tổng cục An ninh Đông Dương, và lo tổ chức sở lấy tin, đối phó với mưu toan của Đức, nên Marty cho ra đời tờ báo viết bằng Hán văn, lấy tên là *Âu Châu Chiến Sử* và dùng Phạm Quỳnh, Nguyễn Bá Trác làm bình bút. Đó là tiền thân của tờ Nam Phong.

Đến 1917, nhân những tin và bài ở *Âu Châu Chiến Sử* ấy, Marty có ý định dịch ra Quốc Ngữ để tác động đến tinh thần người Việt nữa, nên chủ trương cho Phạm Quỳnh ra tờ Nam Phong.

Từ 1917 đến 1922 Phạm Quỳnh viết *Nam Phong*, thanh thế lừng lẫy át ngôi sao Nguyễn Văn Vĩnh, nên được chọn tháp tùng vua Khải Định sang dự đấu xảo thuộc địa ở Marseille. Khi vua Khải Định nhận được thư thất điều của Phan Châu Trinh rồi về nước, thì Phạm Quỳnh còn ở lại, lên Paris diễn thuyết và bắt liên lạc với các nhân sĩ trong chính giới của Pháp.

Từ 1922 khi trở về nước, báo được Lê Dư thay Nguyễn Bá Trác và thêm một phần Pháp văn, còn Chủ nhiệm thì nghiêng về hoạt động

hơn, bằng sự cộng tác với hội Khai Trí Tiến Đức. Các quan muốn dựa vào thế công để vững ghế ngồi và để rửa mặt mình là có săn sóc đến sự khai trí tiến đức của dân. Trong thời kỳ này nhiều nhà ái quốc bị bắt đày Côn Đảo đã được tha về như Huỳnh Thúc Kháng, Ngô Đức Kế và một tờ báo văn hóa độc lập khác đã ra đời là tờ Hữu Thanh. Phạm Quỳnh có tự đắc phần nào trong việc kỷ niệm Nguyễn Du đề cao truyện Kiều, nên Ngô Đức Kế mượn cớ ấy đã đả kích Phạm Quỳnh là kẻ tay sai của thực dân. Đó là lời cảnh cáo của chính trị, cũng có khiến Phạm Quỳnh bị kích động nặng, để lưu tâm suy nghĩ về đường lối chính trị chung.

Từ 1925, ông không hoạt động cho hội Khai Trí Tiến Đức của quan lại nữa, mà quay về với hội Trí Tri. Năm này dư luận cả nước xôn xao theo sự về nước của hai cụ Phan. Toàn quyền Pháp Merlin bị ám sát hụt ở Quảng Châu, đã về nước nghiên cứu ngay một loạt cải cách có khuynh hướng nới rộng cho bậc tiểu học bớt phần học chữ Pháp, lập trường Cao đẳng Đông Dương, cải tổ Hội đồng Chính phủ thành Nghị hội Đông Pháp. Đồng thời vua Khải Định băng hà, vấn đề kế nghiệp được đặt ra, theo sự đòi hỏi của Phan Châu Trinh ngưng chuyện kế vị, trả lại quyền chính trị cho quốc dân. Các giới cai trị Pháp Nam cũng như các phần tử trí thức trong nước đều xôn xao về vấn đề chính trị. Xã hội chia thành nhiều xu hướng:

– *Xu hướng Cộng hòa Dân chủ:* đại diện là Phan Châu Trinh, người nhiều uy tín tinh thần nhất; lại thêm được thế thắng của Tả đảng ở Pháp, lãnh tụ Xã hội cấp tiến Herriot cầm quyền, nhưng chính quyền ngại cụ là người đã nổi tiếng quá khích, dễ lôi cuốn nhân dân theo đến chỗ làm mất chân đứng của Bảo hộ, vì kịch liệt chống thực dân, nên phải gạt bỏ trước tiên và thiểu nhược hóa chủ trương ấy đi.

– *Xu hướng trực trị:* đại diện là Nguyễn Văn Vĩnh chủ trương dẹp Nam triều và quan trường, có sự hỗ trợ của Tây thực dân cũng như đa số trí thức Âu hóa, nhưng không hợp với chính sách thuộc địa, chỉ thích ném đá giấu tay, nên cũng bị gạt đi, mà chỉ được dùng làm áp lực cho quan trường phải lo chờ những ân huệ của Bảo hộ.

– *Xu hướng quân chủ lập hiến:* đại diện là Phạm Quỳnh, có quan trường và Nam triều hết sức tán thành, lại thỏa hiệp được với chính sách thuộc địa vì tính cách ôn hòa, cùng trên danh nghĩa đòi trở lại hiệp ước bảo hộ 1884, cũng thỏa mãn phần nào tự ái quốc gia của nhiều phần tử trí thức đòi có nước mà thờ. Thêm chương trình thầm kín của Pháp nuôi dạy Bảo Đại từ nhỏ, thì rõ ràng người cầm chịch trong cuộc cờ đã chỉ muốn cờ ngả theo đường lối cũ, chỉ thêm thắt một vài danh nghĩa cho hợp thế mà

thôi. Cho nên xu hướng lập hiến được nhà cầm quyền lưu ý và đến tháng 10-1932 thì có chỉ triệu Phạm Quỳnh vào Huế làm Ngự tiền văn phòng đổng lý cho chính phủ Bảo Đại, về nước vào tháng 3 năm ấy.

Cuộc đời làm văn hóa của ông chấm dứt từ đây để làm quan. Đến 1945 thì từ trần.

Sự nghiệp

Sự nghiệp đáng kể về văn hóa của ông là lợi dụng được công cụ mà Bảo hộ cho mượn, để gây dựng và giữ được một cơ quan văn hóa, thay thế *Đông Dương Tạp Chí* làm chỗ quy tụ và nảy nở các văn tài.

Những bài dịch và viết về tư tưởng triết học chính trị Tây phương của ông thực còn sơ sịa (đối với trình độ kiến thức thời nay) nhưng ở hồi 1917-1925 và 1925-1932 thì đã thỏa mãn sự đòi hỏi về học vấn của xã hội. Đó là những điều mà chương trình học mới không có, và các nhà Nho cũ cũng cần biết.

Nhưng những bài sưu tầm về ca dao, tục ngữ, phong tục, văn chương lịch sử, địa dư, cổ tích v.v... thì dù bây giờ và luôn luôn cần xem xét lại và bổ túc, ở ngay thời ấy đã có giá trị độc đáo của nó, là gây được một ý thức quốc gia. Ít ra người Việt cũng thấy mình có những giá trị tinh thần gì để hãnh diện. Ít ra những giá trị ấy cũng làm người ta mến tiếc để bảo tồn và sưu tầm thêm. Và ít ra những thế hệ nhà văn sau đó cũng chịu ảnh hưởng khá sâu đậm để coi *Nam Phong* là một vườn ươm cây đáng quý.

Chủ trương văn hóa

Ông chủ trương bảo tồn quốc hồn quốc túy, là cái gì nằm trong đạo tu thân xử thế của các bậc hiền nhân quân tử nước nhà [1]. Nó là cái phong

---

(1) Trong bài diễn văn Nguyễn Bá Học khi chết trối lại 4 chữ bảo tồn quốc túy, *Phạm Quỳnh nhận đó là chủ nghĩa của nhóm Nam Phong:*

"Ôi, bảo tồn quốc túy, đó chính là cái chủ nghĩa của anh em chúng tôi, nhưng từ trước đến nay, chúng tôi khổ vì chưa biết rõ quốc túy ở đâu mà bảo tồn. Văn chương mỹ thuật là cái tinh hoa trong nước. Văn chương nước mình, nghệ thuật nước mình tưởng không có gì sánh bằng người ta. Phong tục lễ giáo cũng là tinh quý trong một nước, phong tục nước mình lễ giáo nước mình thật cũng không có gì đặc sắc hơn thiên hạ. Vậy thời quốc túy ở đâu mà bảo tồn? Nay xét thân thế cũ, mới biết chính quốc túy là ở đó, quốc túy chính là ở đạo tu thân xử thế của các hiền nhân quân tử nước nhà, quốc túy chính là các cách kiện trì cần thú, sửa mình ở đời làm sao cho khỏi thẹn với người trước, làm sao cho thực hành được cái lý tưởng đạo đức của các bậc thánh hiền trong nước vậy.

tục học hành khắc khổ mà ít vụ lợi lộc, cái khí cao thượng nghiêm ngặt đối với danh giáo công luận.

Ông cổ súy sự vun đắp bền chặt giềng mối gia đình, lấy tình sâu nghĩa nặng mà ràng buộc nhau, chung đúc thành một khối. Ông mơ tưởng cái hồn phong nhã của người xưa, cách giao tế ung dung, lễ độ của người quân tử, với những thú chơi cầm kỳ thi họa của bậc hào hoa. [1] Về vấn đề tiến hóa ông cũng nhấn mạnh ở điểm: *"Sự tiến hóa muốn cho được thực có ích lợi, phải giữ lấy cái nền nếp cũ của quốc gia, giữ lấy cái tinh thần cũ của dân tộc, không nên làm cho dân này nước này đến mất cốt cách tinh thần đi, mà phải giúp cho biết tự nhận chân lý mình, giúp cho tài bồi cốt cách của mình, để cho vừa sống được trọn cái đời riêng của mình, vừa tiếp đón được cả các phong trào lớn đời nay".*

Như vậy nếu xét về phương diện ý thức thì Phạm Quỳnh đã ý thức hơn Nguyễn Văn Vĩnh nhiều lắm.

Đối với tín ngưỡng tôn giáo của người mình, ông không có thái độ bàng quan của Nguyễn Văn Vĩnh, đến chùa Hương nhìn ngắm, nhận xét, rồi chê bai giễu cợt. Ông đào sâu sự kiện hơn nữa, để tìm đến chỗ đáng trách là trách những nhà Nho vô thần quá khuynh hướng về đường thực tiễn đã không để ý tổ chức sự lễ bái ấy theo đường hướng tôn giáo nào cả, mà phó mặc cho quần chúng ngu dốt để trụy lạc thành mớ lễ nghi cúng bái cẩu thả, luộm thuộm, hay thô bỉ, tục tằn.

Ông không trốn trách nhiệm của người trí thức theo lối đổ lỗi cho người mà ông can đảm gánh lấy. Ông không cố gỡ điều xấu hổ bằng cách ích kỷ chê bai người khác, mà ông ý thức cảm thấy việc phải làm để chấn chỉnh lại những gì hư hỏng trong xã hội.

Cho nên ông đối với kho tàng văn chương, mỹ thuật của tiền nhân, ông lo trau chuốt và phổ biến, cũng như kiêu hãnh phô trương cho người Pháp thấy, để ít ra họ cũng phải vì nể quá khứ của dân tộc mình.

Ông đã nói tại Paris trong một bài diễn văn:

---

(1) "Tôi không thể sao tưởng tượng được rằng cái đạo Khổng khôn ngoan kia, cái đạo Lão siêu việt kia, cái thi vị thâm trầm chan chứa trong những bài đã ca khúc cổ điệu của nước nhà kia, khác nào những cái hồn thơ phảng phất của một giọng vừa biết trọng thực tế mà cũng vừa biết hám mơ màng, người đời cày sâu cuốc bẫm nhọc nhằn trên thửa ruộng của ông cha, nhưng nghe con chim oanh học nói, thường chút gió đồng thổi qua cũng biết rùng mình cảm động, tôi không thể tưởng tượng những cái đó có ngày biến mất hẳn đi được. Cái hương hồn của nòi giống đó sau này sẽ sáp nhập vào một cái hình thể văn minh mới".

(Nước Nam trong 50 năm nữa. N.P. số 154)

"Nếu văn minh là cái vốn và là một truyền thống thì chúng tôi tha thiết giữ nguyên cái vốn cần cù cố gắng mà tổ tiên đã để lại. Chúng tôi không muốn với bất cứ giá nào tẩy sạch quá khứ, cái quá khứ ngàn năm đã tạo ra chúng tôi ngày nay. Chúng tôi muốn giữ lấy cái bản tính quốc gia, cái cá tính lịch sử của chúng tôi".

Và trước Ban Luân lý Chính trị của Hàn Lâm Viện Pháp, ông còn nói: *"Dân Việt Nam chúng tôi không thể ví như một tờ giấy trắng được đâu. Chúng tôi là một quyển sách đầy những chữ viết bằng một thứ mực không phai, đã mấy mươi thế kỷ nay. Quyển sách cổ ấy có thể đóng theo kiểu mới cho hợp với thời trang, nhưng không thể đem một thứ chữ ngoài in lên những dòng chữ cũ được. Vấn đề là phải giáo dục người Việt Nam thế nào cho vừa truyền được cái học thuật cao thượng đời nay, vừa không đến nỗi làm chúng tôi mất giống đi, mất cái Quốc tính của chúng tôi đi, làm thành một dân tộc vô hồn, không còn có tinh thần đặc sắc gì nữa, như mấy cái thuộc địa cổ của người Pháp kia".*

Kết luận về Phạm Quỳnh

Ông là một nhà văn yêu nước, làm việc vì mình và cho mình thì ít nhưng làm việc cho văn hóa thì nhiều hơn ai hết ở hồi đầu thế kỷ.

Thời thế đã đẩy ông ra làm chính trị, đã đem những chức vị Thượng Thư Bộ Lại dúi vào tay ông, khiến ông rời xa địa hạt văn hóa. Thời thế đã làm hại ông và hại luôn đến sự nghiệp văn hóa của Nam Phong, mà ông chắt chiu cố duy trì, nhưng không có người thừa kế xứng đáng.

Dẫu sao, ta cũng phải thán phục rằng một thanh niên mới 25 tuổi (ông sinh năm 1892) mà nắm vững được một cơ quan văn hóa trong tay, năm 1917. Có những cụ già như Nguyễn Bá Học 60 tuổi, Nguyễn Hữu Tiến 43 tuổi cũng như những bậc đàn anh như Trần Trọng Kim 35 tuổi, Phạm Duy Tốn 34 tuổi, Tản Đà 30 tuổi... vác bút đến cộng tác. Nếu tư cách không ra gì thì sao lại thế được.

Huống chi trong việc viết báo, khi cần phê bình việc làm của anh em, cần nâng đỡ khuyến khích những việc nên làm và ngăn ngừa những việc có thể di lụy cho người đọc, ông cũng đã xứng đáng với vai trò chủ bút của mình. Còn những điều ông chủ trương về cách tạo thêm chữ ra để dùng, hay mượn lối văn sáng sủa của Tây phương để phô diễn những tư tưởng của mình thì cũng thật là đáng khen.

Chính thái độ chính trị của ông trong công việc làm ở hồi đầu thế kỷ là một thái độ khó khăn và tế nhị lắm. Làm sao vừa thỏa mãn được kẻ

cầm quyền nó cho mượn phương tiện và đừng gây ra sự nghi ngờ về phía ấy; lại làm sao cho anh em trong nhóm không thấy là bị lợi dụng, để xây đựng địa vị lên lưng họ, và làm sao cho đồng bào khỏi nguyền rủa mình là kẻ bán nước cầu vinh, mà vẫn làm được việc gì hữu ích, ít nhất cũng là thúc đẩy được phần nào sự ý thức về quốc gia dân tộc trong đám thanh liêm độc giả.

VƯỜN QUỐC VĂN TRỔ HOA

Nhờ Phạm Quỳnh là người làm vườn mẫn cán và có lương tâm nên trên Nam Phong người ta thấy trổ nhiều hoa lạ. Và nhờ vậy bên ngoài Nam Phong với những cơ quan khác như Hữu Thanh, An Nam tạp chí cũng nẩy sinh nhiều hoa lạ nữa.

Và đây chính là mùa gặt hái đầu tiên vậy.

Về phương diện biên khảo thì:

– Biên khảo học thuật tư tưởng Thái Tây đã có Phạm Quỳnh [1].

– Biên khảo học thuật tư tưởng Á đông bàn về Hán Học có Nguyễn Bá Trác, còn Nguyễn Trọng Thuật khảo về *Xuân Thu Tả Truyện*, *Văn Chiến Quốc Sách*, *Phật Giáo Tân Luận*, một nhà Danh nhân và Danh y, Nguyễn Hữu Tiến giải thích *Mạnh Tử*, *Luận Ngữ*, *Lịch Sử Phật Giáo nước Tàu*, *Học thuật Tư tưởng nước Tàu*, *Lược kỷ về sử Nhật Bản*, *Văn học sử nước Tàu*, *Khảo về Nguyên Lưu Chữ Hán*, *Câu Đối Chữ Hán*. Lê Dư khảo về *Đại Nam Cao Tăng truyện*, *Phật Giáo Yếu Luận*.

– Biên khảo cổ văn, cổ sử nước nhà có Nguyễn Hữu Tiến [2] Nguyễn Trọng Thuật [3] Hoàng Cao Khải, Trần Trọng Kim [4] Thận Trọng Huề, Lê Dư, Bùi Kỷ, Nguyễn Quang Oánh.

– Biên khảo về phong tục *Quan Hôn Tang Tế* có Đỗ Thận, lại có Hoàng Yến khảo về: *Cầm Học Tầm Nguyên*, *Kỳ Học Lược Khảo*, Nguyễn Đôn Phục về: *Hát Á Đào*; Nguyễn Văn Mại về: *Việt Nam Phong Sử*.

---

(1) Triết thuyết của Descartes, Pascal, Auguste Comte, Bergson, Rousseau, Voltaire, Montesquieu, Thế Giới Tiến Bộ Sử, Chính trị nước Pháp, Văn Học Sử nước Pháp, Khảo Về Tiểu Thuyết, Diễn Thuyết, Diễn Dịch Thi Ca.

(2) Lịch Sử và Phong Dao, Lĩnh Nam Dật Sử, Vũ Trung Tùy Bút, Giai Nhân Dị Mặc, Cổ Xúy Nguyên Âm, Khảo về Câu Đối Nôm, Nam Âm Thi Văn Khảo Biện.

(3) Danh nhân Hải Dương, Hải Thượng Lãn Ông, Khảo về Văn Ngụ Ngôn Nước Ta.

(4) Sư Phạm Học Khoa, Sư Phạm Khoa Yếu Lược, Sơ Học An Nam Sử Lược, Việt Nam Sử Lược.

Về phương diện sáng tác thì khu vườn còn tươi tốt hơn nữa. Đã có ngay một lúc nhiều thể loại khác nhau, chỉ kể nguyên giai đoạn đầu từ 1917 tới 1925:

– *Du ký* có Nguyễn Bá Trác viết Hạn Mạn Du Ký; Nguyễn Đôn Phục viết các bài bút ký đi chơi thăm các nơi Cổ Loa, Bắc Ninh, Hải Dương, Tử Trầm; Phạm Quỳnh viết về Pháp du Hành trình Nhật ký, Mười ngày ở Huế, Một tháng ở Nam Kỳ.

– *Truyện ngắn* có Nguyễn Bá Học viết Câu Chuyện Gia Tình, chuyện Ông Lý Châm và nhiều chuyện khác.

– *Truyện ngắn khôi hài* ngụ ngôn có Phạm Duy Tốn viết những bài Hài đàm, Nhàn đàm, truyện Tiếu lâm.

– *Truyện giả tưởng* có Tản Đà viết Giấc Mộng Con, Giấc Mộng Lớn.

– *Truyện dài* có Hoàng Ngọc Phách viết Tố Tâm, Nguyễn Trọng Thuật viết Quả Dưa Đỏ, Hồ Biểu Chánh viết Ai Làm Được? Cay Đắng Mùi Đời.

– *Thơ* có Á Nam Trần Tuấn Khải, Đoàn Như Khuê, Tản Đà.

– *Truyện dịch giải trí* có Nguyễn Đỗ Mục, Nguyễn Chánh Sắt, Nguyễn An Khương, Trần Phong Sắc, Nguyễn Văn Vĩnh.

– *Phê bình* có Phạm Quỳnh.

Trong khoảng thời gian 5 năm thấy bừng nở ra nhiều thứ như thế khiến văn đàn rộn rịp hẳn lên hơn hồi Đông Dương tạp chí nhiều, ta thấy là nhờ:

– Chữ quốc ngữ dễ viết, dễ học, dễ in.

– Hoàn cảnh xã hội lắng dịu, có an ninh và sự xê dịch chuyên chở khả quan hơn.

– Sự làm ăn và kiếm tiền của nhân dân dưới quyền cai trị của Pháp tương đối dễ dãi hơn trước.

TINH THẦN CHUNG CỦA XÃ HỘI

Người ta tránh né hoạt động chính trị, nghi ngờ những người có địa vị ưu đãi trong xã hội, và mặc nhiên nhìn nhận sự sút kém về văn minh đối với Pháp. Tinh thần tranh đấu cầu tiến chỉ dồn về chỗ cố gắng học để đỗ đạt làm công chức và chăm nom dạy dỗ con cái.

Nhu cầu sinh hoạt tinh thần thực ra chỉ là nhu cầu giả tạo. Những biên khảo tư tưởng học thuật Tây phương và Á đông cũng như những luận thuyết phải mệt trí suy nghĩ, đã chỉ là những thứ làm để cho gọi là có. Sau này mới thấy là cần dùng; ngay hồi ấy chỉ người viết lại đọc của người viết thôi. Độc giả chỉ lật qua và tìm đọc những gì giải trí. Người làm những việc biên khảo lý luận ấy kể cũng đáng khen là kiên nhẫn. Hoặc vì họ không làm được việc gì khác. Hoặc vì họ có mưu cầu riêng. Chớ bảo rằng làm việc với một tin tưởng đanh thép về sự có ích của công việc cho tương lai xứ sở, thì thật là ít lắm.

Nhu cầu sinh hoạt tình cảm trong xã hội thì có, nhưng được giới hạn trong gia đình, làng mạc thôi, để cho tha hồ bị giày vò bởi những khủng hoảng về luân lý cũ mới, đông tây, cũng như những bất mãn về cuộc sống cá nhân đối với dư luận xã hội. Người ta thích thương vay khóc mướn cho những cảnh đời ngang trái, trong những loại thơ bi ai: *Cung Oán Ngâm Khúc, Bần Nữ Thán,* hay những loại truyện lâm ly não nuột như *Kim Vân Kiều, Tuyết Hồng Lệ Sử.* Và người ta cũng thích ký thác tâm hồn thổn thức của mình vào những lời thơ trữ tình, ủ ê buồn, có hay không có duyên cớ, như *Khuê Phụ Thán*. Và cũng có một giọng buồn khác nữa, buồn vì thời thế, tuy lạc lõng đối với xu hướng chung, nhưng cũng thấm thía lắm, cho độc giả khóc thầm với tác giả. Đó là những bài thơ trong Bút Quan Hoài của Á Nam Trần Tuấn Khải.

Nhu cầu giải trí thì quả đúng là mạnh mẽ hơn. Các thứ truyện Tàu thuộc võ hiệp kỳ tình xưa như *Chinh Đông, Chinh Tây, Thủy Hử, Tây Du, Tam Quốc, Nhạc Phi* v.v... được dịch và in ra rất nhiều ở miền Nam. Các truyện có tính cách văn chương như *Tây Sương Ký, Hồng Lâu Mộng*, cũng được dịch và in ra ở miền Bắc. Và trong các tạp chí các báo hằng ngày cũng không thiếu những truyện ngắn, tryện dài thuộc các loại ấy. Tuy nhiên, những truyện để giải trí cũng vẫn giữ được tính cách đứng đắn, có trung, hiếu, tiết, nghĩa, của người quân tử Á đông, vì dầu sao quyền uy của dư luận thiên trọng đạo lý cũng vẫn còn trong xã hội. Và cả những truyện để cười cợt nữa cũng vẫn có những ngụ ý răn đời về luân lý.

Chương III

CÁC XU HƯỚNG VĂN HỌC

Do những nét chính về tinh thần chung ấy, chúng ta có thể nhận ra những xu hướng văn học sau đây:

1– Xu hướng phục hưng

2– Xu hướng giáo dục

3– Xu hướng tài tử

Điều cần ghi nhận là đối với sự kiện văn chương của ta, nhà văn hay nhà thơ đa diện đã không cố chấp một chiều nhất định trong mọi đoạn đời hay cảnh thế, để có nhãn hiệu riêng cho tác phẩm của mình. Đây chỉ tách ra một vài nét cá biệt để phân loại cho dễ sự nghiên cứu mà thôi.

1. XU HƯỚNG PHỤC HƯNG

Xu hướng phục hưng đông đảo nhất. Một là vì cả thế hệ các nhà khoa bảng cũ cũng như người còn nền học Hán văn cũ đã chỉ cần viết lại bằng chữ quốc ngữ những kiến văn của mình, là vừa trả được món nợ tinh thần, vừa tỏ được ra mình còn có ích. Hai là vì xem qua nền học thuật Thái Tây được dịch đăng trên báo, người ta cũng muốn làm cuộc so đọ nó với phần tư tưởng thâm thúy của Đông phương, để tự an ủi là kẻ có học cũ chưa đến nỗi lỗi thời, mặc dầu không còn dùng cái học ấy để đi thi được nữa. Ba là vì người có thêm học mới rút kinh nghiệm ở cuộc Phục hưng của Văn học Pháp, họ phiên dịch lại và phổ biến các tác phẩm cùng những tư tưởng nhân bản La Hy mà gây được một phong

trào bồng bột để chấn hưng nền Quốc học. Người ta đã chân thành muốn khôi phục Đạo học Đông phương để giữ vững nền cương thường luân lý cũ. Đồng thời người ta cũng muốn chứng tỏ một quá khứ vẻ vang của dân tộc, bằng cách nghiên cứu, thu thập những tác phẩm văn chương cùng những tư tưởng học thuật cố hữu, không phải để dám so đọ với sở hữu tinh thần của người Pháp (vì nhận là kém) nhưng để còn có gì thỏa mãn lòng hoài cổ.

Hầu hết các nhà cầm bút chuyên về khảo cứu trong Nam Phong cũng như ngoài Nam Phong ở thời ấy, đều cùng chung một chí hướng [1].

Nhưng điều họ mưu định chỉ là nuôi ước vọng xây dựng một nền Quốc học. Nhưng những điều kiện thực tại xã hội, quyền định đoạt cải tiến giáo dục là ở người Pháp, mà người Pháp không khứng chịu cho người Việt nuôi lấy hồn nước của mình, thì ước vọng chỉ mãi mãi là ước vọng, rất tiêu cực [2]. Đó là nỗi khổ tâm của những con dân trong một nước mất quyền tự chủ.

Thêm nữa, họ gặp nhiều điều mâu thuẫn căn bản là nhiều điều hay của cổ học Đông phương đã tỏ ra lỗi thời, không ứng dụng được vào cuộc sống mới. Sự thua kém quá rõ rệt về tôn giáo, y khoa, cách vật, trí tri, xã giao, quân sự, hành chánh, kinh tế, lý tài v.v... đã khiến người làm việc nghiên cứu càng nghiên cứu nhiều, chỉ càng thấy đau buồn là cung cấp những món để thỏa lòng hiếu kỳ của người đọc mà thôi. Nghĩa là người lao đầu làm việc nghiên cứu nói là để phục hưng, đã không có tin tưởng vững ở sự phục hưng. Gia dĩ căn bản học thuật của các vị, nếu không là cái học từ chương cử nghiệp cũ, thì cũng chỉ đến mức truyền bá phổ thông, chớ không tới nổi mức lập thuyết như Lương Khải Siêu, Khang Hữu Vi. Và cái học Tây phương của các vị, vì là học tắt, học gián tiếp, cũng chỉ mới thực có phần nổi ở ngoài mà chưa thực sâu tới phần tinh thần của nó. Bởi vậy lý luận nhiều khi non yếu, một vài khi còn là cãi chầy cãi cối nữa.

---

(1) Ta có thể kể ra: Phạm Quỳnh, Nguyễn Bá Trác, Nguyễn Trọng Thuật, Nguyễn Hữu Tiến, Nguyễn Đôn Phục, Trần Trọng Kim, Phan Khôi, Nguyễn Đỗ Mục, Lê Dư, Nguyễn Văn Ngọc, Đỗ Thiện, Bùi Kỷ, Nguyễn Quang Oánh, Lê Thước, Dương Quảng Hàm.

(2) Nền giáo dục hồi ấy từ lớp tiểu học đã phải học chữ Pháp, cả sử địa luân lý, cách trí, toán v.v... đều học bằng chữ Pháp cả. Chỉ mỗi tuần có vài giờ luận bằng tiếng Việt, một giờ Hán văn. Lên đến trung học thì học toàn bằng tiếng Pháp văn. Đại học thì có đặt ra hội "Đông Kinh Nghĩa Thục", nhưng bị dẹp ngay để chỉ còn luật khoa, y khoa, mỹ thuật. Không có Văn khoa.

Xu hướng phục hưng chỉ kể được là sự dàn người ra đông đảo, để lại ảnh hưởng lẫn với nhau, chớ ảnh hưởng tới đời sống tinh thần của nhân dân thì thực là quá ít. Do đó, không thành được phong trào tìm học (như phong trào Phục Hưng của Pháp thời Trung Cổ), không thấm vào sinh hoạt của quần chúng, không hồi phục được nền tín ngưỡng tôn giáo cổ truyền. Mà nỗi khổ tâm căn bản của toàn cả xã hội vẫn là cái tự ty mặc cảm về mọi mặt đối với nền văn minh và văn hóa của Pháp.

Phương tiện làm việc nghiên cứu

Phương tiện thật đã nghèo nàn. Ngoài cái lò Thư viện Trường Viễn Đông Bác Cổ ra, thì chỉ còn một ít cổ thư ở thư viện riêng của một vài nhà danh gia thế tộc, mà trải bao nhiêu năm ly loạn cũng không còn giữ được bao nhiêu, và nhiều cổ thư cũng không còn nguyên vẹn nữa. Đã không thể có một chương trình kế hoạch làm việc theo một trình tự nào, hoặc phân công cho nhau theo một tổ chức nào cả. Ai có sẵn ở nhà hay may mượn được sách nào thì phiên dịch sách ấy. Không dễ gì mua hay có tiền mua được toàn bộ tác phẩm của một tác giả Trung Hoa nào chả hạn, để làm việc nghiên cứu. Phần thì giờ, phương tiện xê dịch, của các cá nhân cũng rất eo hẹp, nên không thể mỗi lúc đi đến các địa phương để tìm tòi tài liệu (văn bia, gia phả, tác phẩm, tàng bản hoặc truyện truyền ngôn) mà người ở các địa phương thì cũng không biết trung ương cần tài liệu gì để cung cấp. Và nói chung cả cuộc sống của các nhà nho cũng túng thiếu lắm, tiền tác quyền đã không được bao nhiêu, mà lắm khi vì tình tri ngộ, thấy cơ sở báo chí xuất bản lỗ lã, lại còn biếu không nhau là khác nữa.

Cung cách làm việc nghiên cứu

Không phải các nhà biên khảo ở thời ấy không muốn làm việc đúng đắn, đến nơi đến chốn. Mà chính vì muốn cũng không làm được. Bởi lẽ các tài liệu cũ đã ít ỏi, lại thường chép rất sơ sài, chép lấy một ít điều cốt yếu thôi, mà chép theo cái lối không lý luận, không chứng minh, bắt người đọc chỉ được hiểu như thế thôi, như cái nếp "Thầy đã dạy" như thế.

Niên biểu thì lờ mờ, không coi là chi tiết quan trọng. [1] Nhân danh thì kiêng cử tên húy, nhiều khi chỉ gọi tên quê, gọi tước hiệu [2] mà quê

(1) Xem trong "Việt Nam sử lược" của Trần Trọng Kim thì thấy rõ nhiều niên biểu chép sai.

(2) Thí dụ Bà Huyện Thanh Quan, Ôn Như Hầu, hoặc Nguyễn Khuyến thì gọi là cụ Tam Nguyên Yên Đổ. Nhưng đến sau lại chỉ gọi là cụ Tam thôi.

làng thì thường có sự đổi tên, tước hiệu cũng thường có thăng giáng [1]. Đến địa danh thì mỗi đời vua hoặc mỗi dịp có biến cố quan trọng lại có việc sát nhập vùng này vào vùng khác, và thay đổi tên đi, mà những Địa Dư Chí thì lắm khi lại không nói gì cả.

Người đọc và dùng tài liệu đã chỉ chú ý đến sự việc, mà không dùng được các chi tiết để kiểm điểm sự việc.

Thêm nữa những thi phú văn chương cổ không có thư khố tàng bản, cũng rất ít những mộc bản để lấy làm chuẩn, đích người ta chỉ dựa vào những bản chép tay mà nạn tam sao thất bản đã không sao tránh được. Thì đành chỉ còn cách đoán phỏng và luận thêm ra.

Bởi vậy, giá trị xác tín của các tài liệu cung cấp cũng chỉ đến một mức giới hạn nào thôi. Chính người làm việc nghiên cứu nói là để phục hưng cũng đã bối rối trong công việc của mình.

Giá trị hạn chế của việc nghiên cứu

Ngoài một ít tài liệu chắc là đúng, người ta chỉ còn kể đến giá trị chung việc nghiên cứu là ở phần cung cấp cho độc giả không có Hán học, một số danh từ Hán Việt về văn, triết, sử, địa, tôn giáo, tâm lý và cung cấp cho độc giả có Hán học một số danh từ của học thuật Tây phương, được phiên dịch từ Hoa ngữ, hoặc được tạo ra từ Hán văn [2].

Ngoài ra giá trị là ở chỗ tập cho người đọc làm quen với văn thuyết lý, tham bác văn phạm Tây phương với thuật ngữ của ta và Hán văn, để có những câu văn gọn gàng, sáng sủa, dễ hiểu, theo luận lý hình thức, mà vẫn còn âm hưởng cũ của ta trong những thành ngữ hay những tục ngữ, ca dao, thi phú, viện dẫn thêm. [3]

---

(1) Thí dụ như câu viết về Tuệ Trung Thượng Sỹ: Thượng sỹ là con đầu của Khâm Ninh Từ thiện Thái vương và là anh cả của hoàng thái hậu Nguyên Thánh Thiên Cảm. Khi đại vương mất, Hoàng đế Trần Thái Tôn cảm nghĩa phong cho thượng sĩ tước Hưng Ninh Vương.

Đọc lên không ai hiểu đầu đuôi ra sao cả.

(2) Thí dụ cái tự động xa là automobile, *đồng tử quân là* boy scout.

(3) Phạm Quỳnh viết: Về việc đào luyện quốc văn chúng tôi nghiệm ra rằng văn vần của nước ta nhờ tiền nhân tập luyện đã đến bậc tinh xảo lắm. Thi ca mà như truyện Kiều thì sánh với thế giới cũng không kém. Duy tản văn xưa nay hầu như chưa có. Mà tản văn mới là văn nghị luận, văn thuyết lý. Vậy việc cấp là phải gây ra một lối tản văn thích dụng cho sự truyền bá tư tưởng đời nay. Cái khuyết điểm thứ nhất của văn Quốc ngữ còn thiếu những danh từ mới để chỉ những sự vật cùng nghĩa lý mới. Bởi thế nên trong mấy năm chúng tôi hết sức tra cứu sách Tây sách Tàu mà nhặt lấy và dịch ra chữ cần dùng, phát hành kể có hàng ngàn tiếng mới, chắc là lúc đầu cũng lạ tai lạ mắt, nhưng chẳng bao lâu thành thông dụng. Ngày nay các bậc thức giả trong nước đều công nhận rằng Nam Phong thật đã có công nhặt chữ cho văn quốc ngữ thêm giàu vậy.

Phạm Quỳnh chủ trương "có Hán văn thì Quốc văn Quốc Ngữ mới có cốt cách không sai lề lối cũ của nước mình, có cốt cách rồi nhiên hậu mới theo các phương pháp mới của Pháp văn và đem ra diễn được tư tưởng mới. Có cốt cách phương pháp rồi, nhiên hậu cái tinh thần riêng của tiếng Việt mình mới có đường phát biểu ra được".

Người bắt buộc phải sử dụng phương pháp mới của Pháp văn nhiều hơn cả, sau Phạm Quỳnh là Trần Trọng Kim giáo sư kiêm thanh tra các trường tiểu học Bắc Kỳ. Ông đã viết sách "*Văn Phạm Việt Nam*" mà một phần rất lớn phỏng theo văn phạm Pháp. Ông viết sách "*Sư Phạm Học Khóa*" (1914), "*Sư Phạm Khoa Yếu Lược*" (1916) "*Sơ Học An Nam Sử Lược*" (1917), "*Việt Nam Sử Lược*" (1919)... toàn là sách bắt buộc phải theo chủ trương trên về quốc văn.

Phục hưng tôn giáo

Trong giai đoạn 1917 đến 1925 có một nỗ lực phục hưng Phật giáo đáng kể là quan trọng. Nó gieo nhân duyên âm thầm cho sự nẩy nở phong trào đấu tranh quyết liệt hồi 1963 về sau. Ngay lúc đầu, nó chỉ là sự đón nhận một cách tiêu cực, những ảnh hưởng từ Trung Hoa tới và từ nội bộ xã hội ra.

Từ Trung Hoa tới, thì ta ghi nhận có Thái Hư Đại sư [1] năm 1915 trước tác bộ "*Chỉnh Lý Tăng Già Chế Độ Luận*" lấy việc giáo dục tăng già làm căn bản, lại dự vào Tam Dân chủ nghĩa của Tôn Trung Sơn mà chủ trương Tam Phật chủ nghĩa (Phật tăng, Phật hóa, Phật quốc) để chỉnh đốn lại 27 vạn ngôi chùa và xếp đặt lại hệ thống tổ chức 47 vạn tăng ni. Ngài lập ra Kim Lăng học đường ở Nam Kinh, tới năm dân quốc thứ 22 (1922) lại sáng lập ra Võ Xương Phật học viện, rồi lại lập Mân Nam Phật học viện ở Hạ Môn, kiến thiết Tạng Văn học viện ở Bắc Kinh, chuẩn bị phái học tăng qua Tây tạng học cùng lập Thế giới Phật học đồ thư quán, tàng trữ nhiều bộ Đại tạng kinh, cũng như lập Thế giới Phật học uyển hán tạng giáo lý viện, ở chùa Tân Văn Trùng Khánh, Thế giới Phật học uyển Tịnh độ Lâm ở chùa Đại Lâm, Lư Sơn, Thế giới Phật học uyển Thuyền quán ở chùa Tuyết Đậu, Phụng Hóa, Luật Nghị viện ở chùa Khai Phong [2]. Quan hệ hơn cả là Ngài thành

---

Thái Hư đại sư (1889-1946) *người huyện Sùng Đức tỉnh Triết Giang, đầu Phật xuất gia ở chùa Phổ Đà sơn, sớm chịu ảnh hưởng tư tưởng của Khang Hữu Vi và Lương Khải Siêu, nên lưu tâm đến việc canh tân Phật giáo. Xem Lịch sử Phật giáo Trung Quốc của Thích Thanh Kiểm (tr.265)*

lập Trung Quốc Phật giáo liên hiệp hội năm 1924, với rất nhiều chi hội ở các địa phương để chấn hưng Phật giáo.

Những sách báo của phong trào chấn hưng Phật giáo ấy đã có ảnh hưởng sâu đậm đến các tăng sĩ và cư sĩ của ta, để trông vào nền Phật giáo tàn tạ của nước nhà, người ta cũng bắt đầu nẩy ý phục hưng nền tôn giáo cổ truyền.

Về phần ảnh hưởng từ trong nội bộ xã hội ra, thì ta ghi nhận có mâu thuẫn trong chính sách bất bình đẳng tôn giáo của chính phủ Pháp, không chịu để các giáo sĩ bản xứ được đãi ngộ ngang hàng với các giáo sĩ Tây phương, dù người bản xứ có học vững hơn và có đạo hạnh hơn. Những đòi hỏi của các giáo sĩ bản xứ chính đã thúc đẩy chính quyền Pháp nới tay đối với Phật giáo, để làm áp lực tới các giáo sĩ này. Nhờ thế các tăng sĩ bớt bị hạn chế nhiều trong sự đi lại, tụ hội, cùng đọc sách và nêu ý kiến phục hưng với nhau.

Phần các cư sĩ như Phạm Quỳnh, Trần Trọng Kim [1] Lê Dư [2] Nguyễn Trọng Thuật [3] cũng đưa ra các sách và các bài khảo luận để vun đắp thêm cho sự phục hưng chớm nảy nở.

Nhân tốt nhưng duyên không lành:

Các tăng sĩ và cư sĩ vì trong thâm tâm vẫn có một mặc cảm đối với tôn giáo Gia Tô, nhất là về phương diện tổ chức ở hình thức của nó, nên kể cả từ Trung Hoa đến ta, ai nấy đều muốn trông theo gương mẫu ấy để cải tiến canh tân Phật giáo. Hầu như tất cả lơ là về xã hội học, không đào sâu vấn đề, để tìm hiểu vì đâu dây rễ của Phật giáo bắt vào đến tâm tình của nhân dân, cũng không chịu tìm hiểu từ lúc du nhập đến hồi toàn thịnh, lại đến hồi tàn tạ, Phật giáo đã nhờ cái vẻ tổ chức luộm thuộm xuề xòa, rất hợp với đặc tính nông dân của dân tộc và phổ biến khắp mọi tầng lớp người, nhất là người bình dân thất học, nên biến cố nào tới, dù quan trọng đến đâu cũng không làm mất được lòng người đối với Phật giáo.

Những đàn chay, cầu siêu, cúng cấp, những nghi thiết thờ tự, với rất nhiều tượng ảnh, cả những cảnh thiên đường địa ngục, những tượng hộ pháp, la hán, cũng như toàn cả cảnh chùa với sân chơi, cây cao, bóng

(1) Trần Trọng Kim viết "Phật lục".

(2) Lê Dư khảo về "Đại Nam Cao Tăng Truyện", "Phật Giáo Yếu Luận".

(3) Nguyễn Trọng Thuật khảo về "Phật Giáo Tân Luận".

mát, rồi hội hè, thượng nêu, hạ nêu... vốn vẫn là những gì hấp dẫn dân chúng cho đến nỗi có tục ngữ "Trẻ vui nhà già vui chùa" khiến người ta coi đó là trung tâm giải trí. Mọi người trong làng đều đến đó với ý niệm: "Đất vua, chùa làng, phong cảnh Bụt". Người ta không hề tự làm mệt mỏi để suy nghĩ về giáo lý uyên áo của Phật ra sao, mà chỉ là thói quen, vì nền nếp từ cha ông để lại từ xưa, để đến lễ chùa thôi. Đạo Phật nhờ thế mà còn và cứ còn mãi mãi.

Thì thay vì vun đắp thêm phần tình cảm ấy, các tăng sĩ và cư sĩ lại cố gắng đem lý trí vào chùa, bớt phần nghi thiết thờ tự vui mắt đi, bớt những lễ cúng cấp nhộn nhàng đi, tăng phần học giáo lý lên, và thuyết giảng đạo Phật uyên thâm cùng cố chứng tỏ sư trụ trì là những người có học vững lắm, lại văn minh tân tiến, không mê tín dị đoan, khiến dân chúng ít học đến chùa thấy ngỡ ngàng, không phải là chỗ quen thuộc xưa nay của mình nữa.

Đó là cái nhân duyên phục hưng một thứ đạo Phật có chịu ảnh hưởng gián tiếp của Gia tô giáo mà không phải là đạo Phật cổ truyền. Hậu quả là giảm bớt phần tình cảm thắm thiết của dân đối với chùa, mà ta sẽ xét thêm về sau, khi phong trào phục hưng bắt đầu đơm bông kết trái.

II. XU HƯỚNG GIÁO DỤC

Trần Trọng Kim là nhà chuyên môn [1] được có cái học căn bản về giáo dục, lại được làm đúng công việc theo sở thích và năng khiếu của mình. Ông là người đại diện cho lớp người ôn hòa, chủ trương tiến hóa tuần tự, nhắm đào luyện tinh thần thế hệ trẻ tương lai, với phương pháp giáo dục hiệu nghiệm của Âu Tây. Công việc làm của ông thật nhũn nhặn. Nhưng ảnh hưởng của những sách giáo khoa của ông đến đầu óc học sinh toàn quốc thì lại rất lớn.

Ông Phạm Thế Ngữ trong sách *Văn Học Sử Giản Ước Tân Biên* có viết: *Các sách giáo khoa ấy được dùng hơn 20 năm, suốt từ Bắc chí Nam, phổ biến đến tận các làng quê, lại ở một thời mà báo chí ấn phẩm chỉ thu*

(1) Ông nguyên quán ở làng Kiều Lĩnh, xã Đan Phố, huyện Nghi Xuân, Hà Tĩnh. Ông học chữ Hán, sau đổi sang học chữ Pháp, vào trường Thông Ngôn Hà Nội, tốt nghiệp năm 1903 được bổ vào làm việc tại Ninh Bình. Năm 1906 ông cùng ông Nguyễn Văn Vĩnh sang Pháp dự hội chợ đấu xảo. Ông Vĩnh học nghề làm báo rồi về nước. Ông ở lại vào học khóa sư phạm tại Trường Thuộc địa. Năm 1911 mới về nước, được bổ dạy học tại trường Sĩ Hoạn, Trường Bảo Hộ và Trường Sư Phạm ở Hà Nội. Năm 1921 được giữ chức Thanh tra các trường tiểu học và 1924 làm trưởng ban soạn sách giáo khoa.

hẹp ở thành thị, đã trở thành những độc bản duy nhất cho lớp thiếu niên đồng ruộng và đã để lại ảnh hưởng sâu đậm. Có thể nói trong việc xây dựng lâu đài Quốc học, nếu Phạm Quỳnh chỉ lo đòi hỏi những chuyện cao xa, chú ý đến những bông những trái ở phía ngọn, Trần Trọng Kim đã làm việc ở gốc, đem câu Việt văn làm chuyển ngữ mà nén nền móng cho một tòa Quốc gia giáo dục ngay từ thời Pháp thuộc, đồng thời tạo ra ở ngay cơ sở bình dân thôn quê, một công chúng đông đảo những độc giả Quốc ngữ được trang bị tối thiểu Quốc văn để có thể trở thành khách hàng của những nhà báo nhà văn Quốc ngữ sau này".

Đúng thế. Sự xây dựng nền Quốc văn ấy là việc làm rất quý. Nhưng sự phổ biến Quốc văn, sự làm cho Quốc dân nhìn nhận nền Quốc văn ấy lại còn quý hơn. Huống chi những tư tưởng học thuật đông tây là những thâu thái có vẻ bác học đăng trên báo đã chỉ được dùng cho một số người quá ít, người viết lại đọc của người viết, như đã nói trên, làm sao cho dây rễ bám sâu vào mọi tầng lớp người trong xã hội được? Cho nên khi Trần Trọng Kim khiến cho tuổi trẻ vừa bắt đầu biết đọc, biết viết, đã làm quen ngay được với nền Quốc văn ấy, cũng như học mà biết ngay được lịch sử địa dư nước nhà, ấy là ông đã làm việc vun bón ở gốc cây (còn việc tỉa gọt trên cành trên lá là ở Phạm Quỳnh).

Bên cạnh việc làm theo tính cách Nhà nước của Trần Trọng Kim, ta thấy có việc làm theo tính cách tư nhân của Tản Đà. Ông viết sách *"Lên Sáu"*, *"Lên Tám"* bằng văn vần, cho trẻ học thuộc lòng, năm 1919. Sau đến 1929 lại viết *"Quốc Sử Huấn Mông"*, cũng dịch *"Kinh Thi"*, *"Đại Học"*. Trong *"Lên Sáu"* ông viết:

Vần quốc ngữ
Chữ nước ta
Con cái nhà
Đều phải học

và trong *"Lên Tám"* ông viết:

Hai nhăm triệu dân ta
Hợp lòng mong nước nhà
Khai hóa có Bảo hộ
Văn minh gần không xa

Ngoài ra lại có Nam Hương (Bùi Huy Cường) viết nhiều thơ ngụ ngôn trong hai tập *"Gương Thế Sự"* xuất bản vào năm 1920-1921 người lớn

trẻ con đọc đều thấy hứng thú, nhờ ý tưởng ngộ nghĩnh, hình ảnh thân mật, và lời thơ với giọng điệu quen thuộc.

Đại để ông viết trong bài *"Vợ Chồng Gà"*:

Gà sống đêm khuya nằm nhủ vợ
Mình ơi! sau lúc mình sinh nở
Mình nên giữ kín đến trăm phần
Chớ để người ngoài ai biết nhớ!

*

Đức chồng thỏ thẻ bấy nhiêu câu
Gà mái nghe xong cũng gật đầu
Thấm thoát bóng câu qua cửa sổ
Ngày sinh tháng đẻ có xa đâu

*

Gà mái ra công tìm mọi chỗ
Lấy nơi kín đáo dùng làm ổ
Đẻ xong cục tác cục te hoài
Đến nỗi việc riêng đều tiết lộ

*

Chó lài nghe tiếng nhảy xổ ra
Xấn tận vào nơi giữa ổ gà
Rồi thấy dòn tan như pháo nổ
Thế là đời trứng hóa ra ma

Gà trống thấy chó ăn mất trứng thì tức giận vợ, toan đi kiện về tội to mồm, nhưng nhờ có ông bạn già can rằng:

Đi đâu chẳng biết bụng đàn bà
Chuyện kín vì ai vỡ lở ra
Cả tiếng to mồm như quạ cái
Chẳng qua chỉ khổ bọn giai ta

Nhưng không phải giáo dục đã chỉ lo có sách cho trẻ em học ở nhà trường. Mà ngoài nhà trường hay sau khi đã thôi học, người thanh niên cũng cần được giáo dục. Cho nên cũng đã có một số đông đảo người cầm bút viết với mục đích giáo dục, để tăng cường xu hướng văn học này.

Đó là những người như *Nguyễn Bá Học* (1857-1921) cộng tác với Nam Phong từ 1918 và viết nhiều truyện ngắn để răn đời: đừng hùa theo văn minh mới, mất nền nếp xưa, khiến gia đình bi thảm (Câu chuyện gia tình); đừng nên hoang phí mà sạt nghiệp (Có gan làm giàu); đừng ham mê đàng điếm (Câu chuyện nhà sư); đừng hư đốn trụy lạc (Chuyện cô chiêu nhì); đừng ham mê cờ bạc (Một nhà bác học)...

Hoặc đó là những người như *Phạm Duy Tốn* (1881-1921) viết những truyện ngắn trong Nam Phong như *"Sống Chết Mặc Bay"* (tả ông quan đi coi hộ đê, chúi đầu vào chơi tổ tôm trong đình, có tin đê vỡ rồi mà vẫn giục người ta bốc), *"Con Người Sở Khanh"* (lấy vợ giàu rồi lừa vợ lấy hết tiền bạc tư trang), *"Nước Đời Lắm Nỗi"* (tả người con thất vọng vì cha tàn nhẫn đánh mẹ khảo của đến băng huyết mà chết), *"Câu chuyện Thương Tâm"* (tả ông lão tàn tật còn phải kéo xe kiếm ăn, không sao nhích được xe đi, khi mụ đàn bà ngồi trên xe với đầy hàng hóa, còn nặng lời sỉ vả).

Hoặc đó là những người như *Nguyễn Đôn Phục* viết những bài văn xuôi khôi hài để châm biếm thế sự, thỉnh thoảng xen vào ít bài nhại cổ văn, đổi đi ít chữ, để răn đời, gọi là "phóng cổ hài văn".

Người ta đã mỗi người dùng một giọng văn, nghiêm nghị có, đúng mực có, châm biếm có, để dựng đứng lại phần nào nền luân lý đạo đức cổ truyền bị lung lay, vì ngọn gió mới của đời sống Tây phương.

Nhưng người ta chỉ dừng lại ở đấy thôi, không dám đi xa hơn, vì theo đà lý luận, xa hơn thì sẽ phải bực bội uất ức, để chuyển giọng sang chính trị, chừng đó nhà báo cũng không nhận đăng bài, mà người viết cũng sẽ gặp nhiều phiền nhiễu.

Tuy nhiên, cũng có những người dám làm, như ông Long Điền Nguyễn Văn Minh vẽ tranh Quốc sử, bán đồ nội hóa ở Hải Phòng, hay như nhà Nhật Nam thư quán in các sách *Tôn Văn, Tưởng Giới Thạch, Hồng Tú Toàn, Lê Ninh* cùng các sách dạy về thôi miên thuật, võ Thiếu Lâm. Ảnh hưởng tuy không được bao nhiêu, nhưng cũng chứng tỏ thiện chí hướng dẫn thanh niên và độc giả về con đường chính.

Khuôn nắn tình cảm bằng thơ

Nhưng rồi người ta cũng tìm ra được một thế cách gợi cảm ở độc giả, để truyền một nỗi buồn man mác vào lòng người: buồn cho nhân thế,

buồn cảnh tang thương, buồn cảnh chiều tà, buồn tình người lạc phách, buồn cá trong chậu, chim trong lồng... mà người đọc có thể suy diễn ra nỗi buồn và đau thương của người dân mất nước [1]

Hải Nam Đoàn Như Khuê trong thi tập "*Một Tấm Lòng*" xuất bản năm 1917 đã đáng kể là người khơi mào cho xu hướng ấy, với những câu như:

Đỉnh núi bơ vơ đàn nhạn lạc
Tường đông lốp đốp hạt mưa sa
Năm canh một ngọn đèn xanh ngắt
Thêm giật mình cho trận gió lau

(Trời thu nhớ nhà)

Nước chảy chảy theo đôi giọt lệ
Nhà xa xa cách mấy ngàn dâu
Sông Thương sực nhớ đêm mưa gió
Kẻ ngược người xuôi một chuyến tầu.

(Chơi Việt Trì nhớ bạn)

Và Thượng Tân Thị Phan Quốc Quang năm 1919 xúc động vì cảnh vua Thành Thái bị đày, rồi đến vua Duy Tân, đã mượn lời bà Hoàng phi xấu số, làm mười bài "*Khuê Phụ Thán*", đăng trên Nam Phong, khiến người đọc phải thổn thức với những vần như:

Chiêm bao lẩn thẩn theo chân bướm
Tin tức bơ vơ lạc cánh hồng

---

[1] *Thí dụ như những câu:*

Réo rắt trên bờ chim ghẹo nguyệt
Ngẩn ngơ dưới bóng cá ăn sương

(Vịnh cảnh hồ Tây của Hoàng Ngọc Phách)

Vừa mới tan sương bóng đã tà
Mịt mù mây phủ nước non hoang
Bỏ kia cụ Lã ôm cần lại
Sườn nọ ông Chu quẩy gánh ra
Thảo ách voi Ngu nơi ruộng vắng
Gỗ sừng trâu Ninh quãng đồng xa
Hỏi ai lữ khách buồn chăng tá
Loạc quạc kia trông một lũ gà

(Phạm Tuấn Tài)

Tính tới tính lui thân cá chậu

Lo quanh lo quẩn phận chim lồng

hoặc như:

Chồng hỡi chồng, con hỡi con,

Cùng nhau xa cách mấy năm tròn

.....

(...) Khô héo lá gan cây đỉnh Ngự

Đầy vơi giọt lệ nước sông Hương.

Á NAM TRẦN TUẤN KHẢI

Nhưng đặc biệt hơn cả là những lời thơ ẩn dụ của Á Nam Trần Tuấn Khải, trong tập *"Duyên nợ phù sinh"* xuất bản tập I năm 1921 và tập II năm 1922. Bài *"Tiễn chân anh khóa"*, có câu gọi mở đầu:

"Anh Khóa ơi!" Em tiễn chân anh ra tận bến tầu

Hai tay em bưng lấy cái khăn giầu

Em trao lại cho anh

Tay em cầm giầu giọt lệ chảy quanh

Mời anh xơi một miếng.

Cho bỏ chút tình em nhớ mong!

Những người lòa mắt, hát xẩm rong trên lề đường Hà Nội đã đem ra hát theo điệu bồng mạc, sa mạc, kéo dài nỗi ai oán trong tâm hồn, và phổ biến trong hang cùng ngõ hẻm, khắp trong nước. Hoặc bài *"Gánh nước đêm"*, tả tâm sự cô gái:

Em bước chân ra,

Con đường xa tít.

Bên vai kĩu kịt,

Nặng gánh em trở ra về.

Em ngoảnh cổ trông sông rộng trời khuya

Vì chưng nước cạn nặng nề em dám kêu ai

Em những tiếc công bà Nữ Oa đội đá vá trời

Con dã tràng lấp bể biết đời nào xong

Bước đêm khuya thân gái ngại ngùng

Nước non gánh nặng đức ông chồng hay hỡi có hay.

Những bài ấy đều không có vẻ gì là chính trị cả, nhưng khéo léo như thế, thơ vẫn bị cấm lưu hành, mà càng vì bị cấm, thơ lại càng được người đời tìm đọc cho thuộc.

Xây dựng một ý hướng cho cuộc sống

Dù trong hoàn cảnh buồn nản, đen tối mà hy vọng phục quốc kể là như tan biến trong thời này, để mọi giá trị tinh thần cũ giữa xã hội bị đảo lộn vì ngọn gió văn minh Tây phương, và như lời Tản Đà:

Văn minh Đông Á trời thâu sạch

Này lúc cương thường đảo ngược ru

Các nhà Nho của thế hệ cũng vẫn chưa chịu bó tay. Một trong số những người ấy chịu tìm tòi suy nghĩ về cuộc sống và nuôi mộng xây dựng một ý hướng cho cuộc sống, để dẫn dắt đàn hậu tiến, là Nguyễn Trọng Thuật tự Đồ Nam.

NGUYỄN TRỌNG THUẬT

Ông thường có bài lai cảo đăng trên Nam Phong ngay từ buổi đầu, năm 1923. Ông viết về sự nghiệp văn chương của Hải Thượng Lãn Ông, đề cao tư cách nhà danh nho ẩn sĩ, lại khảo về sách *"Xuân Thu Tả Truyện"* nhắc nhở những tấm gương của Nho gia hồi xưa. Rồi ông khảo về các danh nhân tỉnh Hải Dương, giảng về Việt Văn Tinh Nghĩa, cũng như về sau (1931), ông đứng ra điều đình cái án quốc học giữa cuộc thảo luận sôi nổi của Lê Dư, Phạm Quỳnh, Phan Khôi. Về vấn đề này ông đã tỏ ra là một người có học uyên bác, có lòng với tiền đồ Quốc học, và có công suy tư, (nếu phải nói nhũn nhặn) tức là có manh nha cái ý thức xây dựng một ý hướng cho cuộc sống.

Ý hướng ấy được gói trọn trong tiểu thuyết "Quả Dưa Đỏ" của ông, và được hội Khai Trí Tiến Đức tặng giải thưởng năm 1925. Người đời sau có thể đã cố chấp về quan niệm nghệ thuật tiểu thuyết Tây phương mà căn cứ vào chữ phiêu lưu tiểu thuyết để trên bìa sách để đọc và hiểu là tiểu thuyết giải trí rồi phê bình hay dở, cùng coi nó là một quyển mở

đầu cho phong trào viết tiểu thuyết ở xứ ta. Dụng ý thực của tác giả là làm sống lại tư tưởng triết lý của đạo Nho về thiên mệnh, tiền định [1] làm sáng tỏ lịch trình tiến hóa của nhân loại theo cổ thư [2] và trình giải ý nghĩ của cuộc sống [3].

Ông đã kết luận sách với những câu: *"sự biết tin là cái cốt, lắm việc ở đời, có biết tin thì lấp bể cũng không lâu. Không biết tin thì qua cầu cũng không lọt. An Tiêm vì có biết tin nên vững lòng mà thành sự".*

Đó chính là một lời bóng gió cho người đọc liên tưởng đến công cuộc giải phóng quê hương ở thời ấy, mà người đọc phải đặt mình sống trong thời ấy mới thấy giá trị chân xác của sách. Đó là cái giá trị của châu chấu đá xe, cái giá trị của con nhà nho yếu đuối, đưa tay cố dựng đứng lại một lâu đài đương nghiêng đổ.

III. XU HƯỚNG TÀI TỬ

Lâu đài nghiêng đổ nhiều lắm, ngay trong cuộc sống xã hội của thanh niên bắt đầu Âu hóa, thèm khát tự do, khai phóng, và rất sợ dư luận khe khắt của luân lý cổ truyền. Giữa cuộc cũ mới giao thoa, họ đã chỉ biết khóc than, đổ cho số kiếp đau thương, khi gặp những chuyện tình duyên trắc trở.

Nhưng giọt nước mắt của thanh niên không dành khóc cho tổ quốc, mà dành khóc cho người bạc mệnh Thúy Kiều, khóc cho kẻ ôm giữ mối

---

(1) "Tử sinh hữu mệnh, phú quí do thiên – bất oán thiên, bất vưu nhân, tri thiên thuận mệnh, Nhất ẩm nhất trác giai do tiền định".

(2) An Tiêm ra đảo nằm đất gối cây, uống nước (chỉ dùng cho thổ, mộc, thủy) sau tìm ra lưỡi gươm và cục đá lửa (của Cao phu nhân giấu cho), mới có đủ ngũ hành để khai thác thiên nhiên, bắt tôm cá, hái rau tươi, tìm ra vị thuốc, chế ra lịch, quần áo...

Rồi sau tiến đến chế ra giấy bằng lá cây, bút bằng que, dạy con học để tiếng sang lễ văn chế độ. Và sau nữa tìm được hột dưa, tiến vào đường giao thương, ấy là Thượng Đế lo liệu cho cái kế lâu dài ở đây rồi...

(3) "Tạo hóa ký trú cho đủ những cái để mà tư sinh, những cái kho vô tận ấy để vào nơi kín đáo, người ta phải cố công tìm tòi, bới móc, ra tay kinh doanh để tăng phần hạnh phúc cho nhân sinh, chớ nếu lười biếng thì sẽ đi đến diệt chủng và diệt thân; và khi đó sẽ là đứa con bất hiếu không xứng với thiên chức. Trời vốn hiếu sinh, vũ trụ chỉ là cái vườn xuân của Thượng Đế để vạn vật sinh sôi, cho nên người phải lấy công việc gầy dựng giống nòi làm trọng... việc sinh nuôi dạy bảo con cái tức là một cách thờ trời đó. Người ta sống ở đời vốn bẩm tự mệnh trời, nhưng một mình không thể sống được phải sống bằng dây ân tình và thế giới có thân gia bang quốc."

tình vô vọng vì thương nhau mà phải phụ nhau [1] khóc cho kẻ vì hiếu phải quên tình [2] khóc cho kẻ xấu số đương nửa chừng xuân mất chồng [3] hay mất vợ [4]. Xã hội có những tiếng nức nở ấy và đòi hỏi những tiếng nức nở ấy ở văn chương. Vì vậy đã nảy ra một xu hướng văn chương trữ tình, lâm ly, bi thiết, nhưng chưa phải là lãng mạn, vì người ta chưa dám coi thường khuôn khổ luân lý cũng như chưa hẳn đã chỉ đặt tình yêu làm lẽ sống của đời người. Đó là xu hướng tài tử, đa tình, đa cảm, mà cái sầu chung về tình, về nhân thế, vốn nằm sẵn trong tâm khảm mọi người, cả những nhà nghiên cứu, giáo dục, không riêng gì những nhà sáng tác thơ văn. Có điều phần lớn những nhà sáng tác thơ văn nầy có thực nếm trải những cảnh éo le ngang trái nên khi chân thành bộc bạch ra lời thơ văn thì dễ truyền cảm và dễ thành công hơn.

TƯƠNG PHỐ VÀ ĐÔNG HỒ

Tương Phố (Đỗ Thị Đàm) khóc chồng bằng *"Giọt Lệ Thu"* viết năm 1923 với nhiều bài thơ khác trong *"Mưa Gió Sông Tương"* [5]. Đông Hồ (Lâm Tấn Phác) khóc vợ bằng bài *"Linh Phượng Lệ Ký"* (tháng 4-1928). Cả hai đều là khách tài tử, đa tình, đa cảm, trong cảnh đen tối chung của đất nước, tự lượng sức mình không hướng được lẽ sống vào đâu khác, đã chỉ còn chút tình duyên làm men đời để sống, thì tình duyên lại dang dở khi đương nồng thắm. Họ đã chân thành diễn tâm tình ra lời văn thơ, để như trên đã nói đáp ứng đúng tiếng nức nở của xã hội.

Tương Phố viết:

Trời thu ảm đạm một mầu
Gió thu hiu hắt thêm rầu lòng em
Trăng thu bóng ngả bên thềm
Tình thu ai để duyên em bẽ bàng

---

(1) Trong truyện "Tuyết Hồng Lệ Sử", Lê Anh cố giết mối tình vô dụng của mình bằng cách chắp nối Quân Thiện cho Mộng Hà, nhưng mối tình không chết mà nó làm Lê Anh mòn mỏi trên giường bệnh đến thổ huyết mà chết. Truyện do Mai Khê dịch của Từ Trầm Á đăng trong Nam Phong năm 1923-1924.

(2) Tố Tâm vì hiếu với mẹ không muốn để lụy cho Đạm Thủy nên nhận đi lấy người khác, nhưng ái tình ray rứt âu sầu nàng ôm hận rồi thổ huyết mà chết.

(3) "Giọt Lệ Thu" của Tương Phố.

(4) "Linh Phượng Lệ Ký" của Đông Hồ.

(5) Viết từ 1915 đến 1949, nhà xuất bản Bốn Phương Saigon 1960.

Anh ơi! Phòng thu vò võ một mình, mỗi khi nhớ anh, em lại ngừng tay kim chỉ, cuốn bức châu liêm, xa trông non nước, mà hồi tưởng những đường xưa lối trước đi về có nhau, thì muôn nghìn tâm sự bây giờ lại như xô lùi em về cảnh đời dĩ vãng, mà ngọn triều trong lòng dạ cũng mênh mang con sóng lệ...

Bài *"Giọt Lệ Thu"* nửa văn xuôi nửa thơ xen kẽ, đã đầy những nghẹn ngào ai oán:

Thu về đẹp lứa duyên ngâu

Năm năm ô thước bắc cầu Ngân giang.

Đôi ta ân ái nhỡ nhàng

Giữa dòng sinh tử đoạn tràng chia hai

Anh vui non nước tuyền đài

Cõi trần hương lửa riêng ai lạnh lùng

Nhân gian khuất nẻo non Bồng

Trăm năm não thiếp tấm lòng bơ vơ

Nhưng bài *"Tự Tình"* trong *"Mưa Gió Sông Tương"*, viết vào đêm cuối thu ở trường Nữ Sư Phạm Hà Thành 1920, khi được tin chồng chết, còn có những lời ai oán hơn nữa.

Phần Đông Hồ trong tác phẩm *"Linh Phượng Lệ Ký"* cũng có những lời lâm ly và nghẹn ngào tả những lúc săn sóc bên giường bịnh của vợ, nào giặt giũ, thuốc thang, bóp chân tay, chải đầu, vấn tóc cho người sắp mất, thật là âu yếm, và mối tình thật là khăng khít của người chồng, cho đến cả đoạn đi thăm mả vợ một đêm trăng:

"Tôi đi vòng qua hậu đầu ngôi mộ, bóng trăng sau núi giọt bóng tối thoáng ngang, tôi hoa mắt lên tưởng đó là hồn nàng về với tôi. Trên đầu mộ phải mấy đám mưa hôm nọ, nứt ra mấy kẽ, trông vào tối đen. Tôi bèn định nhỡn quang nhìn thẳng vào cố ý tìm trong bóng tối ấy, một cái bóng tối hơn nữa, cái bóng mà tôi định tìm ấy là cái bóng thiếu phụ, gương mặt đẹp như hoa lá mà lạnh như sương, hai mái tóc buông rũ xuống hai má trắng nhợt, hai con mắt lờ đờ nhìn vào tôi như chan chứa tình xuân, lại như ngẩn ngơ thất vọng. Tức là cái hình ảnh nàng khi hôm sắp tắt nghỉ...

Cũng trong bài ấy còn có xen nhiều thơ và câu đối:

Chăn gối cùng nhau những ấm êm
Bỗng làm ngọc nát bỗng châu chìm
Đầm đìa giọt thảm khăn hồng thắm
Lạnh lẽo đêm xuân giấc mộng tìm
Hình dạng mơ màng khi thức ngủ
Tiếng hơi quanh quẩn nếp áo xiêm
Bảy năm vui khổ nghìn năm biệt
Sương gió chiều mưa lắm nỗi niềm

"TỐ TÂM" CỦA HOÀNG NGỌC PHÁCH

Truyện dài *"Tố Tâm"* được Hoàng Ngọc Phách viết khi còn theo học Trường Cao Đẳng Sư Phạm, và cố nhiên, khi đã chịu phần nào ảnh hưởng của *"Tuyết Hồng Lệ Sử"* do Mai Khê dịch của Từ Trẩm Á, nhà văn mới của Trung Hoa (ông này còn dịch *"Tỳ Bà Hành"*, dịch bài tựa truyện *"Kiều"* của Chu Mạnh Trinh. Nếu kể người mở đường cho xu hướng tài tử đem văn chương đa tình, đa cảm rắc ra giữa một xã hội sầu bi, mà khuôn khổ luân lý khe khắt cũ đương rạn nứt, thì phải kể Mai Khê).

Hoàng Ngọc Phách dùng giọng văn gọt giũa như của Mai Khê để tả mối tình thơ mộng giữa chàng Đạm Thủy và nàng Tố Tâm mà cuốn hút tâm hồn người đọc như cho nhìn thấy một truyện có thực, xảy ra giữa xã hội lúc đó. Vì gia đình Đạm Thủy lỡ đã hỏi dạm đám khác cho con, chàng phải đặt chữ Hiếu trên chữ Tình để đổi tình cầm sắt sang cầm kỳ. Nhân có người đến hỏi dạm Tố Tâm, thêm bà Án mẹ nàng đau nặng chàng nài ép khuyên nàng ưng thuận. Tố Tâm lấy chồng, nhưng bị kỷ niệm mối tình đầu ray rứt, nên âu sầu thành bịnh thổ huyết mà chết, để lại cho chàng bức thư trong có câu: *"Rồi đây, sau khi hương tàn khói nhạt, có lúc nào anh đến chỗ em an giấc ngàn thu nhờ anh để hộ vào gốc cây, tảng đá hay bức tường mấy chữ rằng: Đây là mồ một người bạc mệnh chết vì hai chữ ái tình".*

THI SĨ TẢN ĐÀ

Từ 25 tuổi, Tản Đà [1] khởi viết bài luận thuyết văn xuôi đăng trong *"Đông Dương Tạp Chí"*. Nguyễn Văn Vĩnh đã đặt bài dưới tiểu tựa Un spécimen de prose (một mẫu văn xuôi). Tác giả ngay từ đầu đã được người trong làng văn nhìn nhận là có sắc thái riêng biệt.

1. Sắc thái ngông nghênh

Ông viết trong một bài hát xẩm ở tập thơ *"Khối Tình Con"* thác lời người có mắt không thèm trông, và coi đời không ra gì cả:

Ngoảnh trông lên anh đếch thấy có ra gì

Ai rằng trăng sáng anh vẫn thấy tối sì cái bóng đen đen

Câu thơ tỏ rõ tâm trạng người thanh niên 28 tuổi, thi rớt, dường công danh sự nghiệp chưa thấy có viễn ảnh gì nhưng lại tự biết có một văn tài lỗi lạc, để khinh thế ngạo vật.

Cái nghiệp bút nghiên cay đắng (đủ) trăm đường

Bảng vàng mũ bạc (thôi) anh nhường mặc ai.

Muốn lên bà (mà) khó lắm em ơi (tr.25)

2. Sắc thái phong tình và lẳng lơ

Lúc này chàng trai mới cưới vợ đã thỏa mãn phần nào về đường tình ái, nên giọng thơ có điệu lẳng lơ yêu đời, khác hẳn những vẻ sướt mướt đa số người hồi ấy:

Ai đi đường ấy cùng mình

Mình đi để lại gánh tình ngổn ngang (tr.36)

---

(1) Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu (1888-1939) con quan án sát Nguyễn Danh Kế, anh cả là Phó Bảng Nguyễn Tái Tích, học Nho 14 tuổi đã thông thạo đủ các lối thi phú cử nghiệp, đến 19 tuổi ra Hà Nội học chữ Pháp (1907). Hai năm sau xuống Nam Định thi Hương lọt một kỳ. Năm 1911 thi vào trường Hậu Bổ nhưng rớt vẫn dáp. Năm 1812 lại thi Hương nhưng rớt, để mộng làm quan tan vỡ mà quay sang đường viết văn làm báo. Năm 1913 ông đã có bài đăng ở "Đông Dương Tạp Chí". Năm 1915 lấy vợ là em gái của Nguyễn Mạnh Bổng và chị của Nguyễn Tiến Lãng. Năm 1916 cho in tập thơ đầu tay "Khối Tình Con" và 1917 tập ký sự "Giấc Mộng Con". Từ đó đến 1920 ông xuất bản thêm hai tập thơ giáo khoa "Lên Sáu" và "Lên Tám" (1919). "Đàn bà Tàu" sau đổi là "Đài Gương Truyện" (1919) và "Khối Tình Con" tập 2 (1920). Năm 1951 làm báo Hữu Thanh của hội Nông Công Thương, dịch "Kinh thư", "Đại học", và 1916 xuất bản An Nam Tạp Chí.

*

Đêm thu gió lọt song đào

Chồng tôi xa vắng gió vào chi đây (tr.31)

*

Người ta có vợ có chồng

Em như con sáo trông lồng kêu mai

Má đào gìn giữ cho ai

Răng đen đen quá cho hoài luống công (tr.33)

Thêm tính cách trẻ trung, tươi vui ngộ nghĩnh, không đạo mạo như người đồng tuổi, Tản Đà đã cho thấy tài làm thơ nôm, dùng chữ và hình ảnh rất khêu gợi, như Hồ Xuân Hương, khi vịnh Cánh hoa đào:

Trải bao đêm vắng cùng mưa móc,

Vẫn một mầu son với chị em (tr.8)

Khi vịnh Hoa Sen nở trước nhất ở đầm:

Đã trót hở hang khôn khép lại

Lại còn e nỗi chị em ghen (tr.8)

hay khi xem Cô Chài đánh cá:

Thầy đồ bến nọ khều chân ngó

Bác xã nhà đâu sốt ruột mong (tr.11)

3. Khiếu tưởng tượng dồi dào

Ông trình đơn lên Thiên Tào xin xét cho công phu đèn sách, Tây Tàu đủ lối, mà thi rớt vẫn hoàn rớt:

Nguyên tôi,

Sách vở thuộc lòng, văn chương đúng mực

Thi thế mà bay, thì ai không tức.

Khoa này lại hỏng, thôi thật nằm co

Trăm lậy Thiên Đế, xin ngài xét cho (tr.40)

Ông tự nhìn mình là kẻ bán văn, khi xuất bản *"Tản Đà tùng văn"* (1922) như một kẻ bán đồ tạp hóa giữa chợ, mà viết: *"Tản Đà thư điếm khai trương, chủ nhân có mỗi thứ văn một bài in, bán rao hàng cho vui, gọi là Tản Đà Tùng Văn".*

Ông tưởng tượng việc gửi thư lên cho Trời, xin cưới Hằng Nga làm vợ:

Tình riêng trăm ngẩn mười ngơ

Ngồi buồn lấy giấy viết thơ hỏi Trời (Khối tình con II tr.23)

Rồi lại tưởng tượng cả việc được lên hầu trời, để tỏ nỗi uất ức của lòng mình.

Ông tưởng tượng ra một cuộc phiếm du trong *"Giấc Mộng Con"* (1917) từ Sài Sơn vào Saigon, từ Saigon xuống tầu thủy sang Marseille đến Saint Etienne làm thơ ký cho tiệm bán đồ vàng bạc, rồi quen biết một thiếu nữ là Chu Kiều Oanh, rồi vì lơ đễnh để mất trộm đồ vàng, phải trốn sang Mỹ, lại nhờ gặp một thiếu nữ Mỹ là Wallak giúp đỡ, cậu ấm Hiếu được đặt trong một chiếc rương có lỗ khóa thông hơi, trong lót nệm và có để sẵn mấy bầu sữa. Đến Nữu Ước ít lâu rồi đi Nam Mỹ, đến xứ Ba Tây, rồi nhờ sự tra xét minh mẫn của nhà chức trách, ấm Hiếu vô tội, lại được trở về làm với chủ cũ, rồi vụt một cái lại trở qua Hoa Thịnh Đốn và ít lâu lại sang Âu Châu, qua kinh thành nước Anh, sang Na Uy, Thụy Điển, đến địa phận Nga, lại từ kinh đô Nga đến Hải Sâm Uy, sang Nhật Bản, chơi Đại Bản, Hoành Tân, rồi quay về Thượng Hải đất Tàu. Sau lại tiếp tục chơi Sơn Đông, đến Bắc Kinh qua Động Đình Hồ, chơi Hồ Nam, qua Tứ Xuyên, sang Tây Tạng, quay về Ấn Độ, xem Hy Mã Lạp Sơn, xuống Pondichéry rồi đi Úc châu, lại quay về Phi châu trong khoảng 8 năm trời. Về nhà thì tiếp được thư của Chu Kiều Oanh ngoài bì đề là Monsieur Nguyễn Khắc Hiếu au Tonkin, Indochine Française.

Ông tưởng tượng ra người tình không quen biết để viết thư:

Ngồi buồn lấy giấy viết thư chơi

Viết bức thư này gởi đến ai

Non nước xa khơi tình bỡ ngỡ

Ai tri âm đó nhận mà coi

(Khối Tình Con II tr. 56)

rồi lại trách người tình nhân đó không trả lời:

Ngồi buồn ta lại viết thư chơi
Viết bức thư này gửi trách ai
Non nước bấy lâu lòng tưởng nhớ
Mà ai tri kỷ vắng tăm hơi. (tr.57)

Quả thực, kể từ khi có văn chương bằng chữ Quốc ngữ, đến đây mới thấy một người thi sĩ đùa cợt thân mật với độc giả để cùng cười chơi, vì mặc nhiên biết là chuyện không tưởng. Thành ra bao nhiêu cái ngông nghênh, cái lẳng lơ, cái gàn dở, ương ngạnh, cũng như sai sót, độc giả đều chấp nhận hết, và rất lấy làm thú.

Tự nói về mình

Người khác tự nói về mình thì ai cũng cho là đáng ghét. Tản Đà tự nói về mình, tự khoe cả cái dở lẫn cái hay, thì ai cũng cười và rất chịu:

Trăm năm hai chữ Tản Đà
Còn sông còn núi còn là ăn chơi.

*

Sóng gợn sông Đà con cá nhảy
Mây trùm non Tản cái diều bay.

Ông tự cho mình là một trích tiên, bị đọa xuống trần tạm sống với thế nhân, mà thế nhân không thấy chạm tự ái, còn lấy làm thú nữa. Ông cho cả cuộc đời là phù du mộng ảo, chỉ để chơi thôi, và chỉ có rượu với thơ là thật thôi, trong khi thế nhân coi là đứng đắn, trường cửu để sống, hoạt động và tranh đấu:

Cảnh đời gió gió mưa mưa
Buồn trông ta phải say sưa đỡ buồn
Rượu say thơ lại khơi nguồn
Nên thơ rượu cũng thêm ngon giọng tình
Rượu thơ mình lại với mình
Khi say quên cả cái hình phù du.

*

Tớ muốn chơi cho thật mãn đời
Đời chưa thật mãn tớ chưa thôi
Chẳng hay đời tớ lâu hay chóng
Dù chóng hay lâu tớ hãy chơi

(Tản Đà Vận Văn tr. 39)

Thi sĩ quả là người con cưng của xã hội. Thi sĩ phải có rượu mới xa thơ, và khi có thơ lại phải thưởng thơ bằng rượu, nên liên miên lúc nào cũng say.

Say sưa nghĩ cũng hư đời
Hư thời hư vậy say thời cứ say
Đất say đất cũng lăn quay
Trời say trời cũng đỏ gay ai cười.

(Bài hát nói: Lại say)

Khách phong lưu tài tử

Ông không phải một thi sĩ lãng mạn, bất chấp luân lý, hay chỉ nghĩ chuyện tự do yêu đương. Ông chịu ảnh hưởng nhiều của các thi sĩ Trung Hoa như Đỗ Phủ, Lý Bạch có thể say mà nhảy xuống sông để vớt mặt trăng. Hồn thơ của ông là một hồn thơ trong sáng, lúc nào cũng tìm hòa hợp với thiên nhiên, và hướng về chỗ thoát tục mà rượu và lời thơ chỉ là phương tiện.

Trong nhiều bài thơ làm theo điệu ca trù còn truyền tụng, nào là *"Mời Xuân Uống Thêm Chén Rượu*; nào là *"Viết Thư Hỏi Giời Xin Cưới Hằng Nga"*, nào là *"Vót Cánh Bèo"*, nào là *"Đời Đáng Chán"*, nào là *"Hỏi Gió"*, *"Rồi Say"*, *"Chưa Say"*, *"Lại Say"*, v.v... ta thấy rõ phong độ người thi sĩ Á Đông tài tử và phong lưu, coi sự được chơi là lãi trong cuộc đời.

Phong độ người cùng cá tính và văn tài đã tạo cho ông một chỗ ngồi danh dự trên thi đàn, cơ hồ ắt được ngôi sao của Phạm Quỳnh, bắt đầu vướng mắc vào loại chính trị mà người ta cho là tiếp tay với thực dân.

BỀ MẶT CỦA XÃ HỘI

Vậy là ở bề mặt của xã hội tương đối yên ổn dễ làm ăn, dưới quyền cai trị của Pháp, bên giọng sầu bi, não nuột, ủ ê, chán ngán vì đảo lộn các giá trị tinh thần cũ, người ta bắt đầu tìm thấy ở Tản Đà một lối thoát.

Và người ta lo tìm giải trí, kẻ trong quân bài lá bạc, kẻ trong rượu, thuốc phiện, cô đầu, kẻ trong truyện võ hiệp kỳ tình, kẻ trong gia đình vợ con yên ấm, và kẻ khác nữa trong những cuộc vui công cộng về thể thao, diễn tuồng hát.

BỘ MÔN SÂN KHẤU

Chiếu bóng chỉ mới có những phim câm của hề Charlot, Toufou cho trẻ xem và cười, hoặc thỉnh thoảng có những phim thời sự về tế Nam giao, chả hạn, còn sân khấu thì rộn rịp hơn.

Sân khấu hát bội mọc lên rất nhiều ở Sài Gòn, Chợ Lớn [1]. Sân khấu cải lương cũng bắt đầu chen lấn hình thức giải trí mới vào và các ban cũng đi lưu diễn các nơi và ra cả Hà Nội, để người như Đỗ Xuân Ưng say mê bán cả gia tài đi mà lập gánh hát. Ngoài cải lương tuồng Tàu, Hà Nội bắt đầu có chèo cải lương với Nguyễn Đình Nghị, Trần Phềnh. Đặc biệt, tuy không gây được hẳn một phong trào thưởng thức thoại kịch đầu tiên với *"Chén Thuốc Độc"* của Vũ Đình Long (diễn đêm 22-10-1921) cũng khiến xã hội trí thức chú ý về văn chương và nội dung luân lý của nó. Vũ Đình Long đã là người cầm cờ tiên phong trong ngành thoại kịch vậy.

Vở kịch cũng không có tình tiết éo le gay cấn gì, mà chỉ hấp dẫn khán giả được bằng những cảnh đáng tức cười về đồng bóng hay một vài cảnh cảm động của vai chính ngồi trước chén thuốc độc định tự tử và những vai phụ hối hận than văn.

Tác giả chứng tỏ cái tài nhận xét và phỏng theo được giọng điệu của một cô hồn theo một điệu hát chầu văn.

---

(1) Sài Gòn có rạp ông hội đồng Lương Khắc Ninh, nơi đóng đô của gánh Châu Luân Ban; đình Cầu Muối (nay là đường Cô Giang) có gánh Tấn Thành Ban của Bầu Cung; Rạp Thuận Thành đường Paul Bert (nay là Trần Quang Khải, chùa Dọn Bàn do những người bồi tây hùn nhau xây cất) có gánh Bầu Ngột; đình Thái Hưng ở Cầu Quan có gánh Vĩnh Xuân Ban của Bầu Thang, đình Xóm Củi (cạnh rạp Thành Xương đường Bác sĩ Yersin) có gánh Bầu Xá. Ở Chợ Lớn có rạp Bà Ngoạn (tên cô đào thính sắc lưỡng toàn) rạp cô Tám đường Marin (nay là Đồng Khánh) rạp Bà Hộ sau đổi tên là Palikan nơi gánh Phước Thắng diễn thường trực.

(Huỳnh Khắc Dụng - "Hát Bội" - Nam Chi Tùng Thư 1970 tr.261.)

Đứng trên ngàn rừng xanh ngăn ngắt
Trông thấy bà tưởng Phật Quan Âm
Tay đàn miệng lại hát ngâm
Điếm đa điếm đót tiếng cầm nhặt khoan
Vượn trên ngàn ru con rền rĩ
Dưới suối vàng chim lại véo von

Tất cả sinh hoạt văn nghệ có vẻ ồn ào, từ khảo cứu lý thuyết, giáo dục, đến thơ văn, ca kịch, như nói trên, đã cho người ta một ấn tượng về xã hội yên bình, phồn thịnh, dưới quyền cai trị của Pháp.

Nhưng bên dưới mặt nước yên ắng ấy vẫn có những cơn sóng ngầm kể từ 1922, để dần dần đưa xã hội vào một cơn sốt chính trị mới. Đó là giai đoạn 1925 - 1932 vậy.

GIAI ĐOẠN CHÍNH TRỊ SÔI NỔI 1925 - 1932

Chương IV

CUỘC THAY TUỒNG ĐỔI LỚP

Những cơn sóng ngầm

Dân chúng dù có tìm quên lãng trong văn thơ và thú ăn chơi thì bất cứ lúc nào cũng vẫn thích được nghe biết hành tung của các nhà chí sĩ Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh đang ở hải ngoại.

Tập *"Ngục Trung Thư"* của Phan Bội Châu từng khiến người ta rớt nước mắt hồi hộp lo cho người mình tôn thờ bao nhiêu, thì tiếng vang dội của bức *"Thư Thất Điều"* của Phan Chu Trinh gửi vua Khải Định năm 1922 lại khiến người ta hân hoan hãnh diện bấy nhiêu.

Đến những nhà ái quốc như Huỳnh Thúc Kháng, Ngô Đức Kế, từ những nơi lao tù trở về mà vẫn giữ được tư cách trượng phu quân tử của mình, người trong xã hội đều mừng thầm và hy vọng một ngày mai tươi sáng.

Sinh hoạt chính trị

Sinh hoạt chính trị sau chiến tranh 1914 - 1918, hồi đầu còn rụt rè sau mạnh dạn dần lên và trở thành công khai ở Nam kỳ (là nhượng địa, dân được hưởng quy chế chính trị cởi mở tự do hơn). Nhưng thực thì khi hoạt động chính trị công khai, người ta đều mắc mưu thực dân hết [1].

---

(1) Khi có những chủ trương bài xích người Tàu lũng đoạn nền kinh tế ở đây, chính nhà cầm quyền Pháp có thể đã bí mật nhúng tay vào, với mục đích gây mâu thuẫn giữa hai giống dân, để bên Trung Hoa sẽ có thái độ quyết liệt đối với các nhà ái quốc Việt Nam đương kiếu cư chờ thời ở đó. Và mục đích cuối cùng cũng có thể là sẽ thành công việc điều đình cho chính quyền Trung Hoa bắt và dẫn độ các nhà chính trị phạm ấy. Việc Toàn quyền Merlin công du Trung Hoa năm 1924 rồi bị ám sát hụt đã nói lên thực rõ ý nghĩa chuyện tẩy chay người Tàu năm 1923.

Năm 1923, các ông Bùi Quang Chiêu và Nguyễn Phan Long lập đảng Lập Hiến, viết báo chữ Pháp *La Tribune Indochinoise*, đòi chính phủ thuộc địa thực hiện tự do dân chủ và cởi mở về chính trị kinh tế. Họ cổ võ dân chúng giành lại các mối lợi kinh tế và quyền tự do kinh doanh. Năm 1925 các đảng viên đảng này ra tranh cử Hội đồng thuộc địa đều trúng cử cả.

Nhà báo Đào Trinh Nhất là con trai ông Đào Nguyên Phổ (thời Đông Kinh nghĩa thục) đã ảnh hưởng nhiều đến quần chúng với những loạt bài nghiên cứu về thế lực của khách trú và vấn đề di dân vào Nam Kỳ (1923). Nhà Nho Phan Khôi cũng tránh không khí nghẹt thở về chính trị ở Bắc và Trung Kỳ mà vào sinh sống ở Sài Gòn, viết các báo *Lục Tỉnh Tân Văn, Đông Pháp Thời Báo, Thần Chung*. Nhiều người khác như Tản Đà, Trần Huy Liệu thấy sự sinh sống ở Sài Gòn dễ dãi hơn cũng lần vào, tạo cho Sài Gòn thành một trung tâm sinh hoạt văn hóa nghiêng về chính trị, để đánh thăng bằng lại cán cân với Hà Nội đã dừng lại ở văn hóa thuần túy.

Nhưng sinh hoạt chính trị bí mật vẫn quan trọng hơn.

Từ bên Pháp vẫn có các thủy thủ lén đưa về các báo Việt Nam Hồn do các nhà ái quốc viết và in bí mật để vận động quần chúng. Bên Tàu và Nhật cũng vẫn có các nhà ái quốc dưới sự lãnh đạo của Phan Bội Châu bí mật hoạt động, nhưng hồi này gặp nhiều khó khăn về sinh kế cũng có vẻ rời rạc yếu ớt. (Nhất là vào hồi các nhà quân phiệt Tàu tranh chấp quyền hành, không ai trực tiếp giúp đỡ phong trào của Việt Nam). Toàn quyền Đông dương Merlin công du Tàu và Nhật với 700 kg quà biếu, không rõ để làm gì, có lẽ để làm cuộc vận động chót mà bắt hết các chính khách lưu vong, khi về tới Quảng Châu thì ông bị Phạm Hồng Thái ám sát hụt. Quả bom Sa Điện không hại được Merlin mà chỉ hại người ném là Phạm Hồng Thái thôi, nhưng chính nó lại lay tỉnh và kết tập hết các nhà ái quốc đương bôn đào ở các tỉnh Trung Hoa, để sửa soạn một chương trình hoạt động mới.

Phía có xu hướng quốc gia thuần túy của Phan Bội Châu thì cử người về nước bắt liên lạc với cựu đảng viên. Phía muốn dựa vào thế quốc tế của Nga Sô Cộng Sản như Nguyễn Ái Quốc thì 1925 thành lập *Thanh Niên Cách Mạng Đồng Chí Hội* ở Quảng Châu, đặt dưới quyền lãnh đạo của Borodine. Đó là chi bộ Việt Nam đầu tiên của hội Á Tế Á Nhược Tiểu Dân Tộc của tổ chức Cộng Sản đệ tam quốc tế.

Phần ở trong nước, thì 1925, đảng *Phục Việt* thành lập ở Bắc Trung Việt do một nhà ái quốc bị đày Côn Đảo về là ông Lê Văn Huân đề

xướng. Đảng này sau đổi tên là *Tân Việt Cách Mạng Đảng*, kết tập được một số thanh niên trí thức tân học cấp tiến.

Phần tại chính quốc Pháp thì 1924 phe Xã Hội Tả Đảng thắng phiếu Herriot lên cầm quyền (các bạn bè của Phan Châu Trinh như Marius Moutet cũng có địa vị trong chính giới) dư luận bắt đầu sôi nổi về cải cách các chính sách của nhà nước. Do đó, Phan Châu Trinh tính chuyện về nước.

Thế là cuộc cờ chính trị mới bắt đầu dàn quân xong.

Cuộc đụng độ đầu tiên giữa Ngô Đức Kế và Phạm Quỳnh

Phạm Quỳnh đi Pháp diễn thuyết tại Hàn Lâm Viện và các hội học ở Paris, có quen biết thêm nhiều danh sĩ để chính quyền thuộc địa có biệt nhãn, và các quan lại bổn xứ nể vì, nên ông tự thấy mình lớn ra nhiều lắm.

Sau cuộc tổng tuyển cử tháng năm 1924 ở Pháp, Tả đảng thắng phiếu, lãnh tụ xã hội cấp tiến Herriot lên cầm quyền và nghiên cứu đổi mới chính sách thuộc địa, tháng sáu toàn quyền Merlin công du Vân Nam, Nhật Bổn, khi bị ám sát hụt, ông trở về Hà Nội nghiên cứu một loạt cải cách về giáo dục, chính trị đại khái theo một số ý kiến mà Phạm Quỳnh từng đòi hỏi trong *Nam Phong*. Đến tháng bảy thì Giám đốc học chính Blanchard de la Brosse mời Phạm Quỳnh đến báo tin sẽ thành lập một bậc tiểu học Việt Nam, sẽ đổi trường Pháp Chính thành trường Cao Đẳng Đông Dương, cùng lập ra một khoa Hán Việt để Phạm Quỳnh giảng dạy. Phần chính trị thì Hội Đồng Chính Phủ sẽ nới rộng thành Nghị Hội Đông Pháp.

Tất nhiên, để xứng đáng với kỳ vọng đặc biệt ấy, Phạm Quỳnh phải chứng tỏ một tài ba về tổ chức và ngôn luận, tư tưởng, mà không có dịp nào hay hơn là dịp làm lễ kỷ niệm Nguyễn Du ngày 8 tháng 9 năm 1924 và cũng không còn đề tài "tủ" nào hơn được đề tài truyện *Kiều* mà ông từng viết trên báo, từng diễn thuyết ở Paris.

Ông không tránh khỏi cái vẻ dương dương tự đắc như cái gai đâm vào mắt những nhà ái quốc - mà đại diện là cụ nghè Ngô Đức Kế mới từ Côn Đảo về. Các nhà ái quốc này chịu đựng đói rách thiếu thốn, cố nhiên không có lòng ganh tị về danh lợi với con người đắc thời đắc thế như Phạm Quỳnh. Các vị có thể, đã chỉ hận về thái độ chính trị của họ Phạm ngang nhiên hợp tác với thực dân, sẽ dễ khiến lòng người lầm lạc về lòng chân thành khai hóa của Bảo hộ, thì cái cơ khôi phục sẽ khó

lòng thực hiện nổi, cho nên các vị thấy cần phải đả kích họ Phạm về thái độ chính trị ấy; mà câu chuyện công kích lễ kỷ niệm Nguyễn Du cùng bài xích tà thuyết trong bài *"Chánh học cùng Tà thuyết"* đăng trên Hữu Thanh tháng 9-1924, đã chỉ là phương tiện, chỉ là cái cớ để có quyền được nói, không sợ bị sở mật thám làm khó dễ.

Điểm đáng lưu ý ở đây, là bài báo không nhắc đến tên ông chủ bút Nam Phong. Vì khinh quá chăng? Hay vì muốn phòng hờ lối cãi khi bị thế lực trong chính quyền của họ Phạm hỏi tới? Có điều ta thấy bất hợp lý để đặt mối nghi ngờ là rất có thể đã có sự đe dọa ngầm của chính quyền nên chỉ có một bài đụng độ ấy thôi, khi đáng lẽ phải tiếp tục có bài hết năm này qua năm khác.

Để nhận định rõ về cuộc đụng độ này, ta cần quan niệm dứt khoát về việc Phạm Quỳnh cùng một số các nhà trí thức đã sùng bái truyện *Kiều* đến mức quá đáng, làm cho người đọc và xã hội như bị ám ảnh vì truyện *Kiều*.

Nào là sao lục các bài vịnh Kiều, tập Kiều của cổ nhân, Nào là (từ số 75 năm 1923) mở riêng mục bàn góp về truyện Kiều, một mục thường xuyên để tranh luận về các dị bản truyện "Kiều". Nào là chú thích những chữ, những điển tác giả đã dùng. Nào là tán tụng về tâm lý vai này vai nọ trong truyện, ngoài những sự khâm phục về ngòi bút tả tình tả cảnh của Nguyễn Du.

Cả quyển truyện và các vai trong truyện với thái độ đối với cuộc sống có hay, là hay trong thời bình trị đời Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị..., để người đời thưởng thức trong lúc tửu hậu trà dư.

Lời quê góp nhặt dông dài

Mua vui cũng được một vài trống canh

Không phải cái hay là hay cho muôn thuở và muôn nơi. Trong hoàn cảnh xã hội Việt Nam hồi đầu thế kỷ XX, truyện có hay là hay ở phần tác dụng khêu gợi tự ái dân tộc về quá khứ vẻ vang trong văn chương, để thức tỉnh người đọc cho bớt tự ti mặc cảm đối với văn chương của kẻ mạnh.

Nếu Phạm Quỳnh biết dừng và dừng lại ở đó, thì không ai lấy được lời, được ý gì, mà đả kích lòng chân thành phụng sự đất nước và dân tộc của ông. Nhưng ông đã đi quá trớn, mà coi truyện Kiều là quốc hoa, quốc hồn, quốc túy của ta, và nó vừa là kinh, vừa là truyện, vừa là thánh thư phúc âm của dân tộc, để 18, 20 triệu người Việt Nam, già trẻ, lớn bé, giỏi dốt, sang hèn, đều thuộc và biết là hay cả... thì là ông đã cố ý nói hay cho một điều không hay rồi.

Bởi trong hoàn cảnh xã hội đặc biệt ở đầu thế kỷ XX, dân phải chiến đấu giành độc lập, phải bỏ điều tình nghĩa nhỏ hẹp của gia đình và cá nhân để hy sinh cho đại nghĩa, mà đem một gương mẫu người như Kiều, thụ động trước mọi bất công, tùy thuận sự giày vò của mọi bất hạnh trong cuộc sống, đến thanh lâu hai lượt thanh y hai lần, thì cái kinh ấy, cái truyện ấy, càng được sùng bái và phổ biến, lại càng là món đầu độc tinh thần quốc dân và làm tê liệt chí tiến thủ của mọi người, cũng như trực tiếp làm hại đến phong trào tranh đấu chung.

Đó là điều không thể giải thích rõ để bảo nhau trong hoàn cảnh còn người Pháp cai trị ấy được. Người tự thấy có nhiệm vụ làm ngọn đuốc soi đường cho đời thì phải mặc nhiên nhận ra không thể để xúc cảm riêng tư của kẻ tự mãn (như chim lồng cá chậu) cao đàm hùng biện đến mức lố lăng như *"Than ôi, mỗi lần nghĩ đến mà không khỏi rùng mình chột dạ, sửng sốt rụng rời, tưởng như hòn ngọc trên tay bỗng rơi xuống vỡ tan tành. Rồi mới tỉnh ra sực nhớ đến mấy câu Kiều, vỗ bàn đập ghế, gõ nhịp rung đùi, lên giọng cao ngâm: Lơ thơ tơ liễu... bỗng thấy trong lòng vui vẻ, trong dạ vững vàng muốn nhảy muốn múa, muốn reo, muốn hò, muốn ngạo nghễ với non sông, mà nói với người đời: truyện Kiều còn, tiếng ta còn, tiếng ta còn, nước ta còn; còn non còn nước còn dài, có gì mà lo, có gì mà sợ!"*.

Đặt mình vào sống trong cảnh ngộ ấy, nghe thấy những lời ấy, ta thấy người thức giả bực mình đến độ nào.

Cho nên mới có bài *"Chánh học cùng Tà thuyết"* của Ngô Đức Kế trong báo *Hữu Thanh* để đả kích, bề ngoài là đả kích nội dung tư tưởng của truyện, mà bề trong là đả kích thái độ tự đắc của một kẻ tiểu nhân. Dầu sao đó cũng là một dấu hiệu chứng tỏ sự hiện diện của lực lượng chính trị, và đồng thời cảnh cáo người múa gậy vườn hoang [1]. Đó cũng là một cơn sóng ngầm báo hiệu cho những ngày sôi sục chính trị sắp tới và báo hiệu một cuộc thay tuồng đổi lớp.

---

(1) Bài viết cho cái học của Nam Phong xướng lên là một tà thuyết có hại cho nhân tâm thế đạo. Truyện Kiều là truyện phong tình không đường nào tránh khỏi cái ấn của tám chữ "ai, dâm, sầu, oán, đạo, dục, tăng, bi". Bài viết còn có những lời sỉ vả nặng nề: "Một anh già đổi lớp lép đứng đầu sùng bái Kiều mà một bọn u mê hỡ hõng gào hơi rán sức để họa theo, còn một lớp người chỉ nghe lóm nhóm mồm thì vỗ tay tán thưởng, khiến người đọc bịt tai bưng mũi phải nhức đầu long óc. Thật là con oanh học nói xằng xiêng bậy bạ, rồ dại điên cuồng. Than ôi! "Kim Vân Kiều cai trị nước Việt Nam thì không nói cũng biết ra sao rồi". Và hơn nữa bài viết còn không cần úp mở mà cho cả đám quan lại lẫn bọn cầm bút ở Nam Phong chỉ là một lũ "mang thân thể nương nhà thổ" cùng:

Theo trai gác xó lời cha mẹ

Làm đĩ đành thân tiếng ngựa trâu

Cuộc thay tuồng đổi lớp

Hai cụ Phan không hẹn mà cùng về nước năm 1925. Một người bị bắt dẫn về, một người tự ý ra về với mưu định hoạt động chính trị, ứng hợp với cuộc thay đổi chính quyền xã hội cấp tiến ở Pháp. Một người bị đưa ra tòa Đại Hình xử, làm thức tỉnh lại cả một tiềm thức đấu tranh cũ. Một người diễn thuyết hai lần ở Sài Gòn lại đánh điện đòi đình việc kế lập khi vua Khải Định băng hà, để trả lại quyền cho quốc dân, làm sôi sục cả xã hội lên. Rồi một người được sự can thiệp của mọi giới đồng bào chỉ bị về an trí tại Huế, và một người trời đoản mệnh ngày 24-3-1926 làm toàn quốc sa nước mắt.

Lễ truy điệu được ngang nhiên tổ chức khắp mọi nơi. Học sinh bãi khóa. Thợ thuyền bãi công. Người buôn bán cũng bãi thị. Đó là do bàn tay của các đảng phái bí mật ở trong và ngoài nước.

Văn thơ với nghệ thuật thuần túy tự nhiên thấy là nhạt phèo và phù phiếm. Mà những công trình về giáo dục cũng trở thành những việc làm tắc trách, để dần lui về hậu trường nhường sân khấu cho chính trị.

Các nhật báo *Thần Chung* ở Saigon, *Tiếng Dân* ở Huế, *Thực Nghiệp Dân Báo* ở Hà Nội, bắt đầu lôi cuốn độc giả về chính trị và làm nổi lên tiếng tăm của các nhà bình bút như Nhượng Tống, Phan Khôi, Nguyễn An Ninh, Trần Huy Liệu, Nguyễn Văn Bá, Diệp Văn Kỳ... phần những nhà văn tên tuổi cũ như Phạm Quỳnh thì lại hướng ngòi bút biên khảo về chính trị để đáp ứng cần dùng của giai đoạn, hay như Trần Trọng Kim thì cố thủ ở địa hạt chuyên môn, làm việc biên khảo. Xã hội quả đã bắt đầu phân hóa.

Để tiện theo dõi lịch trình tiến hóa văn học và sự đổi hướng của các nhà văn khi trực tiếp hay gián tiếp chịu ảnh hưởng của thời cuộc, ta cũng nghiên cứu theo trật tự ở giai đoạn cũ.

1. XU HƯỚNG PHỤC HƯNG

Sự vun đắp tinh thần Quốc Gia Dân Tộc

Kể từ sau cuộc đụng độ với Ngô Đức Kế, Phạm Quỳnh cảm thấy mình đi quá trớn, nên một mặt thôi hoạt động cho hội Khai Trí Tiến Đức mà trở về với hội Trí Tri ít tai tiếng hơn, và một mặt chuyển hướng các bài nghị luận ở Nam Phong sang chính trị.

Ông đứng vững trong cương vị một nhà văn chuyên về khảo cứu, không tham gia hoạt động chính trị cũng không bày tỏ thiện cảm thiên

lệch về những phong trào chính trị sôi nổi hồi 1925, mà chỉ đòi hỏi chính quyền Bảo hộ trở về đúng với hiệp ước Patenôtre 1884.

Các bài khảo cứu chính trị của ông về chủ nghĩa quốc gia của Maurice Barrès (1924) về lịch sử học thuyết Rousseau (1926) Montesquieu (1926) Voltaire (1930) hay triết học, như triết học của Auguste Comte (1929) Bergson (1930) Marc Aurèle (1928) Epictète (1929) Phật giáo đại quan (1931)... đều tỏ ra là những bước thoái để nhường sâu khấu chính trị cho những người thực sự làm chính trị.

Các nhà khảo cứu khác

Ngoài Phạm Quỳnh, ta thấy các nhà viết văn khảo cứu khác cũng tìm lối thoát trong các địa hạt chuyên môn:

- Nguyễn Hữu Tiến viết *"Nam Âm Thi Văn Khảo Biên"* và dịch *"Vũ Trung Tùy Bút"* của Phạm Đình Hổ.

- Trần Trọng Kim viết *"47 Điều Giáo Hóa Đời Lê"* (1928) *"Nho Giáo"* (1930)

- Nguyễn Văn Ngọc viết *"Nam Thi Hợp Tuyển"* (1927) *"Đông Tây Ngụ Ngôn"* (1927) *"Tục Ngữ Phong Dao"* (1928) *"Để Mua Vui"* (1929) *"Câu Đối"* (1931) *"Truyện Cổ Nước Nam"* (1932).

- Nguyễn Quang Oánh viết *"Tinh Sử"* (1928).

- Nguyễn Trọng Thuật viết *"Việt Văn Tinh Nghĩa"* (1928) *"Thơ Ngụ Ngôn"* (1928).

Mọi việc đều có ích, vì đều chung tụ về chỗ vun đắp tinh thần dân tộc, nhưng vẫn không thoát được tính cách tiêu cực đối với giai đoạn.

Cuộc xây dựng tích cực

Công cuộc xây dựng tích cực đáp ứng đúng cần dùng giai đoạn, được độc giả chú ý, phải kể là của:

- Nhóm *Thực Nghiệp Dân Báo Hà Nội*, gồm những cây viết trẻ theo xu hướng quốc gia[1] viết tường thuật về vụ án Phan Bội Châu, lễ điếu tang Phan Châu Trinh, lại viết *"Việt Sử Đại Toàn"* đăng từng kỳ trên báo và sau lại in thành những tập sách mỏng dưới nhãn hiệu *Nam Đồng Thư Xã*.

(1) Sau tham gia Việt Nam Quốc Dân Đảng.

- Nhóm Tiếng Dân Huế của Huỳnh Thúc Kháng đem những gương xưa ra bóng gió tới thời cuộc.

- Nhóm Thần Chung Saigon với Diệp Văn Kỳ, Trần Huy Liệu, và nhất là Phan Khôi (Thông Reo) viết những bài phiếm luận hằng ngày để hướng dẫn dư luận về chính trị xã hội.

- Nhóm Phụ Nữ Tân Văn Saigon ra hằng tuần in đẹp với nhiều bài vở đặc sắc và tên tuổi của Phan Khôi đã nổi bật hơn cả, với những bài phê bình, khảo luận của ông, một hồi đã từng gây được không khí học hỏi trong toàn quốc. Ngoài ra Sở Cuồng Lê Dư chủ trương *Quốc Học Tùng San* (1929) xuất bản các sách biên khảo về *Nam Quốc Nữ Lưu* (1928), *"Nữ Lưu Văn Học Sử"* (1929) *"Bạch Vân Am Thi Văn Tập"* (1930), *"Vị Xuyên Thi Văn Tập"* (1931), *"Phố Chiêu Thiền Sư"*.

Cuộc thảo luận về vấn đề Quốc học

Lê Dư là nhà văn có học vấn uyên thâm, từng du học ở Tàu, ở Nhật, khi về nước có lẽ cũng để chuộc lỗi sao đó với nhà cầm quyền Pháp mà nấp bóng *Nam Phong*, thay Nguyễn Bá Trác [1] giữ phần Hán văn từ 1923. Ông đẩy sâu hơn công việc biên khảo về phía Việt Nam, và nêu rõ những việc làm của ông là xây dựng một nền Quốc học, để tung chữ ấy ra đầu tiên trên báo *Đông Tây* của Hoàng Tích Chu năm 1929, và sau đó khi xuất bản loại sách biên khảo về văn, sử địa, thì ông đặt dưới nhãn hiệu *Quốc Học Tùng San* năm 1929.

Ngẫu Trì Trịnh Đình Rư phê bình sách *"Bạch Vân Am Thi Tập"* trên báo Đông Tây đã cho rằng chưa từng thấy cụ nào của ta dựng ra một học thuyết gì to tát riêng, nên xét đến lịch sử những nhà học giả Đông Tây lại nghĩ đến Quốc học nhà, thì lấy làm tự thẹn.

Phạm Quỳnh trong *Nam Phong* (tháng 6-1963) cũng chủ trương nước ta chưa có quốc học.

Lê Dư bèn lên tiếng phiền trách những người bội bạc tiền nhân, vu nhục nền văn hóa nước nhà.

Vì đó Phan Khôi đã châm ngòi cuộc thảo luận trong *Phụ Nữ Tân Văn* 1931 bằng bài viết: *"Luận Về Quốc Học"*.

---

(2) Vào Huế làm quan.

Ông cho rằng chữ Quốc học người mình đã bắt chước, nói theo Tàu, hồi có cuộc vận động Tân Văn Hóa vào năm Dân Quốc thứ sáu. Một phái tuyên truyền học thuyết mới của Âu Mỹ và phái khác chỉnh lý các học thuyết của Bách gia chư tử Trung Hoa.

Đó là học thuật của một nước từ xưa đến nay có ảnh hưởng đến sinh hoạt xã hội, bao hàm triết học và khoa học, có thể có văn học theo nghĩa rộng, nhưng theo nghĩa hẹp thì phải đẩy văn học ra, vì Quốc học ảnh hưởng trực tiếp đến sinh hoạt xã hội mà văn học chỉ ảnh hưởng gián tiếp. Bởi vậy Châu, Trình được liệt vào học thuật sử mà Khuất Nguyên, Lý Bạch, Đỗ Phủ thì vào văn học sử.

Sau khi phân biệt dứt khoát như vậy, ông khẳng định:

"Đừng nói cái học của ta chỉ ở trong phạm vi cái học của Tàu thiếu vẻ đặc biệt, không đủ kêu là Quốc học, cho đến chịu giống với Tàu đi, là ở nước ta cũng không có một cái học phái nào thành lập hẳn, vậy thì chữ Học đã chẳng có, chữ Quốc còn nương dựa vào đâu? Vài mươi năm nay từ khi tôi biết cái học là gì rồi, tôi cố đi tìm cho được cái Học của nước ta. Tìm trong Chu An tôi chỉ thấy một nhà Nho khẳng khái. Tìm trong Nguyễn Bỉnh Khiêm tôi chỉ thấy một nhà thuật sĩ như mấy ông bà tiên tri đời nay. Khi tôi xét đến ông Võ Trường Toản thấy nói cái Học của ông chủ ở thành. *Khi tôi xét đến ông Chu Doãn Trì thấy nói cái Học của ông chủ ở* bất căng. *Nay ngoài mấy chữ thành và bất căng đó, tôi không kiếm được cái gì khác nữa. Chỉ trơ trọi như vậy mà thôi đâu có thể gọi là Học được? Rồi tôi phải đi bòn như bòn vàng trong các văn tập, thì như trong tập* Vĩ Dã *thấy có vài bài ngăn ngắn nói ra giọng Tống Nho, tôi lấy làm mừng đôi chút, song đâu phải đã là mục đích sự tìm kiếm cái tôi. Tìm mãi không ra, cho tới ngày nay, tôi mới trịnh trọng và quả quyết mà nói rằng không có".*

Kéo thêm bè cánh

Để phe mình đông người nói cho thêm mạnh, Phan Khôi hâm nóng lại ý kiến của Phạm Quỳnh [1] và đăng lại trên Phụ Nữ Tân Văn (số tháng 10, 11-1931).

(1) Viết ở Nam Phong hồi tháng 6-1931

Trong bài này, Phạm Quỳnh viết: *"Quốc học là gồm những phong trào về tư tưởng, về học thuật trong một nước, có đặc sắc khác với nước ngoài, là có kết tinh thành những sự nghiệp trước tác, lưu truyền trong nước ấy, và ảnh hưởng đến các học giả trong nước ấy...*

Nước Nam ta từ mấy mươi thế kỷ theo học nước Tàu chỉ mới là người học trò khá, chưa hề thấy dám thoát cửa thầy mà lập nên một môn học riêng, không những thế, lại cũng không lọt ra khỏi vòng giáo khoa mà bước lên cõi học thuật nữa. Như vậy thì làm sao có Quốc học được.

Anh hùng ta có, liệt nữ ta có, danh sĩ cao tăng ta cũng có, nhưng trong cõi học nước ta cổ kim chưa có người nào có tài năng khởi phát minh ra những tư tưởng mới, thiết lập ra những học thuyết mới, đủ có những vẻ độc lập một nhà đối với các nhà khách như bách gia chư tử bên Tàu đời xưa. Hay thảng hoặc cũng có mà mai một đi mất, sử sách không truyền chăng, nhưng phàm đã gọi là một cái học phái thì phải có cảm hóa được người ta sâu xa, phải có ảnh hưởng trong xã hội, phải gây ra một phong trào tư tưởng không thể tịch mịch ngay đi, mà không còn tăm hơi gì nữa. Cho nên nay dẫu kê cứu trong các sách cổ, cố tìm ra được năm ba cái ý kiến lạ hay cái tư tưởng kỳ của một vài bậc tiền bối lỗi lạc, như vậy cũng chưa đủ chứng rằng nước ta có Quốc học đặc biệt khác với cái học của bên Tàu truyền sang".

Lê Dư xác định

Ông có bài *"Vấn đề Quốc học: Định nghĩa và nội dung"*, đăng trong *Phụ Nữ Tân Văn* số 107 (tháng 11-1931) nói rõ thêm:

"Quốc học là học vấn kỹ thuật của một nước, học vấn kỹ thuật ấy là cái cố hữu của mình hay là cái mình học được của người nhưng đã thay đổi nhiều lần trở thành cái cố hữu của mình mà không ai có nữa.

Đã là Quốc học thì phải bao gồm cả quốc văn, quốc sử, quốc túy. Quốc văn *lấy nhất ban quốc văn học làm chủ, như các học thuyết, lý thuyết, những sách vở của tiền nhân đã trước thuật để lại và những quốc ca, quốc ngữ (chữ Nôm và chữ Quốc ngữ) đặc biệt của ta.* Quốc sử *(lấy nhất ban chánh trị sử làm chủ, như cách tổ chức, cách hành động về chính trị và những pháp luật, chế độ, phong tục, tập quán, kỹ thuật, đặc biệt của ta.* Quốc túy *lấy nhất thiết sở trường, mỹ điểm thuộc về vật chất và tinh thần, của dân tộc tính cố hữu, mà do cái tình hình địa lý và nguyên nhân lịch sử đã diễn thành trong mấy thế kỷ nay".*

Ông kết luận: *"lấy quốc văn, quốc sử, quốc túy làm nội dung cho Quốc học, ta cứ đó mà nghiên cứu thì thấy một áng Quốc học sờ sờ trước mắt".*

Nguyễn Trọng Thuật minh giải thêm

Cuộc thảo luận sôi nổi đã khiến Nguyễn Trọng Thuật nhảy vào vòng chiến, bằng bài diễn thuyết ngày 25-1-1931 tại Hội Trí Tri Hải Dương, với đề tài: *"Điều Đình Cái Án Quốc Học".*

Ông nghiêng về chủ trương của Lê Dư, nói rõ danh từ Quốc Học khởi xuất từ Nhật Bản đã trên 200 năm, nhân hồi họ Đức Xuyên dẹp các phiên trấn tập trung quyền hành về Mạc Phủ, rồi xếp việc võ, tu việc văn, làm cho văn học hưng thịnh hơn trước. Khi thấy Nho học và Phật học chi phối tư tưởng của người trong nước, bất lợi cho quốc thể của họ, Bản Cư Tuyên Tràng bèn xướng lên việc đem quốc giáo, thần đạo, quốc sử, hòa văn, cổ điển, hợp làm một môn học, gọi là *Quốc Học.*

Các môn cốt yếu ấy của Quốc học đã được đời sau nối tiếp nghiên cứu bổ sung. Thần đạo thì mượn nghĩa lý của Nho Phật mà nhuận sắc, tạo ra Quốc Thể Thần Đạo để tôn sùng cổ điển, nhắc nhở phép *tế chính nhất tri* đã có từ thuở mới dựng nước, để đến cứu cánh coi Nhật Hoàng là Thiên Hoàng là hiện thế nhân thần, và cuối cùng Minh Trị Thiên Hoàng được phục chính để hoàn thành sự nghiệp duy tân.

Ông nói: *"Người Nhật Bản nay thâu thái văn hóa Thái Tây làm nên phú cường mà vẫn giữ được quốc tính quốc hồn cũng là nhờ có khoa Quốc Học ấy, nó thường hoán tỉnh vậy".*

Vì đó việc đề xướng và tách hẳn thành một khoa nghiên cứu là cần kíp đối với ta, khi muốn theo gương nước Nhật để canh tân cải tiến. Ông đã đưa ra những nguồn như sau:

1. *Quốc sử*; 2. *Quốc văn tự*; 3. *Quốc thần*; 4. *Địa dư chí*; 5. *Cổ điển*; 6, *Ngạn ngữ phong dao*; 7. *Văn thi cũ* [1].

---

(1) Trong bài cũng còn một phần nữa nói về quốc tế công học là cái học chung ở cùng một nguồn, và hóa giải những tự ti mặc cảm cho các học giả Việt Nam, ông đã trưng dẫn bằng cớ để nói về cái học của Trung Hoa, Nhật Bản đã không có bao nhiêu nét đặc sắc, và trong nền học cũ của ta cũng có nhiều chủ trương, nhiều xu hướng đáng kể là độc đáo, mà tiêu biểu là Sĩ Nhiếp, Chu An, Hồ Quý Ly, Lê Quý Đôn, Viên Chiếu, Trần Thái Tông, Hương Hải thiền sư, Tuệ Tĩnh, Lãn Ông v.v...

*
* *

Cuộc thảo luận về Quốc học như vậy kể như kết liễu, rồi ai tiến hành, ai không, ai cố giữ ý mình, ai cố gắng tìm tòi thêm, vấn đề rơi dần vào quên lãng, xã hội không lưu ý gì tới nữa, coi như tàn một cuộc trình tấu, và âm vang cũng tắt lịm.

Bởi hoàn cảnh xã hội hồi ấy là một hoàn cảnh đau thương sau vụ khởi nghĩa bất thành của *Việt Nam Quốc Dân Đảng*, 13 người chịu án tử hình ở Yên Bái, trên 70 người bị đày Côn Đảo, Lao Bảo và không biết bao nhiêu thanh niên nam nữ bị bắt bớ đánh đập vì tình nghi với mục đích khủng bố. Vả những người tham gia cuộc thảo luận cũng không ai có quyền có thế gì đem ra thi hành ý kiến của mình trong chương trình học chả hạn, hoặc tổ chức những tập thể người để nghiên cứu, làm sáng nghĩa chữ Quốc học lên.

Nỗi khổ tâm của người trí thức trong một nước mất quyền tự do là cứ đánh trống bỏ dùi như vậy. Chỉ thêm một bằng chứng cho thực dân nói là các nhân sĩ của mình chưa trưởng thành.

Dầu vậy, cuộc thảo luận này cũng là sự biểu lộ của một tinh thần yêu nước bắt đầu được hâm nóng từ ngày hai cụ Phan về nước năm 1925. Ngôn luận tuy không được tự do về chính trị (nhất là chính trị bài Pháp) nhưng trên các báo, cách nói xiên nói xéo, nói bóng nói gió, nói gần nói xa, thì không tài nào kiểm duyệt nổi. Huống chi cuộc nghiên cứu bàn bạc về quá khứ dân tộc không đả động gì đến chính trị đương thời, lại càng không thể ngăn cấm nổi nữa.

Cuộc nghiên cứu này vốn vẫn được làm từ trước với các Nho sĩ hiện còn sống cả. Chỉ mục đích quật khởi theo gương nước Nhật Bản duy tân là giấu nhẹm đi, không dám nói ra. Nhưng đến nay thì các Nho sĩ đã mạnh miệng nói hơn trước.

Phe thẳng thắn không nhìn nhận có Quốc học với Phạm Quỳnh, Phan Khôi, là phe bị mắc nhiều mặc cảm tự ti đối với tòa lâu đài học thuật của Đông và Tây. Mà mặc cảm sở dĩ sinh ra là vì họ mắc phải cái bịnh hình thức chủ nghĩa của một thái độ khoa học Thái Tây lạc hậu hồi ấy, chỉ những gì có bằng chứng hiển nhiên, cụ thể, đo đạc được, sờ mó được, trình giải được, thì mới dám tin là có. Còn không thấy có như vậy mà nói, thì e bị người ta cười là vu khoát.

Phe quả quyết là có quốc học với Lê Dư, Nguyễn Trọng Thuật thì đã quá dồi dào lòng yêu nước, nhưng lại hiểm không đủ tài học để lập thuyết và lãnh đạo một tư trào văn hóa. Bởi đương đầu với cả một thế hệ trí thức mê tín khoa học, lại có đồng minh là các nhà bác học của trường Viễn Đông Bác Cổ đỡ đầu cho, mà vẻn vẹn chỉ đem được kinh nghiệm của nước Nhật ra, để làm nêu mốc cho lý luận, thì không khuất phục được ai cả. Đành rằng phải nhờ có sự gợi ý của kinh nghiệm ở nước người, nhưng gợi ý để sáng tạo những gì thích nghi với hoàn cảnh xã hội, lịch sử của mình, chớ không phải gợi ý là món cỗ làm sẵn cho mình cứ thế mà dùng.

Nước người ta không bị ngoại bang đô hộ. Không có gì cản trở việc thi thiết những chủ nghĩa hay vào cuộc sống xã hội. Đặc tính dân tộc của người ta là tự khép mình vào kỷ luật, tôn sùng thần đạo, và suy tôn hiện thế của nhân thần là Thiên Hoàng. Còn đặc tính của dân mình là đa nghi trí trá, phép vua thua lệ làng, lại gặp hồi bị đô hộ, ông vua không còn một giá trị nữa, để coi là hiện thế nhân thần.

Các ông đem một kinh nghiệm của người về, không tiêu hóa nổi, thấy người ta gồm quốc giáo, thần đạo, quốc sử, hòa văn, cổ điển vào làm Quốc học, các ông cũng lại quốc sử, quốc thần, quốc văn tự, cổ điển v.v... làm Quốc học, thì đó là sự bắt chước vụng về, không có một sáng kiến cá nhân nào đáng kể.

Thêm nữa, tất cả những mục mà ông Nguyễn Trọng Thuật gọi là nguồn, để nghiên cứu thì phải nghiên cứu theo phương pháp nào, để thấy ra chân lý nào? Đó là điều quan trọng vào bậc nhất, một cửa ải quan trọng nhất, nếu không vượt nổi và vẫn tự giam trong vòng luận lý hình thức Tây phương thì kết quả cuộc nghiên cứu có thể sẽ ngược lại điều ông mong ước. Để rồi cuối cùng, có khi ông lại phải đồng ý với các ông Phạm Quỳnh, Phan Khôi là quả thật chưa có gì đáng kể là Quốc học.

Cuộc thảo luận về sách Nho giáo

Quyển sách biên khảo gây sôi nổi dư luận một thời khi xuất bản năm 1930, là quyển Nho giáo của Trần Trọng Kim. Nhưng không phải chỉ nhờ tự thân giá trị sách ấy mà chính nhờ cuộc thảo luận giữa tác giả Trần Trọng Kim và nhà phê bình Phan Khôi. Nó tạo một không

khí học hỏi đứng đắn và giúp ích rất nhiều cho người tìm học về Nho Giáo. Nhà báo Phan Khôi lại khéo châm chọc thêm, khiến Phạm Quỳnh phải lên tiếng, Huỳnh Thúc Kháng cũng không thể lặng thinh [1] để hết thảy mọi người phải chú ý đến cuộc thảo luận.

Ông khen ngợi tác giả: *"Một cuốn sách nói về Nho giáo tường tận tinh tế như vậy thật là trong cõi Việt Nam ta từ xưa đến nay chưa hề có mà cũng chỉ có người nào đã chịu phép báp-tem của khoa học như Trần Quân thì mới nói được ra. Cho nên công việc này, nói thì mích lòng, đâu có thể trông mong được ở những nhà Nho cổ hủ".*

Rồi ông nêu ra những điểm không đồng ý với tác giả:

1. Lý vô cực: Trần Trọng Kim viết: *"Đối với cuộc tạo hóa thì Khổng Phu Tử cho rằng lúc đầu ở trong vũ trụ chỉ có cái lý vô cực tức là lý thái cực".* Phan Khôi bẻ lại: *"Ấy là cái thuyết nói về vô cực nhi thái cực của Chu Đôn Hi đời Tống. Còn Khổng Tử trong Kinh Dịch chỉ viết: Dịch hữu thái cực thị sinh lưỡng nghi"* (Bản in lần thứ hai năm 1932, Trần Trọng Kim đã sửa lại điểm ấy).

2. Trí và lý trí: Trần Trọng Kim viết chữ Trí trong Nho giáo tức là chữ lý trí (raison) mà các nhà triết học Âu Tây thường dùng. Phan Khôi minh định chữ Trí mà Khổng Tử dùng không phải là lý trí để nhận thức mọi sự, mà nó là cái đức của người quân tử dùng để ứng tiếp vật (Bản in lại lần thứ hai đã được sửa lại như vậy).

3. Lương tri và trực giác: Phan Khôi viết: *"Không thể nào bảo lương tri là trực giác được... Theo ý Mạnh Tử thì lương tri là cái sự biết mà Trời phó cho mình, hay là tự nhiên mà biết. Bởi vì tiếp sau câu đó, ngài có ý nói thêm rằng: con nít mới đẻ ra, đều biết yêu cha mẹ mình, đến lớn đều biết kính anh mình. Yêu cha mẹ đấy là nhân, kính anh ấy là nghĩa. Coi như vậy thì cái lương tri hàm nghĩa của nó rộng lắm, chẳng những bao nhân nghĩa mà luôn cả lẽ trí tín nữa, cho đến cái trực giác hay là cái lý trí nó cũng nuốt vào ở trong."*

---

(1) Phan Khôi viết bài cảnh cáo các nhà học phiệt, nhân dịp Trần Trọng Kim trả lời bài phê bình của ông trong Phụ Nữ Tân Văn số 54-1930 để nhắc đến việc Ngô Đức Kế phê bình việc làm của Phạm Quỳnh mà không thấy Phạm Quỳnh trả lời. Như thế ông là học phiệt. Phạm Quỳnh thanh minh là không muốn mắc mưu một tờ báo bán ế để châm chọc cho độc giả lưu ý và không chịu trả lời là vì ông Nghè Ngô có 9 năm Côn Đảo, thì nói gì cũng ở trong thế chênh lệch.

Huỳnh Thúc Kháng bèn viết bài Chiêu tuyết danh dự cho một nhà chí sĩ đã qua đời, đăng trên Tiếng Dân, để đả kích Phạm Quỳnh dữ dội hơn nữa.

Nhưng đến bản in lần thứ hai, Trần Trọng Kim cũng vẫn còn câu này:

"Nho giáo sở dĩ còn biết rõ đạo Trời, cùng cái lẽ chí thiện trong đạo luân lý mà biết một cách rõ ràng chắc chắn là vì chú trọng ở cái khiếu biết tự nhiên của Trời phú cho. Cái khiếu biết ấy, gọi là lương tri, theo lối nói ngày nay gọi là trực giác, tức là sự biết rất nhanh, rất rõ, suốt đến cái tinh thần cả một toàn thể" (1)

4. Đạo Trung Dung dễ theo hay khó theo: Trần Trọng Kim viết: *"Nói rút lại, đạo của Khổng Tử là đạo trung dung cho người Quân tử, tuy không huyền diệu siêu việt như đạo Phật, nhưng cũng cao minh lắm, mà lại rất thích hợp với chân lý, thật là cái đạo xử thế rất hay, rất phải ai cũng có thể theo được và có thể thi hành ra đời nào cũng được".*

Phan Khôi thì trích ngay chính lời của Khổng Tử trong sách Trung Dung (1) để nhấn mạnh rằng chính người làm ra đạo còn nói khó theo

---

(1) Ông Vũ Ngọc Phan trong sách Nhà Văn Hiện Đại (tr.20) tán thành Trần Trọng Kim, cho rằng người Âu châu chia trực giác ra trực giác đối với sự vật (intuition sensible) và trực giác đối với trí tuệ (intuition morale) thì lấy chữ trực giác mà chỉ nghĩa chữ lương tri cũng không sai. Vả Mạnh Tử giảng bất lự nhi tri, không suy nghĩ mà nhận biết, thì muốn gọi là lương tri hay trực giác cũng vậy mà thôi.

Vấn đề thuộc về nhận thức đã không giản dị như vậy.

Có những chân lý ở trong vòng thế tục mà khiếu biết thuần lương, được uốn nắn theo ước lệ luân lý và phong tục, tập quán, pháp luật... của người đời, nó cho phép người ta gỡ dần từng mối để biết. Khiếu ấy như từ Trời sinh ra con người đã có rồi không luyện được (càng luyện chỉ càng ngã về lý trí thông thường dễ nhầm lẫn). Nên gọi là lương tri hay thiện lương (bon sens). Lương trí cho phép người ta nghe nhận và biết điều phải trái, hay dở trong cuộc sống thế tục. Nó nhờ cái tính bản thiện của con người mà có. Nhưng khi chịu ảnh hưởng của di truyền, của giáo dục, cũng như thói quen của sự sống và nhận thức, thì cái linh diệu của nó bị mờ dần đi, để có thể cũng nhận biết được, nhưng không nhanh, không rõ, không chắc đúng và thấu suốt đến toàn thể nữa.

Trực giác là khiếu biết nhanh, vượt nhiều cấu luận giải, riêng có cho một số người nào có cơ cấu tinh thần kỳ đặc, để nhận thức về một loại đối tượng riêng nào, cũng ở trong phạm vi của cuộc sống cá nhân hay xã hội. Trực giác vì đó không phải chỉ có nguyên thuần nghĩa tốt đẹp.

Như vậy lương tri không thể nào đồng nghĩa với trực giác được. Trần Trọng Kim và Vũ Ngọc Phan đã lầm. Nhưng Phan Khôi cũng lầm khi cho lương tri bao hàm cả trực giác.

Phần đối với chân lý ở ngoài vòng thế tục, cái chân lý không bị ước thúc bởi những ý niệm hay dở, phải trái, xấu tốt của xã hội loài người, thì chỉ có tâm và trí tuệ bát nhã của nhà Phật mới thấu suốt được.

(2) "Lẽ trung dung thật tốt vậy thay! Đã lâu rồi người ta ít làm theo được:

- thiên hạ quốc gia có thể quân bình được, tước lộc có thể từ đi được, gươm dao có thể xông vào được, chớ trung dung không có thể làm theo được".

- quân tử nương theo lẽ trung dung, trên đời, đời chẳng biết mình mà mình chẳng ẩn nấn, duy có bậc thánh, mới làm được như vậy.

- quân tử thì trung dung, tiểu nhân thì trái trung dung. Trung dung của quân tử là quân tử mà thời trung; trung dung của tiểu nhân là tiểu nhân mà không kiêng sợ gì cả.

mà người cắt nghĩa đạo ấy sau hơn hai ngàn năm lại cho là ai cũng có thể theo được. Soạn giả không cãi lại được, đành chịu mang tiếng là mâu thuẫn.

Nhưng Phan Khôi quả thực đã ngụy biện và xuyên tạc. Ông đã vin vào những chữ rành rành có trên giấy trắng mực đen, mà cố ý quên đi phần dụng tâm của người nói để lý luận một hồi về hình thực thì đến chỗ Khổng Tử không hề khuyên học trò theo đạo Trung dung, và cả học thuyết của Ngài có khi cũng không nói đến trung dung nữa. Kỳ thực thì Khổng Tử có nói gì rằng đạo cao tột, khó theo, bậc thánh mới làm được v.v... ngài vẫn chỉ nói để môn đồ thận trọng, cố gắng chớ chẳng phải để người ta nản chí, vì nản chí thì hết cái đạo của người quân tử rồi!

Phần Trần Trọng Kim có viết rằng ai cũng có thể theo được và thi hành ra đời nào cũng được, thì cũng là để theo cái dụng ý xây dựng và phục hưng mối đạo mà nói.

5. Khổng tử là hữu thần luận giả hay vô thần luận giả? Trần Trọng Kim nhận là hữu thần, Phan Khôi ngược lại, nhận là vô thần.

Đây cũng là một mánh khóe với dụng tâm phá rối của nhà báo Phan Khôi để độc giả chú ý đến sách và có dịp cho soạn giả nói rõ thêm ra, thì đấy là cái ý thiện, còn để tung hỏa mù vào những bản cổ văn cô đọng và luận theo chiều nào cũng được thì đấy là cái ác ý [1].

Không thể đặt một mối hoài nghi vào chỗ Khổng Tử là vô thần luận giả, khi sinh thời ngài rất chú ý đến việc tế tự, ngài soạn kinh Dịch, kinh Lễ, ngài nói: quỷ thần kính nhi viễn chi, thì hẳn ngài phải cho rằng có, mới kính và mới xa ra.

Phan Khôi lại viện dẫn thêm sách Mặc Tử, thiên minh quỷ, chứng minh rằng quỷ thần thực có, để phản đối cái vô thần thực có của đạo Nho và nói thêm rằng nếu Khổng Tử tin như Mặc Tử rằng quỷ thần thực có thì việc gì Mặc Tử còn phản đối nữa.

Trần Trọng Kim giải thích rõ lại, Mặc Tử tin có trời và quỷ thần nhân cách hóa, có ý chí, thưởng điều thiện, phạt điều ác. Còn họ Khổng nhận trời là cái lý, quỷ thần là cái linh khí có thể cảm ứng với người ta được. Cho nên hai bên cùng tin là có quỷ thần mà có sự chống đối nhau.

Phan Khôi viện dẫn câu trong Luận Ngữ: "Tử bất ngữ quái, lực loạn thần" và nhắc việc Tử Lộ hỏi sự thờ quỷ thần, ngài không trả lời, cùng một câu khác trong Luận Ngữ: tế thần như thần tại, để vin vào chữ như ấy mà bảo Khổng Tử không tin có quỷ thần, mà chỉ khuyên người ta lúc tế thì coi như là có để sự tế được nghiêm túc. Trần Trọng Kim bác đi cho rằng những lời chép trong Luận Ngữ là của môn đồ được công truyền chép lại không đủ lấy làm bằng chứng.

6. Quân quyền và chủ quyền: Trần Trọng Kim viết: *"Ngày nay có những chính thể Cộng hòa, Cộng sản v.v... đem bỏ cái lối chuyên chế của một người đi, lập ra lối dân chủ, nhưng xét cho kỹ, chẳng qua là chỉ đổi có cái danh mà thôi, chứ cái thực vẫn không sao bỏ được, vì rằng chính thể nào cũng cần phải có cái quân quyền. Cái quân quyền do một người thì gọi là đế, là vương, mà do một bọn người của công dân đã thừa nhận cho được giữ, thì gọi là thống lĩnh. Đế vương hay thống lĩnh đều thuộc về cái nghĩa chữ quân cả".*

Phan Khôi bác điều nhận xét ấy. [1]

Đây đã sang lãnh vực chính trị, mà Trần Trọng Kim không thông thạo. Ông có ý hiện đại hóa đạo Khổng để cho chủ trương tôn quân cũ là tôn cái quyền của vị quân vương thống lãnh dân chúng trong việc trị an. Thì, đời này người ta cũng bầu người lên nắm giữ cái quyền ấy. Tên gọi khác mà thực chất thì không khác vậy.

Nhưng quả thực tên có khác mà thực chất cũng khác, các đế vương được cha truyền con nối coi xã tắc là của riêng dòng họ mình và thần dân trong nước cũng thuộc quyền của mình cho sống được sống, bắt chết phải chết. Vua làm điều hay thì dân nhờ, làm điều dở thì dân không được phép chê trách, cũng không được phép bầy tỏ ý bất tín nhiệm nữa. Còn các thống lĩnh đời nay thì do dân bầu lên theo từng nhiệm kỳ, làm việc nội trị, ngoại giao là đại diện cho dân để làm theo đúng hiến pháp không thể tùy theo ý riêng trong một lúc mà làm thiệt thòi đến quyền lợi của dân. Bảo rằng cái quyền của đế vương xưa hay của thống lãnh đời nay cũng như nhau thì sai. Cần nói rõ hơn rằng chế độ dân chủ hay quân chủ không hẳn chỉ vì danh nghĩa ở hình thức ấy mà hơn kém nhau. Có thể trong chế độ dân chủ có những kẻ độc tài còn ác hơn những bạo chúa thời xưa. Mà trong chế độ quân chủ thì có thể tinh thần dân chủ được tôn trọng hơn các chính thể dân chủ hiện tại nữa.

Đáng lẽ Trần Trọng Kim nói Khổng Tử tôn quân là tôn theo khía cạnh lý tưởng ấy, cái khía cạnh mà suốt cuộc đời Ngài đi tìm không ra

---

(1) Sau Ngô Tất Tố trong cuốn "Phê Bình Nho Giáo" (1940) có nói chữ quân của Khổng Tử không có nghĩa là quân quyền như Trần Trọng Kim quan niệm. Cái lối trung quân của họ Khổng, là trung với bản thân người làm để làm vương. Trong kinh Xuân Thu, Ngài không bỏ sót một ông vua nào mà không chép công tức vị, cho đến Hoàn Công giết anh cướp ngôi cũng chép, lại khi Ai Công say đắm nữ nhạc biếng nhác chính sự, ngài định bỏ chức quan, nhưng lại chờ cho đến lúc tế giao không chia phần thịt cho các đại phu mới đi, để khỏi lộ cái tội mê gái của vua. Rồi đối với Chiêu Công là người không biết lễ, nhưng khi cho Viêm Thái Sử hỏi thì ngài lại đáp là có biết, chỉ vì Chiêu Công là vua của ngài, nên ngài không dám nói xấu.

người, thì bây giờ loài người có thao thức hy sinh tranh đấu để thiết lập chế độ mới, bất quá cũng trong vòng cái đạo đức chính trị cũ của Khổng mà thôi. Sự hiện đại hóa đạo Khổng cần phải theo đường lối ấy. Thì không ai có thể bàn cãi bài bác được.

Cuộc bài bác Nho giáo

Có lẽ do ảnh hưởng các sách trứ tác ở Trung Hoa, trong phong trào vận động Tân Văn Hóa của các nhà Nho thiên tả, nên Phan Khôi làm công việc bài xích đạo Nho ở Việt Nam. Các giáo sư trường đại học Bắc Kinh: Trần Độc Tú và Hồ Thích từ năm Dân Quốc thứ 6 (1917) đã chủ trương vận dụng cải cách văn học, đả phá lối văn cổ điển để thay thế bằng lối văn bạch thoại, và cải cách tất cả những nền đạo đức cũ, lễ giáo cũ, văn minh cũ, tức là phản kháng nền tư tưởng văn hóa cũ để đưa ra một tự trào văn hóa mới. Trần Độc Tú và Ngô Ngu còn xuất bản tạp chí Tân Thanh Niên dùng vào cơ quan tuyên truyền ngôn luận cho tư tưởng cách mạng xã hội. Chủ trương chính yếu của tờ báo là đả phá tư tưởng Nho giáo, cải cách chế độ gia tộc, giải phóng con người, nhất là phụ nữ.

Cố nhiên công cuộc vận động ấy phải ảnh hưởng đến nhà Nho cấp tiến của ta như Phan Khôi, một người trong đầu vốn sẵn những tư tưởng bất mãn về thời cuộc, về cả cuộc sống công và tư, một người từng tham gia những phong trào yêu nước để bị tù tội và từng giao tiếp nhiều với những nhà Nho cũ cũng như mới, để biết rõ mọi khía cạnh đáng khen cũng như đáng chê của họ.

Thêm một yếu tố xã hội khác là kể từ ngày hai cụ Phan về nước (1925) phong trào vận động chính trị sôi nổi khắp trong nước, kẻ bị tù đày người bị bắt bớ, nhà Nho có tâm huyết không thể dửng dưng trong cái vỏ chuyên môn của mình mà cũng phải nóng mắt để nhúng tay vào đẩy thêm bánh xe tiến hóa.

Ông nhìn nhận tất cả tội tình làm cho nước chậm tiến hóa, làm cho dân bị đau khổ triền miên, là ở đám Nho sĩ môn đồ Khổng giáo, đám hủ Nho vừa ngu dốt vừa hèn. Ông viết trong báo *Thần Chung* năm 1928 một loạt 21 bài bình luận về những tệ trạng của đạo Nho, và kết luận với những lời như sau:

"Nước Tầu còn có năm ba bọn trung với Khổng giáo trong cơn nguy biến ra tay chống chỏi, hết phương này tìm phương khác, tuy không kéo lại được mà còn tỏ cho thiên hạ biết Khổng giáo vẫn có người. Đến nước ta thì hết chỗ nói. Khổng giáo ở nước ta trong khi gặp văn minh Âu châu

hình như nó nằm sát sạt xuống, vừa khóc vừa rên, vừa ngẩng đầu lên coi chánh phủ. Chánh phủ có để khoa cử thì cứ thi đậu làm quan chơi, chánh phủ bỏ khoa cử thì cũng đau lòng mà khóc rên chút đỉnh. Nhưng đến khi chánh phủ lập trường bắt học chữ Pháp thì lại lau nước mắt mà cứ việc học cho tốt nghiệp đặng làm quan..."

Ông chứng minh rằng Khổng Tử với cái đạo của Khổng Tử đã không còn dùng gì được nữa trong đời này, nhất là về phương diện chính trị:

"*Khổng Tử trong ba tháng không có vua ra tuồng băn khoăn, vào cửa vua thì cúi mình xuống dường như chẳng lọt, đi ngang qua cái ngai không, sắc mặt cũng xừng vừng, lên nền nhà nín hơi như chẳng thở - theo trong sách Luận Ngữ, - những cái kiểu đó chẳng còn xài được cho một người như ở nước Pháp nước Mỹ, cho đến nước Tàu ngày nay*".

Ông viết loạt bài trong *Phụ Nữ Tân Văn* về người Đàn Bà Việt Nam qua ca dao, nói lên nỗi khổ cực vất vả của người đàn bà ấy và những điều ức hiếp bất công của gia đình bị chi phối bởi đạo Nho đối với họ. Ông lại viết bài *Một Lá Đơn* kiện cái Chế Độ Gia Đình An Nam đả kích đạo tam cang: "*Tuy nói về Tam cang chớ chữ cốt yếu là cái cang quân thần. Nhờ cái cang ấy, ông vua mới lập luận ra mà bênh vực hai cái cang kia để cho người làm cha làm chồng có quyền đè đầu vợ và con thế cho mình*".

Để vạch trần điều bất công vô lý của chủ trương: Trai năm thê bảy thiếp, gái chính chuyên chỉ có một chồng, ông viết bài "*Thân Oan Cho Võ Hậu*", vị nữ hoàng có tiếng dâm loạn trong lịch sử Trung Hoa, và cho rằng đàn ông làm vua được thì đàn bà cũng làm vua được, và khi đàn ông làm vua có cung phi mỹ nữ thì sao đàn bà làm vua lại chẳng thể có cung phi mỹ nam?

Ông lại đem cái lẽ nghĩa chủ trương trong đạo Nho ra mổ xẻ, để cho thấy các Nho sĩ hủ lậu đã lợi dụng lẽ nghĩa mà bắt nạt, ức hiếp kẻ thấp cổ bé miệng là người đàn bà trong gia đình. Nào là phải giữ tiết trinh, nào là chồng chết không được tái giá [1] nào là đã lấy chồng làm dâu họ khác rồi thì khi chết không được chôn cùng một chỗ với chồng cũ, bàn thờ không được rước vào nhà thờ họ chồng cũ [2] v.v...

---

(1) Lời của Trình Tử đời Tống: Chết đói là việc nhỏ, thất tiết là việc lớn.

(2) Trường hợp bà cố nội của Phan Khôi khi chồng chết, ở vậy được 6 năm rồi tái giá để nuôi con và gây dựng sự nghiệp cho họ Phan, mà lúc chết thì bị các Nho sĩ đem lễ nghĩa ra để xử như vậy.

Tóm lại cái lâu đài văn hóa cũ đã rạn nứt ở thượng tầng khi bị văn minh Tây phương tấn công, một số nhà Nho cố công hàn gắn chưa xong thì Phan Khôi nện cho những nhát búa thật mạnh vào ngay nền tảng. Việc làm của ông được các thanh niên rất tán thành vì ông nói toàn những lời mà chính họ muốn nói nhưng không đủ cái học cũ và uy tín để nói. Thành ra mớ giá trị tinh thần cũ của xã hội chỉ còn một chút gì nơi đạo Khổng, thì cả cái chút gì ấy cũng bị người ta sẵn sàng cho vào sọt rác của lịch sử. Như vậy để mở lối cho cuộc Âu hóa mạnh mẽ hơn ở giai đoạn sau 1932-1939. Như vậy để sẵn sàng đón nhận mọi tư tưởng chính trị thiên tả, coi là khoa học và tiến bộ nhất, đương lan tràn khắp thế giới.

Phần các nhà Nho cũ thì vừa quen giữ thái độ tiêu cực, vừa bị những tài liệu và luận điệu của họ Phan áp đảo, vừa tự xét thấy lời trách móc của người ta cũng có đúng phần nào, nên không thấy có nhân vật nào lên tiếng để tham luận. Tất cả chỉ mỗi người tự gò mình trong phạm vi chuyên môn của mình để làm được việc gì hay việc ấy, rồi thở ngắn than dài, thời thế bắt sao đành chịu vậy.

Duy có Tản Đà là nghênh ngang chống trả trong An Nam Tạp Chí là tờ báo chết lên chết xuống, có khi dăm bảy tháng, có khi vài năm mới ra được một kỳ. Tản Đà là người giữ nhiều cảm tình với nền cổ học. Ông xúc động vì những lời lẽ quá đáng của họ Phan, xúc phạm đến thánh hiền. Ông cho họ Phan là *"cái tai nạn lưu hành ở Nam kỳ"*. Ông luận tội *"nên đem họ Phan ra văn miếu ở Huế mà đánh đòn và hơn thế nữa, đem ra mà trảm quyết"*.

Nhưng bởi nhãn hiệu của ông là nhãn hiệu một thi sĩ mà người ta quen nhìn như một kẻ ngất ngưởng sống ngoài đám đông và trên đám đông, bằng những mơ mộng hão huyền, nên người ta cười và đón nhận những ý kia của ông mà không có một niềm tin cậy nào cả. Cũng có khi người ta coi như không có, bởi báo có ra được đều đặn đâu.

Do đó, kể như Phan Khôi đã một mình ngự trị trên văn đàn để phá tất cả những gì người đời còn có thể coi là thiêng liêng mà ông thì coi là cản bước tiến hóa của xã hội.

Nỗ lực chấn chỉnh hình thức câu văn

Mọi người đều bị ray rứt bởi một mặc cảm: văn chương của ta còn ấu trĩ. Các nhà cầm bút khi duyệt lại văn mình đều thấy những khuyết điểm:

1. Khi viết một danh từ lạ tai đều vẫn phải để chữ Pháp trong ngoặc đơn bên cạnh. Khi nói cũng xen tiếng Pháp vào. Và khi suy nghĩ lắm người cũng nghĩ bằng những thành ngữ, tục ngữ hay tư tưởng Pháp.

2. Chưa có một phép hành văn được nhất loạt công nhận để lấy làm mẫu mực, nên tùy ý thích mỗi người mà viết theo một lối riêng không biết thế nào là đúng hay sai, câu văn không văn phạm nhất định, trở nên hồ đồ muốn hiểu ra sao cũng được.

3. Các cách nói xưa của người mình lại hay nói quanh co, thường nói cả câu dài thay vì dùng một chữ có nội dung dứt khoát. Câu văn vì thế trở nên dài dòng không sáng, không gọn.

4. Người ở nhiều miền có nhiều tiếng địa phương như giọng địa phương, khi phiên âm để viết ra thì thường chánh tả không đúng như nhau, mỗi địa phương đúng một số vần lại sai một số vần khác.

5. Những câu văn xuôi của Nam Phong mới thoát từ văn biền ngẫu ra vẫn còn cái nhịp nhàng cân đối của nhiều chữ thừa làm người đọc thấy là cổ hủ.

Người Việt được học cao về Pháp văn và đọc sách báo của Pháp, lại càng thấy rõ nền văn chương của người ta không có những khuyết điểm vừa kể, vì thế mới xứng gọi là trưởng thành. Bởi vậy đã có một công trình chung của nhiều người theo nhiều khía cạnh để chấn chỉnh hình thức câu văn.

Văn phạm

Nguyễn Trọng Thuật soạn *Việt Nam Tinh Nghĩa* (1928) rồi Trần Trọng Kim cùng Bùi Kỷ và Phạm Duy Khiêm soạn *Việt Nam Văn Phạm* (1930) cả hai đều dựa vào những gì có trong văn phạm Pháp để luận cho tiếng Việt cũng có như thế. Các loại tự của Pháp có bao nhiêu thì các ông cũng cố tìm trong tiếng mình cho có đủ như thế, và những công dụng của các danh từ của mình trong câu nói tuy các ông vẫn nhận rằng mỗi thứ tiếng có một cách nói riêng, các ông vẫn cố sao cho các danh từ của mình trong câu nói cũng có công dụng rõ ràng như trong câu văn của Pháp. Ta nhận thấy còn những chữ Pháp trong ngoặc đơn bên cạnh những loại tự đã chứng tỏ là các ông đã tìm hiểu chữ Việt qua chữ Pháp [1].

Đó là cái cách Pháp hóa tiếng Việt tuy các tác giả vẫn nói ngược lại là chỉnh đốn câu văn Việt cho được thuần túy.

---

(1) Thí dụ trực tiếp túc từ là (complément direct), gián tiếp túc từ (complément indirect). Complément direct de nom: quyển sách của anh Sửu (le livre de Sửu); complément indirect de nom: những sách của tôi: (mes livres.)

Văn cộc lốc của Hoàng Tích Chu

Ông bỏ bớt, có khi đến hết những chữ rằng, thì, là, mà trong câu văn[1] bỏ những loại tự nỗi, niềm, sự... không thêm nghĩa cho danh từ, như một niềm kiêu hãnh, một nỗi đau buồn, thì viết: một kiêu hãnh, một đau buồn. Cả chữ của không ích gì thêm trong câu văn thì cũng bỏ đi, như văn của tôi thì viết văn tôi. Đến những tiếng kép như sạch sẽ, bẩn thỉu, trắng trẻo, nói năng, v.v... rất nhiều trong tiếng ta, thì ông cũng bỏ bớt đi một chữ nào không thêm nghĩa để viết: sạch, bẩn, trắng, nói v.v...

Ông cố ý tìm những trường hợp thật ngộ nghĩnh và hữu lý cho chủ trương của mình để viết, và nhân có một tờ báo hằng ngày trong tay và giữ mục chuyện phiếm, ký là Văn Tôi, ông đã làm độc giả phải đọc, mới đầu thấy là buồn cười, nhưng khi quen tai thì nhìn nhận cho sự cải cách ấy là phải.

Văn Tây lai của Nguyễn Đình Chiểu

Nhân đà ấy, một thanh niên khác viết báo Duy Tân, ông Nguyễn Đình Thấu, lại có chủ trương viết đúng tên của các sự, vật, việc, không né tránh tục tĩu, sống sượng và những đại danh từ lôi thôi rắc rối thì bỏ bớt đi, chỉ có ba ngôi: tôi, anh, nó như tiếng Pháp cho dễ nhận. Vì đó mà có chuyện vui về câu nói: "bố tôi nó bảo rằng..." và "Cụ Thượng Nguyễn Đình Quỳ có nhà không? - Nó đương nhổ cỏ."

Chữ quốc ngữ thay dấu của Nguyễn Văn Vĩnh

Vì lẽ những bộ chữ rời của nhà in mua từ Pháp qua, có những chữ không bao giờ dùng tới trong văn Việt như: J, Z, W, , F, và vì chữ của ta có những dấu giọng mà sai dấu thì sai luôn cả chữ như đe, đé, đè, đẻ, đẽ, lúc sắp chữ nhà in, hay nhất là lúc đánh điện tín mà bị sai thì nhiều khi rất tai hại. Vì vậy trong Trung Bắc Tân Văn năm 1927, ông Nguyễn Văn Vĩnh đề nghị thay những dấu nặng, sắc, huyền, hỏi, ngã, bằng những chữ F, J, Z, W đặt vào sau chữ, thí dụ như Hì Đình Nguyễn Văn Tôi, thì trên báo ông viết: Hif Đinhf Nguyew Văn Tôi.

---

(1) Hoàng Tích Chu sinh năm 1897 tại Phù Lưu (Bắc Ninh) có viết cho báo Nam Phong vào những năm đầu, sau qua Pháp học nghề làm báo, về nước khoảng 1929 làm chủ bút tờ Hà Thành Ngọ Báo (1930) rồi xuất bản báo Đông Tây (1931), xướng ra lối viết văn mới gọn, sáng và mạnh để chống lại lối văn cũ của Phạm Quỳnh dài và yếu tuy có nhịp điệu du dương. Thí dụ: Đây là cái việc mà tôi nghĩ rằng nếu thế thì nguy, sẽ được viết: Đây, việc tôi nghĩ, nếu thế nguy.

Ngoài ra ông Vi Huyền Đắc cũng đề nghị một lối viết Quốc Ngữ bỏ 5 dấu trong sách "*Viết Tự*" do Thái Dương xuất bản năm 1929 viết theo lối của chữ Nho xưa.

Nhưng tất cả đều không được ai theo vì thấy phiền phức, không dễ gì bỏ được một thói quen đã thành nếp.

*

* *

Tóm lại trong xã hội có một cuộc thao thức sửa đổi từ chữ viết cho đến câu văn để khiến cho nền văn chương chớm nở có những căn bản vững chắc mà trở nên trưởng thành. Nhưng thiện chí ấy chịu ảnh hưởng sâu đậm của Pháp văn nên cuộc thao thức chấn chỉnh vô hình trung trở thành cuộc Pháp hóa mạnh dạn hơn, theo với đà Âu hóa chung không e dè gì nữa, sau khi được Phan Khôi mở lối.

Nỗ lực theo phương pháp khoa học

Vì lẽ phương pháp khoa học là sở đắc chung của Âu châu và của loài người, theo nó không phải là bán linh hồn cho Pháp, và vì sự thực đã hiển nhiên là người ta càng khoa học, càng tiến bộ, còn mình càng mê đắm những gì phản khoa học thì chỉ càng lùi, nên khoa học vạn năng, khoa học trở nên một ám ảnh trong đầu những người trí thức cấp tiến, và chữ khoa học đã luôn luôn ở ngay đầu lưỡi của họ.

Nhà Nho Phan Khôi cũng lại là người cầm cờ đầu trong nỗ lực theo phương pháp khoa học ấy. Khi khen ngợi cuốn *Nho Giáo* của Trần Trọng Kim ông đã không quên nói: "*chỉ những người nào đã có phép báp-têm của khoa học như Trần quân thì mới nói ra được*".

Ông chủ trương câu văn phải viết cho dứt khoát rành rẽ, như một bản án tòa, như một tờ phúc trình, không thể để một chữ nào, một câu nào khiến người đọc có thể hiểu sai được ý của người viết [1].

Nghĩa là ông muốn rằng chữ nào cũng phải được dùng đúng theo định nghĩa rõ ràng của nó.

---

(1) Khi bàn luận với Phạm Quỳnh về vấn đề câu văn học thuật, ông viết: "chữ phải viết đúng, đừng để cho kẻ khác có thể hiểu lầm, văn phải viết cho thật đâu ra đó, như cái tờ giao kèo hay lời quan tòa biện án, đào đất mà chôn cái giọng văn khoa cử ngày xưa đi cho tuyệt".

Thêm lề lối nhận thức, ông cũng đòi hỏi phải thật đúng với luận lý Tây phương. Ông viết bài nhan đề mời ông Trần Trọng Kim về nhà Me sừ Logique chơi [1]. Để ở trong đó, ông đưa các tiêu chuẩn phải căn cứ vào những bằng chứng đích xác, có thể kiểm nhận được và hễ đã dứt khoát là trắng thì không thể là đen được. Sự suy diễn, quy nạp cũng phải có gì làm bằng chứng đích xác, rồi mới theo một trình tự luận lý mà ông cho là hợp lý và rất đúng [2].

Chính ông cũng là người mở lối cho sự xâm nhập của những lề lối suy tư theo khoa học máy móc, đương thịnh hành bên trời Tây ở đầu thế kỷ.

2. XU HƯỚNG GIÁO DỤC

Các nhà làm văn học có xu hướng giáo dục bị chìm vào hậu trường, vừa vì những cuộc vận động chính trị sôi nổi [3] khắp nước khiến Pháp

---

(1) Trần Trọng Kim sửa lại, và nói phải gọi là Cô Logique mới đúng.

(2) Nhưng nhiều sự việc mà hiện tượng đã khác với thực chất và trường hợp đặc biệt đo không thể phổ quát làm lệ chung cho mọi trường hợp được.

(3) Năm 1925-1926 "Đông Pháp thời báo" ở Saigon, "Thực nghiệp dân báo" ở Hà Nội trở thành những cơ quan cổ động cho tư tưởng của hai cụ Phan trong dịp tường thuật phiên tòa xét xử cũng như tổ chức lễ truy điệu.

- Năm 1925 ứng cử viên đảng Lập hiến ở Nam kỳ của các ông Bùi Quang Chiêu, Nguyễn Phan Long... đắc cử vào Hội đồng thuộc địa có báo "La Tribune Indochinoise" làm cơ quan. 1926 Bùi Quang Chiêu qua Pháp vận động chính phủ Pháp thực hiện những điều cải cách.

- Năm 1925 đảng Phục Việt thành lập ở Bắc Trung kỳ do nhà nho Lê văn Huân sáng lập, sau đổi tên là Tân Việt cách mạng đảng, quy tụ nhiều thanh niên cấp tiến và gây ra nhiều cuộc bãi khóa biểu tình xin ân xá Phan Bội Châu cùng truy điệu Phan Châu Trinh.

- Năm 1925 Thanh Niên Cách Mạng Đồng Chí Hội thành lập ở Quảng Châu do Nguyễn Ái Quốc sáng lập vì là chi bộ Việt Nam của hội Á Tế Á nhược tiểu dân tộc của Cộng Sản đệ tam.

- Năm 1926 Bùi Công Trừng cùng Tạ Thu Thâu, Nguyễn Khánh Toàn, Trần Ngọc Danh, Hà Huy Giáp tổ chức đảng cách mạng lấy tên là Jeune Annam, lại giao Nguyễn Khánh Toàn làm báo "Nhà Quê" cùng đón rước cụ Lương Văn Can ở các tỉnh trong nước.

- Năm 1927 Nguyễn An Ninh thành lập trong nước một tổ chức bí mật ở Hóc Môn có khuynh hướng Cộng sản, chủ trương chia đất ruộng cho dân nghèo, sau một năm hoạt động bị khám phá, bị bắt và bị đày Côn Đảo.

- Năm 1930 Nguyễn Ái Quốc thống nhất hai đảng Đông Dương Cộng Sản ở Bắc và An Nam Cộng Sản ở Trung dưới danh hiệu Đông Dương Cộng Sản Đảng được đệ tam quốc tế thừa nhận.

- Ngày 12-9-1930 hơn 6.000 nông dân Đô Lương kéo về tỉnh lỵ Nghệ An xin thuế, Ủy Ban Xô Viết Nghệ An thành lập. Lệnh chia ruộng đất được ban bố.

- Từ tháng 5-1930 đến tháng 9-1931 hàng nghìn nông dân ở các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Nghĩa biểu tình kéo đến tỉnh lỵ xin giảm thuế, phá trụ sở hành chánh, đốt sổ sách.

- Năm 1930 nhân viên đồn điền cao su Phú Riềng, Dầu Tiếng, Xa Cát treo cờ đỏ, tháng 5-1930 nông dân biểu tình ở Sa Đéc. Tháng 6, 2.500 người biểu tình ở Vĩnh Long.

- Tháng 4-1930 thợ nhà máy dệt Nam Định đình công. Tháng 8 nhân công sở Hỏa xa Trường Thi (Vinh) đình công.

- Năm 1932 cu li xe và xe hốt rác, đổi thùng đình công ở Huế, Saigon. Các tổ chức nghiệp đoàn lao động quốc tế ủng hộ.

đàn áp và khủng bố, vừa vì văn đàn được đặt vào trong những cuộc bút chiến rần rộ như đã kể trên.

Những người hăng say hoạt động thì đã tìm tham gia các phong trào chính trị. Những người chỉ chuẩn làm ăn thì cần thủ trong phạm vi chuyên môn của mình để tiếp tục dịch và viết các bài báo hoặc sách dùng trong việc dạy học. Nhưng các sách báo ấy cũng tự nhiên nhạt hẳn đi, không được người ta chú ý đến. Ta thấy:

- Nguyễn Triệu Luật viết *"Tâm Lý Học"* (1925)

- Nguyễn Hữu Tiến dịch *"Vũ Trung Tùy Bút"* của Phạm Đình Hổ (1927)

- Nguyễn Trọng Thuật viết *"Việt Văn Tinh Nghĩa"* (1928), Thơ *"Ngụ Ngôn"* (1928) khảo về *"Xuân Thu Tả Truyện"* (1928)

- Bùi Kỷ viết *"Quốc Văn Cụ Thể"* (1932) Chú Giải *"Truyện Kiều"* (1927) với Trần Trọng Kim.

- Nguyễn Văn Ngọc viết *"Đông Tây Ngụ Ngôn"* (1927) *"Nam Thi Hợp Tuyển"* (1927) *"Tục Ngữ Phong Dao"* (1928) *"Để Mua Vui"* (1929) *"Câu Đối"* (1931) *"Truyện Cổ Nước Nam"* (1932) *"Đào Nương Ca"* (1932)

- Nguyễn Quang Oánh viết *"Tình Sử"* (1928) *"Ngâm Khúc"* (1930)

- Lê Thành Ý viết *"Việt Văn Hợp Tuyển Giảng Nghĩa"* (1925)

- Dương Quảng Hàm viết *"Quốc Văn Trích Diễm"* (1925)

- Trần Trung Viên viết *"Văn Đàn Bảo Giám"* (1928-1932)

- Lê Thước viết *"Sự Nghiệp"* và *"Thi Văn Nguyễn Công Trứ"* (1928)

Các sách thuộc loại giáo khoa khác về toán, lý, hóa, sử, địa, đều do Nha học chính có hội đồng chuyên môn soạn thảo, nhưng cũng không được bao nhiêu. Một vài nhà giáo in *"Học Báo"* ra bán, nhưng cũng không gây được ảnh hưởng gì trong quần chúng độc giả, học sinh... bởi học sinh hồi ấy, tiêu biểu là Phạm Tất Đắc đã có bài thơ *"Chiêu Hồn Nước"* (khoảng 1929) làm rung rinh xã hội. Còn các du học sinh đi ngoại quốc (Pháp) phần lớn là người Nam kỳ, thì hoạt động chính trị, viết báo chữ Pháp, gia nhập đảng này đảng nọ cùng thành lập các đảng gây bất an cho chính trường Paris, nên được đồng bào ở nhà đồn đãi tên tuổi: Nguyễn Thế Truyền, Nguyễn An Ninh, Tạ Thu Thâu,

Phan Văn Hùm, Trịnh Hưng Ngẫu, Nguyễn Khánh Toàn, Hà Huy Giáp, Bùi Công Trừng, Nguyễn Ái Quốc, v.v...

Đến khi cuộc khởi nghĩa Yên Bái xảy ra (1930) cuộc đàn áp của Pháp trở nên dữ dội, 13 lãnh tụ của V.N.Q.D.Đ bị xử tử hình, tin loan truyền qua Pháp, các sinh viên tổ chức biểu tình trước điện Elysée rồi bị bắt và bị đuổi về xứ [1]. Họ lại được cơ hội và hoàn cảnh để hoạt động dữ dội hơn nữa, khiến xã hội chăm chú vào đấy mà không để ý tới công việc trước thuật về giáo khoa của các nhà giáo nữa.

Hồ Biểu Chánh

Hồi này thuộc trong mục đích giáo dục, vì các tác phẩm nhắm về giáo dục nhiều hơn là nghệ thuật, ta phải kể đến những truyện dài của Hồ Biểu Chánh.

Hồ Biểu Chánh khởi viết tiểu thuyết từ 1912, vào hồi các cụ Nguyễn Chánh Sắt, Nguyễn An Khương, Trần Phong Sắc dịch các truyện Tàu cho xuất bản ở Saigon. Ông đã đọc truyện Tây rồi phỏng theo mà viết.

- Truyện *"Ai Làm Được"* viết năm 1912 khi ông làm ký lục tòa Bố Cà Mau, phỏng theo André Cornélis của Paul Bourget, thuật truyện một cô gái (Bạch Tuyết) nuôi chí báo thù cho mẹ bị vợ bé của cha đầu độc.

- Truyện *"Chúa Tàu Kim Quy"* viết năm 1913, khi ông đổi lên Long Xuyên phỏng theo Le Comte de Mont Cristo của Alexandre Dumas thuật chuyện một thư sinh (Lê Thủ Nghĩa) bị một tên cường hào hãm hại có tham quan đồng lõa, nên bị tù oan, may nhờ quen một người khách trong tù trối lại cho biết có giấu một kho vàng ở đảo Kim Quy, nên sau thoát tù lẻn ra đảo lấy vàng, mua tàu, trở thành chúa tàu rồi thi hành một chương trình báo phục cho đến thành công.

---

(1) Tạ Thu Thâu, Huỳnh Văn Phương, cùng nhiều người khác.

- Truyện *"Cay Đắng Mùi Đời"* phỏng theo Sans famille của Hector Malot thuật chuyện lưu lạc của một đứa bé con nhà giàu, song bị vợ bé của cha âm mưu với chú đoạt gia tài, đem vứt bỏ ngay lúc sơ sinh có một người đàn bà nhà quê lượm được đem về nuôi lớn, rồi trải lắm điều cay đắng mới tìm ra được gốc gác cũ.

- Truyện *"Ngọn Cỏ Gió Đùa"* phỏng theo Les Misérables của Victor Hugo thuật truyện một người dân quê cùng khổ, ăn cắp một trã cháo heo mà bị cả chục năm tù, sinh ra oán ghét nhà giàu, bất mãn với xã hội, nhưng nhờ Hòa Thượng Chánh Tâm giác ngộ đạo từ bi, nên về sau đem cả tài sản ra làm việc phúc đức.

Sau khi viết đã quen tay và thông thạo về kỹ thuật, ông mới không cần nhờ tới cốt truyện của Pháp nữa, để từ đó (1928) ông viết với những cốt truyện của mình.

Đó là những truyện *"Chút Phận Linh Đinh"*, *"Vì Nghĩa Vì Tình"*, *"Cha Con Nghĩa Nặng"*, *"Khóc Thầm"* và nhiều truyện khác, viết lai rai tới 60 cuốn, tất cả đều nhắm mục đích giáo dục khuyên đời ăn ở hiền lương, thì gặp dữ cũng hóa lành, rủi cũng hóa may, bởi các vai trong truyện đều là những tấm gương sáng cho đời soi chung, họ gieo nhân nào lại hái được quả ấy, rất giản dị, không sai chạy, và không có gì để nghi ngờ cả. Kẻ lưu lạc chịu cay đắng thiệt thòi thì rồi rút cục gia đình lại đoàn viên. Kẻ tham phú phụ bần ăn ở không tình không nghĩa, dù được mát mặt một lúc thì rồi lại có những tai họa đến ngay. Kẻ độc ác tham tàn lòng lang dạ thú, lại có những tai nạn tầy trời cho tan tành sự nghiệp.

Tác giả không biện chiết về những lẽ nhân quả phúc báo trừu tượng, khúc mắc, mà chỉ kể truyện tự nhiên xảy ra như vậy thôi, để đáp ứng sự hiểu rất giản dị của độc giả, vốn đã có nếp tư tưởng từ xưa như thế. Ông không sáng tác tư tưởng đạo lý nào mới cả, ông chỉ thu xếp cho các câu truyện xảy ra để chứng minh những tư tưởng ấy. Sự thu xếp này nhiều đoạn có thể thấy là gò ép không thật tự nhiên, hoặc có nhiều tình cờ đến giúp gỡ một tình thế không lối thoát hoặc có nhiều động tác tâm lý không phù hợp với nhân vật, nghĩa là về phương diện nghệ thuật, tác giả chưa thoát được khuôn sáo cũ của Nho gia, - nhưng trọng tâm các truyện là để giáo dục, văn để tải đạo, nên người đọc sẵn sàng bỏ qua những khía cạnh nghệ thuật ấy, để chỉ lưu ý đến cốt truyện.

- **Vì nghĩa vì tình** thuật truyện thiếu phụ Tố Nga vì chồng đàng điếm hắt hủi nên cô đơn. Em trai Tố Nga là Lý Chánh Tâm có vợ là Thái Cẩm Vân vì thương chị chồng nên vì nghĩa đứng ra trung gian ghép cho bác vật Lữ Trọng Quí lại chịu để Trọng Quí viết thư cho Tố Nga qua tên mình. Một bức thư ấy lọt tay Lý Chánh Tâm khiến Chánh Tâm nghi vợ ngoại tình và nghi đứa con chẳng phải con mình, nên đem cho thằng ăn trộm đương đêm ẵm đi. Sau Tố Nga sa ngã, hối hận, tự tử. Chánh Tâm gặp Trọng Quí biết rõ sự thật, lại bị vợ trở lại dầy vò, nên hối hận đến gần thành mất trí. Em họ Trọng Quí, góa phụ Năm Đào thấy chuyện thì vừa để chuộc lỗi cho anh, đã dùng dung nhan khêu gợi cho Chánh Tâm bớt sầu khỏi nguy đến tính mạng. Nhưng khi thằng Hội là con Chánh Tâm lưu lạc tìm về được với cha mẹ, gia đình đoàn viên vui vẻ, Cẩm Vân muốn lôi kéo cô Năm Đào về làm chị làm em với mình, cô đã từ khước để giữ tròn tiết nghĩa.

- **Cha Con Nghĩa Nặng** kể chuyện anh nông dân Trần Văn Sửu có vợ là Thị Lựu gian xảo dâm đãng, được hai con là thằng Tý và con Quyên. Thị Lựu thông dâm với Hương Hội, Sửu bắt được quả tang đánh vợ, không dè quá tay, vợ chết. Anh sợ bỏ trốn biệt. Hai đứa trẻ sống dựa vào ông ngoại quá nghèo, phải đi ở đợ cho bà hương quản Tồn, nhà giàu. Chúng lớn lên, trở nên ngoan ngoãn. Ông Hương Giáo định gả con gái cho Tý và bà Hương Quản sắp cưới con Quyên cho con trai bà. Sửu xa nhà 19 năm, nay nhớ con trở về đột ngột để thăm con. Mấy người lớn xua đuổi đi, sợ sự có mặt của anh làm lỡ hạnh phúc của trẻ. Anh hy sinh bỏ đi. Nhưng vừa lúc các con biết, chạy ra níu anh lại, để cả nhà đoàn viên và án cũ được tòa tha cho.

- **Khóc Thầm** kể truyện cô Đoàn Thu Hà nữ sinh vừa đỗ đíp-lôm và brơ-vê, về nhà nghỉ hè, được cha gả cho một thanh niên du học Pháp về, đại ngôn những chương trình khai hóa quốc dân, thương xót đồng bào, nhưng kỳ thực chỉ là kẻ đóng kịch khéo để đào mỏ. Ông Hội đồng, cha vợ, đi vắng giao cho quản lý gia tài thì chàng rể bóc lột tá điền tá thổ, để mưu lợi riêng, lại quyến rũ vợ một tá điền khiến hắn ghen mà đánh chết. Cô Thu Hà khi biết rõ bộ mặt thực của chồng thì chỉ có khóc thầm. Cái chết của chồng là một giải thoát cho cô. Cô chán bọn đàn ông lẻo mép, xin với cha cho đi học bên Pháp nữa, để về làm đàn ông mà lo việc khai hóa.

Tác giả đã tách mình ra khỏi những sôi động chính trị trong nước, để cứ một công việc riêng ấy của mình mà làm. Ít có truyện nào có nội dung dính tới thời cuộc.

Nhưng đặc biệt thì các truyện của Hồ Biểu Chánh lại hé cho độc giả thấy cả một sự sinh hoạt của xã hội miền Nam hồi ấy của ông, với đủ các hạng người từ thành thị đến thôn quê, quan và dân, mới và cũ, già và trẻ, cả những cách phục sức, cách ăn nói đi đứng, trang hoàng nhà cửa, cũng như ước vọng, mưu mẹo, thủ đoạn.

Chẳng hạn như các thầy thông thầy ký ở tòa Bố Cần Thơ thì: *"kẻ trước người sau lần lượt ra cửa mà về, già thì bịt khăn đen, trẻ thì đội nón, song người nào cũng mặc áo dài, mang giầy tây, nơi cánh tay lại có máng một cây dù đen hoặc trắng"*. Ông Hương Quản ở nhà quê thì: *"áo Quảng Đông lụa tam công, quần lãnh đen mới, đầu trần mà có đầu tóc, tay cầm một cây dù máy vải đen, chân mang một đôi giầy hàm ếch da láng, râu le the mấy sợi, miệng ngậm trầu bô bô"*. Còn con gái nhà giàu thì: *"mặc áo Thượng Hải màu da trời bông bình lạc, bận quần cẩm nhung trắng, may lưng màu đọt chuối, đầu đội khăn màu trứng gà, chân mang giầy cườm thêu nhung đỏ, cổ đeo một sợi dây chuyền nhỏ mà mề đay nhận hột xoàn lớn, bàn tay trái đeo một bộ cà rá, cườm tay mặt đeo chiếc vòng nhận hột xoàn, một tay xách bóp, một tay cầm khăn mu xoa, cô bước xuống xe rồi xâm xâm đi vô nhà"*.

Hoặc như cảnh đường phố: *"Giờ này thợ thầy đều vô sở làm hết rồi nên ngoài đường bớt náo nhiệt, chỉ có con nít đứng chơi trước cửa, đàn bà đi lơ thơ ít người, xe kéo hạ gọng ngồi nói khào, đầu trên xe cà rem rung chuông leng keng, đầu dưới chệt để gánh mì gõ sanh cắc cụp."*

Ngoài Hồ Biểu Chánh viết truyện dài có tính cách giáo dục để răn đời, cũng có ít người viết truyện ngụ ngôn như Nguyễn Văn Ngọc viết *"Đông Tây Ngụ Ngôn"* (1927), *"Truyện Cổ Nước Nam"* (1932) hoặc như Nguyễn Văn Vĩnh gom những bài dịch thơ ngụ ngôn La Fontaine và xuất bản (1928).

Công việc làm chỉ là để cho có, và không biết làm gì khác thì làm, chớ người làm đã mất hẳn cái hăng say thích thú.

3. XU HƯỚNG TÀI TỬ

Xu hướng này càng giảm sút rõ rệt hơn nữa, người làm thơ y như một kẻ bán hàng trong buổi chợ chiều. Tất cả những thơ lâm ly trữ tình như *"Tái Tiếu Sầu Ngâm"* (1930) *"Khúc Thu Hận"* (1931) của Tương Phố khóc chồng giữa gọt điêu luyện và ai oán đau thương thật đã đến mức, mà cũng không ai còn bụng dạ nào để lấy làm thưởng thức nữa. [1]

Thơ Đông Hồ còn nhạt hơn. Ông xoay ngòi bút qua viết về ký sự *Thăm Đảo Phú Quốc* (1927) *Hà Tiên Mạc Thị sử* (1929) và lồng vào đó

---

(1) Khúc "Thu Hận" có những câu như:

Chàng đi, đi chẳng trở về,
Thu về thiếp những tê mê dạ sầu.
Làng mây nước biết đâu nhắn gửi,
Khoảng đất trời để mãi đau thương.
Nỗi ly hận mây chiều gió sớm
Tình tương tư khoảng vắng canh trường
Gió mưa tấm sự thê lương
Chỉ kim ai vá đoạn trường nhau đây!

"Tái Tiếu Sầu Ngâm", khi tục huyền có những câu:

Đàn xưa ai dứt dây đàn
Đứt dây từ đấy chứa chan mạch sầu.
•
Bước đi âu cũng thương nhau
Dừng chân dừng lại cơ mầu dở dang
Dây loan chắp nối đoạn tràng
Ngâm câu tái tiếu hai hàng lệ sa.
•
Thân này đôi dẫu đủ đôi
Lòng này riêng vẫn lẻ loi tấm lòng
Theo duyên ân ái đèo bòng
Trăm năm vẫn một khúc lòng bi thương
Trông về lối cũ Bình Hương
Sông sầu chia khúc đoạn trường quặn đau.

những đoạn nói về lịch sử Nguyễn Trung Trực, người anh hùng chống Pháp thế kỷ trước bị tử hình [1]

Thật đã quá rõ là thời cuộc đã xoay hướng sáng tác của các nhà thơ.

Ngay đến cả Tản Đà, người chiếm giữ một mình một chiếu tao đàn được độc giả khắp nước ái mộ một thời, mà An Nam Tạp Chí cứ chết lên chết xuống, miếng dư đồ rách càng cố vá lại càng rách thêm. Ông bắt đầu chán đời, chán nhân tình thế thái vì chẳng việc gì làm thành. Đời tuy không muốn quên ông ở những nét ngông nghênh, ăn chơi, ương gàn, và ở những thần cú trong thơ, lại vẫn thường nhắc chuyện ông để cười vui khi nào có dịp, nhưng thời cuộc sôi nổi quá rồi, nhất là những lo sợ hãi hùng trong hồi khủng bố trắng, đã khiến người ta không chú ý đến công việc và sự sống về chiều của ông nữa [2]. Xã hội quả thực đã có cuộc đổi thay lớn về thị hiếu để con người ở các lứa tuổi chuyển cuộc sống theo thời.

Phong thái sống tài tử

Vì tấn bi kịch cũ mới, già trẻ, mâu thuẫn trong mọi gia đình, đến đây là đến độ quá găng, những sự cố chấp về luân lý và thái độ sống của

---

(1) Đạo phủ hôm ấy là một người Cao Miên vì người An Nam không ai nỡ lãnh việc ấy cả. Đến giờ hành quyết, cụ đứng vén tóc gáy nghểnh cổ bảo tên Cao Miên chém rõ mạnh để lưỡi đao khỏi dục dặc. Lưỡi đao thoáng qua, đầu cụ rơi, mà cụ vẫn đưa tay hứng lấy được, đặt lại như cũ rồi thân mới phục xuống. Cái cảnh khi ấy khiến ai là người không kinh hoàng mà cảm phục. Ở Rạch Giá bây giờ hãy còn mộ và đền thờ cụ. Trước khi bị hành hình cụ có làm bài thơ tuyệt mệnh:

Thư kiếm tùng nhung tự thiếu niên
Yêu gian đảm khí hữu long tuyền
Anh hùng nhược ngộ vô dung địa
Bão hận thâm cừu bất đái thiên.

Đông Hồ dịch:

Theo việc binh nhung thuở trẻ trai
Phong trần hăng hái tuốt gươm mài
Anh hùng gặp phải hồi không đất
Thù hận chan chan chẳng đội trời.

(2) Báo "An Nam Tạp Chí" xuất bản năm 1926 ra được mười số thì đình bản. Ông về Sài Gòn mượn vốn của ông Diệp Văn Kỳ để in, nhưng lại thôi, về đến Bắc 1930 lại tục bản, được ba số lại đình. Cuối năm 1930 lại in tại Nam Định sáu tháng được mười một số lại nghỉ. Đến năm 1932 lại về Hà Nội ra được ít số lại thiếu tiền in, bị kiện và tịch biên gia sản. Đến tháng 9-1932 lại đưa báo về Vinh in được chín số đến 1-3-1933 thì báo chết vĩnh viễn.

nền nếp Nho phong cũ làm nghẹt thở mọi cá nhân vốn được hai chục năm thúc đẩy vào con đường Âu hóa, theo nhiều hướng [1] mà lãnh đạo tinh thần nhân dân lại không có, thì các cá nhân cảm thấy bất lực trong hy vọng thay đổi hoàn cảnh, đã chỉ còn có một con đường thôi. Đó là con đường trốn lánh gia đình vào các nhà hát cô đầu để hằng đêm có khi cả ngày nữa, sống theo một phong thói sống tài tử.

Nhà hát cô đầu [2] là nơi cho người ta tránh "khủng bố trắng" của gia đình. Cũng là nơi người ta đến để giải sầu nhân thế, để bàn chuyện chính trị, để thù tiếp bạn bè. Không những các thanh thiếu niên con nhà giàu, con nhà quan đến tìm thú vui tại đây vì những lẽ kể trên, còn những kẻ gọi là được bạc trong cuộc sống như công chức, quan lại, mại bản, thương gia, đều thấy chỉ ở đây con người mới thật thoát được bị áp bức của xã hội để sống và chơi vui cho thoải mái phần nào, dù là trong một đêm. Nghĩa là trong một đêm, người ta được thấy mình là khách hào hoa phong nhã, thì bù lại cho cả tháng phải chịu đựng mọi thứ bực bội về tinh thần và tình cảm.

Lối sống này không thành một phong trào ồ ạt (như phong trào hiện sinh ở Pháp) nhưng thành một thị hiếu chung của xã hội để nhận định rằng khách hào hoa phong nhã, ở ngoài và ở trên cuộc đời phàm tục phải là khách biết thưởng thức câu ca giọng hát bằng những khổ trống khi cầm chầu, biết thế nào là văn thơ hay, biết hút một vài điếu thuốc phiện, uống dăm ba loại rượu ngon (để gọi là thực mà biết tri kỳ vị) lại biết mồm mép phản ứng cho nhanh đưa đẩy dăm ba câu tri kỷ vụn, hoặc đóng vai nhân tình hờ với cô đầu mà khăng khít giải đồng. Quan hệ hơn nữa, khách cần có cá tính ngang tàng ngông nghênh bất cần dư luận, vượt ngoài mọi quy củ, và chống (dù là tiêu cực) mọi bó buộc của lễ giáo cũ kỹ lỗi thời, như thế mới gọi được là con người tân tiến văn minh.

Chính lối sống này có thể còn là cái vỏ để các nhà Ái Quốc hóa trang vận động chính trị chống Pháp và lấy nhà hát làm trụ sở ẩn núp và liên lạc.

Vì đó mà giới người được kể là mẫu mực đã không ai khác hơn là các nhà văn nhà báo, những kẻ rất thích được người đời hiểu là bán trời

---

(1) Hướng của "Đông Kinh Nghĩa Thục", "Duy Tân", hướng của "Đông Dương Tạp Chí", "Nam Phong"; hướng của văn chương trữ tình với "Tuyết Hồng Lệ sử", "Tố Tâm"; hướng của thơ văn ngang tàng của Tản Đà, cả hướng của chính cuộc sống Âu Tây cởi mở, tự do, sáng sủa.

(2) Có tác dụng như những tiệm cà phê dưới hầm của phong trào hiện sinh của Pháp về sau này.

không văn tự, là dọc ngang nào biết trên đầu có ai. Bởi họ tài hoa thực, họ viết hẳn trên báo những bài văn thơ chửi đời thật chua cay, gần như gọi đích danh thiên hạ ra mà thiên hạ chẳng làm gì nổi [1]. Và đến nhà hát, họ thoát cái xác phàm tục, không còn phải giữ kẽ gì nữa, họ tự do hiện nguyên hình một con người bất cần xã hội, bằng những phong thói, ngôn ngữ, cử chỉ thật là tài tử của họ.

Phần những cô đào hát, cả cô chủ nữa đều lấy làm hân hạnh khi có nhân tình là một nhà văn nhà báo. Dường như giá trị con người và nhà hát cũng có được nâng cao nữa. Thường khi các cô moi tiền của những khách giàu mà quê kệch để nuôi các ông nhân tình nghèo xác nhưng thật là tri âm tri kỷ này.

Xướng ca không vô loại

Định kiến quan trọng nhất của xã hội cũ kỹ từ bao nhiêu đời về đào kép hát là xướng ca vô loại bây giờ được người ta không nhìn nhận nữa. Người đi hát và người nghe hát là những khách tài hoa. Đó là những tài tử giai nhân tâm đồng ý hiệp, để khi ngâm ngợi nguyệt, khi cười cợt hoa (không hẳn ở đây đã không có ảnh hưởng của truyện Kiều) và giá trị con người của cô đào hát về công, dung, ngôn, hạnh, thực đã vượt mọi cô gái con nhà đài các, mà sự học, sự thạo đời, thạo tâm lý người đời, thì dễ ai dám sánh với những Kiều nhi ấy?

---

(1) Tất cả chúng tôi lúc ấy đều quan niệm một cách dễ dàng: Làm báo là trò chơi, ai muốn viết gì thì viết, quăng bài vào tòa soạn rồi in ra thế là xong. Chúng tôi không cần phải có đường lối chính trị, không cần phải có quan niệm lập trường, lôi thôi; vả lại sống vào thời đó, Tây lo hết cho cả rồi, thì quan điểm lập trường làm gì vô ích. Vì thế bài xã thuyết thì viết về vấn đề xã hội, mùa xuân thì viết xã thuyết về mùa xuân, mùa hạ thì viết xã thuyết về hạ, thỉnh thoảng đổi giọng thì viết xã thuyết về vấn đề quốc tế cho oai, ra cái giọng ta đây thông kim quán cổ, biết hết cả chuyện năm châu bốn bể, mà trước sau vẫn không quên vấn đề chuồng tiêu công cộng ở chợ Đồng Xuân hôi quá, hay đống rác ở Ô Đồng Lầm ruồi nhăng vo ve suốt ngày, rất hại cho vệ sinh chung. Ngoài bài xã thuyết thì là chuyện, thơ, phóng sự muốn đăng cái gì cũng được, nhưng thế nào cũng phải để dành một chỗ kha khá cho mục Nói hay Đừng, chửi loạn xà ngầu chửi dơ dáy, thỉnh thoảng xen vài câu dâm dục thì lại càng được hoan nghênh tệ. Vốn trẻ người non dạ mà lại hỗn, tôi nhận ngay làm công việc đó, bất cứ cái gì cũng chửi vung xích chó, nhưng chửi mãi thì chửi cái gì? Chửi vấn đề xã hội thì Tây phụ trách, chửi người mà không biết lựa thì nó lên mách Tây, Tây cho vào xà lim ép rệp bó cha; chửi về chính trị thì mình không biết ooong đơ gì hết, mà chửi về kinh tế thì quá là mình đui quá. Rút lại tên thơ ký tòa soạn báo Rạng Đông, cũng như hầu hết các ký giả trẻ hồi đó chỉ còn biết quay ra chửi bậy, chửi cá nhân, chửi đời tư những người mình ghét và nhứt là chửi đồng nghiệp, vì "nghe đâu báo của nó chạy hơn của mình" mà nó không có tài, chẳng hiểu làm sao báo lại chạy? Mình thế này mà chịu thua nó hay sao? Tức thì lại càng chửi khỏe.

Vũ Bằng - "Bốn mươi năm nói láo" - Tủ sách Nam Chi 1969 tr.39

Cho nên các quan lại, công chức cao cấp lấy vợ cô đầu, để bị cách chức cũng cam, các thương gia sạt nghiệp vì cô đầu cũng lấy làm thú vị. Hình ảnh của Nguyễn Công Trứ, Dương Khuê, Nguyễn Khuyến, Chu Mạnh Trinh xưa và Nguyễn Khắc Hiếu nay, với những bài hát của họ còn được truyền tụng thật đã là những tấm gương sáng cho đời thay đổi quan niệm về xướng ca vô loại vậy.

Tài tử sân khấu

Từ sau đệ nhị thế chiến, ngành hát cải lương Nam kỳ thành hình và sự diễn xuất dần dần vững trên sân khấu các rạp Sài Gòn, cùng sự lưu diễn thành công tại các tỉnh lan ra cả Hà Nội, các đào hát thanh sắc lưỡng toàn chiếm được lòng ái mộ của khán giả, người ta càng tôn quí những đào hát chuyên nghiệp của các ban hát (không những chỉ nhận là xướng ca không vô loại).

Nhưng các bộ môn sân khấu: tuồng, chèo, cải lương, ca cải lương, Nam kỳ, do cần dùng nghề nghiệp có làm mất phần nào chất thực của sự sống trên sàn gỗ ở bộ điệu, lời đối thoại, cũng như sự hóa trang và trang trí, người ta đòi hỏi sự diễn xuất thoại kịch với những tay tài tử (amateurs) thực là chơi văn, chơi chữ, chơi các vai, chơi các vở trên sân khấu, nghĩa là chơi một hình ảnh thu gọn của cuộc sống thực, để thưởng thức. Mà cái mẫu có sẵn, chính là những buổi diễn của các đoàn kịch Pháp tại nhà hát Tây của thành phố. Mộng ước Âu hóa chung của xã hội qua phạm vi này, là mộng ước được có vở, có người, lên diễn tại các sân khấu sang trọng ấy. Số thu chỉ cần đủ chi phí, không tính kể đến số lời. Mỗi buổi diễn, đúng là chơi, thường dành nhiều chỗ mời anh em làng văn làng báo đến thưởng thức để phê bình và lấy làm một điều hân hạnh.

Vũ Đình Long, kịch tác gia Tiền phong

Ông Vũ Đình Long (sau là Giám đốc nhà xuất bản Tân Dân với các báo *Tiểu thuyết Thứ Bảy, Phổ Thông Bán Nguyệt San*) là người đầu tiên có vở *Chén Thuốc Độc* diễn đầu tiên trên sân khấu nhà hát Tây Hà Nội đêm 22-10-1921. Sau đó, ông có vở *Tòa Án Lương Tâm* năm 1923 [1].

---

(1) CHÉN THUỐC ĐỘC có tính cách luân lý khuynh hướng về giễu cợt phong tục mê tín dị đoan, nửa vui cười nửa cảm động. Vai chính là thầy Thông Thu, một thiếu niên huy hoắc tiền tài ở xóm cô đầu và chiếu bạc. Trong khi mẹ và vợ thì say mê đồng bóng, em gái không người dạy dỗ thì hư hỏng và chửa hoang. Thầy công nợ quá nhiều, nhà bị tịch biên nên định liều thân với chén thuốc độc. May có người bạn đến can ngăn kịp. Rồi tiếp đó lại có em trai làm ăn từ bên Lào gửi cho cái bưu phiếu sáu nghìn đồng, thầy cứu vãn lại được tình thế, rồi cả nhà tu tỉnh lại sống vui vẻ như xưa. →

Cả hai vở đều là những bước đầu dọ dẫm, để thấy văn viết cho mình và người đọc có gì khác với văn để nói cho người nghe, kèm thêm những động tác, cử chỉ và bài trí, hóa trang, v.v... Những vở tiền phong ấy được thiện cảm của khán giả để khuyến khích nhưng chưa thể kể đã đạt bước nghệ thuật mong muốn. Phần các đào kép tài tử cố gắng diễn trên sân khấu cũng như sự đạo diễn, trang trí, cũng vậy, trong hoàn cảnh tài chính eo hẹp và kinh nghiệm chưa nhiều.

Vi Huyền Đắc riêng mình một chiếu

Ông là người có bản tính hồn nhiên, ngoại hiện, từng sống ở Pháp và được huấn luyện thực hành về tổ chức thực nghiệp, khoa học và kỹ nghệ, lại sẵn cơ sở làm ăn cùng gia tài lớn, không phải lo về sinh kế, còn dư dật để chơi văn, nên ông khởi hứng viết kịch, bỏ vốn ra in, cũng như cung cấp phương tiện đem kịch lên sân khấu.

Vở đầu tiên của ông là *Uyên Ương* do Thái Dương Văn Khố Hải Phòng của ông xuất bản năm 1927, được diễn bốn lần tại nhà Hát Tây Hà Nội năm 1928, một lần nữa tại nhà Nhạc Hội Hà Nội năm 1929, rồi nhiều lần nữa tại các tỉnh Sơn Tây, Lào Cai, Cẩm Phả, Hòn Gai, Lạng Sơn, Vinh. Đó là vở kịch tả mối tình thắm thiết của đôi vợ chồng như đôi chim uyên ương, dù gặp cảnh không may cũng vẫn giữ được thủy chung. Chàng (Ngọc Hổ) đã đính hôn với nàng (Cẩm Hà) nhưng không may chàng bị mù vì đi gần chỗ bị sét đánh. Chàng muốn thôi không lấy vợ để nàng khỏi khổ vì mình, nhưng nàng vẫn nhứt định giữ lời ước cũ. Vở tiếp sau là *Hoàng Mộng Điệp* do Thái Dương Văn Khố xuất bản năm 1928, được diễn lần đầu ở nhà Nhạc Hội Hà Nội năm 1930, tả một cô gái Âu hóa (Hoàng Mộng Điệp) bạo dạn xông xáo quản trị những việc kinh doanh to tát như một người đàn ông, nhưng rồi lại quay về công việc gia đình, trông nom việc nhà, kể như ngai vàng đích thực của người đàn bà là ở đấy.

Vở *Hai tối tân hôn* do Thái Dương Văn Khố xuất bản năm 1929 diễn lần đầu tại nhà Hát Tây Hà Nội năm 1931, vở *Cô Đầu Yến* xuất bản năm 1930, *Cô Đốc Minh* 1931, *Nghệ Sĩ Hồn* 1932... Suốt giai đoạn này ông thực đã chiếm riêng mình một chiếu thoại kịch.

TÒA ÁN LƯƠNG TÂM *tả một gia đình trung lưu chồng làm ký lục, vợ làm trợ giáo, lương ít, cả hai người gom lại mỗi tháng được 30 đồng. Nhưng vợ có máu mê cờ bạc lại ngoại tình với gã khách lai học trường thuốc để bòn tiền của hắn, rồi để hắn giết chồng, giết bạn chồng cùng đứa đầy tớ trung thành của chồng. Sau khi trừ hết những kẻ làm vướng chân mình trên bước đường tình ái vụng trộm, hắn bị lương tâm cắn rứt và cô giáo cũng đứng ngồi không yên. Cả hai nhờ mấy phát súng kết liễu cuộc đời đau khổ và tội lỗi.*

Dù các vở chưa thật được vở nào xuất sắc và nghệ thuật chưa thật được điêu luyện, ông cũng đã góp công khai phá được lối đi cho manh nha một mẫu người mới ở giai đoạn sau, đó là người nghệ sĩ có tâm hồn tài tử, yêu văn, vì văn, và chơi văn, như bản tính thiên phú của con tằm nhả tơ, con ong gầy mật vậy.

Manh nha mẫu người nghệ sĩ: Lãng Nhân

Mẫu người nghệ sĩ ấy đã thoáng thấy hiện ra với Lãng Nhân Phùng Tất Đắc, là người cộng tác với các báo văn học như: *Nhật Tân* của Đỗ Văn; *Đông Tây* của Hoàng Tích Chu, viết những bài phiếm luận dưới đề mục *Trước đèn*. Ông tẩn mẩn ngồi giũa gọt những chữ, những lời, những ý, không nóng ruột với thì giờ trôi chảy, cũng không kể đến không khí chính trị sôi sục ngoài xã hội, như người ngồi tỉa gọt thủy tiên những ngày gần tết, hay như ông thợ chạm ngồi riêng một góc kỳ khu gọt và mài cho được những bức chạm mà gắn lên tiền diện ngôi nhà [1].

Đó là hình ảnh người mà giai đoạn sau, người ta coi là những con chim anh vũ ăn no rồi, thì đỗ cao rỉa lông, không cần ép cho nghệ thuật phải vị nhân sinh thì mới là hợp đạo lý của "thánh hiền" mới.

Từ trước đến hồi này, người ta vẫn dùng chữ văn gia, thi sĩ, ký giả, để trỏ người chuyên viết văn, làm thơ, viết ký sự, và coi phần đạo lý trong văn chương nặng hơn, phần nghệ thuật không kể là quan trọng lắm. Chữ nghệ sĩ chỉ dành riêng cho người tài tử, đào kép nhà nghề trên sân khấu mà thôi.

Khi có những lời văn dí dỏm và những ý nghĩ sâu sắc, chua chát không thể chỉ đọc lướt qua mà hiểu được ý tác giả muốn nói gì, phải "ngẫm" rồi mới "cười" được những "chữ nhân tình éo le" và phải thủng thẳng thưởng thức, như nhấp từng giọt trà một, mới thấy hương vị của văn, thì bắt đầu từ đó người ta phải thiết thực kể người viết văn là một nghệ sĩ, như quan niệm của Tây phương [2] và Lãng Nhân chính là người lính tiên phong của xu hướng nghệ thuật vị nghệ thuật.

---

(1) Những bài viết trong mục Trước Đèn sau được góp lại thành sách, nhà Tân Dân Hà Nội xuất bản năm 1939. Đến khoảng 1960 ông lại cho tái bản trong tủ sách Nam chi tùng thư Sài Gòn.

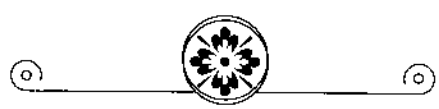
(2) Nguyễn Đình Chiểu mở đầu Lục Vân Tiên với câu: "Trước đèn xem truyện Tây Minh. Ngẫm cười hai chữ nhân tình éo le". Tác giả Lãng Nhân dùng chữ Trước Đèn là dựa theo ý ấy.

NHỮNG PHẦN PHỤ LỤC QUAN TRỌNG

* Chữ Hán và tiếng Hán Việt.

* Những danh tác nổi tiếng thời Trần – Lê – Nguyễn.

* Đối chiếu niên đại lịch sử và văn học sử Việt Nam, Trung Hoa, Ấn, Nhật, Pháp đến năm 1945.



CHỮ HÁN VÀ TIẾNG HÁN VIỆT

Chữ Hán và tiếng Hán Việt *của học giả tân học Vũ Thế Ngọc, nhưng rất am tường về Hán ngữ đã sưu khảo thêm khá tinh vi, chúng tôi xin phép được trích lục ra sau:*

Chương I

NGÔN NGỮ VÀ VĂN TỰ

VẤN ĐỀ VĂN TỰ CỦA VIỆT NAM

Trước đây ta dùng chữ Hán, sau đó đã nương vào chữ Hán để chế ra chữ Nôm, ngày nay thì người Việt Nam dùng chữ Quốc Ngữ. Nhưng trước cả thời vay mượn chữ Hán chúng ta đã có văn tự chưa?

Rất nhiều nhà nghiên cứu Việt Nam có thể quá tự hào về truyền thống văn hóa lâu đời của dân tộc đã vội vàng trả lời rằng chắc chắn phải có, và rằng ngày nay chúng ta đã quên, và lịch sử không còn để lại dấu tích gì vì trải qua cả ngàn năm Bắc thuộc bọn xâm lăng phương Bắc đã tàn phá hết.

Lý luận của các học giả này nặng tình cảm và rất nhẹ khảo chứng. Có tác giả lý luận: "Một dân tộc đông và tiến hóa như dân tộc Việt Nam lẽ nào lại không có một văn tự riêng trong khi ba bề bốn bên người Tàu, Lào, Chàm ai nấy đều có cả". Từ việc dẫn chứng chuyện Lê Thánh Tông nằm mộng gặp người con gái thời Lý Cao Tông dâng thư bằng chữ cổ Việt, cho đến Vương Duy Trinh trong *Thanh Hóa quan phong* đã chịu khó nghiên cứu chữ viết cổ của dân Mường ở miền tây Thanh Hóa, nhưng những ghi chép dẫn chứng này vẫn chỉ là truyền thuyết và ức đoán. Tóm lại dù các học giả trước sau có quyết đoán "dân tộc ta đã có chữ viết trước thời Bắc Thuộc" nhưng chưa bao giờ đưa ra được một chứng cớ hay lý luận nào vững chãi.

Nhiều tác giả hiện đại thận trọng hơn nhưng vẫn chủ trương rằng ta đã có một loại văn tự. Họ đã đi vào khảo cứu hướng khác và cho rằng loại văn tự đó đã thể hiện trên trống đồng với các hình vẽ và hoa văn, và hy vọng "... chắc chắn chúng ta sẽ tìm ra nhiều lý lẽ, nhiều chứng cớ có cơ sở khoa học chắc chắn, để chứng minh rằng: trong thời kỳ Hùng Vương đã có chữ viết".

*

* *

Tự hào là con dân một nước văn hiến lâu đời, chắc chắn chúng ta đều hãnh diện khi chứng minh được rằng người Việt đã có chữ viết từ thời lập quốc. Tuy nhiên sự thật là *cho đến năm (1987) chưa có một chứng kiện nào cho thấy ta có văn tự trước thời Bắc thuộc.* Có lẽ chứng kiện còn đang chôn sâu dưới lòng đất hoặc ở ngay trên hàng ngàn trống đồng nhưng vì ta chưa tìm được cách đọc chăng?

Sự việc không có một văn tự ở thời cổ đại không chứng minh một điều nào hết. Việc có chữ viết dù có là một chứng chỉ đánh dấu trình độ văn minh của một dân tộc nào đó, nhưng điều đó không bao hàm logic trái ngược. (Giống như một người có văn bằng đại học là có chứng cớ có trình độ chuyên môn về một lãnh vực nào đó. Nhưng điều đó không có nghĩa là một người khác không có văn bằng đại học là dương nhiên không có khả năng tương tự hay giỏi hơn).

Ta nên nhớ là cho đến ngày nay nhân loại có đến bốn ngàn tiếng nói nhưng chỉ mới có hơn 300 văn tự. Trong số 300 văn tự đó chỉ có vài văn tự xuất hiện từ thời cổ đại. Khảo cổ học cũng cho thấy có rất nhiều dân tộc ở thời cổ đại có nền văn hóa cao hơn, sớm hơn so với một dân tộc khác, mặc dù dân tộc sau này lại có chữ viết sớm hơn.

Điều quan trọng hơn nữa là ta cần phân biệt ngôn ngữ và văn tự. Cả một *Tam Tạng Kinh Điển* của Phật Giáo lớn lao vĩ đại là như thế mà chỉ truyền miệng đến 5, 6 thế kỷ, trước khi được ghi lại bằng văn tự. Đó cũng là các đại thi phẩm bất hủ, các anh hùng ca, bi kịch cổ của Ấn Độ, của Hy Lạp... tất cả đều truyền miệng nhiều thế kỷ trước khi dùng văn tự để ghi lại.

Văn tự luôn luôn chỉ là một phương tiện để diễn tả tình cảm, tư tưởng. Ắt hẳn chúng ta còn nhớ một chuyện thật đã biến thành cổ thoại ở Nam Bộ nước ta cách đây có khoảng trăm năm. Chuyện kể rằng có một người vợ trẻ nghèo nàn và mù chữ, gửi thư cho người chồng cũng

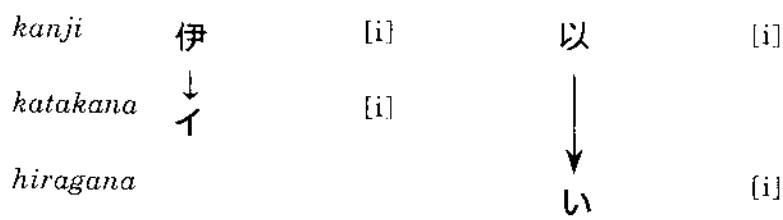
mù chữ đang bị giam giữ. "Thư" của vợ là một đồng tiền kẽm, một cục phấn thổ, một chiếc lông vịt, một miếng gừng và một dúm muối. Thế mà người chồng cũng nhận ra được ý nghĩa của bức thư, một bức thư cảm động, văn chương mà dù có nhiều bằng cấp đại học cũng chẳng thể viết được hay hơn.

Chữ Nhật

Hai dân tộc *"văn minh không kém"* Việt Nam là Nhật Bản và Triều Tiên, cũng không có cổ văn tự. Hai quốc gia này cũng giống như Việt Nam ngày trước, đều phải dùng Hán văn. Các cụ thường gọi bốn nước Việt, Trung, Nhật và Triều Tiên là các dân tộc "đồng văn" vì lẽ đó.

Nhật Bản từ thế kỷ thứ 9 đã bắt đầu thiết lập văn tự cho mình. Văn tự này gồm một số ký hiệu ghi âm (kana) chỉ âm tiết (chữ Nhật đa âm như Anh ngữ) và chữ Hán (kanji). *Kana* thì gồm 2 loại: chân phương (katakana) và thảo (hiragana) đều lấy từ chữ Hán nguyên thủy.

Thí dụ: âm [i] viết theo katakana là イ viết theo hiragana là い. Cả hai chữ này đều lấy từ Hán tự



Hiện nay Nhật ngữ dùng 46 ký hiệu hiragana và thường chỉ dùng ký hiệu katakana để chuyển âm các từ ngoại quốc.

Như đã nói Nhật ngữ vẫn còn dùng Hán tự (kanji), số *kanji* thường dùng là 2000 chữ. Lại cũng có ít nhất hai cách đọc chữ kanji. Cách đọc thứ nhất (ON âm) là đọc theo âm Hán Nhật (Hán âm đã Nhật hóa, giống như tiếng Hán Việt của ta).

Cách đọc thứ hai (KUN âm) là *đọc nghĩa* theo Nhật âm.

Thí dụ:

山 đọc là "san" theo âm "Hán Nhật" (ON âm)

đọc là "fuji" theo Nhật âm (KUN âm)

đọc là "fu" theo ON âm

đọc là "kaede" theo KUN âm

đọc là "ryu" theo ON âm

đọc là "yanagi" theo KUN âm.

Ở trên ta vừa nói đến "ít nhất có hai cách đọc chữ *kanji*" bởi vì cùng một chữ Hán nhưng có thể truyền đến Nhật Bản vào hai thời kỳ khác nhau, mỗi thời kỳ tiếng Hán đó đã đọc khác nhau (xem phần cách đọc tiếng Hán Việt ở chương VII để thấy sự thay đổi cách đọc theo thời gian của chính chữ Hán tại chính quốc). Hoặc cùng một chữ mà đọc theo giọng Quan Thoại hay một giọng nào khác.

Chữ Triều Tiên:

Riêng về chữ Triều Tiên thì đây là cả một cuộc cách mạng lớn trong lịch sử ngữ học. Từ thế kỷ thứ 15, Triều Tiên đã có hệ thống văn tự *hankul* riêng biệt. Đây là những ký hiệu phonetic thuần túy tân tạo. Chữ Triều Tiên hiện nay có thể tự hào là loại văn tự thuần túy dùng ký hiệu ghi âm hoàn chỉnh nhất thế giới. Cũng nên biết loại chữ này ngày nay đã hoàn toàn phổ biến và người Triều Tiên rất hãnh diện vì nó, nhưng chính trong suốt nhiều thế kỷ trước loại chữ *hankul* lại bị khinh bỉ, coi thường vì giới trí thức Nho sĩ vẫn trọng việc dùng Hán văn. Tình trạng rất giống thời trước giới Nho sĩ Việt Nam coi thường chữ Nôm.

Chữ Nôm:

Riêng Việt Nam thì đã nương vào chữ Hán để chế ra chữ Nôm. Dấu vết chữ Nôm đầu tiên thì có thể nói là có từ khi ta tiếp xúc với Trung Quốc, muộn lắm cũng là vào năm 111 trước Tây lịch, khi Lộ Bác Đức, tướng nhà Hán, sang xâm lăng Việt Nam. Hiện nay ngay ở chữ Hán vẫn còn một số chữ nguyên là các chữ mới đầu dùng để ký âm tiếng Việt sau đó đã được thông dụng trong Hoa văn. Thí dụ như các chữ: Ba La Mật để phiên âm tiếng Việt cổ *Blmit* (mít), *liên* (蓮) là phiên âm chữ *sen* (hoa sen)... Đó chính là các chữ Nôm của Việt Nam.

Trong một tác phẩm khác ta sẽ đi sâu vào vấn đề lịch sử thành hình và diễn tiến phát triển của chữ Nôm. Ở đây, ta chỉ cần biết rằng từ xưa

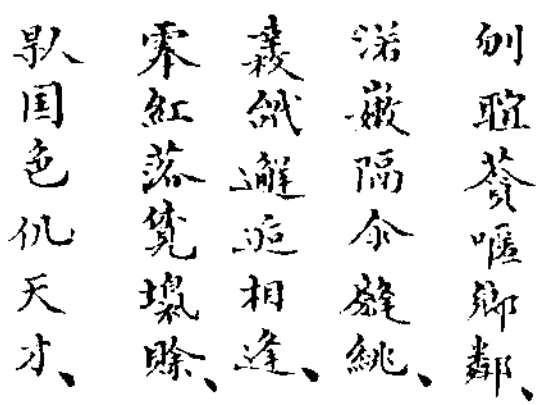
楓 ta đã mượn chữ Hán để tạo thành chữ Nôm. Đây là một loại văn tự riêng của ta, có nguồn gốc từ trước công nguyên, đến thế kỷ thứ 10 thì theo sự độc lập của Việt Nam mà trưởng thành và tiến bộ rất nhanh.
柳 Cho đến thế kỷ thứ 17 thì chữ Nôm đã có đủ khả năng như bất cứ một văn tự nào ở thế kỷ 20 này. Tuy nhiên vì nhiều yếu tố lịch sử, "chữ Quốc Ngữ" nguyên là loại ký hiệu âm thanh của các nhà truyền giáo Âu Châu đã lấn lướt và đến nay đã trở thành văn tự chính thức của Việt Nam.

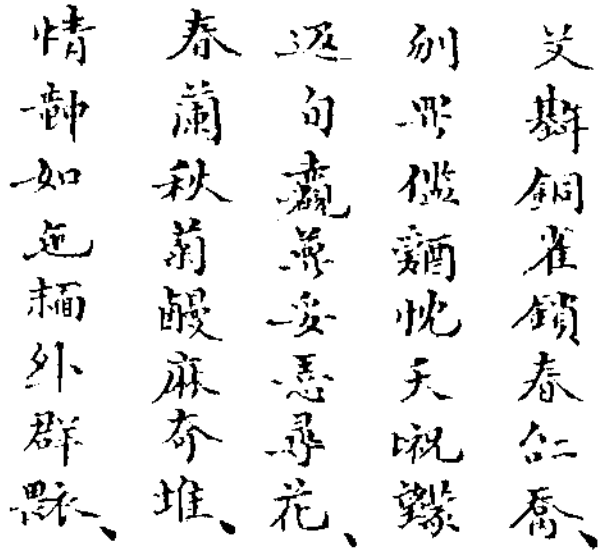
Trong cách thành lập chữ Nôm ta thấy gần giống như Nhật ngữ. Ta vừa dùng loại chữ sẵn có (như kanji của Nhật ngữ) vừa dùng loại chữ riêng của ta (loại chữ hình thanh của Việt Nam).

*

* *

Trừ vài năm được khuyến khích dưới thời Tây Sơn, chữ Nôm chưa bao giờ được coi là văn tự của Quốc Gia. Vì vậy việc điển chế văn tự ở chữ Nôm không được công hóa. Đó là lý do tại sao có nhiều biệt lệ ở việc viết chữ Nôm. Tuy nhiên dù sao chữ Nôm cũng là loại văn tự duy nhất viết bằng âm giọng ngôn ngữ Việt Nam. Cho nên có thể nói từ ngày thoát khỏi Bắc thuộc các văn gia Việt Nam đều không ít thì nhiều cũng đã dùng chữ Nôm để viết và đã để lại một gia tài văn chương Quốc Âm lớn lao. Những tác phẩm văn chương lớn nhất của nền văn hóa Việt Nam phần lớn cũng là các sáng tác bằng Quốc Âm (có nghĩa là dùng chữ Nôm): Từ thơ Nôm của Nguyễn Trãi đến các danh phẩm *Đoạn Trường Tân Thanh, Chinh Phụ Ngâm Khúc* đều là những đỉnh cao văn chương lớn nhất của văn hóa Việt. Bởi chữ Nôm đã hoàn bích rồi cho nên đến đầu thế kỷ này người ta mới dễ dàng đem các sáng tác văn Nôm đó ra ký âm bằng chữ Quốc Ngữ.





Vẫn nghe thơm nức hương lân
Một nền Đồng Tước khóa xuân hai Kiều...
(**Đoạn Trường Tân Thanh**, bản chữ Nôm)

Chữ Quốc Ngữ

Mới đầu việc dùng mẫu tự La Tinh để ký âm tiếng Việt chỉ do nhu cầu truyền đạo của người truyền giáo Âu Châu. Đây là sáng kiến chung của các nhà truyền đạo này đối với các dân tộc Á Đông.

Ở Nhật Bản từ năm 1549 đã có quyển sách truyền đạo in bằng chữ Nhật La Tinh (Romaji). Năm 1595 đã có *Từ Điển La Tinh - Bồ Đào Nha - Nhật Romaji.*

Ở Trung Hoa năm 1585 đã có các giáo sĩ Ruggieri và Matteo Ricci soạn từ vựng Bồ - Hoa (Hoa Romagi).

Ở Việt Nam thì trong cuốn "*Điều Trần về xứ Đàng Trong*" của giáo sĩ Cristoboro Borri in ở La Mã năm 1631 đã thấy có chép một số chữ phiên âm nhưng chưa có dấu. Phải đến giai đoạn giáo sĩ Alexandre de Rhodes thì loại chữ phiên âm này mới hoàn bị. Đặc biệt là tự vị dịch tiếng Việt ra tiếng Bồ Đào Nha và La Tinh in ở La Mã năm 1651.

Tóm lại chữ Quốc Ngữ của Việt Nam ngày nay thoát thai từ sáng kiến viết phiên âm các ngôn ngữ Á Đông bằng mẫu tự La Tinh của các giáo sĩ đi truyền đạo ở Đông Phương. Vì Nhật Bản và Trung Quốc độc lập nên loại chữ này vẫn chỉ là một loại ký hiệu phiên âm (thí dụ dùng âm vị Việt Ngữ để phiên âm *I love you* thành "ai lôvơ du"). Trái lại vì Việt Nam bị mất nước vào tay người Pháp và đồng minh là bộ truyền giáo hải ngoại, thời thế đã khiến chữ Quốc Ngữ thay thế hẳn chữ Nôm. Việt Nam là nước duy nhất ở Đông Á bị La Mã hóa văn tự, chữ Nôm bị khai tử.

Lẽ dĩ nhiên ban đầu người Việt Nam và cả triều đình không ai để ý đến loại văn tự mới này. Cho nên trong suốt 200 năm từ thời Al. de Rhodes đến khi Pháp xâm lăng, chữ Quốc Ngữ chỉ dùng trong giới giáo dân, sống lẩn lút âm thầm bên lề xã hội Việt Nam.

Cho đến khi Nguyễn Ánh nhờ cố Bá Đa Lộc (Pigneau de Béhaine 1771-1799) mà lấy được đất nước, thì ảnh hưởng Thiên Chúa Giáo đã lớn dần qua việc cố Bá Đa Lộc lập chủng viện ở Hà Tiên, Cà Mau. Rồi đến thời kỳ Pháp xâm lăng và đô hộ. Đến đây việc "Quốc Ngữ hóa" thứ văn tự này chỉ còn là vấn đề thời gian.

"Người Pháp đến Nam kỳ trước. Đến để dựng cuộc đô hộ nhưng cũng để bảo vệ giáo dân, để đưa đạo Gia Tô lên một địa vị chính thức. Và cũng đến để đưa thứ Việt tự la tinh, sáng chế riêng của mấy ông giáo sĩ người Âu và giáo dân lên địa vị văn tự quốc gia Việt Nam sau này. Chủ tâm của người Pháp ngay sau khi mới bước chân vào xứ này là cắt đứt những liên lạc văn hóa giữa người Việt với người Tàu, với quá khứ Việt Nam nặng về Hán học. Đối với họ, chữ Hán chữ Nôm cũng vậy mà thôi, là chữ Tàu hết. Họ thấy muốn kéo tinh thần dân chúng về với người Tây, cần phải triệt bỏ thứ văn tự "kỳ khôi" ấy, dạy cho dân chúng chữ Pháp, hoặc nếu cần một văn tự cho tiếng nói bản xứ thì là chữ quốc ngữ đã sẵn sàng đó và cùng một họ mẫu tự la tinh."

Lẽ dĩ nhiên mới đầu việc học chữ Quốc Ngữ là đồng nghĩa với việc ủng hộ thực dân và chỉ có giáo dân là theo học. Miền Nam là "chiến trường" đầu tiên nên đã có các câu ca dao đầy ẩn ý:

Chim chìa vôi bay qua đám thuốc

Cá bã trầu lội tuốt mương cau.

Anh về học lấy chữ Nhu (chữ Nho)

Chín trăng em đợi mười thu em chờ.

Nhưng rồi thời cuộc chính trị đã xô đẩy loại ký hiệu phiên âm này trở thành Quốc Ngữ của Việt Nam ngày nay với tất cả ưu điểm cũng như khuyết điểm của nó.

Tuy nhiên ta cũng nên biết chữ Quốc Ngữ ngày nay đã dùng mẫu tự La Tinh để ký âm tiếng Việt. Vì vậy chữ Quốc Ngữ đã xóa đi biên giới giữa chữ Hán và chữ Nôm đưa đến sự nhầm lẫn tai hại giữa vô số những tiếng đồng âm và đồng dạng. (Chữ Nôm và chữ Hán tự nó đã có nhiều tiếng đồng âm nhưng ta còn phân biệt được vì viết khác nhau). Tình trạng này càng khiến việc học chữ Hán là một điều cần yếu của người muốn thấu triệt văn tự Việt Nam và muốn hiểu về văn hóa của một dân tộc không thể nào không hiểu rõ về văn tự và ngôn ngữ của dân tộc đó.

Chương II

LỊCH SỬ CHỮ HÁN

Lịch sử Trung Quốc là một trong các lịch sử quốc gia lâu đời nhất. Di tích thời kỳ văn minh tân thạch sớm nhất được gọi là văn hóa Ngưỡng Triều cho thấy khoảng 4000 năm trước Tây Dương Lịch nền văn hóa này đã phát triển ở thung lũng Hoàng Hà, kéo dài từ nam Sơn Tây đến phía tây Hà Nam. Nhiều cuộc khai quật đã thành công trong việc chứng tỏ sự hiện hữu của nền văn hóa này, điển hình nhất và nổi tiếng nhất là di chỉ tìm thấy ở thôn Bán Pha Sơn Tây năm 1952.

CỔ SỬ TRUNG QUỐC

Nền Văn Hóa Ngưỡng Thiều :	4000 B.C.
Nhà Hạ:	(? – ?)
Nhà Thương:	1800 B.C. – 1025 B.C.
Nhà Chu (Tây Chu):	1020 B.C. – 700 B.C.
* Thời Xuân Thu:	770 B.C. – 476 B.C.
* Thời Chiến Quốc:	475 B.C. – 221 B.C.
Nhà Tần:	221 B.C. – 207 B.C.
Nhà Hán (Tây Hán):	206 B.C. – 24 A.D.
Nhà Hán (Đông Hán):	25 A.D. – 220 A.D.

Tuy nhiên lịch sử một nước Trung Hoa liên tục thì người ta mới chỉ có thể chứng minh được sự hiện diện của nhà Thương (1800 B.C. – 1025 B.C.) (Những *chữ Hán* đầu tiên cũng đã tìm thấy trong giai đoạn cuối của thời đại này). Lịch sử Trung Quốc từ đây thì đã rõ ràng là chính sử. Ngày nay người ta còn có các bộ sử viết từ thời nhà Chu (1025 B.C. –

256 B.C.). Như vậy khi dùng chữ *Hán tộc, chữ Hán* hay *Hán tự* đã làm một số người ngỡ ngàng vì nhà Hán chỉ có mặt sau khi Lưu Bang diệt nhà Tần dựng ra nhà Hán (202 B.C. –). Tuy nhiên đó là những danh từ chính thức của Trung Quốc đã quen dùng từ lâu để tự gọi mình là Hán dân, Hán tộc và viết chữ Hán bởi vì triều đại nhà Hán là một triều đại rất huy hoàng và là một đại đế quốc có ảnh hưởng sâu rộng trong nhiều thế kỷ.

Việt Nam cũng theo thông lệ đó gọi dân tộc phương Bắc là Hán tộc và chữ viết khởi phát ở đó là *chữ Hán* hay *Hán tự*. (Ta còn gọi là *chữ Nho;* có lẽ vì ngày trước người ta chỉ thấy đây là loại chữ các Nho sinh đi học và các Nho sĩ dùng mà thôi). Việt Nam có lẽ cũng chỉ thật sự học chữ Nho từ khi tướng nhà Hán là Lộ Bác Đức mang quân sang xâm lăng Việt Nam vào năm 111 trước Tây Dương Lịch. Trái lại ở nước Nhật, họ bị ảnh hưởng nặng của văn hóa Trung Quốc vào thời đại nhà Đường (618–902) nên họ còn dùng chữ Đường sứ (chỉ sứ giả Trung Quốc), Đường nhân (người Tàu) và cho đến môn võ Karate thật sự cũng có xuất xứ từ chữ Đường Thủ (bàn tay Tàu – Võ Tàu) (1). Vì vậy trong quyển sách này chúng tôi sử dụng danh từ *Hán tự* hay *chữ Hán* là theo cổ lệ quen thuộc.

I. NGUỒN GỐC CHỮ HÁN:

Người Đông Phương nói chung và Trung Quốc nói riêng, thường tin vào truyền thuyết vua Phục Hy *"ngửng nhìn hình tượng trên trời, cúi xem phép tắc dưới đất, trông dáng vẻ cầm thú muôn vật... để vạch ra bát quái..."* Rồi đến Thương Hiệt, sử quan của Hoàng Đế (khoảng 2500 năm trước Tây lịch) *"Xem vết chân chim chạy nhảy mà biết văn lý có thể phân biệt khác nhau. Nên mới sáng tạo ra chữ viết."*

Thực ra cho đến nay, gần đến thập niên cuối cùng trước khi bước qua thế kỷ 21, vấn đề nguồn gốc chữ Hán vẫn là một vấn đề chưa được giải đáp một cách trọn vẹn. Cho đến đầu thế kỷ 20 giới học giả quốc tế, đặc biệt là giới học giả Tây Phương, vẫn cho rằng chữ Hán có thể bắt đầu từ loại chữ Sumerian ở Trung Đông (2). Sự giải thích này không dựa trên chứng liệu khảo cổ học lẫn cổ ngữ học, mà chỉ là cách giải thích dễ dãi dựa trên nguồn gốc tổng quát của sự hình

thành văn tự và niên kỷ khác biệt giữa loại chữ tượng hình Sumerian (3100 B.C.) và các loại cổ văn của chữ Hán (1300 B.C.). Giả thuyết này cũng chẳng giá trị gì hơn truyền thuyết Phục Hy, Thương Hiệt sáng chế ra văn tự.

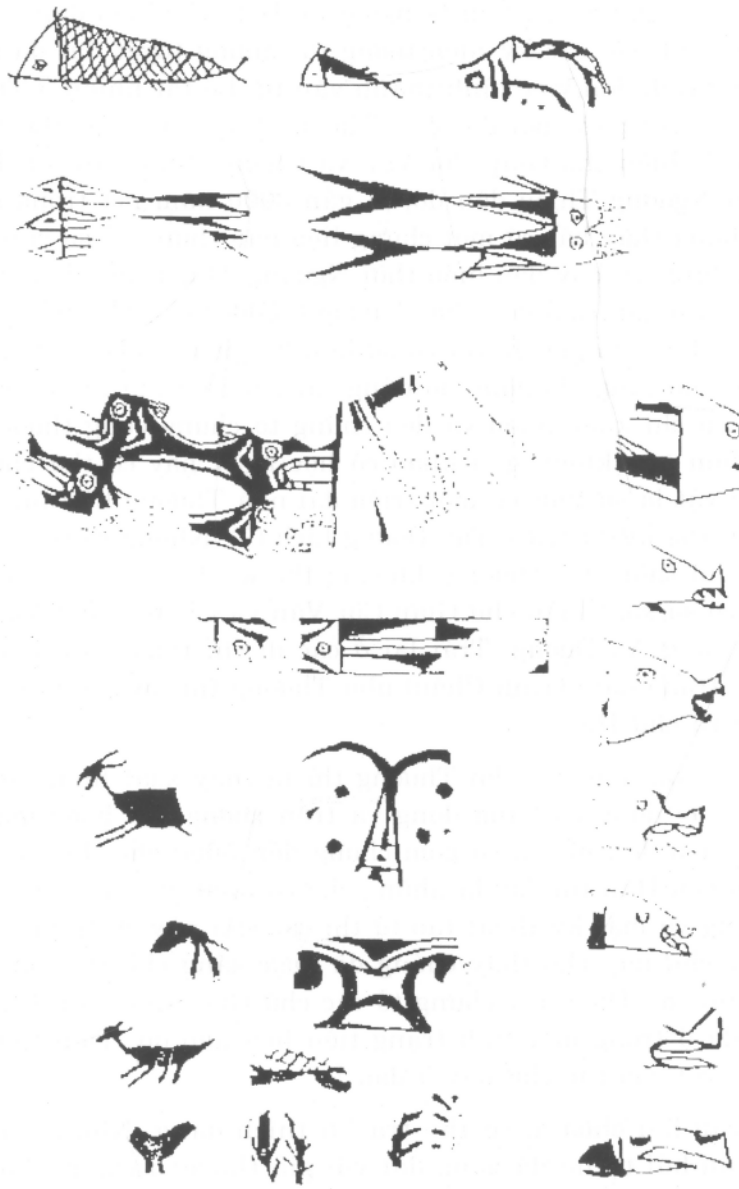
Sở dĩ vấn đề không có cách giải quyết thích đáng là vì cho đến nay, người ta đã tìm kiếm được rất nhiều chữ Hán tối cổ thời nhà Thương viết trên xương (giáp cốt văn) hoặc trên đồng (chung đỉnh văn). Các chữ đó được gọi là *tối cổ* vì không tìm được ra các loại chữ nào cổ hơn nữa. Nhưng phân tích thì ta thấy một số lớn các chữ này đã được viết theo các nguyên tắc nghiêm ngặt; chữ đã phát triển đến giai đoạn hội ý, vượt xa giai đoạn căn bản là thuần túy tượng hình và chỉ sự (xem Chương III về cách thành lập và cấu tạo của chữ Hán). Vì vậy các chữ này phải có một giai đoạn tiền thân sơ khai hơn nữa. Nhưng cho đến nay (1987) con người còn chưa phát hiện ra.

Cho đến những năm gần đây thì giới khảo cổ học, đặc biệt là ở Lục Địa Trung Quốc, vẫn đang cố gắng tìm kiếm câu trả lời dứt khoát về nguồn gốc chữ Hán, và người ta đã tưởng là tìm được. Nguyên là khi khảo cổ học tìm ra các di chỉ cổ vào bậc nhất ở Trung Quốc, được gọi chung là nền Văn Hóa Ngưỡng Thiều (đặc biệt là ở thôn Bán Pha, Tây An, thuộc tỉnh Sơn Tây ngày nay) một nền văn hóa cổ đến 4000 năm trước Tây Lịch. Trong một số đồ đất người ta nhận thấy có một số hình vẽ và ký hiệu rất có thể có khả năng là cơ sở cho các chữ tượng hình nguyên thủy. Nhiều nhà khảo cổ và cổ ngữ học Trung Quốc đã cho rằng những hình vẽ hoặc hoa văn này chính là tiền thân của các chữ tượng hình Trung Quốc (xem hình 1 và 2). (3)

Nếu như vậy thì chữ Hán đã có nguồn gốc từ 4000 năm trước Tây Dương Lịch? Một ngàn năm trước hẳn thời kỳ có chữ viết của dân tộc Sumerian! Sự thực vấn đề không đơn giản như vậy. Mặc dù nền văn hóa Ngưỡng Thiều đã được xác quyết là xuất hiện trước đây chừng 6000 năm qua chứng liệu đo phóng xạ C14 (4). Và dù các hình vẽ đó có *khả năng* tiến đến việc cấu tạo các chữ tượng hình đầu tiên thì ta vẫn chưa thể kết luận là những hình vẽ đó, hoặc một số những hình vẽ đó, tiêu biểu cho những chữ Hán đầu tiên như các nhà cổ học đó giả định. (5)



Hình 1: Các dấu hiệu trong đồ đất tìm thấy được
ở thôn Bán Pha, Tây An, Sơn Tây
(Theo "Tây An Bán Pha" *Văn Vật* xuất bản, Bắc Kinh 1963).



Hình 2: Các thú vật và cây cỏ được cách điệu cũng tìm thấy trong đồ đất ở thôn Bán Pha (*Văn Vật*, Bắc Kinh 1963)

Lý do hiển nhiên đầu tiên là người ta đã thấy nhiều dân tộc cũng có để lại các hình vẽ, các ký hiệu tương tự, nhưng tuyệt đại đa số sau đó cũng không tiến đến việc hình thành văn tự. Lẽ tất nhiên ở Trung Quốc thì khác, vì đến gần cuối đời nhà Thương (khoảng 1300 B.C.) người ta đã thấy xuất hiện chữ Giáp Cốt Văn và Chung Đỉnh Văn (6). Tuy nhiên kể từ thời Ngưỡng Thiều đến đó, là gần 3000 năm mà trong suốt 3000 năm ta không thấy bất cứ một chứng liệu nào chứng tỏ sự sáng tạo liên tục từ các hình vẽ hay dấu hiệu thời Ngưỡng Thiều tiến đến các lối văn tự xuất hiện ở gần cuối đời nhà Thương (1300 B.C.). Khoảng trống 3000 năm đó đủ đánh đổ giả thuyết có sự liên hệ giữa hai bên. Điều nên nhớ cổ vật như mộ táng, đồ gốm, đồ đồng càng ngày càng khám phá được ở nhiều các di chỉ khác nhau và đều chứng tỏ chúng cùng thuộc một nền văn hóa liên tục, khiến giới khảo cổ học ngày nay có thể chứng minh bằng hiện vật là sự thực có một triều đại nhà Thương liên tục từ thế kỷ 18 cho đến thế kỷ 11 trước Tây Dương Lịch (7). Nhưng rõ rệt rằng chỉ có đến gần cuối thời nhà Thương (khoảng thế kỷ 13 - 11 trước Tây Dương Lịch mới có sự xuất hiện chữ Giáp Cốt Văn và Chung Đỉnh Văn ở các di chỉ thuộc vùng An Dương. Trái lại ở các di chỉ thuộc đời đầu (Nhị-Lý-Đầu) hoặc trung đại (Trịnh Châu) nhà Thương thì tuyệt nhiên không hề phát hiện ra chữ Hán.

Như vừa nói, đến cuối đời Thương thì ta thấy xuất hiện các chữ này khắc trên các dụng cụ bằng đồng và trên xương thú hoặc mai rùa. Số chữ này nhiều đến nỗi ta có gom chung đến 5000 chữ. Lẽ dĩ nhiên đối với lịch sử chữ Hán thì đây là những chữ cổ nhất mà ta có thể tìm được. Nhưng đứng về mặt kỹ thuật tạo tự thì các chữ này chưa đủ cổ. Nghiên cứu về các chữ này cho thấy chúng đã được sáng chế theo một qui ước chung rõ rệt (8). Điều này chứng tỏ các chữ Giáp Cốt Văn, Chung Đỉnh Văn này đã ở trong một tình trạng tiến hóa nào đó. Tiền thân của nó là gì? Dấu vết của các chữ này ở đâu ?

Đó là câu hỏi chưa ai có thể trả lời thích đáng. Nhưng từ cơ sở cơ bản của câu hỏi tự nó đã xung đột với giả thuyết rằng nó khởi từ các hình vẽ các ký hiệu ở tận thời kỳ văn hóa Ngưỡng Thiều cách đó đến 3000 năm. Bởi vì dù chưa hoàn toàn là những chữ nguyên thủy, các chữ Giáp Cốt Văn và Chung Đỉnh Văn này thật sự đã cổ lắm và rất gần với nguyên lai ký hiệu biểu tượng nguyên thủy. Lẽ dĩ nhiên ta không thể biết rõ rệt niên kỷ nhưng cũng đủ thấy chiều dài của nó không phải là đến 3000 năm.

1. Chung Đỉnh Văn:

Chung Đỉnh Văn là loại chữ (văn) viết trên chuông (chung) đỉnh (vạc) và các đồ đồng khác. Vì vậy nó còn có một tên khác là *kim văn* (chữ viết trên kim khí). Đồng là loại kim khí con người biết đến đầu tiên. Sở dĩ có sự trùng hợp này giữa các dân tộc đều khám phá ra đồng trước các loại kim loại khác vì đồng là loại kim khí thường xuất hiện nguyên chất ở trạng thái thiên nhiên (khác với nhiều loại kim khí khác trộn lẫn với các chất khác trong quặng mỏ), đồng lại dễ gò, nén, đúc...

Đồ đồng cổ ở Trung Quốc có thể chia làm 10 loại: đồ dùng để tế tự, dụng cụ âm nhạc, vò khí, xe kiệu, dụng cụ, đồ dùng để cân lường... Chung Đỉnh Văn là loại văn viết trên loại thứ nhất: đồ dùng để tế lễ (Ritual Vessels)

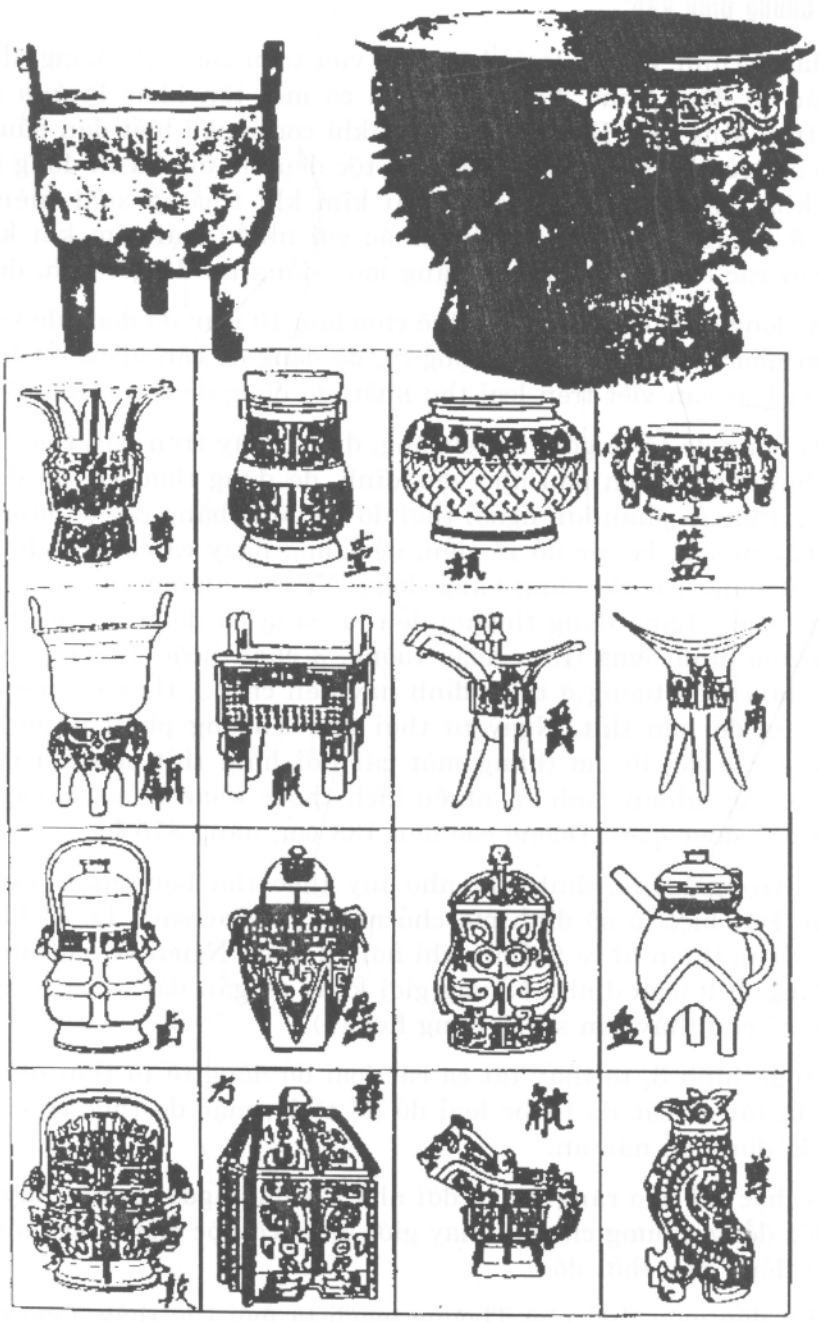
Đồ dùng để tế lễ gồm các chuông, đỉnh... bày trên bàn thờ và gồm cả các đồ dùng để đun nấu như vạc, đỉnh, đồ đựng thức ăn, đồ đựng rượu, nước... thực ra phần lớn người thời đó ăn uống bằng các đồ làm bằng gỗ, tre, đất nung... là các đồ rẻ tiền, dễ làm... ngay cả các gia đình quí tộc cũng ít dùng các đồ dùng bằng đồng. Vì vậy những vạc nấu thịt, bình đựng nước... bằng đồng thường đều là dụng cụ để tế tự mà thôi. Điển hình như đỉnh đồng (tròn hoặc vuông, 3 chân hoặc 4 chân) sau thường dùng làm biểu tượng ở triều đình hay đền chùa... thật ra nguyên chỉ là đồ dùng để nấu thịt. Ngay từ thời nhà Thương phần nhiều các đỉnh thường cao độ 40 cm (bằng một cái nồi hầm thịt của gia đình đông người). Tuy nhiên đỉnh có nhiều kích thước khác nhau, chiếc đỉnh lớn nhất đào được ở An Dương cao đến 133 cm, nặng 875 kg.

Về trọng lượng, đỉnh lớn nhỏ tùy theo thứ bậc chức tước của chủ nhân. Đặc biệt là số đỉnh mà chủ nhân có. Các sách Lễ cổ khi thì cho rằng đấng thiên tử có 9 đỉnh, khi nói 12 đỉnh. Người về sau tin rằng con số đúng là 9 (cửu đỉnh). Nhưng giới khảo cổ gần đây với các chứng tích khảo cổ cho thấy con số 12 đúng hơn.(9)

Trong hình 3, ta thấy tất cả các loại đồ đồng tế tự thời nhà Thương. Đây là tất cả các đồ thuộc loại đồ để tế lễ, mặc dù thực sự cũng chỉ là các đồ dùng để nấu ăn.

Có học giả cho rằng ở đầu đời nhà Thương người ta đã thấy dấu hiệu có đúc đồng, nhưng cho đến nay giới khảo cổ học chưa tìm thấy dụng cụ bằng đồng nào thời đó.

Mãi đến giữa thời nhà Thương người ta mới tìm thấy đồng cụ gồm cả hai loại đỉnh vuông và tròn. Độc đáo nhất là 63 đồ vật bằng đồng tìm được ở cổ mộ Lý Gia Thôn thuộc Bàn Long Thành, Hà Bắc ngày nay. (10)



Hình 3: Các loại đồ đồng để tế lễ thời nhà Thương.

Đến đời vua Dương Giáp, trong thì các con tranh giành, ngoài thì chư hầu không phục, nước rối loạn. Em Dương Giáp là vua Bàn Canh dời đô sang đất Ân (ngày nay là vùng An Dương, tỉnh Hà Nam) đổi quốc hiệu là Ân (nên nhà Thương còn được gọi là nhà Ân) và trung hưng trở lại, truyền thêm đến 11 đời nữa. Hậu thời nhà Thương bắt đầu từ khi vua Bàn Canh thiên đô. Và cũng chỉ từ đấy người ta thấy chữ Chung Đỉnh Văn xuất hiện. Đa số các cổ vật đời nhà Thương đều tìm thấy ở vùng An Dương tỉnh Hà Nam, là kinh đô của nhà Ân trong cựu đô nhà Thương ở đất Hào (có lẽ là vùng di chỉ khảo cổ Nhị Lý Đầu gần Lạc Dương) thì chưa bao giờ tìm thấy chữ Hán.

Những chữ trên đồ đồng ở thời này thường rất ngắn gọn: ghi tên họ, tên riêng chủ nhân hoặc tên người quá cố mà vật dụng đó được làm ra để tế lễ. Các tên họ thường được viết bằng loại chữ cổ nhất đó là loại hình vẽ nguyên thủy (trước khi cách điệu hóa thành loại chữ tượng hình) (xem hình 4).



Hình 4: Các chữ Tượng Hình cổ nhất tìm được ở thời nhà Thương (hình vẽ theo Li Xuequin, trang 50)

Chúng ta thấy rằng ở thời cổ đại Trung Quốc, người ta không những có *họ* gia đình (family name) mà còn có *tộc họ* (clan name) nữa. Những chữ Chung Đỉnh Văn cổ nhất chính là những chữ chỉ tên họ và tộc họ này là ta thấy có khắc chạm trên các đồ bằng đồng.

Trên những đồ đồng cổ nhất ta chỉ thấy trên là tên họ, dưới thì chỉ có hai chữ như "Phụ Ất", "Mẫu Giáp"... đây là tên người quá cố mỗi người sẽ có một tên theo ngày. Các ngày này là 10 tên trong thập can: Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quí.

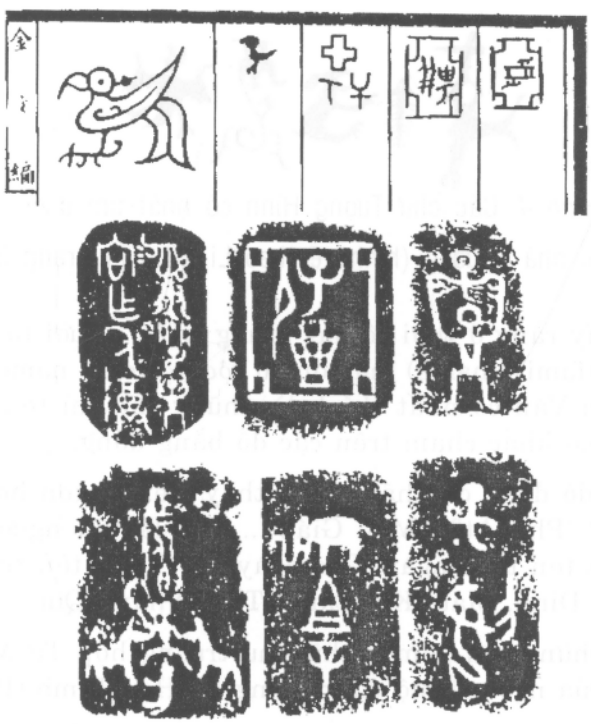
Đôi khi có những tên gồm 3 chữ như trường hợp Từ Mẫu Tân hoặc Hậu Mẫu Tân của ngôi cổ mộ danh tiếng Fu Hao Tomb (Phụ Hảo). (11)

Người ta cũng thấy rằng nhiều trường hợp có nhiều mộ táng gần một khu vực có tên họ giống nhau. Lại có khi hai vùng cách xa nhau cũng có các tên họ giống nhau. Những sự kiện này hoặc chứng tỏ có trường hợp giống họ với nhau và có sự di chuyển của các gia đình.

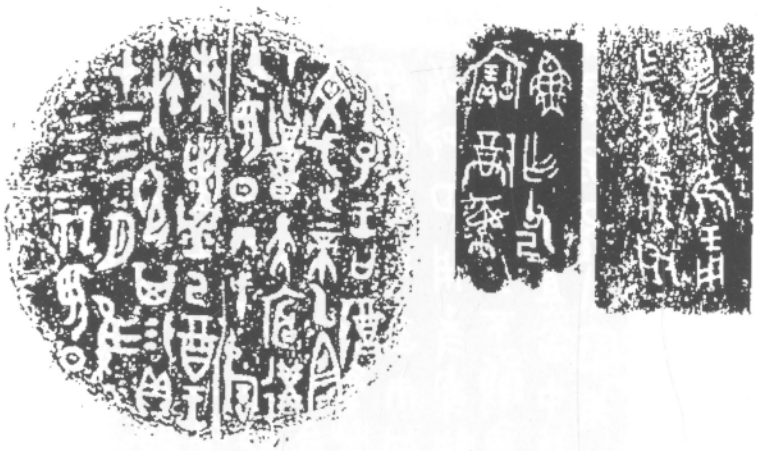
Tục khắc tên họ vào các đồ đồng còn kéo dài cho đến thời kỳ đầu của thời đại "Xuân Thu Chiến Quốc" (khoảng thế kỷ thứ 7 trước Tây Lịch).

Tóm lại ta có thể nói hầu hết tất cả các chữ Chung Đỉnh Văn sớm nhất đều là những chữ đề tên họ và một số chữ liên quan đến gia tộc như "cha", "mẹ"... các tên ngày (thập can). Cũng có vài trường hợp có các "con số" liên quan đến kinh dịch: Một, năm, sáu, bảy, tám, đó là các dấu hiệu 爻 (quái) được sắp thành 3 lớp (đơn) hoặc 6 (kép)... rõ rệt các chữ Chung Đỉnh Văn và các vật dụng đồ đồng này được làm ra vì lý do tín ngưỡng, thờ phượng. Chứ không phải là nhu cầu ghi nhớ, trình bày, truyền thông... Vì vậy các bình đồng, đỉnh đồng, chuông đồng này ghi rất ít chữ.

Đặc điểm của loại chữ này là hình thức rất sơ khai, nét chữ rất thô và nặng nề, bề rộng của mặt chữ to nhỏ dài ngắn không đều. (Hình 5).



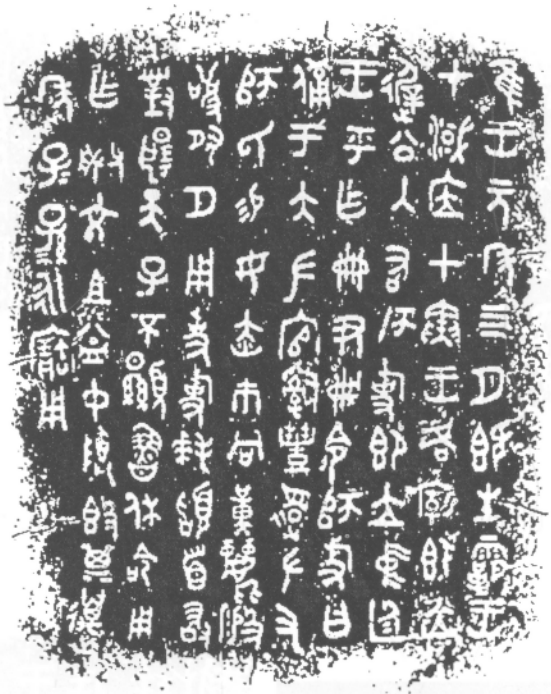
Hình 5: Chung Đỉnh Văn, thời cổ nhất rất ít chữ (1300 B.C.)
(Jung Keng, *Kim Văn Biên*, Trường Sa 1939, trang 26)



Hình 6: Chung Đỉnh Văn, giai đoạn 2. (Li Xuequin, trang 52)



Hình 7: Chung Đỉnh Văn, giai đoạn 3 (Li Xuequin, trang 30)



Hình 8: Chung Đỉnh Văn, giai đoạn 4 (*Văn Vật,* 1965)

Đến cuối đời Thương thì chữ viết trên đồng (Chung Đỉnh Văn) ít còn dùng vì lý do tín ngưỡng nữa mà trái lại được dùng để ghi sự việc vì vậy ta có các văn bản dài hơn. Điển hình cho kim văn thời này là bản khắc trong bình đồng đựng rượu hiện đang được trưng bày ở viện bảo tàng Bắc Kinh (hình 6). Quan sát kỹ ta sẽ thấy các nét chữ rất mạnh, dày và thô. Tuy nhiên chữ ở thời kỳ này đã tỏ ra có trật tự hơn chữ thời kỳ trước, các chữ đã có một khuôn khổ đều đặn.

Đến đời Tây Chu (thế kỷ thứ 11 cho đến năm 770 trước Tây Lịch) văn bản trên đồ đồng càng dài hơn nữa. Kim văn bây giờ được dùng để ghi lại các văn bản tế tự trên đồ thờ, biên chép các sự kiện chính trị trên các chuông, đỉnh... nghiên cứu kim văn thời này người ta cũng thấy ở thời đầu nhà Chu nét chữ cũng không khác gì chữ thời nhà Thương, nghĩa là vẫn còn các nét rất mạnh và dày xen kẽ với những nét mỏng manh (hình 7). Nhưng đến cuối đời Tây Chu thì khác hẳn. Các chữ đều đặn hơn, khuôn khổ hơn, điều hòa hơn. Đặc biệt là các nét thanh tú hơn và đều như nhau. (hình 8).



: nghĩa là cúng lễ, gồm hình bàn tay dâng lễ vật lên, ở giữa có hình đốm chỉ ý hương vị từ đồ cúng trong tay.



: Hình giống dấu ngã, chỉ ý nước mắt xót thương, hoặc rượu dâng cúng được đổ ra (đôi khi được thay bằng chấm tròn)



Hình vẽ người con trai, kẻ đứng ra cúng lễ, có thể vẽ





Hình vẽ người cháu, đôi khi vẽ với vai mang đồ cúng Hoặc vẽ giống hình con nhái chỉ đứa trẻ còn phải bò bằng chân tay.



Chú ý đồ vật trên vai người cúng (có thể là gánh tiền cổ (mai rùa?), hoặc gánh đựng các vật dụng để chứa rượu, thịt...)



Khi giết thú vật để cúng thì vẽ hình thú với con dao hoặc với hình người cầm dao.



Hình vẽ hộp đồ dâng cúng gồm ngọc, mai rùa, đồ gốm Sau này biến thành chữ *bảo* (của báu) – Đồ quí



Hình vẽ cái đỉnh thờ với cái bình với hai chữ Thủ · riêng không có chữ này



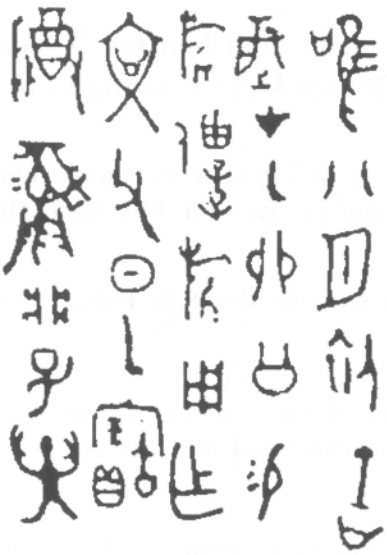
Khám thờ là hình vuông có 4 góc lẹm vào. Nhiều khi chỉ là chữ thập.



Cha ông quá vãng được chỉ bằng đôi mắt, hoặc hình tam giác phía trước có rào hoặc hai cột.



Hình chỉ ý quì dâng lễ (Tại cân tiền), nay không có chữ này.



唯八月初吉
辰在乙卯公錫
旂僕旂用𠂤
鼎𠂤曰乚寶
尊彝非子孫

Duy bát nguyệt sơ cát thần tại Ất Mão công tích kì bộc kì dụng 𠂤 đỉnh 𠂤曰乚 bán tôn 彝 非 tử tôn.

Vào ngày đầu tiên tháng tám tức ngày Ất Mão. Công (tước) chính thức dựng hiệu lịnh dùng đỉnh lễ này dâng lên tổ tiên với lễ vật... của các con cháu.



唯乙巳𠂤母乚
尊鼎萬年
子二孫二永寶用

Duy Ất Tỵ 𠂤 mẫu 乚 tôn đỉnh vạn niên tử nhị tôn nhị vĩnh bảo dụng –

Giáp Cốt Văn

Giáp Cốt Văn là loại chữ (văn) cổ nhất; được viết trên mai rùa (giáp) hoặc trên xương (cốt). Nguyên là ngay từ thời cổ đại tân thạch người ta đã có tục bói bằng cách đốt xương của các con vật trong việc tế lễ, rồi sau đó sẽ coi vết nứt rạn của xương mà đoán. Vì vậy các loại xương này còn có một tên khác là *Trinh Cốt Bốc*.

Ta hãy thử đọc một số câu trên các mảnh xương tìm được trong mộ táng "Phụ Hảo" của đời Thương: (12)

– Mậu Thìn trinh Phụ Hảo vong X (chữ X chỉ chỗ bị mất)

(Bói ngày Mậu Thìn: "Phụ Hảo" sẽ thoát khỏi tai ương?)

– Bính Tuất trinh Phụ Hảo vong X

(Bói ngày Bính Tuất: "Phụ Hảo" có bị tai nạn?)

- X Phụ Hảo X

- Bính Tuất trinh Phụ Hảo vong X

- Kỷ Hợi bốc Tân Dậu Phụ Hảo tự.

Tục khắc chữ trên xương để bói toán được phổ biến rộng rãi cho đến tận đời Chu. Sau đó tục này biến mất và từ đó người ta không còn biết gì đến nó nữa.

Phải đến đầu thế kỷ 20 nhà cổ ngữ học danh tiếng Wang I-Jung (1845-1919) nhân bị bệnh. Người nhà đi hốt thuốc Bắc, trong toa thuốc có vị *Long Cốt*. Long Cốt (Os Draconis) từ xưa đã vốn là một vị thuốc Bắc chủ trị các chứng thần kinh, buốt óc, căng thẳng, mất ngủ, mê sảng v.v... đây chỉ là những mảnh xương xưa cũ của các động vật thượng cổ như các loại Stegodon Orientalis hoặc Khinocerns. Xưa nay người dân quê vùng núi non vẫn thường đi tìm các mảnh xương nằm trơ trên đồi hoặc ở các hang hốc ở vùng An Dương, để bán cho các tiệm thuốc Bắc.

Cho đến ngày nay thì người ta đã thu thập được đến hàng trăm ngàn mảnh xương như thế ở các vùng núi đồi và trong các ngôi mộ táng của các di chỉ khảo cổ thời đại nhà Thương. Tổng cộng số chữ Giáp Cốt Văn lên đến một con số khổng lồ: 5000 cổ tự. Nên nhớ một tự điển tiêu chuẩn Hán Việt, Hoa Anh... ngày nay chỉ có 5, 6 ngàn chữ, và một người trí thức Trung Quốc chỉ cần số vốn 3000 chữ là có thể đọc được hầu hết sách báo của họ.

Tuy nhiên trong số 5000 cổ tự Giáp Cốt Văn này, cho đến ngày nay người ta chỉ có thể đọc được độ 1500 chữ. Trong 1500 chữ tối cổ này

người ta đã thấy hầu hết chúng đã được cấu tạo theo một qui tắc tạo từ phổ thông và nhất trí. Ngoài các chữ tượng hình ta còn rất nhiều chữ được thành lập do phương pháp hội ý, chỉ sự, hài thanh (xem chương sau về cách thành lập chữ Hán).

Nhờ số tài liệu lớn này và do công sức của nhiều nhà cổ ngữ học, ngày nay ta được biết một cách trực tiếp các sinh hoạt văn hóa, kỹ thuật và đời sống xã hội ở thời nhà Thương. Những tài liệu này đã bổ khuyết rất nhiều cho các sách sử viết vào các thế kỷ sau.

Giáp Cốt Văn cho đến nay vẫn là loại chữ cổ nhất, chỉ có các loại Chung Đỉnh Văn vào loại cổ nhất mới có thể so sánh với Giáp Cốt Văn. Thật sự loại Chung Đỉnh Văn cổ nhất cũng là loại chữ viết trên Giáp Cốt Văn. Hai loại chữ có thể được coi như khác nhau vì "viết" trên hai loại "vật liệu" khác nhau: xương và đồng. Tuy nhiên người ta vẫn tiếp tục "viết" trên đồng vào các thế kỷ sau, số chữ thường biến đổi và cải tiến theo thời đại (ít nhất là có thể chia làm 4 giai đoạn) (xem lại hình 5, 6, 7 và 8). Vì vậy người ta không lạ lắm với loại Chung Đỉnh Văn.

Theo những tài liệu khảo cổ học ta thấy Giáp Cốt Văn xuất hiện cùng với Chung Đỉnh Văn. Tại các di chỉ đời nhà Thương gần như cứ nơi nào có Chung Đỉnh Văn là nơi đó có Giáp Cốt Văn. Nhiều khi nhờ có chữ viết ở cả hai bên văn liệu mà người ta nghiên cứu biết được rõ hơn.

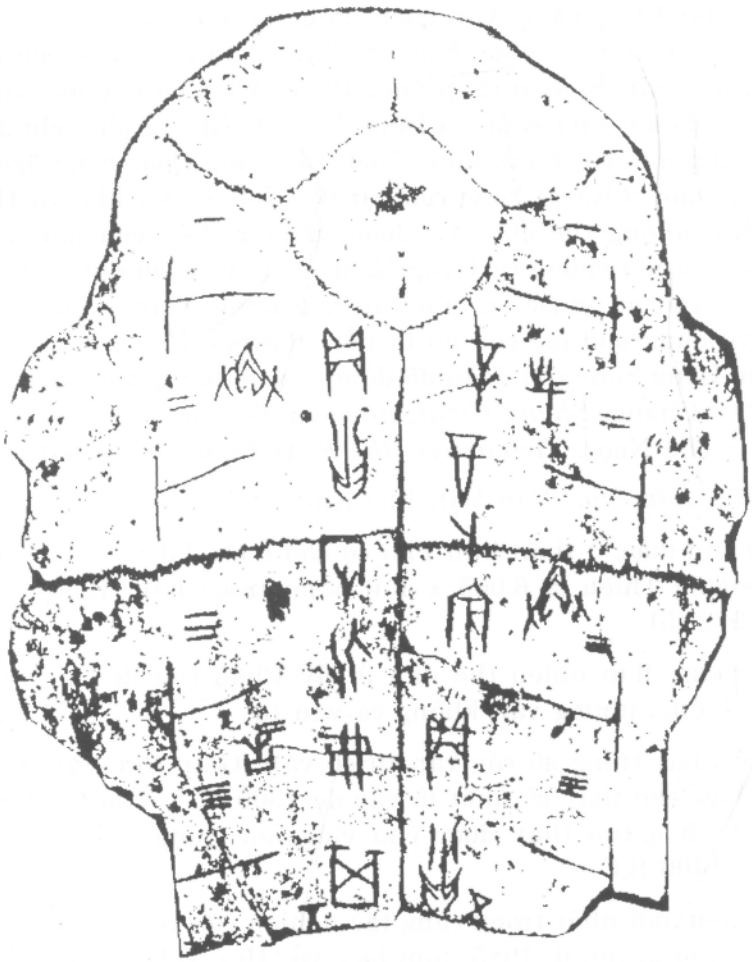
Cùng xuất hiện một thời kỳ và trong nhiều trường hợp cùng của một gia chủ. So sánh hai loại chữ này trong trường hợp đó, ta sẽ thấy:

1 – Trên Giáp Cốt Văn người ta "viết" nhiều chữ hơn.

2 – Chữ viết trên giáp cốt thường viết không kỹ bằng chữ viết trên đỉnh vạc. Đây là lý do dễ hiểu vì đỉnh vạc dùng để thờ hoặc dùng lâu dài. Chữ viết trên xương chỉ dùng cho việc bói toán rồi bỏ đi.

3 – Về kỹ thuật, cả hai loại đều là một, vì vậy người ta cũng gọi chung là *cổ văn* (văn tự cổ, chứ không phải văn chương cổ điển)

4 – Như trên vừa nói, có khi chữ Chung Đỉnh Văn cổ hơn chữ Giáp Cốt Văn. Sự thực là thế này: Trên Chung Đỉnh Văn *riêng có chữ để tên họ*, thường viết bằng loại chữ tuyệt cổ: hình vẽ tượng hình. Có lẽ đây là tâm lý tỏ ý tôn trọng hay tồn cổ. (Thí dụ ngày nay trên bàn thờ gia đình, ta vẫn để tên bài vị bằng chữ Hán tỏ ý cho cổ kính và trang trọng hơn) (xem lại hình 4)



Hình 9: Giáp Cốt Văn, 1300 B.C

(T.C. Lai, *Chinese Calligraphy*, trang 5)

CHÚ THÍCH CHƯƠNG II

1. Chữ Karate nguyên thủy viết là 唐手. Nhật âm "kata" vừa dùng để đọc chữ "Đường" 唐 vừa dùng để đọc chữ "không" 空.

2. Giống như Tây phương vẫn quan niệm sai lầm nguồn gốc kim loại phát nguyên từ văn minh sông Nile (Ai Cập). Lúa gạo ở văn minh sông Hằng (Ấn Độ)... chỉ cho đến thập niên 1970's khảo cổ học mới tìm thấy các dấu vết cổ hơn ở Việt Nam và Đông Nam Á. Không phải chỉ giới học giả Tây phương mới có thành kiến. Học giả Trung Quốc càng *bệnh* hơn, điển hình là giáo sư K.C. Chang của đại học Yale (trước kia) và Harvard (bây giờ). Khi không thể chối cãi được sự hiện diện của nền văn hóa Nam phương (và nói chung cả Đông Nam Á) đã còn lâu đời hơn. Ông tự vẽ bản đồ và cho nó thuộc về nền văn hóa miền Nam Trung Quốc mà không trả về đúng quê mẹ của nó là nền văn hóa Hòa Bình (giai đoạn đồ đất) hoặc Đông Sơn (giai đoạn đồ đồng) - xem hai quyển sách rất phổ biến của K.C. Chang: *Shang Civilization* và *The Archaeology of China*. Đón xem Vũ Thế Ngọc, *Vietnamese: the First Farmer* (sẽ xuất bản)

3. *"Tây An, Bán Pha"* Văn Vật, Bắc Kinh 1963.

4. Di chỉ tìm được ở thôn Bán Pha có cho niên đại cao nhất của nền văn hóa Ngưỡng Thiều là 6.065 ± 110 năm (trước năm 1950) *khảo cổ*, Bắc Kinh 1972 (5)

5. Như trường hợp nhiều thổ dân ở Mỹ Châu còn để lại rất nhiều hình vẽ, ký hiệu... nhưng vẫn không có văn tự.

6. Chữ cổ nhất trong số các văn tự cổ văn (Giáp Cốt Văn & Chung Đỉnh Văn) được tìm thấy cổ nhất là vào độ 1300 B.C. (chú thích 3). Cho đến nay vẫn chưa tìm thấy được chữ viết vào trung đại nhà Thương (1800 B.C. – 1400 B.C.)

7. Về tài liệu mới nhất trong công tác nghiên cứu về thời nhà Thương xem *Early China* quyển 9, 1985, tóm lược về "Hội Nghị Quốc Tế nghiên cứu văn minh thời nhà Thương" tại Eastwest Center Honolulu, Hawaii 1982. Hoặc xem *Studies of Shang Archaeology* K.C. Chang Ed., Yale University Press 1986.

8. Phổ thông nhất cũng là sách của Wilger, *Caractères Chinois* trang 361-452. Trình bày khá rõ về cấu tạo chữ Chung Đỉnh Văn. Li Chi, một nhà khảo cổ học tiên phong nhất của Trung Quốc, cũng đồng ý với quan điểm này. Xem *The Beginnings of Chinese Civilization*, University of Washington, 1968.

9. Li Xuequin, *The wonder of Chinese Bronzes*, Beijing 1980, trang 10.

10. op. cit, trang 32

11. Cheng Chen-hsiang "A Study of the Bronzes with the "Sen Tu Mu" Inscriptions Excavated from the Fu Hao Tomb", *Studies of Sang Archaeology*, trang 81-102.

12. op. cit., trang 133.

13. Tôi dùng ấn bản *"Thuyết Văn Giải Tự"* của Hứa Thận do Trung Hoa Thư Cục, Hương Cảng phân cục in lại năm 1985.

Chương III

CÁCH THÀNH LẬP CHỮ HÁN

I. LỤC THƯ:

Theo truyền thống, người ta chia ra làm 6 cách loại để làm thành văn tự Trung Quốc, gọi là Lục Thư như sau:

1. Tượng Hình.
2. Chỉ Sự.
3. Hội Ý.
4. Hình Thanh.
5. Chuyển Chú.
6. Giả Tá.

Đứng về phương diện ngữ học lịch sử thì chữ Hán được người Trung Quốc gọi là Văn Tự: Văn (文) ở đây là những hình nét cơ bản gồm hai loại chữ cổ nhất, là loại chữ Tượng Hình và Chỉ Sự. Tự (字) là những chữ cô đúc, khởi từ hai loại chữ trên để làm thành các chữ khác. Đây là loại ta gọi là Hội Ý và Hình Thanh.

Bốn loại chữ trên là 4 cách thành lập văn tự chữ Hán rất đơn giản và logic. Tuy nhiên theo thời gian và theo cách thức sử dụng (usage) ta lại có thêm hai loại chữ Chuyển Chú và Giả Tá khá phức tạp. Sau đây ta sẽ đi vào chi tiết từng loại chữ.

1. Tượng hình (Imitative Drafts):

Chữ Tượng Hình là gốc rễ của văn tự Trung Quốc. Đây là những chữ cơ bản "thấy sao vẽ vậy". Sách *Thuyết Văn Giải Tự* giải là: chữ

vẽ nên vật, nương theo hình thể mà ra (Họa thành kỳ vật, tùy thể cật chuất).

Thí dụ:



木 *Mộc* (cây): vẽ hình cái cây

日 *Nhật* (mặt trời): vẽ hình mặt trời

月 *Nguyệt* (mặt trăng): vẽ hình mặt trăng

口 *Khẩu* (miệng): vẽ hình cái miệng

山 *Sơn* (núi): vẽ hình cái núi

鳥 *Điểu* (chim): vẽ hình con chim

魚 *Ngư* (cá): vẽ hình con cá

象 *Tượng* (voi): vẽ hình con voi

子 *Tử* (con): vẽ hình đứa bé

水 *Thủy* (nước): vẽ hình dòng nước

刀 *Dao* (dao): vẽ hình lưỡi dao

門 *Môn* (cửa): vẽ hình cánh cửa

三 *Tam* (ba): vẽ hình ba nét

人 *Nhân* (người): vẽ hình người bước

Trong *Thuyết Văn Giải Tự* ở năm 200 ta đã thấy có 9353 chữ Hán thì chỉ có 364 chữ là thuộc loại chữ Tượng Hình, tức là chưa có đến 4 phần trăm là chữ Tượng Hình. Càng về sau số chữ càng nhiều mà số chữ Tượng Hình căn bản này không thay đổi, tỷ lệ số chữ Tượng Hình càng thấp. Vì vậy câu nói thông thường nói rằng: "chữ Hán là loại chữ tượng hình" xét ra về số lượng chỉ đúng có 0.2-%. Tuy nhiên câu nói này

cũng đúng ở một ý nghĩa cơ bản: chữ Hán khởi từ loại chữ tượng hình. Chính từ các chữ cơ bản này mà ta có thể tạo được đến 40.000 chữ như trong Tự Điển Khang Hy (1716) đã liệt kê.

2. Chỉ sự (Indicative Symbols):

Từ loại chữ Tượng Hình ta có loại chữ Chỉ Sự. Chữ Chỉ Sự là loại chữ "trông mà biết được, xem thời rõ ý" (Thị nhi khả thức, sát nhi khả ý). Thí dụ như chữ *mộc* 木 là cây, thêm nét trên ngọn ta có chữ *mạt* (ngọn), thêm nét dưới gốc ta có chữ *bản* (gốc):

Thí dụ:

Mạt (ngọn)

Bản (gốc)

Hạ (dưới)

Thượng (trên)

Trung (giữa)

Loại chỉ sự thật ra có rất ít, trong sách *Thuyết Văn Giải Tự* chỉ có 125 chữ. Nhưng cùng với loại tượng hình là các chữ căn bản nhất để tạo ra các loại chữ khác.

3. Hội ý (Logical aggregates):

Đây là loại chữ được thành lập bởi cách phối hợp hai hay nhiều chữ căn bản để tạo ra chữ mới. Như tên "Hội Ý" đã ám chỉ, đây là loại chữ "hợp ý của các thành phần mà làm ra nghĩa" (tỷ loại hội nghị, dĩ kiến chỉ huy). Thí dụ như chữ *lâm* (rừng) làm thành bởi hai chữ *mộc* (cây). Chữ *Minh* (sáng) do hai chữ Nhật Nguyệt hợp lại mà thành.

Thí dụ:

Lâm (rừng)

Sâm (rậm rạp)

Minh (sáng)

Tinh (sáng tỏ): Ba chữ Nhật

Phẩm (phẩm chất): "ba cái miệng" đồng ý

Đảo (hòn đảo): Chim bay trên đảo

Tiên (thần tiên): "Người & Núi"

Vấn (Hỏi) "miệng" hỏi "cửa"

Bế (đóng cửa) N cửa cài then

Khai (mở cửa): đưa tay (củng) mở cửa_

Náo (huyên náo) "thị tại môn tiền: náo"

Nhàn (nhàn nhã) "Nguyệt lai môn hạ: nhàn"

Trong sách *Thuyết Văn*, ta thấy có 1167 chữ thuộc loại này, tức là chỉ có hơn 12 phần trăm chữ Hán thời đó là chữ Hội Ý.

Tuy nhiên chữ thuộc loại Hội Ý rất quan trọng trong việc tìm hiểu triết lý cũng như quan niệm nhân sinh của người phương Đông. Thí dụ như chữ Vương đã ngầm chứa quan niệm về vai trò đấng quân vương của người đông phương: 3 nét ngang chỉ rõ tam tài: Thiên Địa Nhân, nét dọc chỉ sự quán thông tam tài. Đấng quân vương lý tưởng phải là người "thượng thông Thiên Văn (triết lý, đạo lý...), hạ thông Địa Lý (kinh tế, xã hội...), trung thông Nhân Sự (nhân nghĩa, đạo đức...) mới xứng đáng làm người lãnh đạo. Chữ Tín gồm chữ Nhân (người) và chữ Ngôn (lời nói), chỉ lời nói của người ta phải là một điều tin cậy. Chữ Nhân là lòng thương, lòng người, nhân đạo. (ở đây trùng hợp giữa khái niệm đông tây: (Nhân: người), Human). (Nhân: nhân đạo, Humane)

4. Hình thanh (Phonetic complexes):

Đây là loại chữ chiếm đại đa số trong ngữ vựng Hán. Ngay từ thời Hứa Thận ta đã thấy có đến 7697 chữ, tức là 80 phần trăm. Ngày nay tỷ lệ này có thể lên đến 90 phần trăm, vì như đã nói cả ba loại chữ trên (tượng hình, chỉ sự, hội ý) chỉ tạo thành các chữ cơ bản còn với loại chữ hình thanh ta có thể tạo ra các chữ khác, phục vụ cho nhu cầu phát triển văn tự.

Hình Thanh là loại chữ phức, gồm 2 chữ tạo thành 2 bộ phận: phần chỉ âm (Thanh) và phần chỉ nghĩa (Hình).

Thí dụ như chữ (Hà là sông, gồm hai thành phần: bộ thủy chỉ nghĩa, chữ khả chỉ âm. Thuyết Văn Giải Tự định nghĩa chữ Hài Thanh hay

Hình Thanh là loại chữ: "Dĩ sự vi danh, thú thí tương thành": lấy việc gọi tên, lấy thí dụ mà tạo thành. "Việc" ở đây là thành phần chỉ ý, "thí dụ" là cách đọc.

Cách đọc hay thành phần chỉ thanh âm không nhất thiết là phải đọc thật đúng như trường hợp chữ *Hà*

Thí dụ khác:

miêu: mạ.

(là chữ hội ý gồm chữ thảo (cỏ) với chữ điền (ruộng).

miêu: mèo.

(miêu: chỉ âm; bộ khuyển: chó, thú: chỉ ý).

miểu: phỏng vẽ, miêu tả.

(miêu chỉ âm; bộ thủ: tay: chỉ ý).

miêu: cái mỏ neo.

(miêu: chỉ âm; bộ kim: kim khí: chỉ ý)

Một số thí dụ khác:

文 Văn: văn vẻ, tô vẽ, biểu lộ.

紋 Văn: Những đường vân ở trên tấm lụa, hoa văn.

(gồm chữ Văn chỉ âm, bộ Mịch (vải lụa) chỉ ý).

Văn: con muỗi.

(gồm chữ Văn chỉ âm, bộ Trùng (côn trùng) chỉ ý.

Văn: Màu trời mùa thu, buồn bã.

(gồm chữ Văn chỉ âm, bộ Nhật (trời) chỉ ý.

Cũng vì loại chữ hình thanh quá nhiều nên ngày nay ta có thể nói chữ Hán là loại chữ có nhiều tiếng đồng âm dị nghĩa nhất trên thế giới. Có nhiều tiếng phát âm giống nhau hoàn toàn nhưng nghĩa lại có khi đối lập: thí dụ chữ *Minh* có nghĩa là tối tăm, như trong chữ "u minh". Còn một chữ cũng đọc là *Minh* nhưng có nghĩa là sáng, như trong từ kép *minh bạch, minh tinh.*

Cũng vì lẽ đó chữ Hán cũng là loại chữ có nhiều tiếng kép, để có thể phân biệt được rõ rệt hơn trong ngôn ngữ hằng ngày. Những chữ đồng

âm dị nghĩa này khi viết thì hoàn toàn khác biệt khi ta viết bằng chữ Hán, trái lại khi viết bằng lối ký âm như chữ Quốc Ngữ của ta thì lại viết hoàn toàn giống nhau. Chính vì lẽ này người Trung Quốc không thể nào chuyển qua lối viết bằng ký hiệu phiên âm. Các loại chữ "Pinyin" hay Wade Giles v.v... chỉ là cách phiên âm cho người ngoại quốc học chữ Hán, hay được dùng để viết, in trên sách báo ngoại ngữ.

5. Chuyển chú (Interpretation):

Như đã trình bày: Thực ra chỉ có hai cách thành lập chữ Hán là *Văn:* gồm những nét, chữ cơ bản tạo ra những chữ *tượng hình* và *chỉ sự* đầu tiên: Số chữ này cố định và chỉ chiếm chưa đến 5 phần trăm. Loại thứ hai là *tự:* chiếm hơn 90 phần trăm trong tổng số ngữ vựng Trung Hoa, đó là loại chữ *hội ý* và *hình thanh* ta vừa giới thiệu.

Tuy nhiên trên thực tế, trải qua thời gian vì dùng sai, viết sai, hoặc vì lý do ý nghĩa tương tự, chữ viết gần giống... ta đã thấy xuất hiện các chữ không thể sắp vào 4 loại trên: *Chuyển chú* và *giả tá*. Đây chỉ là cách dùng chữ khác nhau chứ không phải là việc làm ra chữ mới.

Chuyển chú là loại tiếng viết gần giống như nhau, ý nghĩa cũng gần như nhau và có thể dùng để giải thích ý nghĩa lẫn cho nhau. Nguyên do là có cách viết và đọc hơi khác nhau dù cùng là một nghĩa. Thí dụ như chữ *Khảo* và *Lão* cũng thuộc về bộ Lão và cũng có nghĩa là già.

Phần khác là do sự phát triển ý nghĩa, thí dụ chữ *Võng* nghĩa nguyên thủy chỉ là hình vẽ lưới cá, đã mở rộng thành các nghĩa lưới, đánh cá, đánh lưới, lưới thú, bắt, nhặt, thâu hoạch...

Phần lớn các chữ có ý nghĩa trừu tượng đều phát sinh từ các chữ cụ thể cụ tượng (nghĩa đen), là thuộc loại chữ chuyển chú.

6. Giả tá (false borrowing):

Nghĩa đen của loại chữ *giả tá* là loại chữ mượn lầm một chữ này để chỉ một ý niệm khác, một ý nghĩa khác. Nguồn gốc của nó có thể là:

1. Nhầm lẫn: Thí dụ chữ Duyệt có nghĩa cổ là vui như câu mở đầu sách *Luận Ngữ:* Hữu bằng tự viễn phương lai, bất *duyệt* lạc hồ? Đến khoảng đầu tây dương lịch Duyệt theo nghĩa là vui, vui lòng viết sai với bộ tâm còn chữ nguyên thủy nay đọc là *thuyết* (nói, đàm thoại).

2. Dùng chữ có sẵn để ghi âm tiếng chưa có chữ viết: Thí dụ trong ngôn ngữ nói đã có tiếng *kha* để chỉ nghĩa "anh", nhưng chưa có chữ viết nên mượn chữ đồng âm cũng đọc là *kha* nhưng có nghĩa là "hát" để tạo thành chữ *kha* (anh).

Thí dụ chữ *Trường* nghĩa cổ là đầu tóc, đã biến thành nghĩa *Trường* là dài như Trường Giang. Rồi sau lại mượn làm thành tiếng *Trưởng* có nghĩa là đứng đầu như gia trưởng, huyện trưởng.

Tóm lại hai loại chữ *giả tá* và *chuyển chú* trong *Lục Thư* không phải là hai cách tạo lập chữ Hán, vì nó không hề tạo ra *chữ mới* mà chỉ là hai cách tạo nên những ý mới, nghĩa mới hoặc cách đọc mới bằng cách dùng các chữ đã có sẵn.

Chương IV

CHỮ HÁN TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM

I. LỊCH SỬ DU NHẬP CỦA CHỮ HÁN

Ngôn ngữ Việt Nam là một chi của ngữ hệ Nam Á. Tuy nhiên vì có một lịch sử giao tiếp sâu đậm với Trung Quốc, nhất là hơn một ngàn năm nội thuộc Trung Quốc, nên ngôn ngữ Việt Nam đã biến dạng rất nhiều. Ảnh hưởng đó có thể thấy rõ ràng trong hai sự kiện: Thứ nhất, chúng ta có đến 60 phần trăm từ vựng là tiếng Hán Việt. Thứ hai, cho đến nay có thể nói là 95 phần trăm từ thiết dụng tiếng Việt là tiếng đơn âm. Điều mà chúng ta còn giữ được và nổi bật hơn hết là cấu trúc về ngữ pháp Việt ngữ, một cấu trúc độc lập và tinh tế hơn ngữ pháp Trung Quốc.

Nhìn vào lịch sử ta có thể thấy Việt Nam chính thức giao tiếp với văn hóa và ngôn tự Bắc phương từ năm 214 trước Tây Dương Lịch, khi Tần Thủy Hoàng sai Đồ Thư sang đánh Bách Việt. Nhưng thực sự văn hóa Trung Quốc chỉ thực sự truyền bá ở Việt Nam từ khi Lộ Bác Đức diệt Triệu Đà (111 trước Tây Lịch), chính thức biến Giao Châu thành quận huyện của họ. Lịch sử cũng đặc biệt ghi nhận là vào thời Vương Mãng (năm thứ 6 trước Tây Dương Lịch) người ta đã thấy có rất nhiều người Trung Quốc chạy loạn sang nhập tịch Giao Châu (Việt Nam).

Sử Trung Quốc còn ghi tên những người như Lý Cầm, Lý Tiến, Trương Trọng, Bốc Long... người gốc Giao Châu qua đến tận kinh đô Trung Quốc thi và đậu làm quan lớn (1). Thì ta đủ hiểu ngay từ thời đó tại Giao Châu đã có khá nhiều người thông thạo văn tự và văn hóa Trung Quốc. Trong thời này sử cũng còn ghi nhận các Thái Thú Tích Quang, Nhâm Diên, Giả Tông... đều có mở trường dạy học.

Nhưng đặc biệt nhất là đến thời Sĩ Nhiếp (136-226) thì nền Bắc học ở Giao Châu đã hết sức phồn thịnh. Trong chính sử Việt Nam, Sĩ Nhiếp

còn được xưng tụng là "Nam Giao Học Tổ". Cho đến hậu bán thế kỷ này Việt Nam độc lập, có lẽ vì tự ái dân tộc, người ta đã không nghiên cứu về thời đại và nhân vật Sĩ Nhiếp một cách đúng mức. Sự thực thời đại Sĩ Nhiếp đã đánh một dấu mốc lớn trong lịch sử văn hóa Việt Nam nói chung và ảnh hưởng văn hóa ngôn tự Trung Quốc nói riêng. Và khi sử Việt tôn xưng Sĩ Nhiếp là ông tổ của học thuật phương Nam thì không phải không có lý do.

Thứ nhất, Sĩ Nhiếp là người Việt Nam (2) theo bài tựa quyển Thánh Mô Hiền Phạm Lục của Lê Quí Đôn. Hoặc theo An Nam Chí Lược của Lê Tắc, thì Sĩ Nhiếp có gốc phương Bắc nhưng đã ở Giao Châu đến 6 đời (3). Thứ hai Sĩ Nhiếp không giống như các Thái Thú khác. Uy quyền của ông rất lớn, tất cả các Thái Thú châu quận miền Nam đều là con em của ông. Sử sách Trung Quốc và Việt Nam thường ví uy thế của ông tương tự như Triệu Đà trước kia, nghĩa là tuy mang danh là Thái Thú, nhưng thật sự ông làm vua cả miền Nam Trung Quốc. Thứ ba, đó là thời loạn lạc ở Trung Quốc, từ năm 189 thì có thể nói là toàn Trung Quốc loạn lạc (thời Tam Quốc) chỉ có Giao Châu là yên ổn, danh sĩ Bắc phương tràn xuống rất nhiều (xem bài tựa sách *Lý Hoặc Luận* của Mâu Bác) (4). Thứ tư, Phật Giáo bắt đầu truyền sang Việt Nam, các kinh điển dịch từ Phạn ngữ ra Hán tự đầu tiên được thực hiện ở Giao Châu (5). Tóm lại thời nhà Hán, nhất là Hậu Hán (Tam Quốc) đã đánh một dấu mốc lớn trên văn hóa Việt nói chung và chữ Hán nói riêng. Từ đó chúng ta đã đồng nghĩa "Hán" với Trung Quốc (thí dụ "Hán tộc", "chữ Hán"). Trái với Nhật Bản ảnh hưởng lớn trên họ là từ thời vua nhà Đường, ngôn ngữ họ còn giữ những từ ngữ Đường Nhân (người Tàu), Đường Sứ (để chỉ sứ giả), Đường Thủ (Karate: Bàn tay Tàu: Võ Tàu)... Vì vậy trong phần "nghiên cứu về Hệ Thống Âm Vị Tiếng Hán Việt", tôi sẽ chứng minh tiếng Hán Việt còn giữ được nhiều cổ âm đời nhà Hán chứ không phải theo quan điểm của Henri Maspéro cho rằng tiếng Hán Việt phát sinh từ tiếng Hán (Trường An) ở thế kỷ thứ 9 và thứ 10 (6). Mặc dù quan điểm này đã được các học giả Đào Duy Anh, Trần Văn Giáp, Nguyễn Tài Cẩn, Lê Quán... tán đồng.

Trong một ngàn năm Bắc thuộc, lẽ dĩ nhiên chúng ta dùng chữ Trung Quốc y hệt người Trung Quốc. Trong thời gian đó ta có những sách vở nào? Tác giả nào? Hiện nay thì gần như ta không còn thấy một tác phẩm nào tồn tại. Ngoài một vài bài thơ của người Việt làm quan cho Trung Quốc, thư tịch của ta có rất muộn. Bài thơ cổ nhất là bài thơ của Thiền Sư Pháp Thuận (915-990) (7), một vị Quốc Sư và cố vấn của vua Lê Đại Hành, khi Việt Nam đã độc lập hoàn toàn. Trước đó, trong hơn

một ngàn năm Bắc thuộc, thì gần như không còn gì để lại. Nhưng với chứng cớ là có nhiều người Việt Nam đã thi đậu và làm quan lớn ở Trung Quốc, và chứng cớ Giao Châu đã từng là một trung tâm truyền bá Phật Giáo, trước khi Phật Giáo được truyền bá rộng rãi ở Trung Quốc (8) (nhiều kinh điển Phật Giáo được dịch từ Phạn ngữ ra Hán ngữ lần đầu tiên ở Giao Châu) thì đã đủ thấy nền Hán học (nói chung việc sử dụng ngôn từ Trung Quốc) đã hết sức thịnh phát ở Việt Nam.

Chưa có một công cuộc nghiên cứu sâu rộng để tìm kiếm những tác phẩm của người Việt thời Bắc thuộc hiện còn có thể được tàng giữ ở Trung Quốc, Triều Tiên và Nhật Bản, để cho ta thấy rõ được sinh hoạt văn hóa ở Việt Nam vào những thời gian này. Tuy nhiên sử thời nhà Đường (618-907) đã cho ta thấy một số dấu vết đáng kể. Như trường hợp Khương Công Phụ, người Việt Nam đậu tiến sĩ và làm quan đến chức Công Phụ Gián Nghị Đại Phu, chức Tể Tướng, đời Đường Đức Tông (780-805). Toàn Đường Thi cũng còn ghi lại nhiều bài thơ và các bài phụng chế (theo lệnh vua để làm tặng) kính tặng các thiền sư Việt Nam của các thi hào Dương Cự Nguyên, Trương Tịch, Thẩm Thuyên Kỳ, Giả Đảo (9)... Qua đó, ta thấy thời nhà Đường, Phật Giáo đã đạt đến thời kỳ toàn thịnh nhất của toàn bộ lịch sử Phật Giáo Trung Quốc, mà đến nỗi triều đình một đại quốc gia Phật Giáo còn phải triệu thỉnh những thiền sư Việt Nam từ vạn dặm xa xôi, hành trình đi đến nhiều tháng, đến tận Trường An để giảng kinh điển Phật Pháp. Những chứng cớ này chứng tỏ Thiền học ở Việt Nam khi đó rất sâu sắc và Hán học, nói chung, phải rất là thâm sâu. Người Việt có học, sử dụng Hán ngữ không có gì khác người Trung Quốc.

Đến khi Việt Nam giành lại độc lập, thì từ đời Ngô Vương Quyền (936-965) cho đến nhà Nguyễn mới đây, Hán văn luôn luôn là một loại chữ *duy nhất* và *chính thức*. (Một vài năm ngắn ngủi dưới thời Hồ Quý Ly và Quang Trung có khuyến khích dùng chữ Nôm. Nhưng ngay trong những năm này chữ Hán vẫn là loại chữ chính thức dùng để viết văn thư). Hán văn được dùng vào mọi sinh hoạt công cộng lẫn tư nhân. Từ việc thi cử (đề tài và nội dung cũng gần như Trung Quốc, ta học thêm Nam sử), các văn kiện chính quyền (chiếu, biểu, Quốc Sử...) cho đến các văn kiện tư nhân (bằng khoán, văn tự...) và cả thơ văn, thư từ cũng đều dùng Hán tự. Vì vậy chúng ta không lấy làm lạ khi thấy Hán tự đã trở nên một thành phần quan trọng nhất trong hệ thống ngôn ngữ Việt Nam.

Mặc dù ngày nay rất ít người còn đọc và viết được chữ Hán. Nhưng chữ Hán hay Hán tự đã biến thành tiếng Hán Việt và ở mãi trong ngôn ngữ Việt Nam. Từ vựng tiếng Việt ngày nay có đến hơn 60 phần

trăm là từ Hán Việt. Nhưng trên thực tế các văn bản viết về các đề tài văn hóa, tư tưởng, học thuật, khoa học thì số từ vựng Hán Việt có khi lên đến 70-80 phần trăm. Tiếng Hán Việt là gì? Ta sẽ bàn ở phần sau.

Tóm lại chữ Hán đã được người Việt học và sử dụng từ hai ngàn năm nay y hệt người Trung Hoa. Từ bảy tám chục năm nay, khi chữ Quốc ngữ với mẫu tự La Tinh được chính thức sử dụng, thì Hán tự đã biến thành tiếng Hán Việt, nghĩa là vẫn giữ nguyên âm (cách đọc) mà thay vì viết như chữ Hán thì nay ký âm (viết) bằng cách ráp nối các tự mẫu a b c... Âm Hán Việt là một quá trình Việt hóa cách đọc chữ Hán riêng của người Việt. Nhưng có một bất ngờ là tiếng Hán Việt lại giữ lại được nhiều cổ âm chữ Hán thời Tần Hán (Đầu Tây Dương Lịch) và thời nhà Đường (thế kỷ 7 đến 10) hơn là tiếng Quan Thoại (Mandarin) hay tiếng Quảng Đông (Cantonese). Một bất ngờ khác là nhiều tiếng ngày xưa người ta tưởng là tiếng Nôm thuần túy, thì ngày nay ta được biết đó chính là cổ âm mà đã mất dấu vết ở tiếng Hán Việt lẫn tiếng Quan Thoại hay Quảng Đông, như tiếng "buồng" (房 Hán Việt đọc là Phòng, Quan Thoại đọc là FANG) tiếng "ghế" (机 Hán Việt đọc là Kỷ, Quan Thoại đọc là KI), mà chúng ta sẽ nghiên cứu ở phần ngữ âm tiếng Hán Việt.

II. VIỆC SỬ DỤNG CHỮ HÁN TRONG THỜI CỔ

Như đã trình bày, sau một ngàn năm Bắc thuộc Việt Nam đã giành lại độc lập từ thế kỷ thứ 10 nhưng việc sử dụng chữ Hán vẫn không khác người Trung Quốc. Lý do đầu tiên là vì chế độ giáo dục và thi cử ở Việt Nam không có gì là khác Trung Quốc, đặc biệt là từ thời nhà Lê trở đi.

Khi mới giành độc lập, Việt Nam đã ý thức được tinh thần tự chủ về văn hóa nên các triều đại đầu tiên đều lấy Phật học làm căn bản văn hóa, mặc dù vẫn chấp nhận đạo Nho, đạo Lão. Các nhà sử học thường gọi giai đoạn này là giai đoạn của Đạo Phật Toàn Thịnh. Có hai lý do giải thích cho sự kiện này. Thứ nhất, Việt Nam biết đến Phật Giáo trước Trung Quốc. Sách *"Lý Hoặc Luận"* của Mâu Tử viết ở Việt Nam còn tồn tại đến ngày nay là một tác phẩm triết lý Phật Giáo đầu tiên viết bằng Hán Văn (khoảng thế kỷ thứ hai) là một bằng chứng. Cho đến đời nhà Đường một triều đại cực thịnh của Phật Giáo Trung Quốc, mà triều đình Trung Quốc còn triệu thỉnh các Thiền Sư từ Việt Nam đến tận kinh đô giảng đạo là một bằng chứng khác. Việt Nam còn là một trạm giao lưu giữa Ấn Độ và Trung Quốc, nơi người ta có thể tìm thấy những người vừa thông thạo chữ Hán vừa thông thạo Phạn Ngữ cũng là một lý do điển hình.

Tuy nhiên trong khí thế tưng bừng của những ngày đầu độc lập, những nhà lãnh đạo Việt Nam trong thời gian đó còn ý thức được việc cần phải có một ý thức văn hóa biệt lập với ý thức hệ Nho Giáo Bắc Phương. Và họ đã tìm thấy ở Phật Học một cơ sở văn hóa nền tảng đó, một cơ sở văn hóa tư tưởng khác biệt, nếu không muốn nói là siêu việt hơn, hài hòa hơn, nhân ái hơn. Tinh thần rộng mở, phá chấp của Phật Giáo còn chấp nhận sự du nhập các tư tưởng tinh hoa của Nho Học, Lão Học để tạo thành nền tư tưởng tam giáo tịnh lập đặc thù của học thuật nước Nam ở thời cuối Lý và suốt đời nhà Trần. Một tinh thần văn hóa cao siêu đến mức tổng hợp được hai hệ thống tư tưởng lớn nhất nhân loại là Ấn Độ và Trung Hoa (mà Trung Quốc chưa bao giờ thành công). Vì vậy nền văn hóa đó đã đào tạo ra được một thế hệ Trần Quốc Tuấn với kỳ tích độc nhất trong lịch sử nhân loại: 3 lần chiến thắng Mông - Nguyên.

Nhưng không khí văn hóa Đại Việt đó đến cuối đời Trần thì bị phá vỡ bởi những nhà Nho học dệ tử của Khổng môn. Rồi hai mươi năm chiến tranh và xâm lăng của nhà Minh. Nhà Lê lấy lại được nền độc lập cho nước nhà, nhưng cũng từ đây giai đoạn độc tôn của Nho học kéo dài cho đến đầu thế kỷ 20. Trong suốt các thế kỷ này việc học tập, thi cử, sử dụng chữ Hán ở Việt Nam hầu như là một bản sao của Trung Quốc. Tệ đến nỗi Nho sinh chỉ học về Bắc sử (Sử Trung Quốc) mà không học Nam sử (Sử Việt Nam) trừ vài năm sau cùng gần đây. Vì vậy ta thấy dễ hiểu tại sao các văn thần theo bọn Trần Dĩ Ái (nhà Trần) hoặc gia tộc Hồ Quí Ly (nhà Hồ) hay quần thần Lê Chiêu Thống (hậu Lê) khi chạy qua với Bắc phương đều có thể "hội nhập" làm quan cho họ. Sử cũng còn ghi nhiều vị đi sứ Bắc phương nhân có khoa thi họ cũng đi thi, như Lưỡng Quốc Trạng Nguyên Nguyễn Trực (1417-1473) đã đỗ trạng nguyên khóa thi đầu tiên của nhà Lê (khoa Nhâm Tuất 1442), khi đi sứ gặp khoa thi ông xin thi và cũng đậu trạng nguyên. Theo truyền thuyết ta còn Mạc Đĩnh Chi cũng được Tàu phong là Lưỡng Quốc Trạng Nguyên.

Tóm lại, trừ một vài thế kỷ sau khi giành lại độc lập, còn sau này chúng ta luôn luôn hấp thụ và truyền bá học thuật Trung Quốc. Sự hấp thụ và truyền bá này có tính cách chính thức và toàn diện. Nho Giáo Trung Quốc đã trở thành một thứ Quốc Giáo, Quốc Học ở Việt Nam. Từ việc tổ chức hệ thống giáo dục đến các sách học, các môn thi, việc thi cử đều theo thể chế của Tàu. Một cái học hoàn toàn vay mượn... một chú ý nhỏ ở đây: Trong thời đại đó người trí thức Việt Nam vừa hấp thụ văn hóa Trung Quốc vừa sử dụng chữ Hán y hệt tất cả những người trí thức Trung Quốc.

Trong tất cả các bộ sách *"Văn Học Sử Việt Nam"* đều đã viết khá đầy đủ về chế độ giáo dục và thi cử, tư tưởng Hán học ở Việt Nam. Thời trước thế chiến một số tác giả đã thành công trong việc viết về đời sống của một nhà đại Nho cũ, từ lúc còn trẻ con, đi học, các sách học, các loại văn, các tục lệ, cho đến cách thức thi cử... thành một bộ truyện rất hay. Đó là tác phẩm *Lều Chõng, Đèn Sách*... Bộ sách vừa có giá trị như một tài liệu xã hội học, vừa dễ đọc và đọc rất vui vì đây cũng là bộ truyện.

Ở đây chúng ta chỉ chú ý viết về việc sử dụng chữ Hán trong thời cổ và đặc biệt là giới thiệu các tác phẩm viết bằng chữ Hán của văn học Việt Nam. Tuy nhiên trước khi bước qua phần "văn tịch chí" của Việt Nam, chúng ta cần biết mặc dù người Việt luôn luôn dùng tất cả các loại văn thể của cổ văn Trung Quốc, rất nhiều khi bị ảnh hưởng của ý tưởng điển cố Trung Quốc, nhưng trong văn chương Việt Nam viết bằng Hán văn, luôn luôn đặt thơ văn vào dòng tình tự Việt Nam với những cảm xúc và tâm trí người Việt.

Trong những sáng tác đủ loại đó: vận văn, biền văn và tản văn, ta đều thấy đậm nét Việt Nam. Về tản văn (văn xuôi) từ *"Đại Việt Sử Ký Toàn Thư"* đến *"Hoàng Lê Nhất Thống Chí"*, từ *"Quân Trung Từ Mệnh Tập"* đến *"Vũ Trung Tùy Bút"*, ta đều thấy nét tinh tế, giản dị trong sáng của người viết Việt Nam. Trái ngược hẳn lối văn *bi ký thư giản* ở đời Nguyễn lại đặc ảnh hưởng Trung Quốc thời kỳ mạt vận của Thanh Triều.

Về Biền văn (văn có đối mà không có vần) thì hai bài tiêu biểu nhất là *"Hịch Tướng Sĩ"* của Trần Quốc Tuấn tiêu biểu cho loại cổ thể và *"Bình Ngô Đại Cáo"* của Nguyễn Trãi tiêu biểu cho loại cận thể. Cả hai đều đạt đến mức tinh túy về nghệ thuật lẫn tư tưởng. Không những là những áng văn đẹp nhất, hùng tráng nhất của Việt Nam mà còn, nói chung, trong toàn bộ thi văn viết bằng Hán tự.

Về vận văn thì Việt Nam có rất nhiều sáng tác theo tất cả các thể thơ, ca, từ phú, từ khúc của trung Quốc. Về số lượng nói chung thì Việt Nam có thua Trung Quốc nhưng về phẩm thì không thua sút. Đặc biệt là về thơ, chúng ta hiện còn cả ngàn thi tập viết bằng Hán văn, viết bằng đủ loại thi thể, từ *cổ thể* đến *cận thể*, từ *cổ phong* đến *Đường luật*... loại nào cũng có rất nhiều sáng tác kỳ biệt, tuyệt tác. Điều quan trọng là ngay trong cả nền thi ca Quốc Âm, các sáng tác bằng Quốc Âm của Việt Nam đã đạt tới các đỉnh cao nhất của thế giới thi ca nhân loại. Đây là một công trình tổng hợp sáng tạo của tâm tình Việt Nam, cảm xúc Việt Nam đồng vọng giao cảm với thế giới thi ca của Trung Quốc. Và cho đến tận ngày nay, thi ca Việt Nam vẫn luôn luôn là những sáng tác có

lượng và phẩm lớn vào bậc nhất so với thi ca thế giới hiện đại, cũng là do ảnh hưởng giao cảm sáng tạo đó. Một giao cảm đồng hóa được hai truyền thống thi ca lớn của nhân loại: Trung Quốc và Việt Nam.

Để có thể thấy rõ những giao cảm đồng vọng trong văn chương Việt Nam và Trung Quốc không có gì dễ hiểu và thú vị bằng cách đọc các tập "Thơ Tập Cổ" của nhà thơ cổ điển Phan Mạnh Danh (1866-1942): "*Kiều Tập Thơ Cổ*" (1886-1900), "*Thơ Cổ Tập Kiều*" (1941) và "*Thơ Chữ Tập Cổ*" (1892-1910) mà chúng tôi chọn một số bài điển hình sau đây:

THƠ CỔ TẬP KIỀU:

Theo lối này thì chọn lấy nguyên một bài thơ cổ thất ngôn tứ tuyệt trong sách Tàu, đọc vần xuống bốn câu Kiều lấy, mà những câu Kiều lấy ấy lại dùng để phiên dịch bài thơ cổ kia. Bài thơ cổ nào, của thi sĩ nào và trích ở sách nào, đều có chua rõ

KÝ QUÂN THỤY

(Oanh Oanh, Tây Sương)

Tự tòng tiêu sấu giảm dung quang,
Vạn chuyển thiên hồi lãn hạ sàng.
Bất vị bàng nhân tu bất khởi,
Vị lang tiều tụy khước tu lang.

Mặt sao dầy gió dạn sương?
Quá chiều nên dã chán chường yến anh,
Nghĩ người thôi lại nghĩ mình,
Trông hoa đèn chẳng thẹn mình lắm ru?

THƠ CỔ TẬP TRUYỆN NÔM:

Theo lối này thì chọn lấy nguyên một bài thơ cổ thất ngôn tứ tuyệt trong sách Tàu, đọc vần xuống bốn câu lục bát lấy trong truyện nôm ra, mà những câu lục bát ấy lại dùng để phiên dịch bài thơ cổ kia. Câu thơ nào của thi sĩ nào, trích ở sách nào, đều có chua rõ.

ĐỀ TÍCH SỞ KIẾN

(Thôi Hộ, Đường Thi)

Khứ niên kim nhật thử môn trung,
Nhân diện đào hoa tương ánh hồng.
Nhân diện bất tri hà xứ khứ,
Đào hoa y cựu tiếu đông phong.

Lét trông cửa tía mấy trùng, *(Ngọc Hoa)*
Vẻ hồng kia với má hồng đua tươi. *(Ngọc Kiều Lê)*
Trông theo nay chẳng thấy người. *(Chinh Phụ Ngâm)*
Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông. *(Thúy Kiều)*

BIỆT CỐ NHÂN

(Trịnh Cốc, Đường Thi)

Dương tử giang đầu dương liễu xuân,
Dương hoa sầu sát độ giang nhân.
Sổ thanh phong địch ly đình vãn,
Quân hướng Tiêu Tương, ngã hướng Tần.

Bên sông liễu mới mừng xuân, *(Hoa Tiên)*
Thấy hoa mà lại bội phần nhớ thương, *(Ngọc Kiều Lê)*
Xa đưa tiếng địch lầu sương, *(Vọng Phu)*
Một Tần với một Tiêu Tương một giời. *(Lữ Hoài Ngâm)*

TỐNG NGUYÊN NHỊ SỨ TÂY AN

(Vương Duy, Đường Thi)

Vị thành triêu vũ ấp khinh trần.
Khách xá thanh thanh dương liễu tân
Khuyến quân cánh tận nhất bôi tửu,
Tây xuất Dương quan vô cố nhân.

Mưa xuân bay ướt bụi trần, *(Vọng Phu)*
Mừng xuân tơ liễu trước sân riềm rà. *(Hoa Tiên)*
Tiễn đưa một chén quan hà, *(Thúy Kiều)*
Buồn vì đất khách ai là cố nhân. *(Lữ Hoài Ngâm)*

XÍCH BÍCH HOÀI CỔ

(Đỗ Mục, Đường Thi)

Chiết kích trầm sa thiết vị tiêu,
Tự tương ma tẩy nhận tiền triều.
Đông phong bất dữ Chu lang tiện,
Đồng tước xuân thâm tỏa nhị kiều,

Đá hoa sẵn, nhạc vàng treo, *(Bích Câu Kỳ Ngộ)*
Nhìn xem dấu cũ ra chiều hoài nhân. *(Nữ Tú Tài)*
Gió đông chẳng đoái vườn xuân, *(Lục Vân Tiên)*
Một nền đồng tước khóa xuân hai kiều. *(Thúy Kiều)*

KIỀU TẬP THƠ CỔ

"Theo lối này thì lấy trong các sách Tàu ra mỗi chỗ một câu thơ, rồi đem hai câu ghép lại với nhau, đọc vần xuống hai câu kiều liền; kế đến hai câu thơ chữ lấy nữa, lại đọc vần với hai câu kiều liền nối theo. Câu thơ nào trích trong sách nào, đều có chua ở bên cạnh. Các bài đều xếp đặt trước sau theo thứ tự trong truyện Kiều".

Nhân sự bách niên kham thế lệ, (Thi Lâm)
Toán lai tặng mạnh vị tài đa. (Nhi Nữ Tình)
(Trăm năm trong cõi người ta,
Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau.)
Kỷ linh thương hải tang điền biến, (Thi Lâm)
Thức mục linh nhân bất tận sầu. (Đường Thi)
Trải qua một cuộc bể dâu,
Những điều trông thấy mà đau đớn lòng.

Chỉ qua vài thí dụ nhỏ trong công trình dài và tài tình của cụ Phan Mạnh Danh, ta đã thấy được phần lớn các thi tứ trong thơ Quốc Âm của chúng ta đã có trong cổ thi Trung Quốc. Điều này một lần nữa nói lên ảnh hưởng sâu đậm của văn hóa Trung Quốc trong thế giới thi ca cổ điển của Việt Nam. Tuy nhiên ta cũng thấy rõ các tài hoa của thi nhân Việt Nam, dù có thể phải vay mượn một số hình tượng nào đó, nhưng không những họ "tiêu hóa" được chất liệu, mà luôn luôn đồng hóa và thăng hoa chất liệu với bản sắc Việt Nam.

III. NỀN VĂN HỌC CHỮ HÁN CỦA VIỆT NAM

Kho sách cổ văn của chúng ta là một gia tài văn hóa lớn nhất mà cha ông tổ tiên chúng ta đã dày công vun xới và đóng góp. Kho sách cổ văn này không chỉ là những tài liệu lịch sử chứa đựng những sự kiện lịch sử, những sinh hoạt văn hóa xã hội chính trị kinh tế của quá khứ, mà còn là một tập hợp những tư tưởng, những kinh nghiệm, những tinh hoa của nhiều ngàn năm lịch sử. Công tác nghiên cứu, dịch thuật, tàng trữ và phổ biến các tài liệu cổ điển này trong vòng một thế kỷ qua đã được nhiều thế hệ các nhà văn hóa Việt Nam, và cả quốc tế, góp phần tham dự và đã tiến những bước dài. Nhiều nghiên cứu, dịch bản đã đăng trên các tạp chí từ Ecole Français d'Extrême Orient, Nam Phong, Tri Tân, cho đến các tạp chí hiện hành. Chính phủ, tư nhân đã liên tiếp xuất bản các bộ sách quan trọng. Các bộ sách về *"Văn Học Việt Nam"*, *"Cổ Văn Học Việt Nam"*, *"Văn Học Sử Việt Nam"*... đã đều để một phần quan trọng nhất giới thiệu về những tác phẩm viết bằng chữ Hán của người Việt Nam. Ngành học về Văn Học Lịch Triều, hay Văn Học viết bằng chữ Hán cũng là một ngành chính của các chương trình đại học văn khoa Việt Nam hiện đại.

Công tác nghiên cứu các tác phẩm này là một công trình dài và công phu, không thể có một bộ sách nào có thể đảm đương được và phải được coi công tác thường trực của tất cả các thế hệ. Vì vậy ở từng phần này chúng ta chỉ giới hạn đến việc trình bày một cách rất tổng quát về hiện tình của sự nghiên cứu đó.

Trước tiên là tình trạng sáng tác và biên khảo của người Việt trong thời chúng ta còn dùng chữ Hán để trước tác. Nói chung thì dân tộc Việt Nam luôn luôn là một dân tộc trọng học, lại là một quốc gia đã tiến tới trình độ chọn người làm việc bằng lối khoa cử rất sớm. (Đây là một phương pháp chọn người công bình và tự do, chúng ta quá quen thuộc nhưng phải biết là đại đa số các quốc gia khác từ Ấn đến Âu Châu chỉ mới

biết và thực hành các khóa thi cử đó vào những thế kỷ gần đây). Làm thơ văn còn được coi là lề lối tiêu khiển tự nhiên của tất cả mọi người. Ngay cả những người không biết chữ cũng nhiều lúc hứng thú làm vè, làm thơ đọc cho nhau nghe. Trước thư, lập ngôn lại còn được coi là một sứ mạng cao quí. Thời nào vua chúa, quan chức cũng đều ráng sức khuyến khích công việc sáng tác, trứ tác. Có những người được thưởng, được đặc cách làm quan cũng chỉ vì dâng lên các trứ tác của mình. Vì vậy chúng ta đã có nhiều sáng tác, trứ tác về mọi loại, ngay từ ngày tự chủ.

Tuy nhiên không phải chỉ có những lý do thuận tiện như vậy. Việc trứ tác dưới các thời quân chủ chuyên chế không phải dễ dàng. Một chữ phạm húy vua đã có thể bị thi rớt, bị phạt vạ. Một câu văn bốc đồng có thể bị soi mói vào tội "yêu ngôn hoặc chúng" hoặc ghê gớm hơn nữa là "làm giặc". Vì vậy người xưa cũng rất dè dặt trong việc sáng tác. Chưa kể đến tinh thần khiêm tốn và thận trọng của người xưa. Đa số các tác phẩm cũng chỉ phổ biến trong vòng thân hữu, gia đình...

Rồi đến việc ấn loát thì thật là nhiêu khê tốn kém. Cho đến tận đầu thế kỷ này, các bản in sách chữ Hán và chữ Nôm của Việt Nam vẫn chỉ giới hạn trong việc in bằng mộc bản: khắc vào gỗ nguyên bài. Mặc dù chúng ta đã biết đến kỹ thuật in sách từ rất lâu (sách Thiền Uyển Tập Anh có ghi Thiền Sư Tín Học, chết năm 1190, trụ trì chùa Không Lộ. Xuất thân ở một gia đình nhiều đời khắc ván in). Đã thế khí hậu Việt Nam nóng và ẩm quanh năm, việc tàng giữ sách lại càng khó khăn. Ta còn thấy cái học cử nghiệp lại cũng sớm bước vào con đường chật hẹp, ngoài Tứ Thư, Ngũ Kinh tất cả đều là "Ngoại Thư". Vì vậy ngay cả danh tác "*Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí*" của Phan Huy Chú cũng chỉ có bản chép tay.

Tuy nhiên kẻ thù của sách vở luôn luôn là chiến tranh và loạn lạc. Nhìn lại lịch sử một ngàn năm vừa qua, kể từ thời giành lại độc lập vào thế kỷ thứ X, ta cũng đã thấy đó cũng là những giai đoạn chiến tranh liên tiếp. Dân tộc ta rất ít khi được sống yên lành lâu. Thêm vào đó là bọn thực dân phong kiến (trước) và Tây phương (sau này) luôn luôn muốn đồng hóa người Việt, và biện pháp đầu tiên là tiêu hủy và tẩu tán tất cả những di tích văn hóa Việt Nam. Những nhà thư mục học của ta, từ Lê Quí Đôn đến Trần Văn Giáp đều luôn luôn than tiếc khi biên tập về sách vở của chúng ta.

Vì vậy số sách vở còn lại trong kho sách cổ văn của chúng ta chỉ là một vài trong hằng trăm phần. Số sách còn lại này chỉ là tiêu biểu cho toàn bộ văn hóa phẩm của chúng ta. Số còn lại này rất ít so với toàn bộ, tuy nhiên vẫn không ít lắm. Đến đây chúng ta thử bước vào địa hạt Văn Tịch Chí của Việt Nam.

Ngày nay Tây phương có ngành học về Bibliography (khoa học về sách vở) rất hiếm người theo học, vì đây không phải là chương trình có thể đào tạo hàng loạt như y sĩ, luật sư hay kỹ sư. Người theo học thường là những học giả, biết nhiều cổ ngữ và sinh ngữ, lại phải đọc sách thật nhiều, và lẽ dĩ nhiên điều kiện tiên quyết: yêu sách.

Thật sự ngành học đó đã có từ lâu ở Đông phương. Từ những thế kỷ trước Tây lịch, chúng ta đã thấy xuất hiện nhiều nhân tài và nhiều tác phẩm về ngành này. Ngay từ Khổng Tử, thế kỷ thứ 6 trước Tây lịch, ông đã là một "Bibliographer" nổi tiếng, chính ông đã san nhuận nhiều kinh sách. Tuy nhiên sách chuyên cứu, ghi chú đúng "tiêu chuẩn" của "khoa học sách vở" (Science des livres en général) thì ta đã có Lưu Hướng (đời Hán Vũ Đế 140-88 trước Tây lịch) làm sách *Biệt Học* ghi tên tất cả các sách và còn so sánh đối chiếu các bản. Sau lại làm sách *Thất Lược* (lược khảo về thư tịch, sắp thành *bảy* loại), gồm: 1) *Tập Lược*, 2) *Lục Nghệ Lược*, 3) *Chư Tử Lược*, 4) *Thi Phú Lược*, 5) *Binh Thư Lược*, 6) *Thuật Sơ Lược*, 7) *Phương Kỷ Lược*.

Từ đó về sau đời nào cũng có sách viết về *Văn Nghệ Chí* hay *Kinh Tịch Chí* (*Chí* là ghi chép, là sách. *Kinh* là các sách cổ điển, lịch sử, triết học, tôn giáo, tư tưởng. *Tịch* là sổ sách, giấy tờ biên chép các tài liệu văn chương nghệ thuật...) ... cho đến đời Càn Long (1772) nhà Thanh thì cho in toàn bộ "*Kinh Thư*" văn học cổ điển này, đặt tên là "*Tứ Bộ Bị Yếu*". Tứ Bộ Bị Yếu ngày sau còn được in lại (bản in năm 1966 gồm 200 quyển lớn được Sứ quán Đài Loan tặng cho Thư Viện Đại Học Vạn Hạnh năm 1970).

Việt Nam từ thời độc lập đã thiết lập ngay các thư viện trung ương mà sử còn ghi tên như "*Đại Hưng tàng*", "*Bát Giác Kinh tàng*"... và có các chức quan đặc trách coi sách: Thủ Đại Tạng Kinh, Giám Quốc Tử Thư Khố, Trưởng Thư Giám... các sách sử của Việt Nam cũng đều có nhắc đến việc trứ tác sách vở của người Việt.

Tuy nhiên tài liệu sử sách của Việt Nam trải qua chiến tranh loạn lạc liên miên đã mất mát quá nhiều, như chúng ta đã nhắc đến. Hiện nay tài liệu cổ nhất và chính xác nhất chúng ta còn hai quyển của Lê Quí Đôn và Phan Huy Chú. Đây là hai tài liệu quí vừa cổ, vừa chính xác theo phương pháp phân định, hiệu đính khoa học.

Quyển đầu tiên là quyển "*Nghệ Văn Chí*" của Lê Quí Đôn (1726-1784). Đây thật ra là một chương trong bộ "*Lê Triều Thông Sử*" của vị học giả uyên bác bậc nhất của Việt Nam ở thời đại đó. Trong "*Nghệ*

Văn Chí", Lê Quí Đôn phân chia các sách Việt Nam mà ông đã biết, vào trong 4 loại:

- Hiến Chương loại: gồm 16 bộ sách.
- Thi Văn loại: gồm 66 bộ sách.
- Truyện Ký loại: gồm 19 bộ sách.
- Phương Kỹ loại: gồm 14 bộ sách.

Lê Quí Đôn làm việc rất thận trọng, ông kê liệt rõ từng quyển, sơ lược nội dung từng sách, ghi chú về tác giả và còn góp phần phê bình. Sách nào mất còn và sai lầm, chép lầm ông cũng nêu ra. *"Nghệ Văn Chí"* có thể được coi là bộ sách đầu tiên tường trình rõ ràng minh bạch về tình trạng sách vở của kho sách Hán Nôm Việt Nam từ nửa thế kỷ 18 trở về trước.

Gần một trăm năm sau ta mới thấy xuất hiện một bộ sách đáng kể, tiếp nối vào sự nghiệp biên khảo *Nghệ Văn Chí* của họ Lê. Đó là sách *"Văn Tịch Chí"* của Phan Huy Chú (1782-1840). *"Văn Tịch Chí"* cũng là một thiên trong sách *"Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí"*, trong sách này Phan Huy Chú chia các sách làm 4 loại:

- Hiến Chương loại: gồm 28 bộ sách.
- Kinh Sử loại: gồm 24 bộ sách.
- Thi Văn loại: gồm 108 bộ sách.
- Truyện Ký loại: gồm 54 bộ sách.

Trong *"Văn Tịch Chí"*, Phan Huy Chú đã dựa trên phương pháp làm việc của Lê Quí Đôn, nhưng ông cũng đã cải tiến và phát huy nhiều sáng kiến mới, như sau phần giới thiệu sách ông còn chép cả bài tựa chính của sách, trích nhiều đoạn nguyên tác để dẫn chứng.

Như vậy tổng cộng hai quyển sách của họ Lê và họ Phan ta thấy số bộ sách trong kho sách cổ văn của Việt Nam vào cuối Lê đầu Nguyễn là 214 bộ sách. Nhiều bộ chỉ còn tên mà không tìm được sách. So với "Tứ Khố Toàn Thư Tổng Mục Đề Yếu" của Trung Quốc thời Càn Long có đến 3460 tên sách, quả thật kho sách Hán Nôm của chúng ta quá nhỏ bé.

Cho đến đầu thế kỷ các học giả quốc tế và Việt Nam cũng chỉ dựa phần lớn trên hai bộ sách chính yếu của Lê Quí Đôn và Phan Huy Chú mà soạn thảo các thư mục về kho sách cổ văn của Việt Nam.

– Cadière & Pelliot: *Primière étude sur les sources annamites de l'histoire d'Annam,* BEFEO, Juillet-Septembre 1904, Hanoi

– Gaspardone - *Bibliographie annamite,* BEFEO, Hanoi 1935

– Trần Văn Giáp - *Les chapitres bibliographiques de Le Qui Don et de Phan Huy Chu,* SDEI, Saigon 1937.

– Phùng Thừa Quan - *An Nam Thư Lục,* Bắc Kinh 1932.

– Naka Michiyo - *Đông Dương Sử Học Yếu Thư Mục Lục,* Tokyo 1935.

Một cụu kiện tướng trong những học giả đó là cụ Trần Văn Giáp, một học giả lớn của Việt Nam, người Việt đầu tiên tốt nghiệp Viện Cao Học Nghiên Cứu về Trung Hoa Học (Institude des Hauts études Chinoises) và dạy học ở trường Quốc Gia Ngôn Ngữ Đông Phương (Ecole nationale des Langues Orientales vivantes) ở Pháp, người đầu tiên đã làm danh mục cho kho sách của Viện Viễn Đông Bác Cổ (Ecole Française d'Extrême Orient). Cụ Trần Văn Giáp vốn xuất thân từ một gia đình khoa bảng cổ, vừa thừa hưởng được tinh hoa của nền cựu học vừa có những kiến thức khoa học mới của ngành mục lục học, sử học. Cụ là một học giả uy tín nhất, đầy đủ nhất để làm lại một thư mục cổ văn trong kho sách Việt Nam. Sau nửa thế kỷ làm việc, quả thật năm 1970, cụ Trần Văn Giáp đã hoàn thành bộ sách *"Tìm Hiểu Kho Sách Hán Nôm"*, gồm hai quyển cả ngàn trang khổ lớn chữ nhỏ, có đầy đủ phụ chú Hán, Nôm, và ngoại ngữ. Đây là công trình cuối cùng. Không những chỉ thừa hưởng công việc của Lê Quí Đôn, Phan Huy Chú, tác giả còn tận dụng các thư mục của các thư viện công từ *Tụ Khuê Thư Viện* (Minh Mạng) cho đến *Cổ Học Thư Viện* (1922). Không những thế, tác giả còn đi đến các thư viện tư nhân, đặc biệt là kho sách Phật Học ở các tự viện. Tác giả lại còn đến tận các thư viện lớn của Trung Quốc ở Bắc Kinh, Thượng Hải, Quảng Tây... để tìm thêm những tài liệu cổ của họ viết về Việt Nam.

Bộ sách *"Tìm Hiểu Kho Sách Hán Nôm"* của Trần Văn Giáp là một bộ sách đầy đủ nhất, cần trọng nhất và chính xác nhất hiện nay. Đây là một tác phẩm cung cấp đầy đủ các nguồn tài liệu cổ Văn Sử Học Việt Nam và là một thư tịch chí đầy đủ nhất về kho sách Hán Nôm của Việt Nam.

"Nghệ Văn Chí" của Lê Quí Đôn sưu tầm được 115 bộ sách, gần một thế kỷ sau *"Văn Tịch Chí"* của Phan Huy Chú sưu tầm thêm được 99 bộ là 214 bộ. Trong bộ sách của Trần Văn Giáp, cụ sưu tập được đến 312 bộ sách Việt Nam (nếu tính cả sách trích dẫn riêng thì lên đến 470 bộ) và có đến 350 tác giả có tiểu sử rõ ràng. Mỗi đề sách tác giả viết như một

"bài phê bình sách" với các phần rõ rệt: Phần giới thiệu (tên sách, tên tác giả, số quyển, năm xuất bản hay năm chép tay, nơi xuất bản, người xuất bản) - Phần nội dung (phân tích nội dung, phê bình, trích dẫn nguyên văn nhiều đoạn quan trọng, đánh giá và phê phán các ý kiến, các tài liệu của tác giả sách đó) và phần tiểu truyện tác giả (đây là phần tiểu sử vắn tắt nhưng chính xác nhất).

Ngoài phần bảng tra tên sách, bảng tra tên tác giả rất cần thiết cho học giả. Nội dung của 312 bộ sách Việt Nam của kho sách Hán Nôm này được Trần Văn Giáp phân làm 8 loại:

- Lịch Sử
- Địa Lý
- Kỹ Thuật
- Ngữ Ngôn Văn Tự
- Văn Học Nghệ Thuật
- Triết Học
- Tôn Giáo
- Sách Tổng Hợp

Ngoài những sách đã mất, đại đa số những bộ sách còn lại cũng chỉ là những bản chép tay. Trong số những sách còn lại này mới chỉ có độ một phần ba đã được dịch ra quốc ngữ và phổ biến. Khoảng hai phần còn lại chỉ mới được trích dịch tản mát trong các tạp chí. Hiện nay phần lớn các chuyên viên Hán Nôm cự phách đã lần lượt qua đời. Công tác của các cụ còn đang bỏ dở. Công việc dịch và phổ biến các tác phẩm còn lại đang là một thách thức và cũng là một công tác lớn lao và dài hạn cho các lớp học giả trẻ, rất thưa thớt, ngày nay.

Rất mong một ngày nào đó chúng ta sẽ hoàn thành việc dịch thuật và giới thiệu toàn bộ kho sách cổ văn này và cho in thành một bộ sách văn học cổ điển Việt Nam như Trung Quốc đã làm với *Tứ Bộ Bí Yếu*.

CHÚ THÍCH CHƯƠNG V

1- Lê Tắc, *An Nam chí lược*, Đại Học Huế 1961, trang 230.

2- C.f. bài tựa quyển *Thánh Hiền Mô Phạm Lục*, Lê Quí Đôn.

3- Lê Tắc, sđd, trang 145.

4- *Đại Chính Đại Tạng Kinh*, 52, 2bc.

5- Xem H. Maspéro, *Les Réligions Chinoises* (Paris 1950), P. Pelliot *"Meou-tseu ou les doutes levés"* (Toung Pao, 19), Fukui Kojun, *Dokyo no kisoteki kenkyù* (Tokyo 1952)...

6- C.f. chú thích 18.

7- Bài "Quốc Tộ": Quốc Tộ như đằng lạt...

8- Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật Giáo Sử Luận,* Sài Gòn 1974, Chương I: 13-71.

9- *Toàn Đường Thi* 9.333, 384, 573...

******

Chú thích chương V

1- Lê Tắc, *An Nam chí lược,* Đại Học Huế 1961, trang 230.

2- C.f. bài tựa quyển *Thánh Hiền Mô Phạm Lục,* Lê Quí Đôn.

3- Lê Tắc, sđd, trang 145.

4- *Đại Chính Đại Tạng Kinh,* 52, 2bc.

5- Xem H. Maspéro, *Les Réligions Chinoises* (Paris 1950), P. Pelliot *"Meou-tseu ou les doutes levés"* (Toung Pao, 19), Fukui Kojun, *Dokyo no kisoteki kenkyù* (Tokyo 1952)...

6- C.f. chú thích 18.

7- Bài *"Quốc Tộ"*: Quốc Tộ như đằng lạt...

8- Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật Giáo Sử Luận,* Sài Gòn 1974. Chương I: 13-71.

9- *Toàn Đường Thi* 9.333, 384, 573...

NHỮNG DANH TÁC NỔI TIẾNG THỜI TRẦN – LÊ – NGUYỄN

HÀN NHO PHONG VỊ [1] PHÚ
(độc vận: khó)

Chém cha cái khó, Chém cha cái khó!

Khôn khéo mấy ai? Xấu xa một nó.

Lục cực [2] bày hàng sáu: rành rành kinh huấn [3] chẳng sai. – Vạn tội [4] lấy làm đầu: ấy ấy ngạn ngôn [5] hẳn có.

Kìa ai: Bốn vách tường mo, – Ba gian nhà cỏ.

Đầu tường mọt tạc vẽ sao [6], – Trước cửa nhện chăng màn gió.

Phên trúc ngăn nửa bếp nửa buồng, – Ống nứa đựng dầu kê dầu đỗ.

Đầu giường tre, mối giủi quanh co; – Góc tường đất giun lên lố nhố.

---

(1) Hàn nho phong vị: Hàn: lạnh, nho: học trò, phong: cảnh tượng, như nói phong quang, phong cảnh; vị: tất cả những thứ chua, cay, mặn, chát, ngọt, bùi nếm ở lưỡi mà biết; nói chung cả bốn chữ là cái cảnh học trò nghèo.

(2) Lục cực: Sáu điều khổ. Kinh Thư nói lục cực là: 1. chết non, 2; ốm đau; 3. lo; 4. nghèo; 5. tật; 6. yếu đuối.

(3) Kinh huấn: Lời dạy trong sách Kinh.

(4) Vạn tội: Tục ngữ: Vạn tội bất như bần.

(5) Ngạn ngôn: Lời tục ngữ.

(6) Vẽ sao: mọt ăn thành từng lỗ như sao.

Bóng nắng giọi trứng gà [1] trên vách, thằng bé trì trô. – Hạt mưa soi hang chuột trong nhà, con mèo ngấp ngó.

Trong cũi lợn nằm gậm máng, đói chẳng muốn kêu. – Đầu giàn chuột lóc khua niêu, buồn thôi lại bỏ.

Ngày ba bữa vỗ bụng rau bịch bịch, người quân tử ăn chẳng cầu no [2] – Đêm năm canh an giấc ngáy kho kho; đời thái bình cửa thường bỏ ngỏ. [3]

Ấm trà góp lá bàng lá vối, pha mùi chát chát chua chua. – Miếng giầu têm vỏ mận vỏ dà, buồn miệng nhai nhai nhổ nhổ.

Áo vải thô nặng trịch; lạnh làm mền nực làm gối; bốn mùa thay đổi bấy nhiêu. – Khăn lau giắt đỏ lòm; giải làm chiếu, vận làm quần; một bộ ăn chơi quá thú.

Đổ mồ hôi, võng lác quạt mo. – Chống hơi đất dép da giầy gỗ.

Miệng ăn sẵn cà non mướp luộc, ngon khéo là ngon. – Đồ chơi nhiều quạt sậy điếu tre, của đâu những của.

Đồ chuyên trà ấm đất sứt vòi. – Cuộc uống rượu be sành chấp cổ.

Đổ cổ khí [4] bức tranh treo trên vách, khói bay lem luốc, màu thủy mặc [5] mờ mờ. – Của tiểu đồng [6] pho sách gác đầu giàn, giấn nhấm lăm răm, dấu thổ châu đo đỏ. [7]

Cỗ bài lá ba đời cửa tướng, hàng văn hàng sách lờ mờ. – Bàn cờ xăng [8] bảy kiếp nhà ma, chữ nhật chữ điền xiêu xọ.

Lộc nhĩ điền [9] lúa chất đầy rương. – Phương tịch cốc [10] khoai vừa một giỏ.

---

(1) Trứng gà: Vách thủng, ánh nắng chiếu vào thành từng lỗ như trứng gà.

(2) Người quân tử ăn chẳng cần no: Dịch ở câu trong sách Luận Ngữ: "Quân tử thực vô cầu bão". *Câu này mượn nghĩa ra để chỉ thường phải ăn đói.*

(3) Đời thái bình cửa thường bỏ ngỏ: Dịch ở câu trong Bắc sử: "Thái bình chi thế, ngoại hộ bất bế". *Câu này mượn nghĩa ra để chỉ nhà nghèo, không cần đóng cổng để giữ trộm.*

(4) Cổ khí: Đồ cổ.

(5) Thủy mặc: Tranh vẽ bằng nước mực, không tô điểm sắc xanh đỏ gì.

(6) Tiểu đồng: Đứa trẻ nhỏ.

(7) Thổ châu: Thổ: đất; Châu: son. Thổ châu là son bằng đất.

(8) Bàn cờ xăng: Bàn cờ gỗ.

(9) Nhĩ điền: Ruộng của mình.

(10) Tịch cốc: Lánh ăn thóc. Hán sử: "Trương Tử Phòng tịch cốc tòng Xích Tòng Tử dụ": *Trương Tử Phòng lánh ăn thóc theo người tiên là ông Xích Tòng Tử đi chơi.*

Tiêu dụng lấy chi mà phao phóng, thường giữ ba cọc ba đồng. – Mùa màng dành để có bao nhiêu, chừng độ một triêng một bó.

Mỏng lưng xem cũng không giàu. – Nhiều miệng lấy chi cho đủ.

Đến bữa chưa sẵn bữa, con trẻ khóc dường ong. – Quá kỳ lại hẹn kỳ, nhà nợ kêu như ó.

Thuốc men rắp bòn chài gỡ bữa, song nghĩ câu ý dã [1], thế nào cho đáng giá lương y [2]. – Thầy bà mong dối giả kiếm ăn, lại nghĩ chữ dũng như [3], phép chi được nổi danh pháp chủ [4].

Quẻ dã hạc [5], toan nhờ lộc thánh; trút muối bỏ biển, ta chẳng bõ bèn. – Huyệt chân long [6] toan bán đất giời; ngôi mả táng cha, tìm còn chửa chỗ.

Buôn bán rắp theo nghề đỏ; song lạ mặt, chúng hòng rước gánh, mập mờ cho hàng chẳng có lời. – Bạc cờ toan gỡ con đen; chưa sẵn lưng, làng lại dành nơi, hỏi gạn mãi dạm không ra thổ.

Gấp khúc lươn, nên ít kẻ yêu vì. – Giương mắt ếch, biết vào đâu mượn mỏ.

Đến lúc niên chung nguyệt quỹ [7], lấy chi tiêu đồng nợ đồng công. – Gặp khi đường sấy chân cùng, nên phải tới cửa này cửa nọ.

Than thở to to nhỏ nhỏ, ta đã mỏi cẳng ngồi trì. – Dần dà nọ nọ kia kia, nó những vuốt râu làm bộ.

Thầy tớ sợ men tìm đến cửa, ngảnh mặt cúi đầu. – Chị em e vất lấm vào lưng, chìa môi nhọn mỏ.

Láng giềng ít kẻ tới nhà. – Thân thích chẳng ai nhìn họ.

Mất việc toan giở nghề cơ tắc [8], tủi con nhà mà hổ mặt anh em. – Túng đường mong quyết chí cùng tư [9], e phép nước chưa nên gan sừng sỏ.

---

(1) Ý dã: Sách thuốc có câu: Y giả ý dã: *Sự làm thuốc cốt bởi ý mình suy nghĩ ra.*

(2) Lương y: Thầy thuốc hay.

(3) Dũng như: Mạnh mẽ vậy.

(4) Pháp chủ: Thầy cao phép.

(5) Dã hạc: Sách xem bói.

(6) Chân long: Chân: thật thà; Long: con rồng. Chân long: kiểu đất có long mạch.

(7) Niên chung nguyệt quỹ: năm trọn tháng hết.

(8) Cơ tắc: Cơ: đói; tắc: thì; ý nói đói thì làm bậy.

(9) Cùng tư: Do câu ở Luận Ngữ: Tiểu nhân cùng tư lạm hỹ: *Kẻ tiểu nhân cùng khổ thì làm bậy.*

Cùng con cháu, thuở nói năng chuyện cũ, dường ngâm câu lạc đạo vọng bần [1]. – Gặp anh em bàn bạc sự đời, lại đọc chữ vi nhơn bất phú [2].

Tất do thiên [3], âu phận ấy là thường; – Hữu kỳ đức [4], ắt giời kia chẳng phụ.

Tiếc tài cả phải phạn ngưu, bản trúc [5]; dấu xưa ông Phó, ông Hề [6]. – Cần nghiệp nho khi tạc bích, tụ huỳnh [7]; thuở trước chàng Khuông, chàng Vũ [8].

Nơi thành hạ [9] gieo cần câu cá, kìa kìa người quốc sĩ Hoài Âm [10]. – Chốn lý trung [11] xách thớt chia phần, nợ nọ đấng mưu thần Dương Võ [12].

Khó ai bằng Mãi Thần Mông Chính [13]; cũng có khi ngựa cỡi dù che. – Giàu ai bằng Vương Khải Thạch Sùng [14]; cũng có hội tường xiêu ngói đổ.

Mới biết: Khó bởi tại giời. – Giàu là cái số.

---

(1) Lạc đạo vong bần: Vui đạo đức, quên sự nghèo.

(2) Vi nhân bất phú: Dương Hóa nói: "Vi nhân bất phú hỹ, vi phú bất nhân hỹ": Làm nhân đức chẳng giàu vậy, làm giàu chẳng nhân đức vậy.

(3) Tất do thiên: ắt bởi giời.

(4) Hữu kỳ đức: Kẻ có đức.

(5) Phạn ngưu: Phạn: cho ăn; Ngưu: con trâu; Phạn ngưu là chăn trâu. Bản trúc: Xây đắp.

(6) Ông Phó: Phó Duyệt, khi còn hàn vi đi đắp đất thuê, sau làm tể tướng nhà Thương. Ông Hề: Bách Lý Hề đi chăn trâu, sau làm tướng nước Tấn, giúp nên nghiệp bá.

(7) Tạc bích: Khoét vách. Tụ huỳnh: Chứa đom đóm.

(8) Chàng Khuông: Khuông Hành, người đời Hán, nhà nghèo ham học, thường khoét lỗ ở vách để cho ánh sáng đèn hàng xóm chiếu sang mà học. Chàng Vũ: Xa Dận, nhà nghèo, thường bắt đom đóm bỏ vào túi để có ánh sáng mà học. Ở đây, lại nói chàng Vũ, hoặc là biệt hiệu của Xa Dận.

(9) Thành hạ: Dưới thành.

(10) Quốc sĩ: Người học trò giỏi trong nước. Hàn Tín quê ở đất Hoài Âm, có tiếng là người quốc sĩ, khi hàn vi còn câu cá ở dưới thành, sau làm đại nguyên soái nhà Hán.

(11) Lý trung: trong làng.

(12) Mưu thần: người bầy tôi mưu kế. Trần Bình quê ở Dương Võ, thường phải coi việc chia phần cho trong làng, sau giúp vua Hán Cao Tổ thành một mưu thần rất giỏi.

(13) Mãi Thần Mông Chính: Chu Mãi Thần và La Mông Chính, trước nghèo lắm, sau đều làm nên.

(14) Vương Khải, Thạch Sùng: Hai người rất giàu ở đời Tấn, sau đều phải khổ sở.

Dẫu ai ruộng sâu trâu nái, đụn lúa kho tiền, cũng bất quá thủ tài chi lỗ [1].

NGUYỄN CÔNG TRỨ

Tiểu sử: Ông Nguyễn Công Trứ quê làng Uy Viễn, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh, biệt hiệu là Hi Văn. Ông dòng dõi trâm anh, năm Gia Long thứ 18 thi đậu Giải nguyên, làm quan thời Minh Mạng và Thiệu Trị. Ông từng làm Dinh điền sứ mộ dân khẩn đất hoang, lập được huyện Kim Sơn và huyện Tiền Hải, nay thành những hạt rất trù phú ở Thái Bình. Ông lại dẹp được giặc Phan Bá Vành, Nông Văn Vân.

---

(1) Thủ tài chi lỗ: Đứa tù giữ của. Mã Viện nói: "Phàm thực hóa tài, quý nặng thí chân, phù tắc thủ tài lỗ nhĩ": *Gồm làm này ra tiền của, có chẩn cấp cho mọi người mới là quý, nếu không thì chỉ là đứa tù giữ của mà thôi.*

TỤNG TÂY HỒ PHÚ
(độc vận: hồ)

Khi Bắc thuộc nhà Hán thì gọi là hồ Lãng Bạc. Hai bà Trưng đã đánh nhau với tướng Mã Viện tại đây. Đến đời Trần gọi là Dâm Đàm. Đến đời Lê đổi là Tây Hồ; sau kiêng tên húy của Trịnh, lại đổi là Đoài Hồ; chúa Trịnh có cho trồng sen ở trong hồ. Từ đời Tây Sơn về sau lại gọi là Tây Hồ.

Phú

Lạ thay cảnh Tây Hồ! – Lạ thay cảnh Tây Hồ!

Trộm nhớ thuở đất chia chín cõi [1]. – Nghe rằng đây đá mọc một gò [2].

Trước bạch hổ [3] vào ở đó làm hang, Long vương trổ nên vùng Đại Trạch [4]. – Sau Kim ngưu giỏ vào đây hóa vực [5], Cao vương đào chặn mạch hoàng đô [6].

---

(1) Chín cõi: Nước Tàu vua Hạ Vũ chia trong nước làm 9 châu. Ở đây dùng mượn điển tích ấy để chỉ lúc mới có thế giới này.

(2) Đá mọc một gò: Tương truyền Hồ Tây ở đời cổ là một núi đá.

(3) Bạch hổ: Con cáo trắng. Trong núi đá có con cáo trắng chín đuôi làm hại dân ở vùng quanh đấy.

(4) Long vương: Long: rồng, ngày trước vẫn truyền rằng con rồng là loài có vảy, hay bay, hay lặn, hay biến hóa, hay làm mây, làm mưa, thiêng hơn cả muôn vật; vương: vua. Long vương: vua rồng, tức là vua thủy tề, là loại rồng làm vua ở dưới nước. Đại Trạch: đại: to, lớn; trạch: cái đầm; đại trạch là cái đầm nước to lớn. Long vương trổ nên vùng Đại Trạch: Vua thủy tề vâng mạng thần thượng đế, đem các loài ở dưới nước đánh bắt được cáo trắng. Núi ấy sụt xuống thành đầm, tức là Hồ Tây này.

(5) Kim ngưu: trâu vàng. Cao Biền tâu với vua Đường rằng: Ở núi Lạn Kha thuộc trấn Sơn Nam (Hà Nội) có con trâu vàng tự trong hang núi xông ra, ẩn ở trong hồ.

(6) Cao vương: Ông Cao Biền là người Tàu, sang đô hộ nước ta, người nước ta tôn lên gọi là Cao vương? Hoàng đô: Kinh đô nhà vua. Cao vương đào chặn mạch hoàng đô: Cao Biền xem địa lý nước ta chỗ nào có mạch đế vương thì đào cho đứt mạch.

Tiếng nghe gọi Dâm Đàm, Lãng Bạc [1]. – Cảnh ngắm in tinh chử băng hồ [2].

Sắc rờn rờn rượn thức lam xanh, ngỡ động bích [3] nổi lên dòng lẻo lẻo. – Hình lượn lượn uốn vòng câu bạc, tưởng vầng ngân [4] rơi xuống mảnh nhỏ nhỏ.

Dư nghìn mẫu nước trời lẫn sắc [5]. – Trải bốn bên hoa cỏ chiều mùa [6].

Áng đất phơi mỏ phượng [7] còn in, kẻ rằng đài thưởng nguyệt [8]. – Vũng nước hút hàm rồng chẳng cạn, người gọi trản trung tô [9].

Tòa thạch tháp [10] nọ nơi tiên để báu. – Chốn thổ đôi [11], kìa chỗ khách chôn bùa.

Đền Mục Lang hương lửa chẳng rời, tay lưới phép còn ghi công bắt hổ [12]. – Quán Trấn Vũ nắng mưa nào chuyển, lưỡi gươm thiêng còn để tích gian rùa. [13]

---

(1) Dâm Đàm, Lãng Bạc: Xem tiểu dẫn ở trên.

(2) Tinh chử: Tinh: vì sao; chử: bến nước, Tinh chử là bến các vì sao; do điển tích ở sách Nguyên sử chép rằng: sông Hoàng Hà nước Tàu phát nguyên ở Tinh Tú Hải (cái bể chứa các vì sao ở trên giời). Băng hồ: Cái lọ đựng nước băng. Tinh chử băng hồ là nơi cảnh đẹp nước trong.

(3) Động bích: động biếc tức là động tiên.

(4) Vầng ngân: Ngân: bạc; sông Ngân Hà trên trời trắng như bạc nên mới gọi là sông Ngân Hà. Tưởng vầng Ngân rơi xuống mảnh nhỏ nhỏ: Trông nước Hồ Tây trắng xóa, tưởng như sông Ngân Hà trên trời rơi xuống những mảnh nho nhỏ vậy.

(5) Dư nghìn mẫu: Hồ Tây rộng được hơn nghìn mẫu. Nước giời lẫn sắc: Vương Bột: Thu thủy cộng trường thiên nhất sắc: *nước mùa thu cùng một sắc với giời.*

(6) Hoa có chiều mùa: Tứ thời hữu bất tuyệt chi hoa: *Bốn mùa lúc nào cũng có hoa.*

(7) Mỏ phượng: Cao Biền bảo Hồ Tây là kiểu đất phượng hoàng uống nước.

(8) Đài thưởng nguyệt: Kiểu đất như mặt giăng ở trên giời.

(9) Trản trung tô: rượu trong chén. Tây hồ chi thủy như trản trung tô; thủy thâm thổ một, thủy thiển thổ phù: *Nước ở Hồ Tây như là chén đựng rượu; hễ nước sâu thì đất ngập mất, hễ nước nông thì đất nổi lên.*

(10) Thạch tháp: Thạnh: đá; tháp: cột tháp xây ở chùa; thạch tháp là cột tháp xây bằng đá.

(11) Thổ đôi: thổ: đất; đôi: một đống; thổ đôi là đống đất.

(12) Đền Mục Lang: Lang: chàng, chỉ người con trai còn tuổi trẻ. Đền thờ ông Mục Thận ở bên hồ. Tay lưới phép hay ghi công bắt hổ: Văn Thịnh có phép lạ hóa làm con hổ, có quan Thái sư là Lê Văn Thịnh có phép lạ, hóa làm con hổ, toan sự giết vua, người đánh cá là Mục Thận lấy lưới chụp được hổ, xem ra thì là Lê Văn Thịnh.

(13) Quán Trấn Vũ: đền thờ đức Trấn Thiên Chân Vũ đại đế. Ngài là người Tàu, tu hành đắc đạo, đời nhà Lê có đúc tượng đồng; tay cầm gươm để trấn yêu quái phương bắc là con rắn và con rùa.

Kế bến nọ, quán Thiên Niên lớp lớp. – Cánh ngàn kia, ghềnh Vạn Bảo [1] nhấp nhô.

Tòa Kim Liên [2] sóng nổi mùi hương, chùa Trấn Quốc tưởng in vùng Tĩnh phạn. [3] – Hàng cổ thụ gió run bóng lục, tràng Phụng thiên [4] nhận sẵn thú Nghi, Vu [5].

Dấu Bố Cái rêu in nền phủ [6]. – Cảnh Bà Đanh hoa khép cửa chùa [7].

Trong mơ màng dường đỉnh Thứu [8] nơi kia, vài tổ thước [9] cuối làng kêu chích chích. – Nghe phảng phất ngỡ động đào [10] mái nọ, mấy tiếng gà trong trại gáy o o.

Lò Thạch Khối [11] khói tuôn nghi ngút. – Ghềnh Nhật Chiêu [12] sóng giật ỳ ồ.

Rập rềnh cuối bãi Đuôi Nheo, thuyền thương khách [13] hãy chen buồm bươm bướm. – Thanh lảnh đầu hồ Cổ Ngựa, [14] tháp Cao Tăng [15] còn hé cửa tò vò.

---

(1) Ghềnh Vạn Bảo: Ghềnh này ở khúc sông Nhị Hà gần Hồ Tây.

(2) Kim Liên: tòa sen vàng, là chỗ thờ Phật.

(3) Chùa Trấn Quốc: Chùa ở cạnh Hồ Tây. Tĩnh Phạn: cảnh Phật thanh tĩnh.

(4) Phụng thiên: Triều Lê gọi Hà Nội là phủ Phụng Thiên.

(5) Nghi, Vũ: Luận ngữ: Dục hồ Nghi phong hồ Vũ Vu: *Tắm ở sông Nghi hóng mát ở nền Vũ Vu.*

(6) Bố Cái: người nước ta gọi ông Phùng Hưng là Bố Cái đại vương, bố cái cũng nghĩa như cha mẹ. Rêu in nền phủ: đền thờ này đã mọc rêu.

(7) Cảnh Bà Đanh: Bà Đanh là công chúa triều Lý, lập chùa này ở làng Thụy Chương. Hoa khép cửa chùa: chùa này không có người đến lễ bái.

(8) Thứu: là quả núi chỗ Phật ở.

(9) Thước: chim bồ các.

(10) Động đào: Đời Tấn có người đánh cá vào động Đào Nguyên là một thế giới riêng, xa với cõi trần.

(11) Thạch Khối: làng Thạch Khối ở cạnh sông Nhị Hà, làm nghề nung vôi.

(12) Ghềnh Nhật Chiêu: ghềnh này ở sông Nhị Hà, đối với Hồ Tây.

(13) Thương khách: khách buôn bán.

(14) Hồ Cổ Ngựa: ở phía nam hồ Trúc Bạch.

(15) Cao tăng: nhà sư đắc đạo. Ở trên hồ Cổ Ngựa có chùa Linh Sơn, đời vua Lê Ý Tôn có cho một bà vợ là họ Nguyễn ra tu hành được phong sắc là Đại Bồ Tát.

(16) Yên Thái: làng Yên Thái ở phía bắc hồ Tây, làm giấy ta. Chầy Yên Thái nện trong sương chểnh choảng: tiếng chầy giã giấy của làng Yên Thái nghe chểnh choảng lúc ban đêm sương xuống.

(17) Nghi Tàm: làng Nghi Tàm cạnh Hồ Tây, làm nghề nuôi tằm và đánh cá.

Chầy Yên Thái [16] nện trong sương chểnh choảng. – Lưới Nghi Tàm [17] ngăn ngọn nước quanh co.

Liễu bờ kia bay tơ biếc phất phơ, thoi oanh ghẹo hai phường dệt gấm [1]. – Sen vũng nọ nẩy tiền xanh lác đác [2], lửa đóm ghen năm xã gây lò [3].

Cầm ve gảy lầu thư [4] ảnh ói. – Mõ quốc khua án kệ rì rù [5].

Gò Châu Long [6] khi ngọn gió đưa quanh, hồn thú cổ thẳng kề bên mái Trúc [7]. – Non Phục Tượng [8] lúc vầng trăng hé nửa, tiếng hàn châm nghe cách giại sông Tô [9].

Người ngoạn cảnh thẩn thơ đòi đoạn. – Khách thâu nhàn [10] lai láng từng khu.

Mảnh áo tơi lớp xớp trong mưa [11], ca Thanh Thảo quyến đàn trâu gã Nịnh [12]. – Con thuyền trúc lân la trước gió [13], khúc Thương Lang đưa gánh củi chàng Chu [14].

Vầy cuộc ẩn [15] mọi nghề chẳng thiếu. – Mượn thú vui bốn bạn gồm no [16].

---

(1) Hai phường dệt gấm: về đời Lê có phường Tích Sài, phường Bái Ân cạnh hồ Tây, làm nghề dệt gấm.

(2) Tiền xanh: lá sen mới mọc, nhỏ như đồng tiền, gọi là Hà tiền, tức là tiền lá sen.

(3) Lửa đóm: lấy ở chữ Huỳnh hỏa: đom đóm sáng như lửa. Năm xã: ngày trước có năm xã (Ngũ Xã) đúc đồ đồng ở cạnh Hồ Tây. Lửa đóm ghen năm xã gây lò: con đom đóm ghen tức không được sáng như lò đồng năm xã.

(4) Cầm ve: con ve sầu tiếng kêu như gảy đàn. Lầu thư: Lầu đọc sách.

(5) Mõ quốc: tiếng con quốc kêu như gõ mõ. Án kệ: án thư xếp kinh kệ nhà chùa.

(6) Gò Châu Long: ở gần hồ Trúc Bạch.

(7) Thú cổ: tiếng trống của quân lính đi thú. Ngày trước lính đóng đồn xa, gọi là đi thú. Mái Trúc: cạnh hồ Trúc Bạch.

(8) Non Phục Tượng: Ở gần làng Thụy Chương có đồi Voi Phục (tượng: con voi).

(9) Hàn châm: hòn đá vỗ vải lạnh lẽo. Sông Tô: sông Tô Lịch.

(10) Thâu nhàn: trộm lấy cảnh nhàn.

(11) Mảnh áo tơi: nói về đi cày.

(12) Ca Thanh Thảo: cuối đời Đông Hán có trẻ con hát rằng: Thiên lý thảo hà thanh thanh: *có nghìn dặm sao xanh xanh? Gã Nịnh: Ông Nịnh Thích đời Chiến Quốc đi chăn trâu sau làm tướng nước Tần. Câu này nói về đi chăn.*

(13) Con thuyền trúc: câu này nói về cảnh đi đánh cá.

(14) Khúc Thương Lang: bài hát của người nước Sở rằng: Nước sông Thương Lang trong thì ta giặt giải mũ; nước sông Thương Lang đục thì ta rửa chân. Chàng Chu: Chu Mãi Thần đời Hán đi kiếm củi mà vẫn chăm học, sau làm quan to. Câu này nói về kiếm củi.

(15) Vầy: vui vầy. Cuộc ẩn: ở ẩn, không làm quan.

(16) Bốn bạn gồm no: đủ cả cầm kỳ thi tửu.

Cảnh Khán Sơn [1] chưa gác cuộc cờ, lòng thơ đã bồi hồi ban lãnh thỏ [2]. – Làng Võng Thị [3] còn đông tiệc rượu, tiếng cầm đà não nuột buổi tà ô [4].

Khách Ngô, Sở [5] chợ tây ngồi san sát. – Người Hy Hoàng song bắc ngáy phi pho [6].

Bến giặt tơ người vốc nước còn khuya [7], gương thiềm [8] đựng trong tay lóng lánh. – Vườn hái nhị kẻ giầy sương hãy sớm [9], túi xạ [10] rơi dưới gót thơm tho.

Ngang thành thị, ghé yên hà [11] một thú. – Dọc phố phường, tung phong nguyệt hai kho [12].

Gió hiu hiu dòng Nhĩ Thủy [13] đưa lên; lồng hơi mát tới chòm hoa khóm trúc. – Trăng vằng vặc mái Tam Sơn [14] rọi xuống; đớp bóng trong từ lũ cá đàn cò [15].

*

* *

---

(1) Khán Sơn: núi này ở phía tây núi Nùng Sơn.

(2) Bồi hồi: cùng nghĩa như vấn vít. Lãnh thỏ: tục truyền trong mặt trăng có con thỏ giã thuốc tiên. Lãnh thỏ là trăng lạnh lùng, là ban đêm.

(3) Võng Thị: ở phía bắc Hồ Tây làm nghề nấu rượu.

(4) Tà ô: ô là con quạ, tục truyền trong mặt trời có con quạ. Tà ô: Mặt trời đã xế tà.

(5) Ngô, Sở: đất Ngô, đất Sở ở nước Tàu giáp ta cho nên có nhiều người ở đấy sang buôn ở bên ta.

(6) Hy, Hoàng: vua Phục Hy vua Hoàng Đế đều là vua đời Thượng cổ nước Tàu. Ông Đào Tiềm đời Tấn bỏ quan về ở ẩn, nằm cao ở cửa sổ phía bên bắc, tự bảo mình là người ở trước đời vua Hy, vua Hoàng.

(7) Người vốc nước còn khuya: đêm khuya còn người giặt tơ.

(8) Gương thiềm: Hậu Hán Thư chú: Nàng Hằng Nga uống thuốc tiên, bay lên mặt trăng, hóa làm con thiềm thừ, người sau nhân gọi mặt trăng là thiềm thừ.

(9) Dẫy sương hãy sớm: người hái hoa thật sớm lúc còn sương.

(10) Túi xạ: hoa thơm ví như xạ hương.

(11) Yên hà: khói và ráng trời là cảnh rừng núi. Ngang thành thị ghé yên hà một thú: dẫu ở nơi thành phố, chợ búa cũng có thú núi sông.

(12) Phong nguyệt: Gió, trăng.

(13) Nhĩ Thủy: thủy: nước. Nhĩ Thủy là nước sông Nhĩ Hà. Nhĩ chính nghĩa là cái khuyên đeo tai của đàn bà. Hồi nước ta thuộc về nhà Minh, Hoàng Phúc thấy khúc sông ở gần Hà Nội hình thế quanh co, giống như cái khuyên đeo tai, nên mới đặt tên là Nhĩ Hà.

(14) Tam Sơn: ba quả núi ở cửa bắc Hà Nội.

(15) Đớp bóng trong từ lũ cá đàn cò: từ con cò con cá cũng đớp bóng trăng, đủ biết trăng sáng lắm.

Phong cảnh cũ nhiều nơi thắng lãm [1]. – Triều đội xưa mấy lớp thanh ngu [2].

Tựa bóng hoa đặt quán quan ngư [3], kìa đời Hưng Khánh [4]. – Đè mặt sóng đem đường rụ tượng [5], nọ thuở Kiền Phù [6].

Trải Trần trước đã nhiều phen xe ngựa. – Tới Lê sau càng lắm độ tán dù.

Trộm nhớ thiên bát vịnh du hồ [7]; trong tỷ hứng cũng ngụ lời quy phúng [8]. – Lại nhớ khúc liên ngâm thưởng nguyệt [9]; Lúc tiếu đàm dường thỏa ý giao phu [10].

Tòa đá nọ hãy ghi câu canh họa [11]. – Giòng nước kia dường nổi tiếng tạc thù [12].

*

* *

Năm sau từ nổi bụi tiêu tường [13], ba thước nước khôn cầm màu hiệu khiết [14]. – Buổi ấy cũng góp phần tang hải [15], sáu thu trời bao xiết nỗi hoang khô [16].

---

(1) Thắng lãm: Cảnh chơi xem đẹp đẽ.

(2) Thanh ngu: Thanh lịch, vui vẻ.

(3) Quan ngư: xem đánh cá. Vua Trần Duệ Tôn xem đánh cá ở Hồ Tây, có làm cung quán ở trên bờ.

(4) Hưng Khánh: niên hiệu đời vua Trần Duệ Tôn.

(5) Đè mặt sóng đem đường rụ tượng: Phải đi qua Hồ Tây mới đến núi Voi Phục.

(6) Kiền Phù: niên hiệu vua Lý Thái Tôn.

(7) Bát vịnh du hồ: tám bài hát đi chơi hồ của chúa Trịnh sai các quan làm ra.

(8) Tỷ, hứng: kinh Thi có thể Tỷ thì chỉ đem việc khác nói bóng mà thôi, không nói đến việc chính mình muốn nói; thể Hứng thì dẫn việc khác để so sánh với việc chính mình định nói. Quy phúng: Quy: cái thước thợ, có ý chỉ là lời can gián cho theo khuôn phép mực thước; Phúng: nói bóng, quy phúng tức là lấy lời nói bóng bẩy mà can gián.

(9) Liên ngâm: lối thơ nhiều người làm, lần lượt mỗi người làm một hay hai câu nối lại mà thành bài thơ. Thưởng nguyệt: thưởng trăng. Bà chúa Liễu Hạnh cùng với ông Phùng Khắc Khoan và một ông họ Lý, một ông họ Ngô đi chơi hồ, trông trăng làm thơ liên ngâm.

(10) Tiếu đàm: cười nói. Giao phu: giao tin nhau. Kinh Dịch: Thượng hạ giao phu: *Trên dưới giao tin nhau.*

(11) Canh họa: cũng như xướng họa.

(12) Tạc thù: tạc: rót rượu mời khách; thù: khách rót rượu mời trả lại.

(13) Tiêu tường: chỗ tường nghiêm nhặt. Nổi bụi tiêu tường: nói cuối đời vua Lê Hiến Tôn có loạn.

(14) Hiệu khiết: trong sạch. Khôn cầm màu hiệu khiết: không giữ được trong sạch. Cuối đời vua Lê Hiến Tôn, thì nước hồ biến sắc, có mùi hôi tanh.

(15) Bể dâu: truyện Thần tiên: Thương hải biến tang điền: *bể xanh biến làm ruộng dâu.*

(16) Hoang khô: bỏ hoang, không ai nhìn đến.

Hình cây, đá: mưa trôi gió giạt. – Sắc hoa, chim: mây vẩn sương mù.

Chốn trì đàm làm bợn vẻ thanh quang [1], xuôi ngược vẫn vẫy đuôi khoa đẩu [2]. – Nơi phạm vũ để che màu sảng lảng [3], dọc ngang trao mặc bóng tri thù. [4]

Hương cổ miếu [5] đôi chòm lạnh lẽo. – Đèn viễn thôn [6] mấy ngọn lù đù.

Kênh đâu đâu đều chảy đến trung sa [7]; lầu túc điểu [8] gió còn sớm quạt. – Sen chốn chốn đã bay về Tây Vực [9]; vũng du ngư [10] nguyệt hãy tối mò.

Kêu trị, loạn: đau lòng con đỗ vũ [11]. – Gọi công, tư: mỏi miệng cái hà mô [12].

Lũ cày mây lẩn tưởng bóng nghê [13], thơ Thất Nguyệt thở than cùng mục thụ [14]. – Khách điếu nguyệt biếng tìm tăm cá [15], chữ Tam Mô bàn bạc với tiều phu [16].

Nghe xóm nọ dù dì ve nhặng [1]. – Ngắm ghềnh kia thấp thoáng trai cò [2].

---

(1) Trì đàm: ao, đầm. Bợn vẻ thanh quang: làm mất cả vẻ thanh lịch sáng sủa.

(2) Khoa đẩu: con nòng nọc. Xuôi ngược vẫn vẫy đuôi khoa đẩu: trong hồ chỉ có con nòng nọc xuôi ngược mà thôi.

(3) Phạn vũ: nhà chùa. Sảng lảng: sáng sủa. Che mầu sảng lảng: mờ tối đi

(4) Tri thù: con nhện. Dọc ngang trao mặc bóng tri thù: tha hồ con nhện chăng lưới.

(5) Cổ miếu: miếu đời cổ.

(6) Viễn thôn: thôn ở xa.

(7) Kênh: cái lạch nước. Trung sa: địa lý có tả sa, hữu sa và trung sa.

(8) Túc điểu: túc: nằm ngủ; điểu: chim. Túc điểu: Kiểu đất như con chim nằm ngủ.

(9) Tây Vực: cõi tây, tức là cõi Phật ở. Sen chốn chốn đã bay về Tây Vực: ý nói cuối đời Lê Hiến Tôn, sen ở hồ Tây chết cả.

(10) Du ngư: du: bơi lội, ngư: con cá. Du ngư là kiểu đất như con cá bơi lội.

(11) Đỗ vũ: con quốc. Sử Tàu chép: Vua Vọng Đế nước Thục mất nước chết hóa làm con Đỗ Vũ. (Lúc mất nước thì con quốc kêu).

(12) Hà mô: con ễnh ương. Vua Tấn Huệ Đế người ngu đần, nghe thấy con ễnh ương kêu, hỏi các quan rằng: con ễnh ương kêu như thế là vì việc công hay việc tư?

(13) Cày mây: Đi cày ở dưới bóng mây. Bóng nghê: bóng cầu vồng. Sách Mạnh Tử: Nhược đại hạn chi vọng vân nghê: *như lúc trời đại hạn mà trông mây và cầu vồng. (trông thấy mây thì mừng nhưng lại sợ có cầu vồng ăn cơn mưa). Lẩn tưởng bóng nghê, nghĩa bóng là đang loạn mong thấy thái bình.*

(14) Thơ Thất Nguyệt: thơ này ở trong Kinh Thi, ông Chu Công làm ra để kể cơ nghiệp nhà Chu khó nhọc. Mục thụ: trẻ chăn trâu. Thơ Thất Nguyệt thở than cùng mục thụ: thở than với đứa chăn trâu về cơ nghiệp nhà vua.

(15) Điếu nguyệt: đi câu ở dưới bóng trăng.

(16) Tam Mô: Kinh Thư có ba thiên Vũ Mô, Cao Dao Mô, Ích Tắc Mô, tuyển nói những mưu mô về chính trị. Tiều phu: người kiếm củi. Chữ Tam Mô bàn bạc với tiều phu: chỉ đem chính trị ra để bàn với người kiếm củi, chứ triều đình không ai nói đến.

Thú cao lưu [3] chếch mác thế cờ, người nhạo thủy ôm cầm khi rạng quế [4]. – Màu yên cảnh bâng khuâng hồn rượu [5], khách đăng đài gác bút buổi bay ngô. [6]

Chiều phong vị xem dường quạnh quẽ. – Dấu đồ thư [7] ngắm hãy mơ hồ.

Dưới cầu vồng nước chảy mênh mông, đường xưa đua ngựa. – Trên thành trĩ [8] đá xây chơm chởm, bến cũ gọi đò.

Trước cố cung treo nửa mảnh gương loan [9], vừng trăng he hé. – Sau cổ tự gửi mấy phong da ngựa [10], đám cỏ lù rù.

Lớp canh dịch [11] người xưa man mác. – Vẻ tiêu lương cảnh cũ thẹn thò. [12]

Áng phồn hoa vì cảnh muốn phô người; người trải khi vật đổi sao dời [13], cảnh phải chiều người buổi ấy. – Thời thanh lãng [14] có người còn mến cảnh; cảnh có sẵn nước trong trăng sáng, người nên phụ cảnh này ru? [15]

---

(1) Ve nhặng: Kinh Thi: Thương dăng chi thanh: *tiếng con nhặng xanh. Cũng thi dụ như đứa tiểu nhân bặng nhặng.*

(2) Trai cò: Bạng duật tương trì: *Con cò con trai giữ lẫn nhau. Ý nói giặc giã lung tung. (Cái lợi về ông câu được hưởng).*

(3) Cao lưu: tức là bậc thượng lưu.

(4) Nhạo thủy: Luận Ngữ: Trí giả nhạo thủy: *Người trí thức ưa thích nước, (vì người trí thức hoạt bát như nước chảy, cho nên thích chơi nước).*

Rạng quế: tương truyền trong mặt trăng có cây quế đỏ, rạng quế tức là nói cảnh trời thu trăng tỏ. Ý nói cảnh trên trăng dưới nước mà có đàn cũng không muốn gảy.

(5) Yên cảnh: Ông Lý Thái Bạch nói: Dương xuân triệu ngã dĩ yên cảnh: *mùa xuân vời ta lấy cảnh đẹp.*

(6) Đăng đài: lên đài cao. Bay ngô: Cổ văn: Nhân gian nhất diệp ngô đồng phiêu: *Nhân gian một lá ngô đồng bay (lá ngô đồng rụng là cảnh thu). Gác bút buổi bay ngô: ý nói dẫu lúc đăng đài là cảnh nên thơ, mà cũng không có thơ để vịnh gì.*

(7) Đồ thư: Hà đồ và Lục thư.

(8) Trĩ: tường xây cao một trượng, dài ba trượng là một trĩ. Mỗi trượng bằng bốn thước tây. Thành xây trăm trĩ là một thành to.

(9) Cố cung: cung đền của vua cũ. Gương loan: sách Di Uyển: Diệm Tân Vương có một con chim loan, không chịu kêu, phu nhân nói rằng: Chim loan trông thấy bóng thì kêu. Mới treo cái gương soi vào nó, quả nhiên nó kêu. Duyên loan là nói duyên vợ chồng. Trước cố cung treo nửa mảnh gương loan: ý nói gặp loạn lạc, các nàng hầu trong cung tan nát cả.

(10) Cổ tự: chùa đời trước. Da ngựa: Mã Viện nói: Mã cách khỏa thi: *khi chết trận lấy da ngựa bọc lấy xác. Sau cổ tự gởi mấy phong da ngựa: có binh lính chết trận bỏ xác ở đằng sau chùa.*

(11) Canh dịch: thay đổi.

(12) Tiêu lương: tiêu điều, lạnh lẽo.

(13) Vật đổi sao dời: Cổ văn (trong Đằng Vương Các Tự của Vương Bột): Vật hoán tinh di kỷ độ thu: *vật đổi sao dời trải mấy thu.*

(14) Thanh lãng: trong trẻo; sáng sủa.

(15) Trong câu này đại ý nói rằng: xưa nay cảnh vẫn chiều người, vì người đời gặp bước loạn ly, nên cảnh Hồ Tây cũng thay đổi; nhưng trời đã sinh ra nơi thắng cảnh để cho mọi người thưởng ngoạn, người đã biết mến cảnh thì phải ra tay xoay chuyển lại vũ trụ, cho khỏi phụ với cảnh này.

*
* *

Vầng trăng nọ buổi tròn buổi khuyết [1]. – Ngọn nước kia nơi hoắm nơi nhô [2].

Tới Mậu Thân từ rỡ vẻ tường vân [3], sông núi khắp nhờ công đãng địch [4]. – Qua Canh Tuất lại tưới cơn thời vũ [5], cỏ cây đều gội đức triêm nhu [6].

Vũng trì chiểu [7] nước dần dần lặng. – Nơi đình đài hoa phới phới đua.

Chốn bảy cây còn mấy gốc lăng vân [8], chẳng tùng bách cũng khoe hình thương lão [9]. – Nơi một bến đã đông đoàn hý thủy [10]; tới uyên ương đều thỏa tính trầm phù [11].

Vẻ hoa thạch [12] châu thêu, gấm dệt. – Tiếng trùng cầm [13] ngọc gõ, vàng khua.

Bãi cỏ non: trâu thả, ngựa buông; nội Chu [14] đã lắm người ca ngợi. – Làn nước phẳng: kềnh trầm, ngạc lặn [15]; ao Hán nào mấy trẻ reo hò [16].

---

(1) Buổi tròn buổi khuyết: nói bóng là có lúc trị lúc loạn.

(2) Nơi hoắm nơi nhô: nói bóng là triều nọ suy đi thì có triều kia nổi lên.

(3) Mậu Thân: năm ấy ông Nguyễn Huệ nhà Tây Sơn xưng làm Hoàng đế. Tường vân: đám mây đẹp, tức là cảnh thái bình.

(4) Đãng địch: dẹp yên giặc giã.

(5) Canh Tuất: năm ấy ông Nguyễn Huệ dẹp yên các giặc giã trong nước. Thời vũ: Mạnh tử: Thời vũ giáng, dân đại duyệt: *quân vua Thang đi đánh đến đâu như mưa phải thời xuống, dân sự vui lòng lắm.*

(6) Triêm nhu: Thấm nhuần, tức là ngậm ơn trạch nhà vua.

(7) Trì chiểu: chuôm ao.

(8) Bảy cây: ở trên bờ hồ Tây giáp với hồ Trúc Bạch, ngày trước có bảy cây to. Lăng vân: lấn đến mây; ý nói cây cao lắm, cao ngút ngàn lần mây xanh. Hán sử: Phiêu phiêu hữu lăng vân chi khí: *phơi phới có cái khí lấn mây.*

(9) Tùng, bách: cây thông, cây trắc. Thương lão: xanh tốt và sống lâu.

(10) Hý thủy: đùa bỡn ở dưới nước.

(11) Uyên ương: Thứ chim ở dưới nước đi đâu cũng có đôi. Trầm phù: chìm nổi.

(12) Hoa thạch: đá hoa.

(13) Trùng cầm: giun dế kêu như tiếng đàn.

(14) Nội Chu: vua Chu Vũ Vương thả trâu buông ngựa ra ngoài nội, tỏ ý không dùng đến việc binh nữa.

(15) Kềnh trầm ngạc lặn: kềnh là cá to, ngạc là cá sấu. Kềnh trầm; ngạc lặn: cá kềnh chìm, cá sấu lặn, ví như giặc giã đã yên.

(16) Ao Hán: Hán sử: Ông Cung Toại nói: Xích tử lộng giáp binh ư hoàng trì chi trung: *trẻ con đùa bỡn áo giáp, đồ binh ở trong ao hoàng trì (ý nói giặc giã chẳng ra trò gì, cũng như trẻ con đùa bỡn). Ao Hán nào mấy trẻ reo hò: ý nói không còn có giặc giã nữa.*

Mặt đất đùn nầy thóc nầy rau; rầu lòng Cô Trúc [1] – Mặt nước chảy nọ dòng nọ bến; mặc chí Sào, Do [2].

Cây quán kia còn đứng dậy Thần uy, đoàn Mán tới dám khoe lời Tây Hữu [3]. – Sen chùa nọ lại bay về Phật cảnh, lũ Ngô về [4] từng niệm chữ Nam Vô.

Dấu linh dị [5] rành rành vẫn sáng. – Mạch hậu nhân [6] dằng dặc bao đò.

Mặt thành xưa đem lại thế kim thang [7], đất xây phẳng lặng. – Cánh hàn cũ sửa ra hình chỉ trụ [8], đá xếp xô bồ.

Nghé vùng danh, nẻo lợi bấy lâu, cảnh tuy rằng nhỏ. – Song nước trí, non nhân [9] mấy chốn, cảnh đã chi thua.

Trải mấy thu từng tựa bóng tàn xanh [10], thâu cảnh đã vào trong vũ trụ. – Song nghìn dặm đã xa vời bệ tía [11], góp cảnh còn gọi chốn biên ngu [12].

Tuy thú vị đã giải bày ra đó. – Song thanh dung còn trang điểm lại cho [13].

*

* *

---

(1) Cô Trúc: ông Bá Di, ông Thúc Tề là vua nước Cô Trúc, ở ẩn không ăn thóc nhà Chu, hái rau vi để ăn.

(2) Sào, Do: Sào Phủ, Hứa Do là hai người ở ẩn. Vua Nghiêu toan nhường ngôi vua cho Hứa Do, Hứa Do không muốn nghe chuyện ấy, đi rửa tai. Sào Phủ dắt trâu đi uống nước, thấy thế, bảo là làm bẩn chỗ nước ấy, lại dắt trâu đến bến phía trên cho uống.

(3) Tây Hữu: Hán Sử: Tây vực hữu thần, kỳ danh viết Phật: *phương tây có vị thần tên là Phật.*

(4) Lũ Ngô về: các quân lính của Tàu theo Tôn Sĩ Nghị sang bị bắt, nhà Tây Sơn lại tha cho về nước. Niệm nam vô: ý nói ca tụng nhà Tây Sơn như ông Phật.

(5) Linh dị: Linh thiêng kỳ dị.

(6) Mạch hậu nhân: Tống sử: Nhân hậu nhứt mạch: *một dòng nhân đức phúc hậu.*

(7) Kim thang: kim thành thang trì: thành vàng ao nước nóng, là nơi hiểm trở lắm.

(8) Cánh hàn: chỗ đất lở, đắp hàn khẩu lại. Chỉ trụ: ngật chỉ trụ u đối ba: *dựng cột đá ở chỗ đổ sóng.*

(9) Nước trí, non nhân: Luận Ngữ: Nhân giả nhạo sơn, trí giả nhạo thủy: *người nhân giả ưa thích núi, người trí thức ưa thích nước.*

(10) Tựa bóng tàn xanh: làm quan ở kinh đô gần vua.

(11) Xa vời bệ tía: làm quan ở ngoài xa vua.

(12) Biên ngu: chỗ biên hải.

(13) Thanh dung: tiếng nói nét mặt. Song thanh dung còn trang điểm lại cho: ý nói cảnh non sông còn phải đợi thanh dung của vua trang điểm cho thì mới đẹp.

Nay mừng:

Giời phù chính thống [1]. – Đất mở hoành mô [2].

Quyền tạo hóa tóm vào trong động tác [3]. – Khí càn khôn vận lại trước đô du. [4]

Nền hoàng thành đặt vững Long Biên [5], ngôi bắc cực muôn phương đều củng hướng [6]. – Nền bắc trạch xây kề Ngưu Chữ [7], cảnh Tây Hồ trăm thức lại phương phu. [8]

Chòm hủ thảo chưa qua tuần đom đóm [9]. – Áng tường vân đà cách độ tua dua. [10]

Ngắm nguyệt chiêm từ Cấu Tượng bốn hào [11], ống âm dương đà quét bụi. – Xem tuế luật đến Di Tân bảy tấc [12], lò thiên địa mới bay gio [13].

Cơ vãng phục [14] lạnh thôi lại ấm. – Lẻ doanh hư [15] bớt đã lại bù.

---

(1) Chính thống: ngôi làm vua.

(2) Hoành mô: quy mô rộng rãi.

(3) Động tác: làm các công việc. Quyền tạo hóa thu vào trong động tác: ý nói thay quyền trời mà làm các công việc.

(4) Càn khôn: trời đất. Đô du: đô: tốt; du: phải nhẽ. Đời vua Nghiêu, vua Thuấn, thường dùng hai tiếng này để khen lời nói phải. Người ta thường dùng tiếng đô du để chỉ đời thịnh trị cũng như đời Nghiêu Thuấn.

(5) Hoàng thành: kinh đô vua. Long Biên: khi nước ta thuộc nhà Hán gọi Hà Nội là Long Biên.

(6) Bắc cực: sao Bắc đẩu. Củng hướng: chầu cả lại. Luận Ngữ: Bắc thần cư kỳ sở, nhi chúng tinh củng chi: *sao Bắc Đẩu ở nguyên một hơi mà các vì sao chầu cả lại.*

(7) Bắc trạch: nhà phía bắc. Ngưu chữ: bến con kim ngưu, tức là Hồ Tây.

(8) Phương phu: phương; thơm; phu: phô bày ra. Phô bày các mùi thơm.

(9) Hủ thảo: hủ thảo hóa vi huỳnh: *cỏ mục hóa thành đom đóm, về tiết đầu mùa hạ.*

(10) Tua dua: sao này mọc về tháng tư. Áng tường vân đà cách độ tua dua: quá tháng tư rồi.

(11) Cấu tượng: quẻ Cấu ở trong Kinh Dịch, thì một hào là khí âm là vào tiết tháng năm.

(12) Tuế luật: đời cổ nước Tàu làm ra ống luật bằng đồng hay bằng trúc, dùng để xem khí hậu trong một năm. Mỗi tháng một thứ ống riêng. Di Tân: ống luật để xem khí hậu tháng năm, dài bảy tấc.

(13) Bay gio: ống luật cắm xuống đất, một đầu có gio, hễ đến tháng ấy thì gio bay đi. Lò thiên địa: Cổ văn: Thiên địa vi lô: *trời đất làm cái lò.*

(14) Vãng phục: trở đi trở lại.

(15) Doanh hư: đầy vơi.

Dưới lục âm vừa sinh khí nhất dương [1], vạn phẩm đã nhờ ơn khuôn tạo [2]. – Trên cửa đạo lại tầy ngôi thất chính [3], bốn mùa đều theo hướng đẩu khu [4].

Hương khâm kính xông miền hiệu đãng [5]. – Rượu cung kiền thấm cõi linh u [6].

Áng năm mây bày ngọc bạch đôi hàng [7], thảo mộc hãy ca công Thang, Vũ [8]. – Vang chín bệ nổi tiêu thiều chín khúc [9], điểu thú đều vũ đức Đường, Ngu. [10]

Vẽ hoa lẫn dấu cờ năm thức. – Mặt nước in bóng giáo ba ngù.

Trước huân phong nghe phảng phất cung đàn [11], làm thâm thủy muốn vái lên ngũ bái [12]. – Dưới ngọ nhật [13] vang lừng tiếng trúc, hình viễn sơn mong rạp xuống tam hô [14].

Lễ nhạc ấy nghìn thu ít thấy. – Phong cảnh này mấy thuở nào so.

---

(1) Nhất dương: tháng mười là thuần âm, đến tháng mười một là một khí dương sinh ra. Ý nói loạn đã lâu thì trở lại trị.

(2) Vạn phẩm: muôn việc. Khuôn tạo: khuôn tạo hóa, ví như một tay vua thu xếp các việc.

(3) Cửu đạo: chín đường quỹ đạo của các vì sao luân chuyển trong không. Thất chính: tức là thất tinh là mặt trời, mặt trăng, và năm vì sao nữa là Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ. Tầy ngôi thất chính: Kinh Thư: di tế thất chính: *làm cho bảy vì sao đi đều đặn.*

(4) Đẩu khu: đẩu: sao Bắc Đẩu; khu: cái chốt cửa. Bắc Đẩu thiên chi khu nữu: *sao Bắc Đẩu là cái then chốt của trời.*

(5) Khâm kính: tức là kính cẩn. Hiệu đãng: rộng rãi bao la, tức là trời. Hương khâm kính xông miền hiệu đãng: tức là tế trời.

(6) Cung kiền: kính cẩn. Linh u: thiêng liêng và tối tăm, tức là đất. Rượu cung kiền thấm cõi linh u: tức là tế đất.

(7) Năm mây: Tống sử: Ngũ sắc vân hiện: *năm sắc mây hiện là đời thái bình. Ngọc bạch: ngọc và lụa.*

(8) Thang, Vũ: vua Thang đời Thương, vua Vũ đời Chu, là những đời thái bình thịnh trị.

(9) Tiêu thiều: thứ nhạc đời vua Thuấn.

(10) Điểu thú: chim muông. Vũ đức Đường, Ngu: Múa đức đời Đường, đời Ngu, là những đời thái bình.

(11) Huân phong: thứ gió ấm áp. Vua Thuấn gảy đàn trong bản dàn có câu rằng: Nam phong chi huân hề: *Gió nam ấm áp vậy. (trong Nam Phong Ca).*

(12)Thâm thủy: nước sâu. Ngũ bái: năm lạy.

(13) Ngọ nhật: lúc cuối triều Lê có trẻ con hát rằng: Ngọ nhật đương thiên: *mặt trời lúc giờ ngọ ở giữa trời. Ứng vào Tây Sơn.*

(14) Viễn sơn: núi ở xa. Tam hô: tung hô ba tiếng. Vua Hán Vũ Đế đi tế núi Thái Sơn, nghe thấy núi tung hô "vạn tuế" ba lần.

Trên dưới đều rồng mây cá nước [1] phải duyên, giọt vũ lộ tưới đôi hàng uyên lộ [2]. – Gần xa cũng bờ cõi non sông một mối, tấm đan thành rưng khắp lũ nghiêu sô. [3]

Hơi yêu mị quét dưới cờ thanh đạo [4]. – Áng tường quang tuôn trước ngọn huyền lô [5].

Rặng đầu ghềnh người mượn chữ vu viên [6], răn loài hồng nhạn. – Ca cuối vũng kẻ ngâm câu tại chữ [7], nhủ lũ ê phù.

Lời ca ngợi, tưởng ngỏi trong Chu nhã [8]. – Điệu ngâm nga nghe đứng giữa Nghiêu cù [9].

Ngẫm nay đà vui thú tạc canh [10], đành chốn chốn cũng ca đồng vũ tẩu [11]. – Nhớ trước đã thỏa loài động thực [12], hẳn đâu đâu đều bặt quỷ yêm hồ [13].

Nay lệnh tiết đã tin điềm thái lãng [14]. – Xin thánh nhân càng ghín chữ dự du [15].

---

(1) Rồng mây: Kinh Dịch: Vân tòng long: *mây theo rồng. Cá nước: Ông Lưu Bị nói:* Ngô hữu Khổng Minh do ngư chi hữu thủy: *ta có ông Khổng Minh cũng như cá có nước. Rồng mây cá nước cũng ví như vua tôi gặp gỡ nhau.*

(2) Vũ lộ: mưa móc, ví như ơn trạch nhà vua. Uyên lộ: uyên là chim uyên ương, lộ là con cò. Khi các quan vào chầu vua, bày ra từng ban gọi là uyên hàng lộ tự: *hàng chim uyên, thứ tự con cò.*

(3) Đan thành: đan: son, tức là lòng đỏ như son, là lòng trung; thành: thực thà; đan thành: lòng son thành thực. Nghiêu sô: nghiêu là người kiếm củi, sô là người hái rau. Kinh Thi: Tuấn vũ sô nghiêu: *hỏi người kiếm củi hái rau. Tấm đan thành rưng khắp lũ nghiêu sô: dẫu đến kẻ thường dân như người kiếm củi hái rau cũng được ngôn luận tự do, nếu có lòng trung nghĩa thực thà mà muốn tâu nói sự gì với vua, thì vua cũng dung nạp tất cả.*

(4) Yêu mị: loài yêu quái nịnh hót. Thanh đạo: Khi vua đi thì có cờ đi trước để cho mọi người phải tránh đi gọi là cờ thanh đạo.

(5) Tường quang: ánh sáng trong lành. Huyền lô: chín cái đỉnh của nhà vua có một cái là Huyền lô.

(6) Vu viên: đắp tường. Kinh Thi, thơ Hồng Nhạn nói: "dân sự phải xiêu lưu, nay lại về đắp tường, làm nhà, cũng giống như chim hồng nhạn bay đi nay lại về chỗ cũ."

(7) Tại chử: Kinh Thi: Phù ê tại chử: *con vịt trời, chim ê ở chỗ bãi cát, thí dụ với dân sự được sung sướng.*

(8) Chu nhã: thơ Nhã đời nhà Chu trong Kinh Thi, nói cảnh thái bình.

(9) Nghiêu cù: đàng đi đời vua Nghiêu có ông lão trẻ con hát xướng vui vẻ.

(10) Tạc, canh: trong bài hát của ông lão đời vua Nghiêu có câu: Canh điền nhi thực, tạc tỉnh nhi ẩm: *cày ruộng mà ăn, đào giếng mà uống.*

(11) Ca đồng, vũ tẩu: trẻ con hát, ông già múa.

(12) Động thực: động vật và thực vật. Thỏa loài động thực: ý nói trong đời muôn vật đều được thỏa thích cả.

(13) Bặt quỷ yêm hồ: hồ: con cáo Bặt quỷ yêm hồ: ý nói giặc giã đều yên cả.

(14) Lệnh tiết: tiết trời trong lành. Thái lãng: thái bình yên lặng.

(15) Thánh nhân: chỉ vào vua. Dự du: Hạ ngạn: Nhất dụ nhất du, vi chư hầu độ: *một vui một chơi làm khuôn phép cho chư hầu.*

Ngọn nguồn tuôn giàn giụa mái kia ghềnh, đèn chiếu thủy chia dòng Kinh Vị [1]. – Chòm cỏ mọc tần vần bên nọ miếu, trống thôi hoa rẽ khóm huân do [2].

Nhận giá sắc, xét dân phong cần nọa [3]. – Ngắm phong quang, soi vật tính thanh ô [4].

Chốn chiếu đài, xem cá nhảy chim bay [5], thâu sĩ lộ nơi thông nơi trệ [6]. – Miền thôn ổ, lắng chim kêu gà gáy [7], lượng dân gian nơi háo nơi trù [8].

Tình u ẩn khắp bày trên thị thính [9]. – Hiệu trị bình đành sắp dưới tề tu [10].

Nơi mạch kia, dân tựa lấy làm trời [11], hang chuột ẩn há chừa nơi cỏ khuất [12]. – Bờ liễu nọ kẻ xây đà vững đất, lỗ kiến đùn khôn chuyển buổi nguồn xô [13].

Đem phong cảnh lại một bàu chí nhỏ. – Mở thái bình ra bốn bể mới to.

---

(1) Đèn chiếu thủy: đèn soi xuống nước. Đời Tấn, ông Ôn Kiệu đốt sừng tê soi thấy các loài ở dưới nước. Kinh, Vị: sông Kinh đục, sông Vị trong, ví như người thiện người ác khác nhau.

(2) Trống thôi hoa: Vua Đường Minh Hoàng đánh một hồi trống, trông ra thì các hoa đã nở cả, thế là thôi hoa cổ: *tiếng trống giục cho hoa nở. Huân do: huân là cỏ thơm, do là cỏ hôi.*

(3) Giá sắc: cày cấy. Cần nọa: siêng năng hay lười biếng. Ý nói xem việc cày cấy biết dân sự có chăm chỉ hay không.

(4) Thanh ô: trong sạch hay dơ bẩn. Ý câu này nói xem phong hóa của dân, thì biết tính chất mọi người trong đục thế nào.

(5) Chiếu đài: cái ao cái đài. Vua Văn Vương khi ở ao có cá nhảy; khi ở đài có chim bay.

(6) Sĩ lộ: đường lối của học trò. Nơi thông nơi trệ: xem người tài giỏi có được dùng mà hanh thông, hay không được dùng mà u trệ.

(7) Thôn ổ: chỗ thôn quê.

(8) Lượng nhân gian nơi háo nơi trù: lượng xét xem chỗ nào ít người ở, chỗ nào đông đúc người.

(9) Thị thính: mắt trông tai nghe.

(10) Tề tu: tu thân, tề gia: *sửa mình trị nhà. Hiệu trị bình đành sắp dưới tề tu: Sách Đại Học: có tu thân, tề gia mới trị được nước, bình được thiên hạ.*

(11) Tựa lấy làm trời: Hán Sử: dân dĩ thực vi thiên: *dân lấy ăn làm trời (dân nhờ sự ăn để sống, cũng như nhờ trời che chở cho).*

(12) Chuột ẩn: giặc giã ẩn nấp cũng như chuột ở trong hang. Câu này ý nói há để cho giặc giã ẩn nấp mà làm hại dân sự.

(13) Bờ liễu: vua Tùy Dương Đế bắt dân sự mỗi người trồng một cây liễu ở bờ sông. Lỗ kiến đùn khôn chuyển buổi nguồn xô: Tục ngữ: tổ kiến vỡ đê. Đây nói đê đã vững vàng, dẫu có lỗ kiến đùn, nước nguồn xô đẩy cũng không vỡ được đê. Câu này ngụ ý cơ nghiệp nhà Tây Sơn vững vàng lắm.

*

* *

Tôi nay: Hổ mình thiển lậu [1]. – Dại trí sơ thô [2].

Dư một kỷ yên bề hu lịch [3]. – Ngoài năm tuần thẹn bóng tang du [4].

Trước phượng đàn đứng sánh hàng loan, trông hồ cảnh [5] tiến một chương ly ngữ. – Bên ngự đạo [6] ngửa trông vừng nhật, nối thanh sơn mừng muôn kỷ dao đồ [7].

NGUYỄN HUY LƯỢNG

*

* *

TIỂU SỬ: Hữu hộ Lượng trước làm quan với triều Lê, sau làm tôi Tây Sơn, được phong tước Chương lĩnh hầu. Ông làm bài phú này vào đời Tây Sơn năm Bảo Hưng nguyên niên là lúc đức Gia Long đã lấy được kinh đô đất Thuận Hóa, vua Tây Sơn là Nguyễn Quang Toản chạy ra Bắc Hà, đóng đô ở Hà Nội, làm lễ tế trời đất ở cạnh Hồ Tây, ông mới làm ra bài tụng phú này.

---

(1) Thiển lậu: thiển là học thức còn nông, lậu là quê mùa.

(2) Sơ thô: sơ suất và thô bỉ.

(3) Một kỷ: mười hai năm. Làm quan với nhà Tây Sơn được mười hai năm. Hu lịch: hu lịch phàm tài: *tài hèn như cây hu cây lịch là những cây gỗ xấu.*

(4) Tang du: Nhật lạc tang du: *mặt trời lặn ở gốc cây du, cây dâu. Thẹn bóng tang du là tuổi đã già. Ngoài năm tuần là ngoài năm mươi tuổi.*

(5) Hồ cảnh: cảnh hồ Tây. Ly ngữ: lời nói quê mùa.

(6) Ngự đạo: đường vua đi.

(7) Dao đồ: cơ nghiệp quí báu như ngọc dao, tức là nghiệp nhà vua.

CHIẾN TỤNG TÂY HỒ PHÚ

TIỂU DẪN: Bài này của ông Phạm Thái tức là Chiêu Lỳ họa theo 85 vần của bài "Tụng Tây hồ phú" và có lời dẫn của ông rằng: "Năm Canh Thân mùa hạ ta đến chơi với bạn ở Trường An, nghe bạn ngâm bài Tụng Tây hồ phú. Hỏi ai làm bài ấy mà hay thế? – Bạn rằng: Chương lĩnh hầu Nguyễn Huy Lượng làm ra. Ta rằng: Chao ôi! Nguyễn Huy Lượng à? Xưa hắn làm tôi nhà Lê nay ra làm ngụy, lại còn tụng Tây hồ mà chẳng thẹn mặt! Ghét đứa nịnh làm sao? Nhớ xưa có bài thơ "*Chiến cổ*" để góp một chút trò cười với đời."

PHÚ

Ngán nhỉ tụng Tây hồ! Ngán nhỉ tụng Tây hồ!

Vốn trước đã lở hầm hoang hoác vụng. – Có lẽ đâu mọc đá nhấp nhô gò.

Người rằng: Nơi Long Tử khoét làm vùng; bởi được bùa quái chú Huyền [1] trao; vậy cáo trắng hách hơi vào đại trạch. – Kẻ bảo: Ấy Cao Vương đào chặn mạch; vì mảng tiếng chuông thầy Khổng nện [2] nên trâu vàng theo dấu đến trung đô [3].

---

(1)Chú Huyền: chưa rõ là ai, có nhẽ là ông Pháp Hoa Huyền Quang là người tinh thông đạo phép đồng thời với ông Tả Ao.

(2) Thầy Khổng: Khổng Minh Không là nhà sư triều Lý. Tục truyền ông Khổng Minh Không sang khuyên giáo nước Tàu, lấy một kho đồng đen ở bên Tàu đem về đúc quả chuông, đánh ba hồi chuông, tự nhiên trâu vàng ở bên Tàu chạy sang đến Hồ Tây thì ẩn ở đấy.

(3) Trung đô: Kinh đô ở giữa nước.

Bốn mặt chứa châu cung, kim điện [1]. – Một doành thu băng chử, ngọc hồ [2].

Bãi Dâm Đàm gió thét trận Trưng vương [3], khí chướng vụ khua tan đầu lĩnh ngất. [4] – Gò Lãng Bạc tuyết tan dồn Bắc tướng [5], đoàn lộ âu [6] tấm lần bóng giăng nhò.

Có thu nguyệt mới nước giời lẫn sắc [7] – Chửa xuân thiên sao hoa cỏ chiều mùa [8].

Cát xô lên mỏ phượng lù sù; hình thu nữ thẹn lên lầu nguyệt kính [9]. – Nước chảy xuống hàm rồng róc rách; dáng xuân lang rót lại chén đồ tô [10].

Tòa thạch tháp đã tan bình xá lỵ [11]. – Đống thổ đôi đà nát dấu chôn bùa.

Lưới Mục Lang âu nát mất cả giềng [12], gian chẳng bắt, nữa hoài công bắt hổ. – Gươm Trấn Võ chỉ còn trơ những sống; giặc không giam mà cố sức giam rùa.

Thiên niên nếu được lâu [13], sao quán nát? – Vạn bảo nào có báu [14], để ghềnh nhô.

---

(1) Châu cung: cung ngọc trai. Ông Lưu Yểm nhà Nam Hán họp châu báu làm cung gọi là châu cung. Kim điện: đền vàng. Đường thi: Phụng chửu bình minh kim điện khai: *Lúc tảng sáng cầm chổi quét đền vàng khi vừa mở cửa.*

(2) Băng chử, Ngọc hồ: Bến nước băng, cái lọ bằng ngọc. Đường thi: Nhất phiến băng tâm tại ngọc hồ: *Một chút lòng băng ở hồ ngọc.*

(3) Trưng vương: Bà Trưng Trắc đánh nhau với Mã Viện ở Hồ Tây.

(4) Chướng vụ: Khí độc, hơi nước. Khí chướng vụ khua tan đầu lĩnh ngất: Mã Viện nói: Hồ Tây có nhiều chướng vụ nhưng nay chướng vụ đã tan, làm cho ta trông tỏ thấy đầu núi cao ngất.

(5) Bắc tướng: tướng bên Tàu, tức là Mã Viện.

(6) Lộ âu: Con cò, chim rang.

(7) Thu nguyệt: trăng mùa thu. Có thu nguyệt mới nước trời lẫn sắc: Do ở câu Đường thi: nguyệt quang như thủy, thủy như thiên: *Bóng trăng như nước, nước như trời.*

(8) Xuân thiên: trời xuân, tức là mùa xuân.

(9) Thu nữ: con gái quá thì, cũng như trong một năm đã đến mùa thu rồi. Nguyệt kính: Mặt trăng sáng như gương. Lầu nguyệt kính: Lầu trong trăng.

(10) Xuân lang: con trai đương tuổi xuân xanh. Đồ tô: Rượu đồ tô hay uống về mùng một Tết để trừ khí bất chính.

(11) Xá lỵ: xương của Phật. Kinh nhà Phật: xá lỵ của Phật lấy dùi đánh cũng không vỡ, xá lỵ của người chưa thành Phật lấy dùi đánh thì vỡ.

(12) Giềng: bốn góc lưới.

(13) Thiên niên nếu được lâu: ý nói đặt tên là quán thiên niên là mong được lâu dài nghìn năm, nhưng nào có được lâu bền đâu.

(14) Vạn bảo còn có báu: vạn bảo nghĩa là muôn của qui báu, nhưng chỉ trơ ra có cái ghềnh, chứ có của qui báu gì đâu.

Ngẫm tăng ni [1] thơ thẩn khổ tu hành; anh áo vóc [2], chị mũ vàng; đồng đảnh thế ở làm giông Phạn vũ. – Xem đồng quán [3] giỡ giang chiều lý thú; đứa quả đào [4], thằng khăn thắm; láo lức thay chạy đến quấy Nghi vu.

Ông Đá [5] dãi dầu hình tượng miếu. – Bà Đanh vắng ngắt tiếng chuông chùa.

Nhà tranh đua điều khấn bụt, cầu trời; đường Quan Thánh khéo lăng nhăng, lít nhít. – Chợ xào xạc những buôn hùm bán quỷ; mái Trường Lương [6] nghe lếu láo, ỷ o.

Khói lò gạch thổi lưng trời ngùn ngụt. – Sông cánh hàn xô sườn đá ồ ồ.

Bãi Đuôi nheo tanh ngắt giống tinh chiên [7]; nước trong hờn vẻ nguyệt chẳng còn ưa, thuyền du tử [8] lái ra cho chóng. – Hồ Cổ ngựa thối hoăng mùi niệu thỉ [9], hoa xuân giận chiều xuân sao nỡ phụ, lều cư nhân [10] gianh nát đã như vò.

Yên công tử ắt đà long cổ nối [11]. – Mộc võ thần âu hẳn gãy tay co [12].

Thoi oanh dầu dệt liễu nên tơ, của Nam khó xỏ kim thêu túi [13]. – Đèn đóm dẫu soi sen thấy lửa, quân Tây khôn hút điếu hun lò [14].

Quyên bán hạ thiên mà khoải khác [15]. – Ve hờn nam địa [16] mới rì rù.

---

(1) Tăng ni: sư với vãi.

(2) Áo vóc: nhà sư mặc áo cà sa bằng vóc.

(3) Đồng quán: đồng: trẻ con quán: đội mũ; nước Tàu đời cổ người 15 tuổi thì đội mũ. Luận Ngữ: Ông Tăng Điểm cùng với đồng quán đi tắm ở sông Nghi, hóng mát ở nền Vũ Vu.

(4) Quả đào: trẻ con để hai chỏm tóc hai bên tai giống như quả đào.

(5) Ông Đá: đời Lê, Trịnh nhân được hòn đá giống hình người, lập nên chùa thường gọi là chùa Bà Đá, ở đây có lẽ mượn tiếng ông Đá cho chính đối với tiếng Bà Đanh ở dưới đấy thôi.

(6) Trường Lương: làng Trường Lương ở trên Hồ Tây.

(7) Tinh chiên: hôi tanh, chỉ vào quân Tây Sơn.

(8) Du tử: người đi chơi.

(9) Niệu thỉ: nước đái và phân.

(10) Cư nhân: người ở ẩn.

(11) Yên: yên ngựa. Yên công tử ắt đã long cổ nối: con quan không thấy ngựa xe rong ruổi nữa.

(12) Mộc võ thần âu hẳn gãy tay co: các quan võ không thấy dùng khí giới mà chống với Tây Sơn.

(13) Xỏ kim thêu túi: không thể xỏ kim bằng tơ liễu để thêu thành túi được, ý nói tơ liễu ở Hồ Tây không phải cái dành cho nhà Tây Sơn được hưởng.

(14) Hút điếu hun lò: nhà Tây Sơn không thể dùng lửa đom đóm để hút thuốc và hun lò.

(15) Quyên: con cuốc. Hạ thiên: mùa Hạ.

(16) Nam địa: đất miền Nam. Đối với xứ Bắc kỳ mà nói, thì nhà Tây Sơn ở Thuận Hóa là Nam địa.

Chùa Châu Long hương cũng khét mù, nghe mõ cá [1] đã rúc vang cầu Trúc. – Hồ Bạch Mã [2] sen bay mất cả, làm giấy hoa đem bán giả sông Tô [3].

Ngẫm cảnh trí cũng mảng vui với thú [4]. – Xem phong quang nào có vẻ một khu.

Cái cõ đình [5] cho gió lọt hoa kề; lơ thơ cảnh đượm màu sương, dường tạo hóa đã in châu họa biếc [6]. – Con tiểu đỉnh [7] để mây che nước chở, lóng lánh sóng in sắc nguyệt, ngỡ đất trời còn đúc hạc, đào chu [8].

Góp cảnh vật đủ tháng ngày cũng khó. – Lấy cỏ hoa làm bàu bạn mà no.

Cành dưới trên, sương hãy ruộm màu xanh; ca ngư tử đã xua tan vầng ngọc thỏ [9]. – Cây dọc ngang, tuyết vừa đông bãi bạc; địch mục nhi đã thổi sáng bóng kim ô [10].

Truyện Tần Hán [11] kẻ kia cười lả tả. – Giấc Hy Hoàng người nọ ngáy phi pho.

Cuộc doanh thâu [12] bàn bạc bắc nam chơi; khúc lưu thủy gảy vài cung réo rắt. – Thơ thanh nhã đề ngâm phong nguyệt mới; rượu kiền khôn [13] rót lại chén thơm tho.

Vuông đất, tròn trời; thu về chật túi. – Ngang sông, dọc núi, chở lại đầy kho.

---

(1) Mõ cá: mõ nhà chùa có khắc con cá.

(2) Bạch Mã: ở cạnh sông Tô Lịch.

(3) Giấy hoa sen đã bay hết, cho nên làm hoa giả để bán, ý nói thời loạn thì cảnh trí chẳng ra gì.

(4) Ngẫm cảnh trí cũng mảng vui với thú: không chỗ nào còn có vẻ phong quang nữa.

(5) Cõ đình: Cái đình trơ trọi một mình.

(6) Tạo hóa: tức là trời. Dường tạo hóa đã in châu họa biếc: dường như trời đã in màu đó vẽ sắc biếc.

(7) Tiểu đỉnh: tiểu: nhỏ, đỉnh: cái thuyền; tiểu đỉnh: cái thuyền nhỏ.

(8) Đúc bạc, đào chu: đúc ra bạc, đào ra ngọc trai.

(9) Ngư tử: người đánh cá. Ngọc thỏ: mặt trăng.

(10) Địch mục nhi: tiếng thổi sáo của trẻ chăn trâu. Kim ô: con quạ vàng, tức là mặt trời. Địch mục nhi thổi sáng bóng kim ô: tiếng sáo của trẻ chăn trâu thổi lúc mặt trời sắp mọc.

(11) Tần Hán: nhà Tần, nhà Hán tức là chuyện chinh chiến.

(12) Doanh thâu: được thua.

(13) Rượu kiền khôn: Thơ ông Thiệu Nghiêu Phủ: Túy lý kiền khôn đô ngụ vật: *trong lúc say, thì trời đất đều ngụ vào cảnh vật.*

Hóng thanh phong nằm khểnh tót Tam Sơn, phơi bụng trí để giãi đoàn ong kiến [1]. – Chở minh nguyệt để về ngay Nhị Thủy, giương mắt thần mà ngắm thế trai cò [2].

Bấy nhiêu đã lấy chi làm khảng khái. – Còn những đâu mà dám nói nhàn ngu.

Cao minh chi mà biết phép quan ngư, nào có phải Ba La cổ sắt [3]. – Tài cán ấy khó làm mưu dụ tượng, dễ mà như Hư Tĩnh thư phù [4].

Đường ngoạn thưởng lờ mờ móng ngựa [5]. – Cung du quan mù mịt bóng dù [6].

Đồ ăn, thức mặc, ngán nỗi phố phường; xem phong cảnh khó như đời đại hữu [7]. – Kẻ ám người gian, gớm thay quân tướng [8]; ngẫm minh lương nào phải đạo trung phu [9].

Chữ lối cua bò, lăng nhăng thư thảo [10]. – Thơ giông chó chạy, láo nháo xướng thù.

Nhạc tiêu thiều [11] còn lõm bõm khúc xưa; tiếng thanh điểu [12] gọi người đi kẻ lại. – Sắc chương phủ [13] hãy lờ mờ dấu cũ; ngọn kim phong [14] lay lá rụng chồi khô.

---

(1) Thanh phong: gió mát. Phơi bụng trí để giải đoàn ong kiến: ý nói trong bụng còn nhớ nghĩa vua tôi như con ong con kiến.

(2) Minh nguyệt: mặt trăng sáng. Giương mắt thần mà ngắm thế trai cò: mắt trông cuộc tranh chiến, như con cò con trai giữ lẫn nhau.

(3) Ba La cổ sắt: cổ sắt: gảy đàn sắt; ông Phật Ba La gảy đàn sắt để xem cá.

(4) Hư Tĩnh: Liệt tiên truyện: Ông Hư Tĩnh học được phép tiên, dùng phép thư phù mà hàng được rồng phục được hổ.

(5) Lờ mờ móng ngựa: ít có xe ngựa đến ngoạn cảnh nữa.

(6) Cung du quan: Cung vua đặt ra để đến chơi và xem cảnh. Mờ mịt bóng dù: không thấy bóng dù lọng của vua đến chơi nữa.

(7) Đại hữu: Một quẻ trong kinh Dịch, lấy nghĩa là thịnh vượng giàu có.

(8) Ám: tối tăm. Quân tướng: vua với quan tể tướng. Kẻ ám người gian, gớm thay quân tướng: vua thì tối mà quan tướng thì gian.

(9) Minh lương: quân minh, thần lương: *vua sáng bầy tôi lành. Trung phu: một quẻ trong kinh Dịch lấy nghĩa là trọng lòng tin thực.*

(10) Thư thảo: thư là chữ viết chính đính, thảo là chữ viết tháu.

(11) Tiêu thiều: xem bài phú Tây Hồ.

(12) Thanh điểu: con chim xanh. Bà Tây Vương Mẫu đến chơi với vua Hán Vũ Đế thì có con chim xanh báo tin trước.

(13) Chương phủ: thứ mũ đời cổ của các bậc sĩ phu thường đội.

(14) Kim phong: Trong ngũ hành thì mùa thu thuộc kim cho nên kim phong là gió thu.

Con túc vụ [1] mờ mờ về lĩnh quạnh. – Cái cô hồng [2] thăm thẳm tếch sương mù.

Chốn thi đình [3] ve giục mới hè sang, bốn vách in sâu thơ bạch nhạn [4]. – Mái cầm viện [5] dế kêu liền thu đến, vài gian kết thảm lưới thanh thù. [6]

Đàn dế rúc sương, cung ảnh ói. – Lửa huỳnh đưa gió, bóng lù đù. [7]

Cát xô lên, mặt nước trắng phau phau; nghĩ ấy thầy Tân [8] đem hạc múa. – Trăng lặn xuống, đáy hồ trong vằng vặc; tưởng rằng ông Lý [9] cưỡi kềnh mò.

Khóc khí vận tối căm con đỗ vũ. – Kêu cơ hoang [10] sớm tủi cái hà mô.

Quyên thét lâu thì luống để hờn lâu; bên cầu vồng nghe dịp trống khua trăng, vì Nam tướng phải căm lòng Bắc sĩ [11]. – Ếch kêu mãi lại càng thêm oán mãi, trên thành trĩ lắng ngọn còi huýt gió, bởi Tây triều mà ghét chí Đông phu [12].

Than với đất cả đàn ong lũ kiến. – Thở cùng trời từ lũ dế đàn cò.

Thưởng nghiên trà cho cá lội hạc bay [13]; khi hứng vịnh [14] nguyệt dòm quanh bóng quế. – Nhớ lư khoái [15] sẵn ngòi sâu nước rộng; buổi quy lai [16] gió thổi rụng cành khô.

---

(1) Túc vụ: con cò nằm. Con túc vụ mờ mờ về lĩnh quạnh: con cò bay về núi, ra vẻ tiêu điều quạnh quẽ.

(2) Cô hồng: con chim hồng bay một mình.

(3) Thi đình: sân thi lễ, do ở tích con đức Khổng Tử là ông Bá Ngư đi ở sân, đức Khổng tử lấy học Kinh Thi Kinh Lễ.

(4) Thơ bạch nhạn: thơ ông Đỗ Phủ: Cố quốc sương tiền bạch nhạn lai; *nước cũ trước lúc có sương thì chim nhạn trắng lại.*

(5) Cầm viện: viện gảy đàn, do ở tích ông Triệu Biện đời Tống đi làm quan có đem một đàn cầm và một con hạc theo mình.

(6) Thanh thù: thanh: xanh; thù: con nhện; thanh thù: con nhện xanh.

(7) Lửa huỳnh: lửa đom đóm.

(8) Thầy Tân: trong truyện bát tiên, ông Lã Đồng Tân cưỡi hạc đi qua bể, để đến dự yến ở ao Dao Trì của bà Tây Vương Mẫu mời.

(9) Ông Lý cưỡi kềnh mò: Ông Lý Thái Bạch tự xưng là Hải thượng kỵ kình khách; *người khách cưỡi cá kình ở trên mặt bể, ý nói là một bậc người rất ngang tàng ở trong khoảng trời bể mông mênh.*

(10) Cơ hoang: Đói và mất mùa.

(11) Nam tướng: tướng Tây Sơn ở phía Nam. Vì Nam tướng phải căm lòng Bắc sĩ: tướng Tàu là Tôn Sĩ Nghị phải thua trận với Tây Sơn bị căm tức.

(12) Tây triều: triều Tây Sơn. Đông phu: sĩ phu ở Đông Kinh tức là Hà Nội.

(13) Thưởng nghiên trà: thơ ông Lâm Bô: Tất nghiễn ngư thôn mặc, phanh trà hạc tự yên: *rửa nghiên thì con cá nuốt mực, đun nước chè thì con hạc lánh khói.*

(14) Hứng vịnh: cao hứng và vịnh thơ.

(15) Lư khoái: gỏi cá lư. Đời Tấn, ông Trương Hàn tới mùa thu, nhớ gỏi cá lư, canh rau thuần ở quê mình, liền bỏ quan về.

(16) Quy lai: đi về. Ông Đào Tiềm đời Tấn về ở ẩn có làm bài Quy khứ lai từ.

Kẻ cao sĩ ít nhiều nơi trực bút [1]. – Đứa tiểu nhân âu lắm lúc hàm hồ.

Phường Khán Sơn hoa kết võng vừa rồi, đoàn kỹ nữ [2] bẻ bai hình đến phố. – Chợ Võng Thị rượu nồng hương mới chín, lũ túy ông [3] tất tưởi dáng sang đò.

Khói viễn thôn khi ngọn gió ra vào, trông thoang thoáng ngỡ nhà ma cửa lấp [4]. – Trăng cổ quán lúc tấm mây cuốn mở, thấy xa xa dường núi ngất cây rù [5].

Chim bay nhảy đầu non vì vụt. – Cá xuống lên mặt nước thập thò.

Cảnh vừa khi quân tướng những ta xưa; thú cỏ hoa thì ai cũng chiều chơi, nào ngờ tuyết lạnh sương tan, lòng dạ ấy phải biết cho người với. – Người đến buổi quan hà về kẻ khác; thù non sông nghĩ mình chưa giả được, dẫu có giăng trong gió mát, mặt mũi nào mà vui với cảnh ru?

Quảy cả văn chương hòn đất lấp. – Chảy băng danh vọng, khúc sông nhỏ.

Quỷ dạ thoa [6] quấy bụt xuống chi đây, người bách nghệ đến đâu đều khổ não. – Thần hạn bạt [7] nát ai ra đấy tá, kẻ tam nông mong chẳng được tô nhu [8].

Cơn binh hỏa trải mấy tao dời đổi. – Buổi phong trần thêm mấy dịp tranh đua.

Lớp tang thương rơi rụng tựa hoa tàn, ngẫm thiên tạo [9] cũng vui thay cảnh thú. – Cuộc nam bắc được chăng dường chớp giật, nghĩ thời cơ thêm ngán nỗi khuông phù [10].

---

(1) Cao sĩ: người học cao thượng. Trực bút: Bút chép thẳng, không giả dối. Kẻ cao sĩ ít nhiều nơi trực bút: Kẻ cao sĩ chép sách có khi thẳng tay mà chép.

(2) Kỹ nữ: con gái đi hát làm đĩ.

(3) Túy ông: ông say rượu.

(4) Viễn thôn: thôn làng ở xa. Trong thoang thoáng nghĩ nhà ma cửa lấp: trông thấy khói phủ kín chung quanh làng, tưởng như nhà của ma quỷ lấp kín lấy cửa. Ý nói cảnh trí tiêu điều lắm.

(5) Cổ quán: cái quán đã lâu năm. Tấm mây cuốn mở: lúc mây cuốn lại thì thấy trăng, lúc mây che đi thì lại không thấy trăng.

(6) Dạ thoa: thứ quỷ xấu xa dữ tợn, chỉ vào nhà Tây Sơn.

(7) Hạn bạt: thần làm đại hạn, cũng là chỉ Tây Sơn.

(8) Tam nông: ba hạng người làm ruộng. Sách Chu Lễ: Tam công là người làm ruộng ở đồng bằng, ở đồng lầy và ở núi. Tô nhu: tô: sống lại; nhu: ngấm ơn trạch.

(9) Tang thương: tang: cây dâu; thương: sắc xanh; bể xanh biến làm ruộng trồng dâu, cuộc đời xoay chuyển luôn luôn. Thiên tạo: trời dựng nên.

(10) Thời cơ: thời: trong đời; cơ: cái máy; thời cơ là cuộc đời xoay chuyển như cái máy vậy. Khuông phù: khuông: làm cho chính đính; phù: nâng đỡ; nói cả hai chữ là làm cho cõi đời được chính đính mà giúp đỡ nhà vua.

Đường vinh nhục nọ dòng nước chảy. – Áng lợi danh kìa đá lửa khua.

Gánh quân thân [1] ai đã mỏi vai rồi, kẻ chí sĩ làm thinh đi chẳng dứt. – Chiếc quốc bảo [2] khách còn dang cánh kéo, đứa nhâm nhân [3] gắng sức lại mà hò.

Du hồ dễ mấy ai Phạm Lãi [4]. – Phù hải âu chẳng một Tử Do [5].

Cửa âm dương khép mở sớm khuya liền, cơ huyền diệu khó lường sinh với tử. – Xe nhật nguyệt rẩy rui xuôi ngược mãi [6], kiếp phù sinh [7] khôn tính hữu hay vô.

Vầng trăng nọ tròn rồi thời lại khuyết. – Bình nước kia đầy lắm có khi dò.

*

* *

Nhớ khi thanh dạ tuần trăng, hương thoang thoảng đưa phong trà ướp mộc. – Tưởng buổi đoan dương quạt gió, lửa bằng bằng đun ấm rượu ngâm bồ [8].

Thanh cung [9] khi hạ tới nắng đương nồng; giồi phấn phun hương, so thanh lãnh với đông kia chẳng kém. – Lãnh uyển lúc thu tàn hoa chửa rả; thêu hồng kết gấm, ví phương phi [10] cùng xuân ấy không thua.

Thuở ngự du [11] đua đĩnh phượng thuyền rồng; thẻ thanh hồng [12] hoa cắm chặt ao tiên; thu được cả vương hầu khanh tướng. – Khi tứ yến [13]

---

(1) Quân thân: vua với cha mẹ.

(2) Quốc bảo: của báu trong nước, tức là ngọc tỷ của vua, nói quốc bảo chính là nói ngôi vua.

(3) Nhâm nhân: tức là đứa tiểu nhân.

(4) Phạm Lãi: Ông Phạm Lãi đợi Xuân Thu, chở thuyền đi chơi phiếm ở năm hồ.

(5) Phù hải: vượt bể. Tử Do tức là ông Tử Lộ. Đức Khổng Tử nói rằng ông Tử Lộ có thể cưỡi bè vượt bể theo ngài.

(6) Xe nhật nguyệt rẩy rui xuôi ngược mãi: ý nói ngày tháng đi nhanh chóng.

(7) Phù sinh: cõi đời nênh nổi.

(8) Ấm rượu ngâm bồ: rượu ngâm quả bồ đào.

(9) Thanh cung: cung vua mát mẻ.

(10) Phương phi: thơm tho.

(11) Ngự du: vua đi chơi.

(12) Thẻ thanh hồng: thẻ xanh thẻ vàng ở thuyền các quan.

(13) Tứ yến: vua cho ăn yến.

bày đàn loan quán phượng; khúc vũ nghê [1] gió thổi lên cung nguyệt; vui mừng đều thành thị hải ngu [2].

Nông nỗi ấy, kể càng thêm thảm nhỉ? – Cơn cớ này, ai hầu dễ biết cho?

*

* *

Đến nay: Tan tành phong cảnh. – Nát mát qui mô.

Cơn thảo muội [3] những gặp điều biến cải. – Lúc phong trần khôn thấu hội đô du.

Đông châu [4] mấy kẻ múa gươm trung; buồm cần vương quấn ngược ngọn nam phong [5]; thù khấu tặc [6] chí còn chưa thỏa. – Bắc khổn những người đem việt nghĩa [7]; cờ chính khí phất tàn lò hạ hỏa [8]; nợ quân vương lòng ứng chẳng phu.

Thấy địa trận lắm nơi quay gió lốc. – Xem thiên văn đương lúc thẳng sao tua.

Thuở bán thiên [9] dồn đến lại thêm phiền; Canh Thân [10] ấy nghĩ còn bền tựa đá. – Quẻ lục hợp [11] bói ra thì cũng phải; Nhâm Tuất [12] kia, âu hẳn nát như gio.

---

(1) Vũ nghê: nghê thường vũ y: xiêm sắc cầu vồng, áo lông chim. Vua Đường Minh Hoàng chiêm bao thấy lên cung trăng có những người tiên hát khúc nghê thường vũ y.

(2) Hải ngu: góc bể.

(3) Thảo muội: cỏ rậm tối tăm là lúc loạn lạc.

(4) Đông châu: tức Đông Kinh, là xứ Bắc kỳ.

(5) Cần vương: siêng năng việc giúp vua. Nam phong: Tả truyện: Nam phong bất cạnh: *gió nam không mạnh, tức là việc không thành. Đời bấy giờ ở xứ Trung kỳ cũng có câu hát rằng: Lạy trời cho chóng gió nồm, cho thuyền chúa Nguyễn thẳng buồm chạy ra.*

(6) Khấu tặc: Giặc giã.

(7) Bắc khổn: Cửa ải bên bắc. Việt: cái búa. Bắc khổn những người đem việt nghĩa: những người chạy sang Tàu xin quân về đánh Tây Sơn.

(8) Hạ hỏa: lửa mùa hạ. Cờ chính khí phất tàn lò hạ hỏa: phất cờ chính khí, lòng nóng nảy hơn lửa.

(9) Bán thiên: nửa số một nghìn, là năm trăm năm. Mạnh Tử: Ngũ bách niên tất hữu vương giả hưng: *năm trăm năm ắt có vương giả dấy.*

(10) Canh Thân: Chính năm có bài Tụng Tây Hồ và Chiến Tụng Tây Hồ là vào năm Canh Thân thì chắc nhà Tây Sơn còn nghĩ vững bền như đá.

(11) Lục hợp: quẻ bói trong phép bói dã hạc.

(12) Nhâm Tuất kia âu hẳn nát ra gio: quẻ bói này đúng lắm: quả nhiên nhà Tây Sơn đến năm Nhâm Tuất thì mất.

Vận hội nọ nghĩ ra thì đã biến. – Huân lao [1] kia xem chửa chút nào bù.

Nếu ra tay thì núi lở non mòn; thể chí ấy để vững ngồi trong nhân thế. – Hễ chớp mắt là trời xoay đất chuyển; quyết gan này đem yên đứng giữa thiên khu [2].

Có nhân nghĩa ắt không cùng lưỡng chúa [3]. – Để tinh linh cho thấu đến cửu u [4].

Rửa quan hà cho sạch dấu tanh hôi, vạn vũ được mừng ca hữu tượng [5]. – Quét thành thị cho trơn bề gai gốc, bốn phương đều đội chúc vô ngu. [6]

Bởi con tạo có tơ gây ra mối. – Nên thơ trời không thấm nhuộm nên ngù.

Kèn Thọ Xương [7] đưa khách bắc nam về; thổi vu ký, vu quy [8] hồ tỷ hí. – Văn Quảng Bố giục người khanh tướng chết [9], khóc vô cô, vô cố vị ô hô [10].

Kèn thổi thế, dễ ai đua ngón được [11]. – Văn khóc kia mấy kẻ đặt nhời so.

Thấy phong quang mà thêm cám cảnh thay, thử nghé mắt nhằm cùng con vụ lộ [12]. – Nghĩ thời thế ra càng ngao ngán nữa, sẽ rỉ tai bàn với đứa mục sô [13].

Rằng thiện ác vì ai tung rách lưới [14]. – Buổi thịnh suy nào kẻ đạp toang lò. [15]

---

(1) Huân lao: công khó nhọc.

(2) Thiên khu: then cửa của trời.

(3) Lưỡng chúa: hai vua. Ông Vương Chúc đời Chiến Quốc nói: Trung thần bất sự nhị quân: *bầy tôi trung chẳng thờ hai vua.*

(4) Tinh linh: tinh: tinh thần, linh: linh thiêng. Cửu u: chín nơi tối tăm, tức là âm phủ. Để tinh linh cho thấu đến cửu u: để cho các vua cũ triều nhà Lê đã mất đi rồi cũng thấu đến tấm lòng trung nghĩa ấy.

(5) Hữu tượng: thái bình hữu tượng: *có cảnh tượng thái bình.*

(6) Vô ngu: không lo. Đường Sử: Tứ phương vô ngu: *bốn phương không lo gì (ý nói không có giặc giã).*

(7) Thọ Xương: huyện Thọ Xương ở lỵ sở Hà Nội. Kèn Thọ Xương: kèn đám ma ở Thọ Xương.

(8) Vu ký vu quy: Ông Hạ Vũ nói: Sinh ký dã, tử quy dã: *sống là gửi vậy, chết là về quê vậy. Chính là* sinh ký tử quy, *đây đổi là vu ký vu quy, để cho chỉnh đối với phía dưới.*

(9) Khanh tướng: quan khanh quan tướng là những quan to ở trong triều. Quảng Bố: làng Quảng Bố ở cạnh Hồ Tây. Văn Quảng Bố giục người khanh tướng chết: người đời bấy giờ làm ra những bài văn để mai mỉa những người làm quan với nhà Tây Sơn.

(10) Vô cô: không có tội. Vô cố: không có cớ gì.

(11) Ngón: ngón đàn.

(12) Vụ lộ: vịt trời, con cò.

(13) Mục sô: đứa chăn trâu, đứa kiếm củi.

(14) Lưới: người thiện được phúc, người ác phải họa, là lưới trời.

(15) Lò: lò tạo hóa.

Dân hung niên nào có ít tử vong [1], được vui thỏa hẳn quên câu oán nhạn [2]. – Người loạn thế biết là bao cơ cận [3], lúc say sưa mới nghĩ khúc ca phù [4].

Máy trị loạn chẳng khác chi bàn rối. – Vòng cổ kim xem tựa giống đèn cù.

Chính trị này, đừng nói với ta chi; nỏ kim quỷ để nhằm con quái thỏ [5]. – Văn chương [6] ấy chớ khoe cùng tớ nữa; cung mộc tinh dành bắn cái yêu hồ [7].

Ngẫm thiên đạo biết rằng cơ trọc loạn [8]. – Xem hồ quang [9] đà không dấu thanh du.

Con lộc kia [10] nào có phép toàn đâu; ông ngồi trên ngựa những theo nhanh [11], còn theo thói gian tà mà chỉ lộc [12]. – Khóm do [13] nọ hẳn đến ngày thì cắt; kẻ muốn giang tay mà nhổ sạch, bỗng quen tuồng gian ác lại giồng do.

Cháo bụt, cơm giời, mớm no quái độc [14]. – Nồi giời, rế đất, bắc cạn trần ô [15].

---

(1) Hung niên: Mạnh Tử: Hung niên bất miễn ư tử vong: *năm mất mùa không khỏi chết chóc.*

(2) Oán nhạn: thơ Hồng Nhạn trong Kinh Thi, có ý oán thán.

(3) Cơ cận: đói rét.

(4) Ca phù: thơ Phù Ê trong Kinh Thi, để hát trong lúc yến tiệc.

(5) Nỏ kim quỷ: Sao Kim tinh hình như cái nỏ. Quái thỏ: con thỏ gở lạ. Nỏ kim quỷ để rình con quái thỏ: ý nói chánh trị nhà Tây Sơn chẳng ra gì, cũng chỉ như câu chuyện nỏ kim quỷ để rình con quái thỏ, là câu chuyện hoang đường đấy thôi.

(6) Văn chương: tức bài Tụng Tây Hồ Phú.

(7) Cung mộc tinh: Sao Mộc tinh hình như cái cung. Yêu hồ: con cáo thành yêu. Cung Mộc tinh dành bắn cái yêu hồ: ý nói văn chương đời Tây Sơn chẳng ra gì, cũng tỷ như câu chuyện cung Mộc tinh dành bắn cái yêu hồ, là câu chuyện không thực đấy thôi.

(8) Trọc loạn: đục loạn.

(9) Hồ quang: quang cảnh Hồ Tây.

(10) Lộc: con hươu. Hán Sử: Tần thất kỳ lộc, thiên hạ cộng trục chi: *Nhà Tần mất hươu thiên hạ cùng đuổi. Mất hươu tức là mất ngôi làm vua.*

(11) Trên ngựa những theo nhanh: Vua Hán Cao Tổ ở trên mình ngựa được thiên hạ.

(12) Chỉ lộc: Triệu Cao chỉ lộc vi mã: *Triệu Cao trỏ con hươu làm con ngựa, là một đứa gian tà nói dối vua.*

(13) Khóm do: Thứ cỏ hôi; ví như kẻ tiểu nhân.

(14) Cháo bụt cơm giời, mớm no quái độc: dẫu cơm cháo ăn vào cũng là của độc ở đời loạn cả.

(15) Trần ô: Bụi bẩn.

Dùi Hàn sơn [1] đương nện nguyệt công kênh; khúc thú ca những đong sầu viễn cận [2]. – Chầy cổ tự mới đâm sương loãng choảng; địch chinh nhân đà hát oán điền trù [3].

Dẫu tiên cũng khó lòng đây hóa. – Huống phật kia khôn xuống đấy tu.

Vũ bộ [4] xem ra khổ man di; thằng trọc tới, đứa hề vào; chiến trận ấy cũng cờ giong trống giục. – Văn chương ngẫm chẳng soi hiền thánh; kẻ đặt đi, người chửa lại; thơ phú chi mà cửa chật, sân xô.

Khí tượng ấy, cũng không vương được nhỏ [5]. – Anh uy này, toan lại để cho to [6].

Để nay chơi thì đã trải. – Ở cũng không thô.

Nghĩ thân trước đã dự mùi chung đỉnh [7]. – Nên mình nay còn chận dấu tang du.

Giận vì thằng nỡ đặt "Tụng Tây Hồ", bênh ngụy tặc bỏ quên thân để thế [8]. – Cho nên tớ phải họa thiên "Chiến Tụng", nguyện ngô quân đem lại nếp hoàng đồ [9].

PHẠM THÁI

---

(1) Dùi Hàn sơn: hàn: rét; sơn: núi. Dùi Hàn sơn là dùi đánh chuông ở khoảng núi sâu rét lạnh.

(2) Thú ca: tiếng hát của lính đi thú. Viễn cận: xa gần. Khúc thú ca những đong sầu viễn cận: khúc hát của lính đi thú chỉ những thảm sầu về đường xa nỗi gần.

(3) Địch chinh nhân: tiếng thổi sáo của người đi đánh trận. Điền trù: ruộng nương. Ông Tử Sản lúc mới làm tướng nước Trịnh, người nước Trịnh hát rằng: Thủ ngã điền trù nhi ngũ chi: *Lấy ruộng nương của ta mà làm bờ cõi (câu ấy là oán ông Tử Sản phân chia ruộng nương của dân sự).*

(4) Vũ bộ: bộ dáng.

(5) Vương được nhỏ: lúc Hạng Võ phải thua ở Cai Hạ, có người đình trưởng bảo rằng: Giang Đông tuy tiểu, diệc túc vương dã: *đất Giang Đông dẫu nhỏ, cũng làm vương được.*

(6) Toan lại để cho to: ý nói muốn phục lại để nghiệp nhà Lê.

(7) Chung đỉnh: Chung minh đỉnh thực chi gia: *lúc ăn có khua chuông và bày vạc ra mà ăn, là nhà các quan to.*

(8) Bênh ngụy tặc: bênh giặc ngụy là Tây Sơn. Để thế: đời nhà vua, tức là nhà Lê. Bênh ngụy tặc bỏ quên thân để thế: bênh vực Tây Sơn mà quên mất mình đã làm tôi nhà Lê.

(9) Nguyện ngô quân: xin vua ta, tức là vua cũ nhà Lê. Hoàng đồ: cơ đồ nhà vua.

LỜI BÀN:

Họa vần thơ đã khó mà họa vần phú lại càng khó. Làm phú đã khó mà làm bài Chiến phú lại càng khó. Khi ta mới đọc bài Tụng Tây Hồ thì ta chỉ thấy mê man ở lời văn diễm lệ, chứ ngờ đâu rằng còn có bài Chiến Tụng này? Bài Chiến Tụng này phản đối hết mọi lời văn trong bài Tụng Tây Hồ, phản đối cả lưỡi Mục Lang, gươm Trấn Võ, tòa Thạch Tháp, đống Thổ Đôi, quán Thiên Viện, ghềnh Vạn Bảo, đường Rụ Tượng, quán Quan Ngư, mà chủ ý ở phản đối những cách tán tụng nhà Tây Sơn, không những là phản đối với bài Tụng Tây Hồ, mà tức là công nhiên phản đối với nhà Tây Sơn, bài Chiến Phú này khác nào một bức chiến thư rất kịch liệt vậy.

Cái khí phách của người anh hùng, lưu lộ ra ở đầu ngọn bút. Đây là bài Chiến Tụng, phải phản đối bài *Tụng Tây Hồ* từng câu, từng chữ cho nên mạch lạc không được liên tiếp, kể lời bút văn thì không được diễm lệ bằng bài Tụng Tây Hồ, nhưng lại có phần hùng kính hơn. Bài Chiến Tụng này thật là một bài bút chiến; ai dám bảo ngòi bút cùn không phải là thanh gươm rất sắc ru?

HỊCH TƯỚNG SĨ

Ta thường nghe chuyện: Kỷ Tín liều thân chịu chết thay cho vua Cao Đế; Do Vu lấy mình đỡ ngọn giáo cho vua Chiêu Vương; Dự Nhượng nuốt than để báo thù cho chủ; Thân Khoái chặt tay để cứu nạn cho nước; Kính Đức là một chức quan còn nhỏ, mà liều thân cứu vua Thái Tông được thoát vòng vây; Kiều Khanh là một bề tôi ở xa, mà kể tội mắng thẳng Lộc Sơn là quân nghịch tặc. Các bậc trung thần nghĩa sĩ ngày xưa, bỏ mình vì nước, đời nào không có?

Giả sử mấy người ấy cũng cứ bo bo theo lối thường tình, chết già ở xó nhà, thì sao cho lưu danh sử sách đến nghìn muôn đời như thế được?

Nay các ngươi vốn dòng vũ tướng, không hiểu văn nghĩa, nghe những chuyện cổ tích ấy, nửa tin nửa ngờ, ta không nói làm gì nữa; ta hãy đem chuyện đời Tống, Nguyên mới rồi mà nói: Vương Công Kiên là người thế nào? Tỳ tướng của Vương Công Kiên là Nguyễn Văn Lập lại là người thế nào, mà giữ một thành Điếu Ngư nhỏ mọn, chống với quân Mông Kha kể hàng trăm vạn, khiến cho dân sự nhà Tống đến nay còn đội ơn sâu. Đường Ngột Ngại là người thế nào? Tỳ tướng của Đường Ngột Ngại là Xích Tử Tư lại là người thế nào, mà xông vào chỗ lam chướng xa xôi, đánh được quân Nam Chiếu trong vài ba tuần, khiến cho quân tướng đời Nguyên đến nay còn lưu tiếng tốt. Huống chi ta cùng các ngươi sinh ở đời nhiễu nhương, gặp phải buổi gian nan này, trông thấy những nguỵ sứ đi lại rầm rập ngoài đường, uốn lưỡi cú diều mà xỉ mắng triều đình, đem thân dê chó mà bắt nạt tổ phụ, lại cậy thế Hốt Tất Liệt mà đòi ngọc lụa, ỷ thế Vân Nam Vương để vét bạc vàng; của kho có hạn, lòng tham không cùng, khác nào như đem thịt mà nuôi hổ đói, giữ sao cho khỏi tai vạ về sau!

Ta đây, ngày thì quên ăn, đêm thì quên ngủ, ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa, chỉ căm tức chưa được sả thịt lột da của quân giặc, dẫu thân này phơi ngoài nội cỏ, xác này gói trong da ngựa, thì cũng đành lòng. Các ngươi ở cùng ta coi giữ binh quyền, cũng đã lâu ngày, không có áo thì ta cho áo, không có ăn thì ta cho ăn, quan còn nhỏ thì ta thăng thưởng, lương có ít thì ta tăng cấp, đi thủy thì ta cho thuyền, đi bộ thì ta cho ngựa, lúc hoạn nạn thì cùng nhau sống chết, lúc nhàn hạ thì cùng nhau vui cười, những cách cư xử so với Vương Công Kiên, Đường Ngột Ngại ngày xưa cũng chẳng kém gì. Nay các ngươi thấy chủ nhục mà

không biết lo, trông thấy quốc sỉ mà không biết thẹn, thân là tướng phải hầu giặc mà không biết tức, tai nghe nhạc để hiến ngụy sứ mà không biết căm; hoặc lấy việc chọi gà làm vui đùa, hoặc lấy việc đánh bạc làm tiêu khiển, hoặc vui thú về vườn ruộng, hoặc quyến luyến về vợ con, hoặc nghĩ về lợi riêng mà quên việc nước, hoặc ham về săn bắn mà quên việc binh, hoặc thích rượu ngon, hoặc mê tiếng hát. Nếu có giặc đến, thì cựa gà trống sao cho đâm thủng được áo giáp; mẹo cờ bạc sao cho dùng nổi được quân mưu; dẫu rằng ruộng lắm vườn nhiều, thân ấy nghìn vàng không chuộc; vả lại vợ bìu con díu, nước này trăm sự nghĩ sao; tiền của đâu mà mua cho được đầu giặc; chó săn ấy thì địch sao nổi quân thù; chén rượu ngon không làm được cho giặc say chết; tiếng hát hay không làm được cho giặc điếc tai, khi bấy giờ chẳng những là thái ấp của ta không còn, mà bổng lộc của các ngươi cũng hết, chẳng những là gia quyến của ta bị đuổi, mà vợ con của các ngươi cũng nguy; chẳng những là ta chịu nhục bây giờ, mà trăm năm về sau, tiếng xấu hãy còn mãi mãi, mà gia thanh của các ngươi cũng chẳng khỏi mang tiếng nhục, đến lúc bấy giờ các ngươi dẫu muốn vui vẻ, phỏng có được hay không?

Nay ta bảo thật các ngươi: nên cẩn thận như nơi củi lửa, nên giữ gìn như kẻ húp canh, dạy bảo quân sĩ, luyện tập cung tên, khiến cho người nào cũng có sức khỏe như Bàng Mông và Hậu Nghệ, thì mới có thể dẹp tan được quân giặc, mà lập nên được công danh. Chẳng những là thái ấp của ta được vững bền, mà các ngươi cũng đều được hưởng bổng lộc; chẳng những là gia quyến của ta được yên ổn, mà các ngươi cũng đều được vui với vợ con, chẳng những là tiên nhân ta được vẻ vang, mà các ngươi cũng được phụng thờ tổ phụ, trăm năm vinh hiển; chẳng những là một mình ta được sung sướng, mà các ngươi cũng được lưu truyền sử sách, nghìn đời thơm tho; đến bấy giờ các ngươi dẫu không vui vẻ, cũng tự khắc được vui vẻ.

Nay ta soạn hết binh pháp của các nhà danh gia, hợp lại làm một quyển gọi là "**Binh Thư Yếu Lược**". Nếu các ngươi biết chuyên tập sách này, theo lời dạy bảo, thì mới phải đạo thần tử; nhược bằng khinh bỏ sách này, trái lời dạy bảo, thì tức là kẻ nghịch thù.

Bởi cớ sao? Bởi giặc Nguyên cùng ta là kẻ thù không đội trời chung, thế mà các ngươi cứ điềm nhiên không nghĩ đến việc báo thù, lại không biết dạy quân sĩ, khác nào như quay ngọn giáo mà đi theo kẻ thù, giơ tay không mà chịu thua quân giặc, khiến cho sau trận Bình Lỗ mà ta phải chịu tiếng xấu muôn đời, thì còn mặt mũi nào đứng trong trời đất nữa. Vậy nên ta phải làm ra bài hịch này để cho các ngươi biết bụng ta.

Trần Trọng Kim *dịch.*

BÌNH NGÔ ĐẠI CÁO

Thay trời hành hóa, Hoàng thượng truyền rằng:
Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân,
Quân điếu phạt chỉ vì khử bạo.
Như nước Việt ta từ trước, vốn xưng nền văn hiến đã lâu,
Sơn hà cương vực rõ chia, phong tục Bắc Nam cũng khác.
Từ Đinh, Lê, Lý, Trần gây nền độc lập,
Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên hùng cứ một phương.
Dẫu cường nhược có lúc khác nhau,
Song hào kiệt đời nào cũng có.

Vậy nên:
Lưu Cung sợ oai mất vía, Triệu Tiết nghe tiếng giật mình;
Cửa Hàm Tử giết tươi Toa Đô,
Sông Bạch Đằng bắt sống Ô Mã,
Xét xem cổ tích đủ có minh trưng,

Vừa rồi:
Vì họ Hồ chính sự phiền hà, để trong nước nhân dân oán hận.
Quân cường Minh đã thừa cơ tứ ngược.
Bọn gian tà còn bán nước cầu vinh.
Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn,
Vùi con đỏ xuống đáy hầm tai vạ.

Chước dối đủ muôn ngàn khóe, ác chứa ngót hai mươi năm.
Bại nhân nghĩa, nát cả càn khôn,
Nặng thuế má, vét không sơn trạch.
Nào lên rừng đào mỏ, nào xuống bể mò châu,
Nào hố bẫy hươu đen, nào lưới dò chim sả.
Tàn hại côn trùng thảo mộc, nheo nhóc thay quan quả điên liên.
Kẻ há miệng đứa nhe răng, máu mỡ bấy no nê chưa chán?
Nay xây nhà, mai đắp đất, chân tay nào phục dịch cho vừa?
Nặng nề về những nỗi phu phen, bắt bớ mất cả nghề canh cửi.
Độc ác thay, trúc rừng không ghi hết tội,
Dơ bẩn thay, nước bể khôn rửa sạch mùi.
Lẽ nào trời đất tha cho, ai bảo thần nhân nhịn được.

Ta đây:
Núi Lam Sơn dấy nghĩa,
Chốn hoang dã nương mình.
Ngẫm non sông căm nỗi thế thù,
Thề sống chết cùng quân nghịch tặc
Đau lòng nhức óc, chốc là mười mấy nắng mưa,
Nếm mật nằm gai, há phải một hai sớm tối.
Quên ăn vì giận, sách lược thao suy xét đã tinh,
Ngẫm trước đến nay, lẽ hưng phế đắn đo càng kỹ.
Những trằn trọc trong cơn mộng mị, chỉ băn khoăn một nỗi đồ hồi.
Vừa khi cờ nghĩa dấy lên, chính lúc quân thù đang mạnh.

Lại ngặt vì
Tuấn kiệt như sao buổi sớm, nhân tài như lá mùa thu.
Việc bôn tẩu thiếu kẻ dỡ dần, nơi duy ác hiếm người bàn bạc.
Đôi phen vùng vẫy, vẫn đăm đăm con mắt dục đông.

Mấy thuở đợi chờ, luống đằng đẵng cỗ xe hư tả.

Thế mà trông người, người càng vắng ngắt, vẫn mịt mờ như kẻ vọng dương.

Thế mà tự ta, ta phải lo toan, thêm vội vã như khi chửng nịch.

Phần thì giận hung đồ ngang dọc, phần thì lo quốc bộ khó khăn.

Khi Linh Sơn lương hết mấy tuần, khi Khôi Huyện quân không một đội.

Có lẽ trời muốn trao cho gánh nặng, bắt phải qua bách chiết thiên ma.

Cho nên ta cố gắng gan bền, chấp hết cả nhất sinh thập tử.

Ngóng vân nghê, bốn cõi đan hồ.

Mở tiệc quân, chén rượu ngọt ngào, khắp tướng sĩ một lòng phụ tử.

Thế giặc mạnh, ta yếu mà ta địch nổi,

Quân giặc nhiều, ta ít mà ta được luôn.

Cho hay:

Đem đại nghĩa để thắng hung tàn,

Lấy chí nhân mà thay cường bạo.

Trận Bồ Đằng sấm vang sét dậy, miền Trà Lân trúc phá tro bay.

Sĩ khí đã hăng, quân thanh càng mạnh,

Trần Trí, Sơn Thọ mất vía chạy tan,

Phương Chính, Lý An tìm đường trốn tránh.

Đánh Tây Kinh phá tan thế giặc.

Lấy Đông Đô thâu lại cõi bờ.

Dưới Ninh Kiều máu chảy thành sông

Bến Tuy Động xác đầy ngoài nội.

Trần Hiệp đã thiệt mạng, Lý Lương lại phơi thây;

Vương Thông hết cấp lo lường, Mã Anh không dường cứu đỡ.

Nó đã trí cùng lực kiệt, bó tay không biết tính sao,

Ta đây mưu phạt tâm công, chẳng đánh mà người chịu khuất.

Tưởng nó đã thay lòng đổi dạ, hiểu lẽ tới lui,
Ngờ đâu còn kiếm kế tìm phương, chỉ quen đổ vạ
Tham công một thời, chẳng bỏ bày trò dơ duốc.
Đến nỗi đứa trẻ ranh như Tuyên Đức, nhàm võ không thôi,
Lại sai đồ nhút nhát như Thạnh, Thăng, đem dầu chữa cháy.

Năm Đinh Mùi tháng chín:
Liễu Thăng từ Khâu Ôn tiến sang.
Mộc Thạnh từ Vân Nam kéo đến.
Ta đã điều quân giữ hiểm để ngăn lối Bắc quân,
Ta lại sai tướng chẹn ngang để tuyệt đường lương đạo.
Mười tám, Liễu Thăng thua ở Chi Lăng,
Hai mươi, Liễu Thăng chết ở Mã Yên.
Hai mươi lăm, Lương Minh trận vong,
Hai mươi tám, Lý Khánh tự vẫn.
Lưỡi dao ta đang sắc, ngọn giáo giặc phải lùi.
Lại thêm quân bốn mặt vây thành, hẹn đến rằm tháng mười diệt tặc.
Sĩ tốt ra oai tì hổ, thần thứ đủ mặt trảo nha.
Gươm mài đá, đá núi cũng mòn,
Voi uống nước, nước sông phải cạn,
Đánh một trận, sạch không kình ngạc, đánh hai trận, tan tác chim muông.
Cơn gió to trút sạch lá khô, ổ kiến hỏng sụt toang dê cù.
Thôi Tụ phải quỳ mà xin lỗi,
Hoàng Phúc tự trói để ra hàng,
Lạng Giang, Lạng Sơn thây chất đầy đồng,
Xương Giang, Bình Than máu trôi đỏ nước.
Ghê gớm thay, sắc phong vân cũng đổi,
Thảm đạm thay, sáng nhật nguyệt phai mờ.

Binh Vân Nam nghễn ở Lê Hoa, sợ mà mất mật.

Quân Mộc Thạnh tan nơi Thăng Trạm, chạy để thoát thân.

Suối máu Lãnh Câu, nước sông rền rĩ,

Thành xương Đan Xá, cỏ nội đầm đìa;

Hai mặt cứu binh cắm đầu trốn chạy,

Các thành cùng khẩu cởi giáp xuống đầu.

Bắt tướng giặc mang về, nó đã vẫy đuôi phục tội,

Thể lòng trời bất sát, ta cũng mở đường hiếu sinh.

Mã Kỳ, Phương Chính, cấp cho năm trăm chiếc thuyền, ra đến bể chưa thôi trống ngực.

Vương Thông, Mã Anh, phát cho vài ngàn cỗ ngựa, về đến Tàu còn đổ mồ hôi.

Nó đã sợ chết cầu hòa, tỏ lòng thú phục,

Ta muốn toàn quân là cốt, cả nước nghỉ ngơi.

Thế mới là mưu kế thật khôn, vả lại suốt xưa nay chưa có.

Giang sơn từ đây mở mặt,

Xã tắc từ đây vững bền.

Nhật nguyệt hối mà lại minh,

Càn khôn bĩ mà lại thái.

Nền vạn thế xây nên chăn chắn,

Thẹn ngàn thu rửa sạch làu làu.

Thế là:

Nhờ Trời đất Tổ tông khôn thiêng che chở giúp đỡ cho nước ta đó vậy.

Than ôi:

Vẫy vùng một mảnh nhung y, nên công đại định,

Phẳng lặng bốn bể thái vũ, mở hội vĩnh thanh.

Bá cáo xa gần ngỏ cùng nghe biết.

Bùi Kỷ *dịch.*

CHIÊU HỒN CA

Tiết tháng bảy mưa dầm sùi sụt.
Toát hơi may lạnh lẽo sương khô;
Não người thay buổi chiều thu,
Ngàn lau nhuộm bạc, lá ngô rụng vàng.
Đường Bạch Dương bóng chiều man mác,
Dịp Đường Lê lác đác sương xa;
Lòng nào lòng chẳng thiết tha,
Cõi dương còn có, nữa là cõi âm.
Trong trường dạ tối tăm trời đất,
Có khôn thiêng phảng phất u minh;
Thương thay thập loại chúng sinh,
Hồn đơn phách chiếc lênh đênh quê người.
Hương lửa đã không nơi nương tựa,
Hồn mồ côi lần lữa mấy năm;
Còn chi ai khá ai hèn,
Còn chi mà nói kẻ hiền người ngu.
Tiết đầu thu lập đàn giải thoát,
Nước tĩnh đàn sái hạt dương chi;
Muôn nhờ đức Phật từ bi,
Giải oan cứu khổ cùng về Tây Phương,
Cũng có kẻ tính đường yên hãnh,
Trí những lăm cất gánh non sông;
Nói chi những buổi tranh hùng,
Tưởng khi thất thế vận cùng mà đau.

Bỗng phút đâu mưa sa ngói lở,
Khôn đem mình làm đứa thất phu;
Giàu sang càng nặng oan thù,
Máu tươi lai láng, xương khô rụng rời.
Đoàn vô tự lạc loài nheo nhóc,
Quỷ không đầu đón khóc đêm mưa;
Cho hay thành bại là cơ,
Mà cô hồn biết bao giờ cho tan.
Cũng có kẻ màn loan trướng huệ,
Những cậy mình cung quế phòng hoa;
Một phen thay đổi sơn hà,
Mảnh thân chiếc lá biết là về đâu?
Trên lầu cao dưới dòng nước chảy,
Phận đã đành trâm gãy bình rơi;
Khi sao đông đúc vui cười,
Mà khi nhắm mắt không người nhặt xương.
Đau đớn nhẽ không hương không khói,
Luống ngẩn ngơ trong cõi rừng sim;
Thương thay chân yếu tay mềm,
Càng năm càng héo một đêm một dài.
Kìa những kẻ mũ cao áo rộng,
Ngọn bút son sống chết ở tay;
Kinh luân gặm một túi đầy,
Đã đêm Quản, Nhạc, lại ngày Y, Chu.
Thịnh mãn lắm oán thù càng lắm,
Trăm loài ma mồ nấm chung quanh;
Nghìn vàng khôn đổi được mình,
Lầu cao viện hát tan tành còn đâu.

Kẻ thân thích vắng sau vắng trước,
Biết lấy ai bát nước chén nhang;
Cô hồn thất thểu dọc ngang,
Nặng oan khôn nhẽ tìm đường hóa sinh.
Kìa những kẻ bài binh bố trận,
Đổi mình vào lấy ấn nguyên nhung;
Gió mưa sấm sét dùng đùng,
Rải thây trăm họ làm công một người.
Khi thất thế tên rơi đạn lạc,
Bãi trường sa thịt nát máu trôi;
Mênh mông góc bể bên trời,
Nắm xương vô chủ biết nơi chốn nào?
. . . . . .

(NGUYỄN DU)

AI TƯ VÃN

Gió hiu hắt, phòng tiêu lạnh lèo,
Trước thềm lan hoa héo ron ron!
Cầu Tiên khói tỏa đỉnh non,
Xe rồng thăm thẳm, bóng loan rầu rầu!
Nỗi lai lịch dễ hầu than thở,
Trách nhân duyên mờ lỡ cớ sao?
Sầu sầu, thảm thảm xiết bao,
Sầu đầy giạt bể, thảm cao ngất trời!
Từ cờ thắm trỏ vời cõi Bắc,
Nghĩa tôn phò vẳng vặc bóng dương,
Rút dây vâng mệnh phụ hoàng,
Thuyền lan, chèo quế thuận đường vu qui,
Trăm ngàn dặm quản chi non nước,
Chữ nghi gia mừng được phải duyên,
Sang yêu muôn đội ơn trên,
Rỡ ràng vẻ thúy, nối chen tiếng cầm.
Lượng che chở, vụng lầm nào kể,
Phận đinh ninh cặn kẽ mọi lời,
Dẫu rằng non nước biến dời,
Nguồn tình ắt chẳng chút vơi đâu là.
Lòng đùm bọc thương hoa đoái cội,
Khắp tôn thân cũng đội ơn sang,
Miếu đường còn dấu chưng thường,
Tùng thu còn rậm mấy hàng xanh xanh.
Nhờ hồng phúc, đôi cành hòe quế,

Đượm hơi dương, dây rễ cùng tươi.
Non Nam lần chúc tuổi trời,
Dâng câu Thiên Bảo, bày lời Hoa Phong.
Những ao nước trập trùng tuổi hạc,
Nguyền trăm năm ngõ được vầy vui;
Nào hay sông cạn, bể vùi,
Lòng trời tráo trở, vận người biệt ly!
Từ nắng hạ, mưa thu trái tiết,
Xót mình rồng mỏi mệt chẳng yên!
Xiết bao kinh sợ lo phiền,
Miếu thần đã đảo, thuốc tiên lại cầu.
Khắp mọi chốn đâu đâu tìm rước,
Phương pháp nào đổi được cùng chăng?
Ngàn thay, máy Tạo bất bằng!
Bóng mây thoắt đã ngất chùng xe loan!
Cuộc tụ, tán, bi, hoan kịp bấy!
Kể sum vầy đã mấy năm nay?
Lênh đênh chút phận bèo mây,
Duyên kia đã vậy, thân này nương đâu!
Trằn trọc luống đêm thâu, ngày tối,
Biết cậy ai dập nỗi bi thương?
Trông mong luống những mơ màng,
Mơ hồ bằng mộng, bàng hoàng như say!
Khi trận gió, hoa bay thấp thoáng,
Ngỡ hương trời bảng lảng còn đâu:
Vội vàng sửa áo lên chầu,
Thương ôi, quạnh quẽ trước lầu nhện chăng!
Khi bóng trăng, lá in lấp lánh,
Ngỡ tàn vàng nhớ cảnh ngự chơi:
Vội vàng dạo bước tới nơi,

Thương ôi, vắng vẻ giữa trời tuyết sa!
Tưởng phong thể xót xa đòi đoạn,
Mặt rồng sao cách dán lâu nay!
Có ai chốn ấy về đây,
Nguồn cơn xin ngỏ cho hay được đành?
Nẻo u minh khéo chia đôi ngả,
Nghĩ đòi phen, nồng nã đòi phen!
Kiếp này chưa trọn chữ duyên,
Ước xin kiếp khác vẹn tuyền lứa hương.
Nghe trước có đấng vương Thang, Võ,
Công nghiệp nhiều, tuổi thọ thêm cao;
Mà nay áo vải, cờ đào,
Giúp dân, dựng nước biết bao công trình!
Nghe rành rành trước vua Nghiêu, Thuấn,
Công đức dày, ngự vận càng lâu;
Mà nay lượng cả, ơn sâu.
Móc mưa rưới khắp chín châu đượm nhuần.
Công dường ấy mà nhân dường ấy,
Cõi thọ sao hẹp bấy Hóa công?
Rộng cho chuộc được tuổi rồng.
Đổi thân ắt hẳn bõ lòng tôi ngươi.
Buồn thay nhẽ! sương rơi, gió lọt.
Cảnh đìu hiu, thánh thót châu sa!
Tưởng lời di chúc thiết tha,
Khóc nào nên tiếng, thức mà cũng mê!
Buồn thay nhẽ! xuân về, hoa nở,
Mối sầu riêng ai gỡ cho xong!
Quyết liều mong vẹn chữ tòng,
Trên rường nào ngại, giữa dòng nào e.
Còn trứng nước thương vì đôi chút,

Chữ tình thâm chưa thoát được đi!
Vậy nên nấn ná đòi khi,
Hình dường còn ở, hồn thì đã theo.
Theo buổi trước ngự đèo Bồng Đảo,
Theo buổi sau ngự nẻo sông Ngân,
Theo xa thôi lại theo gần,
Theo phen điện quế, theo lần nguồn hoa.
Đương theo, bỗng tiếng gà sực tỉnh,
Đau đớn thay, ấy cảnh chiêm bao!
Mơ màng thêm nỗi khát khao,
Ngọc kinh chốn ấy ngày nào tới nơi!
Tưởng thôi lại bồi hồi trong dạ,
Nguyện đồng sinh sao đã kịp phai.
Xưa sao sớm hỏi, khuya vời,
Nặng lòng vàng đá, cạn lời tóc tơ.
Giờ sao bỗng thờ ơ lặng lẽ!
Tình cô đơn, ai kẻ xét đâu?
Xưa sao gang tấc gần chầu,
Trước sân phong nguyệt, trên lầu sinh ca.
Giờ sao bỗng cách xa đôi cõi.
Tin hàn huyên khôn hỏi thăm nhanh!
Nửa cung gẫy phím cầm lành,
Nỗi con côi cút, nỗi mình bơ vơ!
Nghĩ nông nỗi, ngẩn ngơ đôi lúc,
Tiếng tử qui thêm giục lòng thương!
Não người thay, cảnh tiên hương!
Dạ thường quanh quất, mắt thường ngóng trông.
Trông mái đông: lá buồm xuôi ngược,
Thấy mênh mông những nước cùng mây!
Đông rồi thì lại trông tây:

Thấy non ngân ngất, thấy cây rườm rà!
Trông nam: thấy nhạn sa lác đác!
Trông bắc: thì ngàn bạc màu sương!
Nọ trông trời đất bốn phương,
Cõi tiên khơi thẳm biết đường nào đi!
Cậy ai có phép gì tới đó,
Dàng vật thường, xin ngỏ lòng trung;
Này gương là của Hán cung,
Ơn trên xưa đã soi chung đòi ngày.
Duyên hảo hợp xót rày nên lẻ!
Bụng ai hoài vội ghẽ vì đâu?
Xin đưa gương ấy về chầu,
Ngõ soi cho tỏ gót đầu trông ơn.
Tưởng linh sảng nhan nhan còn dấu,
Nỗi sinh cơ có thấu cho không?
Cung xanh đang tuổi ấu sung,
Di mưu sao nỡ quên lòng đoái thương?
Gót lân chỉ mấy hàng lẩm chẩm,
Đầu mũ mao, mình tấm áo gai!
U ơ ra trước hương đài,
Tưởng quang cảnh ấy chua cay dường nào!
Trong sáu viện ố đào, ủ liễu,
Xác ve gầy, lỏng lẻo xiêm nghê!
Long đong xa cách hương quê,
Mong theo: lầm lối: mong về: tủi duyên!
Dưới bệ ngọc, hàng uyên vò võ,
Cất chân tay thương khó xiết chi!
Hang sâu nghe tiếng thương bi,
Kẻ sơ còn thế, luống gì người thân?
Cảnh ly biệt nhiều phần bát ngát,

Mạch sầu tuôn, ai tắt cho vơi!
Càng trông càng một xa vời,
Tấc lòng thảm thiết, chín trời biết chăng?
Buồn trông trăng, trăng mờ thêm tủi:
Gương Hằng Nga đã bụi màu trong!
Nhìn gương càng thẹn tấm lòng,
Thiên duyên lạnh lẽo, đêm đông biên hà.
Buồn xem hoa, hoa buồn, thêm thẹn:
Cánh hải đường đã quyện giọt sương!
Trông chim càng dễ đoạn trường:
Uyên ương chiếc bóng, phượng hoàng lẻ đôi.
Cảnh nào cũng ngùi ngùi cảnh ấy,
Tiệc vui mừng còn thấy chi đâu!
Phút giây bãi bể nương dâu,
Cuộc đời là thế, biết hầu nài sao?
Chữ tình nghĩa trời cao, đất rộng,
Nỗi đoạn trường còn sống, còn đau!
Mấy lời tâm sự trước sau,
Đôi vầng nhật nguyệt trên đầu chứng cho.

NGỌC HÂN CÔNG CHÚA

ĐỐI CHIẾU NIÊN ĐẠI LỊCH SỬ VÀ VĂN HỌC SỬ VIỆT NAM, TRUNG HOA, ẤN, NHẬT, PHÁP ĐẾN NĂM 1945[1]

NIÊN ĐẠI	
Trước Tây lịch 9000	
	VIỆT Thời Cổ thạch khí (tìm được ở Hòa Bình) những búa và dụng cụ Tân thạch khí ở Bắc Sơn.
	ẤN Văn đoàn Songham của dân tộc Tamoul
4480	**HOA** **Phục Hi thị** 4480-4365? Tân thạch khí thời đại.
3320	**HOA** **Thần Nông thị** 3320-3080
3102	**ẤN** Kỷ nguyên Kali.
2879	**VIỆT** **Hồng Bàng**, quốc hiệu Văn Lang 2879-258 Chuyện Lạc Long Quân và Âu Cơ.
	HOA Đồng khí thời đại.

(1) Cước: Các niên đại thượng cổ thường chỉ được các nhà nghiên cứu tính phỏng, không hoàn toàn chính xác.

2700 **HOA** **Hoàng Đế** 2700-2600?

ẤN Cái ấn xưa nhất của Ấn Độ tìm được ở Jadius.

2359 **HOA** **Đế Nghiêu** 2359-2259?

Đế Thuấn 2256-2208?

Nhà Hạ 2205-1784? (văn khẩu truyền).

2256 **ẤN** 2000 bản đầu kinh Phệ Đà (Rig Véda).

1783 **HOA** **Nhà Thương** 1783-1135?

1483 **ẤN** Kinh Atharva-Véda Dân Aryens xuất hiện ở Indus.

1130 **HOA** Thiết khí thời đại.

1122 **VIỆT** **Vua Hùng Vương thứ VI**

Phù Đổng Thiên Vương đánh quân Ân của Trung Hoa (khẩu truyền)

1100 **HOA** **Nhà Châu**. Tây Châu 1100-770; Đông Châu 770-221. Đặt ra nghi lễ âm nhạc, tiền tệ bằng đồng, quan hôn tang tế.

---

970 **HOA** Chữ Đại Triện. Kinh Thư và Kinh Thi đầu tiên.

---

770 **HOA** **Đông Châu** 770-221. Chia làm 2 thời kỳ. Xuân Thu và Chiến Quốc. Ký sự và văn phẩm đầu tiên có: *Thượng Thư, Chu Cáo, Tần Thế, Thư Kinh.*

Xuân Thu thời đại (770-476) có *Quốc Ngữ, Tả Truyện* của Tả Khâu Minh. Có *Chiến quốc sách*. Lúc này chính quyền về tay ngũ bá: Tề, Tống, Tấn, Sở, Tần.

Lão Tử (lớn hơn Khổng Tử 20 tuổi) viết *Đạo Đức Kinh*.

700 **ẤN** Kinh Oupanichad

---

660 **NHẬT** **Thiên Hoàng thứ nhất** Jimmu Tenno

---

591 **NHẬT** **Thiên Hoàng Sinzei** (591-549)

---

551 **HOA** Khổng Tử (551-479) san định ngũ kinh: (Kinh Dịch, Kinh Lễ, Kinh Thư, Kinh Thi, Kinh Xuân Thu)

---

548 **NHẬT** **Thiên hoàng Ennei** (548 - 514)

---

510 **NHẬT** **Thiên hoàng Itoku** (510-477)

---

486 **ẤN** **Thích Ca Mâu Ni** Panisac quy định văn phạm Phạn Ngữ.

---

475 **HOA** **Chiến quốc thời đại** (475-221) chính quyền chủ yếu nằm trong tay thất hùng: Tần, Sở, Yên, Tề, Hàn, Triệu, Ngụy.

Mặc Tử (triết học)

NHẬT **Thiên hoàng Kosho** (475-393)

Thiên hoàng Koan (392-291)

---

372 **HOA** Mạnh Tử (372-289) triết học. Môn đồ của Khổng Tử viết *Luận Ngữ, Đại Học* (Tăng Tử viết), *Trung Dung* (Tử Tư viết).

---

323 **ẤN** **Alexandre** xâm nhập Ấn.

Triều đại Maurya.

---

300 **HOA** Khuất Nguyên: *Sở Từ, Ly Tao, Cửu Chương, Thiên Vấn*

Tống Ngọc viết *Chiêu Hồn, Đại Chiêu, Cửu Biện*

290 **VIỆT** **Vua Hùng thứ 18**

Chuyện Sơn Tinh Thủy Tinh (khẩu truyền)

NHẬT **Thiên hoàng Korei** (290-215)

Lão giáo truyền sang Nhật.

---

272 **HOA** Tuân Tử - Hàn Phi Tử

ẤN **Triều vua Açoka** (272-232). Kiến trúc phát triển. Patansali sáng lập đạo Du già. Tác phẩm Ramayana.

---

258 **VIỆT** **Nhà Thục** (257-207)

---

221 **VIỆT** Chuyện Trọng Thủy - Mỵ Châu (khẩu truyền)

HOA **Nhà Tần** (221-206) Tần Thủy Hoàng đốt sách, chôn nho, thống nhất văn tự, xuất hiện lối chữ Lệ, chữ Tiểu Triện.

Mông Điềm chế ra bút lông.

Lã Bất Vi cho làm bộ Lã Thị Xuân Thu

---

214 **NHẬT** **Thiên hoàng Kogen** (214-158)

---

207 **VIỆT** **Nhà Triệu** (207-111)

---

206 **HOA** **Nhà Hán** chia 2 giai đoạn: Tiền Hán 206 TTL - 34 STL đóng đô ở Trường An (từ 8 STL đến 23 STL: **Vương Mãng chiếm ngôi**)

---

200 **HOA** Giả Nghị (200-168) viết nghị luận. Lý Tư và Đổng Trọng Thư viết phú.

ẤN Démétrios (vua Macédoine) chiếm Bắc Ấn và A Phú Hãn. Vua Ménandre chiếm Pandjab.

---

179 **HOA** Tư Mã Tương Như (179-117) viết văn, thơ, phú.

ẤN Luật lệ Pâli được san định. Kinh luật Maniu.

---

157 **NHẬT** **Thiên Hoàng Kaiwa** (157-98)

---

145 **HOA** Tư Mã Thiên (145-89) viết sử ký có niên đại.

---

111 **VIỆT** **Bắc thuộc lần thứ nhất** (111 TTL - 39 STL). Tích Quang và Nhâm Diên truyền bá Hán tự và Nho giáo vào Việt Nam.

HOA Lối chữ Chân và Hành xuất hiện. Trương Hành (sầu thi).

---

97 **NHẬT** **Thiên hoàng Sujin** (97-30)

---

57 **ẤN** Kỷ nguyên Vikrama

---

53 **HOA** Dương Hùng (53 TTL - 19 STL) viết phú, luận thuyết.

---

8 STL

HOA **Vương Măng** (8-23) đặt phép tỉnh điền chia ruộng cho dân, bình giá vật phẩm, cải đổi hủ tệ.

---

25 **HOA** **Nhà Hậu Hán** cg Đông Hán (từ 25-220 STL). Kinh đô dời về Lạc Dương. Vua Quang Võ (Lưu Tú).

---

32 **HOA** Ban Cố (32-92) *viết sử đời Hán* bỏ dở, sau em gái ông là Ban Chiêu tự là Huệ Cơ viết tiếp.

---

21 **HOA** Vương Sung (21-100): *Luận hành.*

Lập Nhạc phủ: nhã nhạc và tục nhạc. Lối thi thất ngôn.

---

40 **VIỆT** **Trưng Trắc Trưng Nhị** khởi nghĩa đánh Tô Định cai trị 40-43.

---

43 **VIỆT** **Việt Nam bị Bắc thuộc lần II** (43-544) dưới sự thống trị của nhà Hán rất khắc nghiệt. Mã Viện trồng trụ đồng ghi "Đồng trụ chết, Giao Chỉ diệt. Thời này có Lý Tiến, Lý Cầm, Trương Trọng thi đỗ và làm quan ở triều Hán.

---

62 **HOA** Vua Minh Đế lập chùa Phật tại Bạch Mã ở Lạc Dương.

---

75 **ẤN** Lễ kinh triết lý Soutras.

---

105 **ẤN** Triết gia Nagarjuna.

---

121 **HOA** Sái Luân chế ra giấy viết. Lối chữ thảo khởi sự xuất hiện.

---

150 **VIỆT** Sĩ Nhiếp mở mang học vấn, vị thái thú này có nhân đức nhất đối với dân Việt.

---

196 **VIỆT** Tên nước đặt lại là Giao Châu.

---

200 **ẤN** Văn Đàn Tamoul suy tàn.

---

220 **HOA** **Thời Tam quốc** (220-265): **Ngụy** (Tào Tháo 220-265) kinh đô ở Lạc Dương; **Thục** (Lưu Bị 221-263) kinh đô ở Thành Đô; **Đông Ngô** (Tôn Quyền 229-280) kinh đô ở Kiến Nghiệp.

Thời này đạo Lão và Phật bành trướng. Ba cha con Tào Tháo, Tào Phi, Tào Thực đều lỗi lạc văn thi, đồng thời có nhóm Kiến An Thất Tử và nữ sĩ Sái Diễm cùng nổi danh.

---

248 **VIỆT** **Triệu Trinh Nương** và anh là Triệu Quốc Đạt khởi nghĩa đuổi quân Ngô. Sau thua, bà tự vẫn ở Bồ Điền.

NHẬT Người Cao Ly đem truyền văn hóa và sách của Trung Quốc vào Nhật.

---

250 **ẤN** Sapoc, vua Ba Tư chiếm thung lũng sông Indus.

---

265 **HOA** **Nhà Tấn** chia 2 giai đoạn: 1. **Tây Tấn** từ 205-316, kinh đô ở Lạc Dương. 2. **Đông Tấn** do Ngũ Hồ xâm chiếm phía Bắc (từ sông Dương Tử trở lên). Triều Tấn chạy về Nam lập kinh đô ở Kiến Khương cai trị từ 317-420, còn Ngũ Hồ lập thành 16 nước ở phía Bắc Trung Quốc.

Phạm Việp viết *Hậu Hán thư*, Trần Thọ viết *Tam quốc chí ký sự*.

Trúc Lâm Thất Hiền do Nguyễn Tịch đứng đầu, văn chương lãng mạn và yếm thế.

---

320 **ẤN** Triều đại Gupta.

---

354 **HOA** Đạo Lão, đạo Phật toàn thịnh.

---

385 **HOA** Đào Uyên Minh (365-427) ký sự, từ có *Qui Khứ Lai Từ*. Khổng Khuê có *Bắc Sơn di văn*. Tản văn tiểu thuyết xuất hiện. Tả Tư có *Bạch phát phú*. Tạ Linh Vận: thơ phú.

---

448 **HOA** Trầm Ước (441-513) đặt nhiều luật âm thanh, mở lối thơ Đường. Bảo Chiếu viết phú *Nghỉ lộ hành nan*, *Vu Thành phú*. Lý Mật có *Biểu trần tình*. Vương Hi Chi có *Lan đình ký*.

---

450 **HOA** Lưu Hiệp viết *Văn tâm điêu long*.

ẤN Phật giáo Đại thừa toàn thắng với Asarya và Vasoubandou.

NHẬT Hán tự truyền vào Nhật Bản.

520 **ẤN** Hung Nô chiếm thung lũng Kaboul, Malva của Ấn Độ.

NHẬT Người Triều Tiên truyền đạo Phật qua Nhật năm 522.

---

530 **VIỆT** Phật giáo ảnh hưởng vào Việt Nam.

---

544 **VIỆT** **Nhà Tiền Lý** (544-602). Đuổi thứ sử Tiêu Tư của nhà Lương Trung Hoa, chiếm Long Biên, Lý Bôn xưng Nam Việt đế lấy hiệu Thiên Đức. Đến Hậu Lý thì Lý Phật Tử xưng đế hiệu dời đô về Phong Châu (thuộc Vĩnh Yên), đến 602 thì bị nhà Tùy (T.H) đánh chiếm.

HOA **Nhà Tùy** (581-617)

NHẬT **Triều vua Chotoku** (573-621)

---

603 **VIỆT** **Bắc thuộc lần thứ III** (603-939)

---

607 **ẤN** Bắc Ấn thống nhất (606-647)

NHẬT Sứ bộ Nhật đầu tiên qua Trung Quốc năm 607.

---

618 **HOA** **Nhà Đường** (618-907) chia 4 thời kỳ Sơ Đường, Thịnh Đường, Trung Đường, Văn Đường.

Sơ Đường (618-713) Lý Uyên đóng đô Tràng An lập ra nhà học, cải cách quan chế. Chú trọng văn học, phát triển thơ luật, tản văn, từ, nhạc phủ đều thịnh. Nhà thơ: Vương Bột, Lạc Tân Vương, Thẩm Thuyên Kỳ, Tống Chi Vấn, Trần Tử Ngang, Trương Cửu Linh, Hạ Tri Chương.

Văn Bạch Thoại.

---

673 **HOA** Trần Huyền Trang qua Ấn Độ thỉnh 657 bộ kinh, dịch 73 bộ gồm 1330 quyển.

ẤN Giáo phái Çiva và Vishnou bành trướng ở Nam Ấn.

---

701 **ẤN** A Rập vào xứ Sindh ở Ấn.

NHẬT Kỷ nguyên Nara (701-794)

---

713 **HOA** **Thịnh Đường** (713-761). Đường Huyền Tông. Có nhiều nhà thơ danh tiếng: Mạnh Hạo Nhiên, Vương Duy, Lưu Thận Hư, Thôi Hiệu, Vương Xương Linh, Vương Chi Hoán, Cao Thích, Giả Chí, Lý Bạch, Sầm Tham, Đỗ Phủ, Dương Viêm...

NHẬT Tác phẩm Kojiki

---

737 **HOA** **Trung Đường** (766-835). Đới Thúc Luân, Vi Ứng Vật, Liêu Trường Khanh, Trương Kế, Hàn Dũ, Mạnh Giao, Trương Tịch, Lưu Vũ Tích, Bạch Cư Dị, Liễu Tôn Nguyên, Nguyên Chẩn, Giả Đảo, Đỗ Thu Nương.

NHẬT Phật giáo thành quốc giáo ở Nhật (737).

---

784 **NHẬT** Thủ đô lập tại Tây Kinh (Kyoto). Thời đại cổ điển Heian của Nhật (784).

---

786 **ẤN** Çankara, triết gia Bà La Môn (Védanta).

---

800 **HOA** **Vãn Đường** (836-907) Đỗ Mục, Lý Thương Ẩn, Chu Khánh Dư, Trần Đào, Ôn Đình Quân, Vi Trang...

ẤN Ấn Độ giáo lần lần thay Phật giáo ở Cachemire (800).

PHÁP Đế quốc Charlemagne 800.

---

850 **NHẬT** Họa sĩ Kosekanouoka.

ẤN Thời đại văn học Kannara của Vạn Thắng giáo.

---

906 **VIỆT** **Khúc Thừa Dụ** (907-923). Nhân nhà Đường suy sụp, Thừa Dụ chiếm lấy chính quyền ở Việt Nam, thứ sử Tăng Cổn (Tàu) trốn về, nhà Mạt Đường liền cử Khúc Thừa Dụ làm Tiết độ sứ để chiêu dụ ông.

HOA **Đời Ngũ Quý** cg Ngũ Đại. Thời đại loạn ly, văn chương yếm thế: Vi Trang có *Tần phụ ngâm*; Lý Dực có *Ngu mỹ nhân*. Lý Tuân có *Ngư phủ từ* (907-960)

---

939 **VIỆT** **Nhà Ngô** (939-944). Tiền Ngô Vương lại đóng đô ở Cổ Loa. Hậu Ngô Vương, tiếp loạn sứ quân.

---

945 **VIỆT** **Thập nhị sứ quân** (945-967)

---

947 **NHẬT** Vua Mouxakami Temao (947)

---

960 **HOA** **Nhà Tống** (960-1279), kinh đô ở Biện Kinh, chia 2 thời kỳ Bắc Tống và Nam Tống.

---

968 **VIỆT** **Nhà Đinh** (968-980) Giao Châu thất hùng: Đinh Bộ Lĩnh, Đinh Liễn, Lê Hoàn, Đinh Điền, Nguyễn Bặc, Phạm Hạp, Phạm Cự Lạng. Đinh Bộ Lĩnh được tôn là Vạn Thắng Vương. Năm Mậu Thân (968) ông xưng đế, lấy hiệu Đinh Tiên Hoàng, đặt nước Đại Cồ Việt.

HOA **Bắc Tống** (960-1126) Tình trạng suy nhược. Rợ Bắc Di hay xâm chiếm. Văn chương diễm lệ, ủy mị, sau mạnh mẽ dần dần. Sử gia Âu Dương Tu (1007-1072) có *Tân Đường Thư, Tân Ngũ Đại Sử*, hợp soạn với Tống Kỳ, Phạm Trấn, Lã Hạ Khanh. Tư Mã Quang biên sử *Tư trị Thông Giám*, phụ giúp Cố Lưu Thế, Lưu Phân, Phạm Tổ Võ, Tư Mã Khang.

---

976 **NHẬT** Họa sĩ Yeshiu Sodzu và Fujiwana Michanaga.

PHÁP Hugues Capet.

---

981 **VIỆT** **Nhà Tiền Lê** (980-1009). Lê Hoàn đánh Tống thắng lớn.

---

987 **HOA** Phổ biến ấn loát toàn quốc. Biền Văn có Vương An Thạch. Thi gia có Tô Thức, Tô Triệt, Tô Tiểu Muội, Tăng Củng. Tiểu thuyết có Dương Thái Châu; ngoại truyện có Triệu Phi Yến. Tuồng hát phát triển. Lục Du có thơ văn, Văn Thiên Tường có *Chính khí ca*.

1010 **VIỆT** **Nhà Lý** (1010-1225). Khánh Hỷ thiền sư (1067-1142) viết *Ngộ đạo thi tập* bằng chữ Hán. Bảo Giác Thiền sư (1080-1151) viết sử *Viên thông tập* bằng chữ Hán.

1085 **ẤN** Bản văn tiếng Bengali xưa nhất.

PHÁP Chanson de Roland 1085.

1131 **HOA** **Nam Tống** (1127-1297) có Chu Hi, Dương Vạn Lý, Lã Tổ Khiêm, Viên Khu. Viên Khu viết sử *Thông giám ký sự bản mạt, Chu dịch biện dị*, dưới đời Tống Hiến Tông (1163), Trịnh Triều viết bộ *Thông chí hơn 500 vạn chữ*. Mã Đoan Lâm viết *Văn hiến thông thảo tứ* năm 1286, hơn 20 năm mới xong vào năm 1307. Triết thi nhân: Chu Đôn Di, Vương An Thạch, Trình Di, Trình Hiệu, Trương Tái, Thiệu Ung, Lục Cửu Uyên.

NHẬT Nữ sĩ Ono No Komachi Chikibou, Sei Chonogon.

1175 **PHÁP** Thập tự quân II thất bại. Roman de Renart khởi viết (1175).

1176 **HOA** Chu Hi: giải thích kinh truyện.

1180 **NHẬT** Minamoto chiếm Tây Kinh. Thời đại Kamakoura, nội chiến. Thiên hoàng Yorutomo (1185).

PHÁP Tác phẩm Lais của Maria de France (1180).

1186 **ẤN** Mahommed Ghor chiếm Delhi. Triều đại Hồi giáo.

1214 **HOA** **Thành Cát Tư Hãn** chiếm Bắc Trung Hoa, từ 1214 đến 1236 chiếm cả Nam Trung Hoa.

1225 **VIỆT** **Nhà Trần** (1225-1400).

1226 **PHÁP** Vua Saint Louis 1226. Guillaume de Lorris khởi viết Roman de la Rose 1236. Thành lập Pháp viện Paris 1250.

1230 **VIỆT** Lê Văn Hưu viết *Đại Việt sử ký*.

1252 **VIỆT** Trần Hưng Đạo đại thắng quân Nguyên (1252-1300). Trận Vạn Kiếp, Vân Đồn, Bạch Đằng Giang, viết *Binh Thư Yếu Lược* và *Hịch Tướng Sĩ*. Hàn Thuyên viết *Phi sa tập*. *Bài thi cá sấu* là loại văn nôm đầu tiên.

1254 **HOA** Marco Polo đến Trung Quốc lần thứ nhất 1254.

1261 **HOA** Bạc giấy lưu hành ở Trung Hoa 1261.

Marco Polo lại đến Trung Quốc lần II 1271.

Nhà Nguyên (1279-1368). Hốt Tất Liệt. Nho sĩ bị khinh miệt, hận mất nước, người Hoa quay ra viết tuồng để tỏ lòng nhớ nước. Quan Hán Khanh viết: *Cứu phong trần, Đậu Nga oan*; Bạch Phác viết: *Ngô đồng vũ*;Vương Thực Phủ viết *Tây sương ký*; Mã Trí Viễn viết: *Hán cung thu, Lã Động Tân tam túy Nhạc Dương Lâu, Trần Đoàn cao ngạo*. Và nhiều nhà viết tạp kịch khác như: Khang Tiến Chi, Cao Văn Tú, Kỷ Quân Tường, Thạch Quân Bảo, Dương Hiếu Chi, Thương Trọng Hiền, Lý Hiếu Cố, Trịnh Quang Tổ, Cung Thiên Đỉnh, Tần Giản Phước. Ngoài ra có 187 nhà viết tân khác thực hiện như lời ca của dân gian ví như Lô Chí, Vương Hòa Khanh, Trương Dương Hạo...

PHÁP Quân Byzance đoạt lại thành Constantinople.

J. de Meung tiếp viết Roman de la Rose 1276.

1298 **VIỆT** Lê Tắc viết *An Nam chí lược*. Trần Anh Tôn viết *Thủy vận tùy bút ngự tập*.

1307 **VIỆT** Chu Văn An có *Quốc ngữ thi tập, Thất trảm sớ* (nôm). Mạc Đĩnh Chi có *Ngọc tỉnh liên phú*. Phạm Sư Mạnh có *Hiệp Thạch tập* (Hán).

NHẬT Triết gia kiêm thi gia Kenko.

PHÁP Tiểu sử vua St. Louis của Joinville (1309).

1336 **ẤN** Vương quốc Vijaynagar thành lập 1336.

1337 **VIỆT** Nguyễn Phi Khanh có *Nhị Khê tập* (Hán), Hồ Quyền Qui có *Trinh Thử* (Nôm). Trương Hán Siêu có *Linh tế tháp ký* (1343), *Bạch Đằng Giang phú* (Hán)

1347 **ẤN** Vương quốc Bahmanide thành lập.

1368 **HOA** **Nhà Minh** (1368-1660). Chu Nguyên Chương. Trọng văn học và khoa cử. Nho giáo văn học tái phát triển, nhiều tuồng và tiểu thuyết. Thơ ca sử kém. Thi gia: Tống Liên, Vương Thư Nhân, Lưu Cơ, Lý Mộng Dương, Hà Cảnh Minh, Cao Khải, Viên Khải, Dương Cơ, Vu Khiêm. Sử gia: Ông Hữu Quang, Mao Khôn. Tiểu thuyết có: Thi Nại Am (*Thủy hử*), La Quán Trung (*Tam quốc chí*), *Đông Chu, Tây Chu, Tùy Đường, Phấn trang lâu, Bình yêu truyện*, Ngô Thừa Ân (*Tây du ký*), Vương Thế Trinh (*Kim Bình Mai*); *Phong Thần, Ngọc Kiều Lê, Bình Sơn lãnh yến*, Bảo Ung đạo nhân (*Kim cổ kỳ quan*); Cao Minh (tuồng *Tỳ Bà ký*), Từ Vị tự Từ Văn Trường (*Từ thanh viên, Từ Văn Trường tập*), Viên Hoằng Đạo (*Viên trung lang tập*).

PHÁP Niên sử của Froissant 1370-1400.

1380 **VIỆT** Nguyễn Trãi (1380-1442) có *Ức Trai thi văn tập* (Hán), *Quân trung từ mệnh tập* (Hán), *Bình Ngô đại cáo* (Hán).

1390 **VIỆT** Phan Phu Tiên có *Đại việt sử ký tục biên.*

1398 **ẤN** Thái Mộc Nhĩ đem quân Mông Cổ đánh chiếm Delhi 1398.

1400 **VIỆT** **Nhà Hồ** (1400-1407). Hồ Quý Ly.

ẤN Văn chương Kamnara và Teligu 1405.

1407 **VIỆT** **Bắc thuộc lần IV** (1407-1527). Lương Như Học viết *Hồng châu quốc ngữ thi tập.* Ngô Sĩ Liên viết *Đại việt sử ký toàn thư* (chữ Hán).

1428 **VIỆT** **Nhà Lê** (1428-1527). Lê Lợi 10 năm đánh quân Minh, Thắng Vương Thông, Liễu Thăng, Mộc Thạnh ở Tụy Động và Chi Lăng. Phan Phu Tiên viết *Việt âm thi tập.* Nguyễn Trãi viết *Địa dư chí, Bình ngô đại cáo* (Hán), *Gia huấn ca* (Nôm). Lê Thánh Tôn (1442-1497) viết *Minh lương cẩm tú, Quỳnh uyển như ca, Xuân vân thi tập, Cổ tâm bách việt.* Kiều Phú và Vũ Quỳnh viết *Lĩnh nam chích quái* (1442-1493). Vũ Quỳnh viết *Việt giám thông khảo* và *Tố cẩm tập.* Đặng Minh Khiêm viết *Việt giám vinh sử thi tập* (1520). Nguyễn Dữ viết *Truyền kỳ mạn lục.* Lê Thánh Tôn (1460-1497) cải cách cai trị, sửa đổi phong tục, tổ chức văn học. Chiếm Đồ Bàn của Chiêm. Nguyễn Bỉnh Khiêm có *Bạch vân am tập, Bạch vân quốc ngữ thi tập.* Hoàng Sĩ Khải có *Sứ trình khúc, Từ thời khúc.*

PHÁP Thi sĩ Villon (1431-1463).

1470 **HOA** Triết gia Vương Dương Minh (tức Vương Thủ Nhân, 1472-1528) đưa ra triết lý Tri hành hợp nhất rất có anh hưởng đến Nhật. Tân khúc có Vương Bàn (1470-1530?) viết *Tây lâu nhạc phủ*, Kim Loan viết *Tiêu sảng trai nhạc phủ*, Trần Đạc viết *Thu bích nhạc phủ*, Thẩm Sĩ viết *Thóa song nhung*; Tiết Luận Đạo có *Lâm thạch dật hứng*, Phùng Duy Mẫn có *Hải phù sơn đường từ cảo.*

PHÁP La Farce de Maître Pathelin 1470 (kịch). Các máy in đầu tiên ở Sorbonne và ấn loát bằng máy khởi sự 1476. Phục hưng văn nghệ. Bút ký của Commynes (1489-1498).

1494 **PHÁP** Rabelais (1494-1533); Marot (1496-1544); Bellay (J. du 1522-1560; Ronsard (1524-1592); Montaigne (1533-1592).

1498 **HOA** Người Bồ Đào Nha đến Quảng Đông 1517.

ẤN Vasco de Gama đến Ấn Độ do đường Le Cap.

1525 **ẤN** Mông Cổ lập đế quốc ở Ấn.

1527 **VIỆT** **Nhà Mạc** (1527-1592). Mạc Đăng Dung (1527-1529), Mạc Đăng Doanh (1530-1540), Mạc Phúc Hải (1541-1546), Mạc Phúc Nguyên (1546-1561), Mạc Mậu Hợp (1562-1592). Sau khi nhà Mạc rút khỏi Thăng Long, con cháu nắm giữ vùng Trung du, Thượng du và Duyên hải kéo dài ngót 80 năm mới tuyệt.

1528 **VIỆT** Phùng Khắc Khoan có *Nghĩ trai thi tập, Ngư phủ nhập Đào nguyên truyện.*

1530 **VIỆT** **Nhà Lê trung hưng** (1533-1788) Nam triều (Thanh Hóa) Nhà Mạc ở Bắc triều ở Thăng Long. Khi dẹp được họ Mạc, Trịnh Tùng làm chúa, tạo ra Vua Lê Chúa Trịnh.

PHÁP Thành lập Cao đẳng học viện (1530). Rabelais viết Pantagruel 1532.

1542 **NHẬT** Người Bồ Đào Nha đến Nhật 1542.

PHÁP J. du Bellay viết *Défense et Illustration de la Langue française* 1549. Malherbe (thi sĩ 1515-1628).

1550 **HOA** Thời kỳ Vạn Lịch của nhà Minh. Văn học phát triển mạnh. Thang Hiển Tổ viết tuồng *Mẫu đơn đình* (1550-1617). **Người Bồ Đào Nha bị dồn ra đảo Macao** 1553.

1556 **ẤN** Triều vua Akbar được thành lập (1556-1605).

1572 **VIỆT** Đào Duy Từ (1572-1634) viết *Ngọa long cương* (văn nôm). **Trịnh Nguyễn phân tranh** (1626-1775). Phạm Công Trứ (1600-1675) hợp tác với nhiều người viết *Đại việt sử ký bản kỷ phục biên.*

HOA Ba anh em họ Phùng viết truyện ngắn Bạch thoại là Phùng Mộng Long, Phùng Mộng Quế, Phùng Mộng Hùng (1574-1646). **Nhà Thanh** (1613-1911). Văn học phục hưng: thi văn, tuồng, tiểu thuyết đều phát triển mạnh. Cải cách nền học theo lối Tây phương. Lập trường ngoại ngữ và Đại học. Các ngành hội họa, ngọc ngà, đồ sứ, điêu khắc rất tiến. Các nhà thi văn có Ngụy Hy, Cố Viêm Vũ, Chu Di Tôn, Vương Sĩ Trinh, Trần Thẩm, Tiền Thái, Hồng Thăng, Ngô Vĩ Nghiệp, Tiên Khiêm Ích.

ẤN Công ty Đông Ấn của Anh thành lập 1600. Đền Taj Mahal xây dựng ở Agra (1627).

NHẬT Người Hòa Lan được Nhật cho buôn bán. Người Anh đến Nhật (Hirado).

PHÁP Descartes, Pascal, Bossuet, La Fontaine, Molière, Mme Sévigné, La Bruyère (1645-1696), La Rochefoucauld (1613-1680), Pascal (1623-1662). **Richelieu nắm chính quyền** 1624.

1631 **VIỆT** Tiếng Việt phiên âm theo tự mẫu La tinh trong cuốn *Relation de la nouvelle mission des Pères de la Cie de Jésus au Royaume de la Cochinchine.*

HOA Tiểu thuyết gia Bồ Tùng Linh (1640-1715) viết *Liêu trai chí dị.*

NHẬT Chính sách bế môn tỏa cảng. Đuổi người Bồ Đào Nha ra khỏi nước.

PHÁP Théophraste Renaudot sáng lập tờ báo đầu tiên *La Gazette de France*. Nữ sĩ La Fayette (1634-1693). Thành lập Hàn lâm viện Pháp 1635. Le Cid của Corneille 1636. Phê bình gia Boileau (1637-1711).

1639 **HOA** Lý Ngư có tuồng *Lân hương bạn, Ý trung lạc*... Khổng Thượng Nhiệm có *Đào hoa phiến*. Hồng thăng có *Trường sinh điện*.

PHÁP Racine (1639-1699) viết bi kịch Andromaque, Iphigénie, Phèdre, Athalie...

1643 **PHÁP** **Louis XIV lên ngôi** (1643-1715). Hài kịch Molière 1662. Montesquieu (1689-1755) (*L'esprit des Lois*). Triết gia Voltaire (1694-1778). St Simon viết *Mémoires* (1964). Cuộc tranh chấp giữa Tân phái và Cựu phái vào cuối thế kỷ 17. (Perrault, Fontenelle). Fénelon viết *Télémaque phiêu lưu ký* (1699). Galland dịch truyện *Ngàn lẻ một đêm* (1701). J.J. Rousseau dấy lên phong trào Triết học gồm Montesquieu, Voltaire, Diderot, D'Alambert. *Bách khoa toàn thư* ra đời do Diderot và D'Alembert chủ trương.

HOA **Thời Khang Hy** (1654-1722). Khuyến khích văn học, xuất hiện *Khang Hy tự điển, Chu tử toàn thư, Uyên giám loại hàm*.

1677 **VIỆT** Hồ Sĩ Dương viết *Lam Sơn thực lực, Lê triều đế vương trung hưng, Công nghiệp thực lục*.

NHẬT Tiểu thuyết gia Seikakou (1677). Kịch gia: Tchikamatsu Monzaemon, Takeda Izumo.

1701 **VIỆT** **Thế kỷ 18 đến đầu thế kỷ 19** văn chương chữ Nôm toàn thịnh.

HOA **Đạo Thiên chúa truyền bá tự do.** Ngô Kính Tử (1701-1754) viết *Nho lâm ngoại sử*.

1708 **VIỆT** Nguyễn Nghiễm (1708-1775) viết *Việt sử bị lãm*.

1709 **VIỆT** Ngô Thì Ức (1709-1736): *Tuyết trai thi tập, Nam trình liên vịnh tập.*

HOA **Thời Càn Long** (1711-1799). Thơ ca có phái Thẩm Đức Tiềm và phái Viên Mai trội hơn cả. Tiểu thuyết có Tiền Khiêm Ích, Ngụy Hỉ, Đái Danh Thế, Hầu Phương Vực. Tào Tuyết Cần, Tôn Triêm (1716-1767) viết *Hồng Lâu Mộng*. Hí kịch có Tưởng Sĩ Thuyên, Dương Triều Quan là trội nhất. Dương Triều Quan đã dùng nền nhà của Trác Văn Quân ở Củng Châu dựng tòa Ngâm Phong Các để hội họp bạn thi văn.

1712 **VIỆT** Đoàn Thị Điểm: *Tục truyền kỳ*, dịch *Chinh phụ ngâm*. Đặng Trần Côn viết *Chinh phụ ngâm* (chữ Hán).

1713 **VIỆT** Nguyễn Hoãn (1713-1792) viết *Đại việt lịch triều đăng khoa lục.*

1716 **VIỆT** Nguyễn Cư Trinh (1716-1767) viết: *Đạm am văn tập, Sãi vãi.*

1718 **VIỆT** Lê Hữu Kiều có tập *Bắc sứ hiệu tần thi.*

1720 **VIỆT** Trịnh Doanh (1720-1769): *Kiều Nguyên thi tập.*

1726 **VIỆT** Ngô Thời Sĩ (1726-1780) viết: *Việt sử tiêu án, Anh ngôn thi tập*. Lê Quí Đôn (1726-1784) viết: *Đại việt thông sử, Bắc sứ thông lục* (1763), *Hoàng việt văn hải, Quế đường thi văn tập*. Mạc Thiên Tích viết *Hà tiên thập vịnh tập.*

ẤN Bi kịch Tamoul (1728)

NHẬT Vua Yoshimune thi hành chính sách kỹ nghệ hóa.

PHÁP Beaumarchais (P.A. 1732-1799) có *Le Barbier de Séville* (1775), *Le mariage de Figaro* (1784).

1741 **VIỆT** Nguyễn Gia Thiều viết *Cung oán ngâm khúc, Tây hồ thi tập.*

1743 **VIỆT** Nguyễn Huy Tự viết *Hoa tiên truyện.* Nguyễn Hữu Chỉnh viết *Cung oán thi.*

1747 **VIỆT** Bùi Huy Bích có *Nghệ an thi tập, Lư Trung tạp thuyết.*

1755 **VIỆT** Phan Huy Ôn có *Thiên nam lịch triều đăng khoa bị khảo.* Ngô Thời Chí viết *Hoàng lê nhất thống chí.* Lê Ngọc Hân: *Văn tế vua Quang Trung, Ai tư văn.*

1759 **VIỆT** Nguyễn Huy Lượng có: *Tụng tây hồ phú.* Đặng Đức Siêu: *Văn tế Võ Tánh và Ngô Tùng Châu.* Nguyễn Văn Thành: *Văn tế trận vong chiến sĩ.*

PHÁP Voltaire viết *Candide* (1959)

1761 **VIỆT** Lê Quang Định (1760-1813): *Nhất thống dư địa chí* (1806). Phạm Quí Thích (1760-1825) *Thảo đường thi tập.*

PHÁP Chénier (1762-1794) có thi tập Chénier. J.J. Rousseau viết *Julie ou la Nouvelle Héloïse* (1761), *Contrat social* (1762).

1763 **VIỆT** Trịnh Hoài Đức (1765-1825) có *Cấn trai thi tập, Gia định thông chí.*

ẤN Ấn bị các nước Pháp, Hòa Lan, Bồ Đào Nha xâm chiếm rồi sau thuộc về Anh cai trị (Hòa ước Paris 1763), chịu ảnh hưởng văn hóa Tây phương.

1765 **VIỆT** Nguyễn Du (1765-1820) viết *Đoạn trường tân thanh* (thơ lục bát), *Thanh hiên tiền hậu tập, Nam trung tạp ngâm, Bắc hành thi tập* (thơ chữ Hán), *Chiêu hồn ca* (thơ Nôm), *Lê quý kỷ sự, Thác lời trai phường nón, Hà thành cầm ca.*

1768 **VIỆT** Phạm Đình Hổ (1768-1859): *Vũ trung tùy bút, An nam chí, Kiền khôn nhất lãm.*

PHÁP Châteaubriand (1768-1848) có *Génie du Christianisme, L'Itinéraire de Paris à Jérusalem* v.v...

1770 **VIỆT** Nguyễn Án (1770-1815) có *Tang thương ngẫu lục*. Hồ Xuân Hương có *Xuân Hương thi tập* (thơ nôm), *Lưu hương ký* (thơ Hán).

HOA Bạch Liên Giáo chống triều nhà Thanh 1772 do Lâm Chí Hiệp, Vương Phát Sanh cầm đầu.

1783 **VIỆT** Hải Thượng Lãn Ông viết *Thượng kinh ký sự.*

Nhà Nguyễn Tây Sơn (1788-1802). Nguyễn Huệ đại thắng quân Thanh. Miền Nam Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên chiếm giữ. Lê Quýnh (1750-1805) có *Bắc sở tư tình phú*. Hoàng Quang, học giỏi, phò nhà Nguyễn sau Tây Sơn triệu ra làm quan từ chối, có *Hoài nam khúc*, dịch *Chức cẩm hồi văn*. Đặng Đức Siêu (1751-1810): *Văn tế Võ Tánh và Ngô Tùng Châu.*

HOA Lâm Tắc Từ đả phá văn hóa phong kiến, quyết canh tân đất nước theo Tây phương (1785-1850). Cung Tự Trâm (1792-1841) thi sĩ, triết gia, có bài *Khẳng khái bàn việc thiên hạ.*

Vua Gia Khánh (1796-1840) Lý Nhĩ Trâm (1763-1880) có *Kinh hoa truyện.*

Bát quái giáo hoặc **Thiên lý giáo** do Lý Văn Thành, Lâm Thanh lãnh đạo chống triều Thanh. Ngụy Nguyên (1794-1857) văn thi sĩ, nổi tiếng về kinh tế học thực tiễn, viết: *Hội điển; Hoàng triều kinh tế văn biên, Hải quốc đồ chí.*

ẤN Văn chương Anh bành trướng ở Ấn 1797

PHÁP Văn sĩ Stendhal (1783-1842).

Đại cách mạng Pháp 1789. Lamartine (1790-1869) thi gia. Michelet (1795-1874) sử gia. André Chénier viết thơ

trào phúng. A. de Vigny (1797-1863) văn thi sĩ. Honoré de Balzac (1799-1850) văn sĩ. Bà Stael viết *De la littérature*. Lamartine (Alf 1790-1869) thi sĩ tài ba có *Les Méditations poéliques* (1820), *La mort de Socrate* (1823).

1800 **VIỆT** Phạm Thái có *Chiến tụng Tây hồ phú* (1800), *Sơ kính tân trang* (1804). Nguyễn Công Trứ (1778-1858) có *Hàn nho phong vị phú*, thơ, hát nói. Cao Bá Quát có *Tài tử đa cùng phú*. Nguyễn Hoãn có *Đại việt lịch triền đăng khoa lục*. Phan Huy Chú (1782-1840) có *Lịch triều hiến chương loại chí*. Lý Văn Phức (1785-1849) có *Nhị thập tứ hiếu diễn âm*.

NHẬT Văn sĩ Motoore Norinaga và Kamo Mabuchi, tạo phong trào cải cách văn học Nhật. Cuộc phục hưng Thần đạo do Mitsukumi đề xướng. Phong trào học tập Tây phương qua ảnh hưởng Hòa Lan. Họa sĩ có Okyo, Kiyonaga, Hokusai. Văn sĩ Hirata Atsutane (1776-1843).

1802 **VIỆT** **Nhà Nguyễn** (1802-1945). **Vua Gia Long** (Thế tổ, 1802-1819). Nguyễn Văn Thành (1757-1817) có *Văn tế trận vong tướng sĩ*.

Vua Minh Mạng (1820-1840). Phan Thanh Giản (1796-1867) có *Lương khê thi văn khảo*. Cao Bá Quát (?-1854) có *Chu Thần thi tập*. Nguyễn Văn Siêu (1799-1872) có *Phương đình thi văn tập, Phương đình địa chí loại, Tùy bút lục*. Bùi Hữu Nghĩa có *Kim thạch kỳ duyên*.

PHÁP Văn hào Victor Hugo (1802-1885): *Les Misérables*. A. Dumas père (1802-1870). Nữ sĩ Georges Sand (1803-1870): *La mare au diable*. Phê bình gia Sainte Beuve (1804-1869). Alf de Musset (thơ, 1810-1857).

1811 **VIỆT** **Vua Thiệu Trị** (1811-1847) lên ngôi năm 1840, có *Ngự chế danh thắng đô hội thi tập, Ngự chế bát tuần thi tập*. Bà Huyện Thanh Quan: thơ vịnh.

HOA Tăng Quốc Phiên (1811-1872) thơ văn và là người đạo đức, chính trị gia đa tài.

Hồng Tú Toàn (1814-1864) lập Thái bình thiên quốc lãnh đạo nông dân khởi nghĩa. Phong trào tả thực phát triển mạnh mẽ.

ẤN Văn sĩ Bengali Datta và Chatterji.

PHÁP Thi sĩ Le Conte de Lisle (1818-1894) viết *Poèmes barbares* (1862). V. Hugo viết *Les Misérables* (1862).

1819 **VIỆT** Tùng Thiện Vương (1819-1870) có *Thượng Sơn thi tập* (vừa Hán vừa Nôm).

1820 **VIỆT** Tuy Lý Vương (1820-1897): *Vĩ gia hợp tập*. Phạm Phú Thứ (1820-1881): *Gi viên thi văn tập, Tây phù thi thảo*. Nguyễn Đình Chiểu (1822-1888) viết *Lục Vân Tiên, Ngư tiều vấn đáp*. Tôn Thọ Tường (1825-1877) thơ xướng họa. Nguyễn Trường Tộ (1828-1871) viết *Điều trần tập* (khuyên vua cải cách).

1821 **HOA** Loạn Hồi Cương và Hạo Hãn. Chiến tranh nha phiến. Hòa ước Nam Kinh (1840-1841).

Thời Vua Đạo Quang (1841). Người Anh giao thiệp với Trung Hoa từ thời Càn Long, Gia Khánh đến Đạo Quang càng lấn lướt uy hiếp Thanh triều.

Đạo Gia Tô tự do bành trướng ở Trung Hoa. Lý Hồng Chương (1823-1901) mở rộng văn hóa đổi mới toàn diện, tạo nên cơ khí mới cho Tàu. Dịch Kỳ (1833-1893) nêu cao tự cường, khuynh hướng kỹ nghệ hóa theo Tây phương.

Từ Hi thái hậu (1835-1908). Trương Chi Động (1837-1909) nhà cải cách tân trào viết *Trung thể Tây thể*. Lưu Ngọc (1850-1910). Nghiêm Phục (1854-1921) sáng lập *Quốc văn báo*, dịch *Thiên diễn luận âu tây* tạo nhiều ảnh hưởng.

NHẬT Takano Nagahide; Kwazan Wanatabe cổ động cải cách văn hóa và giao tiếp ngoại bang.

PHÁP Baudelaire (1821-1867) có *Fleurs du mal*. Flaubert (1821-1867) văn sĩ. Văn sĩ Jules Verne (1828-1905). H. Taine: triết, sử, phê bình gia. E. Zola, tiểu thuyết gia (1840-1902) viết: *L'Assommoir*. P. Verlaine (1844-1896).

1847 **VIỆT** **Vua Tự Đức** (1847-1883) lần lượt bị mất Nam Kỳ rồi đến Bắc Kỳ vào tay Pháp. Có: *Việt sử tổng vịnh tập, Tự Đức thánh chế thi văn, Luận ngữ diễn ca, Thập điều diễn ca.* Phan Văn Trị (thơ xướng họa chống Pháp).

Lê Ngô Cát + Phạm Đình Toái có *Đại nam quốc sử diễn ca* (1830-1909). Nguyễn Khuyến (1835-1909) *thơ hát nói, Quế Sơn thi tập.* Huỳnh Tịnh Của (1834-1907) có: *Chuyện giải buồn.* Trương Vĩnh Ký (1837-1898) viết: *Tứ thư, Đại nam sử ký diễn ca, Đại học.* Dương Khuê (1839-1902). Dương Liên (1851-1884) thi văn xướng họa. Quốc sử quán có: *Đại nam thực lục tiền biên* (1841) *Đại nam liệt truyện tiền biên* (1852), *Đại nam thực lục chính biên* (1882), *Đại nam nhất thống chí* (1909)... Nguyễn Nhược Thị (1830-1909) có *Hạnh thục ca.* Cao Xuân Dục (1842-1923) có *Quốc triều hương khoa lục, Đại nam dư địa chí ước biên.*

1848 **VIỆT** **Dụ cấm đạo của vua Tự Đức.** Hoàng Cao Khải (1850-1933) có *Gương sử nam, Vịnh nam sử, Việt nam nhân thần giám...*

ẤN Lính Ấn nổi lên đánh Anh.

NHẬT Hiệp ước Kanagawa ký với Hoa Kỳ năm 1854 nối tiếp với Anh, Nga, Hòa Lan, Pháp giao thương. Bắt đầu cải cách và âu hóa.

PHÁP **Hoàng đế Napoléon III** (1852).

P. Bourget (1852-1935) tiểu thuyết gia. Dumas fils (tiểu thuyết gia). Rimbaud (1854-1891) thi sĩ. Gobineau viết *Essai sur l'inégalité des races humaines* (1854). Flaubert viết *Mme Bovary* (1856). Victor Hugo viết *Les contemplations* (1856). Bergson (1859-1941) triết gia. Maurice Barrès (1862-1923) văn sĩ. H. Maspéro viết Histoire des peuples de l'Orient, La Chine antique (1876).

Phái Tượng Trưng của Pháp có Verlaine, Rimbaud, Mallarmé, Maeterlinck.

Phái Tự Nhiên: Émile Zola, có *L'Assommoir.*

1856 **VIỆT** Tàu Pháp vào bắn phá Đà Nẵng. Nguyễn Bá Học (1857-1921) có *Lời khuyên học trò*.

1862 **VIỆT** **Mất 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ vào tay Pháp.**

Chu Mạnh Trinh (1862-1905) có *Thanh Tâm Tài Nhân thi tập*. Nền Tây học phổ biến quốc ngữ phát triển. Tờ báo quốc ngữ đầu tiên tên là "*Gia định báo*" do Trương Vĩnh Ký chủ trương.

HOA Thành lập một âu châu học viện tại Bắc Kinh.

ẤN Tiểu thuyết gia Nazir Ahmad; thi sĩ Nabin Chandrasen; Kịch gia Bengali: Chandra Ghoch và Dvijendra, Lai Roi.

1867 **VIỆT** **Mất ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ.** Phan Thanh Giản tuẫn tiết.

HOA Lý Bảo Gia (1867-1906) có *Quan trường hiện hình ký*. Khang Hữu Vi (1859-1927) viết *Tân học ngụy kinh khảo*, *Khổng Tử cải chế khảo*.

Viên Thế Khải (1859-1916) một tay phò Từ Hi nhưng tráo trở quyền biến mưu mô quỉ quyệt. **Đàm Tự Đồng** (1865-1898) bị Viên Thế Khải phản hứa, nhóm biến pháp tan rã. Đàm Tự Đồng chấp nhận sự chết. Tôn Trung Sơn (1868-1925).

NHẬT Dòng tướng quân Tokagawa giao trả quyền lại cho Nhật hoàng (1868). Kỷ nguyên Minh Trị thiên hoàng có nhiều cải cách và tiến bộ.

1873 **VIỆT** **Francis Garnier đánh chiếm Hà Nội.** Nguyễn Tri Phương và Nguyễn Lâm chết.

NHẬT Tiểu thuyết gia Foukouzawa.

1875 **VIỆT** Phan Kế Bính (1875-1921) có *Nam hải dị nhân* (1912), *Việt Nam phong tục* (1915), *Việt Hán văn khảo* (1918), dịch *Đại nam nhất thống chí*, và *Đại nam liệt truyện*

(1917-1921). Nguyễn Hữu Tiến (1873-1941) có *Giai nhân dị mặc* (1915), *Cổ xúy nguyên âm* (1916-18), dịch *Vũ Trung tùy bút*, Mạnh Tử và Luận Ngữ giải thích.

Các cuộc khởi nghĩa chống Pháp của Vua Hàm Nghi, Phan Đình Phùng, Văn Thân.

HOA **Vua Quang Tự** (1875-1890) (bị các nước Tây Phương trấn áp, cướp đoạt kinh tế) liên kết với Khang Hữu Vi ban bố chấn hưng giáo dục, mở xí nghiệp, đổi khoa cử, mở ngôn luận, phát triển dịch thuật.

Thái Nguyên Bồi (1868-1940) đại thần triều Thanh lại đấu tranh lật đổ triều Thanh.

Lương Khải Siêu (1873-1929) thất bại về biến pháp năm Mậu Tuất, bỏ trốn sang Nhật. Ông đã viết *Tân dân thuyết*... Vương Quốc Duy (1877-1927) có: *Hồng Lâu Mộng bình luận*, *Tống Nguyên tú khúc sử*. Ông tự trầm mình chết ở Hồ Côn Minh trong Di Hòa Viên.

Trần Độc Tú (1879-1942) đề xướng văn học cách mạng, sáng lập tờ "*Tân thanh niên*". Lỗ Tấn (1881-1936) chủ trương dân chủ cách mạng, tác giả *A.Q. chính truyện*. Lý Đại Chiêu (1889-1927) người đầu truyền bá chủ nghĩa Mác, được Mao Trạch Đông kính nể. Đào Hành Tri (1891-1946) được Mao Trạch Đông gọi là nhà giáo dục nhân dân vĩ đại, Tống Khánh Linh gọi là "Vạn thế sư biểu".

PHÁP Anatole France có *Le Crime de Sylvestre Bonnard* (1881). Pháp đặt nền đô hộ ở Tunisie.

1882 **VIỆT** H. Rivière đánh Hà Nội, Hoàng Diệu tuẫn tiết. Nguyễn Văn Giai viết *Chính khí ca*, nói về Hoàng Diệu.

1883 **VIỆT** Hòa ước Quý Mùi, Pháp đặt nền bảo hộ Việt Nam.

Thời Pháp thuộc (1883-1945). Hoàng Tăng Bí (1883-1939), Nguyễn Trọng Thuật (1883-1940).

PHÁP Guy de Maupassant viết *Une vie* (1883).

1884 **VIỆT** **Hiệp ước Patenôtre.** Vua Dục Đức, Hiệp Hòa, Kiến Phước, Hàm Nghi, Nguyễn Văn Trường, Tôn Thất Thuyết.

Trương Vĩnh Ký viết *Từ điển Việt Pháp*. Huỳnh Tịnh Của viết *Đại Nam quốc âm tự vị*. Nguyễn Tư Giản viết *Ngọa du sào thi văn tập*. Trương Minh Ký dịch *Tuyết hồng lệ sử*. Nguyễn Trọng Quan có *Thầy Lazano Phiền*. Trần Chánh Chiếu có *Hương Cảng nhân vật*. Đặng Lễ Nghi có *Thảo Lý Công*. Trần Phong Sào dịch truyện Tàu. Trương Duy Toản. Lê Hoằng Mưu có *Hà hương phong nguyệt*. Trần Hữu Độ có *Hồi trống tự do*. Phạm Minh Kiên. Hồ Biểu Chánh có *U tình lục*. Hồ Hữu Tường có *Chí tập*. Ngao Châu có *Chiêu hồn*.

Vua Đồng Khánh (1885-1888). **Vua Thành Thái** (1888-1907).

Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu (1889-1938) có *Giấc mộng con*. Nguyễn Văn Ngọc (1891-1942) có *Đông Tây ngụ ngôn*. Phạm Quỳnh (1892-1945) có *Văn minh luận*. Trần Trọng Kim (1881-1953) có *Nho giáo*. Cao Xuân Dục (1842-1923) có *Đại nam địa dư chí*. Phan Bội Châu có *Hải ngoại huyết thư*. Nguyễn Triệu Luật có *Bà chúa chè*. Nhượng Tống dịch *Sử ký Tư Mã Thiên*. Phan Chu Trinh (1872-1926) có *Quốc âm thi, Tỉnh quốc hồn ca, Hải vân thi*... Phan Kế Bính (1875-1921) có *Nam hải dị nhân, Việt nam phong tục, Tam quốc diễn nghĩa*. Phan Khôi (1887-1959) có *Chương dân thi thoại*. Lê Dư (Sở Cuồng) có *Nữ lưu văn học sử, Quốc âm thi văn tùng thoại*. Đoàn Thị Chánh (nữ sĩ 1881-1924) có *Quy cố hương, Vịnh thạch động*...

HOA **Tôn Văn** năm 1894 lập hội Hưng Trung, mưu lật đổ triều Mãn Thanh.

NHẬT Hiến pháp 1889. Nhật đánh Triều Tiên 1894. Hiệp ước Hoa Nhật 1895.

PHÁP H. Bergson viết *Les données immédiates de la Conscience* (1889). P. Bourget viết *Le disciple* (1890). Remon viết: *L'avenir de la science* (1890). J.M de Hérédia viết *Les Trophéas* (1893).

1897 **VIỆT** **Lập trường Quốc học Huế.**

PHÁP A. Gide viết *Les Nourritures terrestres* (1897).

1900 **VIỆT** Báo sách quốc ngữ xuất hiện. Báo *Nông cổ mín đàm* ra đời ở Sài Gòn.

Pháp lập trường Viễn Đông bác cổ ở Sài Gòn, Hà Nội.

Đào Nguyên Phổ lập *Đại Việt tân báo* ở Hà Nội có phần chữ Hán.

HOA Phong trào cách mạng. Loạn Nghĩa Hòa Đoàn ở Bắc Kinh đánh giết người ngoại quốc. 8 nước liên quân chiếm Bắc Kinh. Hòa ước Tân Sửu 1901.

Tôn Văn lập Quốc Dân Đảng.

ẤN Thi hào Bengali Rabindranath Tagore (1900).

NHẬT Chiến tranh Nhật Nga 1904-1905.

PHÁP P. Claudel viết: *Connaissance de l'Est* (1900).

Giải thưởng Goncourt đầu tiên 1903.

R. Rolland viết: *Jean Christophe* (1904).

1907 **VIỆT** **Vua Duy Tân** (1907-1916).

Nguyễn Văn Vĩnh (1882-1936) chủ trương *Đăng cổ tùng báo*, báo *Annam Nouveau*, sách biên khảo và trước tác rất nhiều, đặc biệt dịch Truyện Kiều ra Pháp văn.

HOA **Tuyên Thống thái hậu Từ Hi và Phổ Nghi** 1908.

PHÁP **Phái Lập Thể** (Cubisme) có Apollinaire, Max Jacob, A. Salmon (1908-1930).

1910 **VIỆT** Tờ *Lục tỉnh tân văn* ở Sài Gòn ra đời. *Đông Dương tạp chí* ở Hà Nội (Phạm Duy Tốn và nhiều vị khác).

HOA **Năm 1911 Tôn Văn thành công cách mạng**, nhưng vì muốn liên kết với đại thần Viên Thế Khải nên nhường chức Tổng thống cho Viên Thế Khải. Đến năm 1916 Viên Thế Khải phản bội, xưng đế ở Bắc Kinh chia Nam và Bắc Trung Hoa, kéo dài chiến sự.

ẤN Thi hào R. Tagore được giải thưởng Nobel (1913).

PHÁP **Thuyết Toàn Thể** (Unanimisme) của J. Romains, Vildrac, Luc Durtain (1911). M. Proust viết: *A la recherche du temps perdu.*

Thế chiến I 1914-1918.

1915 **VIỆT** Nhật báo *Trung bắc tân văn* ra đời (do Nguyễn Văn Vĩnh). Bỏ thi chữ Hán ở Nam Định.

Vua Khải Định (1916-1925).

1917 **VIỆT** Tạp chí *Nam Phong* ra đời do Phạm Quỳnh chủ trương.

HOA **Văn học hiện đại.** Cách mạng văn học do ảnh hưởng Tây âu. Khang Hữu Vi và Lương Khải Siêu có *Ẩm băng thất văn tập*. Nghiêm Phục, Lâm Thư, Hồ Thích, Trần Độc Tú vận động dùng Bạch Thoại. Quách Mạt Nhược, Lỗ Tấn đề xướng văn học vô sản và duy vật (1881-1936).

PHÁP Phái Dada có Aragon, Tzara (1917). Valéry viết *La jeune Parque* (1917).

1919 **VIỆT** Lối thi Hán văn bãi bỏ ở Huế.

ẤN Gandhi hô hào chống Anh, đòi độc lập 1919.

PHÁP A. Gide viết *La symphonie pastorale* (1919). Hòa ước Versailles (1919).

1920 **VIỆT** Á Nam Trần Tuấn Khải có *Duyên nợ phù sinh* (1920), *Với sơn hà* (1936).

1921 **VIỆT** Nguyễn Trọng Thuật viết *Quả dưa đỏ.*

HOA Tống Dương đề nghị lập tự mẫu la tinh.

1920-1930

VIỆT **Nhiều báo và tạp chí ra đời.** Nhiều thi xã ở khắp Trung Nam Bắc. Nhiều sách Pháp Tàu được dịch ra tiếng Việt. Hà Nội có báo *Hữu Thanh, An Nam tạp chí, L'Annam nouveau*. Huế có báo *Tiếng dân* (Huỳnh Thúc Kháng). Đào Duy Anh lập *Quan hải tùng thư*, có *Hán Việt từ điển*. Sài Gòn có *Phụ nữ tân văn* (Phan Khôi). Nhiều báo tiếng Pháp như *La Tribune indochinoise, La cloche fêlée*; Nhiều nhà văn viết Pháp ngữ như Nguyễn Phan Long, Phạm Quỳnh, Nguyễn Văn Vĩnh, Phan Văn Trường, Nguyễn An Ninh.

Văn chương lãng mạn ra đời. *Tuyết hồng lệ sử, Giọt lệ sông Hương, Giọt lệ thu, Linh Phượng, Tố Tâm*, với những nhà văn thơ Hoàng Ngọc Phách, Đông Hồ, Tương Phố.

HOA Nhóm văn sĩ quốc gia chống lại nhóm vô sản. Nhóm hiện đại có khuynh hướng xã hội. Dùng lối Bạch Thoại, Hồ Thích viết *Trung Quốc triết học sử*. Quách Mạt Nhược viết *kịch và thơ Bạch Thoại*. Trương Độc Thanh viết *Dương Quý Phi chi tử*. Đinh Tây Lâm viết *Nhất chinh mã phong*. Tạ Băng Tâm viết *Siêu nhân*, và thơ. Năm 1925, Bắc Trung Hoa do Lưu Vĩnh Tường và Trương Tác Lâm nắm quyền hành, mời Tôn Văn lên để bàn việc thống nhất, nhưng khi đến Bắc Kinh thì Tôn Văn bị ốm chết.

Tưởng Giới Thạch chiếm Nam Kinh, Thượng Hải.

ẤN Nehru làm chủ tịch quốc hội 1929.

NHẬT Nhật chiếm Măn Châu năm 1931.

PHÁP Giraudoux viết *Siegfried et le limousin* (1922).

1932-1940

VIỆT **Nhóm Tự Lực Văn Đoàn** có Nhất Linh, Khái Hưng, Thế Lữ, Hoàng Đạo, Thạch Lam, Đỗ Đức Thu, Tú Mỡ.

Nhóm Tiểu Thuyết Thứ Bảy có: Vũ Đình Long, Nguyễn Công Hoan, Lan Khai, Lê Văn Trương, Ngọc Giao, Thanh Châu, Cao Thọ Ân, Nguyên Hồng, Như Phong, Trúc Khê, Thanh Vân, Lưu Trọng Lư.

Nhóm Hàn Thuyên có Nguyễn Đức Quỳnh, Lê Văn Siêu, Trương Tửu.

Nhóm Độc Lập có: Nguyễn Tuân, Vũ Ngọc Phan, Thiếu Sơn, Lãng Nhân, Nguyễn Đình Lạp, Nguyễn Giang, Tchya, J. Leiba, Tam Lang, Vũ Trọng Phụng, Vi Huyền Đắc, Đoàn Phú Tứ, Xuân Xanh, Tô Hoài, Ngô Tất Tố, Trần Tiêu, Thanh Tịnh, Phan Văn Dật, Trần Khanh Mại, Đào Trinh Nhất, Nguyễn Vỹ, Tam Ích, Thái Can, Ưng Bình, Đàm Quang Thiện, Phạm Huy Thông, Lê Công Kiều, Đồ Phồn, Nguyễn Nhược Pháp.

Nhiều tác phẩm ra đời, ví dụ như: *Đoạn tuyệt, Gánh hàng hoa, Nửa chừng xuân, Thừa tự, Thoát ly, Cô giáo Minh, Một chuổi cười, Tắt đèn, Bướm trắng, Trên dòng sông Vị, Gái quê, Vang bóng một thời...*

HOA Nhiều sách Pháp, Anh, Nga, Đức... được dịch ra Hán. Sáng tác Trung Hoa cũng mô phỏng theo Tây phương. Tống Dương cổ động La tinh hóa Hán tự.

Tưởng Giới Thạch, Tổng thống Trung Hoa 1935.

Nhật xâm lăng Trung Hoa (1937-1938). Tưởng Giới Thạch dời kinh đô vào Trùng Khánh.

PHÁP . Romain viết *Les hommes de bonne volonté* (1932). A. Malraux viết: *La condition humaine* (1933). Phái bình dân có Lemonnier, A. Thérive, Le Chaffurin, E. Dabit, H. Troyat (1935-1936). J.P. Sartre viết *La Nausée*.

Thế chiến II (1939-1945)

1940 **VIỆT** Xuân Diệu có *Thơ thơ*, Huy Cận có *Lửa thiêng*.

HOA **Hoa tuyên chuyến với trục Berlin Tokyo.**

PHÁP **Đức chiếm Pháp**, chính phủ Pétain thân Đức ra đời 1940.

1941 **VIỆT** Quách Tấn có *Mùa cổ điển*.

1942 **VIỆT** Hoàng Xuân Hãn có *Danh từ khoa học*. Dương Quảng Hàm có *Văn học sử yếu*. Phan Khoang có *Trung Quốc sử lược*. Nguyễn Văn Tố xuất bản báo *Tri Tân*, Nguyễn Xiển ra báo *Thanh Nghị*.

1944 **VIỆT** Phan Văn Hùm viết *Vương Dương Minh*.

PHÁP **Quân đồng minh Mỹ Pháp Anh đổ bộ lên Normandie**.

1945 **VIỆT** **Nhật đảo chính ở Việt Nam. Chính phủ Trần Trọng Kim thành lập.**

Chương trình giáo dục áp dụng hoàn toàn tiếng Việt.

Việt Minh khởi nghĩa ngày 19-8-1945. Tuyên ngôn độc lập của vị lãnh đạo Hồ Chí Minh ngày 2-9-1945. Lập nước Việt Nam dân chủ cộng hòa.

NHẬT Bom nguyên tử Mỹ ném xuống Hiroshima và Nagasaki, Nhật đầu hàng.

PHÁP **Đệ tứ Cộng hòa Pháp ra đời 1946**.

1947 **HOA** **Quân cộng chiếm cả miền Bắc Trung Hoa** 1947.

ẤN Ấn Độ được độc lập 1947.

1948 **ẤN** Gandhi bị ám sát.

1949 **HOA** **Quân Cộng chiếm trọn lục địa Trung Hoa**. Chính phủ Mao Trạch Đông thành lập Trung Hoa dân chủ cộng hòa 1949.

Mục Lục

Trước khi vào đề 5

NGUỒN GỐC VĂN HỌC VIỆT NAM 12

Phần I: Văn chương truyền khẩu 22

Chương I: Ca dao – tục ngữ 22

Chương II: Chuyện cổ tích 35

Chương III: Câu đố 52

Chương IV: Những câu nói lái, những tiếng đệm và những câu hát của con trẻ 58

Phần II: Ảnh hưởng cuộc hôn phối giữa người Việt (Giao Chỉ) với người Việt (Dương Tử) 63

Chương I: Chữ Viết 66

Chương II: Tinh thần tiếng Việt 73

VĂN HỌC VIỆT NAM THỜI BẮC THUỘC 80

Chương I: Phong trào phục hồi cổ học đời tiền Hán 86

Chương II: Văn trào thời tiền Hán 92

Chương III: Văn trào đời Hậu Hán 103

Chương IV: Văn học từ sau Tam Quốc tới đời Tùy 108

Chương V: Văn học đời Đường và đời Ngũ Quý 120

Kết quả thời Bắc thuộc 129

VĂN HỌC THỜI LÝ (THỜI VĂN MINH RỰC RỠ NHẤT CỦA TA) 132

Phần I Giao thời Ngô, Đinh, Lê 147

Chương I: Bối cảnh lịch sử 148

Chương II: Truyện truyền kỳ và sấm ký 152

Chương III: Ưu thế của Phật giáo 159

Phần II Văn học Thời Lý - Thời cực thịnh của nền văn minh Việt Nam 168

Chương I: Hồn thơ thời Lý 172

Chương II: Nội dung thi ca thời Lý 186

Chương III: Hình thức thi ca thời Lý 200

Chương IV: Kiến trúc tinh thần thời Lý 207

Chương V: Kiến trúc tinh thần thời Lý (tiếp theo) 218

Chương VI: Văn nghệ thời Lý 230

Phụ Lục:

Mấy bài thơ văn thời Lý chưa dẫn trong sách 238

Văn học đời Trần 240

Văn học hậu Lê 249

TRIỀU NGUYỄN - VĂN HỌC SỬ THỜI KHÁNG PHÁP 259

Phần I Thời kỳ xâm lăng (Từ 1/9/1858 đến cuối 1885) 260

Chương I: Mộng ước của sĩ phu 263

Chương II: Xu hướng bất hợp tác 276

Chương III: Xu hướng theo tân trào 287

Chương IV: Tiếng nói của đạo lý 295

Chương V: Tiếng thơ 305

Phần II Thời kỳ bình định (từ 1885 đến cuối năm 1908) 320

Chương I: Mất một thế hệ người làm Văn học 321

Chương II: Xu hướng không dấn thân 332

Chương III: Hủ Nho phản động 344

Chương IV: Thế hệ người mới, đường hướng đấu tranh mới 355

Phần III Thời kỳ khai thác (1908-1939) 384
Chương I: Truyền bá Tây học 386
Chương II: Xây dựng nền tảng Việt Nam 397
Chương III: Các xu hướng Văn học 406
Chương IV: Cuộc thay tuồng đổi lớp 430

NHỮNG PHẦN PHỤ LỤC QUAN TRỌNG 466

Chữ Hán và tiếng Hán Việt 467
Chương I: Ngôn ngữ và văn tự 467
Chương II: Lịch sử chữ Hán 475
Chương III: Cách thành lập chữ Hán 494
Chương IV: Chữ Hán trong lịch sử Việt Nam 501

Những danh tác nổi tiếng thời Trần - Lê - Nguyễn 517
Hàn Nho Phong Vị Phú 517
Tụng Tây Hồ Phú 522
Chiến Tụng Tây Hồ Phú 537
Hịch Tướng Sĩ 550
Bình Ngô Đại Cáo 552
Chiêu Hồn Ca 557
Ai Tư Văn 560

Đối chiếu niên đại lịch sử và Văn học sử Việt Nam, Trung Hoa, Ấn, Nhật, Pháp đến năm 1945 566

VĂN HỌC SỬ VIỆT NAM

- Lê Văn Siêu -

Chịu trách nhiệm xuất bản :
NGUYỄN NGỌC LƯU

Biên tập : Hà Nguyên Thạch
Trình bày : Hán Nghĩa
Vẽ bìa : Hs Nguyễn Hùng
Sửa bản in : Hà Nguyên Thạch

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC
18 Nguyễn Trường Tộ - Hà Nội
CHI NHÁNH TP. HỒ CHÍ MINH
290/20 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.3, TP.HCM
ĐT : (84.8) 8483481 - 8469858 * Fax : (84.8) 8483481

Liên kết xuất bản :

CTY VĂN HÓA MINH TRÍ - NS. VĂN LANG
25 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.I, TP.HCM
ĐT : 8.242157 - 8233022 - Fax : 84.8.235079

In 1000 cuốn khổ 16x24cm tại Xưởng in CN Trung Tâm Hội Chợ Triển Lãm Việt Nam. Giấy chấp nhận đăng ký KHXB số 834/XB-QLXB Cục xuất bản cấp ngày 02.06.2005. Trích ngang kế hoạch xuất bản số 165/VHGP Nhà xuất bản Văn Học cấp ngày 17.06.2005. In xong và nộp lưu chiểu quý 2 năm 2006.

VĂN HỌC SỬ VIỆT NAM

Một công trình sưu tầm, biên khảo công phu, đầy tâm huyết đã bao quát được một khối lượng lớn kiến thức và tài liệu về văn học Việt Nam, đặc biệt là những tư liệu rút ra từ một thực tế sống động (từ thời Pháp thuộc về sau) như những giai thoại văn chương càng minh họa thêm rõ nét cho từng giai đoạn văn học. Chính đặc điểm này tạo cho nội dung sách nhẹ nhàng, dễ đọc, giảm hẳn tính chất khô khan của loại sách biên khảo, phê bình.

"Người ta đọc và học lịch sử văn học không chỉ vì cảm thấy thích thú khi được đối thoại với những thành phần ưu tú thuộc các giai đoạn lịch sử đã qua mà còn là cơ hội dõi theo bước chân tiến hóa về lĩnh vực tinh thần của một dân tộc để từ đó mỗi người tự phác họa một triển vọng tương lai riêng của mình và chung cho cả dân tộc".

(Gustave Lanson, nhà phê bình văn học Pháp)

25 Ng. T.
01 Quang
9 Phai
22
E-mail: vanlangmt@yahoo.com

8 935073 018022

Giá: 140.000đ